CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCXDVN 02 : 2008/BXD

QUY CHUẨN XÂY DỰNG VIỆT NAM
SỐ LIỆU
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN DÙNG TRONG XÂY DỰNG
(Phần I)

Vietnam Building Code
Natural Physical & Climatic Data for Construction
(Part I)

HÀ NỘI – 2008

Lời nói đầu

QCXDVN 02 : 2008/BXD do Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số: ...../2008/QĐ-BXD ngày ..... tháng ... năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Quy chuẩn này được soát xét và thay thế các Phụ lục : 2.1; 2.2; 2.3; 2.5; 2.6; 2.8; 2.12, thuộc Tập III, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam đã được Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 QUY ĐỊNH CHUNG 6
1.1 Phạm vi áp dụng 6
1.2 Giải thích từ ngữ 6
1.3 Các số liệu trong quy chuẩn 7
1.4 Nguồn gốc số liệu 7
CHƯƠNG 2 SỐ LIỆU KHÍ TƯỢNG 9
2.1 Đặc điểm khí hậu Việt Nam 9
2.2 Các bản đồ và bảng số liệu 10
2.3 Sử dụng số liệu khí tượng 12
CHƯƠNG 3 SỐ LIỆU THỜI TIẾT VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN BẤT LỢI 13
3.1 Đặc điểm thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi 13
3.2 Các bản đồ và bảng số liệu 15
CHƯƠNG 4 ÁP LỰC VÀ VẬN TỐC GIÓ DÙNG TRONG THIẾT KẾ 17
4.1 Phạm vi áp dụng 17
4.2 Đặc điểm số liệu áp lực và vận tốc gió 17
4.3 Bản đồ và các bảng số liệu 17
4.4 Sử dụng số liệu áp lực gió 18
CHƯƠNG 5 MẬT ĐỘ SÉT ĐÁNH 19
5.1 Đặc điểm số liệu mật độ sét đánh 19
5.2 Bản đồ và bảng số liệu 19
5.3 Sử dụng số liệu mật độ sét đánh trong thiết kế 19
CHƯƠNG 6 SỐ LIỆU ĐỘNG ĐẤT 20
6.1 Đặc điểm số liệu động đất 20
6.2 Bản đồ và các bảng số liệu 20
6.3 Sử dụng số liệu động đất trong thiết kế 21
PHỤ LỤC CHƯƠNG 2 22
PHỤ LỤC CHƯƠNG 3 217
PHỤ LỤC CHƯƠNG 4 259
PHỤ LỤC CHƯƠNG 5 287
PHỤ LỤC CHƯƠNG 6 296

CÁC BẢNG SỐ LIỆU VÀ HÌNH VẼ TRONG QUY CHUẨN

A. Các bảng số liệu

Bảng 2.1 Toạ độ vị trí các trạm khí tượng 24

Bảng 2.2 Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{0}C) 28

Bảng 2.3 Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (^{0}C)..... ..30

Bảng 2.4 Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (^{0}C) 32

Bảng 2.5 Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (^{0}C) 34

Bảng 2.6 Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (^{0}C)..... ..36

Bảng 2.7 Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{0}C)... ..38

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^{0}C)..... ..40

Bảng 2.9 Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (mbar) 50

Bảng 2.10 Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)..... ..52

Bảng 2.11 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%) 54

Bảng 2.12 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%) 56

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%) 58

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰) 67

Bảng 2.15 Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)..... ..77

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng 79

Bảng 2.17 Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ) 105

Bảng 2.18 Tổng xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày)..... 108

Bảng 2.19 Tán xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày) 109

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2) 110

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)..... 132

Bảng 2.22 Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)..... 154

Bảng 2.23 Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)..... 156

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)..... 159

Bảng 2.25 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm) 185

Bảng 2.26 Lượng mưa ngày lớn nhất (mm) 187

Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm) 189

Bảng 2.28 Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày) 193

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)..... 195

Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%) 203
Bảng 2.31 Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày..... 207
Bảng 2.32 Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày) 209
Bảng 2.33 Số ngày có dông trung bình tháng và năm (ngày)..... 211
Bảng 2.34 Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)..... 213
Bảng 2.35 Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày) 215
Bảng 3.1 Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)..... 218
Bảng 3.2 Cấp gió theo thang Bô-pho và chiều cao sóng 219
Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)..... 220
Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007) 227
Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006) 239
Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007) 243
Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính..... 261
Bảng 4.2 Áp lực gió tại các trạm quan trắc khí tượng vùng núi và hải đảo 284
Bảng 4.3 Hệ số chuyển đổi áp lực gió từ chu kỳ lặp 20 năm sang các chu kỳ lặp khác…….....286
Bảng 4.4 Hệ số chuyển đổi vận tốc gió từ chu kỳ lặp 50 năm sang các chu kỳ lặp khác……286
Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam 289
Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính 298
Bảng 6.2 Bảng chuyển đổi đỉnh gia tốc nền sang cấp động đất theo thang MSK - 64 322

B. Hình vẽ

Hình 2.1 Bản đồ vị trí các trạm khí tượng 27
Hình 3.1 Bản đồ thuỷ triều ở biển Đông..... 255
Hình 3.2 Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5% 256
Hình 3.3 Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam 257
Hình 3.4 Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển 258
Hình 4.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió 260
Hình 5.1 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam..... 288
Hình 6.1 Bản đồ gia tốc nền chu kỳ lặp lại 500 năm trên lãnh thổ Việt Nam (cho nền loại A)..... 297

CHƯƠNG 1 QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi áp dụng

Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng của Quy chuẩn này được áp dụng cho việc lập, thẩm định, phê duyệt các hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tại Việt Nam.

1.2 Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1) *Bão* là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão từ cấp 10 đến cấp 11 được gọi là bão mạnh; từ cấp 12 trở lên được gọi là bão rất mạnh.

Ghi chú: Cấp gió được tính theo thang Bô –pho (bảng 3.2 Phụ lục chương 3)

2) *Lốc* là luồng gió xoáy có vận tốc lớn được hình thành trong phạm vi hẹp và tan đi trong thời gian ngắn.

3) *Lũ* là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống.

4) *Lũ quét (hay lũ ống)* là lũ xảy ra tại miền núi khi có mưa cường độ lớn tạo dòng chảy xiết. Lũ quét có sức tàn phá lớn và xảy ra bất ngờ.

5) *Nước dâng* là hiện tượng nước biển dâng cao hơn mức nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.

6) *Dông* là hiện tượng đối lưu mạnh của khí quyển gây ra sự phóng điện đột ngột kèm theo sấm chớp.

7) *Sét* là hiện tượng phóng điện trong khí quyển khi dông.

8) *Mật độ sét đánh* là số lần phóng điện xuống đất tính trên 1 km^2 trong một năm.

9) *Động đất* (còn gọi là *địa chấn*) là sự rung động mặt đất, gây ra bởi các dịch chuyển đột ngột của các địa khối theo các đứt gãy địa chất trong lòng đất (gọi là

động đất kiến tạo), các vụ nổ núi lửa (gọi là động đất núi lửa), các vụ sụp đổ hang động, các vụ trượt lở đất, thiên thạch và các vụ nổ nhân tạo.

10) *Chấn tiêu* là nơi phát sinh động đất, nơi năng lượng động đất được giải phóng và truyền ra không gian xung quanh dưới dạng sóng đàn hồi, gây rung động mặt đất. *Chấn tâm* là hình chiếu theo chiều thẳng đứng của chấn tiêu trên mặt đất.

11) *Cường độ động đất* là đại lượng biểu thị độ lớn về năng lượng mà động đất phát ra dưới dạng sóng đàn hồi. Cường độ động đất được đánh giá bằng thang độ Richter, có giá trị bằng logarit cơ số 10 của biên độ cực đại (micron) thành phần nằm ngang của sóng địa chấn trên băng ghi của máy địa chấn chu kỳ ngắn chuẩn Wood Andersen ở khoảng cách 100 km từ chấn tâm.

12) *Cấp động đất* là đại lượng biểu thị cường độ chấn động mà nó gây ra trên mặt đất và được đánh giá theo các thang phân bậc mức độ tác động của động đất đối với các kiểu nhà cửa, công trình, đồ vật, súc vật, con người và biến dạng mặt đất. Cấp động đất thường được đánh giá bằng thang MSK-64 (Medvedev-Sponheuer-Karnik).

13) *Độ muối khí quyển* là tổng lượng muối clorua trong không khí tính theo số miligam ion Cl sa lắng trên $1m^2$ bề mặt công trình trong một ngày đêm (mg Cl^-/m^2.ngày)

1.3 Các số liệu trong quy chuẩn

1.3.1. Các số liệu trong quy chuẩn này gồm: Số liệu khí tượng; số liệu thời tiết và điều kiện tự nhiên bất lợi cho xây dựng; áp lực gió dùng trong thiết kế; mật độ sét đánh dùng trong thiết kế và số liệu động đất dùng trong thiết kế.

1.3.2. Các số liệu về địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, thuỷ văn, khoáng hoá đất, áp dụng theo phụ lục 2.9 ÷ 2.11, Tập III, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam đã được Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997.

1.4 Nguồn gốc số liệu

1.4.1 Nguồn gốc số liệu chương 2

Số liệu khí tượng ở chương 2 được lấy theo "Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng" cung cấp tại TCVN 4088:1985 sau khi đã được soát xét lại năm 2008.

1.4.2 Nguồn gốc số liệu chương 3

- Số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi được tập hợp từ các số liệu thống kê đã được công bố của Trung tâm Khí tượng Thuỷ văn Quốc gia – Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu về thuỷ triều ở biển Đông và phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5% được trích từ "Tập Átlas khí tượng thuỷ văn Việt Nam" ban hành năm 1994.

- Số liệu về độ muối khí quyển được giữ nguyên như phụ lục 2.12 Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam tập III, ban hành năm 1997.

- Số liệu về chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn, về các vùng phát sinh động đất do Viện Vật lý địa cầu – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

1.4.3 Nguồn gốc số liệu chương 4

Số liệu áp lực gió lãnh thổ Việt Nam được lấy theo "Tải trọng và tác động – tiêu chuẩn thiết kế" cung cấp tại TCVN 2737:1995.

1.4.4 Nguồn gốc số liệu chương 5

Số liệu về mật độ sét đánh trên lãnh thổ Việt Nam được thiết lập trên cơ sở bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu cung cấp.

1.4.5 Nguồn gốc số liệu chương 6

Số liệu về động đất trên lãnh thổ Việt Nam được thiết lập trên cơ sở bản đồ phân vùng gia tốc nền lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Vật lý địa cầu cung cấp.

CHƯƠNG 2 SỐ LIỆU KHÍ TƯỢNG

2.1 Đặc điểm khí hậu Việt Nam

2.1.1 Mùa khí hậu

Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Lãnh thổ Việt Nam được chia làm 2 miền Bắc và Nam với khí hậu khác biệt.

a) Miền Bắc (từ 16 độ vĩ bắc, ngang với đèo Hải Vân, trở ra phía bắc): Có mùa đông lạnh. Vùng đồng bằng tháng lạnh có nhiệt độ trung bình 10 – 15 ^{0}C;

b) Miền Nam (từ 16 độ vĩ bắc, ngang với đèo Hải Vân, trở vào phía nam): Không có mùa đông lạnh. Vùng đồng bằng quanh năm nóng và chia ra 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 tới tháng 10, mùa khô từ tháng 11 tới tháng 4.

2.1.2 Nắng, nhiệt độ không khí, bức xạ mặt trời

Nắng: Trên toàn lãnh thổ, thời gian nắng dài. Số giờ nắng trung bình trong một năm: Miền Bắc < 2000 giờ, miền Nam > 2000 giờ;

Nhiệt độ không khí: Miền Bắc có nhiệt độ trung bình hàng năm dưới 24^{0}C; miền Nam có nhiệt độ trung bình hàng năm 24 – 28^{0}C;

Bức xạ mặt trời : Lượng bức xạ dồi dào. Tổng xạ trung bình hàng năm tại miền Bắc < 586 KJ/cm^2; tại miền Nam > 586 KJ/cm^2.

2.1.3 Độ ẩm của không khí và các mùa thời tiết

Trên toàn lãnh thổ độ ẩm tương đối của không khí quanh năm cao: 77 - 87%. Tại một số nơi, trong khoảng thời gian nhất định có thể có sự thay đổi lớn về độ ẩm không khí, dẫn tới các thời kỳ và thời tiết đặc biệt.

a) Thời kỳ mưa phùn, lạnh ẩm

Ở miền Bắc, vào thời kỳ gió mùa mùa đông (gió mùa Đông Bắc) thường có mưa phùn ẩm ướt, độ ẩm tương đối của không khí cao, có lúc bão hòa.

b) Thời tiết nồm ẩm

Tại vùng phía đông miền Bắc và ven biển miền Trung, vào khoảng thời gian cuối mùa đông, đầu mùa xuân (tháng 2 ÷ 4) thường có thời tiết nồm ẩm:

Không khí có nhiệt độ 20 - 25^{0}C và độ ẩm tương đối rất lớn, trên 95%, có lúc bão hòa.

c) Thời tiết khô nóng

Tại các vùng trũng khuất phía đông dẫy núi Trường Sơn và các thung lũng vùng Tây Bắc về mùa hè có gió khô nóng thổi theo hướng tây, tây bắc, tây nam với thời gian hoạt động 10 – 30 ngày trong năm. Thời tiết trở nên khô nóng, nhiệt độ trên 35^{0}C và độ ẩm tương đối dưới 55%.

2.1.4 Mưa, tuyết

Trên toàn lãnh thổ lượng mưa và thời gian mưa hàng năm tương đối lớn, trung bình 1.100 - 4.800 mm và 67 – 223 ngày. Mưa phân bố không đều và tập trung vào các tháng mưa. Nhiều trận mưa có cường độ lớn, nhiều đợt mưa liên tục, kéo dài, gây lũ lụt.

Trên toàn lãnh thổ không có tuyết trừ một đôi lần trong năm và ở một vài ngọn núi cao phía Bắc.

2.2 Các bản đồ và bảng số liệu

Các bản đồ và bảng số liệu khí tượng được cho trong Phụ lục chương 2, gồm có:

2.2.1 Trạm khí tượng và bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng

Bảng 2.1 Toạ độ vị trí các trạm khí tượng, trang 24;
Hình 2.1 Bản đồ vị trí các trạm khí tượng, trang 27.

2.2.2 Nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí

Bảng 2.2 Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{0}C), trang 28;
Bảng 2.3 Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (^{0}C) , trang 30;
Bảng 2.4 Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (^{0}C) , trang 32;
Bảng 2.5 Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (^{0}C) , trang 34;
Bảng 2.6 Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (^{0}C) , trang 36;
Bảng 2.7 Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{0}C), trang 38;
Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^{0}C), trang 40;
Bảng 2.9 Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (mbar), trang 50;

Bảng 2.10 Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%), trang 52;
Bảng 2.11 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%), trang 54;
Bảng 2.12 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%), trang 56;
Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%), trang 58;
Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰), trang 67.

2.2.3 Số liệu về gió

Bảng 2.15 Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s), trang 77;
Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng, trang 79.

2.2.4 Bức xạ mặt trời

Bảng 2.17 Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ), trang 105;
Bảng 2.18 Tổng xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày), trang 108;
Bảng 2.19 Tán xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày), trang 109;
Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2), trang 110;
Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2), trang 132;
Bảng 2.22 Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ), trang 154;
Bảng 2.23 Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ), trang 156;
Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx), trang 159.

2.2.5 Mưa, sương mù và dông

Bảng 2.25 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm), trang 185;
Bảng 2.26 Lượng mưa ngày lớn nhất (mm), trang 187;
Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm), trang 189;
Bảng 2.28 Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày), trang 193;
Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày), trang 195;
Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%), trang 203;
Bảng 2.31 Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày, trang 207;
Bảng 2.32 Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày), trang 209;
Bảng 2.33 Số ngày có dông trung bình tháng và năm (ngày), trang 211;
Bảng 2.34 Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày), trang 213;

Bảng 2.35 Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày), trang 215.

2.3 Sử dụng số liệu khí tượng

2.4.1 Chương 2 cung cấp số liệu đo tại các trạm khí tượng. Khi sử dụng, cần lấy số liệu của trạm khí tượng gần địa điểm xây dựng nhất. Ngoài ra, cần tham khảo thêm các số liệu khí tượng thực tế có tại nơi xây dựng, đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Địa điểm xây dựng nằm ở cao độ khác nhiều so với cao độ của trạm khí tượng;

b) Địa điểm xây dựng nằm ở địa hình có yếu tố ảnh hưởng tới số liệu khí tượng như: Núi, đồi, sông, suối.

Nếu số liệu thực tế nằm ngoài các giá trị được cung cấp tại Quy chuẩn này thì cần làm việc với Trung tâm Khí tượng Thuỷ văn Quốc gia để có số liệu chính thức.

2.4.2 Khi thiết kế công trình hoặc biện pháp thi công công trình chịu tác động của gió, không áp dụng các số liệu về gió ở chương này mà phải sử dụng các giá trị áp lực gió được cung cấp tại chương 4 để tính toán.

CHƯƠNG 3 SỐ LIỆU THỜI TIẾT VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN BẤT LỢI

3.1 Đặc điểm thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi

3.1.1 Bão

a) Bão là hiện tượng thời tiết đặc biệt nguy hiểm, gây gió mạnh làm tốc mái, có thể đổ nhà cửa, kèm theo mưa lớn gây lũ lụt nghiêm trọng. Cấp gió và mức độ nguy hại của chúng tham khảo bảng 3.2 của Quy chuẩn này.

b) Ở Việt Nam, mùa bão hàng năm vào tháng 6 - 11, tần suất bão giảm dần từ Bắc vào Nam. Thời gian thường xảy ra như sau (bảng 3.1):

Tháng 6 – 9 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Ninh – Thanh Hoá;

Tháng 7 – 10 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Nghệ An – Quảng Bình;

Tháng 8 – 11 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Trị - Quảng Ngãi;

Tháng 10 - 12 bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Bình Thuận-Ninh Thuận, Bình Thuận - Cà Mau.

Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008) cho trên bảng 3.3. Theo số liệu thống kê thì chưa thấy bão đổ bộ vào Việt Nam trong tháng 2.

3.1.2 Lốc

a) Lốc là các hiện tượng thời tiết nguy hiểm, gây gió xoáy bốc lên cao, làm tốc mái, đổ nhà cửa, nhất là các nhà đơn sơ.

b) Theo thống kê của Trung Tâm khí tượng Thuỷ văn Quốc gia (bảng 3.4): Ở miền Bắc lốc thường hay xảy ra vào các giai đoạn chuyển tiếp từ đông sang hè (tháng 4, tháng 5), mỗi khi xuất hiện đợt không khí lạnh; Ở miền Nam số lần xảy ra lốc ít hơn ở miền Bắc và miền Trung.

3.1.3 Lũ lụt

a) Lũ lụt xảy ra vào mùa mưa, khi các trận mưa lớn đổ nước mạnh vào sông, suối làm vỡ đê hoặc tràn bờ gây ra ngập lụt nhà cửa, mặt bằng xây dựng trên một diện rộng.

b) Mùa lũ là thời gian thường xuất hiện lũ, được quy định trong Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ ban hành kèm theo Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ như sau:

- Trên các sông thuộc Bắc Bộ từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 10;

- Trên các sông từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh từ ngày 15 tháng 7 đến ngày 15 tháng 11;

- Trên các sông từ Quảng Bình đến Ninh Thuận từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12;

- Trên các sông thuộc Bình Thuận, Nam Bộ và Tây Nguyên từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 30 tháng 11.

Các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến nay được Trung Tâm khí tượng Thuỷ văn Quốc gia thống kê trên bảng 3.5.

Ở sông Hồng đã xẩy ra hai trận lũ đặc biệt lớn vào tháng 8 năm 1945 và tháng 8 năm 1971 gây ra vỡ đê nhiều nơi.

3.1.4 Lũ quét

a) Lũ quét là hiện tượng thuỷ văn đặc biệt nguy hiểm. Trong một số trường hợp nó có sức tàn phá khủng khiếp và trở thành thảm hoạ tự nhiên. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi, nơi có địa hình đồi núi cao xen kẽ với thung lũng và sông suối thấp, độ ổn định của lớp đất trên bề mặt lưu vực yếu do quá trình phong hóa mạnh, lớp phủ thực vật bị tàn phá.

b) Các trận lũ quét trong các năm 1958 – 2007 được Trung Tâm khí tượng Thuỷ văn Quốc gia thống kê trên bảng 3.6.

c) Các địa phương hay xảy ra lũ quét là: Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái; Bình Thuận, Đắc Lắc, Quảng Bình, Quảng Nam.

3.1.5 Dông sét

a) Dông được xếp vào thời tiết nguy hiểm vì sét trong dông có thể đánh chết người, gây ra cháy rừng, cháy nhà, làm hư hỏng thiết bị máy móc, nhất là các thiết bị điện tử. Dông sét ở Việt Nam xảy ra quanh năm, nhưng thường nhiều về mùa hè. Đặc biệt trên các vùng núi hay sông hồ trong những tháng nóng ẩm.

b) Số ngày có dông trung bình tháng và năm tại các trạm khí tượng được cho trong bảng 2.33. Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu thiết lập được nêu ở chương 5 của Quy chuẩn này.

3.1.6 Động đất

a) Động đất lớn có thể phá huỷ nhà cửa và các công trình, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

b) Các chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam thể hiện trên bản đồ hình 3.3.

3.1.7 Thuỷ văn biển

a) Các hiện tượng thuỷ văn biển có thể gây bất lợi cho nhà cửa và công trình xây dựng vùng biển Việt Nam là chế độ thuỷ triều, nước dâng do bão, chiều cao sóng khi bão.

b) Bản đồ thuỷ triều ở biển Đông, bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5% thể hiện trên hình 3.1 và hình 3.2. Độ cao sóng trung bình tương ứng với các cấp gió tham khảo ở bảng 3.2.

3.1.8 Độ muối khí quyển

a) Muối trong khí quyển vùng biển kết hợp với độ ẩm cao gây ăn mòn mạnh các kết cấu thép, kết cấu bê tông cốt thép tại Việt Nam.

b) Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển cho trong Hình 3.4. Phân bố độ muối khí quyển cho các phần lãnh thổ Việt Nam như sau:

- Miền Bắc (từ 16 độ vĩ bắc trở ra):

$[Cl^-] = 0{,}9854\ X^{-0{,}17}$, sai số ±16%

- Miền Nam (từ 16 độ vĩ bắc trở vào):

$[Cl^-] = 3{,}9156\ X^{-0{,}22}$, sai số ±23%

Trong đó: $[Cl^-]$ – độ muối khí quyển, $mgcl^-/m^2$.ngày

X: Khoảng cách từ biển vào bờ, km.

3.2 Các bản đồ và bảng số liệu

Các bản đồ và bảng số liệu thời tiết và điều kiện tự nhiên bất lợi được cho trong Phụ lục chương 3, gồm có:

Bảng 3.1 Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008), trang 218;

Bảng 3.2 Cấp gió theo thang Bô-pho và chiều cao sóng, trang 219;

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008), trang 220;

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007), trang

227;
Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006), trang 239;
Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007), trang 243;
Hình 3.1 Bản đồ thuỷ triều ở biển Đông, trang 255;
Hình 3.2 Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5%, trang 256;
Hình 3.3 Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam, trang 257;
Hình 3.4 Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển, trang 258.

CHƯƠNG 4 ÁP LỰC VÀ VẬN TỐC GIÓ DÙNG TRONG THIẾT KẾ

4.1 Phạm vi áp dụng

Áp lực và vận tốc gió cung cấp ở chương 4 được dùng cho tính toán thiết kế công trình, thiết kế biện pháp thi công công trình chịu tác động của tải trọng gió.

4.2 Đặc điểm số liệu áp lực và vận tốc gió

4.2.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió lãnh thổ Việt Nam (hình 4.1) được thiết lập cho chu kỳ lặp 20 năm. Các số liệu trong bản đồ đã được xử lý từ số liệu của các trạm khí tượng như sau:

a) Vận tốc gió V_0 (m/s) được lấy trung bình trong thời gian 3 giây, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, ứng với địa hình dạng B (là địa hình tương đối trống trải, có một số vật cản thưa thớt cao không quá 10m).

b) Vận tốc gió V_0 được lấy trung bình theo xác suất với chu kỳ lặp 20 năm. Nó không phải là vận tốc lớn nhất trong tập hợp các số liệu mà nó có thể bị vượt 1 lần trong 20 năm.

c) Giá trị của áp lực gió W_0 (kN/m^2) xác định từ vận tốc gió V_0 (m/s) theo công thức:

$$W_0 = 0{,}613.V_0^2.10^{-3} \qquad (4.1)$$

4.2.2 Trên bản đồ, áp lực gió được chia ra các vùng IA, IIA, IIB, IIIA, IIIB, IVB và VB (hình 4.1) bởi các đường đẳng trị và đường ranh giới phân vùng ảnh hưởng của bão, trong đó ký hiệu A là vùng ít bị ảnh hưởng của bão, B là vùng chịu ảnh hưởng của bão.

4.2.3 Phân vùng áp lực gió W_0 theo địa danh hành chính được lập thành bảng (bảng 4.1) dựa vào bản đồ phân vùng áp lực gió tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Khí tượng Thuỷ văn Quốc gia cấp. Ngoài giá trị áp lực gió W_0, trong bảng 4.1 có cho thêm giá trị vận tốc gió V_0 với thời gian lấy trung bình 10 phút và chu kỳ lặp là 50 năm để áp dụng cho các tiêu chuẩn có yêu cầu đầu vào là vận tốc gió.

4.3 Bản đồ và các bảng số liệu

Bản đồ và các bảng số liệu về áp lực gió cho trong Phụ lục chương 4 gồm có:

Hình 4.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió, trang 260;

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính, trang 261;

Bảng 4.2 Áp lực gió tại các trạm quan trắc khí tượng vùng núi và hải đảo, trang 284;

Bảng 4.3 Hệ số chuyển đổi áp lực gió từ chu kỳ lặp 20 năm sang các chu kỳ lặp khác, trang 286;

Bảng 4.4 Hệ số chuyển đổi vận tốc gió từ chu kỳ lặp 50 năm sang các chu kỳ lặp khác, trang 286

4.4 Sử dụng số liệu áp lực gió

4.4.1 Áp lực gió ở địa điểm xây dựng được xác định bằng một trong hai cách: dùng bảng phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính (bảng 4.1) hoặc dùng bản đồ phân vùng áp lực gió lãnh thổ Việt Nam (khi cần chính xác hơn). Do khuôn khổ của tài liệu, bản đồ hình 4.1 là phiên bản thu nhỏ, bản đồ lớn tỷ lệ 1:1.000.000 được lưu trữ tại Viện Khí tượng Thuỷ văn Quốc gia.

4.4.2 Công trình xây dựng ở vùng núi và hải đảo có cùng độ cao, dạng địa hình và ở sát các trạm quan trắc khí tượng như ghi trong bảng 4.2 thì giá trị áp lực gió thiết kế được lấy theo trị số độc lập của các trạm đó.

4.4.3 Đối với tiêu chuẩn sử dụng áp lực gió trên cơ sở chu kỳ lặp khác 20 năm cần thực hiện chuyển đổi áp lực gió trên cơ sở chu kỳ lặp 20 năm cung cấp tại Quy chuẩn này sang áp lực gió với chu kỳ lặp quy định trong tiêu chuẩn đó thông qua hệ số chuyển đổi cho tại bảng 4.3

4.4.4 Đối với tiêu chuẩn sử dụng vận tốc gió trên cơ sở chu kỳ lặp khác 50 năm cần thực hiện chuyển đổi vận tốc gió trên cơ sở chu kỳ lặp 50 năm cung cấp tại Quy chuẩn này sang vận tốc gió với chu kỳ lặp quy định trong tiêu chuẩn đó thông qua hệ số chuyển đổi cho tại bảng 4.4

CHƯƠNG 5 MẬT ĐỘ SÉT ĐÁNH

5.1 Đặc điểm số liệu mật độ sét đánh

5.1.1 Số liệu mật độ sét đánh trên lãnh thổ Việt Nam được cấp dưới dạng bản đồ và theo địa danh hành chính.

5.1.2 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu thiết lập. Trên bản đồ, số liệu sét đánh được phân thành các vùng theo mật độ sét đánh (lần/km^2/năm) như sau: Nhỏ hơn 1,4; từ 1,4 đến 3,4; từ 3,4 đến 5,7; từ 5,7 đến 8,2; từ 8,2 đến 10,9; từ 10,9 đến 13,7 và lớn hơn 13,7 bằng các đường đồng mức về mật độ sét đánh.

5.1.3 Số liệu mật độ sét đánh theo địa danh hành chính được thiết lập dựa trên bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm của Việt Nam theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các địa danh nằm gọn trong một vùng có cùng mật độ sét đánh trên bản đồ thì lấy theo mật độ sét đánh của vùng bản đồ đó.

b) Đối với địa danh nằm ở hai vùng có mật độ sét đánh khác nhau thì mật độ sét đánh của địa danh được lấy theo vùng có trị số lớn hơn.

5.2 Bản đồ và bảng số liệu

Bản đồ và bảng số liệu về mật độ sét đánh cho trong Phụ lục chương 5 gồm có:

Hình 5.1 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam, trang 288.

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam, trang 289.

5.3 Sử dụng số liệu mật độ sét đánh trong thiết kế

5.3.1 Khi thiết kế phòng chống sét cho công trình phải căn cứ vào mật độ sét đánh tại địa điểm đặt công trình theo số liệu của quy chuẩn này.

Ngoài ra, phải dựa trên các yếu tố khác bao gồm yêu cầu chống sét của công trình, đặc điểm của công trình (loại kết cấu, chiều cao công trình, công năng sử dụng), dạng địa hình nơi đặt công trình, khoảng cách ly tới cây xanh hoặc các công trình khác.

5.3.2 Mật độ sét đánh ở các hải đảo được Viện Vật lý địa cầu khuyến cáo lấy từ 2,5 đến 7,0 lần / km^2 / năm.

CHƯƠNG 6 SỐ LIỆU ĐỘNG ĐẤT

6.1 Đặc điểm số liệu động đất

6.1.1 Số liệu động đất trên lãnh thổ Việt Nam được cấp dưới dạng bản đồ phân vùng gia tốc nền và theo địa danh hành chính.

6.1.2 Bản đồ phân vùng gia tốc nền lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Vật lý địa cầu thiết lập và chịu trách nhiệm pháp lý. Bản đồ được thiết lập cho chu kỳ lặp 500 năm ứng với nền loại A (nền đá hoặc kiến tạo tựa đá). Bản đồ được chia thành các vùng bằng các đường đồng mức về giá trị đỉnh gia tốc nền tham chiếu (a_{gR}): 0,04 g; 0,08 g; 0,12 g và 0,16 g (g – gia tốc trọng trường). Giá trị a_{gR} tại các điểm giữa hai đường đồng mức được xác định theo nguyên tắc nội suy tuyến tính.

6.1.3 Phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính tới quận huyện được lập thành bảng (bảng 6.1) dựa vào bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 theo nguyên tắc sau:

a) Mỗi địa danh chọn ra một điểm đại diện. Điểm này có tọa độ xác định ghi trên bảng 6.1 thuộc một phường của một quận *(ví dụ phường Cống Vị thuộc quận Ba Đình ở bảng 6.1*) hoặc một thị trấn, thị tứ của một huyện *(ví dụ TT An Lạc thuộc huyện Bình Chánh ở bảng 6.1)*.

Đỉnh gia tốc nền của điểm đại diện trong địa danh này là của chính nó nhưng được xem là giá trị đỉnh gia tốc nền của cả địa danh.

b) Đỉnh gia tốc nền cho trong bảng 6.1 được cấp theo hai thứ nguyên:

- Thứ nguyên là g (g – gia tốc trọng trường). *Ví dụ: Đỉnh gia tốc nền tại quận Ba Đình Hà Nội bằng 0,0976 g*;

- Thứ nguyên là m/s^2, được tính bằng đỉnh gia tốc nền thứ nguyên (g) nhân với g = 9,83 m/s^2. *Ví dụ: Đỉnh gia tốc nền tại quận Ba Đình Hà Nội bằng 0,0976 x 9,83 = 0,09594 m/s^2*.

6.1.4 Cấp động đất theo thang MSK - 64 được xác định bằng cách chuyển đổi từ giá trị đỉnh gia tốc nền thông qua bảng 6.2.

6.2 Bản đồ và các bảng số liệu

Bản đồ và bảng số liệu về động đất dùng trong thiết kế được cho ở Phụ lục chương 6, gồm có:

Hình 6.1 Bản đồ gia tốc nền chu kỳ lặp lại 500 năm trên lãnh thổ Việt Nam (cho nền loại A), trang 297;

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính, trang 298;

Bảng 6.2 Bảng chuyển đổi đỉnh gia tốc nền sang cấp động đất theo thang MSK - 64, trang 322.

6.3 Sử dụng số liệu động đất trong thiết kế

6.3.1 Khi thiết kế kháng chấn công trình theo gia tốc nền, đỉnh gia tốc nền a_{gR} tham chiếu của địa điểm xây dựng được xác định bằng một trong hai cách: Theo bảng phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính (bảng 6.1) hoặc khi cần chính xác hơn theo bản đồ phân vùng gia tốc nền lãnh thổ Việt Nam (hình 6.1).

Ghi chú: Bản đồ hình 6.1 là phiên bản thu nhỏ, khi cần tra cứu nên dùng bản đồ lớn tỷ lệ 1:1.000.000 được lưu trữ ở Viện Vật lý địa cầu và Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng.

6.3.2 Khi tiêu chuẩn thiết kế áp dụng cho tính toán kháng chấn công trình yêu cầu sử dụng giá trị đỉnh gia tốc nền có chu kỳ lặp khác 500 năm hoặc ở các loại nền khác nền loại A như nêu trong Quy chuẩn này thì các giá trị nêu trên được quy đổi bằng đỉnh gia tốc nền chu kỳ lặp 500 năm nền loại A của Quy chuẩn này nhân với các hệ số tương ứng. Các hệ số này lấy theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế.

6.3.3 Khi thiết kế kháng chấn công trình theo cấp động đất cần chuyển đổi giá trị đỉnh gia tốc nền a_{gR} trong bảng 6.1 sang cấp động đất theo thang MSK - 64 cho ở bảng 6.2.

6.3.4 Những công trình đặc biệt không cho phép hư hỏng do động đất như đập bê tông chịu áp chiều cao trên 100 m; nhà máy điện nguyên tử; công trình cột, tháp cao hơn 300 m; nhà cao tầng hơn 60 tầng; các công trình ngoài khơi ... khi thiết kế phải sử dụng các số liệu động đất theo các nghiên cứu riêng nhưng không nhỏ hơn các số liệu động đất của Quy chuẩn này.

PHỤ LỤC CHƯƠNG 2

Phụ lục chương 2 gồm các bảng số liệu và bản đồ sau:

Bảng 2.1 Toạ độ vị trí các trạm khí tượng 24

Hình 2.1 Bản đồ vị trí các trạm khí tượng 27

Bảng 2.2 Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{0}C) 28

Bảng 2.3 Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (^{0}C)..... ..30

Bảng 2.4 Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (^{0}C) 32

Bảng 2.5 Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (^{0}C) 34

Bảng 2.6 Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (^{0}C)..... ..36

Bảng 2.7 Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{0}C).... ..38

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^{0}C)..... ..40

Bảng 2.9 Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (mbar) 50

Bảng 2.10 Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)..... ..52

Bảng 2.11 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%) 54

Bảng 2.12 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%) 56

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%) 58

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰) 67

Bảng 2.15 Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)..... ..77

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng 79

Bảng 2.17 Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ) 105

Bảng 2.18 Tổng xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày)..... 108

Bảng 2.19 Tán xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày) 109

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2) 110

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)..... 132

Bảng 2.22 Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)..... 154

Bảng 2.23 Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)..... 156

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx) 159

Bảng 2.25 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm) 185
Bảng 2.26 Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)..... 187
Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)..... 189
Bảng 2.28 Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày) 193
Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày) 195
Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%) 203
Bảng 2.31 Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày) 207
Bảng 2.32 Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày) 209
Bảng 2.33 Số ngày có dông trung bình tháng và năm (ngày)..... 211
Bảng 2.34 Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)..... 213
Bảng 2.35 Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày) 215

Bảng 2.1 Toạ độ vị trí các trạm khí tượng

STT	Tỉnh, Thành	Quận,Huyện	Trạm	Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
1	**TP Hà nội**	Q. Đống Đa	Láng	105,51	21,02	5,97
2	**Thành phố Hồ Chí Minh**	Q. Tân Bình	Tân Sơn Nhất	106,40	10,49	0,00
3	**Thành phố Hải Phòng**	Q. Hải An	Cát Bi	106,43	20,48	3,70
		H.Kiến An	Phù Liễn	106,38	20,48	112,41
4	**Thành phố Đà Nẵng**	TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	108,12	16,02	4,75
		H. Hoàng Sa	Hoàng Sa	111,37	16,33	5,50
5	**Thành phố Cần Thơ**	Tp. Cần Thơ	Cần Thơ	105,46	10,02	1,02
6	**Bà Rịa - Vũng Tàu**	H. Côn Sơn	Côn Đảo	106,36	8,41	6,26
		Tp. Vũng Tàu	Vũng Tàu	107,05	10,22	4,03
7	**Bắc Giang**	H. Bắc Giang	Bắc Giang	106,13	22,18	7,50
		H. Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	105,58	21,21	20,57
8	**Bắc Cạn**	Tx. Bắc Cạn	Bắc Cạn	105,50	22,09	173,96
9	**Bình Định**	H. Quy Nhơn	Quy Nhơn	109,13	13,46	3,94
10	**Bình Phước**	Tx. Lộc Ninh	Lộc Ninh	106,36	11,50	150,00
		Tt. Phước Long	Phước Long	106,59	11,50	198,50
11	**Bình Thuận**	Tx. Phan Thiết	Phan Thiết	108,06	10,56	8,71
12	**Cà Mau**	Tx. Cà Mau	Cà Mau	105,09	9,11	0,88
13	**Cao Bằng**	Tx. Cao Bằng	Cao Bằng	106,15	11,40	244,13
14	**Đăk Lăk**	H. Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	108,03	12,40	470,30
15	**Điện Biên**	Tp. Điện Biên Phủ	Điện Biên	103,00	21,22	475,11
16	**Gia Lai**	Tp. Plây Cu	Plây Cu	108,01	13,58	778,87
17	**Hà Giang**	H.Vị Xuyên	Hà Giang	104,58	22,49	116,99

Bảng 2.1 Toạ độ vị trí các trạm khí tượng

STT	Tỉnh, Thành	Quận,Huyện	Trạm	Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
18	**Hà Tây**	TX.Sơn Tây	Sơn Tây	105,30	21,08	16,40
19	**Hà Tĩnh**	Tx. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	105,54	18,21	2,81
20	**Hải Dương**	Tx. Hải Dương	Hải Dương	106,18	20,56	2,23
21	**Hoà Bình**	Tx. Hoà Bình	Hoà Bình	105,20	20,49	22,63
22	**Hưng Yên**	Tx. Hưng Yên	Hưng Yên	106,03	20,39	2,94
23	**Khánh Hoà**	Tp. Nha Trang	Nha Trang	109,12	12,13	2,98
24	**Kiên Giang**	H. Phú Quốc	Phú Quốc	103,58	10,13	3,34
		Tx. Rạch Giá	Rạch Giá	105,54	10,00	0,79
25	**Lai Châu**	Tx. Mường Lay	Lai Châu	103,09	22,04	243,19
26	**Lạng Sơn**	Tp. Lạng Sơn	Lạng Sơn	106,46	21,50	257,88
27	**Lào Cai**	Tp. Lào Cai	Lào Cai	103,58	22,30	103,63
		H. Sa Pa	Sa Pa	103,49	22,21	1584,21
28	**Lâm Đồng**	H. Bảo Lộc	Bảo Lộc	107,49	11,32	840,43
		H. Đức Trọng	Liên Khương	108,23	11,45	957,17
29	**Long An**	H. Mộc Hoá	Mộc Hoá	105,56	10,47	1,86
30	**Nghệ An**	H. Nghệ An	Tương Dương	104,26	19,17	96,12
		Tp. Vinh	Vinh	105,40	18,40	5,08
31	**Nam Định**	Tp. Nam Định	Nam Định	106,09	20,24	1,874
32	**Ninh Bình**	H. Nho Quan	Nho Quan	105,44	20,20	3,61
		Tp. Ninh Bình	Ninh Bình	105,58	20,14	3,01
33	**Phú Thọ**	Tp. Việt Trì	Việt Trì	105,25	21,18	30,48
34	**Phú Yên**	Tp.Tuy Hòa	Tuy Hòa	109,17	13,05	10,92
35	**Quảng Bình**	Tp. Đồng Hới	Đồng Hới	106,37	17,29	5,71

Bảng 2.1 Toạ độ vị trí các trạm khí tượng

STT	Tỉnh, Thành	Quận,Huyện	Trạm	Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
36	**Quảng Ngãi**	Tp. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	108,48	15,07	8,16
37	**Quảng Ninh**	Tx. Móng Cái	Móng Cái	107,58	21,31	6,95
38	**Quảng Trị**	Tx. Đông Hà	Đông Hà	107,05	16,51	8,00
39	**Sóc Trăng**	Tp. Sóc Trăng	Sóc Trăng	105,58	9,36	2,26
40	**Sơn La**	H. Mộc Châu	Mộc Châu	104,41	20,50	971,97
		H. Sông Mã	Sông Mã	103,44	21,04	359,47
		Tp. Sơn La	Sơn La	103,54	21,20	675,34
41	**Thái Bình**	Tp. Thái Bình	Thái Bình	106,21	20,27	1,81
42	**Thái Nguyên**	Tp. Thái Nguyên	Thái Nguyên	105,50	21,36	35,32
43	**Thanh Hoá**	H. Quan Hóa	Hồi Xuân	105,07	20,22	102,25
		H.Quảng Xương	Thanh Hoá	105,47	19,45	4,38
		H. Yên Định	Yên Định	105,40	19,59	9,21
44	**Thừa Thiên - Huế**	H.Hương Thủy	Huế	107,35	16,26	10,44
45	**Tiền Giang**	Tp. Mỹ Tho	Mỹ Tho	106,24	10,21	1,24
46	**Tuyên Quang**	Tx. Tuyên Quang	Tuyên Quang	105,13	21,49	40,84
47	**Vĩnh Long**	Tx. Vĩnh Long	Vĩnh Long	105,58	10,15	
48	**Vĩnh Phúc**	H. Vĩnh Yên	Tam Đảo	105,39	21,28	933,77
		Tp. Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	105,36	21,19	9,94
49	**Yên Bái**	Tp. Yên Bái	Yên Bái	104,52	21,42	55,58

Hình 1.1 Bản đồ vị trí các trạm khí tượng

Bảng 2.2 Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	17,0	18,7	21,9	24,8	26,4	26,6	26,5	26,6	25,9	23,9	20,4	17,2	23,0
2	Điện Biên	16,3	18,0	20,9	23,7	25,5	26,0	25,8	25,5	24,7	22,6	19,4	16,2	22,0
3	Sơn La	14,9	16,6	20,2	23,2	24,8	25,1	25,1	24,7	23,7	21,5	18,2	15,3	21,1
4	Lào Cai	15,7	17,0	20,7	24,2	27,0	27,9	27,9	27,5	26,3	24,0	20,2	17,0	23,0
5	Sa Pa	8,7	10,3	13,9	17,0	18,9	19,7	19,9	19,6	18,1	15,7	12,4	9,5	15,3
6	Yên Bái	15,7	16,8	19,7	23,5	26,7	28,0	28,1	27,8	26,6	24,1	20,6	17,3	22,9
7	Hà Giang	15,5	16,9	20,3	24,0	26,7	27,6	27,6	27,4	26,3	23,7	20,1	16,7	22,7
8	Tuyên Quang	16,1	17,2	20,3	24,1	27,3	28,5	28,5	28,0	27,0	24,4	20,8	17,5	23,3
9	Cao Bằng	13,8	15,1	18,8	22,9	25,9	27,0	27,0	26,7	25,4	22,5	18,5	15,1	21,6
10	Lạng Sơn	13,1	14,3	17,9	22,2	25,5	26,8	27,2	26,6	25,2	22,1	18,2	14,6	21,1
11	Bắc Cạn	14,8	16,1	19,3	23,1	26,2	27,4	27,5	27,1	25,9	23,1	19,3	16,0	22,2
12	Thái Nguyên	16,0	17,0	19,8	23,6	27,1	28,4	28,6	28,1	27,1	24,5	20,9	17,6	23,2
13	Tam Đảo	11,2	12,2	15,3	18,8	21,7	23,0	23,2	22,8	21,6	19,1	15,9	12,7	18,1
14	Việt Trì	16,3	17,2	20,0	23,8	27,2	28,6	28,8	28,3	27,3	24,8	21,4	18,0	23,5
15	Vĩnh Yên	16,6	17,5	20,3	24,1	27,6	28,9	29,2	28,6	27,6	25,0	21,7	18,2	23,8
16	Uông Bí	16,7	17,5	20,1	23,7	27,1	28,6	28,8	28,2	27,1	24,7	21,3	18,0	23,5
17	Cửa ông	15,4	15,9	18,8	22,8	26,6	28,1	28,5	27,8	26,8	24,3	20,7	17,2	22,8
18	Hồng Gai	16,1	16,6	19,3	23,1	26,8	28,2	28,6	27,9	27,0	24,7	21,2	17,8	23,1
19	Bắc Giang	16,2	17,1	19,9	23,7	27,1	28,7	29,0	28,4	27,4	24,7	21,1	17,7	23,4
20	Hà Nội	16,4	17,2	20,0	23,9	27,4	28,9	29,2	28,6	27,5	24,9	21,5	18,2	23,6
21	Hà Đông	16,5	17,4	20,1	23,7	26,8	28,8	29,1	28,4	27,0	24,5	21,2	18,0	23,5
22	Sơn Tây	16,3	17,2	20,0	23,8	27,1	28,6	28,9	28,4	27,2	24,7	21,3	17,9	23,4
23	Ba Vì	16,1	17,3	20,0	23,8	27,0	28,6	28,6	28,2	27,0	24,4	20,8	17,5	23,3
24	Hòa Bình	16,5	17,6	20,7	24,5	27,3	28,4	28,5	28,0	26,8	24,3	20,9	17,7	23,4
25	Hải Dương	16,3	17,1	19,8	23,5	27,0	28,7	29,2	28,4	27,2	24,6	21,1	17,8	23,4
26	Hưng Yên	16,2	16,9	19,6	23,5	27,0	28,6	29,0	28,4	27,1	24,5	21,1	17,8	23,3
27	Phù Liễn	16,3	16,7	19,2	22,9	26,5	28,0	28,4	27,8	26,8	24,5	21,3	18,1	23,1
28	Thái Bình	16,3	16,9	19,4	23,3	26,9	28,6	29,2	28,4	27,0	24,4	21,1	17,8	23,3
29	Nam Định	16,4	17,0	19,6	23,5	27,2	28,8	29,3	28,6	27,3	24,7	21,4	18,1	23,5
30	Ninh Bình	16,6	17,1	19,7	23,6	27,2	28,8	29,3	28,5	27,3	24,8	21,6	18,3	23,6
31	Thanh Hóa	17,0	17,5	19,8	23,6	27,3	28,9	29,3	28,4	27,0	24,7	21,6	18,5	23,6
32	Vinh	17,5	17,9	20,4	24,1	27,7	29,4	29,7	28,7	26,9	24,5	21,5	18,7	23,9

Bảng 2.2 Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
33	Hà Tĩnh	17,6	18,1	20,7	24,3	27,8	29,3	29,7	28,7	26,8	24,3	21,4	18,6	23,9
34	Đồng Hới	18,9	19,3	21,6	24,7	28,0	29,6	29,7	28,9	27,0	24,9	22,3	19,6	24,5
35	Đông Hà	20,1	20,5	22,9	25,9	28,3	29,6	29,5	28,8	27,1	25,2	22,8	20,4	25,1
36	Huế	20,0	20,7	23,1	26,1	28,2	29,3	29,5	29,0	27,2	25,3	23,1	20,7	25,2
37	Hoàng Sa	23,2	23,9	25,5	27,5	29,1	29,2	28,9	28,7	28,0	27,0	25,7	24,9	26,8
38	Đà Nẵng	21,5	22,3	24,2	26,4	28,3	29,2	29,3	29,0	27,5	25,9	24,1	22,1	25,8
39	Quảng Ngãi	21,6	22,4	24,3	26,6	28,3	28,9	28,9	28,6	27,2	25,7	24,0	22,2	25,7
40	Quy Nhơn	23,2	24,0	25,5	27,5	29,1	29,8	29,9	29,9	28,5	26,8	25,4	23,8	26,9
41	Tuy Hòa	23,1	23,8	25,3	27,2	28,8	29,3	29,0	28,7	27,7	26,3	25,2	23,8	26,5
42	Nha Trang	23,9	24,5	25,7	27,3	28,4	28,6	28,4	28,4	27,6	26,6	25,6	24,4	26,6
43	Cam Ranh	24,3	24,9	26,4	27,9	28,8	28,9	28,7	28,6	27,7	26,6	25,7	24,5	26,9
44	Trường Sa	26,4	26,7	27,8	28,9	29,3	28,7	28,2	28,1	28,1	28,0	27,6	26,7	27,9
45	Kon Tum	20,6	22,4	24,5	25,7	25,3	24,8	24,3	24,1	23,9	23,4	22,2	20,7	23,5
46	Plây-cu	18,8	20,5	22,6	24,1	23,8	22,9	22,3	22,1	22,2	21,7	20,5	19,1	21,7
47	Buôn Ma Thuột	20,9	22,4	24,5	26,0	25,6	24,7	24,2	24,0	23,8	23,4	22,3	21,0	23,6
48	Đà Lạt	15,8	16,9	18,0	18,8	19,3	19,0	18,6	18,5	18,4	18,1	17,3	16,2	17,9
49	Phan Thiết	24,8	25,4	26,6	28,1	28,6	27,8	27,1	27,0	27,0	26,9	26,4	25,5	26,8
50	Phước Long	24,1	25,3	26,9	27,5	27,0	26,0	25,5	25,3	25,2	25,0	24,7	23,7	25,5
51	Tây Ninh	25,6	26,6	27,9	28,8	28,3	27,4	27,0	27,0	26,7	26,4	26,0	25,2	26,9
52	Tân Sơn Nhất	26,0	26,8	28,0	29,2	28,8	27,8	27,5	27,4	27,2	27,0	26,7	26,0	27,4
53	Vũng Tầu	25,0	25,4	26,7	28,2	28,5	27,7	27,1	27,0	26,9	26,7	26,4	25,4	26,7
54	Côn Sơn	25,2	25,6	26,7	28,0	28,3	27,9	27,7	27,6	27,3	26,9	26,7	25,7	27,0
55	Mộc Hóa	25,9	26,3	27,5	28,7	28,5	27,7	27,3	27,5	27,8	27,6	27,2	26,1	27,3
56	Càng Long	25,4	25,8	27,1	28,4	28,1	27,3	26,9	26,8	26,8	26,8	26,5	25,5	26,8
57	Mỹ Tho	25,5	26,1	27,3	28,5	28,2	27,6	27,3	27,0	26,9	26,8	26,6	25,6	27,0
58	Cần Thơ	25,2	25,9	27,1	28,3	27,7	27,0	26,7	26,6	26,6	26,7	26,6	25,4	26,6
59	Sóc Trăng	25,3	25,9	27,3	28,5	28,0	27,3	27,1	26,9	26,8	26,7	26,4	25,5	26,8
60	Cao Lãnh	25,4	26,0	27,4	28,6	28,3	27,5	27,2	27,2	27,4	27,3	26,9	25,6	27,1
61	Phú Quốc	25,6	26,5	27,6	28,4	28,4	27,8	27,5	27,3	27,0	26,7	26,7	26,0	27,1
62	Rạch Giá	25,8	26,5	27,7	28,7	28,7	28,2	27,9	27,6	27,7	27,5	27,0	25,9	27,4
63	Châu Đốc	25,7	26,1	27,3	28,5	28,2	27,6	27,3	27,5	27,6	27,4	27,1	25,8	27,2
64	Cà Mau	25,3	25,9	27,1	28,1	28,0	27,4	27,3	27,1	27,0	26,8	26,5	25,6	26,8

Bảng 2.3 Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	23,4	25,9	29,9	32,4	32,7	31,7	31,3	32,0	31,9	29,9	26,5	23,5	29,3
2	Điện Biên	23,7	25,9	29,1	30,9	31,6	31,0	30,3	30,2	30,2	28,9	26,3	23,6	28,5
3	Sơn La	21,1	23,1	27,0	29,7	30,5	29,9	29,6	29,5	29,0	27,0	24,1	21,6	26,8
4	Lao Cai	20,1	21,3	25,3	28,8	32,1	32,7	32,7	32,4	31,3	28,7	25,1	21,9	27,7
5	Sa Pa	12,5	14,1	18,1	21,2	22,4	22,8	23,0	23,1	21,6	19,0	15,9	13,4	18,9
6	Yên Bái	19,2	19,9	23,0	27,0	31,2	32,5	32,6	32,5	31,5	28,6	25,2	21,7	27,1
7	Hà Giang	19,5	20,7	24,2	28,1	31,3	32,2	32,4	32,6	31,7	28,7	25,1	21,6	27,3
8	Tuyên Quang	19,6	20,5	23,7	27,9	31,8	32,8	33,0	32,6	31,7	29,0	25,5	22,0	27,5
9	Cao Bằng	18,4	19,3	23,1	27,5	31,0	32,0	32,3	32,1	31,2	28,2	24,3	20,8	26,7
10	Lạng Sơn	17,6	18,3	21,8	26,3	30,1	31,3	31,6	31,2	30,1	27,2	23,5	20,0	25,7
11	Bắc Cạn	19,1	19,9	23,1	27,3	31,2	32,3	32,4	32,4	31,4	28,6	25,0	21,6	27,0
12	Thái Nguyên	19,7	20,2	22,8	27,0	31,3	32,6	32,8	32,4	31,7	29,1	25,6	22,2	27,3
13	Tam Đảo	14,0	14,8	17,9	21,7	25,1	26,2	26,3	25,9	24,9	22,4	19,3	16,2	21,2
14	Việt Trì	19,5	20,1	23,1	27,3	31,5	32,7	32,8	32,2	31,3	28,8	25,4	22,0	27,2
15	Vĩnh Yên	19,8	20,5	23,3	27,5	31,7	33,0	33,1	32,4	31,6	29,2	25,7	22,3	27,5
16	Uông Bí	20,3	20,6	22,8	26,6	30,5	31,9	32,0	31,6	30,9	29,0	26,1	22,6	27,1
17	Cửa Ông	18,7	18,8	21,6	26,0	30,4	31,7	32,0	31,5	30,7	28,2	24,8	21,3	26,3
18	Hồng Gai	19,4	19,3	21,8	25,9	30,0	31,3	31,6	31,2	30,6	28,5	25,3	21,9	26,4
19	Bắc Giang	19,7	20,0	22,6	26,8	31,1	32,5	32,6	32,0	31,2	28,9	25,6	22,1	27,1
20	Hà Nội	19,7	20,1	22,9	27,2	31,4	32,9	33,1	32,3	31,2	28,8	25,3	22,0	27,2
21	Hà Đông	19,9	20,2	23,1	27,2	31,1	33,0	33,2	32,2	30,9	28,7	25,3	22,2	27,2
22	Sơn Tây	19,7	20,3	23,2	27,5	31,5	32,9	33,1	32,4	31,3	29,0	25,5	22,1	27,4
23	Ba Vì	19,4	20,3	23,0	27,4	31,4	32,9	32,9	32,3	31,3	28,7	25,3	21,9	27,2
24	Hòa Bình	20,5	21,4	24,6	29,1	32,7	33,6	33,6	32,8	31,6	29,0	25,8	22,6	28,1
25	Hải Dương	19,5	19,7	22,2	26,3	30,6	32,3	32,4	31,6	30,6	28,4	25,3	21,9	26,7
26	Hưng Yên	19,5	19,7	22,3	26,7	30,9	32,4	32,7	31,7	30,5	28,3	25,2	21,7	26,8
27	Phù Liễn	19,8	19,7	22,0	26,2	30,5	31,8	32,1	31,5	30,7	28,7	25,5	22,2	26,7
28	Thái Bình	19,3	19,3	21,9	26,2	30,5	32,2	32,6	31,6	30,3	28,1	25,0	21,6	26,5
29	Nam Định	19,6	19,7	22,3	26,6	31,0	32,6	32,9	31,8	30,5	28,2	25,0	21,8	26,8
30	Ninh Bình	19,6	19,8	22,4	26,7	30,9	32,5	32,8	31,8	30,4	28,1	25,0	21,7	26,8
31	Thanh Hóa	20,2	20,2	22,7	26,9	31,3	33,0	33,3	32,2	30,6	28,3	25,3	22,2	27,2
32	Vinh	20,4	20,6	23,4	27,8	32,1	33,7	34,2	32,9	30,5	27,7	24,7	21,9	27,5
33	Hà Tĩnh	20,6	20,8	23,8	28,2	32,2	33,7	34,3	33,1	30,6	27,6	24,5	21,7	27,6

Bảng 2.3 Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (^{o}C)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
34	Đồng Hới	21,7	22,0	24,8	28,5	32,2	33,7	33,9	33,1	30,7	28,0	25,2	22,5	28,0
35	Đông Hà	23,5	24,1	27,4	31,4	33,9	34,5	34,7	33,8	31,5	28,7	25,8	23,4	29,4
36	Huế	23,8	24,4	27,7	31,0	33,3	34,4	34,7	34,3	31,5	28,8	26,1	23,6	29,5
37	Hoàng Sa	25,7	26,7	28,5	30,6	32,1	31,8	31,5	31,0	30,4	29,2	27,7	26,8	29,3
38	Đà Nẵng	25,1	26,1	28,5	31,0	33,1	34,2	34,4	33,9	31,6	29,3	27,1	24,9	29,9
39	Quảng Ngãi	25,7	27,1	29,5	31,9	33,6	34,2	34,4	34,2	32,0	29,6	27,4	25,3	30,4
40	Quy Nhơn	26,9	28,2	29,9	31,8	33,8	34,4	34,6	34,8	33,0	30,4	28,1	26,5	31,0
41	Tuy Hòa	26,5	27,7	29,8	31,9	33,9	34,1	34,2	33,9	32,3	29,6	27,8	26,4	30,7
42	Nha Trang	26,9	27,7	29,3	31,0	32,3	32,5	32,4	32,5	31,5	29,7	28,2	26,9	30,1
43	Cam Ranh	28,1	29,4	30,9	32,2	33,1	33,2	33,1	33,3	31,9	30,1	28,6	27,5	31,0
44	Trường Sa	27,6	28,4	29,9	31,2	31,6	30,5	30,0	29,9	29,9	29,9	29,2	28,0	29,7
45	Kon Tum	28,0	30,2	32,5	33,1	31,5	29,5	28,9	28,7	28,9	28,8	27,7	26,8	29,6
46	Plây-cu	26,3	28,4	30,6	31,0	29,3	27,3	26,7	26,2	26,7	26,8	26,0	25,5	27,6
47	Buôn Ma Thuột	27,8	30,3	32,8	33,6	32,0	29,9	29,4	29,0	29,1	28,6	27,4	26,4	29,7
48	Đà Lạt	22,4	23,9	25,2	25,2	24,6	23,4	22,9	22,6	22,8	22,6	21,8	21,2	23,2
49	Phan Thiết	29,2	29,4	30,5	31,9	32,6	32,1	31,5	31,4	31,1	30,9	30,7	29,8	30,9
50	Phước Long	31,7	33,2	34,6	34,5	33,2	31,1	30,6	30,2	30,4	30,5	30,9	30,6	31,8
51	Tây Ninh	32,1	33,4	34,8	35,2	34,0	32,5	31,9	31,6	31,3	31,0	31,2	31,0	32,5
52	Tân Sơn Nhất	31,6	32,9	33,9	34,6	34,0	32,4	32,0	31,8	31,3	31,2	31,0	30,8	32,3
53	Vũng Tầu	29,1	29,4	30,5	31,8	32,1	31,5	30,8	30,8	30,6	30,3	30,1	29,5	30,5
54	Côn Sơn	27,8	28,6	30,2	31,7	31,9	30,9	30,5	30,3	30,2	29,9	29,1	27,9	29,9
55	Mộc Hóa	31,4	32,4	33,9	34,9	33,9	32,6	32,1	31,6	31,2	30,8	30,8	30,6	32,2
56	Càng Long	29,6	30,3	31,8	33,1	32,7	31,5	31,0	30,7	30,6	30,3	30,0	29,3	30,9
57	Mỹ Tho	30,2	30,8	32,2	33,5	33,2	31,9	31,4	31,1	31,0	30,5	30,4	29,8	31,3
58	Cần Thơ	30,0	30,9	32,5	33,4	32,9	31,6	31,1	30,7	30,7	30,5	30,2	29,3	31,1
59	Sóc Trăng	30,3	31,2	32,7	33,9	32,9	31,6	31,1	30,7	30,7	30,6	30,3	29,6	31,3
60	Cao Lãnh	30,1	31,0	32,9	34,0	33,3	31,9	31,4	31,0	30,8	30,3	29,9	29,4	31,3
61	Phú Quốc	30,4	31,1	32,1	32,3	31,4	30,0	29,5	29,2	29,2	29,9	30,3	30,0	30,5
62	Rạch Giá	30,6	31,8	33,1	33,6	32,2	30,6	30,1	29,7	30,0	30,7	30,4	29,7	31,0
63	Châu Đốc	30,4	31,5	33,3	34,5	33,2	32,0	31,7	31,3	31,0	30,6	30,3	29,6	31,6
64	Cà Mau	30,6	31,4	32,9	34,0	33,2	31,8	31,4	31,1	31,0	30,8	30,5	29,8	31,5

Bảng 2.4 Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	13,6	14,5	16,7	20,0	22,5	23,9	23,8	23,7	22,6	20,5	17,1	13,9	19,4
2	Điện Biên	12,1	13,1	15,5	19,0	21,6	23,2	23,2	22,8	21,6	19,1	15,4	12,0	18,2
3	Sơn La	10,8	12,3	15,4	18,5	20,7	22,0	22,1	21,7	20,2	17,7	14,2	10,9	17,2
4	Lao Cai	13,3	14,5	17,9	21,1	23,6	24,7	24,9	24,4	23,3	21,2	17,5	14,3	20,0
5	Sa Pa	6,2	7,5	10,7	13,8	16,3	17,6	17,7	17,4	15,9	13,5	10,1	6,9	12,8
6	Yên Bái	13,6	14,8	17,8	21,1	23,7	25,0	25,2	24,8	23,6	21,3	17,8	14,5	20,3
7	Hà Giang	13,2	14,6	17,7	21,0	23,3	24,4	24,6	24,3	23,1	20,7	16,9	13,8	19,8
8	Tuyên Quang	13,7	15,1	18,1	21,5	24,0	25,2	25,4	25,0	23,9	21,3	17,7	14,5	20,4
9	Cao Bằng	10,9	12,3	15,9	19,6	22,3	23,7	24,0	23,5	21,9	19,1	15,2	11,5	18,3
10	Lạng Sơn	10,1	11,6	15,2	19,2	22,0	23,7	24,0	23,7	22,0	18,5	14,6	10,9	17,9
11	Bắc Cạn	12,1	13,7	16,9	20,3	22,7	24,1	24,4	24,1	22,6	19,8	15,9	12,6	19,1
12	Thái Nguyên	13,6	14,9	17,8	21,3	24,0	25,4	25,5	25,2	24,1	21,3	17,6	14,6	20,4
13	Tam Đảo	9,5	10,4	13,5	16,8	19,4	20,9	21,1	20,8	19,7	17,1	13,8	10,7	16,1
14	Việt Trì	14,2	15,3	18,1	21,5	24,2	25,7	25,9	25,5	24,5	22,0	18,6	15,4	20,9
15	Vĩnh Yên	14,4	15,6	18,4	21,8	24,6	26,0	26,2	25,9	24,8	22,2	18,7	15,5	21,2
16	Uông Bí	14,2	15,5	18,2	21,6	24,5	25,9	26,1	25,7	24,3	21,6	17,9	14,7	20,8
17	Cửa Ông	13,3	14,1	16,8	20,7	24,0	25,5	25,8	25,0	23,9	21,5	18,0	14,6	20,3
18	Hồng Gai	13,9	14,8	17,5	21,2	24,4	25,8	26,1	25,2	24,2	21,9	18,4	15,1	20,7
19	Bắc Giang	13,6	15,0	17,9	21,5	24,3	25,8	26,2	25,8	24,5	21,5	17,8	14,5	20,7
20	Hà Nội	14,3	15,3	18,1	21,7	24,6	26,1	26,3	26,0	24,9	22,3	18,9	15,6	21,2
21	Hà Đông	14,4	15,5	18,2	21,6	24,0	25,8	26,2	25,8	24,4	21,7	18,4	15,2	20,9
22	Sơn Tây	14,1	15,2	18,0	21,3	24,1	25,7	25,9	25,6	24,6	21,9	18,5	15,2	20,8
23	Ba Vì	13,8	15,2	17,7	21,3	23,9	25,5	25,6	25,3	24,2	21,5	17,8	14,4	20,5
24	Hòa Bình	13,8	15,2	18,2	21,6	23,8	25,1	25,3	25,1	23,9	21,2	17,8	14,6	20,5
25	Hải Dương	14,0	15,3	18,1	21,5	24,5	26,1	26,6	26,0	24,8	21,9	18,2	14,8	21,0
26	Hưng Yên	14,0	15,0	17,8	21,4	24,2	25,8	26,3	25,8	24,6	21,8	18,4	15,1	20,8
27	Phù Liễn	14,2	14,9	17,5	20,9	24,0	25,4	25,9	25,2	24,2	21,8	18,6	15,5	20,7
28	Thái Bình	14,2	15,3	17,8	21,4	24,5	26,0	26,7	25,9	24,6	21,7	18,3	15,0	20,9
29	Nam Định	14,4	15,3	17,9	21,5	24,6	26,2	26,7	26,1	25,0	22,2	18,8	15,6	21,2
30	Ninh Bình	14,6	15,4	18,0	21,5	24,5	26,1	26,5	26,0	24,9	22,5	19,2	15,9	21,3
31	Thanh Hóa	15,0	15,8	18,1	21,5	24,6	26,0	26,3	25,7	24,4	22,1	19,0	15,9	21,2
32	Vinh	15,6	16,2	18,5	21,8	24,7	26,2	26,4	25,7	24,3	22,2	19,3	16,4	21,5

Bảng 2.4 Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
33	Hà Tĩnh	15,6	16,5	18,7	21,9	24,5	26,0	26,1	25,6	24,2	22,0	19,3	16,4	21,4
34	Đồng Hới	16,6	17,4	19,5	22,2	24,7	26,5	26,5	25,9	24,1	22,4	20,0	17,4	21,9
35	Đông Hà	17,7	18,3	20,2	22,8	24,9	26,3	26,2	25,7	24,3	22,9	20,6	18,3	22,4
36	Huế	17,6	18,2	20,3	22,8	24,4	25,3	25,2	25,1	24,1	22,7	20,8	18,4	22,1
37	Hoàng Sa	21,7	22,2	23,6	25,6	27,1	27,4	27,1	26,8	26,1	25,3	24,4	22,9	25,0
38	Đà Nẵng	19,1	20,0	21,5	23,5	24,9	25,6	25,4	25,4	24,3	23,3	21,8	19,7	22,9
39	Quảng Ngãi	19,2	19,7	21,1	23,1	24,7	25,2	24,9	24,9	24,1	23,2	21,8	19,9	22,6
40	Quy Nhơn	21,1	21,6	23,0	24,9	26,2	26,8	26,8	26,9	25,6	24,5	23,4	21,8	24,4
41	Tuy Hòa	21,1	21,3	22,5	24,0	25,4	25,9	25,6	25,5	24,7	24,0	23,3	21,8	23,8
42	Nha Trang	21,3	21,8	22,9	24,6	25,5	25,6	25,4	25,4	24,7	24,0	23,3	22,0	23,9
43	Cam Ranh	21,7	22,0	23,1	24,7	25,5	25,6	25,3	25,4	24,6	23,9	23,3	22,3	24,0
44	Trường Sa	25,2	25,5	26,3	27,2	27,5	26,5	26,1	26,1	26,0	26,0	25,7	25,2	26,1
45	Kon Tum	14,5	16,3	18,6	20,9	21,8	21,9	21,6	21,5	21,0	19,6	17,7	15,5	19,2
46	Plây-cu	13,9	15,3	17,5	19,5	20,4	20,4	20,0	20,1	19,7	18,6	16,9	14,9	18,1
47	Buôn Ma Thuột	17,6	18,4	19,7	21,5	22,0	21,8	21,3	21,3	21,1	20,5	19,4	18,1	20,2
48	Đà Lạt	11,5	11,7	12,8	14,7	16,1	16,4	16,1	16,2	15,9	15,1	14,5	12,9	14,5
49	Phan Thiết	21,2	22,0	23,6	25,3	25,7	25,1	24,7	24,7	24,5	24,2	23,3	21,9	23,9
50	Phước Long	18,8	19,7	21,3	22,9	23,4	23,1	22,8	22,8	22,6	21,9	20,6	19,0	21,6
51	Tây Ninh	20,9	21,9	23,3	24,8	25,0	24,4	24,1	24,2	24,0	23,6	22,7	21,0	23,3
52	Tân Sơn Nhất	21,1	22,5	24,4	25,8	25,2	24,6	24,3	24,3	24,4	23,9	22,8	21,4	23,7
53	Vũng Tầu	22,8	23,7	25,3	26,6	26,4	25,6	25,1	25,2	25,0	24,8	24,3	23,1	24,8
54	Côn Sơn	24,0	23,9	24,4	25,2	25,2	25,0	25,0	25,0	24,7	24,5	25,0	24,4	24,7
55	Mộc Hóa	22,2	22,4	23,4	24,8	25,3	24,9	24,5	24,9	25,2	25,2	24,4	22,5	24,1
56	Càng Long	22,7	22,9	23,9	25,0	25,3	24,8	24,5	24,4	24,5	24,5	24,2	23,0	24,1
57	Mỹ Tho	22,0	22,7	24,0	25,3	25,4	24,9	24,5	24,4	24,5	24,2	23,6	22,1	24,0
58	Cần Thơ	22,1	22,6	23,7	24,9	25,0	24,5	24,3	24,2	24,3	24,3	24,1	22,6	23,9
59	Sóc Trăng	22,0	22,4	23,4	24,6	24,7	24,6	24,4	24,3	24,3	24,3	23,8	22,4	23,8
60	Cao Lãnh	22,1	22,3	23,6	24,9	25,3	24,9	24,6	24,8	25,0	25,0	24,5	22,7	24,1
61	Phú Quốc	22,5	23,5	24,6	25,4	25,6	25,3	25,0	24,9	24,7	24,3	24,0	22,9	24,4
62	Rạch Giá	22,4	22,8	24,0	25,4	26,0	25,8	25,6	25,4	25,5	25,1	24,5	22,8	24,6
63	Châu Đốc	22,3	22,5	23,4	24,8	25,4	25,0	24,8	25,1	25,4	25,2	24,8	22,9	24,3
64	Cà Mau	22,5	22,6	23,5	24,5	25,2	24,9	24,7	24,6	24,7	24,6	24,2	23,0	24,1

Bảng 2.5 Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	34,3	38,0	39,0	41,0	42,5	39,1	37,5	38,9	38,0	37,0	37,0	34,0	42,5
2	Điện Biên	32,4	33,9	36,1	38,5	38,6	37,9	36,0	35,2	35,0	35,5	32,4	31,2	38,6
3	Sơn La	30,6	34,6	36,3	37,3	38,0	35,0	35,3	35,0	33,3	33,9	31,3	30,7	38,0
4	Lao Cai	31,4	34,6	38,0	38,1	41,0	40,1	39,7	40,0	36,8	37,2	33,2	31,5	41,0
5	Sa Pa	23,0	29,2	28,1	29,8	28,8	29,4	28,5	29,6	27,2	27,2	26,7	24,0	29,8
6	Yên Bái	29,6	34,8	35,5	36,9	40,0	39,3	39,8	39,6	37,3	37,2	33,1	30,8	40,0
7	Hà Giang	30,0	39,8	35,3	38,3	40,1	38,9	40,0	39,0	38,4	38,2	33,1	30,8	40,1
8	Tuyên Quang	30,0	33,2	36,0	39,4	41,0	38,9	38,3	38,2	37,3	35,0	34,3	32,6	41,0
9	Cao Bằng	32,3	35,9	37,1	38,3	39,9	40,5	38,7	38,3	37,8	36,9	33,7	32,3	39,9
10	Lạng Sơn	31,6	36,4	36,7	38,6	39,8	37,6	37,6	37,1	36,6	35,2	33,0	32,2	39,8
11	Bắc Cạn	30,8	35,8	36,4	37,3	40,5	39,4	37,8	37,4	36,7	34,2	32,9	31,9	40,5
12	Thái Nguyên	31,1	40,7	35,7	37,7	39,4	39,5	38,8	38,4	37,4	34,9	34,0	30,6	40,7
13	Tam Đảo	26,2	28,8	30,7	32,1	33,4	33,1	31,8	32,4	30,8	2905,0	27,3	24,7	33,4
14	Việt Trì	31,8	32,9	35,2	38,5	41,2	40,5	39,1	39,2	36,8	34,7	34,8	32,0	41,2
15	Vĩnh Yên	31,4	33,1	36,3	37,9	41,1	40,2	39,2	38,1	36,7	34,4	33,9	31,5	41,1
16	Uông Bí	30,8	29,0	33,6	35,2	37,0	37,9	37,8	36,5	35,4	34,9	31,7	32,1	37,9
17	Cửa Ông	28,7	29,8	33,5	33,6	35,6	37,4	38,8	36,8	35,8	34,1	32,3	29,6	38,8
18	Hồng Gai	28,8	29,5	32,0	34,6	36,1	37,0	37,9	36,5	36,3	33,6	33,8	29,7	37,9
19	Bắc Giang	30,8	31,3	33,6	36,3	38,7	39,1	37,6	37,1	37,0	34,8	33,5	30,0	39,1
20	Hà Nội	33,1	35,1	36,8	38,8	42,8	40,4	40,0	39,0	37,1	35,7	34,7	31,9	42,8
21	Hà Đông	31,3	34,9	38,9	39,9	37,9	39,5	38,3	37,7	36,2	34,6	34,6	30,7	39,9
22	Sơn Tây	31,4	33,3	37,6	37,6	40,5	41,0	39,7	38,7	36,7	35,0	34,0	31,2	41,0
23	Ba Vì	31,9	34,4	38,8	38,2	41,6	40,2	39,5	38,5	37,3	34,4	35,0	32,4	41,6
24	Hòa Bình	34,1	35,7	38,5	39,7	41,2	39,9	39,3	39,0	36,7	39,0	35,2	33,2	41,2
25	Hải Dương	29,6	31,6	33,2	36,5	38,6	38,2	38,2	36,5	36,1	33,8	33,1	30,0	38,6
26	Hưng Yên	32,0	32,6	37,0	37,4	38,5	39,4	38,4	37,5	35,2	34,0	34,5	30,5	39,4
27	Phù Liễn	30,4	34,4	35,4	37,4	41,5	38,5	38,5	39,4	37,4	36,6	33,1	30,0	41,5
28	Thái Bình	31,7	31,9	35,9	37,0	38,0	39,0	39,2	37,2	36,3	33,9	32,5	30,1	39,2
29	Nam Định	32,3	35,2	36,7	38,3	39,5	40,1	39,4	37,6	35,8	36,4	34,4	31,3	40,1
30	Ninh Bình	32,4	33,3	36,6	38,8	40,4	40,1	39,3	37,9	36,6	34,1	33,4	30,0	40,4
31	Thanh Hóa	33,0	35,8	35,9	41,5	41,9	41,3	42,0	41,8	38,3	37,2	35,2	31,4	42,0
32	Vinh	34,9	35,5	39,1	39,9	41,1	42,1	41,1	39,5	39,4	37,0	36,1	31,6	42,1

Bảng 2.5 Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
33	Hà Tĩnh	32,4	35,8	38,1	39,9	40,2	40,1	39,9	39,7	38,0	35,2	33,4	29,8	40,2
34	Đồng Hới	34,7	37,2	39,8	41,2	42,2	41,8	40,9	41,5	40,9	39,6	38,1	29,6	42,2
35	Đông Hà	34,6	37,9	39,8	42,1	41,7	41,4	39,7	39,4	38,9	34,7	34,6	33,0	42,1
36	Huế	33,6	36,3	38,6	39,9	41,3	40,7	39,6	39,7	39,7	36,1	38,8	32,2	41,3
37	Hoàng Sa	31,3	30,8	33,1	34,3	35,9	35,9	35,1	35,0	34,0	34,1	32,8	30,4	35,9
38	Đà Nẵng	37,4	37,0	39,9	40,4	40,9	40,4	40,6	39,5	38,2	35,8	32,8	31,0	40,9
39	Quảng Ngãi	33,6	35,3	37,6	39,4	39,5	41,4	40,3	40,3	39,0	34,6	33,7	32,1	41,4
40	Quy Nhơn	33,3	35,4	38,3	36,8	40,7	40,9	42,1	40,9	39,0	37,3	33,7	32,7	42,1
41	Tuy Hòa	33,7	36,5	36,3	39,2	40,5	39,4	38,3	38,4	38,4	36,0	34,5	33,1	40,5
42	Nha Trang	31,9	33,3	34,2	35,9	38,5	39,5	39,0	39,5	38,3	34,8	34,3	32,8	39,5
43	Cam Ranh	31,5	33,0	33,9	37,1	38,1	37,7	37,4	39,0	37,3	33,4	32,4	32,0	39,0
44	Trường Sa	31,7	31,3	32,7	34,5	34,1	34,5	32,9	34,0	33,4	33,0	32,2	31,0	34,5
45	Kon Tum	33,9	36,2	37,1	37,9	39,0	35,6	33,7	33,3	32,6	33,5	33,0	32,8	39,0
46	Plây-cu	32,8	35,0	35,9	36,0	35,1	33,1	32,0	31,6	32,5	32,8	32,0	31,3	36,0
47	Buôn Ma Thuột	34,1	36,6	37,6	39,4	37,0	35,1	32,9	32,5	32,7	33,1	32,6	32,4	39,4
48	Đà Lạt	30,0	31,0	31,5	30,9	39,7	30,0	29,2	39,0	29,7	30,0	29,2	29,2	31,5
49	Phan Thiết	35,4	34,0	35,8	37,2	37,7	37,6	35,9	36,0	36,1	34,7	34,5	34,5	37,7
50	Phước Long	35,4	38,0	38,4	38,5	38,0	43,4	34,9	36,0	34,3	36,0	34,7	35,2	43,4
51	Tây Ninh	36,2	36,4	38,5	39,9	39,0	37,6	37,3	35,2	35,6	34,0	34,3	34,8	39,9
52	Tân Sơn Nhất	36,4	38,7	39,4	40,0	39,0	37,5	35,2	35,0	35,3	34,9	35,0	36,3	40,0
53	Vũng Tầu	32,5	32,9	34,2	36,2	36,0	34,7	33,8	33,8	33,8	33,3	33,7	32,8	36,2
54	Côn Sơn	31,6	31,8	32,6	35,1	35,5	34,5	34,0	33,5	32,9	32,5	32,0	31,0	35,5
55	Mộc Hóa	34,8	35,8	37,2	38,2	38,6	37,0	35,4	35,0	34,3	33,5	33,5	33,7	38,6
56	Càng Long	34,1	34,8	35,8	36,8	36,8	35,3	34,1	34,1	33,9	33,1	32,5	32,3	36,8
57	Mỹ Tho	34,8	34,9	36,8	38,2	38,9	36,4	36,5	35,8	35,4	35,5	36,2	34,5	38,9
58	Cần Thơ	34,2	35,2	38,5	40,0	38,3	37,3	36,8	35,5	34,8	35,8	34,2	34,0	40,0
59	Sóc Trăng	35,3	35,6	36,7	37,1	37,8	35,5	34,5	34,0	33,6	33,8	32,9	32,5	37,8
60	Cao Lãnh	34,1	34,5	36,7	37,4	37,0	35,4	34,8	34,2	34,3	33,2	32,7	32,5	37,4
61	Phú Quốc	35,1	35,3	38,1	37,5	37,0	33,7	33,3	33,4	33,3	34,5	33,2	34,6	38,1
62	Rạch Giá	35,6	35,4	37,8	37,9	37,7	34,2	33,7	33,4	34,4	33,9	33,2	34,8	37,9
63	Châu Đốc	34,9	36,4	37,0	38,3	36,8	35,7	35,4	35,0	34,2	33,4	33,6	33,5	38,3
64	Cà Mau	35,2	36,2	36,8	38,3	38,2	35,9	34,7	34,2	34,4	33,9	33,6	33,1	38,3

Bảng 2.6 Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	3,4	7,1	8,1	12,9	14,1	18,2	20,7	19,1	16,4	10,0	7,5	3,6	3,4
2	Điện Biên	-1,3	4,8	5,3	11,4	14,8	17,4	18,7	10,7	15,0	7,7	4,0	0,4	-1,3
3	Sơn La	-0,8	3,9	4,8	8,4	13,7	15,2	17,2	15,4	13,4	7,0	3,6	-0,8	-0,8
4	Lao Cai	1,4	5,6	6,8	10,0	14,8	18,7	20,0	17,3	15,8	8,8	5,8	2,8	1,4
5	Sa Pa	-2,0	-1,3	-3,5	3,0	8,2	10,8	7,0	10,4	8,7	5,6	1,0	-3,2	-3,5
6	Yên Bái	3,3	5,1	6,8	11,0	16,8	18,6	19,5	18,3	16,9	11,3	6,8	2,9	2,9
7	Hà Giang	1,5	4,9	5,4	10,0	15,2	17,3	20,1	18,1	14,3	9,8	6,5	2,0	1,5
8	Tuyên Quang	2,4	5,2	7,1	12,2	16,5	18,8	20,2	19,9	16,9	10,5	7,1	2,9	2,4
9	Cao Bằng	-0,9	1,8	3,1	6,6	13,7	15,6	18,2	16,7	14,2	7,2	3,6	-1,3	-1,3
10	Lạng Sơn	-2,1	-1,7	0,9	6,2	11,1	15,1	18,6	17,0	13,2	7,1	1,7	-1,5	-2,1
11	Bắc Cạn	-0,9	2,4	4,9	10,4	14,9	16,5	18,7	19,8	13,7	8,5	4,0	-1,0	-1,0
12	Thái Nguyên	3,0	1,3	6,1	12,6	16,4	19,7	20,5	21,7	16,3	10,2	7,2	3,2	1,3
13	Tam Đảo	0,4	0,0	0,5	5,3	9,5	14,3	16,2	17,3	10,6	9,1	4,5	1,1	0,0
14	Việt Trì	5,0	5,4	7,7	13,0	16,7	20,1	20,3	21,7	17,3	13,1	9,7	5,3	5,0
15	Vĩnh Yên	3,7	5,0	7,7	13,2	16,3	20,4	21,1	21,8	17,4	13,1	8,9	4,4	3,7
16	Uông Bí	3,3	5,4	6,1	11,4	16,6	19,6	21,9	21,6	16,7	12,7	6,7	1,1	1,1
17	Cửa Ông	4,6	4,7	6,0	11,1	16,8	17,9	20,9	20,5	16,6	13,3	8,2	5,0	4,6
18	Hồng Gai	5,0	5,3	7,1	11,4	15,9	18,4	21,4	21,1	16,6	14,0	9,0	1,7	1,7
19	Bắc Giang	3,4	4,6	5,9	12,2	16,1	19,2	21,8	21,6	17,2	10,3	6,7	2,8	2,8
20	Hà Nội	2,7	5,0	7,0	9,8	15,4	20,0	21,0	20,9	16,1	12,4	6,8	5,1	2,7
21	Hà Đông	5,4	6,1	7,3	13,3	16,5	20,8	22,5	21,9	19,0	12,0	8,4	3,6	3,6
22	Sơn Tây	4,6	5,4	4,5	13,0	17,3	20,4	19,5	19,8	17,2	15,4	9,2	5,1	4,5
23	Ba Vì	4,0	6,1	7,0	12,4	17,1	20,1	19,9	21,7	17,3	12,8	6,8	2,8	2,8
24	Hòa Bình	1,9	5,0	7,2	11,1	16,7	18,6	19,6	21,9	16,1	10,8	5,1	2,0	1,9
25	Hải Dương	4,1	5,0	6,5	11,9	16,6	18,9	21,5	21,8	16,5	13,0	8,1	3,2	3,2
26	Hưng Yên	4,9	5,3	6,6	12,2	16,5	19,4	20,6	21,8	16,5	12,5	8,4	4,8	4,8
27	Phù Liễn	5,9	4,5	6,1	10,4	15,5	18,4	20,3	20,4	15,6	12,7	9,0	4,9	4,5
28	Thái Bình	4,1	5,5	6,7	12,8	16,9	19,4	21,9	21,6	16,5	11,6	9,1	4,4	4,1
29	Nam Định	4,6	5,3	6,4	12,1	17,2	19,2	21,3	22,3	16,7	13,3	6,7	5,1	4,6
30	Ninh Bình	5,7	5,7	7,5	12,6	17,7	19,1	21,6	21,9	16,8	13,4	10,6	5,8	5,7
31	Thanh Hóa	5,4	6,6	7,7	12,2	15,2	19,5	20,0	18,9	16,3	13,2	6,7	5,6	5,4
32	Vinh	4,0	7,0	7,3	11,4	14,8	19,7	21,5	19,0	16,7	14,3	8,4	5,2	5,2
33	Hà Tĩnh	7,3	8,0	8,2	13,3	17,3	19,5	22,0	22,3	17,0	15,1	11,3	6,8	6,8

Bảng 2.6 Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
34	Đồng Hới	7,7	8,0	8,0	11,7	15,1	19,2	20,5	19,9	17,8	14,6	12,0	7,8	7,7
35	Đông Hà	10,0	11,2	9,4	15,8	17,4	21,5	22,2	22,7	18,6	16,9	13,3	9,8	9,4
36	Huế	8,8	11,0	10,7	14,1	17,7	20,9	19,8	21,0	19,1	15,9	12,9	9,5	8,8
37	Hoàng Sa	14,9	18,1	18,7	19,1	21,7	23,0	22,4	21,0	21,6	21,2	18,9	13,8	13,8
38	Đà Nẵng	10,2	13,1	12,7	16,7	20,6	21,6	21,1	20,4	19,8	15,1	13,3	9,2	9,2
39	Quảng Ngãi	12,4	14,1	13,4	17,3	19,6	20,0	21,1	20,0	20,6	17,0	15,5	12,9	12,4
40	Quy Nhơn	15,2	15,7	15,8	19,4	19,1	21,7	20,6	20,7	20,5	17,9	15,0	15,5	15,2
41	Tuy Hòa	15,2	16,1	16,4	18,8	21,4	21,9	21,7	22,0	20,9	19,1	17,7	15,2	15,2
42	Nha Trang	14,6	14,6	16,4	19,4	19,7	19,8	20,6	21,5	21,3	18,8	16,9	15,1	14,6
43	Cam Ranh	14,4	16,4	17,1	19,9	21,5	21,1	21,3	21,0	21,6	19,3	18,7	15,7	14,4
44	Trường Sa	22,1	21,5	21,4	23,1	21,2	22,9	21,9	22,2	21,9	22,6	22,0	21,7	21,2
45	Kon Tum	5,5	7,9	8,7	15,5	18,0	18,8	18,1	18,0	16,3	11,9	8,9	5,9	5,5
46	Plây-cu	5,6	6,8	5,9	10,0	14,6	16,6	15,6	14,8	13,7	11,0	5,8	5,8	5,6
47	Buôn Ma Thuột	9,1	12,0	12,3	16,7	14,4	17,9	18,4	14,4	13,4	14,9	10,7	7,4	7,4
48	Đà Lạt	-0,1	3,8	4,2	4,0	10,2	10,9	10,0	11,2	11,0	8,1	4,4	3,9	-0,1
49	Phan Thiết	14,2	16,3	17,2	19,9	22,0	21,7	20,8	20,6	21,7	20,3	18,1	12,4	12,4
50	Phước Long	13,0	14,6	15,0	15,0	19,8	17,1	15,4	19,9	19,9	16,5	13,2	13,0	13,0
51	Tây Ninh	15,3	17,9	16,8	21,4	21,9	19,3	20,8	21,2	20,3	18,5	16,9	13,9	13,9
52	Tân Sơn Nhất	13,8	16,0	17,4	20,0	20,0	19,0	16,2	20,0	16,3	16,5	15,9	13,9	13,8
53	Vũng Tầu	16,8	18,4	16,8	21,0	18,7	17,9	20,0	18,2	18,6	19,0	17,1	15,0	15,0
54	Côn Sơn	17,9	17,7	19,0	19,2	21,3	21,5	20,6	21,0	21,4	21,1	19,0	19,7	17,7
55	Mộc Hóa	16,4	18,0	16,2	22,3	21,7	21,9	21,3	21,6	22,1	21,3	18,7	15,7	15,7
56	Càng Long	18,4	19,1	18,5	21,9	22,5	21,4	21,8	21,7	22,3	21,5	19,6	17,2	17,2
57	Mỹ Tho	14,9	15,9	15,7	19,4	21,5	21,2	19,6	21,2	21,2	19,9	18,6	16,1	14,9
58	Cần Thơ	14,8	17,3	17,5	19,2	18,7	19,0	19,5	19,7	17,8	18,7	17,5	16,5	14,8
59	Sóc Trăng	13,9	13,1	16,9	18,8	19,5	21,8	21,3	21,3	19,5	15,7	18,0	13,0	13,0
60	Cao Lãnh	16,1	18,1	15,8	20,0	21,7	21,5	21,9	22,0	22,4	21,3	19,5	16,8	15,8
61	Phú Quốc	16,0	16,0	18,5	21,0	22,1	21,2	21,8	21,6	22,0	20,8	16,0	17,1	16,0
62	Rạch Giá	14,8	16,9	17,1	21,5	22,0	21,7	21,9	21,9	22,2	21,3	19,0	16,3	14,8
63	Châu Đốc	17,0	18,5	17,5	21,0	21,9	20,0	21,1	21,0	21,2	22,2	19,8	16,8	16,8
64	Cà Mau	15,3	16,9	18,1	19,0	21,9	21,1	21,2	21,3	21,7	21,4	19,7	16,8	15,3

Bảng 2.7 Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^oC)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	9,8	11,4	13,2	12,4	10,2	7,8	7,5	8,3	9,3	9,4	9,4	9,6	9,9
2	Điện Biên	11,6	12,8	13,6	11,9	10,0	7,8	7,1	7,4	8,6	9,8	10,9	11,6	10,3
3	Sơn La	10,3	10,8	11,6	11,2	9,8	7,9	7,5	7,8	8,8	9,3	9,9	10,7	9,6
4	Lao Cai	6,8	6,8	7,4	7,7	8,5	8,0	7,8	8,0	8,0	7,5	7,6	7,6	7,7
5	Sa Pa	6,3	6,6	7,4	7,4	6,1	5,2	5,3	5,7	5,7	5,5	5,8	6,5	6,1
6	Yên Bái	5,6	5,1	5,2	5,9	7,5	7,5	7,4	7,7	7,9	7,3	7,4	7,2	6,8
7	Hà Giang	6,3	6,1	6,5	7,1	8,0	7,8	7,8	8,3	8,6	8,0	8,2	7,8	7,5
8	Tuyên Quang	5,9	5,4	5,6	6,4	7,8	7,6	7,6	7,6	7,8	7,7	7,8	7,5	7,1
9	Cao Bằng	7,5	7,0	7,2	7,9	8,7	8,3	8,3	8,6	9,3	9,1	9,1	9,3	8,4
10	Lạng Sơn	7,5	6,7	6,6	7,1	8,1	7,6	7,6	7,5	8,1	8,7	8,9	9,1	7,8
11	Bắc Cạn	7,0	6,2	6,2	7,0	8,5	8,2	8,0	8,3	8,8	8,8	9,1	9,0	7,9
12	Thái Nguyên	6,1	5,3	5,0	5,7	7,3	7,2	7,3	7,2	7,6	7,8	8,0	7,6	6,9
13	Tam Đảo	4,5	4,4	4,4	4,9	5,7	5,3	5,2	5,1	5,2	5,3	5,5	5,5	5,1
14	Việt Trì	5,3	4,8	5,0	5,8	7,3	7,0	6,9	6,7	6,8	6,8	6,8	6,6	6,3
15	Vĩnh Yên	5,4	4,9	4,9	5,7	7,1	7,0	6,9	6,5	6,8	7,0	7,0	6,8	6,3
16	Uông Bí	6,1	5,1	4,6	5,0	6,0	6,0	5,9	5,9	6,6	7,4	8,2	7,9	6,3
17	Cửa ông	5,4	4,7	4,8	5,3	6,4	6,2	6,2	6,5	6,8	6,7	6,8	6,7	6,0
18	Hồng Gai	5,5	4,5	4,3	4,7	5,6	5,5	5,5	6,0	6,4	6,6	6,9	6,8	5,7
19	Bắc Giang	6,1	5,0	4,7	5,3	6,8	6,7	6,4	6,2	6,7	7,4	7,8	7,6	6,4
20	Hà Nội	5,4	4,8	4,8	5,5	6,8	6,8	6,8	6,3	6,3	6,5	6,4	6,4	6,0
21	Hà Đông	5,5	4,7	4,9	5,6	7,1	7,2	7,0	6,4	6,5	7,0	6,9	7,0	6,3
22	Sơn Tây	5,6	5,1	5,2	6,2	7,4	7,2	7,2	6,8	6,7	7,1	7,0	6,9	6,6
23	Ba Vì	5,6	5,1	5,3	6,1	7,5	7,4	7,3	7,0	7,1	7,2	7,5	7,5	6,7
24	Hòa Bình	6,7	6,2	6,4	7,5	8,9	8,5	8,3	7,7	7,7	7,8	8,0	8,0	7,6
25	Hải Dương	5,5	4,4	4,1	4,8	6,1	6,2	5,8	5,6	5,8	6,5	7,1	7,1	5,7
26	Hưng Yên	5,5	4,7	4,5	5,3	6,7	6,6	6,4	5,9	5,9	6,5	6,8	6,6	6,0
27	Phù Liễn	5,6	4,8	4,5	5,3	6,5	6,4	6,2	6,3	6,5	6,9	6,9	6,7	6,0
28	Thái Bình	5,1	4	4,1	4,8	6,0	6,2	5,9	5,7	5,7	6,4	6,7	6,6	5,6
29	Nam Định	5,2	4,4	4,4	5,1	6,4	6,4	6,2	5,7	5,5	6,0	6,2	6,2	5,6
30	Ninh Bình	5	4,4	4,4	5,2	6,4	6,4	6,3	5,8	5,5	5,6	5,8	5,8	5,5
31	Thanh Hóa	5,2	4,4	4,6	5,4	6,7	7,0	7,0	6,5	6,2	6,2	6,3	6,3	6,0
32	Vinh	4,8	4,4	4,9	6,0	7,4	7,5	7,8	7,2	6,2	5,5	5,4	5,5	6,0
33	Hà Tĩnh	5,0	4,3	5,1	6,3	7,7	7,7	8,2	7,5	6,4	5,6	5,2	5,3	6,2

Bảng 2.7 Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (^{o}C)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
34	Đồng Hới	5,1	4,6	5,3	6,3	7,5	7,2	7,4	7,2	6,6	5,6	5,2	5,1	6,1
35	Đông Hà	5,8	5,8	7,2	8,6	9,0	8,2	8,5	8,1	7,2	5,8	5,2	5,1	7,0
36	Huế	6,2	6,2	7,4	8,2	8,9	9,1	9,5	9,2	7,4	6,1	5,3	5,2	7,4
37	Hoàng Sa	4,0	4,5	4,9	5,0	5,0	4,4	4,4	4,2	4,3	3,9	3,3	3,9	4,3
38	Đà Nẵng	6,0	6,1	7,0	7,5	8,2	8,6	9,0	8,5	7,3	6,0	5,3	5,2	7,0
39	Quảng Ngãi	6,5	7,4	8,4	8,8	8,9	9,0	9,5	9,3	7,9	6,4	5,6	5,4	7,8
40	Quy Nhơn	5,8	6,6	6,9	6,9	7,6	7,6	7,8	7,9	7,4	5,9	4,7	4,7	6,6
41	Tuy Hòa	5,4	6,4	7,3	7,9	8,5	8,2	8,6	8,4	7,6	5,6	4,5	4,6	6,9
42	Nha Trang	5,6	5,9	6,4	6,4	6,8	6,9	7,0	7,1	6,8	5,7	4,9	4,9	6,2
43	Cam Ranh	6,4	7,4	7,8	7,5	7,6	7,6	7,8	7,9	7,3	6,2	5,3	5,2	7,0
44	Trường Sa	2,4	2,9	3,6	4,0	4,1	4,0	3,9	3,8	3,9	3,9	3,5	2,8	3,6
45	Kon Tum	13,5	13,9	13,9	12,2	9,7	7,6	7,3	7,2	7,9	9,2	10	11,3	10,4
46	Plây-cu	12,4	13,1	13,1	11,5	8,9	6,9	6,7	6,1	7,0	8,2	9,1	10,6	9,5
47	Buôn Ma Thuột	10,2	11,9	13,1	12,1	10	8,1	8,1	7,7	8,0	8,1	8,0	8,3	9,5
48	Đà Lạt	10,9	12,2	12,4	10,5	8,5	7,0	6,8	6,4	6,9	7,5	7,3	8,3	8,7
49	Phan Thiết	8,0	7,4	6,9	6,6	6,9	7,0	6,8	6,7	6,6	6,7	7,4	7,9	7,0
50	Phước Long	12,9	13,5	13,3	11,6	9,8	8,0	7,8	7,4	7,8	8,6	10,3	11,6	10,2
51	Tây Ninh	11,2	11,5	11,5	10,4	9,0	8,1	7,8	7,4	7,3	7,4	8,5	10,0	9,2
52	Tân Sơn Nhất	10,5	10,4	9,5	8,8	8,8	7,8	7,7	7,5	6,9	7,3	8,2	9,4	8,6
53	Vũng Tầu	6,3	5,7	5,2	5,2	5,7	5,9	5,7	5,6	5,6	5,5	5,8	6,4	5,7
54	Côn Sơn	3,8	4,7	5,8	6,5	6,7	5,9	5,5	5,3	5,5	5,4	4,1	3,5	5,2
55	Mộc Hóa	9,2	10	10,5	10,1	8,6	7,7	7,6	6,7	6,0	5,6	6,4	8,1	8,1
56	Càng Long	6,9	7,4	7,9	8,1	7,4	6,7	6,5	6,3	6,1	5,8	5,8	6,3	6,8
57	Mỹ Tho	8,2	8,1	8,2	8,2	7,8	7,0	6,9	6,7	6,5	6,3	6,8	7,7	7,3
58	Cần Thơ	7,9	8,3	8,8	8,5	7,9	7,1	6,8	6,5	6,4	6,2	6,1	6,7	7,2
59	Sóc Trăng	8,3	8,8	9,3	9,3	8,2	7,0	6,7	6,4	6,4	6,3	6,5	7,2	7,5
60	Cao Lãnh	8,0	8,7	9,3	9,1	8,0	7,0	6,8	6,2	5,8	5,3	5,4	6,7	7,2
61	Phú Quốc	7,9	7,6	7,5	6,9	5,8	4,7	4,5	4,3	4,5	5,6	6,3	7,1	6,1
62	Rạch Giá	8,2	9,0	9,1	8,2	6,2	4,8	4,5	4,3	4,5	5,6	5,9	6,9	6,4
63	Châu Đốc	8,1	9,0	9,9	9,7	7,8	7,0	6,9	6,2	5,6	5,4	5,5	6,7	7,3
64	Cà Mau	8,1	8,8	9,4	9,5	8,0	6,9	6,7	6,5	6,3	6,2	6,3	6,8	7,4

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu												
1	15,1	16,2	18,9	22,0	23,9	24,9	24,7	24,7	23,6	21,5	18,2	15,0
2	14,9	15,9	18,4	21,6	23,6	24,7	24,5	24,5	23,4	21,3	18,0	14,8
3	14,8	15,6	18,1	21,3	23,4	24,6	24,4	24,3	23,2	21,2	17,8	14,7
4	14,6	15,4	17,8	21,0	23,2	24,5	24,3	24,2	23,1	21,0	17,7	14,5
5	14,5	15,2	17,6	20,8	23,1	24,4	24,2	24,1	23,0	20,9	17,5	14,4
6	14,5	15,1	17,5	20,7	23,0	24,4	24,2	24,1	22,9	20,9	17,5	14,3
7	14,4	15,1	17,5	20,9	23,4	24,7	24,5	24,3	23,1	21,0	17,5	14,3
8	14,7	15,4	18,0	21,8	24,4	25,5	25,2	25,1	24,0	21,8	18,1	14,6
9	15,3	16,4	19,2	23,3	25,7	26,3	26,0	26,2	25,2	23,1	19,2	15,4
10	16,5	18,0	21,1	25,3	27,2	27,4	26,9	27,5	26,7	24,6	20,6	16,8
11	18,0	20,0	23,1	27,1	28,2	28,3	27,7	28,5	27,9	26,0	22,2	18,4
12	19,6	21,9	25,1	28,9	29,7	29,2	28,5	29,5	29,1	27,2	23,6	20,0
13	21,0	23,5	26,9	30,5	30,6	29,9	29,3	30,4	30,2	28,2	24,7	21,3
14	22,0	24,6	28,0	31,3	30,9	30,0	29,5	30,7	30,6	28,6	25,3	22,1
15	22,6	25,2	28,6	31,7	30,9	30,1	29,6	30,9	30,8	28,7	25,5	22,6
16	22,6	25,2	28,7	31,5	30,9	30,0	29,5	30,8	30,6	28,3	25,1	22,4
17	21,4	24,4	27,8	30,6	30,3	29,5	29,1	30,2	29,4	26,7	23,3	20,8
18	19,9	22,4	25,8	28,8	29,1	28,6	28,1	28,7	27,6	25,2	22,0	19,3
19	18,7	20,8	24,1	27,1	27,7	27,5	27,0	27,4	26,4	24,1	20,9	18,2
20	17,7	19,6	22,7	25,6	26,6	26,6	26,3	26,5	25,5	23,3	20,1	17,2
21	17,0	18,7	21,6	24,6	25,7	26,1	25,7	25,9	24,9	22,8	19,5	16,5
22	16,3	17,8	20,7	23,8	25,2	25,7	25,4	25,5	24,4	22,3	19,0	15,9
23	15,9	17,2	20,0	23,1	24,7	25,4	25,1	25,1	24,0	21,9	18,6	15,5
24	15,5	16,7	19,4	22,6	24,3	25,1	24,9	24,9	23,8	21,7	18,3	15,2
Trạm Sa Pa												
1	7,7	9,1	12,5	15,6	17,9	18,7	18,8	18,5	17,0	14,6	11,5	8,4
2	7,5	9,0	12,3	15,3	17,6	18,5	18,6	18,4	16,9	14,4	11,3	8,2
3	7,4	8,8	12,2	15,2	17,4	18,4	18,5	18,2	16,7	13,9	11,2	8,1
4	7,3	8,6	12,0	15,1	17,3	18,2	18,3	18,0	16,6	14,2	11,0	8,0
5	7,2	8,5	11,9	15,0	17,2	18,1	18,2	17,9	16,5	14,1	11,0	7,9
6	7,2	8,5	11,8	15,0	17,2	18,2	18,2	17,9	16,5	14,1	10,9	7,8

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7	7,1	8,4	12,0	15,4	17,6	18,6	18,7	18,5	16,9	14,4	11,1	7,8
8	7,7	9,0	12,7	16,2	18,3	19,2	19,4	19,3	17,8	15,4	12,2	8,8
9	8,4	9,7	13,4	16,9	18,9	19,7	20,0	20,0	18,6	16,1	13,0	9,7
10	9,1	10,4	14,3	17,6	19,4	20,2	20,5	20,6	19,2	16,7	13,6	10,6
11	9,7	11,1	15,2	18,3	19,9	20,6	20,9	21,0	19,6	17,1	14,1	11,2
12	10,2	11,6	15,9	18,8	20,3	21,0	21,3	21,3	19,8	17,4	14,4	11,7
13	10,6	12,0	16,2	19,4	20,7	21,3	21,5	21,5	20,1	17,5	14,5	11,9
14	10,7	12,2	16,6	19,7	21,0	21,4	21,7	21,6	20,2	17,5	14,5	12,0
15	10,5	12,1	16,5	19,7	21,1	21,4	21,7	21,6	20,2	17,4	14,2	11,8
16	10,1	11,8	16,2	19,4	21,0	21,3	21,5	21,5	19,9	17,1	13,8	11,2
17	9,3	11,1	15,5	18,8	20,5	20,9	21,1	21,0	19,5	16,5	12,9	10,1
18	8,7	10,5	14,7	17,9	19,8	20,4	20,5	20,3	18,6	15,7	12,3	9,6
19	8,5	10,2	14,2	17,2	19,1	19,7	19,8	19,5	17,9	15,3	12,1	9,4
20	8,4	10,0	13,9	17,0	18,8	19,4	19,6	19,2	17,6	15,2	12,0	9,2
21	8,2	9,8	13,6	16,6	18,7	19,3	19,4	19,0	17,5	15,0	11,8	9,1
22	8,0	9,7	13,3	16,3	18,5	19,2	19,2	18,9	17,4	14,9	11,7	8,9
23	7,9	9,5	13,1	16,2	18,3	19,1	19,1	18,7	17,2	14,8	11,7	8,7
24	7,8	9,3	12,8	15,9	18,1	18,9	19,0	18,6	17,1	14,7	11,5	8,5
Trạm Hà Giang												
1	14,7	16,1	18,9	22,7	24,6	25,9	25,9	25,6	24,3	21,8	18,5	14,7
2	14,6	15,9	18,7	22,4	24,3	25,6	25,6	25,3	24,1	21,7	18,3	14,5
3	14,4	15,8	18,5	22,2	24,0	25,4	25,4	25,1	23,9	21,5	18,2	14,5
4	14,3	15,6	18,3	21,9	23,9	25,2	25,3	25,0	23,7	21,4	18,0	14,3
5	14,2	15,5	18,2	21,8	23,7	25,1	25,2	24,9	23,6	21,3	17,9	14,3
6	14,2	15,5	18,1	21,7	23,7	25,1	25,1	24,9	23,5	21,2	17,8	14,2
7	14,2	15,5	18,1	21,8	24,0	25,5	25,4	25,2	23,8	21,4	17,9	14,2
8	14,5	15,8	18,6	22,5	24,9	26,4	26,3	26,2	24,9	22,3	18,7	14,8
9	14,9	16,3	19,2	23,4	25,9	27,4	27,2	27,3	26,1	23,4	19,8	15,6
10	15,8	17,2	20,1	24,5	27,1	28,5	28,4	28,7	27,7	24,9	21,3	17,1
11	16,8	18,2	21,1	25,4	28,0	29,5	29,4	29,8	29,0	26,2	22,7	18,7
12	17,7	19,0	21,9	26,3	28,8	30,3	30,2	30,7	30,0	27,0	23,7	19,9
13	18,4	19,6	22,7	27,0	29,6	31,0	30,8	31,4	30,6	27,7	24,5	20,8

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
14	18,7	20,0	23,0	27,3	30,0	31,3	31,1	31,8	30,9	27,9	24,7	21,1
15	18,7	20,2	23,2	27,5	30,2	31,4	31,2	31,9	31,0	27,9	24,6	21,1
16	18,5	20,1	23,2	27,4	30,1	31,3	31,1	31,6	30,7	27,5	24,1	20,7
17	17,9	19,6	22,7	27,0	29,7	30,8	30,6	30,8	29,8	26,4	22,8	19,5
18	17,2	18,8	22,0	26,3	28,9	30,1	29,8	29,7	28,2	25,0	21,5	18,1
19	16,6	18,1	21,2	25,4	27,9	29,0	28,7	28,4	26,9	24,0	20,6	17,1
20	16,1	17,6	20,7	24,8	27,1	28,2	27,9	27,5	26,1	23,3	19,9	16,3
21	15,7	17,2	20,3	24,3	26,5	27,6	27,3	26,9	25,5	22,8	19,4	15,8
22	15,3	16,8	19,9	23,9	26,0	27,1	26,9	26,5	25,1	22,4	19,0	15,4
23	15,1	16,6	19,6	23,4	25,5	26,6	26,5	26,1	24,7	22,1	18,7	15,1
24	14,9	16,3	19,3	23,1	25,0	26,2	26,2	25,8	24,5	21,9	18,5	14,8
Trạm Bãi Cháy												
1	15,4	16,1	18,5	22,3	25,7	27,5	27,7	27,0	25,6	23,3	19,8	16,3
2	15,3	16,0	18,4	22,2	25,5	27,4	27,5	26,8	25,4	23,1	19,7	16,2
3	15,3	15,9	18,3	22,1	25,4	27,2	27,3	26,6	25,3	23,0	19,6	16,1
4	15,2	15,8	18,3	22,0	25,3	27,1	27,2	26,5	25,2	23,0	19,6	16,0
5	15,2	15,8	18,2	22,0	25,2	26,9	27,1	26,4	25,1	22,9	19,5	16,0
6	15,2	15,8	18,3	22,0	25,3	27,0	27,2	26,4	25,1	23,0	19,6	16,0
7	15,2	15,8	18,4	22,3	25,8	27,5	27,7	26,8	25,6	23,4	19,8	16,1
8	15,7	16,2	18,8	23,0	26,7	28,3	28,5	27,8	26,6	24,6	20,9	16,9
9	16,3	16,7	19,2	23,5	27,3	28,9	29,0	28,5	27,4	25,5	21,9	17,8
10	17,0	17,3	19,7	23,9	27,9	29,5	29,5	29,3	28,4	26,5	23,1	19,1
11	17,7	17,8	20,1	24,3	28,3	29,8	29,9	29,7	29,0	27,1	23,9	20,0
12	18,1	18,1	20,3	24,6	28,5	30,2	30,2	30,0	29,3	27,5	24,4	20,6
13	18,4	18,4	20,6	24,8	28,7	30,4	30,4	30,2	29,5	27,7	24,5	20,8
14	18,4	18,4	20,6	24,8	28,6	30,4	30,4	30,1	29,5	27,6	24,4	20,8
15	18,3	18,3	20,5	24,7	28,4	30,2	30,3	30,0	29,4	27,4	24,2	20,6
16	18,0	18,1	20,3	24,4	28,2	29,9	30,1	29,7	29,1	27,0	23,7	20,1
17	17,5	17,8	20,0	24,1	27,8	29,6	29,7	29,4	28,6	26,3	22,9	19,4
18	17,0	17,4	19,6	23,7	27,3	29,2	29,3	28,9	28,0	25,7	22,3	18,8
19	16,7	17,1	19,4	23,4	26,8	28,7	28,8	28,5	27,6	25,2	21,7	18,2
20	16,4	16,9	19,3	23,2	26,6	28,5	28,6	28,2	27,2	24,8	21,2	17,6

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
21	16,1	16,7	19,1	23,0	26,4	28,3	28,4	28,0	26,8	24,4	20,8	17,2
22	15,9	16,5	19,0	22,9	26,3	28,1	28,3	27,8	26,5	24,0	20,4	16,8
23	15,7	16,3	18,9	22,8	26,1	27,9	28,1	27,5	26,1	23,7	20,1	16,6
24	15,5	16,2	18,8	22,6	25,9	27,7	27,9	27,2	25,8	23,4	19,8	16,4
Trạm Hà Nội												
1	15,3	16,2	18,9	22,5	25,6	27,0	27,6	27,2	26,1	23,4	20,0	16,7
2	15,1	16,0	18,8	22,4	25,4	26,9	27,4	27,0	26,0	23,2	19,8	16,5
3	15,0	15,9	18,7	22,3	25,3	26,8	27,3	26,9	25,8	23,1	19,7	16,4
4	14,8	15,8	18,6	22,2	25,2	26,6	27,1	26,7	25,6	22,9	19,5	16,2
5	14,7	15,7	18,5	22,1	25,1	26,5	27,0	26,6	25,4	22,8	19,4	16,0
6	14,6	15,6	18,5	22,1	25,2	26,6	27,0	26,5	25,3	22,7	19,2	15,9
7	14,5	15,6	18,5	22,3	258,0	27,2	27,6	27,0	25,7	23,1	19,3	15,9
8	14,9	15,9	18,9	22,9	26,6	28,0	28,4	27,8	26,6	23,9	20,1	16,5
9	15,4	16,3	19,3	23,3	27,4	28,7	29,2	28,5	27,4	24,8	21,0	17,3
10	16,1	16,9	19,9	24,1	28,2	29,5	29,9	29,2	28,2	25,7	22,0	18,3
11	16,8	17,5	20,4	24,8	28,9	30,1	30,6	29,8	28,8	26,3	22,7	19,1
12	17,4	18,0	21,0	25,4	29,6	30,7	31,2	30,3	29,3	26,9	23,4	19,9
13	18,0	18,5	21,6	26,0	30,2	31,2	31,8	30,8	29,8	27,4	24,0	20,6
14	18,3	18,8	21,8	26,2	30,4	31,5	32,0	31,1	30,0	27,5	24,2	20,9
15	18,4	18,9	21,9	26,2	30,5	31,6	32,1	31,1	30,1	27,6	24,2	21,0
16	18,4	18,8	21,7	26,0	30,2	31,5	31,9	31,0	29,9	27,3	24,0	20,8
17	18,0	18,5	21,4	25,5	29,6	30,9	31,4	30,5	29,4	26,6	23,2	20,1
18	17,3	18,0	20,9	24,9	28,8	30,1	30,6	29,9	28,5	25,6	22,3	19,1
19	16,8	17,6	20,4	24,4	27,8	29,3	29,7	29,1	27,8	25,0	21,6	18,5
20	16,4	17,3	20,1	23,9	27,2	28,6	29,1	28,6	27,4	24,6	21,2	18,0
21	16,1	17,0	19,8	23,5	26,7	28,2	28,6	28,2	27,1	24,3	20,9	17,7
22	15,9	16,8	19,6	23,2	26,4	27,8	28,3	27,9	26,8	24,0	20,6	17,4
23	15,6	16,6	19,4	23,0	26,1	27,6	28,0	27,7	26,5	23,8	20,3	17,1
24	15,4	16,4	19,2	22,7	25,8	27,3	27,8	27,5	26,4	23,6	20,1	16,9
Trạm Vinh												
1	16,5	17,1	19,3	22,6	25,8	27,3	27,6	26,9	25,5	23,3	20,4	17,6
2	16,3	17,0	19,2	22,4	25,6	27,1	27,4	26,6	25,3	23,1	20,2	17,4

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
3	16,2	16,9	19,1	22,3	25,4	27,0	27,2	26,5	25,1	22,9	20,1	17,3
4	16,1	16,9	19,0	22,2	25,3	26,8	27,0	26,3	25,0	22,8	19,9	17,1
5	16,1	16,8	19,0	22,2	25,2	26,6	26,8	26,2	24,9	22,7	19,9	17,0
6	16,0	16,8	19,0	22,2	25,2	26,7	26,9	26,1	24,8	22,6	19,8	17,0
7	16,0	16,8	19,1	22,6	26,2	27,7	27,9	26,8	25,2	23,0	20,0	17,1
8	16,4	17,1	19,6	23,4	27,5	28,8	29,2	27,9	26,2	23,8	20,8	17,7
9	17,0	17,5	20,1	24,2	28,5	29,9	30,4	29,0	27,1	24,6	21,6	18,4
10	17,7	18,1	20,8	25,1	29,5	30,9	31,4	29,9	27,9	25,4	22,4	19,2
11	18,3	18,7	21,5	25,8	30,3	31,6	32,2	30,7	28,6	25,9	23,0	20,0
12	18,8	19,1	21,9	26,3	30,7	32,1	32,8	31,4	29,0	26,3	23,3	20,5
13	19,1	19,4	22,3	26,5	31,0	32,5	33,2	31,7	29,4	26,5	23,6	20,8
14	19,2	19,4	22,2	26,4	30,9	32,6	33,3	31,8	29,4	26,5	23,5	20,8
15	19,0	19,2	21,9	26,1	30,6	32,4	33,0	31,6	29,2	26,3	23,3	20,6
16	18,7	18,9	21,5	25,6	30,0	31,9	32,4	31,1	28,9	26,0	23,0	20,3
17	18,3	18,5	21,0	25,0	29,2	31,2	31,7	30,4	28,3	25,5	22,4	19,8
18	17,8	18,0	20,5	24,3	28,3	30,3	30,7	29,5	27,6	24,8	21,8	19,2
19	17,4	17,8	20,1	23,8	27,6	29,4	29,7	28,7	27,1	24,5	21,5	18,8
20	17,2	17,6	19,9	23,5	27,1	28,9	29,2	28,3	26,7	24,3	21,2	18,5
21	17,1	17,6	19,8	23,3	26,9	28,5	28,8	27,8	26,5	24,1	21,0	18,2
22	16,9	17,5	19,7	23,2	26,6	28,2	28,5	27,6	26,2	23,8	20,8	18,1
23	16,7	17,4	19,6	23,0	26,3	27,8	28,2	27,3	26,0	23,6	20,6	17,9
24	16,6	17,3	19,5	22,8	26,1	27,6	27,9	27,1	25,8	23,5	20,5	17,8
Trạm Đà nẵng												
1	20,1	21,0	22,4	24,5	26,0	26,7	26,6	26,6	25,5	24,6	22,9	20,6
2	19,9	20,8	22,3	24,3	25,9	26,5	26,4	26,4	25,3	24,4	22,8	20,4
3	19,7	20,6	22,1	24,2	25,7	26,4	26,3	26,2	25,1	243,0	22,7	20,3
4	19,6	20,5	22,0	24,0	25,6	26,3	26,2	26,1	25,0	24,1	22,6	20,1
5	19,5	20,4	21,9	24,0	25,5	26,2	26,1	26,0	24,8	24,0	22,5	20,0
6	19,4	20,3	21,9	24,0	25,8	26,4	26,2	26,1	24,8	24,0	22,5	19,9
7	19,5	20,5	22,3	24,9	27,2	27,9	27,7	27,2	25,7	24,6	22,9	20,2
8	20,7	21,6	23,7	26,7	29,2	29,7	29,8	29,2	27,5	26,0	24,0	21,2
9	22,0	22,9	25,3	28,3	30,7	31,1	31,3	30,7	28,9	27,1	24,9	22,3

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
10	23,0	24,1	26,5	29,4	31,7	32,3	32,5	31,9	30,2	27,9	25,5	23,2
11	23,7	24,8	27,1	29,8	32,1	32,8	33,2	32,6	30,5	28,3	25,8	23,6
12	23,9	25,1	27,3	29,9	32,1	33,0	33,4	32,8	30,7	28,5	26,0	23,9
13	24,0	25,2	27,2	29,7	31,8	32,8	33,3	32,8	30,7	28,4	26,0	23,9
14	23,9	25,0	26,8	29,2	31,2	32,4	32,9	32,4	30,4	28,3	25,7	23,8
15	23,4	24,5	26,2	28,4	30,5	31,7	32,2	31,7	29,9	27,9	25,5	23,5
16	23,0	23,9	25,4	27,6	29,7	30,9	31,4	31,1	29,3	27,4	25,1	23,0
17	22,3	23,1	24,6	26,7	28,9	30,1	30,5	30,3	28,6	26,8	24,5	22,5
18	21,7	22,4	23,8	26,1	28,1	29,2	29,5	29,4	27,8	26,3	24,3	22,0
19	21,3	22,0	23,5	25,7	27,6	28,5	28,7	28,7	27,4	26,0	24,0	21,7
20	21,1	21,8	23,3	25,4	27,3	28,1	28,2	28,2	27,1	25,8	23,8	21,5
21	20,9	21,7	23,1	25,3	27,1	27,8	27,9	27,9	26,8	25,5	23,6	21,3
22	20,7	21,6	23,0	25,2	26,8	27,5	27,6	27,6	26,4	25,2	23,4	21,1
23	20,5	21,4	22,9	25,0	26,6	27,3	27,3	27,2	26,1	25,0	23,2	20,9
24	20,2	22,6	22,7	24,8	26,3	27,0	26,9	26,9	25,8	24,8	23,0	20,7
Trạm Nha trang												
1	22,6	23,1	24,3	25,8	26,6	26,9	26,7	26,8	25,9	25,1	24,5	23,4
2	22,3	22,8	24,0	25,5	26,4	26,6	26,4	26,5	25,7	24,9	24,3	23,1
3	22,1	22,6	23,7	25,3	26,1	26,4	26,1	26,3	25,5	24,8	24,1	23,0
4	21,9	22,4	23,5	25,1	25,9	26,1	25,9	26,0	25,3	24,6	24,0	22,8
5	21,8	22,2	23,3	24,9	25,7	25,9	25,7	25,8	25,1	24,5	23,9	22,8
6	21,7	22,1	23,2	24,8	25,8	26,0	25,7	25,7	25,1	24,4	23,8	22,7
7	22,0	22,4	23,9	25,9	27,2	27,3	26,9	26,9	26,0	25,2	24,4	23,0
8	23,3	24,1	25,8	27,8	29,0	29,1	28,7	28,6	27,8	26,5	25,5	24,1
9	24,6	25,5	27,2	29,0	30,0	30,1	29,8	29,8	29,0	27,6	26,4	25,0
10	25,5	26,4	28,0	29,6	30,7	30,7	30,5	30,6	29,9	28,3	27,0	25,6
11	25,9	26,8	28,2	29,9	31,0	31,1	30,8	31,1	30,3	28,6	27,3	26,0
12	26,1	26,9	28,4	30,1	31,3	31,5	31,3	31,4	30,6	28,8	27,5	26,2
13	26,1	27,0	28,4	30,1	31,3	31,6	31,5	31,5	30,7	28,9	27,5	26,2
14	25,9	26,8	28,2	29,8	31,0	31,3	31,2	31,2	30,5	28,7	27,3	26,0
15	25,6	26,5	27,9	29,4	30,5	30,8	30,7	30,7	30,0	28,4	27,1	25,8
16	25,3	26,2	27,4	28,8	29,9	30,3	30,1	30,2	29,4	28,1	26,8	25,5

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
17	24,9	25,6	26,8	28,3	29,3	29,7	29,5	29,5	28,8	27,7	26,4	25,2
18	24,6	25,1	26,3	27,8	28,7	29,0	28,8	28,9	28,1	27,3	26,2	24,9
19	24,4	24,9	26,0	27,5	28,4	28,6	28,3	28,4	27,7	27,0	26,0	24,7
20	24,1	24,7	25,8	27,3	28,1	28,3	28,0	28,1	27,4	26,7	25,7	24,5
21	23,9	24,5	25,6	27,1	27,9	28,0	27,7	27,9	27,0	26,3	25,5	24,3
22	23,6	24,2	25,4	26,8	27,6	27,8	27,5	27,6	26,6	26,0	25,3	24,1
23	23,2	23,9	25,1	26,5	27,3	27,5	27,2	27,3	26,3	25,6	25,0	23,8
24	22,9	23,5	24,7	26,2	26,9	27,2	26,9	27,0	26,1	25,3	24,7	23,5
Trạm Buôn Ma Thuật												
1	18,6	19,7	21,4	23,0	23,2	22,8	22,3	22,3	22,0	21,6	20,7	19,1
2	18,5	19,4	21,1	22,8	23,0	22,6	22,1	22,1	21,9	21,4	20,6	19,0
3	18,4	19,3	20,9	22,5	22,9	22,5	22,0	22,0	21,8	21,3	20,5	18,9
4	18,3	19,1	20,6	22,3	22,8	22,4	22,0	22,0	21,7	21,2	20,4	18,8
5	18,2	19,0	20,5	22,2	22,7	22,3	21,9	21,9	21,7	21,1	20,3	18,8
6	18,2	18,9	20,4	22,2	22,8	22,4	22,0	21,9	21,7	21,2	20,4	18,8
7	18,5	19,3	21,1	23,3	24,0	23,5	22,9	22,8	22,5	22,0	21,1	19,2
8	20,4	21,4	23,5	25,4	25,5	24,8	24,3	24,1	24,0	23,7	22,7	20,8
9	22,1	23,5	25,6	27,1	26,8	25,9	25,4	25,2	25,2	24,9	24,0	22,1
10	23,6	25,3	27,4	28,6	28,0	26,8	26,4	26,1	26,2	25,9	24,9	23,3
11	24,8	26,7	28,8	29,8	29,0	27,6	27,0	26,7	26,9	26,6	25,6	24,1
12	25,6	27,8	30,1	31,0	29,7	28,0	27,5	27,2	27,3	27,1	26,1	24,7
13	26,3	28,7	31,1	31,9	30,3	28,2	27,8	27,4	27,7	27,4	26,4	25,2
14	26,3	29,0	31,5	32,2	30,3	28,2	27,8	27,5	27,5	27,2	26,3	25,1
15	26,1	29,0	31,6	32,0	29,9	28,1	27,6	27,3	27,1	26,7	25,9	24,7
16	25,3	28,4	30,9	31,0	28,9	27,6	27,1	26,7	26,5	25,9	25,2	23,8
17	24,0	27,0	29,4	29,6	27,8	26,8	26,3	25,9	25,5	24,9	24,0	22,7
18	22,1	24,9	27,3	27,8	26,4	25,7	25,2	24,8	24,3	23,8	22,8	21,4
19	20,9	23,3	25,5	26,4	25,4	24,6	24,1	23,9	23,5	23,1	22,1	20,6
20	20,2	22,2	24,4	25,4	24,8	24,1	23,6	23,4	23,1	22,7	21,7	20,1
21	19,7	21,5	23,6	24,8	24,4	23,7	23,2	23,1	22,8	22,4	21,4	19,8
22	19,3	20,9	22,9	24,2	24,0	23,5	22,9	22,9	22,6	22,1	21,2	19,6
23	19,1	20,5	22,4	23,8	23,8	23,2	22,7	22,6	22,4	21,9	21,0	19,4

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
24	18,8	20,1	21,9	23,4	23,5	23,0	22,5	22,4	22,2	21,7	20,8	19,2
Trạm Đà lạt												
1	13,0	13,6	14,7	16,4	17,4	17,5	17,0	17,2	16,8	16,4	15,5	13,7
2	12,8	13,3	14,4	16,2	17,2	17,4	16,9	17,1	16,6	16,3	15,4	13,5
3	12,7	13,1	14,1	15,9	17,0	17,4	16,9	17,0	16,6	16,2	15,4	13,4
4	12,5	12,8	13,9	15,7	17,0	17,3	16,8	17,0	16,5	16,1	15,4	13,3
5	12,4	12,7	13,8	15,6	16,9	17,2	16,8	17,0	16,4	16,0	15,3	13,3
6	12,4	12,6	13,7	15,6	17,0	17,2	16,8	16,9	16,4	16,0	15,4	13,2
7	12,7	13,0	14,5	16,7	18,1	18,0	17,5	17,5	17,2	16,8	16,1	13,8
8	14,9	15,8	17,7	19,2	19,9	19,1	18,8	18,5	18,7	18,4	17,5	15,6
9	17,2	18,6	20,4	21,4	21,3	20,1	19,8	19,4	20,0	19,7	18,9	17,4
10	19,1	20,7	224,0	22,9	22,4	20,8	20,7	20,2	21,0	20,7	19,9	18,9
11	20,3	22,0	23,5	23,9	23,0	21,4	21,4	20,8	21,5	21,3	20,4	19,8
12	21,2	22,9	24,2	24,2	23,3	21,8	21,8	21,2	21,8	21,5	20,8	20,4
13	21,5	23,3	24,3	24,0	23,3	21,9	21,8	21,4	21,7	21,4	20,9	20,6
14	21,2	22,9	23,8	23,0	22,7	21,6	21,1	21,2	21,1	20,9	20,5	20,2
15	20,7	22,3	23,0	22,1	22,0	21,1	20,8	20,8	20,6	20,3	20,0	19,7
16	19,5	21,3	21,9	21,3	21,2	20,5	20,3	20,3	19,9	19,7	19,2	18,7
17	18,5	20,1	21,0	20,5	20,5	19,9	19,7	19,6	19,3	19,0	18,2	17,4
18	16,7	18,3	19,2	19,5	19,6	19,2	19,0	18,9	18,6	18,2	17,3	16,2
19	15,6	17,0	18,1	18,9	19,1	18,6	18,4	18,4	18,1	17,8	16,8	15,4
20	14,8	16,1	17,3	18,3	18,7	18,4	18,0	18,1	17,8	17,5	16,4	14,8
21	14,3	15,5	16,6	17,9	18,5	18,1	17,8	17,8	17,6	17,2	16,2	14,6
22	13,9	14,9	16,0	17,4	18,2	17,9	17,6	17,6	17,4	17,0	16,0	14,2
23	13,6	14,4	15,6	17,1	17,9	17,8	17,4	17,5	17,2	16,8	15,7	14,0
24	13,2	14,0	15,1	16,7	17,6	17,6	17,2	17,3	17,0	16,6	15,6	13,8
Trạm Tân sơn nhất												
1	24,6	25,0	26,2	27,4	27,3	26,3	25,9	25,9	25,8	25,5	25,1	24,4
2	24,2	24,7	25,9	27,2	27,1	26,1	25,7	25,8	25,6	25,3	24,8	24,1
3	23,9	24,4	25,8	27,0	27,0	26,0	25,6	25,6	25,5	25,2	24,6	23,7
4	23,5	24,2	25,6	26,9	26,8	25,9	25,5	25,5	25,4	25,0	24,6	23,5
5	23,3	23,9	25,4	26,7	26,7	25,8	25,4	25,4	25,3	24,9	24,2	23,2

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
6	23,0	23,7	25,2	26,6	26,7	25,8	25,4	25,4	25,3	24,9	24,0	23,0
7	23,0	23,8	25,5	27,2	27,5	26,5	26,0	26,0	25,8	25,4	24,5	23,2
8	24,5	25,2	27,1	28,8	29,0	27,9	27,4	27,3	27,2	26,9	26,0	24,7
9	26,3	26,9	28,7	30,2	30,2	28,8	28,6	28,5	28,4	28,1	27,4	26,3
10	28,0	28,6	29,7	31,5	31,3	30,3	29,7	29,6	29,0	29,2	28,7	27,8
11	29,3	30,0	31,4	32,7	32,2	31,0	30,5	30,3	30,2	29,8	29,7	29,0
12	30,3	31,1	32,4	33,3	32,6	31,5	31,0	30,7	30,5	30,2	30,3	29,8
13	31,0	31,9	33,1	33,7	32,9	31,6	31,1	30,8	30,7	30,5	30,7	30,4
14	31,4	32,3	33,3	33,6	32,6	31,5	31,0	30,8	30,6	30,3	30,7	30,7
15	31,5	32,2	33,0	33,3	32,1	31,0	30,7	30,6	30,3	29,8	30,4	30,7
16	31,0	31,5	32,2	32,5	31,4	30,4	30,1	30,0	29,8	29,2	29,8	30,2
17	29,7	30,1	30,8	31,3	30,5	29,5	29,2	29,2	29,0	28,3	28,8	29,1
18	28,2	28,6	29,4	30,1	29,6	28,6	28,3	28,3	28,0	27,5	27,8	28,0
19	27,3	27,6	28,4	29,3	29,0	27,9	27,5	27,6	27,4	27,0	27,2	27,2
20	26,7	26,9	27,8	28,8	28,5	27,4	27,1	27,1	26,9	26,7	26,7	26,6
21	26,2	26,5	27,4	28,4	28,2	27,1	26,8	26,8	26,6	26,4	26,4	26,1
22	25,8	26,1	27,1	28,1	28,0	26,9	26,6	26,5	26,4	26,2	26,0	25,7
23	25,4	25,7	26,8	27,9	27,7	26,7	26,3	26,3	26,2	35,9	25,7	25,3
24	25,0	25,4	26,5	27,7	27,5	26,5	26,1	26,1	26,0	25,7	25,4	24,9
Trạm Cần thơ												
1	23,6	23,8	24,9	26,0	26,1	25,6	25,3	25,4	25,4	25,3	25,1	24,0
2	23,4	23,6	24,7	25,8	26,0	25,5	25,2	25,2	25,3	25,2	24,9	23,8
3	23,2	23,4	24,5	25,7	25,9	25,4	25,1	25,2	25,2	25,2	24,8	23,6
4	23,1	23,2	24,4	25,6	25,8	25,3	25,0	25,0	25,1	25,1	24,7	23,4
5	22,9	23,1	24,3	25,5	25,7	25,2	24,9	25,0	25,0	25,1	24,7	23,2
6	22,8	23,0	24,2	25,5	25,7	25,2	24,9	25,0	25,0	25,1	24,7	23,1
7	22,9	23,1	24,7	26,4	26,7	26,0	25,5	25,5	25,6	25,8	25,2	23,4
8	24,5	24,9	26,6	28,3	28,4	27,5	26,9	26,8	26,9	27,1	26,6	24,8
9	25,8	26,3	28,0	29,5	29,5	28,5	27,9	27,8	27,9	28,0	27,5	25,8
10	27,0	27,6	29,2	30,5	30,3	29,3	28,7	28,5	28,7	28,7	28,2	26,8
11	27,9	28,6	30,1	31,3	30,8	29,8	29,1	28,9	29,1	29,1	28,7	27,6
12	28,6	29,3	30,9	31,9	31,1	30,0	29,4	29,2	29,3	29,3	29,2	28,2

Bảng 2.8 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (^oC)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13	29,1	29,8	31,4	32,3	31,2	30,0	29,5	29,4	29,3	29,3	29,5	28,6
14	29,3	30,1	31,7	32,4	31,0	29,8	29,4	29,2	29,2	28,9	29,4	28,7
15	29,3	30,1	31,7	32,3	30,5	29,6	29,1	29,0	28,7	28,6	29,1	28,7
16	29,1	29,8	31,2	31,6	29,9	29,1	28,6	28,5	28,2	28,0	28,6	28,4
17	28,4	29,2	30,3	30,6	29,1	28,4	27,9	27,9	27,6	27,4	27,8	27,7
18	27,1	27,9	28,8	29,3	28,3	27,5	27,2	27,2	26,8	26,6	26,9	26,6
19	25,9	26,4	27,6	28,3	27,5	26,9	26,5	26,6	26,3	26,2	26,4	25,7
20	25,1	25,5	26,7	27,6	27,1	26,5	26,1	26,2	26,0	25,9	26,0	25,2
21	24,6	24,9	26,1	27,2	26,9	26,3	25,9	26,0	25,9	25,8	25,8	24,9
22	24,3	24,5	25,7	26,8	26,6	26,1	25,7	25,8	25,7	25,7	25,6	24,6
23	24,0	24,2	25,4	26,5	26,4	25,9	25,6	25,7	25,6	25,5	25,4	24,4
24	23,8	24,0	25,2	26,2	26,2	25,7	25,4	25,5	25,5	25,4	25,2	24,2

Bảng 2.9 Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (mbar)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	15,7	16,2	18,9	23,4	27,2	29,9	30,1	30,0	28,1	24,7	20,1	16,4	23,4
2	Điện Biên	15,3	16,3	19,3	23,4	26,4	28,3	28,6	28,4	26,8	23,2	18,7	15,3	22,5
3	Sơn La	13,4	13,9	16,4	20,4	23,9	26,3	26,7	26,4	24,4	20,9	16,7	13,6	20,3
4	Lao Cai	15,3	16,4	20,2	24,8	28,8	31,4	32,0	31,3	29,0	25,4	20,4	16,7	24,3
5	Sa Pa	9,7	10,3	12,4	15,6	18,3	20,0	20,3	20,1	18,6	16,2	13,0	10,4	15,4
6	Yên Bái	15,9	17,1	20,8	25,6	29,5	31,8	32,4	31,9	29,6	25,6	20,7	16,9	24,8
7	Hà Giang	15,1	16,4	19,7	24,3	28,1	30,8	31,6	31,1	28,6	24,4	19,9	16,3	23,9
8	Tuyên Quang	15,3	16,6	20,4	25,1	29,1	31,6	32,3	31,9	29,6	25,2	20,1	16,2	24,5
9	Cao Bằng	12,8	14,0	17,2	22,1	26,3	29,1	30,2	29,6	26,6	22,1	17,3	13,7	21,8
10	Lạng Sơn	12,3	13,8	17,5	22,3	26,4	29,0	29,8	29,5	26,8	21,7	16,8	13,2	21,6
11	Bắc Cạn	14,1	15,2	18,8	23,7	27,8	30,4	31,3	30,7	28,0	23,4	18,7	14,8	23,1
12	Thái Nguyên	14,7	16,1	20,0	25,2	29,3	31,8	32,5	32,1	29,3	24,6	19,5	15,8	24,2
13	Tam Đảo	12,2	13,4	16,1	20,0	23,0	24,4	25,1	24,6	22,1	18,6	14,9	12,5	18,9
14	Việt Trì	15,8	17,1	20,7	25,7	29,9	32,2	32,9	32,5	30,0	25,7	20,7	16,9	25,0
15	Vĩnh Yên	15,6	16,9	20,5	25,3	29,8	32,2	32,8	32,6	30,1	25,6	20,5	16,6	24,9
16	Uông Bí	15,5	17,0	20,6	25,5	29,8	32,3	32,9	32,6	29,6	24,5	19,2	15,9	24,6
17	Cửa Ông	14,6	16,0	19,4	24,3	29,0	31,7	32,4	31,7	28,8	24,0	19,1	15,6	23,9
18	Hồng Gai	15,0	16,4	20,0	24,8	29,3	32,0	32,6	31,9	29,1	24,5	19,5	16,0	24,3
19	Bắc Giang	14,8	16,4	20,3	25,5	29,8	32,1	32,9	32,7	30,0	25,0	19,6	15,9	24,6
20	Hà Nội	15,5	16,8	20,5	25,6	29,9	32,2	32,8	32,6	30,1	25,3	20,2	16,5	24,8
21	Hà Đông	16,4	17,5	21,2	26,5	30,6	32,6	32,9	33,0	31,0	26,1	20,9	17,2	25,5
22	Sơn Tây	15,9	17,1	20,9	26,0	30,3	32,4	33,0	32,9	30,4	25,9	20,7	16,7	25,2
23	Ba Vì	15,7	17,2	20,5	25,6	29,8	32,0	32,3	32,3	29,8	25,1	20,0	16,4	24,7
24	Hòa Bình	16,0	17,3	21,0	26,1	29,8	31,9	32,0	31,9	29,7	25,4	20,6	16,9	24,9
25	Hải Dương	15,8	17,2	21,0	26,2	30,8	33,0	33,7	33,7	31,1	25,8	20,5	16,7	25,5
26	Hưng Yên	16,1	17,4	21,0	26,2	30,7	32,9	33,5	33,5	31,1	26,1	21,2	17,2	25,6
27	Phù Liễn	15,6	17,1	20,5	25,4	30,2	32,5	33,1	32,8	30,0	24,9	19,9	16,6	24,9
28	Thái Bình	16,2	17,5	20,8	25,8	30,7	32,8	33,3	33,2	31,0	26,0	20,9	17,2	25,5
29	Nam Định	16,3	17,7	21,0	26,1	30,7	32,7	33,2	33,2	31,1	26,3	21,2	17,5	25,6
30	Ninh Bình	16,5	17,7	21,1	26,2	30,6	32,6	33,0	33,1	30,8	26,1	21,2	17,5	25,5
31	Thanh Hóa	16,9	18,0	21,2	26,1	30,4	32,0	32,4	32,5	30,5	26,1	21,3	17,8	25,4
32	Vinh	18,1	19,1	22,0	26,6	30,0	30,6	30,1	31,0	30,4	26,9	22,4	18,9	25,5
33	Hà Tĩnh	18,7	19,7	22,6	27,1	30,3	31,0	30,3	31,0	30,4	27,2	22,9	19,4	25,9
34	Đồng Hới	19,2	20,3	23,2	26,9	29,4	29,3	28,7	29,3	29,5	27,2	23,1	19,8	25,5

Bảng 2.9 Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (mbar)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	20,9	21,7	24,4	27,7	29,4	29,3	28,6	29,1	29,8	28,1	24,4	21,2	26,2
36	Huế	21,0	21,9	24,8	28,0	29,4	29,8	29,1	29,3	29,4	28,0	24,9	21,6	26,4
37	Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Đà Nẵng	21,7	22,8	25,3	28,3	30,2	30,8	30,4	30,4	29,7	28,2	25,4	22,4	27,1
39	Quảng Ngãi	22,7	23,7	25,9	28,9	30,8	31,3	31,0	30,9	30,4	29,2	26,4	23,5	27,9
40	Quy Nhơn	23,1	24,7	27,2	30,3	31,9	30,8	30,0	29,5	30,3	29,3	27,0	24,1	28,2
41	Tuy Hòa	23,8	24,9	26,9	29,5	30,2	30,0	29,2	28,9	29,3	29,2	27,5	24,7	27,8
42	Nha Trang	23,4	24,5	26,5	29,1	30,4	30,1	29,5	29,5	29,6	28,8	26,8	24,4	27,7
43	Cam Ranh	22,9	23,9	26,1	28,7	29,8	29,3	28,7	28,8	29,3	28,3	26,2	23,5	27,1
44	Trường Sa	29,4	29,5	30,2	31,0	32,0	31,8	31,3	31,5	31,2	30,8	31,1	30,3	30,8
45	Kon Tum	16,5	17,5	19,9	23,0	25,1	26,1	25,9	26,0	25,2	23,1	20,3	17,4	22,2
46	Plây-cu	16,3	17,0	19,0	21,8	24,3	24,9	24,8	24,6	24,1	22,3	19,7	16,6	21,3
47	Buôn Ma Thuột	18,9	19,7	21,2	23,7	26,0	26,4	26,2	26,2	26,1	25,0	22,6	19,9	23,5
48	Đà Lạt	14,1	14,4	15,5	18,1	19,5	19,5	19,2	19,2	19,1	18,3	16,8	15,1	17,4
49	Phan Thiết	23,5	24,6	26,8	29,6	31,0	30,3	29,9	29,9	29,9	29,5	27,4	25,0	28,1
50	Phước Long	20,9	21,9	23,6	26,3	28,3	28,6	28,4	28,5	28,3	27,5	24,7	21,5	25,7
51	Tây Ninh	22,5	23,8	25,6	28,3	30,1	30,1	29,7	29,8	29,8	29,1	26,6	23,3	27,4
52	Tân Sơn Nhất	22,8	24,0	26,2	28,6	30,0	30,2	29,7	29,3	29,5	29,0	27,7	24,2	27,6
53	Vũng Tầu	24,6	25,4	27,3	29,7	31,0	30,9	30,1	30,0	30,2	29,7	28,1	25,6	28,6
54	Côn Sơn	25,3	26,3	28,0	30,1	31,3	30,7	30,1	30,0	30,2	30,2	28,6	26,1	28,9
55	Mộc Hóa	25,3	25,7	27,1	29,4	31,3	31,0	30,5	30,7	30,9	30,3	28,4	25,6	28,9
56	Càng Long	25,7	26,0	27,8	30,2	31,7	31,2	30,8	30,7	30,9	30,7	29,3	26,8	29,3
57	Mỹ Tho	25,4	26,0	27,9	30,1	31,4	31,0	30,4	30,2	30,2	30,1	28,9	26,2	29,0
58	Cần Thơ	25,9	26,4	28,0	30,3	31,6	31,2	30,8	30,8	31,0	30,8	29,4	26,7	29,4
59	Sóc Trăng	24,8	25,5	27,1	29,6	31,3	31,2	30,9	30,8	30,9	30,7	29,4	26,5	29,1
60	Cao Lãnh	26,1	26,6	27,9	30,1	31,6	31,4	30,9	30,9	31,1	30,8	29,0	26,2	29,4
61	Phú Quốc	25,2	26,8	28,7	31,2	32,4	32,2	31,8	31,8	31,4	30,4	27,7	24,4	29,5
62	Rạch Giá	26,0	26,5	28,1	30,6	32,2	32,5	31,8	31,5	31,3	30,5	28,9	26,0	29,7
63	Châu Đốc	25,6	26,5	27,3	29,3	31,4	30,7	30,3	30,3	30,6	30,0	28,2	25,4	28,8
64	Cà Mau	25,8	26,2	27,6	29,8	31,5	31,4	31,1	31,2	31,1	30,9	29,5	26,8	29,4

Bảng 2.10 Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	81,1	76,6	74,7	76,6	80,4	86,2	87,9	86,7	84,5	84,2	84,1	84,0	82,3
2	Điện Biên	82,7	79,7	79,2	81,0	81,9	84,6	86,3	87,4	86,4	84,9	83,5	83,4	83,4
3	Sơn La	78,6	75,4	72,2	74,3	77,8	83,3	85,1	85,9	84,2	82,2	80,6	78,8	79,9
4	Lao Cai	84,8	84,0	82,5	83,1	81,4	84,4	85,8	86,0	85,5	85,8	86,3	85,8	84,6
5	Sa Pa	87,9	85,6	81,9	82,4	85,0	87,3	88,0	88,5	89,9	90,6	89,6	87,3	87,0
6	Yên Bái	87,5	88,3	89,1	88,2	84,4	84,7	85,6	86,2	85,3	85,4	84,8	85,0	86,2
7	Hà Giang	84,9	84,2	82,8	81,8	80,9	84,4	86,2	85,8	84,1	83,7	83,8	84,3	83,9
8	Tuyên Quang	82,8	82,8	84,0	83,7	80,5	82,3	83,4	85,2	84,1	82,8	81,5	80,7	82,8
9	Cao Bằng	80,5	80,3	79,8	79,8	79,6	82,1	84,2	85,4	83,4	81,9	81,2	79,8	81,5
10	Lạng Sơn	79,6	82,3	83,4	82,8	81,2	82,8	83,6	85,4	84,1	81,3	78,8	77,3	81,9
11	Bắc Cạn	81,7	81,4	83,0	83,3	82,1	84,0	85,7	86,3	84,3	82,8	82,1	81,0	83,1
12	Thái Nguyên	79,7	81,3	85,1	85,8	82,0	82,8	83,6	85,1	82,5	80,1	77,7	76,9	81,9
13	Tam Đảo	89,2	91,5	91,3	91,2	88,3	88,1	88,8	89,0	85,8	83,2	81,6	82,8	87,6
14	Việt Trì	84,0	85,4	86,8	86,7	83,1	82,6	83,3	84,8	83,4	82,2	81,1	80,5	83,7
15	Vĩnh Yên	80,7	82,3	84,7	84,5	80,8	81,0	81,3	83,5	81,8	80,3	78,8	78,2	81,5
16	Uông Bí	79,4	82,6	85,8	85,9	83,2	83,4	83,6	85,8	83,1	79,0	75,8	75,3	81,9
17	Cửa Ông	81,3	85,8	88,1	86,9	83,2	83,9	83,6	85,3	82,1	78,7	76,8	77,1	82,7
18	Hồng Gai	80,2	84,6	87,6	86,7	83,0	83,6	83,4	85,6	82,3	78,5	75,9	76,5	82,3
19	Bắc Giang	78,3	81,6	85,3	86,1	83,1	82,3	82,4	84,5	82,3	80,2	77,4	76,5	81,7
20	Hà Nội	80,9	83,4	85,9	86,0	82,3	81,5	81,6	83,8	82,3	80,3	78,3	77,8	82,0
21	Hà Đông	84,6	86,0	87,9	89,4	86,5	82,9	82,2	85,9	87,2	84,2	81,9	81,3	85,0
22	Sơn Tây	84,0	85,0	87,1	87,6	84,4	83,3	83,3	85,4	84,5	82,8	80,9	80,5	84,1
23	Ba Vì	84,5	85,5	86,6	86,5	83,8	82,2	83,0	85,1	84,1	82,4	80,9	80,5	83,8
24	Hòa Bình	84,1	84,5	84,9	84,3	82,6	83,0	83,3	85,1	85,2	84,5	83,2	82,5	83,9
25	Hải Dương	82,7	85,7	88,9	89,6	86,3	83,9	83,6	86,9	85,9	83,1	80,1	79,7	84,7
26	Hưng Yên	85,2	87,6	90,1	89,8	86,2	84,4	84,0	87,1	86,9	84,8	82,6	82,4	85,9
27	Phù Liễn	83,1	87,7	90,8	90,5	86,9	86,1	85,8	87,8	85,3	81,4	77,9	78,3	85,1
28	Thái Bình	85,4	88,7	90,7	90,0	86,1	83,6	82,4	86,3	86,8	84,9	82,3	82,8	85,8
29	Nam Định	85,2	88,1	90,3	89,4	85,1	83,2	81,9	85,4	85,6	83,8	82,3	82,5	85,2
30	Ninh Bình	85,1	88,1	90,4	89,4	85,1	82,7	81,6	85,3	85,2	82,7	80,8	81,3	84,8
31	Thanh Hóa	85,3	88,2	90,3	89,3	83,8	80,9	80,2	84,4	85,4	83,8	81,7	81,7	84,6
32	Vinh	89,3	91,2	91,0	88,5	81,5	75,6	73,4	79,7	86,0	87,3	86,3	86,1	84,6
33	Hà Tĩnh	91,0	92,9	91,8	88,3	81,7	76,8	73,9	79,7	86,5	88,7	88,5	88,2	85,7
34	Đồng Hới	87,3	89,5	89,3	87,0	79,5	72,7	69,7	74,6	83,4	86,2	85,4	85,6	82,5

Bảng 2.10 Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	87,9	89,6	86,8	84,1	78,1	72,5	70,5	74,4	83,8	87,6	87,9	87,6	82,6
36	Huế	89,0	89,4	86,9	83,8	78,9	74,6	72,9	74,9	83,2	87,4	88,8	89,2	83,2
37	Hoàng Sa	80,6	81,6	81,5	81,8	82,2	84,2	84,6	85,3	85,7	84,5	83,8	81,9	83,1
38	Đà Nẵng	84,2	83,9	83,5	82,6	79,5	76,5	75,3	77,2	81,9	84,5	84,8	85,5	81,6
39	Quảng Ngãi	87,5	86,6	85,2	83,3	81,1	79,7	79,1	80,3	84,7	87,6	88,4	88,5	84,3
40	Quy Nhơn	80,9	81,9	82,7	82,6	79,7	74,2	71,4	70,4	77,9	83,4	83,6	82,6	79,3
41	Tuy Hòa	84,1	84,5	83,7	82,3	78,8	74,9	74,4	75,7	81,0	86,0	86,2	84,8	81,4
42	Nha Trang	78,0	78,8	79,7	80,5	79,3	77,8	77,2	77,4	80,4	83,2	81,8	79,5	79,5
43	Cam Ranh	75,5	76,0	76,3	76,9	76,3	74,4	74,0	74,3	79,7	81,6	79,5	76,3	76,7
44	Trường Sa	85,7	84,4	81,4	78,5	78,6	81,1	82,0	83,0	82,7	82,0	84,5	86,5	82,5
45	Kon Tum	71,6	68,0	68,0	72,9	80,0	85,2	86,2	87,8	86,9	82,6	77,7	73,8	78,4
46	Plây-cu	76,3	72,7	70,5	74,4	83,3	89,6	91,2	92,2	90,4	85,8	81,5	78,2	82,2
47	Buôn Ma Thuột	77,5	73,8	71,1	72,4	80,3	84,9	86,6	87,7	88,5	87,0	84,6	82,0	81,4
48	Đà Lạt	80,2	77,4	76,9	83,1	87,6	89,0	89,9	90,4	90,3	88,7	85,2	83,6	85,2
49	Phan Thiết	74,3	74,7	76,3	77,8	79,8	81,7	83,2	83,4	84,4	83,3	79,5	76,4	79,6
50	Phước Long	71,3	69,1	69,5	73,6	81,4	85,3	87,3	88,8	88,7	86,8	80,4	74,8	79,8
51	Tây Ninh	70,5	70,8	70,2	73,2	79,7	83,5	84,1	84,5	85,9	85,0	79,4	72,8	78,3
52	Tân Sơn Nhất	72,0	70,0	70,0	72,0	79,0	82,0	83,0	83,0	85,0	84,0	80,0	77,0	78,0
53	Vũng Tầu	78,3	78,5	78,6	78,1	80,5	83,6	84,8	85,4	86,1	85,7	82,1	79,9	81,8
54	Côn Sơn	77,8	79,6	79,8	79,1	80,4	81,0	80,8	80,4	82,2	84,4	81,9	79,5	80,6
55	Mộc Hóa	76,8	77,0	76,3	76,5	82,0	84,6	85,0	84,6	83,8	82,4	79,2	76,7	80,4
56	Càng Long	79,8	78,7	78,0	79,1	84,0	86,5	87,2	87,6	88,1	87,7	84,8	82,4	83,7
57	Mỹ Tho	79,4	78,3	78,2	77,8	81,4	83,4	83,9	84,2	84,9	85,5	83,3	81,5	81,8
58	Cần Thơ	81,6	80,1	78,3	79,3	84,3	87,0	86,7	87,5	87,9	87,1	84,9	82,8	84,0
59	Sóc Trăng	78,8	77,5	75,9	77,5	84,2	86,8	87,2	87,7	88,5	87,9	85,2	82,0	83,2
60	Cao Lãnh	81,2	80,3	77,7	78,0	83,4	85,8	86,5	86,3	85,9	85,3	82,3	80,5	82,8
61	Phú Quốc	76,3	77,6	77,6	80,5	83,8	85,8	86,6	87,1	88,0	86,9	79,6	73,9	82,0
62	Rạch Giá	77,9	76,9	76,6	78,3	82,8	84,6	85,3	85,8	85,1	84,3	81,6	79,3	81,5
63	Châu Đốc	78,1	79,5	77,2	77,0	82,6	83,9	84,1	83,3	83,7	82,7	79,3	77,5	80,7
64	Cà Mau	80,9	79,7	78,4	79,1	84,3	86,6	86,7	87,4	87,7	88,2	86,2	82,8	84,0

Bảng 2.11 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	57,4	51,3	47,7	50,0	56,7	66,6	68,9	66,2	60,8	59,7	60,0	59,7	58,7
2	Điện Biên	56,9	53,1	50,5	54,3	57,6	64,6	68,2	68,4	63,7	59,0	56,1	56,4	59,1
3	Sơn La	56,4	52,9	48,5	50,7	56,2	64,3	66,9	66,9	63,3	60,4	58,1	55,0	58,3
4	Lao Cai	65,1	65,2	63,5	64,3	61,3	65,0	67,0	65,7	63,3	63,4	63,5	63,1	64,2
5	Sa Pa	76,9	74,8	67,1	66,3	72,1	75,9	76,9	76,8	78,6	80,4	79,1	74,8	75,0
6	Yên Bái	71,6	73,8	75,1	73,8	66,7	67,2	68,2	67,4	64,9	64,3	63,4	64,6	68,4
7	Hà Giang	66,2	66,9	65,7	64,6	61,5	65,2	66,8	64,4	60,4	60,2	59,7	60,7	63,5
8	Tuyên Quang	66,4	68,2	69,4	68,2	62,8	64,4	66,0	66,7	63,3	61,5	59,7	59,2	64,6
9	Cao Bằng	61,5	62,6	62,5	61,6	59,9	62,9	64,5	63,6	58,7	57,9	57,5	55,7	60,7
10	Lạng Sơn	62,6	68,1	69,4	67,6	63,0	64,2	63,9	65,3	61,9	58,7	56,6	54,7	63,0
11	Bắc Cạn	63,8	65,6	67,8	66,8	62,5	64,2	66,2	65,3	60,9	58,8	57,7	57,4	63,1
12	Thái Nguyên	63,0	67,1	71,6	70,7	63,6	64,4	65,8	66,1	61,0	58,0	56,3	56,4	63,7
13	Tam Đảo	79,2	82,1	81,8	78,7	74,7	75,6	76,5	77,1	73,2	70,4	68,7	70,0	75,7
14	Việt Trì	68,9	71,3	72,8	71,8	65,0	65,7	66,4	67,9	64,8	63,3	61,7	61,7	66,8
15	Vĩnh Yên	64,9	68,3	71,1	70,5	63,8	64,2	64,9	67,3	63,5	60,4	59,2	58,8	64,7
16	Uông Bí	63,4	69,1	74,2	73,5	68,1	67,8	68,3	69,8	64,2	58,6	53,9	55,0	65,5
17	Cửa Ông	67,8	74,9	78,2	75,4	69,7	70,8	70,6	71,2	67,0	63,5	61,3	61,6	69,3
18	Hồng Gai	66,7	73,3	77,3	75,9	70,7	71,4	71,5	72,3	67,3	63,3	59,6	60,4	69,1
19	Bắc Giang	63,8	68,9	73,2	73,1	66,6	66,1	66,6	68,7	64,4	61,4	57,8	58,0	65,7
20	Hà Nội	65,4	70,0	73,2	72,3	65,1	64,4	64,5	67,7	64,4	61,0	59,6	59,6	65,6
21	Hà Đông	70,3	74,0	75,4	76,5	69,6	65,5	65,7	70,3	69,0	64,7	62,4	61,4	68,7
22	Sơn Tây	68,0	70,9	73,2	73,1	66,6	65,8	66,6	68,8	65,6	62,8	60,7	61,4	67,0
23	Ba Vì	69,0	71,2	73,2	72,3	66,7	65,4	66,3	67,6	65,0	62,5	60,1	60,3	66,6
24	Hòa Bình	66,1	68,7	68,8	66,5	61,9	63,5	63,9	66,0	64,7	63,0	61,2	60,4	64,5
25	Hải Dương	68,3	74,3	78,9	78,3	70,8	67,9	68,8	72,6	69,4	64,4	60,1	61,0	69,6
26	Hưng Yên	70,1	75,6	78,9	77,6	69,6	67,5	67,6	71,9	70,1	65,8	62,7	63,5	70,1
27	Phù Liễn	69,6	76,9	80,8	79,4	72,3	72,1	72,2	74,7	71,1	65,8	61,8	62,5	71,6
28	Thái Bình	71,3	78,1	81,3	78,8	71,3	67,6	66,9	71,6	70,9	66,6	63,3	65,2	71,1
29	Nam Định	70,8	76,8	79,6	76,9	69,0	65,8	65,2	70,1	69,8	66,4	63,9	64,8	69,9
30	Ninh Bình	71,5	76,8	79,8	76,9	69,5	66,8	65,7	70,8	70,1	66,2	64,7	64,9	70,3
31	Thanh Hóa	71,1	76,2	78,8	76,3	67,4	64,2	63,4	68,2	68,6	66,6	64,0	63,8	69,0
32	Vinh	76,0	80,3	79,3	74,1	63,3	57,9	55,4	62,0	69,8	72,3	70,9	70,4	69,3
33	Hà Tĩnh	78,8	82,7	80,4	74,8	64,8	59,7	56,5	62,4	70,6	74,7	75,3	75,3	71,3
34	Đồng Hới	76,1	78,9	77,0	72,2	62,4	56,8	54,1	58,6	67,9	73,5	73,6	74,2	68,8

Bảng 2.11 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	73,8	75,6	69,8	63,6	57,3	53,8	52,0	55,9	65,3	72,9	74,5	75,2	65,8
36	Huế	75,2	75,6	71,1	65,8	60,3	55,5	53,0	54,6	65,2	72,9	75,4	76,3	66,7
37	Hoàng Sa	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
38	Đà Nẵng	70,3	69,6	67,1	65,8	62,0	58,3	56,0	57,1	64,8	71,2	72,6	73,3	65,7
39	Quảng Ngãi	68,8	67,0	63,7	61,4	59,7	57,8	55,7	56,4	63,3	69,8	73,1	73,0	64,1
40	Quy Nhơn	66,7	66,5	66,6	66,3	64,6	57,8	55,3	53,1	61,6	69,5	72,3	71,2	64,3
41	Tuy Hòa	70,6	69,2	65,5	63,3	59,1	57,8	56,3	57,1	62,7	72,8	75,0	73,9	65,3
42	Nha Trang	66,7	65,8	65,6	65,7	63,0	60,6	59,8	59,5	64,2	69,7	70,3	68,8	65,0
43	Cam Ranh	61,8	58,6	58,2	59,3	59,3	58,8	57,1	56,2	62,0	66,9	68,2	65,5	61,0
44	Trường Sa	81,8	79,3	74,7	71,0	72,0	76,3	77,8	78,1	77,8	77,8	80,9	83,5	77,6
45	Kon Tum	45,8	42,3	40,6	46,3	55,7	65,0	67,1	69,1	65,8	59,8	56,8	52,3	55,6
46	Plây-cu	49,9	43,2	42,1	48,7	62,3	74,3	76,4	77,9	73,3	66,6	61,3	55,8	61,0
47	Buôn Ma Thuột	51,4	45,1	41,1	44,8	56,0	66,0	68,5	70,2	69,5	66,5	64,3	60,8	58,7
48	Đà Lạt	52,2	46,0	45,2	55,0	64,3	70,6	70,5	73,3	71,0	70,0	66,3	62,4	62,2
49	Phan Thiết	59,0	59,3	63,0	63,7	64,2	65,3	67,1	66,5	67,7	67,7	61,6	57,9	63,6
50	Phước Long	47,8	47,0	46,2	51,3	60,0	69,0	71,4	73,3	71,9	67,9	59,3	53,0	59,8
51	Tây Ninh	45,8	45,3	43,8	47,8	55,7	62,1	63,6	64,5	66,5	64,5	58,2	51,1	55,8
52	Tân Sơn Nhất	43,0	44,0	41,0	46,0	52,0	60,0	61,0	59,0	60,0	62,0	59,0	54,0	53,0
53	Vũng Tầu	59,3	61,1	61,9	62,9	64,7	67,8	69,5	69,7	70,3	69,7	65,8	61,4	65,3
54	Côn Sơn	69,2	68,8	67,7	66,0	67,3	70,0	70,2	70,6	71,7	72,9	72,6	70,7	69,8
55	Mộc Hóa	53,7	52,3	50,1	51,4	60,5	64,7	65,4	66,5	68,5	68,5	63,6	57,7	60,2
56	Càng Long	60,0	58,8	57,3	58,1	65,1	69,9	70,9	72,2	72,6	71,9	68,4	64,6	65,8
57	Mỹ Tho	58,2	57,5	56,5	57,2	63,0	68,9	71,0	70,7	70,5	71,1	66,7	61,8	64,4
58	Cần Thơ	60,1	58,6	56,1	58,1	65,1	71,8	71,3	72,4	72,7	71,3	67,7	64,8	65,8
59	Sóc Trăng	55,9	54,1	51,7	54,1	63,0	69,2	70,0	71,9	71,6	70,6	67,1	62,0	63,4
60	Cao Lãnh	61,2	60,0	55,4	56,1	63,1	69,0	69,7	70,5	70,8	71,0	67,6	64,4	64,9
61	Phú Quốc	56,6	59,2	60,2	64,5	71,4	76,0	77,6	79,3	78,9	74,0	63,9	56,5	68,2
62	Rạch Giá	58,4	56,3	55,1	58,4	67,2	73,6	75,8	76,3	74,4	70,1	66,3	62,2	66,2
63	Châu Đốc	56,4	55,7	50,8	51,1	61,8	65,2	65,6	66,7	68,8	68,5	64,6	60,6	61,3
64	Cà Mau	58,3	55,9	53,0	54,2	62,1	68,5	68,4	70,3	69,9	70,8	67,8	62,5	63,5

Bảng 2.12 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	20	15	11	17	20	21	39	31	38	28	31	28	11
2	Điện Biên	8	17	12	16	26	32	43	43	34	26	29	15	8
3	Sơn La	13	9	1	10	17	36	39	34	31	24	24	12	1
4	Lao Cai	16	27	12	22	14	36	31	31	29	18	28	24	12
5	Sa Pa	7	13	5	12	26	28	43	30	26	18	17	11	5
6	Yên Bái	20	25	27	31	30	37	37	35	34	30	24	27	20
7	Hà Giang	13	23	18	6	22	27	31	27	14	15	17	14	6
8	Tuyên Quang	18	28	27	18	32	33	34	29	25	24	16	15	15
9	Cao Bằng	8	15	15	11	22	18	34	27	20	14	19	11	8
10	Lạng Sơn	8	19	17	21	28	17	35	29	26	15	14	9	8
11	Bắc Cạn	15	25	21	28	17	22	36	35	24	22	22	18	15
12	Thái Nguyên	17	23	23	27	24	33	36	38	24	22	19	16	16
13	Tam Đảo	18	24	17	26	33	31	44	40	22	26	6	20	6
14	Việt Trì	21	35	24	33	16	30	34	40	24	5	25	23	5
15	Vĩnh Yên	14	25	25	33	22	33	28	40	25	27	19	21	14
16	Uông Bí	21	21	27	31	25	17	34	30	21	16	16	13	13
17	Cửa Ông	14	24	26	33	35	37	41	45	34	20	26	19	14
18	Hồng Gai	18	25	25	39	36	31	45	40	24	24	23	24	18
19	Bắc Giang	7	25	28	19	33	30	40	35	19	13	14	16	7
20	Hà Nội	16	18	23	24	23	32	38	25	28	17	17	17	16
21	Hà Đông	17	25	25	33	44	34	35	40	36	17	28	19	17
22	Sơn Tây	21	28	29	26	26	36	39	43	32	30	24	27	21
23	Ba Vì	18	25	27	33	32	31	38	39	31	29	22	19	18
24	Hòa Bình	13	14	18	23	15	32	38	37	28	29	26	18	13
25	Hải Dương	21	28	26	40	39	38	43	46	34	25	23	22	21
26	Hưng Yên	19	28	31	35	23	33	42	51	40	26	19	27	19
27	Phù Liễn	17	22	28	33	27	38	41	39	30	22	24	19	17
28	Thái Bình	16	27	31	34	36	34	38	46	36	33	28	23	16
29	Nam Định	15	21	21	30	37	26	32	38	30	24	27	20	15
30	Ninh Bình	18	26	28	37	32	35	28	42	37	28	32	28	18
31	Thanh Hóa	20	15	19	9	27	33	34	32	33	25	23	21	9
32	Vinh	20	17	18	26	21	23	27	19	33	15	27	26	15
33	Hà Tĩnh	36	38	31	23	39	34	34	34	33	41	34	38	23
34	Đồng Hới	28	27	26	19	32	29	27	30	32	34	30	41	19

Bảng 2.12 Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	32	30	25	25	32	28	30	30	36	37	40	42	25
36	Huế	44	35	34	31	31	29	36	32	31	44	44	43	29
37	Hoàng Sa	44	45	42	46	56	58	49	59	50	52	52	48	42
38	Đà Nẵng	26	36	27	18	28	18	31	23	26	39	34	35	18
39	Quảng Ngãi	39	42	34	37	34	25	33	28	33	39	44	35	25
40	Quy Nhơn	40	12	42	41	28	28	29	29	32	42	39	42	12
41	Tuy Hòa	37	38	29	27	24	21	31	31	33	32	41	32	21
42	Nha Trang	29	35	39	36	17	31	26	22	33	37	40	35	17
43	Cam Ranh	28	34	36	38	33	37	39	14	39	33	43	33	14
44	Trường Sa	49	54	58	55	57	57	61	59	61	60	65	61	49
45	Kon Tum	21	16	14	17	26	37	41	33	35	32	29	17	14
46	Plây-cu	18	3	16	11	27	39	48	50	44	32	32	28	3
47	Buôn Ma Thuột	25	13	11	14	21	41	46	46	48	42	32	33	11
48	Đà Lạt	8	13	8	7	26	39	40	40	37	28	17	16	7
49	Phan Thiết	20	21	22	30	21	32	38	35	26	32	15	18	15
50	Phước Long	10	12	12	6	24	31	32	40	34	34	28	21	6
51	Tây Ninh	27	27	24	26	32	42	46	49	48	48	37	30	24
52	Tân Sơn Nhất	23	22	20	21	26	30	40	44	43	40	33	29	20
53	Vũng Tầu	40	21	33	45	38	51	49	56	50	49	41	39	21
54	Côn Sơn	35	29	35	35	21	26	34	37	46	49	42	18	18
55	Mộc Hóa	32	31	25	30	33	43	45	49	47	49	46	37	25
56	Càng Long	45	41	39	37	45	53	52	57	51	57	52	41	37
57	Mỹ Tho	38	37	39	34	42	48	51	50	52	51	48	41	34
58	Cần Thơ	32	37	30	21	27	39	50	42	48	40	31	36	21
59	Sóc Trăng	28	32	24	34	37	40	46	51	49	50	43	40	24
60	Cao Lãnh	38	43	37	37	41	49	53	56	53	56	50	40	37
61	Phú Quốc	31	33	24	30	45	58	56	51	54	49	37	36	24
62	Rạch Giá	32	28	19	29	33	35	53	51	42	40	42	39	19
63	Châu Đốc	30	31	33	28	33	44	47	48	52	49	47	38	28
64	Cà Mau	33	37	25	33	34	45	46	47	51	50	43	38	25

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu												
1	91	88	87	88	90	93	94	94	94	94	94	94
2	92	90	88	89	91	93	95	95	94	95	94	94
3	92	90	90	90	91	93	95	95	95	95	95	95
4	93	91	90	91	92	94	95	95	95	95	95	95
5	93	91	91	92	92	94	95	95	95	95	95	95
6	93	91	91	92	93	94	95	95	95	95	95	95
7	93	92	91	92	92	94	95	95	95	95	95	95
8	93	92	91	90	89	92	93	93	92	93	94	95
9	91	87	86	83	83	88	90	88	86	87	89	91
10	85	80	77	75	77	83	85	83	80	80	82	84
11	78	71	69	68	71	79	82	78	75	74	75	77
12	71	64	62	62	67	75	79	74	70	69	70	70
13	66	59	58	58	64	73	76	71	66	65	66	65
14	62	55	54	55	63	72	75	69	64	64	63	62
15	60	53	52	54	63	72	75	68	63	63	62	61
16	61	53	51	54	63	72	75	69	64	65	64	62
17	63	55	53	56	65	74	76	71	68	70	69	66
18	69	60	58	61	68	77	80	77	74	77	76	73
19	75	67	64	68	74	82	85	83	82	83	82	80
20	81	73	70	73	79	86	89	88	87	87	87	85
21	84	78	75	77	83	89	91	90	90	90	90	89
22	87	82	79	81	85	90	92	92	91	92	91	91
23	89	85	82	84	87	91	93	93	93	93	92	92
24	90	87	85	86	89	92	94	94	93	94	93	93
Trạm Hà Giang												
1	92	92	90	89	91	93	94	94	94	93	94	93
2	93	92	91	91	92	94	95	95	94	94	94	94
3	93	93	91	92	93	94	95	95	95	94	94	94
4	93	93	92	92	93	95	96	96	95	94	94	94
5	93	93	92	93	94	95	96	96	95	94	94	94
6	93	94	93	94	94	96	96	96	95	94	94	94
7	93	94	93	93	93	94	96	96	95	94	94	94
8	93	93	91	90	88	90	92	91	90	90	91	93
9	90	89	87	85	83	85	87	85	83	83	85	88
10	84	84	82	80	78	80	82	79	76	76	77	79

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11	78	79	77	75	74	76	78	75	71	70	70	71
12	74	75	73	72	70	73	75	71	67	67	66	66
13	71	72	70	69	68	71	72	69	65	64	64	63
14	70	70	69	68	66	70	72	68	64	64	62	61
15	69	70	68	67	65	69	71	67	64	64	63	61
16	70	70	69	67	65	70	72	68	65	66	65	63
17	73	73	70	69	67	72	74	72	70	72	72	69
18	78	76	74	72	70	75	78	77	78	80	80	78
19	82	80	78	76	75	81	83	84	85	85	85	84
20	85	83	81	79	79	84	87	88	88	88	88	88
21	87	86	83	82	82	87	89	90	90	90	90	90
22	89	88	85	84	85	89	91	92	92	92	92	91
23	90	89	87	86	87	91	93	93	93	92	93	92
24	91	91	88	88	89	92	93	94	94	93	93	93
Trạm Sapa												
1	88	87	87	87	87	90	90	91	92	92	92	90
2	89	87	88	88	88	90	91	91	92	92	93	90
3	89	88	87	88	88	91	91	92	92	92	93	90
4	89	88	88	88	88	91	92	92	92	92	93	91
5	89	88	87	88	89	91	92	92	92	92	93	91
6	89	89	87	88	89	91	92	92	93	93	93	91
7	90	89	87	87	88	90	91	92	93	93	93	91
8	89	87	85	85	86	88	89	89	90	90	90	89
9	87	86	84	83	84	87	87	87	87	88	88	86
10	85	84	81	81	83	86	86	86	86	85	85	83
11	83	82	79	79	81	84	85	84	85	84	84	81
12	81	81	77	77	80	83	84	83	84	84	84	80
13	80	80	75	75	79	82	83	83	84	84	84	79
14	80	78	74	74	78	82	82	82	83	84	84	80
15	81	79	73	73	77	81	82	82	83	84	85	80
16	82	79	74	74	78	82	83	83	84	86	87	83
17	84	81	77	77	80	83	84	85	86	88	90	86
18	86	83	79	80	82	85	86	88	89	91	92	87
19	86	83	81	83	84	87	89	90	91	91	91	87
20	86	84	82	84	85	88	89	90	91	91	91	87
21	87	85	83	85	84	88	89	90	91	91	91	87

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
22	88	85	85	86	86	88	89	90	91	91	92	88
23	88	86	86	86	86	89	90	90	91	92	92	89
24	88	86	86	86	86	89	90	91	92	92	92	89
Trạm Bãi Cháy												
1	87	89	90	91	88	88	89	91	90	87	85	84
2	87	89	91	91	89	89	89	91	90	87	85	84
3	87	89	91	91	89	89	90	92	90	87	85	84
4	87	89	91	92	90	90	90	92	90	87	85	84
5	86	89	91	92	90	90	90	92	90	87	84	84
6	86	89	91	92	90	90	90	92	90	86	84	84
7	86	89	91	91	88	88	89	91	89	85	83	83
8	85	88	90	89	84	85	86	88	85	81	79	80
9	82	86	88	86	81	82	83	84	80	76	74	75
10	78	83	86	84	79	80	81	80	76	72	69	70
11	76	81	84	83	77	78	79	79	74	70	66	66
12	75	80	83	82	76	77	78	77	73	69	65	65
13	74	79	83	81	76	76	77	77	72	68	64	64
14	73	78	82	80	76	76	77	77	72	68	65	64
15	74	79	83	81	76	76	77	77	72	69	65	65
16	75	80	83	81	77	77	78	78	73	70	67	66
17	77	81	85	83	78	78	79	79	75	72	69	69
18	79	83	86	84	80	80	80	81	77	75	72	72
19	80	84	87	86	82	82	82	83	80	78	76	75
20	82	85	88	87	83	83	83	85	83	81	79	79
21	84	87	89	88	84	84	85	86	86	83	81	81
22	85	87	89	89	86	86	86	88	87	84	83	83
23	86	88	90	90	87	87	87	89	88	85	84	84
24	86	89	90	90	87	87	88	90	89	86	85	84
Trạm Hà Nội												
1	88	89	91	92	91	91	90	91	91	90	88	87
2	89	90	92	92	91	91	91	92	91	90	88	88
3	89	90	92	93	92	91	91	92	92	90	88	88
4	89	90	92	93	92	92	92	93	92	91	88	88
5	89	90	92	93	92	92	92	93	92	91	88	88
6	89	90	92	93	92	92	92	93	92	91	89	88
7	89	90	92	92	90	89	89	91	91	90	88	88

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
8	87	89	90	90	86	85	85	87	86	85	84	85
9	84	86	87	87	81	81	81	84	82	80	79	80
10	79	80	84	83	77	78	77	80	77	75	73	75
11	75	80	81	81	74	74	74	77	74	71	69	70
12	73	77	79	78	71	71	72	75	72	69	66	67
13	70	75	77	76	70	70	70	73	70	67	64	64
14	69	74	76	76	69	68	69	72	69	66	63	63
15	69	74	76	76	69	68	68	72	69	67	63	63
16	69	75	77	78	70	69	69	73	70	68	64	64
17	72	77	80	80	73	71	72	75	72	72	68	68
18	76	80	82	83	77	75	75	78	77	78	75	74
19	80	83	85	86	81	80	80	83	82	82	79	78
20	82	85	87	88	85	84	83	86	85	84	82	81
21	84	86	89	90	87	86	85	87	87	86	84	83
22	85	88	89	90	88	87	87	89	88	87	85	85
23	86	88	90	91	90	89	88	90	89	88	86	86
24	88	89	91	92	90	90	89	91	90	89	87	87
Trạm Vinh												
1	94	95	95	95	91	86	84	88	93	93	93	92
2	94	95	96	95	92	86	85	89	93	93	93	93
3	94	95	96	95	92	87	85	90	94	93	93	93
4	94	96	96	95	92	88	86	90	94	94	93	93
5	94	96	96	95	92	88	87	90	94	94	93	93
6	94	96	96	95	92	88	87	91	94	94	93	93
7	94	96	96	94	89	84	82	88	93	93	92	93
8	93	95	95	91	82	77	75	83	89	89	90	91
9	90	92	92	87	76	71	69	77	85	85	85	86
10	87	89	89	82	72	67	65	72	80	81	80	82
11	83	86	86	79	68	64	61	69	78	78	77	78
12	81	85	84	78	67	62	60	67	75	77	75	75
13	80	83	83	78	67	61	59	66	75	76	74	75
14	79	83	83	78	68	61	59	66	74	77	74	74
15	80	84	84	79	69	62	60	67	75	77	75	75
16	81	85	85	81	71	64	62	69	77	79	77	77
17	84	87	87	83	74	66	65	72	80	82	82	80
18	87	89	90	87	79	71	69	76	83	86	86	85

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
19	90	92	92	90	83	76	74	81	87	89	89	89
20	91	93	93	91	85	80	76	83	88	90	90	90
21	92	93	94	92	87	81	79	84	90	91	91	91
22	93	94	94	93	88	83	80	86	91	92	92	92
23	93	94	95	94	89	84	81	87	92	93	92	92
24	93	94	95	94	90	85	83	88	92	93	93	92
Trạm Đà nẵng												
1	89	89	89	90	88	86	86	87	89	90	89	89
2	90	90	90	90	88	87	87	87	90	90	89	90
3	90	90	90	90	89	87	86	87	90	91	89	90
4	90	90	91	91	89	87	86	88	91	91	90	90
5	91	91	91	91	89	87	87	88	91	91	90	91
6	91	91	91	91	89	87	86	88	91	91	90	91
7	91	91	90	88	82	80	80	82	88	90	89	91
8	88	87	84	79	73	72	69	73	80	84	85	88
9	81	81	76	72	67	65	63	66	73	79	81	82
10	76	75	72	68	63	61	59	62	69	76	78	78
11	74	73	70	67	62	60	57	59	67	74	76	76
12	73	72	69	66	62	60	57	59	67	73	75	75
13	72	71	69	67	64	61	58	60	67	73	75	75
14	73	71	70	69	67	63	60	63	69	74	76	75
15	74	73	72	72	70	66	64	66	71	75	77	76
16	77	76	76	76	74	70	67	69	74	77	79	78
17	80	80	80	80	77	74	72	72	77	80	81	81
18	83	79	84	84	81	78	76	76	80	82	83	84
19	85	86	86	86	84	81	80	80	82	84	84	85
20	86	87	87	87	85	82	82	82	84	85	85	86
21	86	87	87	87	86	83	83	83	85	86	86	87
22	87	88	88	88	86	84	84	84	87	88	87	88
23	88	88	88	88	87	85	85	85	87	89	88	89
24	89	89	89	89	88	86	86	86	89	89	88	89
Trạm Nha Trang												
1	83	84	85	86	86	84	84	84	87	89	87	84
2	84	85	86	87	86	85	84	84	88	90	87	85
3	84	85	86	87	87	85	85	85	89	90	87	85
4	84	85	86	88	87	86	86	86	89	90	88	85

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5	85	86	86	88	88	86	86	86	89	90	88	85
6	85	86	87	88	88	86	87	86	90	90	88	85
7	84	85	84	84	81	80	81	81	86	88	87	85
8	78	78	76	75	73	73	73	74	77	82	82	81
9	73	72	71	71	69	69	69	69	71	76	78	76
10	71	70	70	71	69	68	68	67	69	74	76	75
11	71	71	71	71	69	67	67	66	69	74	76	74
12	71	71	70	70	68	66	65	65	68	74	76	74
13	72	72	71	71	68	66	65	65	69	75	76	74
14	73	73	72	72	70	67	66	66	70	76	77	75
15	75	75	74	75	73	70	68	69	72	78	78	76
16	76	76	77	78	75	73	72	72	75	79	79	78
17	78	79	80	80	78	75	74	75	79	81	81	79
18	78	81	82	82	80	78	77	77	81	82	81	79
19	79	81	83	83	81	80	79	79	82	83	82	80
20	79	81	83	83	82	80	80	80	83	84	82	80
21	79	81	83	84	83	81	81	81	84	85	83	81
22	79	81	83	84	83	81	81	81	85	87	84	82
23	81	82	83	85	84	82	82	82	86	88	85	83
24	82	83	84	85	85	83	83	83	87	88	86	83
Trạm Buôn Ma Thuột												
1	88	88	86	87	91	93	94	94	95	95	92	90
2	89	89	87	88	92	93	94	95	95	95	93	91
3	90	90	89	89	92	94	94	95	96	96	93	91
4	90	90	89	90	93	94	94	95	96	96	94	91
5	90	91	90	91	93	94	95	95	96	96	94	92
6	90	91	91	91	93	94	95	95	96	96	94	92
7	89	90	88	87	89	91	92	94	95	94	91	90
8	80	80	76	75	81	85	86	87	89	87	84	82
9	70	68	65	68	75	79	81	82	82	80	77	75
10	63	61	58	61	70	75	77	79	78	76	72	70
11	59	55	53	56	65	73	75	76	75	73	70	67
12	56	52	48	52	62	71	73	75	74	71	68	65
13	54	49	45	49	61	71	73	75	73	71	67	63
14	54	47	43	47	60	71	73	74	74	71	67	63
15	54	47	42	48	62	71	73	75	75	73	69	65

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
16	56	49	44	51	66	73	75	77	78	76	72	68
17	62	53	49	56	71	77	79	81	83	82	77	73
18	71	62	57	63	77	82	84	86	89	87	84	80
19	78	70	65	70	82	87	89	91	92	90	87	84
20	82	76	72	75	85	90	91	92	93	91	89	87
21	84	80	76	78	86	91	92	93	94	92	90	88
22	85	83	79	81	88	91	93	94	94	93	91	88
23	86	85	82	84	89	92	93	94	94	94	91	89
24	87	87	84	85	90	93	94	94	95	94	92	90
Trạm Đà Lạt												
1	90	84	91	93	94	94	95	95	96	93	92	91
2	90	88	91	93	94	94	95	94	96	95	92	91
3	91	87	91	93	94	95	95	94	96	95	92	91
4	91	88	90	93	94	95	95	94	96	95	92	91
5	90	88	90	93	94	94	95	95	96	95	92	91
6	91	88	90	93	94	94	95	95	96	95	92	91
7	90	88	88	91	93	94	94	94	96	94	91	88
8	83	80	76	81	85	88	89	92	90	86	84	83
9	69	62	59	68	76	82	83	87	82	78	75	72
10	61	54	51	59	70	80	78	84	77	74	73	66
11	55	49	47	56	67	78	76	81	75	72	71	63
12	53	47	46	57	67	77	75	80	75	72	70	61
13	52	47	48	60	69	77	75	80	77	74	70	61
14	55	49	50	63	72	78	78	80	80	77	72	63
15	57	52	55	68	76	81	80	81	84	81	75	66
16	62	57	61	73	80	84	84	84	87	84	78	70
17	69	64	69	78	85	87	88	87	91	88	84	77
18	79	76	79	85	90	91	92	91	94	92	89	85
19	88	85	87	90	93	94	94	94	95	94	91	89
20	90	88	90	92	93	94	95	94	96	94	91	90
21	91	89	91	93	94	94	95	94	96	94	92	91
22	91	89	92	93	94	94	95	94	96	94	92	91
23	91	89	92	94	94	94	95	95	96	94	91	91
24	91	89	92	93	94	94	95	95	96	94	92	91
Trạm Tân Sơn Nhất												
1	84	80	81	81	87	91	91	91	90	92	90	87

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
2	85	81	82	82	88	92	91	91	91	93	90	87
3	87	82	83	83	88	92	92	92	92	94	91	88
4	88	83	84	83	89	92	93	92	92	94	92	89
5	89	84	84	84	89	93	93	93	93	94	92	89
6	89	84	85	86	90	93	93	93	93	94	92	89
7	89	85	85	84	87	92	92	92	91	92	91	89
8	79	76	74	73	78	89	86	86	84	84	83	80
9	69	66	64	65	72	80	79	79	78	78	76	72
10	61	59	57	58	66	74	74	73	74	74	70	67
11	55	54	51	54	62	70	71	70	70	70	67	63
12	51	51	46	51	60	69	69	68	68	68	65	61
13	49	49	44	50	59	68	68	66	66	67	64	58
14	47	48	45	52	59	67	68	67	67	68	64	58
15	46	48	47	53	64	70	69	68	68	69	64	57
16	47	51	50	56	65	73	71	70	71	71	66	59
17	52	54	56	60	68	75	74	73	74	75	72	61
18	59	60	62	66	72	77	78	77	78	80	76	68
19	66	66	69	71	78	82	82	81	81	83	81	72
20	70	70	72	74	80	84	84	83	85	85	84	76
21	73	72	75	75	81	86	96	85	86	87	86	79
22	76	74	77	77	83	88	88	87	88	89	87	80
23	79	76	79	79	85	89	89	88	89	90	88	82
24	82	78	79	79	85	90	90	89	89	91	89	85
Trạm Cần thơ												
1	91	91	91	92	93	95	95	95	96	95	92	91
2	91	92	92	93	94	95	95	96	96	95	93	91
3	92	92	93	93	94	95	96	96	96	95	93	92
4	92	93	93	94	94	95	96	96	96	95	93	92
5	92	93	93	94	94	95	96	96	96	95	94	92
6	93	93	94	94	95	96	96	96	96	95	94	93
7	93	93	93	92	92	94	95	95	96	94	92	92
8	86	87	85	83	84	88	90	90	89	87	84	85
9	79	80	77	76	78	83	84	84	83	83	79	79
10	73	73	70	71	74	78	79	80	79	79	75	74
11	69	69	65	67	71	75	77	77	76	76	72	71
12	66	65	62	64	69	75	75	76	75	75	70	68

Bảng 2.13 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
13	64	63	59	62	69	74	74	75	75	74	68	66
14	63	62	58	62	69	75	75	75	76	75	69	66
15	62	61	58	62	71	75	76	76	77	77	70	65
16	63	61	59	64	74	77	78	78	79	80	72	67
17	65	64	62	68	77	80	81	81	82	83	77	70
18	71	69	68	73	81	84	84	85	87	88	83	77
19	78	76	75	78	85	88	89	89	90	90	86	83
20	82	81	80	82	88	91	91	92	92	92	89	86
21	85	85	84	85	90	92	93	93	94	93	90	88
22	88	88	87	88	91	93	94	94	94	94	91	89
23	89	89	89	90	92	94	94	95	95	94	92	90
24	90	90	90	91	93	94	95	95	95	94	92	90

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																			
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
Trạm Hà Giang																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,7	0,9	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,3
33	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,5	0,8	1,3	2,9	5,2	6,0	3,8	1,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,6
31	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	0,9	1,5	2,6	5,1	9,3	12,2	9,4	4,3	1,1	0,4	0,2	0,1	0,1	0,0	48,4
29	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	1,0	1,4	2,5	4,2	5,8	8,4	12,4	13,4	9,9	4,5	2,5	1,3	0,6	0,0	69,2
27	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	1,0	1,5	2,1	3,2	4,6	5,5	6,6	9,6	12,6	13,4	14,5	11,7	8,2	1,2	97,1
25	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,5	0,8	1,5	2,2	3,2	4,0	4,3	5,4	6,3	7,9	9,5	16,3	26,6	52,9	21,4	163,0
23	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,5	0,9	1,2	1,8	2,7	3,9	4,4	4,9	5,6	6,0	7,0	10,1	16,9	49,0	33,8	150,0
21	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,6	0,8	1,1	1,3	1,8	2,5	3,6	4,5	6,0	6,0	6,9	9,1	12,9	25,0	11,8	94,8
19	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	0,6	0,8	0,9	1,2	1,7	2,5	3,9	5,0	6,1	7,3	9,4	12,8	24,7	11,5	89,4
17	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,7	1,0	1,2	1,3	2,0	2,6	4,1	5,6	6,1	8,9	14,1	25,4	13,6	87,4
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,6	1,0	1,3	1,8	2,3	2,8	4,1	5,2	7,8	11,2	21,1	13,7	73,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,6	1,1	1,4	2,3	2,9	3,8	6,2	8,6	14,5	9,8	52,4
11	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,3	0,6	0,5	0,9	1,1	1,4	2,0	3,5	5,4	8,4	6,2	30,8
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	0,8	1,3	1,9	3,5	3,5	12,4
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,2	2,1	3,7
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,2	1,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,4	0,8	1,6	2,9	5,1	8,3	12,3	19,2	30,5	42,0	50,4	55,6	61,1	64,3	67,0	89,9	124,0	235,0	130,0	1000,0
Trạm Lai Châu																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
37	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7
35	0,1	0,2	0,3	0,7	0,7	0,8	1,2	1,5	1,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,2
33	0,1	0,2	0,3	0,6	0,8	1,3	1,9	3,3	4,6	4,6	2,5	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	21,0
31	0,0	0,2	0,4	0,6	0,6	1,1	1,8	3,5	5,2	7,1	8,7	7,0	3,1	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	40,4
29	0,0	0,1	0,3	0,4	0,6	0,9	1,4	3,1	4,3	5,8	7,8	9,5	10,4	8,8	4,8	2,0	0,7	0,1	0,0	0,0	61,0
27	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,8	1,3	2,4	3,9	4,9	5,8	6,7	8,1	10,9	12,8	11,6	8,8	4,9	1,2	0,1	84,9
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	1,5	2,3	4,1	5,4	5,7	5,4	6,2	7,5	8,7	13,0	21,4	29,2	32,6	8,0	152,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	1,8	3,4	5,2	5,9	6,0	6,6	6,2	7,2	8,4	15,0	30,4	62,7	38,2	198,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	1,0	1,7	3,2	5,3	5,9	6,1	6,0	6,2	7,0	9,2	17,8	29,4	11,5	111,0
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	1,0	2,0	3,4	4,4	5,3	5,8	6,0	6,9	8,7	14,9	22,4	9,7	91,1
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,3	1,0	2,3	3,6	4,8	4,8	4,5	5,9	8,1	14,4	22,6	11,0	83,7
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	1,4	2,7	3,9	3,7	3,5	4,2	5,6	11,9	22,6	14,6	74,6
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	1,8	1,8	1,7	2,3	3,2	6,6	13,5	13,4	45,8
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	0,7	0,8	0,8	1,3	2,5	5,7	6,8	19,5
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,8	1,7	2,3	5,7
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	1,0	1,9
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,3	0,8	1,7	3,1	3,9	6,5	11,0	19,9	29,8	40,2	49,5	53,3	56,9	57,3	56,5	62,5	82,4	134,0	215,0	117,0	1000,0
Trạm Bãi Cháy																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	1,3	1,2	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,2
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	1,4	2,8	6,4	9,5	8,9	4,3	0,9	0,1	0,1	0,0	0,0	35,3
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	1,3	1,5	3,1	6,3	12,6	21,9	26,7	21,1	9,1	2,7	0,4	0,0	108,0
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	1,2	2,0	2,6	4,3	6,5	11,1	18,2	25,8	32,0	27,6	10,2	0,7	143,0
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	1,0	1,6	1,8	2,8	3,8	5,1	6,8	9,3	13,6	22,2	42,1	43,8	8,0	163,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	0,8	1,1	1,5	1,9	2,4	3,1	4,6	5,8	7,5	10,2	12,9	22,0	30,8	10,8	116,0
21	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	0,8	1,3	1,7	2,2	2,9	3,8	5,2	6,6	7,0	8,4	11,5	17,5	21,0	8,6	99,2
19	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	0,9	1,2	1,7	2,3	3,0	3,7	4,7	6,2	7,4	8,0	10,2	15,8	20,9	10,7	97,9
17	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,6	0,8	1,1	1,4	1,8	2,5	3,4	3,8	5,4	6,4	7,4	8,9	12,6	16,3	8,2	81,1
15	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	0,5	0,8	1,2	2,1	2,6	2,8	3,6	4,4	5,4	5,7	7,1	8,9	11,4	6,7	63,9
13	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	0,9	1,5	2,5	3,0	3,8	4,1	4,4	4,6	5,3	6,1	6,4	3,4	47,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,9	1,8	1,7	2,1	3,5	3,7	3,3	3,5	3,1	2,8	1,2	28,6
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,8	1,0	1,3	1,4	1,4	1,2	0,9	0,9	0,4	10,4
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,1	0,0	2,2
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,3
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,8	1,7	3,6	5,4	9,0	13,9	20,6	31,1	44,7	63,1	86,2	102,0	111,0	125,0	160,0	165,0	58,9	1000,0
Trạm Láng																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,1	1,6	1,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																			
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	2,1	5,5	6,4	4,2	1,4	0,4	0,2	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	20,9
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	1,3	3,8	8,3	12,1	12,2	7,3	3,0	1,3	0,3	0,2	0,1	0,1	50,9
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,6	1,4	2,5	4,2	7,3	12,6	17,7	16,3	12,5	9,4	4,5	0,7	0,2	90,9
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	1,0	1,4	2,3	2,9	4,5	5,8	9,9	14,2	20,3	28,5	34,3	15,7	1,1	143,0
25	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,9	1,5	1,8	2,9	3,9	5,1	6,8	8,1	11,0	21,3	44,4	47,0	9,1	165,0
23	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,7	1,0	1,4	2,0	2,9	3,5	4,7	5,8	6,7	7,9	11,7	22,2	30,9	10,0	112,0
21	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,7	0,8	1,3	1,6	2,0	2,5	3,2	3,7	5,4	6,6	7,6	10,8	17,6	23,4	8,7	96,6
19	0,0	0,1	0,2	0,4	0,4	0,7	0,7	0,9	1,7	2,0	2,4	2,9	3,5	4,8	5,7	7,2	11,2	14,9	20,2	9,3	88,9
17	0,0	0,0	0,2	0,3	0,4	0,5	0,8	0,9	1,1	1,4	2,2	3,3	3,7	4,6	5,2	6,0	8,3	11,2	14,5	8,3	72,7
15	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,6	0,8	1,2	1,9	2,1	3,3	4,0	4,8	5,2	5,6	6,6	7,5	10,7	6,6	61,2
13	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,5	2,6	3,0	3,7	4,3	4,8	4,3	4,8	5,4	7,9	4,2	48,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,7	1,2	1,5	1,8	2,8	3,0	2,7	2,7	2,9	3,1	4,2	2,7	29,9
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,4	0,6	0,9	1,1	0,8	1,2	1,6	1,5	2,3	1,0	12,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,5	0,2	1,9
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,7	1,3	2,1	4,1	6,7	10,7	18,0	29,6	41,7	53,7	64,2	76,1	79,7	87,9	118,0	167,0	178,0	61,7	1000,0
Trạm Vinh																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	1,0	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	3,5	4,7	2,2	0,5	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,8
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,5	5,5	9,5	7,2	3,2	1,3	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	29,4
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,2	4,5	11,7	13,0	10,1	6,9	3,1	1,0	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	52,5

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,0	4,0	9,8	15,0	18,0	17,9	14,4	6,9	3,5	1,2	0,8	0,4	93,4
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,8	1,4	2,1	3,7	7,7	12,7	19,7	22,6	24,6	20,0	8,8	1,6	126,0
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	1,1	1,8	2,6	3,7	5,0	7,8	11,2	17,7	34,3	52,2	14,9	154,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,6	0,8	1,1	2,2	3,1	4,4	6,2	8,1	10,8	17,8	41,4	26,1	124,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,8	1,0	1,3	1,8	2,4	3,5	4,9	6,6	9,7	16,9	34,3	23,9	108,0
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	0,6	0,9	1,3	1,3	1,7	3,0	4,1	5,3	8,3	14,1	31,3	27,5	100,0
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,8	0,8	1,3	1,9	2,4	2,9	4,1	6,5	12,1	24,7	25,8	84,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,4	0,7	1,0	1,3	1,7	2,5	3,1	4,3	7,4	14,2	20,4	57,7
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,6	0,8	1,3	1,8	2,7	3,7	5,3	7,5	11,1	35,6
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,7	0,8	1,2	1,6	2,4	3,1	4,8	15,2
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,4	0,3	0,7	1,1	1,3	4,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,8
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	1,1	2,9	7,9	14,8	21,6	30,0	35,8	41,2	48,3	56,1	66,7	72,6	91,6	133,0	220,0	158,0	1000,0
Trạm Đà Nẵng																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,5	3,9	2,0	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,6
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	4,5	9,3	8,7	5,4	2,2	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,3
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	3,0	10,1	16,2	18,6	12,0	4,1	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	65,5
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	2,7	7,4	15,1	22,8	22,9	14,7	7,9	2,7	0,3	0,0	0,0	97,4
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,2	3,2	7,6	13,9	21,4	26,0	29,6	29,0	16,9	1,9	0,2	151,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,2	2,8	5,9	8,7	12,2	16,1	24,8	43,2	72,6	41,8	4,2	234,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	1,7	4,0	7,2	9,4	10,9	14,8	24,1	46,9	54,8	11,9	187,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,5	1,6	4,0	8,1	9,9	12,1	16,3	27,9	32,8	8,0	122,0
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6	1,9	4,1	6,4	7,2	9,6	14,7	21,4	4,2	70,3
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,7	2,3	2,8	3,4	4,5	8,4	1,3	25,1
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,8	1,0	1,5	0,5	4,9
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0,8
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	3,8	9,6	16,5	25,6	37,5	55,6	71,7	84,2	87,6	100,0	129,0	185,0	163,0	30,3	1000,0
Trạm Buôn Ma Thuột																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5
33	0,3	0,6	1,0	1,9	2,7	2,5	1,7	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,6
31	0,0	0,2	0,8	1,5	3,2	5,0	5,0	4,2	3,4	2,1	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,2
29	0,0	0,0	0,2	0,7	1,7	3,0	4,8	6,1	7,1	9,1	13,2	9,7	2,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,3
27	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	1,5	3,8	5,6	6,9	8,5	11,8	19,4	22,6	14,8	4,9	1,0	0,3	0,0	0,0	0,0	102,0
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	2,0	4,3	6,2	7,5	8,1	9,6	13,9	21,1	25,4	18,0	10,1	3,9	0,6	0,1	132,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,5	3,5	5,1	5,9	7,2	7,9	10,0	14,0	22,2	34,4	45,4	30,6	7,9	196,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,8	1,7	2,8	4,0	5,2	6,3	8,5	13,0	27,0	63,6	103,0	52,5	289,0
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	1,0	1,9	3,6	6,3	10,1	22,7	31,3	24,7	13,6	116,0
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,0	2,5	6,4	14,3	15,9	8,3	2,2	51,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	1,5	3,1	4,5	2,8	0,7	13,5
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,4	0,7	0,5	0,1	2,2
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,3
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,4	1,1	2,4	4,8	8,6	13,0	18,2	22,9	28,2	34,4	43,2	51,2	54,5	57,3	62,4	72,8	112,0	165,0	171,0	77,0	1000,0
Trạm Nha Trang																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	1,3	1,7	1,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,7
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	3,4	9,2	16,6	16,0	8,9	3,2	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	59,4
29	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,4	4,9	13,6	27,1	36,2	29,7	18,4	8,4	2,2	0,4	0,0	0,0	143,0
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,0	2,6	6,0	12,4	21,8	36,4	48,5	47,4	31,4	7,1	0,6	0,2	216,0
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9	2,7	5,3	9,7	14,1	23,2	35,7	54,5	76,3	59,6	16,0	1,8	300,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	2,6	5,6	10,8	18,3	20,6	24,0	36,2	43,7	29,4	4,8	197,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	2,0	3,8	5,6	7,1	9,6	11,7	11,8	7,0	1,9	61,3
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,7	1,2	2,0	3,3	3,5	2,7	1,0	0,5	15,4

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																			
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,6	0,4	0,1	0,0	2,3
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	2,4	8,4	22,2	46,0	73,5	96,4	118,0	133,0	148,0	162,0	126,0	54,2	9,3	1000,0
Trạm Tân Sơn Hoà																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
35	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,4	1,7	1,7	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,4
33	0,0	0,0	0,0	0,2	1,2	3,0	6,8	11,0	13,2	6,6	1,1	0,3	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	44,3
31	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	2,9	7,4	13,1	19,8	27,6	24,9	11,1	3,1	0,9	0,6	0,4	0,5	0,5	0,2	0,0	114,0
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,9	3,0	6,7	11,5	16,2	21,8	28,5	28,2	21,9	10,7	3,3	1,1	1,0	0,5	0,1	156,0
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,6	4,2	7,5	11,6	14,6	19,5	30,2	41,5	42,4	30,9	12,1	1,7	0,4	219,0
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,9	2,2	4,7	8,5	12,8	18,0	23,6	33,8	56,2	88,0	43,3	4,0	296,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,3	2,1	4,3	6,9	10,9	12,1	17,2	31,1	41,1	6,7	135,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,1	2,3	3,0	3,8	4,3	5,0	2,7	0,7	23,7
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,9	1,0	0,8	0,7	0,5	0,2	4,8
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,8	3,3	8,5	19,7	34,6	50,4	60,9	65,7	65,9	69,4	80,9	91,5	96,9	111,0	139,0	89,9	12,1	1000,0
Trạm Cần Thơ																					
43	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
33	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	3,2	3,1	1,4	0,5	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	10,4
31	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	2,2	6,6	12,7	15,6	15,7	8,3	2,6	0,7	0,4	0,3	0,4	0,3	0,0	66,3
29	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,4	1,6	5,5	11,8	17,5	24,5	31,8	27,2	15,4	5,8	2,0	1,1	0,7	0,1	146,0
27	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	2,1	4,9	8,6	12,1	15,9	21,0	27,8	29,6	27,8	21,6	9,0	1,2	183,0
25	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,9	2,0	4,2	6,4	9,4	13,2	21,0	34,1	71,1	136,0	47,9	347,0
23	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	1,9	2,9	5,1	9,2	16,8	36,3	85,4	48,8	208,0
21	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	1,3	2,1	3,1	7,0	14,4	6,4	35,5
19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5	1,8	0,8	4,4
17	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,5
15	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.14 Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ	Độ ẩm																				
	20-24	24-28	28-32	32-36	36-40	40-44	44-48	48-52	52-56	56-60	60-64	64-68	68-72	72-76	76-80	80-84	84-88	88-92	92-96	96-00	Tổng
9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	1,6	6,0	18,0	33,4	45,3	57,8	64,8	64,0	63,9	68,6	84,5	138,0	248,0	105,0	1000,0

Bảng 2.15 Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	1,1	1,3	1,1	0,9	0,8	0,7	0,8	0,7	0,7	0,5	0,7	0,8	0,8
2	Điện Biên	0,8	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9
3	Sơn La	1,4	1,8	1,7	1,4	1,1	0,9	0,9	0,7	0,8	0,9	1,0	1,1	1,1
4	Lao Cai	1,4	1,5	1,8	1,8	1,5	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3
5	Sa Pa	2,1	2,3	2,6	2,4	2,2	2,2	2,1	1,5	1,0	1,0	1,2	1,8	1,9
6	Yên Bái	1,3	1,4	1,5	1,7	1,6	1,5	1,4	1,3	1,4	1,3	1,2	1,2	1,4
7	Hà Giang	1,0	1,2	1,4	1,5	1,3	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,1
8	Tuyên Quang	1,2	1,2	1,3	1,5	1,5	1,3	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2
9	Cao Bằng	1,6	1,8	2,1	2,2	1,8	1,6	1,5	1,2	1,2	1,4	1,4	1,4	1,6
10	Lạng Sơn	2,6	2,6	2,3	1,9	1,7	1,4	1,3	1,1	1,3	1,8	2,0	2,2	1,9
11	Bắc Cạn	1,4	1,5	1,2	1,2	1,2	1,0	0,9	0,9	1,0	1,1	1,2	1,2	1,2
12	Thái Nguyên	1,4	1,5	1,4	1,6	1,7	1,4	1,4	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,4
13	Tam Đảo	3,2	3,0	3,1	3,0	3,1	2,6	2,6	2,2	2,9	3,5	3,3	3,1	3,0
14	Việt Trì	1,5	1,6	1,8	1,9	1,7	1,5	1,5	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,5
15	Vĩnh Yên	1,6	1,8	2,0	2,2	2,1	1,8	1,8	1,4	1,2	1,2	1,2	1,3	1,6
16	Uông Bí	1,8	1,9	1,9	2,1	2,3	2,3	2,4	1,7	1,6	1,8	1,6	1,7	1,9
17	Cửa Ông	3,3	2,9	2,7	2,5	2,9	3,1	3,2	2,8	3,2	3,6	3,6	3,5	3,1
18	Hồng Gai	2,7	2,4	2,0	2,2	2,8	2,8	2,9	2,7	3,0	3,3	3,1	2,9	2,7
19	Bắc Giang	1,8	2,0	1,9	2,0	2,1	2,0	2,2	1,5	1,4	1,5	1,5	1,6	1,8
20	Hà Nội	1,9	2,1	2,0	2,1	2,2	1,8	1,8	1,6	1,6	1,7	1,7	1,7	1,9
21	Hà Đông	1,8	1,9	1,9	1,8	1,8	1,8	1,9	1,5	1,4	1,3	1,4	1,5	1,7
22	Sơn Tây	1,7	2,0	2,0	2,1	1,8	1,6	1,7	1,5	1,4	1,4	1,3	1,4	1,7
23	Ba Vì	1,5	1,8	1,8	2,0	1,8	1,7	1,6	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,5
24	Hòa Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0
25	Hải Dương	2,5	2,5	2,3	2,4	2,5	2,5	2,6	2,1	2,0	2,3	2,3	2,3	2,4
26	Hưng Yên	1,8	1,9	1,7	1,8	1,8	1,6	1,6	1,4	1,5	1,6	1,6	1,6	1,7
27	Phù Liễn	2,8	2,8	2,8	3,2	3,5	3,2	3,3	2,8	2,8	3,2	3,1	2,9	3,0
28	Thái Bình	2,3	2,2	2,0	2,2	2,2	2,2	2,4	1,7	1,7	2,0	2,0	1,9	2,1
29	Nam Định	2,3	2,2	2,0	2,2	2,3	2,3	2,4	1,8	2,1	2,4	2,2	2,1	2,2
30	Ninh Bình	2,1	1,9	1,7	1,8	1,9	1,8	2,0	1,6	1,8	2,1	2,0	1,9	1,9
31	Thanh Hóa	1,7	1,7	1,6	1,8	1,9	1,8	1,9	1,4	1,6	1,8	1,7	1,6	1,7
32	Vinh	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,2	2,3	1,8	1,4	1,6	1,6	1,5	1,8
33	Hà Tĩnh	1,5	1,4	1,3	1,3	1,4	1,4	1,6	1,4	1,4	1,9	1,8	1,7	1,5
34	Đồng Hới	2,7	2,5	2,2	2,1	2,2	2,5	2,8	2,2	2,0	2,8	3,1	2,9	2,5

Bảng 2.15 Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	2,3	2,2	2,1	1,9	2,3	3,5	3,8	3,3	1,9	2,2	2,6	2,5	2,6
36	Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1,6	1,5	1,5	1,5
37	Hoàng Sa	5,6	4,7	4,2	3,5	3,6	4,8	4,7	4,2	4,2	5,3	6,4	6,2	4,8
38	Đà Nẵng	1,5	1,7	1,8	1,7	1,5	1,2	1,2	1,2	1,3	1,6	2,0	1,5	1,5
39	Quảng Ngãi	1,1	1,4	1,5	1,6	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,4	1,7	1,3	1,3
40	Quy Nhơn	2,2	2,0	1,9	1,7	1,3	1,7	1,6	1,8	1,2	2,0	2,9	2,9	1,9
41	Tuy Hòa	2,2	2,0	1,8	1,7	1,7	2,5	2,3	2,5	1,7	1,7	3,0	3,0	2,2
42	Nha Trang	3,3	3,1	2,6	2,3	2,0	1,6	1,7	1,6	1,7	2,1	3,4	4,0	2,4
43	Cam Ranh	3,8	3,2	2,7	2,4	2,3	2,2	2,2	2,3	1,8	2,2	3,9	4,6	2,8
44	Trường Sa	8,3	7,1	5,7	3,9	3,8	5,5	6,0	6,6	5,5	4,6	6,3	8,2	6,0
45	Kon Tum	1,9	1,8	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2	2,0	2,1	1,4
46	Plây-cu	2,9	2,9	2,7	2,2	2,0	2,8	2,9	3,2	2,0	1,9	3,0	3,2	2,7
47	Buôn Ma Thuột	5,1	4,5	3,7	2,6	1,6	1,5	1,5	1,6	1,4	2,2	3,6	4,5	2,8
48	Đà Lạt	2,2	1,9	1,6	1,3	1,4	2,5	2,9	3,0	1,7	1,9	3,4	3,8	2,3
49	Phan Thiết	4,1	4,2	3,9	3,3	2,8	3,0	2,9	3,3	2,6	2,5	3,1	3,2	3,2
50	Phước Long	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	1,8	1,7	1,7	1,5	1,3	1,6	1,8	1,6
51	Tây Ninh	1,4	1,7	1,9	1,6	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4	1,3	1,5	1,7	1,5
52	Tân Sơn Nhất	2,3	3,1	3,6	3,3	2,5	2,7	2,9	3,8	2,7	2,2	2,2	2,0	2,8
53	Vũng Tầu	3,2	4,1	4,3	3,8	2,7	3,0	2,9	3,1	2,4	2,2	2,4	2,3	3,0
54	Côn Sơn	4,0	3,3	2,6	1,7	1,5	2,2	2,4	2,8	2,2	1,6	3,2	4,1	2,6
55	Mộc Hóa	1,8	2,0	2,0	1,9	1,7	2,1	1,9	2,2	2,0	1,9	2,0	1,9	2,0
56	Càng Long	2,0	2,4	2,2	1,6	1,3	1,7	1,8	2,1	1,5	1,3	1,5	1,7	1,8
57	Mỹ Tho	1,7	2,4	2,4	1,9	1,2	1,8	1,8	2,1	1,5	1,1	1,2	1,1	1,7
58	Cần Thơ	1,7	1,8	1,7	1,3	1,2	1,5	1,6	1,8	1,3	1,1	1,4	1,4	1,5
59	Sóc Trăng	1,8	2,3	2,1	1,7	1,4	1,6	1,7	1,8	1,4	1,0	1,4	1,5	1,7
60	Cao Lãnh	0,6	0,9	1,0	0,9	0,7	0,9	0,9	1,1	0,8	0,7	0,9	0,9	0,9
61	Phú Quốc	1,9	1,9	2,1	2,2	2,9	4,2	4,2	4,8	3,5	2,2	2,5	2,9	3,0
62	Rạch Giá	1,8	2,1	2,6	2,7	3,1	3,9	4,2	4,5	3,6	1,9	1,9	2,0	2,8
63	Châu Đốc	1,2	1,3	1,4	1,6	1,5	1,7	1,9	2,1	1,8	1,6	2,0	1,8	1,7
64	Cà Mau	1,7	1,7	1,6	1,1	0,8	1,1	1,1	1,3	1,0	0,9	1,4	1,6	1,3

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu													
Lặng	PL	53,4	49,7	54,2	51,4	49,5	48,9	51,0	51,7	53,7	54,8	56,1	56,0
N	P	13,3	14,4	12,8	11,6	10,5	10,6	8,3	8,8	10,8	12,0	11,4	13,1
	V	1,8	1,9	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
NE	P	8,6	9,0	6,6	4,9	3,5	3,4	3,8	3,9	5,1	6,5	6,4	7,5
	V	2,0	2,0	2,0	2,1	1,8	1,7	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8
E	P	3,1	3,1	2,3	3,1	2,4	2,6	3,5	3,3	3,6	3,5	3,7	3,4
	V	1,7	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
SE	P	4,0	3,8	4,6	6,2	6,0	5,9	6,5	6,9	6,2	4,0	3,6	3,6
	V	1,7	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
S	P	4,5	5,2	6,0	7,9	10,5	12,9	12,2	11,7	8,6	6,3	4,8	3,8
	V	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,0	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8
SW	P	4,0	4,9	5,7	6,4	9,0	8,9	8,4	6,5	4,7	4,7	4,8	4,0
	V	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8	1,7	1,8	1,8
W	P	4,6	4,6	3,7	4,3	4,9	4,1	4,0	4,1	3,6	4,3	4,8	4,4
	V	1,5	1,6	1,7	1,8	2,0	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
NW	P	4,6	5,4	4,1	4,3	3,6	2,8	2,3	3,1	3,9	3,9	4,3	4,3
	V	1,7	1,7	1,7	1,7	2,0	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,6	1,7
Trạm Điện Biên													
Lặng Gió	PL	53,4	49,7	54,2	51,4	49,5	48,9	51,0	51,7	53,7	54,8	56,1	56,0
N	P	13,3	14,4	12,8	11,6	10,5	10,6	8,3	8,8	10,8	12,0	11,4	13,1
	V	1,8	1,9	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
NE	P	8,6	9,0	6,6	4,9	3,5	3,4	3,8	3,9	5,1	6,5	6,4	7,5
	V	2,0	2,0	2,0	2,1	1,8	1,7	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8
E	P	3,1	3,1	2,3	3,1	2,4	2,6	3,5	3,3	3,6	3,5	3,7	3,4
	V	1,7	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
SE	P	4,0	3,8	4,6	6,2	6,0	5,9	6,5	6,9	6,2	4,0	3,6	3,6
	V	1,7	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
S	P	4,5	5,2	6,0	7,9	10,5	12,9	12,2	11,7	8,6	6,3	4,8	3,8
	V	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,0	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8
SW	P	4,0	4,9	5,7	6,4	9,0	8,9	8,4	6,5	4,7	4,7	4,8	4,0

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8	1,7	1,8	1,8
W	P	4,6	4,6	3,7	4,3	4,9	4,1	4,0	4,1	3,6	4,3	4,8	4,4
	V	1,5	1,6	1,7	1,8	2,0	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
NW	P	4,6	5,4	4,1	4,3	3,6	2,8	2,3	3,1	3,9	3,9	4,3	4,3
	V	1,7	1,7	1,7	1,7	2,0	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,6	1,7
Trạm Sơn la													
Lặng Gió	PL	51,8	44,5	46,3	52,7	57,3	63,0	61,7	66,6	67,5	65,6	60,2	59,0
N	P	2,4	2,0	2,5	4,9	6,1	6,8	7,8	5,8	3,4	1,9	2,0	2,5
	V	2,1	2,2	2,1	2,5	2,5	2,4	2,3	2,5	2,2	2,0	2,0	2,2
NE	P	3,7	3,1	3,8	4,6	5,0	3,8	4,8	4,4	3,1	2,5	3,1	4,3
	V	2,4	2,5	2,4	2,4	2,3	2,3	2,4	2,2	2,1	2,0	2,2	2,4
E	P	3,1	3,1	2,8	2,5	2,4	1,8	1,5	2,0	3,1	3,6	4,3	3,2
	V	2,3	2,5	2,1	2,1	2,1	2,3	2,1	2,0	2,3	2,2	2,3	2,4
SE	P	29,1	34,0	29,2	19,2	11,5	6,5	5,4	5,8	10,5	15,8	20,4	22,4
	V	3,1	3,3	3,2	3,1	2,7	2,3	2,3	2,2	2,5	2,7	2,8	2,8
S	P	6,2	6,9	6,7	6,0	5,0	4,1	3,9	4,3	6,0	6,4	6,6	5,6
	V	2,7	2,7	2,5	2,4	2,2	2,0	1,9	1,8	2,1	2,2	2,2	2,4
SW	P	0,8	1,6	2,4	3,1	2,9	2,8	2,2	2,5	1,7	1,4	0,8	0,7
	V	2,5	2,6	3,1	2,4	2,3	2,2	2,0	1,9	1,7	1,7	1,6	1,9
W	P	1,7	3,5	4,3	4,5	6,3	7,1	7,6	5,2	2,7	1,2	1,3	1,0
	V	3,5	3,6	3,9	3,2	2,9	2,9	2,6	2,4	2,1	2,1	2,3	2,3
NW	P	1,1	1,3	2,0	2,5	3,5	4,2	5,1	3,5	1,9	1,7	1,4	1,3
	V	2,1	2,6	2,8	2,9	2,3	2,1	2,3	2,3	2,0	1,9	1,7	1,8
Trạm Lào Cai													
Lặng Gió	PL	41,7	38,9	35,4	33,8	37,9	44,4	43,4	46,2	47,0	47,5	49,6	49,0
N	P	1,4	0,9	0,9	1,9	2,1	2,8	3,1	3,7	3,5	1,6	1,3	1,4
	V	1,6	1,5	1,5	2,1	1,8	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,4	1,5
NE	P	1,9	1,8	1,6	1,7	1,9	1,9	2,2	2,4	1,3	2,0	1,6	1,8
	V	1,8	1,8	2,3	2,1	2,0	1,9	1,6	1,7	1,9	1,5	1,9	1,8
E	P	4,1	3,5	3,7	3,5	2,5	3,4	3,1	2,9	3,9	2,8	2,8	2,9
	V	2,3	2,5	2,4	2,3	2,2	1,8	2,0	1,9	2,2	2,1	2,1	2,1
SE	P	28,8	32,5	37,3	34,0	25,7	20,5	21,1	19,0	17,6	17,9	19,3	21,8

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	2,8	2,7	2,9	3,0	2,7	2,3	2,2	2,3	2,3	2,2	2,4	2,5
S	P	13,8	15,9	15,2	17,3	17,9	14,2	13,5	10,1	10,3	12,2	13,7	13,1
	V	2,1	2,2	2,3	2,3	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	2,0
SW	P	2,3	2,4	2,4	2,9	3,3	4,0	3,4	3,7	3,6	4,4	3,7	2,8
	V	1,5	1,7	1,4	1,7	1,5	1,5	1,7	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4
W	P	2,1	1,6	1,0	2,1	2,7	2,6	2,7	2,4	3,1	3,3	2,8	3,2
	V	1,2	1,2	1,4	1,3	1,2	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3	1,0
NW	P	3,8	2,4	2,5	2,9	5,9	6,1	7,6	9,6	9,7	8,2	5,3	4,0
	V	1,3	1,3	1,3	1,8	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6	1,3	1,3
Trạm Sa Pa													
Lặng Gió	PL	23,7	20,0	19,2	20,6	26,7	28,8	29,4	35,3	41,5	41,8	37,9	30,4
N	P	6,3	6,3	6,5	6,5	5,4	5,0	5,2	7,6	7,6	7,2	6,8	6,6
	V	2,2	2,0	2,3	2,5	2,3	2,2	2,2	1,8	1,8	1,8	1,7	2,1
NE	P	18,2	18,8	15,7	12,2	10,0	7,2	6,3	9,6	13,8	17,5	16,5	15,9
	V	2,1	2,1	2,3	2,4	2,1	2,0	2,0	1,9	2,0	1,9	1,9	1,9
E	P	6,0	6,4	5,5	4,5	3,5	2,5	2,9	3,8	5,1	6,3	5,2	5,3
	V	1,7	1,7	1,8	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,6	1,5	1,5	1,7
SE	P	8,4	7,7	7,1	6,4	4,8	3,5	3,8	5,2	6,1	6,1	7,4	7,6
	V	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,7	1,5	1,6
S	P	9,8	10,6	10,5	10,1	9,0	7,5	6,8	7,0	7,3	8,1	9,6	9,7
	V	1,9	2,0	2,1	1,9	1,7	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,7	1,9
SW	P	5,2	6,6	8,9	6,5	5,6	4,5	4,1	3,8	3,1	2,0	2,7	2,7
	V	3,0	3,9	4,1	2,9	2,5	1,7	1,6	1,5	1,3	1,4	1,6	1,9
W	P	10,4	13,7	17,1	18,6	17,7	18,5	16,0	9,3	5,3	3,6	4,3	7,6
	V	4,7	5,1	5,3	4,7	4,1	4,0	3,7	3,0	2,2	1,8	2,5	3,8
NW	P	11,9	9,9	9,4	14,6	17,3	22,6	25,5	18,4	10,2	7,3	9,5	14,2
	V	4,5	4,3	3,9	3,8	4,0	4,3	4,1	3,4	2,1	1,9	2,6	4,2
Trạm Yên Bái													
Lặng Gió	PL	38,3	36,6	34,1	28,4	28,2	31,5	34,7	34,2	32,8	33,4	36,7	36,7
N	P	2,2	1,7	1,6	1,5	1,8	2,5	2,2	2,5	2,3	2,2	2,6	2,2
	V	1,4	1,4	1,6	1,4	1,8	1,9	1,8	1,7	2,0	2,0	1,6	1,6
NE	P	3,1	2,6	2,5	3,0	3,4	3,3	3,2	2,4	2,4	3,6	3,2	2,8

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	1,8	1,7	1,8	1,8	2,0	1,8	1,8	2,0	1,9	1,9	1,8	1,8
E	P	17,1	17,4	20,1	21,0	18,7	17,8	18,3	12,8	10,5	11,8	12,6	13,5
	V	2,3	2,3	2,2	2,3	2,3	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
SE	P	17,8	23,1	27,6	32,6	28,5	20,3	19,2	14,4	10,8	11,4	12,7	14,1
	V	2,6	2,6	2,5	2,6	2,5	2,3	2,3	2,1	2,2	2,1	2,2	2,2
S	P	2,4	3,2	2,7	3,2	3,2	3,2	3,0	2,9	1,9	1,9	2,4	3,0
	V	1,6	1,6	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	1,7	1,6	1,6
SW	P	1,9	2,3	1,5	1,6	2,4	2,5	2,4	2,4	2,7	2,3	1,9	2,5
	V	1,6	1,5	1,7	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
W	P	3,2	2,7	2,5	2,3	3,4	3,3	3,8	5,7	6,2	5,6	5,4	5,3
	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,7	1,8	1,7	2,0	2,0	1,8	1,7	1,5
NW	P	14,0	10,4	7,3	6,5	10,6	15,6	13,1	22,8	30,5	28,0	22,5	19,9
	V	1,7	1,7	1,8	1,9	2,1	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,0	1,9
Trạm Hà Giang													
Lặng Gió	PL	54,5	46,4	41,6	37,7	42,9	52,4	54,1	57,9	59,3	59,7	59,9	60,6
N	P	2,3	1,8	1,0	1,1	2,4	1,9	1,4	1,9	3,2	4,4	3,4	2,9
	V	2,3	2,0	3,0	2,6	2,9	2,6	2,0	2,1	3,0	3,2	3,3	2,8
NE	P	1,0	1,0	0,7	0,7	1,0	0,8	0,9	1,1	1,4	1,7	1,3	1,2
	V	2,2	2,1	2,4	3,0	2,3	2,4	2,3	1,9	2,6	2,6	3,2	2,1
E	P	2,3	2,3	2,9	2,8	2,3	2,4	2,6	2,6	1,7	1,5	1,9	1,9
	V	2,1	2,2	2,4	2,3	2,5	2,0	2,3	2,5	2,0	2,2	2,3	2,2
SE	P	20,9	27,7	31,6	32,5	25,2	21,1	20,2	16,6	13,8	12,6	14,7	14,9
	V	2,3	2,4	2,4	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	2,3	2,2	2,2	2,2
S	P	11,3	13,8	15,4	18,3	18,4	14,5	14,1	11,1	10,0	9,6	9,9	9,5
	V	2,0	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9
SW	P	4,0	3,9	4,4	4,5	4,9	3,5	3,8	5,0	5,0	4,5	4,4	4,9
	V	1,7	1,8	1,9	2,0	1,9	1,6	1,7	1,6	1,5	1,6	1,5	1,6
W	P	1,2	1,1	0,9	1,0	1,1	1,3	1,2	1,5	1,6	1,4	1,2	1,3
	V	1,5	1,5	1,4	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,6	1,5	1,5	1,4
NW	P	2,5	1,9	1,4	1,5	1,8	2,1	1,8	2,4	3,9	4,6	3,3	3,0
	V	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	1,9	1,8	2,5	3,0	2,4	2,2
Trạm Tuyên Quang													

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng Gió	PL	26,3	23,5	22,0	17,3	17,7	20,6	21,5	23,8	23,4	24,9	26,7	26,6
N	P	5,6	4,3	2,7	3,3	5,2	6,9	7,0	8,7	11,3	11,1	10,4	7,3
	V	1,3	1,3	1,4	1,4	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,4	1,3
NE	P	3,3	2,8	1,5	1,7	1,6	1,8	1,8	1,9	3,0	2,5	2,6	3,4
	V	1,3	1,3	1,5	1,6	1,4	1,3	1,3	1,5	1,3	1,4	1,3	1,3
E	P	8,0	6,6	6,4	6,7	5,1	5,0	6,0	5,1	3,9	3,4	4,9	6,6
	V	2,0	1,8	1,8	1,8	1,6	1,7	1,7	1,5	1,4	1,4	1,5	1,7
SE	P	25,5	30,1	35,2	39,3	36,4	31,2	31,4	23,6	18,2	17,3	17,8	20,1
	V	2,0	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6	1,5	1,6
S	P	9,6	13,8	14,9	15,8	15,3	14,1	11,9	10,2	8,8	9,1	9,9	10,9
	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,5
SW	P	5,0	4,2	4,5	4,9	4,3	3,8	3,6	4,5	4,2	3,6	4,0	4,3
	V	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4
W	P	4,4	4,4	3,6	3,6	3,9	3,0	3,7	3,8	4,9	5,4	4,2	4,4
	V	1,4	1,2	1,3	1,5	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
NW	P	12,5	10,2	9,0	7,5	10,6	13,7	13,0	18,4	22,3	22,8	19,4	16,4
	V	1,3	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2
Trạm Cao Bằng													
Lặng Gió	PL	28,6	25,5	20,7	12,3	24,5	27,5	29,2	36,0	37,8	32,9	34,7	32,6
N	P	2,6	1,7	1,6	1,8	1,8	2,3	2,1	2,6	3,7	4,5	3,3	3,6
	V	2,2	2,2	2,8	2,5	2,5	2,3	2,0	2,1	2,5	2,7	2,6	2,5
NE	P	3,6	3,4	2,5	2,1	1,9	1,9	1,7	2,5	2,5	3,4	3,7	3,7
	V	2,8	3,0	3,3	3,0	2,4	2,2	2,6	2,7	2,6	2,7	2,8	2,7
E	P	7,1	7,2	6,7	6,4	6,6	6,5	7,3	5,7	4,2	4,7	5,9	5,6
	V	1,9	1,9	2,5	2,3	2,1	2,0	2,1	1,9	1,9	2,0	1,9	1,8
SE	P	38,7	45,6	53,8	55,0	44,0	40,9	41,2	28,7	22,1	21,2	25,0	29,0
	V	2,4	2,6	2,7	2,8	2,5	2,3	2,4	2,2	2,0	2,1	2,2	2,2
S	P	10,4	9,2	8,7	9,4	10,7	9,1	8,1	10,2	11,6	14,3	13,7	13,0
	V	1,9	2,1	2,3	2,5	2,3	1,8	1,9	1,6	1,7	1,6	1,7	1,7
SW	P	3,2	2,5	2,8	3,3	3,5	4,1	4,3	5,6	6,8	7,4	6,1	5,3
	V	1,9	2,3	2,2	2,1	1,9	1,9	1,8	1,6	1,5	1,6	1,6	1,7
W	P	1,6	1,7	1,2	1,2	2,9	2,3	2,0	2,8	3,7	2,8	2,3	2,0

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	1,7	1,5	1,8	2,1	1,8	1,5	1,7	1,9	1,7	1,8	1,5	1,7
NW	P	4,3	3,3	1,9	2,2	4,1	5,4	4,1	5,7	7,6	8,8	5,3	5,2
	V	2,2	1,9	1,8	2,1	2,7	2,5	2,0	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3
Trạm Lạng Sơn													
Lặng Gió	PL	27,1	25,1	26,3	28,0	30,6	35,9	36,4	44,4	45,5	38,3	36,3	35,5
N	P	42,1	41,6	29,6	18,5	15,4	12,0	6,4	12,6	22,4	30,3	33,0	33,7
	V	4,1	4,0	3,9	3,5	3,0	2,8	2,6	2,6	2,9	3,5	3,6	4,0
NE	P	6,8	5,8	4,6	4,2	4,4	3,1	2,2	4,0	7,0	8,7	8,4	7,1
	V	4,7	4,6	4,2	3,7	3,3	2,6	2,6	2,7	3,0	3,6	3,8	4,3
E	P	0,5	0,6	1,0	1,7	1,5	2,4	2,6	2,4	2,0	1,3	1,1	1,1
	V	1,9	1,9	2,0	2,2	2,1	2,2	1,8	1,9	1,7	1,9	1,7	1,8
SE	P	6,6	8,0	13,3	19,3	20,1	21,1	23,1	13,4	7,1	5,4	5,9	4,9
	V	2,0	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9	2,1	1,9	1,8	1,7	1,9	1,9
S	P	9,1	11,3	17,2	21,1	20,0	18,3	20,5	13,7	7,0	6,7	5,5	6,9
	V	2,1	2,2	2,2	2,2	2,6	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,8	1,9
SW	P	2,6	2,4	2,8	3,4	3,8	3,4	5,1	3,7	1,8	1,6	1,5	2,9
	V	2,2	2,7	2,5	2,6	2,4	2,3	1,7	1,9	1,9	1,8	2,0	2,0
W	P	0,4	0,4	0,6	0,7	0,6	0,6	0,8	1,0	0,7	0,6	0,8	0,7
	V	1,8	1,4	1,8	1,6	1,7	1,6	1,8	1,5	1,7	1,6	1,7	2,0
NW	P	4,8	4,7	4,6	3,2	3,6	3,3	2,8	4,9	6,6	7,0	7,4	7,3
	V	2,6	2,7	2,8	2,5	2,2	2,1	2,0	1,9	2,0	2,1	2,2	2,4
Trạm Bắc Cạn													
Lặng Gió	PL	31,1	28,9	30,1	27,1	24,4	25,8	24,4	34,0	37,4	35,1	37,1	37,8
N	P	11,3	8,8	6,2	4,0	5,3	5,1	3,4	6,2	12,9	16,9	14,8	12,2
	V	2,3	2,3	2,2	2,1	2,2	2,2	2,3	2,0	2,1	2,3	2,2	2,4
NE	P	27,3	27,2	17,9	9,5	6,7	6,5	4,9	7,9	12,4	16,0	19,8	21,8
	V	3,0	3,2	2,8	2,6	2,3	2,2	2,1	2,1	2,1	2,3	2,6	3,0
E	P	4,8	5,2	5,2	5,5	6,6	8,3	9,2	8,8	7,4	4,9	4,7	4,0
	V	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,1	2,1	1,9	1,9	2,0
SE	P	14,1	18,9	28,5	38,0	38,5	35,0	37,4	21,2	12,7	11,6	9,9	11,1
	V	2,7	2,9	2,9	2,9	3,1	3,1	3,2	2,4	2,5	2,5	2,4	2,4
S	P	5,7	6,8	8,2	11,5	11,2	9,1	10,8	7,6	5,2	4,8	4,5	5,2

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	2,6	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	3,1	2,5	2,2	2,3	2,4	2,4
SW	P	2,0	1,5	1,9	1,7	3,2	4,0	3,7	3,8	2,8	2,0	1,6	2,4
	V	1,7	1,7	1,8	2,0	1,9	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8	1,9
W	P	1,2	1,0	0,7	0,9	1,3	2,1	2,6	4,6	2,5	2,1	1,4	1,2
	V	1,6	1,6	1,4	1,8	1,9	2,1	2,2	1,9	1,8	1,7	1,6	1,4
NW	P	2,7	1,7	1,2	1,7	2,7	4,1	3,5	5,9	6,8	6,6	6,3	4,4
	V	1,8	1,6	1,7	1,6	2,0	2,3	2,3	2,2	2,1	2,1	1,9	1,7
Trạm Thái Nguyên													
Lặng	PL	35,5	33,3	35,1	31,5	29,0	35,8	35,2	40,6	38,8	35,5	36,2	37,2
N	P	6,7	6,0	4,4	2,7	2,5	2,7	2,2	3,3	5,6	6,5	8,2	7,3
	V	2,0	2,1	1,9	2,0	2,1	2,2	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0
NE	P	21,7	23,0	13,9	6,1	3,4	2,4	2,1	2,1	4,0	8,0	12,2	16,9
	V	2,7	2,6	2,6	2,4	2,5	2,1	2,3	2,2	2,4	2,5	2,7	2,8
E	P	3,5	4,3	5,5	7,2	9,0	8,3	8,9	7,0	4,5	4,5	3,7	3,5
	V	1,8	1,8	1,8	2,1	2,5	2,0	2,1	1,9	1,8	1,7	1,6	1,6
SE	P	15,8	22,7	30,4	42,7	41,6	34,4	34,4	21,9	13,7	10,5	9,2	12,0
	V	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6	2,3	2,3	2,2	2,0	2,1	2,0	2,1
S	P	2,6	2,7	3,9	3,4	4,2	4,3	4,7	3,4	2,8	2,9	2,8	2,6
	V	2,0	2,0	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3	1,9	1,9	1,7	1,7	2,0
SW	P	1,0	0,4	0,5	0,8	1,1	1,7	1,6	1,4	1,8	1,3	0,9	1,3
	V	1,7	1,9	1,6	1,7	2,1	1,9	2,1	1,9	2,0	1,7	1,6	1,8
W	P	1,4	1,2	0,7	0,8	1,6	1,8	1,9	3,0	2,7	2,7	2,1	1,7
	V	1,5	1,4	1,6	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,9	1,8	1,6	1,5
NW	P	11,8	6,2	5,5	4,6	7,7	8,7	8,9	17,3	26,0	28,0	24,7	17,5
	V	1,7	1,7	1,7	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8
Trạm Tam Đảo													
Lặng Gió	PL	18,9	20,8	21,0	21,3	18,7	23,1	25,0	28,0	44,9	17,5	19,6	19,6
N	P	2,9	2,2	1,3	1,2	1,3	2,3	1,5	3,2	5,3	3,3	4,9	3,1
	V	2,4	2,6	2,7	2,8	2,1	2,2	2,8	1,8	1,9	2,9	2,7	2,1
NE	P	33,9	31,9	25,2	22,9	22,7	13,9	13,6	19,9	23,9	42,9	42,9	36,4
	V	4,9	4,9	5,3	4,9	4,8	4,3	3,9	3,9	4,7	5,1	5,1	5,2
E	P	7,9	7,8	8,1	10,4	11,9	10,0	9,8	9,3	4,4	9,7	6,4	7,8

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	3,3	3,5	3,3	3,6	3,9	3,4	3,5	3,2	3,3	3,5	3,0	3,1
SE	P	5,9	6,0	5,8	7,3	8,8	7,0	8,2	7,1	3,3	5,6	3,6	3,4
	V	3,2	3,4	3,6	3,3	3,5	3,5	3,8	3,3	3,0	3,1	2,9	2,8
S	P	5,5	4,6	6,8	5,4	5,8	6,3	5,1	4,0	2,1	2,8	2,9	3,9
	V	3,0	3,3	3,0	3,2	2,9	3,1	2,9	3,0	2,6	2,9	2,8	2,7
SW	P	16,9	17,5	23,4	22,5	21,2	22,3	24,4	16,9	6,4	12,0	10,6	15,4
	V	3,2	3,1	3,1	3,3	3,1	3,1	3,1	3,2	2,9	2,8	2,5	2,8
W	P	5,3	5,8	6,6	7,1	8,0	13,0	10,3	8,5	6,3	4,0	6,2	7,6
	V	2,2	2,5	2,5	2,9	2,7	2,5	2,8	2,4	2,6	1,8	2,3	2,0
NW	P	2,8	3,3	1,9	1,8	1,6	2,3	2,2	3,2	3,5	2,2	2,8	2,8
	V	2,8	2,6	2,6	2,8	2,8	1,8	2,2	2,0	2,3	2,8	2,2	2,1
Trạm Hòn Gai													
Lặng	PL	10,4	17,9	22,5	19,6	9,3	10,1	9,4	11,8	8,7	5,9	6,6	6,9
N	P	30,4	23,3	17,0	11,3	13,2	13,2	12,0	18,3	27,4	34,7	34,4	35,7
	V	3,7	3,6	3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,7	3,4	3,9	3,7	3,7
NE	P	21,2	19,2	14,1	11,1	9,1	8,5	7,1	10,1	15,6	19,4	21,2	18,9
	V	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7	3,1	3,4	3,8	3,6	3,0	2,8
E	P	10,2	11,3	10,8	10,9	9,7	6,6	5,3	6,0	5,6	7,6	7,7	8,5
	V	2,4	2,3	2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,9	2,9	2,8	2,6	2,5
SE	P	11,3	12,6	16,2	25,0	33,5	30,8	27,9	15,6	14,1	11,0	10,1	10,4
	V	2,7	2,4	2,4	2,7	3,2	3,2	3,4	2,9	2,9	3,1	3,2	2,9
S	P	7,7	8,2	11,5	14,6	17,0	16,8	19,4	13,7	10,0	7,9	7,3	9,1
	V	2,8	2,7	2,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,2	3,0	3,0	3,0	3,0
SW	P	1,3	1,9	2,0	2,1	2,2	5,3	8,3	7,2	3,0	1,1	1,3	1,5
	V	2,3	2,1	2,1	2,3	3,2	3,6	3,9	3,4	3,2	2,8	2,7	2,7
W	P	0,2	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	1,9	0,8	0,2	0,2	0,2
	V	1,4	1,5	1,6	1,9	3,3	2,6	2,6	2,7	2,2	2,4	2,9	2,0
NW	P	7,2	5,2	5,7	4,9	5,4	7,8	8,9	15,4	14,8	12,2	11,3	8,9
	V	2,9	2,7	2,4	2,4	2,5	2,5	2,8	2,6	2,7	3,2	3,0	2,8
Trạm Bắc Giang													
Lặng Gió	PL	10,4	17,9	22,5	19,6	9,3	10,1	9,4	11,8	8,7	5,9	6,6	6,9
N	P	30,4	23,3	17,0	11,3	13,2	13,2	12,0	18,3	27,4	34,7	34,4	35,7

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	V	3,7	3,6	3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,7	3,4	3,9	3,7	3,7
NE	P	21,2	19,2	14,1	11,1	9,1	8,5	7,1	10,1	15,6	19,4	21,2	18,9
	V	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7	3,1	3,4	3,8	3,6	3,0	2,8
E	P	10,2	11,3	10,8	10,9	9,7	6,6	5,3	6,0	5,6	7,6	7,7	8,5
	V	2,4	2,3	2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,9	2,9	2,8	2,6	2,5
SE	P	11,3	12,6	16,2	25,0	33,5	30,8	27,9	15,6	14,1	11,0	10,1	10,4
	V	2,7	2,4	2,4	2,7	3,2	3,2	3,4	2,9	2,9	3,1	3,2	2,9
S	P	7,7	8,2	11,5	14,6	17,0	16,8	19,4	13,7	10,0	7,9	7,3	9,1
	V	2,8	2,7	2,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,2	3,0	3,0	3,0	3,0
SW	P	1,3	1,9	2,0	2,1	2,2	5,3	8,3	7,2	3,0	1,1	1,3	1,5
	V	2,3	2,1	2,1	2,3	3,2	3,6	3,9	3,4	3,2	2,8	2,7	2,7
W	P	0,2	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	1,9	0,8	0,2	0,2	0,2
	V	1,4	1,5	1,6	1,9	3,3	2,6	2,6	2,7	2,2	2,4	2,9	2,0
NW	P	7,2	5,2	5,7	4,9	5,4	7,8	8,9	15,4	14,8	12,2	11,3	8,9
	V	2,9	2,7	2,4	2,4	2,5	2,5	2,8	2,6	2,7	3,2	3,0	2,8
Trạm Hà Nội													
Lặng	PL	20,0	15,7	15,0	13,1	11,8	17,1	18,0	22,1	23,9	22,1	25,9	25,6
N	P	11,6	9,1	5,2	3,9	4,7	4,4	4,0	6,4	11,4	16,3	15,7	12,4
	V	2,5	2,3	2,3	2,2	2,5	2,2	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
NE	P	27,4	27,8	19,1	10,7	9,1	7,8	6,6	8,6	11,9	16,3	20,9	22,4
	V	2,9	2,9	2,7	2,7	2,6	2,1	2,1	2,1	2,4	2,4	2,7	2,9
E	P	7,6	9,1	12,6	15,4	14,1	13,1	12,9	11,5	7,8	6,2	6,8	7,0
	V	2,1	2,1	2,1	2,3	2,3	2,0	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	2,0
SE	P	21,6	28,2	37,5	45,5	43,2	34,2	34,8	24,3	16,3	15,6	14,5	17,7
	V	2,7	2,7	2,7	2,8	2,8	2,5	2,5	2,2	2,0	2,2	2,3	2,4
S	P	3,3	4,3	5,8	6,8	7,5	9,4	9,8	6,5	4,9	4,0	2,9	3,4
	V	2,3	2,2	2,3	2,5	2,4	2,2	2,3	2,0	1,7	1,8	1,9	2,0
SW	P	1,1	0,9	1,0	1,4	2,7	4,4	4,3	3,6	2,6	1,5	1,4	1,1
	V	1,5	1,6	1,7	1,7	1,9	2,0	1,9	1,7	1,6	1,5	1,6	1,4
W	P	1,7	1,2	1,1	1,1	2,5	3,6	4,3	6,6	6,2	4,3	2,9	3,0
	V	1,3	1,5	1,4	1,6	1,7	1,9	2,2	2,0	2,0	1,7	1,6	1,6
NW	P	5,7	3,7	2,8	2,0	4,3	6,1	5,2	10,4	15,0	13,8	9,0	7,5
	V	1,8	1,7	1,6	1,8	2,3	2,6	2,4	2,3	2,3	2,2	1,9	1,8

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Hải Dương													
Lặng Gió	PL	23,0	17,9	22,0	23,1	19,4	15,7	17,9	25,6	33,1	30,2	28,5	27,6
N	P	34,2	30,0	16,9	7,9	8,1	7,2	3,3	8,6	18,8	33,8	35,4	30,6
	V	3,5	3,3	3,4	3,3	2,9	2,9	3,3	2,5	2,7	3,6	3,6	3,5
NE	P	3,6	6,0	6,1	3,2	3,5	4,0	3,5	5,4	4,6	5,5	4,7	5,4
	V	3,3	3,2	3,0	3,0	3,2	2,3	2,5	2,4	2,2	3,1	3,1	3,1
E	P	18,8	15,9	21,6	23,0	25,3	21,8	23,1	16,7	12,9	8,8	8,9	12,3
	V	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,3	2,7	2,3	2,4	2,4	2,6	2,5
SE	P	14,0	23,7	26,5	34,7	33,8	33,2	36,1	23,6	15,7	9,0	10,7	11,9
	V	2,9	2,9	3,0	2,9	2,8	2,8	3,4	2,3	2,2	2,4	2,6	2,6
S	P	1,5	1,8	1,5	3,3	3,6	7,2	7,7	5,8	3,3	2,2	2,2	2,3
	V	3,3	3,0	2,3	3,0	2,8	2,9	3,1	2,1	2,4	2,3	1,8	3,0
SW	P	0,2	0,1	0,4	0,8	1,4	2,7	2,0	1,7	0,6	0,6	0,5	0,3
	V	1,5	2,0	2,4	1,7	2,5	2,7	3,1	2,5	2,1	1,8	2,0	1,8
W	P	1,0	0,5	1,2	0,9	1,2	3,4	2,6	3,4	1,6	1,1	0,7	0,6
	V	1,8	1,5	1,9	1,8	2,6	2,4	2,4	2,2	2,2	1,9	2,0	1,8
NW	P	3,8	4,2	3,8	3,0	3,6	4,8	3,9	9,2	9,5	8,9	8,4	8,9
	V	2,6	2,3	2,3	2,2	2,1	2,9	3,0	2,7	2,7	3,0	2,6	2,6
Trạm Phù Liễn													
Lặng Gió	PL	8,7	9,2	9,3	8,7	6,7	7,2	6,7	11,2	11,8	7,3	6,6	7,3
N	P	13,1	9,3	6,3	4,1	5,2	5,4	3,8	7,6	15,8	20,4	17,8	15,0
	V	2,6	2,2	2,3	2,5	2,9	3,4	3,3	3,0	3,2	3,5	3,2	2,8
NE	P	22,1	20,5	15,0	8,4	5,9	5,7	5,0	8,8	15,8	21,0	25,6	24,2
	V	3,1	2,9	2,9	3,1	3,3	3,1	3,1	3,4	3,4	3,6	3,3	3,3
E	P	23,1	25,2	26,1	20,6	12,1	10,9	9,0	10,9	11,2	15,1	18,5	20,2
	V	3,4	3,3	3,3	3,6	3,7	3,3	3,4	3,3	3,4	3,5	3,5	3,4
SE	P	17,2	21,5	28,1	35,0	33,2	26,0	25,6	18,4	16,3	15,6	14,1	15,2
	V	3,3	3,4	3,4	3,6	3,8	3,6	3,6	3,3	3,1	3,3	3,3	3,1
S	P	5,5	6,6	8,8	16,2	24,3	29,3	31,8	19,0	10,3	6,5	5,2	6,0
	V	3,0	2,9	3,2	3,7	3,9	3,6	3,6	3,0	2,7	3,0	3,1	2,8
SW	P	1,6	1,5	1,7	2,8	6,0	6,9	9,4	8,7	4,0	1,7	0,9	1,8
	V	2,2	2,5	2,7	3,3	3,7	3,1	3,2	3,0	2,5	2,5	2,7	2,9

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
W	P	1,8	1,0	0,9	1,4	2,5	3,1	3,8	5,2	3,2	1,5	1,4	1,7
	V	2,1	2,0	2,2	2,5	3,0	2,6	2,9	3,0	2,7	2,6	2,4	2,5
NW	P	7,0	5,3	3,9	2,8	4,0	5,5	4,9	10,2	11,5	10,8	10,1	8,5
	V	2,5	2,3	2,4	2,8	3,1	3,3	3,7	3,4	3,4	3,5	3,2	2,8
Trạm Nam Định													
Lặng Gió	PL	22,7	22,1	24,5	20,1	18,2	19,7	19,1	28,5	28,5	25,6	27,8	28,6
N	P	21,4	18,0	9,9	5,7	6,6	5,4	4,7	8,1	17,5	24,7	23,9	23,7
	V	3,2	3,1	2,8	2,9	3,0	2,7	2,7	2,8	3,3	3,7	3,3	3,3
NE	P	4,0	3,9	3,6	3,5	3,0	3,7	2,6	4,9	7,2	6,4	6,1	4,3
	V	2,3	2,4	2,3	2,4	2,4	2,3	2,5	2,7	3,0	2,7	2,5	2,4
E	P	14,1	18,7	18,5	17,3	10,1	6,3	4,9	6,1	8,1	8,5	11,3	10,9
	V	2,9	2,7	2,5	2,6	2,6	2,3	2,7	2,6	2,7	2,6	2,5	2,7
SE	P	12,7	15,4	23,6	28,8	25,4	19,5	22,5	13,4	9,5	8,5	6,7	9,4
	V	2,7	2,6	2,5	2,7	2,8	2,7	2,9	2,6	2,4	2,3	2,3	2,3
S	P	4,8	7,0	9,2	17,2	24,9	24,4	26,5	15,8	7,1	4,4	3,3	4,0
	V	3,1	2,8	2,8	3,0	3,0	2,9	2,9	2,5	2,3	2,4	2,4	2,7
SW	P	1,0	0,6	1,1	1,7	4,3	10,3	10,9	7,8	3,0	1,3	0,8	1,1
	V	2,1	2,0	2,4	2,4	2,7	2,8	2,7	2,6	2,1	2,0	2,3	1,9
W	P	1,0	0,5	0,7	0,9	1,2	2,5	3,2	3,3	1,9	1,3	0,8	0,9
	V	1,7	1,5	1,3	1,6	2,6	2,7	2,4	2,3	1,8	2,0	1,6	1,7
NW	P	18,5	13,6	8,9	4,9	6,5	8,3	5,5	11,9	17,3	19,3	19,3	17,1
	V	3,2	3,0	2,8	2,5	3,1	3,4	3,6	3,0	3,3	3,5	3,2	3,0
Trạm Thanh Hoá													
Lặng Gió	PL	26,8	28,1	28,8	27,0	27,6	27,2	26,5	33,4	32,2	27,7	29,0	30,5
N	P	19,1	13,9	7,7	4,4	5,6	4,4	3,3	5,6	12,0	19,0	19,1	19,2
	V	2,5	2,3	2,1	2,2	2,6	2,2	2,4	2,3	2,8	3,1	2,8	2,6
NE	P	16,0	19,2	14,9	8,7	4,8	3,6	2,9	4,8	8,9	10,9	13,7	14,7
	V	2,6	2,5	2,2	2,3	2,5	2,4	2,4	2,3	2,6	2,6	2,6	2,6
E	P	14,0	16,3	22,4	20,1	10,8	6,7	6,1	7,4	8,3	8,2	9,6	9,4
	V	2,5	2,4	2,2	2,4	2,6	2,5	2,5	2,4	2,3	2,4	2,3	2,2
SE	P	9,9	13,2	18,8	27,9	26,8	19,7	19,7	12,7	8,5	6,6	4,1	7,3
	V	2,5	2,6	2,5	2,7	2,9	2,8	2,9	2,4	2,5	2,5	2,3	2,2

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
S	P	2,6	2,9	3,3	6,2	8,6	11,5	12,3	7,5	3,5	2,0	1,9	1,9
	V	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6	2,4	2,1	2,1	2,0	2,3	2,0
SW	P	0,8	0,4	0,7	1,0	4,0	11,1	12,1	7,4	2,1	0,9	0,5	0,7
	V	1,7	1,7	1,7	2,0	2,4	2,7	2,6	2,3	1,9	1,5	1,7	1,3
W	P	2,8	1,2	1,1	1,6	5,4	8,2	9,5	11,5	8,1	6,2	5,9	5,1
	V	1,5	1,5	1,5	1,4	1,7	1,8	1,9	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7
NW	P	8,1	4,7	2,5	3,0	6,3	7,5	7,5	9,7	16,5	18,5	16,2	11,1
	V	1,9	1,9	1,7	1,6	2,0	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,0	1,8
Trạm Vinh													
Lặng Gió	PL	33,9	33,1	33,8	32,8	31,7	27,9	26,7	33,5	41,1	39,9	40,3	38,5
N	P	16,1	17,4	13,5	9,5	4,3	2,4	1,6	3,4	8,3	13,1	13,4	14,3
	V	2,9	2,5	2,5	2,4	2,9	2,8	2,9	2,8	3,1	3,3	3,4	3,0
NE	P	14,8	21,0	25,1	19,0	8,2	5,1	3,1	4,9	9,7	12,6	13,1	12,8
	V	3,1	2,9	2,7	2,9	3,2	3,2	3,3	3,4	3,2	3,5	3,5	3,5
E	P	9,7	10,2	16,0	21,2	17,8	10,8	10,3	9,4	8,6	7,3	5,3	5,9
	V	2,4	2,5	2,5	2,8	3,1	2,9	3,2	2,8	2,5	2,6	2,4	2,2
SE	P	1,3	2,0	2,1	3,9	5,7	4,7	5,2	3,7	2,6	1,9	1,2	1,0
	V	2,3	2,6	2,4	2,6	2,9	2,8	2,9	2,7	2,2	2,6	2,0	2,2
S	P	1,3	1,0	1,6	2,7	5,6	6,9	8,7	6,6	4,4	1,5	1,5	0,9
	V	1,8	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,3	2,0	1,9	1,7	1,7	1,5
SW	P	3,1	1,5	1,9	4,2	16,8	31,0	33,5	25,6	11,5	4,9	4,7	4,0
	V	1,6	1,6	1,9	2,5	3,0	3,5	3,6	3,1	2,2	1,8	1,7	1,6
W	P	4,2	3,2	1,6	2,0	4,9	8,2	8,2	8,1	4,7	4,6	4,4	4,7
	V	1,9	1,6	1,7	2,0	2,5	3,3	3,2	2,6	2,1	2,0	1,6	1,7
NW	P	15,7	10,6	4,4	4,7	5,0	3,0	2,6	4,7	9,1	14,2	16,1	18,0
	V	2,2	2,0	1,8	1,9	2,2	2,2	2,6	2,7	2,6	2,6	2,4	2,2
Trạm Hà Tĩnh													
Lặng Gió	PL	30,3	32,4	35,2	34,6	31,1	29,4	22,8	32,8	36,8	30,2	27,1	30,5
N	P	15,2	19,4	19,6	12,1	5,5	3,4	2,7	4,7	9,6	12,8	12,7	10,5
	V	2,6	2,3	2,4	2,2	2,6	2,2	2,5	2,6	2,8	3,1	2,8	2,7
NE	P	12,0	14,7	19,0	19,0	12,9	6,9	6,3	7,0	10,4	13,1	10,4	10,7
	V	2,5	2,3	2,2	2,4	2,7	2,8	2,8	2,9	2,9	3,3	3,4	3,2

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
E	P	5,1	6,4	9,5	13,1	12,4	9,2	9,3	7,3	5,8	5,1	3,5	4,2
	V	2,0	1,9	2,0	2,0	2,3	2,1	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	1,8
SE	P	1,5	1,8	2,5	5,1	7,1	6,2	6,5	5,1	3,6	2,6	1,4	1,4
	V	2,1	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,9	2,2	2,1	2,0	1,8	1,7
S	P	0,8	0,7	2,0	5,4	15,4	23,4	30,4	19,8	7,4	1,6	0,8	0,5
	V	1,6	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,0	1,8	1,6	1,5	1,6
SW	P	0,3	0,2	0,4	1,8	4,1	10,4	13,2	8,8	3,0	0,6	0,4	0,3
	V	1,6	1,5	2,1	2,5	2,4	2,3	2,6	2,1	2,0	2,1	1,2	1,5
W	P	6,5	4,0	2,3	2,6	4,7	5,7	4,8	7,2	8,6	8,7	9,8	7,8
	V	2,6	2,4	1,9	1,8	1,8	1,9	2,0	1,9	3,0	2,5	2,3	2,4
NW	P	28,4	20,4	9,5	6,4	6,7	5,4	4,0	7,4	14,9	25,3	34,0	34,2
	V	2,3	2,2	2,0	2,0	2,2	2,2	2,2	2,3	2,7	2,8	2,6	2,4
Trạm Đồng Hới													
Lặng Gió	PL	22,8	24,7	28,1	29,1	28,6	21,3	18,4	26,3	32,9	23,5	19,6	21,7
N	P	12,6	14,6	15,7	11,6	4,3	2,2	1,1	2,3	9,2	15,8	15,9	13,9
	V	4,0	3,7	3,5	3,4	3,5	3,2	3,4	3,3	4,2	4,9	5,1	4,6
NE	P	8,3	9,2	11,5	11,9	8,2	5,0	4,7	7,0	12,0	13,3	11,9	7,7
	V	3,5	2,9	3,0	3,2	3,3	3,2	3,5	3,4	3,5	4,7	4,7	4,3
E	P	6,0	7,4	10,4	13,3	11,3	5,5	6,0	4,7	5,2	6,8	5,6	4,6
	V	2,9	2,8	2,9	3,1	3,5	3,3	3,5	3,3	3,3	3,3	3,5	3,0
SE	P	5,5	5,9	10,4	14,3	13,4	7,4	8,3	5,3	3,8	3,6	2,6	2,7
	V	2,9	2,9	2,8	2,7	2,9	3,0	3,0	2,9	2,9	3,2	2,9	2,8
S	P	0,6	0,6	0,7	9,9	9,2	16,8	16,1	12,8	5,4	1,6	0,7	0,5
	V	2,0	2,5	2,4	2,2	2,5	2,6	2,7	2,6	2,4	2,3	1,8	1,8
SW	P	0,6	0,6	1,8	3,5	13,2	31,2	35,0	28,7	9,0	1,8	0,8	0,4
	V	1,6	3,1	3,6	3,3	3,4	3,6	3,6	3,2	2,7	2,1	1,6	1,8
W	P	3,7	2,8	1,7	1,9	4,1	7,2	8,7	9,6	9,1	6,7	4,6	3,9
	V	3,5	2,7	2,5	2,3	2,9	3,8	3,9	3,4	2,6	2,7	2,8	3,0
NW	P	39,8	34,1	19,6	11,5	7,6	3,4	1,9	3,2	13,4	26,9	38,4	44,5
	V	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,6	2,9	2,6	3,1	3,8	3,7	3,9
Trạm Đông Hà													
Lặng Gió	PL	31,6	30,6	33,4	37,0	34,9	21,9	18,4	22,5	44,9	39,5	31,4	29,7

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
N	P	12,5	13,1	12,6	10,6	4,9	1,3	0,6	1,9	8,8	17,5	19,0	17,9
	V	3,4	3,1	2,9	2,8	3,1	3,4	3,5	3,1	3,4	3,9	4,1	3,7
NE	P	7,7	7,6	10,3	9,5	6,0	2,5	2,1	2,8	7,6	9,8	9,6	7,3
	V	2,5	2,7	2,5	3,0	3,3	3,5	3,6	3,4	2,9	3,2	3,5	3,0
E	P	13,8	11,4	13,7	14,6	11,6	5,7	5,3	4,1	5,7	9,8	8,9	8,4
	V	2,9	2,8	2,4	2,4	2,5	2,5	2,6	2,5	2,4	2,9	3,0	2,9
SE	P	0,5	0,4	1,3	2,0	3,3	3,0	2,6	1,6	1,4	1,1	0,7	0,1
	V	1,8	1,8	2,0	1,8	1,9	2,1	2,4	2,4	2,2	2,3	2,3	3,2
S	P	0,1	0,4	1,0	2,0	5,6	4,0	3,8	3,3	2,4	0,6	0,3	0,1
	V	1,1	1,9	2,2	2,0	2,0	2,1	2,7	2,3	1,9	2,0	1,9	1,0
SW	P	0,3	1,1	3,6	7,8	24,7	56,8	63,5	58,0	19,2	3,8	0,5	0,2
	V	3,0	4,5	4,0	3,6	4,2	5,0	4,9	4,7	3,4	3,3	2,0	1,3
W	P	0,5	0,8	0,6	1,4	3,5	3,1	3,3	4,2	4,0	2,7	1,3	0,5
	V	1,2	2,1	1,4	2,4	3,2	4,1	4,9	3,4	2,3	1,8	1,7	1,7
NW	P	33,0	34,6	23,5	15,0	5,5	1,7	0,6	1,4	6,1	15,2	28,4	35,8
	V	3,5	3,2	3,2	3,1	3,4	3,1	3,6	3,2	3,1	3,7	3,6	3,6
Trạm Huế													
Lặng Gió	PL	40,9	39,9	39,4	42,4	42,7	40,7	40,9	43,0	49,0	43,4	41,6	40,9
N	P	5,6	8,0	8,1	7,6	4,8	2,7	2,2	3,6	6,2	6,8	7,3	5,7
	V	2,5	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,9	2,7	3,2	3,4	3,0	2,8
NE	P	8,9	7,8	11,6	13,2	14,0	10,4	10,4	9,2	9,6	12,6	12,3	8,9
	V	2,7	2,9	3,0	3,0	3,3	3,1	3,3	3,1	2,9	3,0	3,3	2,8
E	P	10,4	7,5	7,8	7,1	6,8	8,2	8,5	6,1	5,2	10,1	10,0	9,0
	V	2,8	2,8	2,4	2,4	2,6	2,5	2,3	2,3	2,6	2,8	3,1	2,8
SE	P	1,3	1,3	1,8	2,4	3,3	5,3	4,5	4,0	1,9	3,0	2,5	1,6
	V	1,9	2,1	1,8	2,0	2,0	1,9	1,9	1,7	1,8	2,5	2,3	1,9
S	P	2,7	1,5	3,6	6,2	11,2	11,5	13,8	11,2	6,7	4,2	2,9	2,5
	V	1,3	1,6	1,6	1,8	1,9	1,9	2,0	1,8	1,6	1,7	1,5	1,4
SW	P	0,8	0,7	1,3	2,1	6,3	9,9	11,0	12,5	7,1	4,1	2,1	1,2
	V	1,2	1,6	1,8	1,9	2,2	2,7	2,7	2,5	1,8	1,8	1,4	1,4
W	P	8,1	8,0	4,8	3,1	3,8	6,3	5,6	6,1	5,8	5,5	6,1	9,0
	V	2,3	2,3	1,9	1,9	1,9	2,4	2,7	2,6	2,1	2,3	1,9	1,8

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
NW	P	21,4	25,5	21,6	16,0	7,1	5,1	3,0	4,2	8,5	10,5	15,2	21,2
	V	2,8	2,7	2,8	2,7	3,0	2,7	2,6	2,8	3,1	3,1	2,7	2,6
Trạm Đà Nẵng													
Lặng Gió	PL	45,1	40,3	39,0	40,5	43,5	47,0	48,9	50,6	49,1	42,6	35,4	40,4
N	P	13,1	16,9	14,5	10,8	7,6	5,3	5,4	7,9	14,8	14,8	20,4	19,1
	V	3,0	3,3	3,4	3,5	4,2	3,6	3,6	3,5	3,8	3,7	3,3	2,7
NE	P	5,9	3,6	3,4	3,4	4,0	3,4	3,4	3,0	3,5	9,8	16,1	10,6
	V	3,2	3,1	2,5	2,7	2,8	2,3	2,2	2,4	2,8	3,4	3,4	3,1
E	P	13,2	14,3	19,1	20,7	16,9	14,1	12,1	9,9	7,8	10,8	9,7	7,5
	V	2,6	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6	2,6	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7
SE	P	3,5	5,6	7,6	8,8	7,1	6,1	6,4	4,8	3,3	3,5	1,6	1,8
	V	2,1	2,4	2,6	2,6	2,0	1,7	1,7	1,7	1,7	2,4	2,2	2,0
S	P	0,6	1,5	3,1	5,9	8,3	10,0	9,9	8,5	5,4	2,3	0,6	0,7
	V	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5	1,7	1,7	1,8	1,6	1,6	1,1	1,1
SW	P	0,8	0,8	1,2	2,7	5,4	8,4	8,8	8,6	5,2	2,3	1,3	1,0
	V	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
W	P	2,3	1,4	1,1	1,0	1,9	2,3	2,3	2,5	2,8	3,3	2,6	3,0
	V	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NW	P	15,3	15,5	11,2	6,3	5,4	3,6	2,8	4,2	8,2	10,6	12,2	15,8
	V	2,4	2,6	2,8	2,7	2,9	2,2	2,5	2,8	2,6	2,7	2,4	2,4
Trạm Quảng Ngãi													
Lặng Gió	PL	50,7	46,6	45,5	46,7	55,5	57,2	57,5	57,5	53,2	45,6	38,6	41,0
N	P	15,8	16,1	11,6	7,7	3,7	2,4	2,3	2,7	9,6	17,7	24,5	21,4
	V	2,3	2,5	2,3	2,4	2,7	1,7	2,0	2,1	2,2	2,7	2,6	2,4
NE	P	7,7	6,4	5,8	5,3	3,9	4,5	4,9	5,2	5,7	8,7	12,0	9,7
	V	2,2	2,3	2,6	2,6	2,7	2,7	2,4	2,6	2,3	2,6	2,8	2,5
E	P	6,1	11,3	15,5	18,8	17,8	16,5	16,2	13,4	9,2	5,7	2,7	2,9
	V	2,1	2,6	2,9	2,9	2,9	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,4	2,0
SE	P	2,9	8,4	13,8	14,8	10,8	8,3	8,1	7,5	4,8	2,2	0,9	0,8
	V	2,5	3,0	3,2	3,2	2,7	2,4	2,4	2,3	2,2	2,5	2,4	2,7
S	P	0,1	0,4	0,7	1,3	1,4	2,0	2,3	2,5	1,8	0,5	0,2	0,1
	V	1,5	2,2	2,4	2,6	2,2	1,8	2,0	2,2	2,1	2,0	2,2	1,0

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
SW	P	0,1	0,0	0,1	0,2	0,8	1,4	1,3	1,6	1,3	0,4	0,2	0,1
	V	3,5	0,0	1,3	1,4	3,1	1,8	1,7	1,9	1,5	1,6	1,5	1,0
W	P	2,2	0,4	0,4	0,6	1,8	2,7	3,0	3,9	4,9	4,6	1,8	2,7
	V	1,8	2,4	1,5	1,6	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	2,0	1,9
NW	P	14,4	10,5	6,6	4,6	4,3	5,0	4,3	5,8	9,6	14,6	19,1	21,3
	V	2,3	2,5	2,3	1,9	2,0	1,7	1,6	1,7	2,0	2,1	2,4	2,0
Trạm Quy Nhơn													
Lặng Gió	PL	21,5	28,3	32,4	37,2	45,6	41,8	40,6	37,5	42,7	29,0	14,3	12,0
N	P	40,4	32,1	21,2	13,2	9,0	4,5	4,8	5,3	14,4	27,2	43,3	46,5
	V	2,9	2,9	2,6	2,5	1,9	1,7	1,7	1,9	1,9	3,0	3,6	3,3
NE	P	9,6	9,1	5,9	3,9	2,6	1,2	0,7	1,5	4,7	10,0	16,1	12,9
	V	2,8	2,7	2,6	2,6	2,0	1,6	1,6	1,8	2,0	2,9	3,5	3,5
E	P	1,6	2,9	3,2	4,2	3,3	2,0	1,4	1,1	2,2	2,4	1,9	0,9
	V	1,8	1,8	2,0	2,1	2,1	1,8	2,0	2,1	2,0	2,2	3,1	2,2
SE	P	1,7	9,5	22,5	28,6	23,5	19,6	15,9	11,9	11,4	5,6	1,7	0,5
	V	2,8	2,5	3,0	2,8	2,5	2,6	2,5	2,4	2,3	2,6	2,9	3,0
S	P	0,3	2,0	5,0	6,7	6,2	6,2	5,0	5,1	3,2	1,3	0,3	0,0
	V	1,6	2,1	2,6	2,5	2,3	2,5	2,2	2,2	2,3	2,0	2,2	2,0
SW	P	0,0	0,1	0,1	0,1	0,7	1,5	2,0	2,5	1,0	0,3	0,0	0,0
	V	0,0	2,5	1,0	3,3	2,6	2,0	2,4	2,6	1,9	3,0	1,0	0,0
W	P	1,4	0,6	0,3	0,3	3,4	13,0	18,6	22,8	7,2	2,8	1,9	1,5
	V	2,3	2,0	2,4	1,8	2,7	3,6	3,3	3,3	2,6	2,6	2,8	2,6
NW	P	23,5	15,4	9,5	5,8	5,8	10,2	11,0	12,2	13,2	21,5	20,6	25,6
	V	2,6	2,3	2,4	1,9	2,3	2,7	2,6	2,6	2,2	2,7	3,0	3,0
Trạm Tuy Hoà													
Lặng Gió	PL	40,3	46,0	41,6	44,9	39,5	27,3	26,4	27,2	43,7	46,5	28,9	27,7
N	P	39,6	28,7	16,9	6,8	1,8	0,2	0,2	0,2	2,9	14,4	35,8	48,9
	V	3,7	3,6	3,9	3,3	2,9	2,2	2,5	2,7	2,6	3,8	4,5	3,8
NE	P	18,2	17,1	18,0	13,2	6,6	1,4	0,8	0,5	8,9	23,6	29,0	22,1
	V	3,7	3,4	3,4	3,5	3,0	3,2	3,2	3,4	3,2	3,7	4,8	4,4
E	P	18,2	5,8	15,4	21,4	19,3	7,4	5,2	4,6	8,9	3,8	1,3	0,4
	V	3,7	3,5	3,5	3,5	3,4	3,5	3,9	3,6	3,1	3,2	3,6	3,0

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
SE	P	1,2	2,0	7,1	10,6	10,1	6,0	6,2	3,9	4,0	2,2	0,5	-
	V	3,2	3,3	3,8	3,5	3,3	3,3	2,9	3,1	3,2	2,9	4,2	-
S	P	-	0,1	0,6	1,4	3,8	2,3	2,8	0,7	1,9	0,6	0,4	-
	V	-	1,0	3,2	1,5	2,2	2,2	1,8	2,4	1,7	1,9	2,4	-
SW	P	0,1	0,1	0,2	1,4	9,2	21,5	25,0	21,4	13,0	4,0	0,7	0,1
	V	2,0	3,0	1,7	2,4	2,9	3,4	3,2	3,4	2,9	2,8	4,7	2,0
W	P	0,1	0,1	-	0,3	9,6	33,4	33,3	41,4	16,3	3,4	1,7	0,1
	V	2,0	2,0	-	3,4	3,6	4,4	4,1	4,1	3,1	2,9	4,0	1,5
NW	P	0,5	0,2	0,1	-	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	1,3	1,6	0,6
	V	1,7	3,3	3,0	-	2,8	3,1	2,0	2,5	2,2	2,2	2,4	2,8
Trạm Nha Trang													
Lặng Gió	PL	13,4	17,6	23,7	28,3	30,0	35,8	31,8	33,1	27,2	21,8	13,1	11,1
N	P	29,6	14,5	7,4	2,1	1,0	1,0	0,5	1,9	1,4	5,6	25,6	38,1
	V	5,4	5,5	5,4	4,0	2,6	1,2	1,2	1,6	1,8	4,2	6,0	5,8
NE	P	21,8	24,8	18,5	13,2	6,5	1,4	1,7	1,8	6,2	18,6	21,2	18,4
	V	5,0	5,0	5,1	4,2	4,0	3,2	2,8	2,7	3,9	4,9	5,7	5,1
E	P	4,9	10,2	9,3	9,6	5,8	4,1	3,2	3,1	6,6	5,8	2,7	2,2
	V	4,6	4,3	4,5	3,7	3,6	2,7	3,5	3,1	3,7	4,0	3,8	4,2
SE	P	0,8	5,2	16,8	22,0	26,1	28,0	31,9	30,4	20,7	7,7	1,4	0,6
	V	3,6	3,7	4,2	4,4	3,8	3,7	3,7	3,9	3,8	3,8	2,9	3,5
S	P	0,1	0,8	2,9	3,6	4,0	2,5	2,8	3,3	2,5	1,1	0,4	0,1
	V	3,0	2,0	3,2	3,4	4,2	4,0	3,4	3,3	2,8	3,5	2,7	2,0
SW	P	0,2	0,1	1,0	0,4	0,4	1,2	1,2	1,0	1,6	0,2	0,3	0,2
	V	1,0	1,0	1,0	2,0	1,3	1,4	2,0	1,5	1,4	2,0	1,3	1,0
W	P	8,9	7,3	6,8	7,0	8,6	9,3	9,4	9,2	10,8	12,6	9,2	7,4
	V	1,8	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6	1,5	1,4	1,8	1,8	1,8
NW	P	20,4	19,4	13,6	13,9	17,6	16,7	17,4	16,2	23,1	26,7	26,1	22,0
	V	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0	2,2	2,2
TrạmTrường Sa													
Lặng Gió	PL	0,1	1,5	0,5	2,3	3,3	2,6	3,2	1,4	3,5	2,4	1,1	0,2
N	P	23,3	8,2	3,5	2,4	1,7	1,2	1,3	0,7	2,3	9,8	19,1	24,3
	V	9,0	10,9	6,7	3,9	2,5	2,7	3,6	2,4	2,3	4,8	7,8	9,2

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
NE	P	71,6	74,0	55,2	32,5	10,3	2,1	1,7	1,7	7,6	21,9	43,6	68,9
	V	8,6	7,4	6,7	5,1	3,5	2,4	3,1	2,4	3,5	4,3	7,1	8,5
E	P	4,2	15,1	32,2	39,3	26,1	3,5	2,1	2,0	9,2	9,7	14,4	5,5
	V	6,0	5,2	4,5	4,0	3,4	3,2	2,6	3,4	2,5	3,8	5,0	5,7
SE	P	0,1	0,5	5,8	10,4	14,9	3,3	2,9	1,4	2,4	2,5	3,8	0,6
	V	1,5	2,1	3,0	2,6	2,4	2,8	1,9	2,3	2,3	2,9	3,3	4,4
S	P	0,2	0,3	1,2	5,2	11,5	11,4	9,1	4,0	6,0	4,8	3,0	0,5
	V	2,5	3,2	2,2	2,9	2,8	3,6	3,6	4,5	2,8	3,8	3,0	4,8
SW	P	0,2	0,1	0,6	5,2	23,8	55,5	62,1	67,0	40,1	17,9	4,6	0,1
	V	2,3	2,5	2,7	3,0	5,6	6,7	6,8	7,4	6,9	6,1	5,3	2,0
W	P	0,2	0,1	0,2	1,6	6,8	18,7	16,6	20,8	24,9	18,3	4,4	-
	V	2,5	1,0	1,0	3,3	6,2	8,2	8,0	8,5	6,7	6,0	5,5	-
NW	P	0,1	0,1	0,7	1,0	1,6	1,5	1,0	0,9	3,8	12,8	6,0	0,1
	V	3,5	1,5	4,8	1,7	3,4	5,7	5,3	3,1	3,5	4,8	5,8	6,0
Trạm Kon Tum													
Lặng Gió	PL	40,5	50,8	47,0	50,6	59,2	63,6	63,2	60,9	66,4	60,1	42,4	35,3
N	P	0,5	0,1	0,7	1,7	1,3	1,1	1,3	1,1	0,8	0,8	0,7	0,4
	V	1,8	1,5	2,4	2,1	2,3	2,0	1,6	1,7	2,4	2,1	1,7	2,0
NE	P	11,1	5,8	6,3	5,1	4,5	3,8	4,7	4,5	4,9	9,5	15,1	13,8
	V	3,4	3,1	2,6	2,0	1,7	1,8	1,7	1,3	1,5	2,5	3,3	3,5
E	P	45,4	38,2	35,1	26,6	14,4	5,0	5,5	4,1	9,4	21,7	39,7	48,7
	V	3,1	2,9	2,9	2,2	1,9	1,4	1,7	1,6	1,9	2,3	3,2	4,0
SE	P	0,9	1,7	2,4	3,9	3,5	3,2	3,0	2,1	3,4	1,5	0,2	0,5
	V	2,0	1,9	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	1,5	1,7	1,7	1,7
S	P	0,2	0,4	1,1	1,1	1,0	1,3	1,0	0,9	2,1	0,7	0,1	0,4
	V	1,8	2,1	1,8	2,4	2,2	2,0	2,3	1,8	1,9	2,4	1,5	1,9
SW	P	0,1	1,0	1,5	2,3	2,4	3,6	4,8	7,7	3,4	1,3	0,5	0,2
	V	2,0	2,1	1,7	2,1	2,1	2,0	2,3	2,2	2,1	1,9	3,2	3,0
W	P	1,0	1,7	4,6	6,6	10,6	14,5	13,4	14,8	6,8	3,1	1,0	0,8
	V	2,2	2,0	2,1	2,3	2,5	2,6	2,4	2,8	2,2	1,8	2,1	1,4
NW	P	0,3	0,2	1,3	2,2	3,1	3,9	3,1	3,9	2,7	1,2	0,2	0,1
	V	2,2	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,4	2,3	2,0	1,8	1,5	2,0

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Buôn Ma Thuột													
Lặng Gió	PL	3,3	9,9	15,6	27,0	42,9	43,3	49,2	45,7	52,3	36,0	18,5	6,0
N	P	0,4	3,4	3,6	1,8	1,6	1,1	0,5	0,7	1,4	0,6	0,4	0,2
	V	2,6	7,0	6,1	2,5	2,4	2,5	2,2	2,0	2,7	2,9	2,7	1,3
NE	P	22,4	18,4	16,2	11,5	3,2	0,7	0,2	0,3	3,9	14,8	21,7	24,0
	V	5,9	6,6	5,5	4,7	3,6	2,3	1,7	2,6	2,9	4,0	5,6	6,5
E	P	72,6	65,9	57,0	44,0	18,1	3,8	2,2	1,2	9,0	35,9	57,9	69,7
	V	5,5	5,4	4,8	4,3	3,5	2,4	3,0	2,1	2,7	3,6	5,0	5,1
SE	P	-	0,2	0,3	1,8	2,0	0,8	0,9	0,7	1,5	0,9	-	-
	V	-	3,0	2,5	2,7	3,0	2,7	2,2	2,2	2,6	2,1	-	-
S	P	0,1	0,1	0,5	1,5	3,3	4,3	2,2	2,0	1,4	0,6	0,1	-
	V	1,0	1,5	2,8	2,9	2,5	2,3	2,9	2,2	2,5	2,2	4,5	-
SW	P	0,2	0,4	1,8	1,9	9,7	12,3	10,7	12,2	8,3	1,9	0,2	0,1
	V	1,7	2,7	2,9	2,8	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,3	2,0
W	P	0,1	0,6	2,1	5,7	14,3	27,3	26,5	30,3	17,1	5,9	0,4	0,1
	V	1,5	2,0	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	2,5	2,6	3,0	3,0
NW	P	0,9	1,1	2,9	4,8	4,9	6,3	7,5	6,7	5,1	3,4	0,8	-
	V	2,6	2,8	2,8	3,3	3,1	3,2	3,2	2,9	3,0	3,2	2,6	
Trạm Đà Lạt													
Lặng Gió	PL	33,6	45,4	48,6	51,6	44,2	26,8	27,5	18,5	44,2	40,1	21,2	19,9
N	P	1,3	1,0	0,7	0,3	0,5	1,2	1,0	0,8	1,7	1,7	2,9	2,0
	V	2,9	2,2	2,0	2,0	2,3	2,2	1,8	2,3	1,7	1,9	4,1	5,4
NE	P	46,6	27,7	17,9	11,7	4,0	1,0	0,4	1,1	5,4	22,8	56,7	68,1
	V	3,3	2,2	2,8	2,3	1,7	1,8	1,7	1,8	2,1	3,1	4,2	4,1
E	P	10,1	14,8	16,3	16,7	9,8	1,5	1,3	1,0	3,8	9,1	12,6	5,2
	V	2,4	2,5	2,5	2,4	2,1	2,0	2,3	2,1	1,9	2,1	2,4	2,5
SE	P	2,6	4,4	6,2	5,5	4,0	0,8	0,5	0,9	2,6	3,0	1,3	2,1
	V	1,7	2,1	2,5	2,3	2,5	1,6	1,6	2,4	1,9	2,3	2,0	1,6
S	P	3,3	3,2	5,6	6,1	5,7	2,2	2,6	1,1	3,6	3,4	1,2	1,0
	V	2,3	2,2	2,6	2,6	2,3	2,4	2,2	2,2	2,1	2,2	2,0	1,7
SW	P	1,5	2,5	2,5	4,4	8,5	4,9	4,9	3,3	4,4	4,6	1,0	1,0
	V	2,4	2,2	2,5	2,3	2,6	2,6	2,7	3,3	2,6	2,3	2,4	1,8

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
W	P	0,7	0,8	1,5	2,9	18,5	44,5	44,5	59,9	27,3	12,2	1,6	0,5
	V	1,9	1,5	2,2	2,2	3,0	4,0	3,5	4,1	3,0	3,2	2,5	1,5
NW	P	0,3	0,2	0,5	0,7	4,8	17,3	17,3	13,4	7,0	3,1	1,4	0,2
	V	2,8	2,3	1,8	1,7	3,4	4,6	4,1	3,5	3,1	2,8	2,8	3,0
Trạm Phan Thiết													
Lặng Gió	PL	13,2	8,6	9,2	12,3	14,6	11,7	11,5	12,3	15,1	18,1	14,5	14,4
N	P	9,7	7,2	7,8	9,5	10,1	3,6	2,4	9,5	7,6	13,2	15,0	12,8
	V	1,6	1,6	1,8	1,5	1,6	1,6	1,6	2,2	1,7	1,7	1,8	1,6
NE	P	16,5	18,8	15,5	10,5	6,8	1,3	0,7	10,5	1,8	6,0	14,0	15,5
	V	2,4	4,0	2,3	2,3	2,0	2,3	2,9	1,6	1,8	2,2	2,9	2,7
E	P	48,8	51,7	44,5	32,8	12,7	1,5	0,2	32,8	3,4	15,5	29,9	41,2
	V	5,4	5,4	5,5	4,9	3,8	2,8	2,0	1,6	2,7	4,0	5,1	5,1
SE	P	7,9	10,4	13,9	14,2	8,7	2,6	1,1	14,2	6,7	9,7	9,7	7,5
	V	5,6	5,7	4,1	4,2	3,7	2,8	2,1	2,9	2,7	3,6	5,2	4,3
S	P	0,7	1,8	7,2	15,3	14,4	6,8	9,6	15,3	9,6	6,2	3,3	2,3
	V	3,3	3,8	3,2	3,8	4,0	3,8	3,2	3,8	3,3	3,1	2,9	3,1
SW	P	0,3	0,4	0,4	2,0	7,0	11,3	13,6	2,0	9,7	3,4	0,8	0,3
	V	1,8	3,0	3,3	2,3	3,3	2,9	3,3	3,8	3,1	3,2	3,0	2,5
W	P	0,3	0,4	0,5	2,0	18,6	53,3	53,6	2,0	37,0	18,4	5,1	0,6
	V	2,0	2,0	1,6	1,6	2,8	3,3	3,0	3,4	2,9	2,8	2,8	1,5
NW	P	2,6	0,7	0,9	1,5	7,0	7,8	7,4	1,5	9,2	9,5	7,6	5,4
	V	1,5	1,4	1,4	1,4	1,9	2,6	2,4	2,9	2,0	1,8	1,9	1,6
Trạm Phước Long													
Lặng Gió	PL	29,5	35,5	33,6	30,1	26,9	28,9	29,4	32,4	34,2	38,3	33,3	27,3
N	P	7,0	4,3	2,7	3,0	0,8	1,7	1,3	1,3	1,3	2,2	6,6	9,4
	V	2,2	2,3	2,7	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	1,8	2,0	2,5	2,3
NE	P	18,8	14,3	9,0	6,0	2,9	2,6	6,4	1,0	2,2	5,2	15,9	25,3
	V	2,4	2,1	2,3	2,0	1,8	2,2	1,7	1,9	2,3	1,9	2,5	2,4
E	P	28,4	19,6	14,4	18,6	22,1	18,8	17,1	11,8	20,0	17,5	18,6	24,5
	V	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0	1,9	1,9	1,9	2,1
SE	P	4,5	5,0	11,2	14,2	18,1	12,0	10,8	7,8	7,8	9,0	7,4	3,7
	V	2,0	1,9	2,5	2,3	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,4	2,1

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
S	P	1,1	5,0	10,3	11,5	11,8	10,9	9,1	12,8	10,0	4,3	2,7	0,8
	V	1,9	2,4	2,6	2,4	2,4	2,3	2,4	2,1	2,1	2,2	2,0	1,8
SW	P	1,8	4,1	9,1	8,5	11,1	14,2	16,6	22,0	12,8	9,5	4,1	1,0
	V	1,7	2,5	2,7	2,5	2,5	2,6	2,5	2,5	2,3	2,1	1,8	1,5
W	P	3,3	5,4	6,3	5,5	4,7	8,6	6,7	9,4	8,8	8,5	5,2	2,9
	V	2,1	2,1	2,4	2,2	2,2	2,8	2,4	2,7	2,3	2,0	2,1	2,3
NW	P	5,6	6,8	3,4	2,6	1,6	2,3	2,6	1,6	2,8	5,5	6,2	5,1
	V	2,3	2,4	2,8	2,4	2,4	2,7	2,2	2,4	2,5	2,4	2,6	2,5
Trạm Tân Sơn Nhất													
Lặng Gió	PL	8,0	3,0	2,1	2,3	8,8	14,8	10,5	6,3	9,3	14,2	12,0	11,4
N	P	14,5	6,8	1,4	3,9	5,7	4,4	3,0	2,7	8,1	14,0	21,4	28,8
	V	2,2	1,1	2,4	1,7	2,3	1,6	2,7	1,7	1,5	1,8	2,6	2,1
NE	P	11,9	9,1	6,4	5,3	9,2	5,0	5,6	3,5	9,7	9,7	16,1	12,4
	V	2,0	1,9	2,6	2,2	1,8	1,8	1,4	1,7	1,5	1,6	2,4	2,2
E	P	12,1	17,1	13,3	13,1	10,7	3,9	2,2	1,6	4,4	5,6	7,8	4,6
	V	1,8	2,1	2,2	1,9	1,6	1,5	1,0	1,2	2,2	2,2	2,0	1,8
SE	P	25,0	37,5	49,4	43,1	17,2	5,8	2,4	0,5	6,4	5,4	9,7	8,6
	V	3,0	4,0	3,9	3,8	2,9	2,3	1,9	1,0	2,7	3,0	3,0	2,3
S	P	14,7	20,0	23,0	26,4	15,7	6,4	8,6	5,1	9,4	10,8	8,3	11,6
	V	3,3	4,0	4,5	4,4	3,1	2,1	2,6	3,2	2,7	2,4	2,4	3,0
SW	P	4,6	1,8	2,4	3,1	17,0	30,3	39,5	46,2	24,4	13,4	7,2	7,3
	V	2,3	2,3	2,7	2,8	3,0	3,5	3,5	3,9	3,6	3,1	2,4	2,4
W	P	2,6	1,2	1,4	1,7	12,3	24,4	23,4	29,3	17,5	11,6	5,0	4,8
	V	2,5	3,0	2,3	3,2	2,6	4,3	4,2	5,0	3,6	3,1	2,4	2,2
NW	P	6,6	3,5	0,6	1,1	3,4	5,0	4,8	4,8	10,8	15,3	12,5	10,5
	V	2,0	2,1	3,0	2,2	2,8	3,0	3,2	4,3	2,9	2,7	2,8	2,3
Trạm Vũng Tàu													
Lặng Gió	PL	25,1	12,6	7,5	10,9	22,6	18,5	18,1	6,1	32,0	35,0	32,7	40,1
N	P	1,0	0,5	1,3	0,8	1,3	0,6	0,3	0,3	1,0	1,8	4,9	3,7
	V	1,8	1,7	4,1	2,4	2,0	2,2	2,6	2,5	1,8	1,9	1,8	1,7
NE	P	13,6	9,8	11,9	6,6	3,1	0,6	0,3	0,1	1,0	4,0	10,7	10,7
	V	3,1	3,8	4,4	3,2	2,4	2,4	2,0	3,5	1,8	2,9	3,2	3,2

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
E	P	51,8	70,5	65,2	51,1	18,3	2,0	0,5	0,9	4,8	17,6	30,1	32,3
	V	4,7	5,2	5,4	5,3	4,0	3,4	2,3	2,0	2,7	3,5	3,9	4,0
SE	P	3,7	4,2	10,1	15,4	11,0	1,7	1,0	1,1	2,1	4,2	3,2	3,5
	V	3,7	3,6	2,9	3,2	2,9	2,7	2,5	2,3	2,6	2,3	2,5	2,8
S	P	1,2	1,4	2,5	8,7	12,9	5,8	7,4	5,6	5,8	3,7	2,2	1,4
	V	2,8	2,8	2,6	2,8	3,2	3,2	3,1	3,6	3,2	2,4	2,5	2,6
SW	P	0,7	0,7	1,0	5,1	19,3	33,8	42,7	51,6	26,7	9,9	2,6	1,4
	V	3,2	2,4	3,5	3,0	3,5	3,6	3,4	3,8	3,2	3,0	2,8	2,6
W	P	0,6	0,1	0,1	0,8	9,2	29,7	25,3	29,0	19,6	14,0	3,6	1,4
	V	2,7	1,0	1,5	2,8	3,0	3,5	3,2	3,2	2,8	2,8	3,1	2,1
NW	P	2,3	0,2	0,4	0,6	2,4	7,3	4,5	5,4	6,9	9,9	10,0	5,4
	V	1,8	2,3	2,2	1,6	2,5	3,1	3,1	3,0	2,1	2,4	3,0	1,9
Trạm Cao Lãnh													
Lặng Gió	PL	44,4	35,6	30,6	34,0	46,6	38,2	39,7	30,8	45,7	50,8	38,1	43,0
N	P	13,5	2,0	1,0	1,0	1,8	0,8	0,2	0,4	2,6	10,5	27,9	31,2
	V	2,1	1,8	2,1	1,4	2,1	2,7	4,0	2,3	2,1	2,6	2,8	2,6
NE	P	9,6	3,8	2,2	0,8	0,7	0,1	0,5	0,3	2,0	5,5	13,8	12,6
	V	1,9	2,2	2,1	2,0	1,7	2,0	1,1	2,2	1,7	2,2	2,5	2,1
E	P	14,0	15,3	10,6	9,3	3,7	0,4	0,3	0,2	2,2	6,1	9,8	5,5
	V	2,3	2,5	3,2	2,8	2,1	1,3	1,0	1,3	1,8	2,2	2,3	1,8
SE	P	14,6	36,1	42,1	30,4	9,6	1,4	0,3	0,7	1,2	4,6	4,9	4,4
	V	2,0	2,3	2,3	2,3	2,2	1,9	2,0	2,2	1,8	1,9	2,0	1,6
S	P	1,3	4,3	11,4	15,9	9,8	3,7	3,2	2,6	2,9	2,1	2,2	0,3
	V	1,9	2,1	2,0	2,0	1,8	1,8	2,0	1,7	1,8	2,2	2,5	2,4
SW	P	0,5	1,9	1,4	7,2	19,4	33,9	36,8	40,2	23,1	7,4	1,2	0,1
	V	1,9	2,1	2,4	2,2	2,2	2,3	2,4	2,6	2,2	2,2	2,5	2,0
W	P	0,3	0,7	0,6	1,4	7,8	20,0	17,9	23,8	17,7	9,1	0,8	0,3
	V	1,8	2,0	3,1	2,6	2,8	3,2	3,0	2,8	2,6	2,1	2,0	1,2
NW	P	1,7	0,2	0,2	0,1	0,6	1,4	1,1	1,0	2,6	3,8	1,3	2,6
	V	2,1	1,7	3,3	2,0	2,1	2,6	2,4	3,1	1,8	2,3	2,4	2,1
Trạm Cần Thơ													
Lặng Gió	PL	41,3	30,4	35,5	43,8	52,2	43,5	42,9	38,6	52,7	55,4	48,6	50,1

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
N	P	7,2	1,8	0,6	0,4	1,1	0,4	0,4	0,2	1,5	6,7	16,9	21,2
	V	2,6	2,5	4,0	1,8	2,8	2,4	2,0	1,7	1,9	2,9	3,0	2,8
NE	P	9,1	4,6	1,2	1,2	1,7	0,3	0,2	0,2	1,0	4,3	11,7	11,2
	V	2,8	2,5	2,6	2,2	2,4	1,8	3,5	3,3	2,1	2,4	2,7	2,5
E	P	25,2	31,6	26,1	19,2	5,7	0,8	0,2	0,1	1,3	6,9	11,3	9,6
	V	2,6	3,0	2,9	2,9	2,5	1,8	1,7	2,0	2,4	2,4	2,5	2,3
SE	P	14,0	28,7	28,0	22,0	9,0	1,4	1,0	0,3	1,4	2,7	3,5	4,0
	V	2,5	2,7	2,6	2,4	2,2	1,6	1,9	2,4	2,4	2,1	2,1	2,1
S	P	0,8	1,8	6,3	8,3	10,3	5,3	5,8	2,7	3,3	2,8	1,0	0,4
	V	1,8	2,0	2,0	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	2,0	1,8	1,9
SW	P	0,6	0,2	1,5	3,2	10,5	19,4	23,6	24,8	14,6	6,0	0,6	0,3
	V	2,4	2,0	2,0	2,2	2,3	2,5	2,4	2,7	2,2	2,1	1,9	1,8
W	P	0,8	0,6	0,5	1,6	8,0	26,0	24,1	31,3	20,8	8,7	2,1	0,5
	V	2,2	2,2	2,9	2,9	3,1	3,3	3,3	3,4	3,0	3,0	1,9	2,2
NW	P	1,0	0,3	0,3	0,3	1,5	2,8	1,8	1,9	3,4	6,4	4,3	2,7
	V	2,9	2,0	3,0	2,4	3,0	3,1	3,1	4,0	2,9	2,8	2,7	2,4
Trạm Sóc Trăng													
Lặng Gió	PL	37,3	26,5	30,8	40,6	54,1	46,2	42,7	34,7	53,0	58,0	54,2	48,8
N	P	3,6	0,4	0,2	0,6	1,5	0,1	0,2	0,1	0,7	2,2	9,2	9,9
	V	2,1	2,2	2,0	1,1	1,8	1,0	2,7	2,0	1,7	1,8	2,1	2,1
NE	P	20,3	7,3	4,5	2,8	1,4	0,1	0,1	0,1	0,6	4,3	11,9	17,4
	V	3,2	3,8	3,8	3,2	2,1	1,0	1,5	4,0	2,7	2,4	2,8	2,8
E	P	37,1	60,5	49,3	31,9	8,1	0,7	0,4	0,3	1,0	7,6	16,9	21,3
	V	2,6	2,9	3,0	2,8	2,7	2,5	2,0	2,8	2,1	2,1	2,6	2,4
SE	P	0,5	4,7	11,7	15,2	7,5	0,7	0,5	0,1	2,0	2,4	1,5	0,3
	V	3,1	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5	2,4	1,0	1,9	2,1	2,5	2,0
S	P	0,1	0,2	2,6	6,0	9,0	4,8	3,8	3,0	2,7	2,5	1,1	0,1
	V	3,0	3,5	2,6	2,6	2,5	2,4	2,3	2,5	2,4	2,0	2,1	1,0
SW	P	0,3	0,1	0,6	2,0	11,7	25,3	32,6	39,6	22,4	7,3	0,6	-
	V	1,8	2,0	2,0	2,6	2,3	2,8	2,6	2,7	2,4	2,3	2,0	-
W	P	0,2	0,2	0,2	0,3	6,0	20,8	19,0	21,0	16,3	12,5	1,5	0,4
	V	1,0	2,0	3,0	1,8	2,5	2,7	2,7	4,7	2,5	2,1	2,3	1,5

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
NW	P	0,5	0,2	0,1	0,6	0,7	1,3	0,7	1,2	0,5	3,2	3,0	1,9
	V	1,7	1,5	2,0	2,4	2,0	2,6	2,1	2,7	2,2	2,2	2,0	1,9
Trạm Mộc Hoá													
Lặng Gió	PL	31,5	26,7	26,5	29,4	28,6	23,2	32,0	24,2	31,3	32,0	29,3	33,9
N	P	5,3	0,2	0,2	0,2	1,3	0,1	0,7	-	0,7	3,9	15,2	19,0
	V	1,7	2,0	2,5	1,5	2,1	2,0	2,3	-	2,5	2,2	3,2	2,4
NE	P	29,6	8,7	2,1	0,7	2,3	0,5	0,5	0,1	0,2	3,5	25,2	30,3
	V	2,2	2,6	3,1	1,8	1,9	1,8	2,2	2,0	2,5	2,2	2,6	2,4
E	P	3,9	13,5	8,6	5,5	4,3	0,1	0,1	0,2	0,6	4,6	4,1	1,2
	V	3,0	2,5	2,6	2,2	2,0	1,0	2,0	1,5	1,8	3,7	2,4	2,2
SE	P	20,4	44,2	49,6	44,6	19,8	4,8	2,2	0,7	5,1	11,5	14,3	7,1
	V	2,7	3,1	3,1	2,8	2,4	2,1	2,0	2,3	2,6	2,8	3,0	2,3
S	P	2,3	3,0	3,9	2,4	3,5	0,7	0,9	0,8	1,0	0,6	0,3	0,4
	V	2,8	2,7	2,4	2,8	2,1	2,0	1,8	2,3	2,6	3,0	2,0	2,0
SW	P	2,4	2,8	8,3	15,0	36,6	53,6	46,0	49,9	47,7	30,9	4,6	1,5
	V	1,4	1,9	2,6	2,2	2,9	3,0	2,6	3,0	3,0	3,0	2,8	2,3
W	P	1,0	0,8	0,7	1,4	3,0	15,6	17,3	23,8	13,3	8,9	3,4	2,0
	V	2,1	1,8	1,2	1,9	2,1	3,9	4,0	4,2	3,8	2,9	2,6	2,0
NW	P	3,6	0,1	0,1	0,8	0,6	1,4	0,3	0,3	0,1	4,1	3,6	4,6
	V	1,8	2,0	3,0	2,6	2,0	2,6	4,7	3,0	4,0	3,1	2,5	1,9
Trạm Phú Quốc													
Lặng Gió	PL	23,1	19,0	11,9	12,7	11,2	6,2	7,4	4,2	10,3	21,5	20,2	17,2
N	P	0,4	0,5	0,1	0,8	2,0	5,0	3,7	2,7	4,9	4,4	2,0	1,2
	V	2,3	1,1	2,0	3,0	2,4	2,2	2,5	3,0	2,1	1,8	2,2	3,4
NE	P	22,1	5,8	6,8	7,4	8,1	4,0	2,8	2,4	6,9	13,0	40,9	50,3
	V	3,9	2,3	2,5	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,3	2,1	3,9	4,3
E	P	38,3	42,7	34,6	29,5	21,3	7,8	6,1	4,2	13,8	25,1	25,9	26,1
	V	1,8	1,8	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2	1,3	1,3	1,5	1,9	2,2
SE	P	3,4	7,6	8,1	4,8	1,7	0,5	0,2	0,2	0,6	1,0	1,4	0,7
	V	1,4	1,6	1,8	1,7	1,9	1,3	1,7	1,0	1,2	2,0	1,7	1,9
S	P	3,4	11,0	14,0	12,4	4,6	1,0	2,8	1,5	2,9	2,4	1,0	0,7
	V	2,0	2,4	3,0	3,1	2,7	2,4	3,3	2,9	2,0	2,1	1,8	2,0

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
SW	P	5,6	10,2	18,1	23,2	23,4	17,0	21,0	25,9	16,4	9,5	3,1	2,3
	V	2,4	2,9	3,3	3,5	4,1	4,8	5,0	5,4	4,4	3,5	3,1	2,3
W	P	3,0	2,8	5,8	8,1	24,5	47,7	45,8	49,6	33,1	18,1	4,3	1,1
	V	2,7	3,6	3,8	4,0	4,9	5,8	5,0	5,7	5,2	4,3	3,0	2,0
NW	P	0,6	0,4	0,7	1,2	3,2	10,9	10,3	9,4	11,0	5,0	1,2	0,5
	V	2,2	4,2	3,3	4,3	4,5	5,1	4,6	4,6	4,6	4,3	2,9	1,3
Trạm Rạch Giá													
Lặng Gió	PL	25,2	14,7	11,6	14,3	15,5	8,1	5,9	5,1	19,5	34,7	35,3	30,0
N	P	4,5	0,6	0,1	0,8	0,9	0,4	0,2	0,3	1,3	6,5	15,7	19,2
	V	2,3	2,0	3,0	1,2	1,9	1,5	1,3	2,5	1,8	1,8	2,4	2,4
NE	P	20,2	6,4	2,7	2,4	3,0	0,6	0,5	0,3	1,9	6,9	24,9	30,5
	V	2,2	2,4	2,8	2,1	2,0	1,1	2,1	1,4	1,8	2,0	2,5	2,4
E	P	24,1	24,3	19,0	13,2	5,2	0,8	0,7	0,5	1,5	5,9	11,2	11,6
	V	2,0	2,4	2,4	2,4	2,0	1,4	1,4	1,6	1,8	1,6	2,1	1,7
SE	P	14,1	33,6	28,6	18,0	6,6	0,8	0,5	0,4	1,6	3,4	3,8	4,1
	V	1,9	2,1	2,0	1,9	1,7	1,2	1,3	1,3	1,8	1,7	1,6	1,6
S	P	4,9	8,0	15,9	23,6	19,2	6,3	7,5	4,7	5,8	5,1	2,1	2,0
	V	2,2	2,3	2,8	2,6	3,9	2,5	2,4	2,9	2,5	2,0	2,9	1,9
SW	P	4,0	8,3	14,7	15,6	26,6	25,8	32,3	35,1	23,9	8,4	1,7	0,5
	V	2,6	3,6	4,2	4,1	4,1	4,7	4,6	4,5	2,9	3,5	2,5	2,5
W	P	2,5	4,1	7,2	12,0	20,8	53,6	50,1	51,9	41,1	24,0	4,0	1,5
	V	3,0	3,1	3,7	4,2	4,0	4,3	4,3	4,5	3,8	3,4	2,8	2,2
NW	P	0,4	-	0,1	0,2	2,2	3,6	2,3	1,6	3,3	5,1	1,4	0,5
	V	2,0	-	4,0	2,0	2,4	3,1	3,4	3,1	2,2	2,1	1,9	1,6
Trạm Châu Đốc													
Lặng Gió	PL	37,2	31,0	25,0	25,3	28,6	23,8	22,9	16,9	24,5	25,2	20,5	24,1
N	P	25,4	4,9	2,6	2,2	2,4	1,4	1,0	0,6	4,3	19,8	40,6	54,8
	V	2,0	1,6	2,3	1,8	2,0	1,5	1,7	2,0	2,0	2,0	2,7	2,4
NE	P	11,2	5,8	2,1	2,0	2,1	0,9	0,5	0,5	2,0	7,3	18,4	12,8
	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,5	1,4	1,7	1,5	1,8	2,0	2,2	2,1
E	P	7,9	11,7	7,4	8,6	6,1	1,0	0,5	0,5	1,9	4,4	5,1	2,4
	V	1,5	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,4	1,9	1,5	1,7	1,9	1,5

Bảng 2.16 Tần suất lặng gió (PL %) tần suất (P %) và vận tốc gió (V m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
SE	P	8,1	29,3	33,7	28,0	11,9	2,6	0,7	0,5	1,7	6,0	5,2	1,0
	V	1,4	1,7	1,8	1,9	2,0	1,6	1,5	2,0	2,1	1,7	2,1	1,7
S	P	6,3	16,1	25,3	25,9	21,8	12,6	10,9	6,2	10,0	9,3	3,4	1,7
	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9	1,3
SW	P	0,4	0,4	2,9	4,8	20,6	38,1	47,8	58,0	41,4	13,6	0,6	0,3
	V	1,5	1,2	1,5	1,9	2,2	2,2	2,2	2,4	2,2	2,2	2,9	1,6
W	P	0,3	0,4	0,4	2,3	5,8	17,8	14,6	15,8	11,5	7,2	1,2	0,1
	V	2,0	1,0	2,0	2,0	2,3	2,5	2,3	2,5	2,1	2,0	2,3	1,0
NW	P	3,2	0,4	0,6	0,8	0,7	1,9	1,1	1,0	2,6	7,2	5,0	2,8
	V	1,6	1,6	1,3	1,9	2,1	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	2,4	1,9
Trạm Cà Mau													
Lặng Gió	PL	41,6	40,6	45,4	57,0	67,4	59,0	53,8	49,4	63,4	62,3	47,2	42,8
N	P	3,6	0,5	1,5	1,1	1,5	0,8	0,5	0,4	0,8	3,7	14,4	17,3
	V	1,8	1,6	1,5	1,3	1,5	2,0	1,3	1,4	1,4	2,2	2,3	2,2
NE	P	11,4	3,7	2,9	2,4	2,0	0,3	0,4	0,2	1,2	5,4	12,2	15,7
	V	2,6	2,7	2,0	1,3	1,5	1,4	1,8	2,0	1,3	1,9	2,6	2,3
E	P	37,8	44,5	34,2	18,5	6,0	0,6	0,1	0,2	1,4	6,6	19,2	22,3
	V	2,4	2,8	3,0	2,8	2,4	1,4	1,0	1,5	2,2	2,1	2,5	2,2
SE	P	5,2	8,9	12,2	13,6	3,8	1,5	0,4	0,6	1,0	2,9	2,9	1,6
	V	2,2	3,0	2,8	2,9	2,0	1,9	2,3	1,8	1,7	2,0	2,2	2,5
S	P	0,2	0,5	1,3	2,6	4,8	3,5	3,6	3,2	2,7	1,2	0,8	0,1
	V	1,0	1,6	1,7	2,2	1,8	1,4	2,0	1,9	1,8	1,6	1,5	1,0
SW	P	0,1	0,4	1,0	1,3	4,8	9,4	15,6	18,7	9,0	4,2	0,4	0,1
	V	1,0	1,7	1,7	2,0	2,0	2,4	2,1	2,4	2,3	2,0	2,5	1,0
W	P	0,1	0,8	1,3	2,6	7,7	20,7	22,1	22,8	16,1	9,5	1,4	-
	V	4,0	1,5	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,7	2,5	2,4	2,1	-
NW	P	-	0,1	0,2	0,8	2,0	4,2	3,5	4,4	4,3	4,2	1,4	0,1
	V	-	5,0	1,3	1,7	2,3	3,1	3,3	3,9	2,8	2,4	2,4	2,0

Bảng 2.17 Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24 °B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	12,9	26,5	39,6	51,7	61,5	66,0	62,3	52,9	40,9	27,9	14,4	0,7
		A	-89,7	-84,1	-77,2	-68,4	-55,7	-34,8	-2,0	31,9	53,9	67,3	76,4	83,4	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	10,4	23,4	36,7	50,1	63,7	77,4	88,7	75,1	61,4	47,8	34,4	21,2	8,2
		A	-111,2	-106,4	-102,3	-98,5	-94,8	-90,5	113,4	91,3	95,4	99,1	102,9	107,2	112,1
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	11,6	25,1	38,1	50,1	59,9	64,5	61,5	52,5	40,8	28,0	14,5	0,9
		A	-89,4	-83,2	-76,2	-67,4	-54,9	-34,8	-3,8	29,0	51,3	65,1	74,5	81,8	88,0
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	2,8	14,6	25,2	34,1	40,2	42,5	40,4	34,5	25,8	15,2	3,5	0,0
		A	-68,5	-62,7	-55,5	-46,2	-34,1	-18,6	-0,5	17,7	33,4	45,6	55,1	62,4	68,2
22 °B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,1	26,9	40,3	52,8	63,1	68,0	64,0	54,0	41,7	28,4	14,6	0,8
		A	-89,7	-84,6	-78,2	-70,0	-57,9	-37,1	-2,2	34,0	56,2	68,9	77,4	83,9	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	9,7	22,8	36,2	49,8	63,5	77,3	88,1	74,9	61,2	47,5	33,9	20,6	7,5
		A	-111,5	-107,2	-103,7	-100,8	-98,8	-99,3	141,9	98,8	99,1	101,3	104,3	107,9	112,4
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	11,8	25,6	38,9	51,3	61,5	66,5	63,2	53,7	41,6	28,5	14,8	1,0
		A	-89,3	-83,6	-77,1	-68,9	-56,9	-36,8	-4,1	30,9	53,4	66,7	75,6	82,3	88,1
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	3,7	15,7	26,6	35,7	42,1	44,5	42,3	36,2	27,1	16,3	4,4	0,0
		A	-68,2	-62,8	-55,9	-46,9	-34,9	-19,2	-0,5	18,2	34,1	46,4	55,5	62,5	67,9
20 °B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,3	27,3	40,9	53,8	64,7	70,0	65,6	55,1	42,4	28,8	14,8	0,8
		A	-89,7	-85,1	-79,2	-71,6	-60,2	-39,6	-2,4	36,5	58,5	70,6	78,5	84,5	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	8,9	22,2	35,7	49,4	63,1	76,8	86,3	74,5	60,8	47,1	33,4	19,9	6,7
		A	-111,8	-108,0	-105,1	-103,1	-102,7	-107,8	161,5	105,9	102,6	103,4	105,5	108,6	112,6
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,1	26,0	39,6	52,3	63,1	68,5	64,9	54,9	42,4	29,0	15,1	1,0
		A	-89,2	-84,0	-78,1	-70,4	-59,0	-39,2	-4,4	33,0	55,7	68,4	76,6	82,8	88,1
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	4,6	16,8	28,0	37,4	44,0	46,5	44,2	37,8	28,5	17,4	5,3	0,0
		A	-67,9	-62,9	-56,4	-47,7	-35,7	-19,8	-0,5	18,8	35,0	47,1	56,0	62,6	67,7
18 °B	Xuân phân	H	0,0	13,5	27,6	41,5	54,8	66,2	72,0	67,2	56,1	43,0	29,2	15,0	0,8

Bảng 2.17 Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	(21-III)	A	-89,7	-85,5	-80,2	-73,3	-62,6	-42,5	-2,6	39,3	61,1	72,4	79,6	85,0	89,7
	Hạ Chí (22-VI)	H	8,2	21,6	35,2	48,9	62,6	76,1	84,4	73,8	60,3	46,6	32,8	19,3	6,0
		A	-112,1	-108,8	-106,5	-105,4	-106,5	-115,5	168,0	112,6	106,0	105,4	106,8	109,3	112,8
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,3	26,4	40,2	53,3	64,6	70,5	66,5	56,0	43,1	29,4	15,3	1,1
		A	-89,2	-84,4	-79,0	-72,0	-61,3	-41,8	-4,9	35,5	58,1	70,1	77,7	83,3	88,2
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	5,6	17,9	29,3	39,0	45,9	48,5	46,1	39,4	29,9	18,6	6,2	0,0
		A	-67,7	-63,1	-56,9	-48,5	-36,7	-20,5	-0,5	19,5	35,9	48,0	56,6	62,8	67,4
16 ^{o}B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,6	28,0	42,1	55,6	67,7	74,0	68,7	57,1	43,6	29,5	15,2	0,8
		A	-89,8	-86,0	-81,2	-75,0	-65,2	-45,8	-2,9	42,5	63,7	74,2	80,7	85,5	89,8
	Hạ Chí (22-VI)	H	7,4	20,9	34,6	48,3	62,0	75,1	82,4	73,0	59,7	46,0	32,2	18,6	5,2
		A	-112,4	-109,5	-107,8	-107,5	-110,1	-122,3	171,1	118,7	109,3	107,5	108,0	109,9	113,0
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,4	26,7	40,8	54,2	66,1	72,5	68,1	57,0	43,8	29,8	15,5	1,2
		A	-89,1	-84,9	-80,0	-73,7	-63,8	-44,8	-5,4	38,4	60,7	71,9	78,8	83,9	88,2
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	6,5	19,0	30,6	40,6	47,7	50,5	48,0	41,1	31,2	19,6	7,1	0,0
		A	-67,4	-63,3	-57,5	-49,4	-37,7	-21,2	-0,6	20,2	36,9	48,8	57,1	63,0	67,2
14 ^{o}B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,8	28,2	42,6	56,4	69,0	76,0	70,2	57,9	44,1	29,8	15,3	0,8
		A	-89,8	-86,5	-82,3	-76,8	-67,9	-49,5	-3,3	46,3	66,6	76,0	81,8	86,1	89,8
	Hạ Chí (22-VI)	H	6,7	20,2	33,9	47,7	61,3	73,9	80,4	71,9	59,0	45,4	31,6	17,9	4,4
		A	-112,6	-110,2	-109,1	-109,7	-113,6	-128,2	172,9	124,1	112,5	109,4	109,2	110,6	113,1
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,6	27,1	41,3	55,1	67,4	74,5	69,7	57,9	44,4	30,2	15,8	1,2
		A	-89,0	-85,3	-81,0	-75,3	-66,3	-48,2	-6,1	41,7	63,5	73,8	80,0	84,4	88,2
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	7,4	20,1	31,9	42,2	49,6	52,5	49,9	42,6	32,5	20,7	8,0	0,0
		A	-67,2	-63,5	-58,1	-50,3	-38,8	-22,1	-0,6	21,0	38,0	49,8	57,8	63,3	67,1
12 ^{o}B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	13,9	28,5	43,0	57,2	70,2	78,0	71,5	58,6	44,5	30,1	15,5	0,8
		A	-89,8	-87,0	-83,4	-78,6	-70,8	-53,7	-3,9	50,6	69,6	77,9	82,9	86,6	89,8

Bảng 2.17 Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Hạ Chí (22-VI)	H	5,9	19,5	33,3	47,0	60,4	72,6	78,4	70,7	58,2	44,7	30,9	17,2	3,6
		A	-112,8	-110,9	-110,4	-111,7	-116,8	-133,2	174,1	128,8	115,5	111,3	110,3	111,1	113,3
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,8	27,4	41,8	55,8	68,7	76,5	71,1	58,8	44,9	30,5	15,9	1,3
		A	-89,0	-85,8	-82,0	-77,1	-69,0	-52,0	-7,0	45,6	66,5	75,7	81,1	85,0	88,3
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	8,2	21,1	33,2	43,7	51,5	54,5	51,7	44,2	33,8	21,8	8,9	0,0
		A	-67,0	-63,7	-58,7	-51,3	-39,9	-23,0	-0,6	21,9	39,2	50,8	58,4	63,5	66,9
10 ^{o}B	Xuân phân (21-III)	H	0,0	14,0	28,7	43,3	57,8	71,4	80,0	72,7	59,3	44,9	30,3	15,6	0,8
		A	-89,9	-87,5	-84,5	-80,4	-73,8	-58,5	-4,7	55,5	72,7	79,9	84,1	87,2	89,9
	Hạ Chí (22-VI)	H	5,1	18,8	32,6	46,2	59,5	71,2	76,5	69,4	57,3	43,9	30,2	16,5	2,8
		A	-113,0	-111,6	-111,6	-113,6	-119,8	-137,5	175,0	133,0	118,3	113,1	111,4	111,7	113,4
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	12,9	27,6	42,2	56,5	69,9	78,5	72,5	59,5	45,3	30,8	16,1	1,3
		A	-88,9	-86,2	-83,1	-78,8	-71,8	-56,3	-8,1	50,1	69,6	77,6	82,3	85,6	88,3
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	9,1	22,1	34,4	45,2	53,3	56,5	53,6	45,7	35,0	22,8	9,8	0,0
		A	-66,9	-64,0	-59,4	-52,3	-41,2	-24,0	-0,7	22,9	40,5	51,9	59,1	63,8	66,8
8 oB	Xuân phân (21-III)	H	0,0	14,0	28,9	43,7	58,3	72,3	82,0	73,8	59,8	45,2	30,5	15,7	0,8
		A	-89,9	-88,0	-85,6	-82,3	-76,9	-63,8	-5,8	61,2	76,0	81,9	85,3	87,7	89,9
	Hạ Chí (22-VI)	H	4,3	18,1	31,8	45,4	58,4	69,7	74,5	68,0	56,3	43,1	29,5	15,7	2,0
		A	-113,1	-112,2	-112,7	-115,5	-122,7	-141,2	175,6	136,6	121,0	114,8	112,5	112,2	113,4
	Thu phân (23-IX)	H	0,0	13,0	27,8	42,6	57,1	70,9	80,4	73,7	60,2	45,7	31,0	16,2	1,4
		A	-88,8	-86,7	-84,1	-80,6	-74,7	-61,1	-9,8	55,4	72,8	79,6	83,5	86,2	88,4
	Đông chí (22-XII)	H	0,0	10,0	23,2	35,6	46,7	55,1	58,5	55,4	47,2	36,2	23,8	10,7	0,0
		A	-66,8	-64,3	-60,1	-53,4	-42,6	-25,2	-0,7	24,1	41,9	53,0	59,9	64,1	66,7

Bảng 2.18 Tổng xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	3275	4127	4500	5197	5318	4382	4430	5075	5250	4494	3715	3310	4423
2	Sơn La	3811	4444	6241	5842	6207	5563	5467	5764	5972	5313	4510	4150	5274
3	Sa Pa	2570	2798	3574	4257	3953	3360	3452	3505	3172	2617	2434	2746	3203
4	Cao Bằng	2535	2755	3242	4168	5284	5463	5727	5652	5516	4395	3599	3101	4286
5	Hà Nội	2687	2741	2871	3979	6067	6198	6299	5720	5532	4887	4017	3492	4541
6	Phủ Liễn	2659	2289	2253	3260	5115	5187	5546	4845	4825	4493	3850	3246	3964
7	Thanh Hóa	2849	2754	2987	4288	6392	6180	6505	5734	5277	4492	3788	3394	4553
8	Vinh	2191	2140	2732	4326	6091	6176	6550	5751	4715	3604	2747	2441	4122
9	Đà Nẵng	3718	4738	5304	6292	6844	6774	6904	6628	5438	4158	3281	2806	5240
10	Plâycu	6019	6679	6450	6134	6209	5009	4676	4245	4539	4917	5206	5444	5461
11	Đà Lạt	6358	6738	7058	6151	5050	5094	4953	4854	4875	4607	4821	5558	5510
12	Tân Sơn Nhất	5600	6605	6616	6220	5561	5438	5190	5361	5215	5180	4993	5161	5595
13	Cần Thơ	5737	6514	6767	6780	5437	4861	5015	4944	4582	4336	4757	5037	5397

Bảng 2.19 Tán xạ trên mặt bằng (W/m^2/ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	1904	2100	2474	2914	2985	3155	2848	2909	2885	2483	2195	1999	2571
2	Sơn La	2034	2368	2981	3441	3729	3836	3667	3476	3280	2811	2386	2052	3005
3	Sa Pa	1105	1251	1786	2221	2527	2662	2555	2496	2248	1858	1313	1179	1934
4	Cao Bằng	1897	2426	2423	2973	3433	3581	3430	3180	3052	2652	2209	2054	2776
5	Hà Nội	2017	2195	2368	2983	3488	3720	3379	3269	2984	2611	2336	2126	2790
6	Phủ Liễn	1955	1947	1978	2683	3326	3345	3185	2967	2826	2528	2317	2142	2600
7	Thanh Hóa	2017	2148	2379	2920	3245	3344	3181	3080	2839	2552	2312	2057	2673
8	Vinh	1553	1667	2035	2677	2781	3113	2903	3018	2576	2138	1831	1689	2332
9	Đà Nẵng	1970	2457	2513	2747	2606	2668	2478	2857	2568	2176	1989	1771	2400
10	Plâycu	2045	2088	2295	3068	3359	3058	2897	3006	3020	2837	2545	2128	2695
11	Đà Lạt	2563	2333	2350	2855	2914	3463	3230	3452	3436	3268	2777	2457	2925
12	Tân Sơn Nhất	2184	2436	2505	2919	2783	3211	2754	3323	2977	2848	2491	2477	2742
13	Cần Thơ	2518	2774	2923	3023	2788	2856	2826	2867	2619	2503	2435	2402	2711

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Trạm Sơn La													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	23,1	38	5,7	0	0	0	0	0	0	0	5,7	38	23,1
5	83,2	123,6	101,6	60,3	20,1	0	0	0	20,1	60,3	101,6	123,6	83,2
6	121,2	168,8	150	110,7	71,8	44,6	34,9	44,6	71,8	110,7	150	168,8	121,2
7	105,3	147,2	120,2	74,3	30,8	1	0	1	30,8	74,3	120,2	147,2	105,3
8	37,9	56,7	15,2	0	0	0	0	0	0	0	15,2	56,7	37,9
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	84,4	120,1	48,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	154,6	195,2	128,8	4,7	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	270,2	309,3	237,9	106,4	0	0	0	0	0	0	0	0
4	101,7	292,6	336,9	289,5	185,3	51,6	0	0	0	0	0	0	0
5	232,2	430,7	464,3	403,3	285,8	139,6	0	0	0	0	0	0	0
6	297,5	490,1	516,7	450,3	328,9	179,6	24,7	0	0	0	0	0	0
7	286,8	495,5	518,8	444,4	314,2	156,1	0	0	0	0	0	0	0
8	158,8	393	426,3	355,6	226	67,5	0	0	0	0	0	0	0
9	0	270,2	309,3	237,9	106,4	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	180,2	218,8	142,7	7,8	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	91,2	127,2	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	58,2	91	19,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông													
	Giờ												

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Tháng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	217,8	429,8	445,4	350,8	190,9	0	0	0	0	0	0	0
2	0	304,2	471,4	470,8	366,7	198,8	0	0	0	0	0	0	0
3	0	423,1	552,9	527,2	402,7	216,5	0	0	0	0	0	0	0
4	120,8	375,8	470,7	450,4	346,5	187,2	0	0	0	0	0	0	0
5	245,2	485,7	555,2	510	384,2	205,3	0	0	0	0	0	0	0
6	299,6	524,5	580,9	526,2	393,4	209,5	0	0	0	0	0	0	0
7	300,4	553,6	613,6	554,3	413,5	219,9	0	0	0	0	0	0	0
8	186,6	499,2	587,7	543,3	409,7	219	0	0	0	0	0	0	0
9	0	423,1	552,9	527,2	402,7	216,5	0	0	0	0	0	0	0
10	0	351,9	523,1	512,3	394,8	212,9	0	0	0	0	0	0	0
11	0	232,2	445,7	458,1	359,4	195,3	0	0	0	0	0	0	0
12	0	170,1	396,8	421,4	334,7	182,8	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	223,6	487,6	581,5	573,4	496	373	226,1	77,5	0	0	0	0
2	0	275,5	471,3	537	513,9	426,9	297,1	145,7	0	0	0	0	0
3	0	328,1	472,5	507,5	463,1	359,6	216,3	53,5	0	0	0	0	0
4	69	238,8	328,7	347,4	304,7	213,1	88,2	0	0	0	0	0	0
5	114,5	256	320,6	318	257,4	150,7	12,6	0	0	0	0	0	0
6	126,2	251,5	304,7	293,8	227,4	116,6	0	0	0	0	0	0	0
7	137,9	287,3	348,8	339,4	270,6	154,8	6,8	0	0	0	0	0	0
8	105,1	312,9	404,8	412,6	353,3	242,1	95,6	0	0	0	0	0	0
9	0	328,1	472,5	507,5	463,1	359,6	216,3	53,5	0	0	0	0	0
10	0	317,4	520,8	581,7	550,4	454,2	314,7	153,1	0	0	0	0	0
11	0	237,1	503	594,8	583,8	503,4	377,3	227,3	75,6	0	0	0	0
12	0	182,2	470,1	576,1	576,3	505,7	388,7	247,2	103	0	0	0	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	98,4	260	377,1	460,3	510,7	527,6	510,7	460,3	377,1	260	98,4	0
2	0	85,5	195,2	288,7	360,1	405	420,3	405	360,1	288,7	195,2	85,5	0
3	0	41	115,4	190,6	252,3	292,2	305,9	292,2	252,3	190,6	115,4	41	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

4	0	0	0	41	84,4	114,2	124,7	114,2	84,4	41	0	0	0
5	0	0	0	0	0	7,9	17,9	7,9	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0	9,6	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	40,3	90	123,5	135,3	123,5	90	40,3	0	0	0
9	0	41	115,4	190,6	252,3	292,2	305,9	292,2	252,3	190,6	115,4	41	0
10	0	97	213,6	310,4	383,7	429,5	445,1	429,5	383,7	310,4	213,6	97	0
11	0	103,2	265,8	383,2	466,4	516,7	533,7	516,7	466,4	383,2	265,8	103,2	0
12	0	87,7	268,1	393,4	480,4	532,4	549,8	532,4	480,4	393,4	268,1	87,7	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	77,5	226,1	373	496	573,4	581,5	487,6	223,6	0
2	0	0	0	0	0	145,7	297,1	426,9	513,9	537	471,3	275,5	0
3	0	0	0	0	0	53,5	216,3	359,6	463,1	507,5	472,5	328,1	0
4	0	0	0	0	0	0	88,2	213,1	304,7	347,4	328,7	238,8	69
5	0	0	0	0	0	0	12,6	150,7	257,4	318	320,6	256	114,5
6	0	0	0	0	0	0	0	116,6	227,4	293,8	304,7	251,5	126,2
7	0	0	0	0	0	0	6,8	154,8	270,6	339,4	348,8	287,3	137,9
8	0	0	0	0	0	0	95,6	242,1	353,3	412,6	404,8	312,9	105,1
9	0	0	0	0	0	53,5	216,3	359,6	463,1	507,5	472,5	328,1	0
10	0	0	0	0	0	153,1	314,7	454,2	550,4	581,7	520,8	317,4	0
11	0	0	0	0	75,6	227,3	377,3	503,4	583,8	594,8	503	237,1	0
12	0	0	0	0	103	247,2	388,7	505,7	576,3	576,1	470,1	182,2	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	190,9	350,8	445,4	429,8	217,8	0
2	0	0	0	0	0	0	0	198,8	366,7	470,8	471,4	304,2	0
3	0	0	0	0	0	0	0	216,5	402,7	527,2	552,9	423,1	0
4	0	0	0	0	0	0	0	187,2	346,5	450,4	470,7	375,8	120,8
5	0	0	0	0	0	0	0	205,3	384,2	510	555,2	485,7	245,2
6	0	0	0	0	0	0	0	209,5	393,4	526,2	580,9	524,5	299,6
7	0	0	0	0	0	0	0	219,9	413,5	554,3	613,6	553,6	300,4

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

8	0	0	0	0	0	0	0	219	409,7	543,3	587,7	499,2	186,6
9	0	0	0	0	0	0	0	216,5	402,7	527,2	552,9	423,1	0
10	0	0	0	0	0	0	0	212,9	394,8	512,3	523,1	351,9	0
11	0	0	0	0	0	0	0	195,3	359,4	458,1	445,7	232,2	0
12	0	0	0	0	0	0	0	182,8	334,7	421,4	396,8	170,1	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48,3	120,1	84,4	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	4,7	128,8	195,2	154,6	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	106,4	237,9	309,3	270,2	0
4	0	0	0	0	0	0	0	51,6	185,3	289,5	336,9	292,6	101,7
5	0	0	0	0	0	0	0	139,6	285,8	403,3	464,3	430,7	232,2
6	0	0	0	0	0	0	24,7	179,6	328,9	450,3	516,7	490,1	297,5
7	0	0	0	0	0	0	0	156,1	314,2	444,4	518,8	495,5	286,8
8	0	0	0	0	0	0	0	67,5	226	355,6	426,3	393	158,8
9	0	0	0	0	0	0	0	0	106,4	237,9	309,3	270,2	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	7,8	142,7	218,8	180,2	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53	127,2	91,2	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,8	91	58,2	0
Trạm Hà Nội													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	27,8	44,2	7,5	0	0	0	0	0	0	0	7,5	44,2	27,8
5	99,7	141,4	114	67,8	24,3	0	0	0	24,3	67,8	114	141,4	99,7
6	125	173,6	154,4	114,6	75,4	48,1	38,4	48,1	75,4	114,6	154,4	173,6	125
7	144	181,8	142,2	86,9	37,4	4,3	0	4,3	37,4	86,9	142,2	181,8	144
8	55,6	73,3	19,8	0	0	0	0	0	0	0	19,8	73,3	55,6
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	79,1	114,3	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	135,9	177,1	119,3	5,5	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	225,6	269,5	212,7	97,3	0	0	0	0	0	0	0	0
4	122,2	336,9	378,1	320,3	203,9	57,8	0	0	0	0	0	0	0
5	277,8	490,9	515,4	441,1	310,6	152,1	0	0	0	0	0	0	0
6	306,6	502,7	528	459,4	335,7	184,2	27,2	0	0	0	0	0	0
7	392	609,6	607,7	507,5	354,2	176	0	0	0	0	0	0	0
8	232,6	503,8	514,2	415,8	260,5	78,7	0	0	0	0	0	0	0
9	0	315,3	347,3	262,4	117,1	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	169,1	209,1	138,2	8,9	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	88,7	124,5	52,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	61,7	94,3	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	204	408	426,8	337,9	184,4	0	0	0	0	0	0	0
2	0	267,2	426,4	433,1	340,6	185,6	0	0	0	0	0	0	0
3	0	353	480,8	469,1	363,1	196,5	0	0	0	0	0	0	0
4	145	432,3	527,2	496,4	378,3	203,3	0	0	0	0	0	0	0
5	293,3	553	615	556,1	415	220,7	0	0	0	0	0	0	0
6	308,7	537,4	592,5	535,1	399,4	212,5	0	0	0	0	0	0	0
7	410,4	680,5	717,4	630,9	463,6	244,6	0	0	0	0	0	0	0
8	273,4	639,3	707,5	632,9	468,6	248,1	0	0	0	0	0	0	0
9	0	493,4	619,4	578,5	436,9	233,5	0	0	0	0	0	0	0
10	0	330	498,5	492,5	381,4	206,2	0	0	0	0	0	0	0
11	0	225,7	434,9	449	353,1	192,1	0	0	0	0	0	0	0
12	0	180	409,8	432	341,9	186,4	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	209,4	462,5	556,5	551,3	477,8	359,2	217,1	73,6	0	0	0	0
2	0	241,9	425,9	493,1	476,1	397	276,3	134,6	0	0	0	0	0
3	0	273,5	410,3	450,6	416,1	324,8	195,1	47	0	0	0	0	0
4	82,9	274,4	367,4	381,7	331	229,6	93,7	0	0	0	0	0	0
5	136,9	291	354,2	345,2	276,3	160	11,4	0	0	0	0	0	0
6	129,9	257,1	309,7	297,3	229,1	116,2	0	0	0	0	0	0	0
7	188,3	352,5	406,7	384,6	301,3	169,9	5,1	0	0	0	0	0	0
8	153,9	400,1	486,2	479,1	402,2	272,2	105,8	0	0	0	0	0	0
9	0	382,4	528,6	555,7	500,7	386	230,9	55,8	0	0	0	0	0
10	0	297,5	495,8	558,3	530,5	438,4	303,4	146,8	0	0	0	0	0
11	0	230,4	490,4	582,1	572,4	493,8	369,8	222,2	73,2	0	0	0	0
12	0	192,8	485,2	589,9	587,6	514,4	394,8	250,8	104,2	0	0	0	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	92,1	246,3	360,3	441,9	491,4	508,1	491,4	441,9	360,3	246,3	92,1	0
2	0	74,9	176	264,4	332,8	376	390,8	376	332,8	264,4	176	74,9	0
3	0	33,9	99,5	168,2	225,5	262,9	275,9	262,9	225,5	168,2	99,5	33,9	0
4	0	0	0	43,5	89,9	121,5	132,6	121,5	89,9	43,5	0	0	0
5	0	0	0	0	0	5,6	16,1	5,6	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0	7,3	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	44,7	100,2	136,9	149,6	136,9	100,2	44,7	0	0	0
9	0	47,4	128,2	207,4	271,3	312,4	326,6	312,4	271,3	207,4	128,2	47,4	0
10	0	90,8	202,8	297,1	368,9	413,8	429,1	413,8	368,9	297,1	202,8	90,8	0
11	0	100,2	258,8	374,4	456,6	506,4	523,1	506,4	456,6	374,4	258,8	100,2	0
12	0	92,8	276,4	402,3	489,2	541,1	558,5	541,1	489,2	402,3	276,4	92,8	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	73,6	217,1	359,2	477,8	551,3	556,5	462,5	209,4	0
2	0	0	0	0	0	134,6	276,3	397	476,1	493,1	425,9	241,9	0
3	0	0	0	0	0	47	195,1	324,8	416,1	450,6	410,3	273,5	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

4	0	0	0	0	0	0	93,7	229,6	331	381,7	367,4	274,4	82,9
5	0	0	0	0	0	0	11,4	160	276,3	345,2	354,2	291	136,9
6	0	0	0	0	0	0	0	116,2	229,1	297,3	309,7	257,1	129,9
7	0	0	0	0	0	0	5,1	169,9	301,3	384,6	406,7	352,5	188,3
8	0	0	0	0	0	0	105,8	272,2	402,2	479,1	486,2	400,1	153,9
9	0	0	0	0	0	55,8	230,9	386	500,7	555,7	528,6	382,4	0
10	0	0	0	0	0	146,8	303,4	438,4	530,5	558,3	495,8	297,5	0
11	0	0	0	0	73,2	222,2	369,8	493,8	572,4	582,1	490,4	230,4	0
12	0	0	0	0	104,2	250,8	394,8	514,4	587,6	589,9	485,2	192,8	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	184,4	337,9	426,8	408	204	0
2	0	0	0	0	0	0	0	185,6	340,6	433,1	426,4	267,2	0
3	0	0	0	0	0	0	0	196,5	363,1	469,1	480,8	353	0
4	0	0	0	0	0	0	0	203,3	378,3	496,4	527,2	432,3	145
5	0	0	0	0	0	0	0	220,7	415	556,1	615	553	293,3
6	0	0	0	0	0	0	0	212,5	399,4	535,1	592,5	537,4	308,7
7	0	0	0	0	0	0	0	244,6	463,6	630,9	717,4	680,5	410,4
8	0	0	0	0	0	0	0	248,1	468,6	632,9	707,5	639,3	273,4
9	0	0	0	0	0	0	0	233,5	436,9	578,5	619,4	493,4	0
10	0	0	0	0	0	0	0	206,2	381,4	492,5	498,5	330	0
11	0	0	0	0	0	0	0	192,1	353,1	449	434,9	225,7	0
12	0	0	0	0	0	0	0	186,4	341,9	432	409,8	180	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47	114,3	79,1	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	5,5	119,3	177,1	135,9	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	97,3	212,7	269,5	225,6	0
4	0	0	0	0	0	0	0	57,8	203,9	320,3	378,1	336,9	122,2
5	0	0	0	0	0	0	0	152,1	310,6	441,1	515,4	490,9	277,8
6	0	0	0	0	0	0	27,2	184,2	335,7	459,4	528	502,7	306,6
7	0	0	0	0	0	0	0	176	354,2	507,5	607,7	609,6	392

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

8	0	0	0	0	0	0	0	78,7	260,5	415,8	514,2	503,8	232,6
9	0	0	0	0	0	0	0	0	117,1	262,4	347,3	315,3	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	8,9	138,2	209,1	169,1	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52,7	124,5	88,7	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	94,3	61,7	0
Trạm Vinh													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	19,3	41	19,1	0	0	0	0	0	0	0	19,1	4	19,3
5	81,9	137,1	124,5	9	56,9	32,9	24,3	32,9	56,9	91	124,5	137,1	81,9
6	107,3	170,8	165,4	137,2	106,8	84,9	77	84,9	106,8	137,2	165,4	170,8	107,3
7	83	139,2	128,9	97,3	64,6	41,4	33	41,4	64,6	97,3	128,9	139,2	83
8	27,1	54,1	29,1	0	0	0	0	0	0	0	29,1	54,1	27,1
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	102	134,8	62,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	154,7	197,5	138,9	23	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	198,5	248,4	206,2	106,7	0	0	0	0	0	0	0	0
4	83,6	277	330,6	293,9	199,4	73,6	0	0	0	0	0	0	0
5	225,6	452,1	494,6	437	320,3	172,7	17,2	0	0	0	0	0	0
6	260,3	474,4	516,1	461,3	348,8	205,8	54,4	0	0	0	0	0	0
7	223,2	444,2	488,3	433,7	320,3	176	23,4	0	0	0	0	0	0
8	111,7	333,8	384,7	336,4	227,9	87,8	0	0	0	0	0	0	0
9	0	224,2	273,8	224,1	115	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	162,4	205,3	144,6	26,2	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

11	0	101,6	135,1	65,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	48,2	74,3	24,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	260,4	460	466,2	363,8	197,2	0	0	0	0	0	0	0
2	0	300,5	459	458,9	358	194,3	0	0	0	0	0	0	0
3	0	306,7	429,7	426,3	333,2	181,3	0	0	0	0	0	0	0
4	99	350,8	448,6	433,2	334,8	181,3	0	0	0	0	0	0	0
5	237,1	502,4	575,1	527,1	396,1	211,4	0	0	0	0	0	0	0
6	260,8	500,2	564,6	515,3	386,7	206,2	0	0	0	0	0	0	0
7	232,7	489,1	561,7	516,1	388,5	207,5	0	0	0	0	0	0	0
8	130,9	417,9	515	487,1	372	200,1	0	0	0	0	0	0	0
9	0	346,4	473,7	463,3	359	194,4	0	0	0	0	0	0	0
10	0	313,2	472,4	469,7	365,4	198,1	0	0	0	0	0	0	0
11	0	255,8	451,4	458,9	358,9	194,8	0	0	0	0	0	0	0
12	0	139,3	307	336,2	273	151	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	266,2	515,6	596,4	577,5	491,9	363,2	213	63,1	0	0	0	0
2	0	270,3	451,5	509,9	483,2	395,4	267,5	120,6	0	0	0	0	0
3	0	235,2	359,2	396,6	364,4	279,2	158,8	22,9	0	0	0	0	0
4	56,4	219	303,6	318,6	274	182,8	60,8	0	0	0	0	0	0
5	109,8	258,3	318,6	308,4	239,8	126,2	0	0	0	0	0	0	0
6	108,5	232,9	282,3	267,3	197,9	85,8	0	0	0	0	0	0	0
7	105,8	247,4	306	296,1	229	117,5	0	0	0	0	0	0	0
8	73,4	257,2	343,5	352,4	298	195,1	60,3	0	0	0	0	0	0
9	0	265,6	396	431	392,7	299,5	170,1	24,6	0	0	0	0	0
10	0	280,5	462,7	519,6	490,6	400,2	269,7	120,2	0	0	0	0	0
11	0	260,1	503,3	583,7	565,9	481,8	354,7	206,3	58,4	0	0	0	0
12	0	148,8	359,7	451,2	457,5	402,3	306	188,8	71,5	0	0	0	0
Hướng Nam													
	Giờ												

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Tháng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	116,2	269,3	377,4	453	498,5	513,8	498,5	453	377,4	269,3	116,2	0
2	0	81,7	179,6	262,4	325,4	364,9	378,4	364,9	325,4	262,4	179,6	81,7	0
3	0	26	78,4	134,6	182,3	213,6	224,5	213,6	182,3	134,6	78,4	26	0
4	0	0	0	17,5	52,7	77,2	86	77,2	52,7	17,5	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	11,3	49,6	75,9	85,2	75,9	49,6	11,3	0	0	0
9	0	29,3	86,4	146,3	196,4	229,2	240,5	229,2	196,4	146,3	86,4	29,3	0
10	0	83,5	182,1	265,2	328,4	368	381,5	368	328,4	265,2	182,1	83,5	0
11	0	112,1	260,4	366,6	441,5	486,6	501,8	486,6	441,5	366,6	260,4	112,1	0
12	0	71,1	201,8	301,9	374,1	418	432,8	418	374,1	301,9	201,8	71,1	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	63,1	213	363,2	491,9	577,5	596,4	515,6	266,2	0
2	0	0	0	0	0	120,6	267,5	395,4	483,2	509,9	451,5	270,3	0
3	0	0	0	0	0	22,9	158,8	279,2	364,4	396,6	359,2	235,2	0
4	0	0	0	0	0	0	60,8	182,8	274	318,6	303,6	219	56,4
5	0	0	0	0	0	0	0	126,2	239,8	308,4	318,6	258,3	109,8
6	0	0	0	0	0	0	0	85,8	197,9	267,3	282,3	232,9	108,5
7	0	0	0	0	0	0	0	117,5	229	296,1	306	247,4	105,8
8	0	0	0	0	0	0	60,3	195,1	298	352,4	343,5	257,2	73,4
9	0	0	0	0	0	24,6	170,1	299,5	392,7	431	396	265,6	0
10	0	0	0	0	0	120,2	269,7	400,2	490,6	519,6	462,7	280,5	0
11	0	0	0	0	58,4	206,3	354,7	481,8	565,9	583,7	503,3	260,1	0
12	0	0	0	0	71,5	188,8	306	402,3	457,5	451,2	359,7	148,8	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	197,2	363,8	466,2	460	260,4	0
2	0	0	0	0	0	0	0	194,3	358	458,9	459	300,5	0
3	0	0	0	0	0	0	0	181,3	333,2	426,3	429,7	306,7	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

4	0	0	0	0	0	0	0	181,3	334,8	433,2	448,6	350,8	99
5	0	0	0	0	0	0	0	211,4	396,1	527,1	575,1	502,4	237,1
6	0	0	0	0	0	0	0	206,2	386,7	515,3	564,6	500,2	260,8
7	0	0	0	0	0	0	0	207,5	388,5	516,1	561,7	489,1	232,7
8	0	0	0	0	0	0	0	200,1	372	487,1	515	417,9	130,9
9	0	0	0	0	0	0	0	194,4	359	463,3	473,7	346,4	0
10	0	0	0	0	0	0	0	198,1	365,4	469,7	472,4	313,2	0
11	0	0	0	0	0	0	0	194,8	358,9	458,9	451,4	255,8	0
12	0	0	0	0	0	0	0	151	273	336,2	307	139,3	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62,8	134,8	102	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	23	138,9	197,5	154,7	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	106,7	206,2	248,4	198,5	0
4	0	0	0	0	0	0	0	73,6	199,4	293,9	330,6	277	83,6
5	0	0	0	0	0	0	17,2	172,7	320,3	437	494,6	452,1	225,6
6	0	0	0	0	0	0	54,4	205,8	348,8	461,3	516,1	474,4	260,3
7	0	0	0	0	0	0	23,4	176	320,3	433,7	488,3	444,2	223,2
8	0	0	0	0	0	0	0	87,8	227,9	336,4	384,7	333,8	111,7
9	0	0	0	0	0	0	0	0	115	224,1	273,8	224,2	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	26,2	144,6	205,3	162,4	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65,2	135,1	101,6	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24,3	74,3	48,2	0
Trạm Đà Nẵng													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	19,4	49,3	32,9	1,4	0	0	0	0	0	1,4	32,9	49,3	19,4
5	57,1	117,6	120,2	101,2	78,2	61	54,8	61	78,2	101,2	120,2	117,6	57,1
6	97,8	175,2	180,4	161	137,3	119,6	113,2	119,6	137,3	161	180,4	175,2	97,8

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

7	84,7	156,1	153,1	127,4	99,4	79,2	72	79,2	99,4	127,4	153,1	156,1	84,7
8	31	69,9	48,4	11,1	0	0	0	0	0	11,1	48,4	69,9	31
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc													
	Giờ												
Tháng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	88,7	120,7	64,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	158	202,8	149,5	39	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	215,4	270,3	229,1	128,5	0	0	0	0	0	0	0	0
4	83	302,2	362,7	326,4	229,5	99	0	0	0	0	0	0	0
5	155,7	371,5	432,5	398,5	304,6	177,2	38,7	0	0	0	0	0	0
6	235	470,2	523,6	476,7	369,8	230,1	80	0	0	0	0	0	0
7	225,7	478,2	528,2	473,4	357,6	209,1	50,9	0	0	0	0	0	0
8	126,4	395,1	448,3	392,3	273,2	121,1	0	0	0	0	0	0	0
9	0	318,8	364,6	293,9	160,2	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	176,6	221,2	161,9	44	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	117,1	148,9	79,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	72,6	99	38,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông													
	Giờ												
Tháng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	224,1	394,7	408,5	323,2	176,5	0	0	0	0	0	0	0
2	0	303,5	456,1	455,1	355	192,7	0	0	0	0	0	0	0
3	0	329,1	454,8	447,5	348,1	188,9	0	0	0	0	0	0	0
4	98,1	378,1	480,2	460,3	354,1	191,2	0	0	0	0	0	0	0
5	163,1	407,9	491,5	462,5	352,7	189,7	0	0	0	0	0	0	0
6	234,6	489,9	560,1	513,3	385,8	205,9	0	0	0	0	0	0	0
7	234,5	520,3	594	542,2	406,4	216,6	0	0	0	0	0	0	0
8	147,8	488,9	585,7	543,7	410,6	219,6	0	0	0	0	0	0	0
9	0	487	613,5	574,1	434	232	0	0	0	0	0	0	0
10	0	336,8	492,7	485	375,5	203,1	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

11	0	291,7	477,6	477,1	370,4	200,4	0	0	0	0	0	0	0
12	0	207,6	389,7	406,1	321,6	175,7	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	228,2	437,5	512,9	499,4	423,9	308,6	174,3	42,3	0	0	0	0
2	0	271,1	442,1	494	463	373,1	245,3	100,6	0	0	0	0	0
3	0	249,9	372,8	403,7	363,7	271	144,4	4	0	0	0	0	0
4	55,7	232,5	316,2	324,5	271,2	171,3	41,6	0	0	0	0	0	0
5	75	205,3	262,5	255,4	194,1	91	0	0	0	0	0	0	0
6	96,7	222,5	268,5	249,1	175,7	61	0	0	0	0	0	0	0
7	105,9	257,5	311,7	293,3	217,1	97,1	0	0	0	0	0	0	0
8	82,6	296,2	379,9	376,6	307,4	189,4	40,2	0	0	0	0	0	0
9	0	369,7	502,9	517,9	453,5	333	176,6	4,9	0	0	0	0	0
10	0	299,7	475,5	524	487	390,3	255,3	103,1	0	0	0	0	0
11	0	295,4	526,4	595,5	568,3	477	345	193,6	44,5	0	0	0	0
12	0	221	452	535,6	525,7	452,2	337,9	203,8	70,9	0	0	0	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	98,6	224,1	317	383,1	423,1	436,5	423,1	383,1	317	224,1	98,6	0
2	0	80	169,2	243,6	299,9	335	347	335	299,9	243,6	169,2	80	0
3	0	24,3	72,5	123,5	166,4	194,5	204,3	194,5	166,4	123,5	72,5	24,3	0
4	0	0	0	0	29,5	51,2	58,9	51,2	29,5	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	0	24,2	48,4	56,9	48,4	24,2	0	0	0	0
9	0	36	97,8	158,4	207,4	239	249,8	239	207,4	158,4	97,8	36	0
10	0	87	179,9	256,1	313,3	348,9	361	348,9	313,3	256,1	179,9	87	0
11	0	126,1	266,9	365,2	433,4	474,3	487,9	474,3	433,4	365,2	266,9	126,1	0
12	0	105	249,7	351,5	421,9	464	478	464	421,9	351,5	249,7	105	0
Hướng Tây Nam													
	Giờ												

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Tháng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	42,3	174,3	308,6	423,9	499,4	512,9	437,5	228,2	0
2	0	0	0	0	0	100,6	245,3	373,1	463	494	442,1	271,1	0
3	0	0	0	0	0	4	144,4	271	363,7	403,7	372,8	249,9	0
4	0	0	0	0	0	0	41,6	171,3	271,2	324,5	316,2	232,5	55,7
5	0	0	0	0	0	0	0	91	194,1	255,4	262,5	205,3	75
6	0	0	0	0	0	0	0	61	175,7	249,1	268,5	222,5	96,7
7	0	0	0	0	0	0	0	97,1	217,1	293,3	311,7	257,5	105,9
8	0	0	0	0	0	0	40,2	189,4	307,4	376,6	379,9	296,2	82,6
9	0	0	0	0	0	4,9	176,6	333	453,5	517,9	502,9	369,7	0
10	0	0	0	0	0	103,1	255,3	390,3	487	524	475,5	299,7	0
11	0	0	0	0	44,5	193,6	345	477	568,3	595,5	526,4	295,4	0
12	0	0	0	0	70,9	203,8	337,9	452,2	525,7	535,6	452	221	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	176,5	323,2	408,5	394,7	224,1	0
2	0	0	0	0	0	0	0	192,7	355	455,1	456,1	303,5	0
3	0	0	0	0	0	0	0	188,9	348,1	447,5	454,8	329,1	0
4	0	0	0	0	0	0	0	191,2	354,1	460,3	480,2	378,1	98,1
5	0	0	0	0	0	0	0	189,7	352,7	462,5	491,5	407,9	163,1
6	0	0	0	0	0	0	0	205,9	385,8	513,3	560,1	489,9	234,6
7	0	0	0	0	0	0	0	216,6	406,4	542,2	594	520,3	234,5
8	0	0	0	0	0	0	0	219,6	410,6	543,7	585,7	488,9	147,8
9	0	0	0	0	0	0	0	232	434	574,1	613,5	487	0
10	0	0	0	0	0	0	0	203,1	375,5	485	492,7	336,8	0
11	0	0	0	0	0	0	0	200,4	370,4	477,1	477,6	291,7	0
12	0	0	0	0	0	0	0	175,7	321,6	406,1	389,7	207,6	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64,7	120,7	88,7	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	39	149,5	202,8	158	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	128,5	229,1	270,3	215,4	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

4	0	0	0	0	0	0	0	99	229,5	326,4	362,7	302,2	83
5	0	0	0	0	0	0	38,7	177,2	304,6	398,5	432,5	371,5	155,7
6	0	0	0	0	0	0	80	230,1	369,8	476,7	523,6	470,2	235
7	0	0	0	0	0	0	50,9	209,1	357,6	473,4	528,2	478,2	225,7
8	0	0	0	0	0	0	0	121,1	273,2	392,3	448,3	395,1	126,4
9	0	0	0	0	0	0	0	0	160,2	293,9	364,6	318,8	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	44	161,9	221,2	176,6	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79,2	148,9	117,1	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38,6	99	72,6	0
Trạm Plâycu													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	23,3	67,3	54,2	25,2	0	0	0	0	0	25,2	54,2	67,3	23,3
5	84,5	172,8	175,3	154,1	130	112,5	106,2	112,5	130	154,1	175,3	172,8	84,5
6	132	234,3	239	218,4	194,7	177,4	171,2	177,4	194,7	218,4	239	234,3	132
7	89	179,4	183,2	162,9	139,4	122,2	116,1	122,2	139,4	162,9	183,2	179,4	89
8	41,1	97,5	76,8	41	7,9	0	0	0	7,9	41	76,8	97,5	41,1
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	155,6	181	99,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	245,2	283,6	206,3	68,9	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	305,8	360,5	300,7	176,9	19,7	0	0	0	0	0	0	0
4	99,1	379,1	442,9	396	284,2	137,2	0	0	0	0	0	0	0
5	228,7	525,1	578,2	519,4	397,5	241,8	75,1	0	0	0	0	0	0
6	314,7	609,2	650,2	581,8	453,1	292,2	121,1	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

7	235	529	582,2	524	403	248,1	82,1	0	0	0	0	0	0
8	166,3	509,5	552,1	476,5	337,5	165,6	0	0	0	0	0	0	0
9	0	355,7	402,2	328,5	191,1	21,1	0	0	0	0	0	0	0
10	0	256,8	293,7	213,6	73,5	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	153,8	181	102,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	114,7	136,6	59,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	388,2	567,1	543,9	413,9	221,7	0	0	0	0	0	0	0
2	0	465,6	616,9	580,4	438,7	234,4	0	0	0	0	0	0	0
3	0	461,6	589,9	556	422	226,1	0	0	0	0	0	0	0
4	116,9	468,9	572,2	534,9	405,2	217	0	0	0	0	0	0	0
5	239	569,8	642,5	580,6	432,3	229,6	0	0	0	0	0	0	0
6	313,1	627,3	680,6	604,5	446,2	235,9	0	0	0	0	0	0	0
7	243,5	568,9	640,2	578,3	430,6	228,6	0	0	0	0	0	0	0
8	194,1	623,2	704,2	633	469,4	248,7	0	0	0	0	0	0	0
9	0	536,9	658,1	607,4	455,8	242,8	0	0	0	0	0	0	0
10	0	483,9	632,9	592,2	446,4	238,2	0	0	0	0	0	0	0
11	0	378,5	556,3	535,7	408,6	219,2	0	0	0	0	0	0	0
12	0	324,1	511,8	501,8	385,7	207,6	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	393,3	620,9	669,3	621	510,8	362,6	197,3	35,8	0	0	0	0
2	0	413,1	588,7	614,3	551,5	429,8	271,8	98,3	0	0	0	0	0
3	0	346,9	473,7	485,5	419,8	300	146,6	0	0	0	0	0	0
4	66,1	283,9	366,3	360,3	288,8	169,7	21,2	0	0	0	0	0	0
5	109,2	280,7	330,3	301,5	213,8	82,8	0	0	0	0	0	0	0
6	128	277,8	312,2	273	177,8	41,3	0	0	0	0	0	0	0
7	109,2	275,4	323,1	293,7	205,9	75,2	0	0	0	0	0	0	0
8	108,1	371,7	443,6	418,5	326,3	186	15,8	0	0	0	0	0	0
9	0	403,5	528,4	530,3	453,4	322,2	157,2	0	0	0	0	0	0
10	0	427,5	601,3	623,7	557,8	433,3	272,6	96,5	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

11	0	381,4	605,6	655,2	608,7	500,4	353,9	190,4	30,9	0	0	0	0
12	0	343,6	587,1	649,7	613,6	514,5	376,6	221	68,2	0	0	0	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	168,2	311,1	402,9	464,5	500,8	512,9	500,8	464,5	402,9	311,1	168,2	0
2	0	118,7	215,8	288,6	341,3	373,5	384,4	373,5	341,3	288,6	215,8	118,7	0
3	0	29,1	80	130,7	171,8	198,3	207,4	198,3	171,8	130,7	80	29,1	0
4	0	0	0	0	3,2	23	30	23	3,2	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	0	0	14,4	22,3	14,4	0	0	0	0	0
9	0	33,8	89,3	142,7	185,5	212,9	222,3	212,9	185,5	142,7	89,3	33,8	0
10	0	120,7	217,5	290	342,5	374,7	385,6	374,7	342,5	290	217,5	120,7	0
11	0	161	300,3	391	452,3	488,5	500,6	488,5	452,3	391	300,3	161	0
12	0	161,9	318,6	417,1	482,2	520,2	532,7	520,2	482,2	417,1	318,6	161,9	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	35,8	197,3	362,6	510,8	621	669,3	620,9	393,3	0
2	0	0	0	0	0	98,3	271,8	429,8	551,5	614,3	588,7	413,1	0
3	0	0	0	0	0	0	146,6	300	419,8	485,5	473,7	346,9	0
4	0	0	0	0	0	0	21,2	169,7	288,8	360,3	366,3	283,9	66,1
5	0	0	0	0	0	0	0	82,8	213,8	301,5	330,3	280,7	109,2
6	0	0	0	0	0	0	0	41,3	177,8	273	312,2	277,8	128
7	0	0	0	0	0	0	0	75,2	205,9	293,7	323,1	275,4	109,2
8	0	0	0	0	0	0	15,8	186	326,3	418,5	443,6	371,7	108,1
9	0	0	0	0	0	0	157,2	322,2	453,4	530,3	528,4	403,5	0
10	0	0	0	0	0	96,5	272,6	433,3	557,8	623,7	601,3	427,5	0
11	0	0	0	0	30,9	190,4	353,9	500,4	608,7	655,2	605,6	381,4	0
12	0	0	0	0	68,2	221	376,6	514,5	613,6	649,7	587,1	343,6	0
Hướng Tây													
	Giờ												

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Tháng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	221,7	413,9	543,9	567,1	388,2	0
2	0	0	0	0	0	0	0	234,4	438,7	580,4	616,9	465,6	0
3	0	0	0	0	0	0	0	226,1	422	556	589,9	461,6	0
4	0	0	0	0	0	0	0	217	405,2	534,9	572,2	468,9	116,9
5	0	0	0	0	0	0	0	229,6	432,3	580,6	642,5	569,8	239
6	0	0	0	0	0	0	0	235,9	446,2	604,5	680,6	627,3	313,1
7	0	0	0	0	0	0	0	228,6	430,6	578,3	640,2	568,9	243,5
8	0	0	0	0	0	0	0	248,7	469,4	633	704,2	623,2	194,1
9	0	0	0	0	0	0	0	242,8	455,8	607,4	658,1	536,9	0
10	0	0	0	0	0	0	0	238,2	446,4	592,2	632,9	483,9	0
11	0	0	0	0	0	0	0	219,2	408,6	535,7	556,3	378,5	0
12	0	0	0	0	0	0	0	207,6	385,7	501,8	511,8	324,1	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,7	181	155,6	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	68,9	206,3	283,6	245,2	0
3	0	0	0	0	0	0	0	19,7	176,9	300,7	360,5	305,8	0
4	0	0	0	0	0	0	0	137,2	284,2	396	442,9	379,1	99,1
5	0	0	0	0	0	0	75,1	241,8	397,5	519,4	578,2	525,1	228,7
6	0	0	0	0	0	0	121,1	292,2	453,1	581,8	650,2	609,2	314,7
7	0	0	0	0	0	0	82,1	248,1	403	524	582,2	529	235
8	0	0	0	0	0	0	0	165,6	337,5	476,5	552,1	509,5	166,3
9	0	0	0	0	0	0	0	21,1	191,1	328,5	402,2	355,7	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	73,5	213,6	293,7	256,8	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102,3	181	153,8	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	59,9	136,6	114,7	0
Trạm Cần Thơ													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	26	94,1	89,6	68,6	47	32	26,6	32	47	68,6	89,6	94,1	26
5	51,5	151,7	175,6	173,3	163,4	154,7	151,4	154,7	163,4	173,3	175,6	151,7	51,5
6	74,3	192,5	224	225,8	218,3	210,9	208	210,9	218,3	225,8	224	192,5	74,3
7	64,5	175,7	198,6	194,3	182,8	173,2	169,6	173,2	182,8	194,3	198,6	175,7	64,5
8	27,6	98,8	97,2	78	57,5	43,1	37,9	43,1	57,5	78	97,2	98,8	27,6
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	132,4	163,7	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	236,5	282,8	220	96,3	0	0	0	0	0	0	0	0
3	0	304,4	369,2	320,5	206,1	55,5	0	0	0	0	0	0	0
4	109,4	475,8	540	481,9	356,5	194,3	18,8	0	0	0	0	0	0
5	137,9	437,9	520,3	490,5	393,5	258,1	107	0	0	0	0	0	0
6	175,4	480,1	561,6	530,8	433,4	298,1	147,1	0,2	0	0	0	0	0
7	168,7	493,2	569,9	530,3	423,7	279,3	119,9	0	0	0	0	0	0
8	110,5	467,4	534,7	480,3	358,4	199,4	26,8	0	0	0	0	0	0
9	0	343,2	402,9	344,1	219,3	58,7	0	0	0	0	0	0	0
10	0	231,8	279,6	219,3	98,1	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	135,6	167,7	109,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	128,1	149,1	78,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	323,9	481,2	473,5	366,1	197,8	0	0	0	0	0	0	0
2	0	440,8	586	555,4	421,9	226	0	0	0	0	0	0	0
3	0	451,6	580,5	548,7	417,2	223,7	0	0	0	0	0	0	0
4	128,8	578,8	674,2	613	457,1	242,8	0	0	0	0	0	0	0
5	143,6	467,6	560,3	520,5	393,3	210,3	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

6	173,8	486,6	570,3	524,9	394,8	210,7	0	0	0	0	0	0	0
7	174,1	521,9	607,5	555,9	416,5	221,8	0	0	0	0	0	0	0
8	128,7	562,4	659,1	601,4	449,4	238,9	0	0	0	0	0	0	0
9	0	509,1	633,6	589,2	443,9	236,9	0	0	0	0	0	0	0
10	0	428,8	574,1	546,3	415,9	223	0	0	0	0	0	0	0
11	0	327	483,9	475,6	367,6	198,6	0	0	0	0	0	0	0
12	0	354,4	519,1	503	385,3	207,1	0	0	0	0	0	0	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	325,6	516,7	564,5	524,4	426,4	293,5	146,7	6,7	0	0	0	0
2	0	386,8	545,8	565,3	500,2	379,5	225,7	59,9	0	0	0	0	0
3	0	334,2	451,6	455,5	383,8	260,8	107,5	0	0	0	0	0	0
4	72,6	342,7	413,3	384,9	289,9	149,1	0	0	0	0	0	0	0
5	65,2	223,4	272	245,5	162,5	39,3	0	0	0	0	0	0	0
6	70,4	207,9	244,8	211,5	124,8	0	0	0	0	0	0	0	0
7	77,5	244,8	289,1	255,7	165,2	34,4	0	0	0	0	0	0	0
8	71,4	327,8	397,3	370,1	277	138,5	0	0	0	0	0	0	0
9	0	376,7	492,9	489	408,4	276,3	113,7	0	0	0	0	0	0
10	0	374,6	532,2	553,1	490	371,3	219,5	55,9	0	0	0	0	0
11	0	326,8	516,5	563,4	522,5	423,9	290,4	143,1	2,7	0	0	0	0
12	0	373	584,9	632,3	587,1	483,2	343,9	190,3	42,4	0	0	0	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	136,6	249,6	325	375,6	405,3	415,1	405,3	375,6	325	249,6	136,6	0
2	0	106,3	186	244,2	285,7	310,8	319,3	310,8	285,7	244,2	186	106,3	0
3	0	21,1	58,3	95,5	125,7	145,3	152	145,3	125,7	95,5	58,3	21,1	0
4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	0	23,7	63,6	102,5	133,8	153,9	160,8	153,9	133,8	102,5	63,6	23,7	0

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

10	0	101	178,7	236	277,1	302,1	310,5	302,1	277,1	236	178,7	101	0
11	0	135,3	246,7	321,2	371,5	401	410,7	401	371,5	321,2	246,7	135,3	0
12	0	173,2	308,2	391,4	445,2	476,3	486,5	476,3	445,2	391,4	308,2	173,2	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	6,7	146,7	293,5	426,4	524,4	564,5	516,7	325,6	0
2	0	0	0	0	0	59,9	225,7	379,5	500,2	565,3	545,8	386,8	0
3	0	0	0	0	0	0	107,5	260,8	383,8	455,5	451,6	334,2	0
4	0	0	0	0	0	0	0	149,1	289,9	384,9	413,3	342,7	72,6
5	0	0	0	0	0	0	0	39,3	162,5	245,5	272	223,4	65,2
6	0	0	0	0	0	0	0	0	124,8	211,5	244,8	207,9	70,4
7	0	0	0	0	0	0	0	34,4	165,2	255,7	289,1	244,8	77,5
8	0	0	0	0	0	0	0	138,5	277	370,1	397,3	327,8	71,4
9	0	0	0	0	0	0	113,7	276,3	408,4	489	492,9	376,7	0
10	0	0	0	0	0	55,9	219,5	371,3	490	553,1	532,2	374,6	0
11	0	0	0	0	2,7	143,1	290,4	423,9	522,5	563,4	516,5	326,8	0
12	0	0	0	0	42,4	190,3	343,9	483,2	587,1	632,3	584,9	373	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	197,8	366,1	473,5	481,2	323,9	0
2	0	0	0	0	0	0	0	226	421,9	555,4	586	440,8	0
3	0	0	0	0	0	0	0	223,7	417,2	548,7	580,5	451,6	0
4	0	0	0	0	0	0	0	242,8	457,1	613	674,2	578,8	128,8
5	0	0	0	0	0	0	0	210,3	393,3	520,5	560,3	467,6	143,6
6	0	0	0	0	0	0	0	210,7	394,8	524,9	570,3	486,6	173,8
7	0	0	0	0	0	0	0	221,8	416,5	555,9	607,5	521,9	174,1
8	0	0	0	0	0	0	0	238,9	449,4	601,4	659,1	562,4	128,7
9	0	0	0	0	0	0	0	236,9	443,9	589,2	633,6	509,1	0
10	0	0	0	0	0	0	0	223	415,9	546,3	574,1	428,8	0
11	0	0	0	0	0	0	0	198,6	367,6	475,6	483,9	327	0
12	0	0	0	0	0	0	0	207,1	385,3	503	519,1	354,4	0
Hướng Tây Bắc													

Bảng 2.20 Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105	163,7	132,4	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	96,3	220	282,8	236,5	0
3	0	0	0	0	0	0	0	55,5	206,1	320,5	369,2	304,4	0
4	0	0	0	0	0	0	18,8	194,3	356,5	481,9	540	475,8	109,4
5	0	0	0	0	0	0	107	258,1	393,5	490,5	520,3	437,9	137,9
6	0	0	0	0	0	0,2	147,1	298,1	433,4	530,8	561,6	480,1	175,4
7	0	0	0	0	0	0	119,9	279,3	423,7	530,3	569,9	493,2	168,7
8	0	0	0	0	0	0	26,8	199,4	358,4	480,3	534,7	467,4	110,5
9	0	0	0	0	0	0	0	58,7	219,3	344,1	402,9	343,2	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	98,1	219,3	279,6	231,8	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109,2	167,7	135,6	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78,9	149,1	128,1	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

Trạm Sơn La

Hướng Bắc

Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	14,8	41	61,2	75,9	85	88	85	75,9	61,2	41	14,8	0
2	0	21,8	46,5	66,5	81,4	90,6	93,7	90,6	81,4	66,5	46,5	21,8	0
3	0	35,3	60,5	80,2	94,9	104,4	107,6	104,4	94,9	80,2	60,5	35,3	0
4	10,9	40	62,6	80,5	93,8	102,1	104,9	102,1	93,8	80,5	62,6	40	10,9
5	28,6	63,9	88,3	106,5	119,5	127,4	130,1	127,4	119,5	106,5	88,3	63,9	28,6
6	39,6	77	101,7	119,5	132,1	139,8	142,4	139,8	132,1	119,5	101,7	77	39,6
7	37,5	77,3	102,7	121	134	141,9	144,5	141,9	134	121	102,7	77,3	37,5
8	19	58,6	84,9	104,3	118,3	126,9	129,8	126,9	118,3	104,3	84,9	58,6	19
9	0	38,3	64,7	85	99,9	109,6	112,9	109,6	99,9	85	64,7	38,3	0
10	0	26,7	53,9	75,1	90,6	100,2	103,4	100,2	90,6	75,1	53,9	26,7	0
11	0	16,2	43,4	64	79	88,2	91,3	88,2	79	64	43,4	16,2	0
12	0	11,5	37,6	57,6	72,1	81	84	81	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	21,5	51,3	68,8	79,3	85,2	88	85	75,9	61,2	41	14,8	0
2	0	33,7	62	78,4	87,8	92,4	93,7	90,6	81,4	66,5	46,5	21,6	0
3	0	55,9	84,4	99,6	107	109,5	108,4	104,4	94,9	79,5	58,9	33	0
4	18,6	62,5	88,3	102,2	108,3	109	106	99,7	90,4	76	57	34,2	8,4
5	45,9	96,8	123,1	135,1	138,3	136,1	130,3	121,7	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
6	62	114,7	140,4	151,1	152,7	149	141,8	132	119,4	103,9	83,9	58,8	27
7	60,1	117,1	143,6	154,1	155,6	151,7	144,7	135,1	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
8	32,3	92,2	120,9	133,8	137,6	136,1	131,3	123,6	113,5	97,9	76,6	49,6	14,5
9	0	61,2	91,2	106,5	113,4	115,4	113,8	109,6	99,9	84,2	62,9	35,8	0
10	0	41,5	72,4	89,1	98,1	102,3	103,4	100,2	90,6	75,1	53,9	26,4	0
11	0	23,6	54,6	72,2	82,7	88,6	91,3	88,2	79	64	43,4	16,2	0
12	0	16,2	46,1	63,8	74,7	81	84	81	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

1	0	34,1	77,6	97,3	103,2	101,1	94,6	85,8	75,9	61,2	41	14,8	0
2	0	49,1	87,6	105,4	110,3	107,3	100,3	91,3	81,4	66,5	46,5	21,6	0
3	0	73,4	109,7	125,4	128,1	123,4	114,9	105,1	94,9	79,5	58,9	33	0
4	21,2	73,5	104,4	119	121,9	117,6	109,6	100,2	90,4	76	57	34,2	8,4
5	47,9	104,7	135,1	147,4	147,6	140,9	131	120,2	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
6	62,4	119,9	149,4	160,4	159,3	151,3	140,5	129,1	118,6	103,9	83,9	58,8	27
7	62,3	126	156,9	167,6	165,6	156,7	145	133,2	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
8	36,6	107,8	142,6	155,7	155	146,8	135,7	124,1	113,5	97,9	76,6	49,6	14,5
9	0	80,7	119,4	135,2	136,9	130,7	121,1	110,4	99,9	84,2	62,9	35,8	0
10	0	60,4	102,7	120,3	123,8	119,3	110,9	101	90,6	75,1	53,9	26,4	0
11	0	37,3	82,6	102,3	107,8	105,1	98,2	89,1	79	64	43,4	16,2	0
12	0	26,4	71,3	91,6	98,1	96,6	90,5	82	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	34,7	84,3	111,7	124	124,8	117	103,3	85,5	64,9	41,7	14,8	0
2	0	45,7	87,6	112,4	123,8	124,5	117,2	104,2	87,4	68	46,5	21,6	0
3	0	62	100,4	123,3	133,7	133,9	126,6	114,1	98	79,5	58,9	33	0
4	14,8	56,4	87,4	107,8	118	119,5	114,2	104,3	91	76	57	34,2	8,4
5	31,5	75,7	106,8	126,4	135,8	136,9	131,6	122	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
6	40,1	84,8	115,4	134,5	143,5	144,4	139,2	129,9	118,6	103,9	83,9	58,8	27
7	40,7	90,5	123,2	142,8	151,6	151,6	145,4	135	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
8	25,3	82	118,4	139,9	149,2	148,7	141,2	129,1	114,2	97,9	76,6	49,6	14,5
9	0	67,9	109	132,8	143	142,5	134	120,4	103,5	84,2	62,9	35,8	0
10	0	56	102,4	128,1	139,1	138,7	129,9	115,5	97,4	76,8	53,9	26,4	0
11	0	37,9	89,3	117,2	129,4	129,8	121,5	107,2	88,9	67,9	44,1	16,2	0
12	0	27,9	79,7	108,1	120,9	122	114,4	100,7	82,9	62,2	38,8	11,5	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	22,5	61,3	90,9	112,7	126,2	130,8	126,2	112,7	90,9	61,3	22,5	0
2	0	28,7	62	89,1	109,7	122,6	127	122,6	109,7	89,1	62	28,7	0
3	0	38,7	70,2	96,3	116,2	128,7	132,9	128,7	116,2	96,3	70,2	38,7	0
4	8,8	36,5	62	84,3	101,6	112,7	116,5	112,7	101,6	84,3	62	36,5	8,8

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

5	20,2	51,5	78,1	100,4	117,4	128,2	131,9	128,2	117,4	100,4	78,1	51,5	20,2
6	27	59,1	85,8	107,8	124,5	135,1	138,7	135,1	124,5	107,8	85,8	59,1	27
7	26,3	61,5	89,9	113,1	130,7	141,8	145,6	141,8	130,7	113,1	89,9	61,5	26,3
8	15	52,7	83,3	108,5	127,7	139,7	143,9	139,7	127,7	108,5	83,3	52,7	15
9	0	42,1	75,5	102,9	123,6	136,6	141,1	136,6	123,6	102,9	75,5	42,1	0
10	0	35	72	101,1	122,9	136,4	141	136,4	122,9	101,1	72	35	0
11	0	24,5	64,7	95,1	117,4	131,1	135,8	131,1	117,4	95,1	64,7	24,5	0
12	0	18,3	58,7	89	111	124,6	129,2	124,6	111	89	58,7	18,3	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	14,8	41,7	64,9	85,5	103,3	117	124,8	124	111,7	84,3	34,7	0
2	0	21,6	46,5	68	87,4	104,2	117,2	124,5	123,8	112,4	87,6	45,7	0
3	0	33	58,9	79,5	98	114,1	126,6	133,9	133,7	123,3	100,4	62	0
4	8,4	34,2	57	76	91	104,3	114,2	119,5	118	107,8	87,4	56,4	14,8
5	20,2	50,6	75,3	95,2	109,9	122	131,6	136,9	135,8	126,4	106,8	75,7	31,5
6	27	58,8	83,9	103,9	118,6	129,9	139,2	144,4	143,5	134,5	115,4	84,8	40,1
7	26,3	60,6	86,8	107,4	122,5	135	145,4	151,6	151,6	142,8	123,2	90,5	40,7
8	14,5	49,6	76,6	97,9	114,2	129,1	141,2	148,7	149,2	139,9	118,4	82	25,3
9	0	35,8	62,9	84,2	103,5	120,4	134	142,5	143	132,8	109	67,9	0
10	0	26,4	53,9	76,8	97,4	115,5	129,9	138,7	139,1	128,1	102,4	56	0
11	0	16,2	44,1	67,9	88,9	107,2	121,5	129,8	129,4	117,2	89,3	37,9	0
12	0	11,5	38,8	62,2	82,9	100,7	114,4	122	120,9	108,1	79,7	27,9	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	14,8	41	61,2	75,9	85,8	94,6	101,1	103,2	97,3	77,6	34,1	0
2	0	21,6	46,5	66,5	81,4	91,3	100,3	107,3	110,3	105,4	87,6	49,1	0
3	0	33	58,9	79,5	94,9	105,1	114,9	123,4	128,1	125,4	109,7	73,4	0
4	8,4	34,2	57	76	90,4	100,2	109,6	117,6	121,9	119	104,4	73,5	21,2
5	20,2	50,6	75,3	95,2	109,9	120,2	131	140,9	147,6	147,4	135,1	104,7	47,9
6	27	58,8	83,9	103,9	118,6	129,1	140,5	151,3	159,3	160,4	149,4	119,9	62,4
7	26,3	60,6	86,8	107,4	122,5	133,2	145	156,7	165,6	167,6	156,9	126	62,3
8	14,5	49,6	76,6	97,9	113,5	124,1	135,7	146,8	155	155,7	142,6	107,8	36,6

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

9	0	35,8	62,9	84,2	99,9	110,4	121,1	130,7	136,9	135,2	119,4	80,7	0
10	0	26,4	53,9	75,1	90,6	101	110,9	119,3	123,8	120,3	102,7	60,4	0
11	0	16,2	43,4	64	79	89,1	98,2	105,1	107,8	102,3	82,6	37,3	0
12	0	11,5	37,6	57,6	72,1	82	90,5	96,6	98,1	91,6	71,3	26,4	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	23,1	38	5,7	0	0	0	0	0	0	0	5,7	38	23,1
4	83,2	123,6	101,6	60,3	20,1	0	0	0	20,1	60,3	101,6	123,6	83,2
5	121,2	168,8	150	110,7	71,8	44,6	34,9	44,6	71,8	110,7	150	168,8	121,2
6	105,3	147,2	120,2	74,3	30,8	1	0	1	30,8	74,3	120,2	147,2	105,3
7	37,9	56,7	15,2	0	0	0	0	0	0	0	15,2	56,7	37,9
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Hà Nội													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	13,9	39	58,7	73,2	82,2	85,2	82,2	73,2	58,7	39	13,9	0
2	0	19,2	42,1	61,2	75,7	84,7	87,7	84,7	75,7	61,2	42,1	19,2	0
3	0	29,4	52,7	71,5	85,6	94,8	97,9	94,8	85,6	71,5	52,7	29,4	0
4	13,1	46	70,1	88,8	102,5	110,9	113,8	110,9	102,5	88,8	70,1	46	13,1
5	34,2	72,8	97,9	116,2	129,2	137,1	139,8	137,1	129,2	116,2	97,9	72,8	34,2
6	40,8	78,9	103,8	121,7	134,3	142	144,5	142	134,3	121,7	103,8	78,9	40,8
7	51,2	95	120,2	137,9	150,4	158	160,6	158	150,4	137,9	120,2	95	51,2
8	27,8	75	102,2	121,6	135,5	144	146,9	144	135,5	121,6	102,2	75	27,8
9	0	44,7	72,6	93,4	108,5	118,3	121,6	118,3	108,5	93,4	72,6	44,7	0
10	0	25	51,4	72,3	87,7	97,1	100,3	97,1	87,7	72,3	51,4	25	0
11	0	15,8	42,4	62,8	77,7	86,9	90	86,9	77,7	62,8	42,4	15,8	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

12	0	12,2	38,9	59,1	73,8	82,8	85,8	82,8	73,8	59,1	38,9	12,2	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	20,1	48,8	66	76,5	82,5	85,2	82,2	73,2	58,7	39	13,9	0
2	0	29,7	56,1	72,2	81,7	86,4	87,7	84,7	75,7	61,2	42,1	19	0
3	0	46,6	73,4	88,7	96,6	99,6	98,7	94,8	85,6	70,8	51,2	27,5	0
4	22,3	72	99	112,8	118,3	118,6	115,1	108,3	98,7	83,8	63,8	39,4	10,1
5	55	110,3	136,4	147,4	149,6	146,5	140	130,9	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
6	63,9	117,6	143,3	153,8	155,2	151,2	143,9	134	121,3	105,6	85,6	60,2	27,8
7	82,1	144	168	175,6	174,6	168,9	160,7	150,3	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
8	47,3	118,1	145,7	156,1	157,6	154,4	148,5	140,1	129,8	114	92,2	63,5	21,3
9	0	71,4	102,3	117	123,2	124,6	122,6	118,3	108,5	92,5	70,5	41,7	0
10	0	38,9	69,1	85,8	94,9	99,3	100,3	97,1	87,7	72,3	51,4	24,7	0
11	0	23	53,4	70,9	81,4	87,3	90	86,9	77,7	62,8	42,4	15,8	0
12	0	17,1	47,7	65,5	76,4	82,8	85,8	82,8	73,8	59,1	38,9	12,2	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	31,9	73,8	93,3	99,5	97,7	91,6	83	73,2	58,7	39	13,9	0
2	0	43,2	79,3	97	102,5	100,3	93,9	85,3	75,7	61,2	42,1	19	0
3	0	61,3	95,5	111,6	115,6	112	104,6	95,4	85,6	70,8	51,2	27,5	0
4	25,5	84,5	116,9	131,1	133,1	127,7	118,9	108,8	98,7	83,8	63,8	39,4	10,1
5	57,3	119,2	149,6	160,7	159,5	151,5	140,6	129,2	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
6	64,2	122,8	152,3	163,1	161,7	153,5	142,4	130,9	120,4	105,6	85,6	60,2	27,8
7	85	154,9	183,4	190,8	185,7	174,3	160,9	148,1	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
8	53,6	138	171,7	181,4	177,3	166,4	153,3	140,7	129,8	114	92,2	63,5	21,3
9	0	94,1	133,8	148,4	148,6	141,1	130,4	119,2	108,5	92,5	70,5	41,7	0
10	0	56,7	97,9	115,8	119,7	115,7	107,6	97,9	87,7	72,3	51,4	24,7	0
11	0	36,3	80,6	100,3	106	103,6	96,8	87,8	77,7	62,8	42,4	15,8	0
12	0	28	73,7	94	100,4	98,6	92,4	83,7	73,8	59,1	38,9	12,2	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

1	0	32,6	80,1	107,1	119,5	120,6	113,2	99,8	82,4	62,3	39,7	13,9	0
2	0	40,2	79,3	103,4	114,9	116,2	109,5	97,3	81,2	62,6	42,1	19	0
3	0	51,7	87,3	109,7	120,4	121,5	115,1	103,5	88,4	70,8	51,2	27,5	0
4	17,7	64,8	97,8	118,7	128,7	129,7	123,8	113,2	99,4	83,8	63,8	39,4	10,1
5	37,6	86,2	118,2	137,6	146,6	147	141,2	131,1	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
6	41,3	86,8	117,6	136,6	145,6	146,3	141	131,7	120,4	105,6	85,6	60,2	27,8
7	55,5	111,2	143,9	162,3	169,7	168,5	161,2	150,1	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
8	37,1	104,9	142,4	162,8	170,5	168,4	159,5	146,3	130,6	114	92,2	63,5	21,3
9	0	79,2	122,1	145,7	155,1	153,6	144,3	129,8	112,3	92,5	70,5	41,7	0
10	0	52,5	97,5	123,2	134,3	134,3	125,9	111,9	94,2	73,9	51,4	24,7	0
11	0	36,9	87,2	114,9	127,1	127,7	119,6	105,5	87,4	66,6	43,1	15,8	0
12	0	29,5	82,3	110,8	123,5	124,4	116,6	102,7	84,7	63,8	40,2	12,2	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	21,1	58,2	87,1	108,6	121,9	126,4	121,9	108,6	87,1	58,2	21,1	0
2	0	25,2	56	82	101,8	114,4	118,7	114,4	101,8	82	56	25,2	0
3	0	32,3	61,1	85,7	104,6	116,7	120,8	116,7	104,6	85,7	61,1	32,3	0
4	10,5	41,9	69,4	92,8	110,8	122,2	126,1	122,2	110,8	92,8	69,4	41,9	10,5
5	24,2	58,6	86,4	109,3	126,7	137,7	141,4	137,7	126,7	109,3	86,4	58,6	24,2
6	27,8	60,5	87,4	109,5	126,3	136,9	140,5	136,9	126,3	109,5	87,4	60,5	27,8
7	35,9	75,6	105	128,6	146,4	157,5	161,3	157,5	146,4	128,6	105	75,6	35,9
8	22	67,4	100,2	126,3	145,9	158,2	162,4	158,2	145,9	126,3	100,2	67,4	22
9	0	49,1	84,6	112,8	134	147,2	151,7	147,2	134	112,8	84,6	49,1	0
10	0	32,8	68,6	97,2	118,6	132	136,6	132	118,6	97,2	68,6	32,8	0
11	0	23,8	63,2	93,2	115,3	128,9	133,5	128,9	115,3	93,2	63,2	23,8	0
12	0	19,4	60,6	91,2	113,4	127	131,6	127	113,4	91,2	60,6	19,4	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	13,9	39,7	62,3	82,4	99,8	113,2	120,6	119,5	107,1	80,1	32,6	0
2	0	19	42,1	62,6	81,2	97,3	109,5	116,2	114,9	103,4	79,3	40,2	0
3	0	27,5	51,2	70,8	88,4	103,5	115,1	121,5	120,4	109,7	87,3	51,7	0
4	10,1	39,4	63,8	83,8	99,4	113,2	123,8	129,7	128,7	118,7	97,8	64,8	17,7

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

5	24,2	57,6	83,4	103,8	118,7	131,1	141,2	147	146,6	137,6	118,2	86,2	37,6
6	27,8	60,2	85,6	105,6	120,4	131,7	141	146,3	145,6	136,6	117,6	86,8	41,3
7	35,9	74,4	101,5	122,2	137,4	150,1	161,2	168,5	169,7	162,3	143,9	111,2	55,5
8	21,3	63,5	92,2	114	130,6	146,3	159,5	168,4	170,5	162,8	142,4	104,9	37,1
9	0	41,7	70,5	92,5	112,3	129,8	144,3	153,6	155,1	145,7	122,1	79,2	0
10	0	24,7	51,4	73,9	94,2	111,9	125,9	134,3	134,3	123,2	97,5	52,5	0
11	0	15,8	43,1	66,6	87,4	105,5	119,6	127,7	127,1	114,9	87,2	36,9	0
12	0	12,2	40,2	63,8	84,7	102,7	116,6	124,4	123,5	110,8	82,3	29,5	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	13,9	39	58,7	73,2	83	91,6	97,7	99,5	93,3	73,8	31,9	0
2	0	19	42,1	61,2	75,7	85,3	93,9	100,3	102,5	97	79,3	43,2	0
3	0	27,5	51,2	70,8	85,6	95,4	104,6	112	115,6	111,6	95,5	61,3	0
4	10,1	39,4	63,8	83,8	98,7	108,8	118,9	127,7	133,1	131,1	116,9	84,5	25,5
5	24,2	57,6	83,4	103,8	118,7	129,2	140,6	151,5	159,5	160,7	149,6	119,2	57,3
6	27,8	60,2	85,6	105,6	120,4	130,9	142,4	153,5	161,7	163,1	152,3	122,8	64,2
7	35,9	74,4	101,5	122,2	137,4	148,1	160,9	174,3	185,7	190,8	183,4	154,9	85
8	21,3	63,5	92,2	114	129,8	140,7	153,3	166,4	177,3	181,4	171,7	138	53,6
9	0	41,7	70,5	92,5	108,5	119,2	130,4	141,1	148,6	148,4	133,8	94,1	0
10	0	24,7	51,4	72,3	87,7	97,9	107,6	115,7	119,7	115,8	97,9	56,7	0
11	0	15,8	42,4	62,8	77,7	87,8	96,8	103,6	106	100,3	80,6	36,3	0
12	0	12,2	38,9	59,1	73,8	83,7	92,4	98,6	100,4	94	73,7	28	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	27,8	44,2	7,5	0	0	0	0	0	0	0	7,5	44,2	27,8
4	99,7	141,4	114	67,8	24,3	0	0	0	24,3	67,8	114	141,4	99,7
5	125	173,6	154,4	114,6	75,4	48,1	38,4	48,1	75,4	114,6	154,4	173,6	125
6	144	181,8	142,2	86,9	37,4	4,3	0	4,3	37,4	86,9	142,2	181,8	144
7	55,6	73,3	19,8	0	0	0	0	0	0	0	19,8	73,3	55,6
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Vinh													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	18,2	44,9	65,4	80,4	89,7	92,8	89,7	80,4	65,4	44,9	18,2	0
2	0	21,9	45,9	65,8	80,7	89,9	93,1	89,9	80,7	65,8	45,9	21,9	0
3	0	25,8	47,6	65,8	79,6	88,2	91,3	88,2	79,6	65,8	47,6	25,8	0
4	8,9	37,5	60,3	78,4	91,9	100,3	103,1	100,3	91,9	78,4	60,3	37,5	8,9
5	27,5	66,4	92,4	111,5	125	133,3	136,1	133,3	125	111,5	92,4	66,4	27,5
6	34,3	73,7	99,8	118,6	131,9	139,9	142,6	139,9	131,9	118,6	99,8	73,7	34,3
7	28,9	68,5	95	114,2	127,8	136,1	138,9	136,1	127,8	114,2	95	68,5	28,9
8	13,2	49,3	75,2	94,8	109	117,8	120,7	117,8	109	94,8	75,2	49,3	13,2
9	0	31,6	56,2	75,7	90,4	99,4	102,6	99,4	90,4	75,7	56,2	31,6	0
10	0	24,1	49,3	69,9	85,2	94,6	97,8	94,6	85,2	69,9	49,3	24,1	0
11	0	18,3	44,9	65,5	80,6	89,8	92,9	89,8	80,6	65,5	44,9	18,3	0
12	0	9,7	29,9	47,1	60,2	68,5	71,3	68,5	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	26,2	56,3	74	84,5	90,3	92,8	89,7	80,4	65,4	44,9	18,2	0
2	0	33,8	61,5	78,2	87,7	92,3	93,1	89,9	80,7	65,8	45,9	21,6	0
3	0	40,9	66,6	82	90,3	93,4	92,4	88,2	79,2	64,8	46,1	24	0
4	15,2	58,7	85,2	99,8	106,4	107,3	104,1	97,3	87,6	73,2	54,3	31,8	6,8
5	44,3	100,6	128,8	141,5	144,8	142,1	135,7	126,2	113,6	98,1	77,6	51,8	19,3
6	53,8	109,8	137,8	149,9	152,3	148,7	141,2	130,9	117,6	101,3	81	55,5	23,1
7	46,4	103,9	132,8	145,5	148,4	145,3	138,3	128,4	115,5	99,7	79,1	53	20,1
8	22,6	77,6	107,3	121,9	127,1	126,4	121,8	113,9	103,3	87,8	67	41,4	10,1
9	0	50,5	79,3	95,3	103,1	105,5	103,9	99,4	89,9	74,6	54,2	29,4	0
10	0	37,4	66,6	83,5	92,9	97,2	97,8	94,6	85,2	69,9	49,3	23,8	0
11	0	26,5	56,6	74,3	84,8	90,5	92,9	89,8	80,6	65,5	44,9	18,3	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

12	0	13,5	36,6	52,4	62,7	68,6	71,3	68,5	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	41,2	84,1	103,2	108,7	106,3	99,6	90,6	80,4	65,4	44,9	18,2	0
2	0	48,9	86	103,7	108,9	106,3	99,5	90,6	80,7	65,8	45,9	21,6	0
3	0	53,3	85,6	101,9	106,7	104,1	97,5	88,8	79,2	64,8	46,1	24	0
4	17,3	68,5	99,4	114,5	118	114,2	106,6	97,4	87,6	73,2	54,3	31,8	6,8
5	46	107,9	139,5	152	152,1	145	134,8	123,7	113,2	98,1	77,6	51,8	19,3
6	53,9	113,8	144,7	156,6	156,2	148,7	138,1	126,8	116,2	101,3	81	55,5	23,1
7	47,9	110,8	143,2	155,8	155,4	147,8	137	125,6	114,9	99,7	79,1	53	20,1
8	25,5	90,1	124,9	139,6	141	134,5	124,6	113,8	103,3	87,8	67	41,4	10,1
9	0	66,1	102,6	119,3	122,8	118,3	110	100,1	89,9	74,6	54,2	29,4	0
10	0	54,1	93,4	111,4	115,9	112,4	104,8	95,4	85,2	69,9	49,3	23,8	0
11	0	41,6	84,6	103,8	109,3	106,7	99,8	90,7	80,6	65,5	44,9	18,3	0
12	0	21,9	55,9	74,2	81,5	81,3	76,6	69,3	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	41,8	90,5	117	128,5	128,9	121	107,3	89,6	68,9	45,6	18,2	0
2	0	45,2	85,1	109,1	120,2	121,2	114,4	102	85,9	67	45,9	21,6	0
3	0	44,7	77,5	98,8	109,5	111,2	105,8	95,3	81,3	64,8	46,1	24	0
4	12	52,1	82,3	102,2	112,4	114,3	109,7	100,4	87,8	73,2	54,3	31,8	6,8
5	30	77,2	108,9	128,4	137,8	138,9	133,9	124,7	113,2	98,1	77,6	51,8	19,3
6	34,4	79,5	110,2	129,4	138,6	140	135,4	126,8	116,2	101,3	81	55,5	23,1
7	31,1	78,8	110,9	130,7	140	141	135,8	126,5	114,9	99,7	79,1	53	20,1
8	17,6	67,9	102,3	123,6	133,5	134,1	128	117,3	103,4	87,8	67	41,4	10,1
9	0	55,3	92,7	115,6	126,2	126,8	119,9	107,8	92,4	74,6	54,2	29,4	0
10	0	49,9	92,2	116,9	128	128,3	120,7	107,5	90,7	71,1	49,3	23,8	0
11	0	42,1	90,7	117,4	129	129,3	121,3	107,5	89,6	69	45,6	18,3	0
12	0	23	61,9	86,4	98,6	100,8	95,1	83,7	68,4	50,4	30,7	9,7	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

1	0	27,2	65,8	95,1	116,4	129,5	134	129,5	116,4	95,1	65,8	27,2	0
2	0	28,5	60,3	86,4	106,2	118,6	122,9	118,6	106,2	86,4	60,3	28,5	0
3	0	28	54,3	77,2	95	106,3	110,2	106,3	95	77,2	54,3	28	0
4	7,1	33,7	58,5	80	96,8	107,5	111,1	107,5	96,8	80	58,5	33,7	7,1
5	19,3	52,6	79,9	102,3	119,3	130	133,6	130	119,3	102,3	79,9	52,6	19,3
6	23,1	55,5	82,2	104,1	120,6	130,9	134,4	130,9	120,6	104,1	82,2	55,5	23,1
7	20,1	53,6	81,2	103,8	120,9	131,7	135,3	131,7	120,9	103,8	81,2	53,6	20,1
8	10,4	43,7	72,1	96	114,2	125,6	129,6	125,6	114,2	96	72,1	43,7	10,4
9	0	34,4	64,2	89,4	108,8	120,9	125,1	120,9	108,8	89,4	64,2	34,4	0
10	0	31,3	64,9	92,1	112,7	125,5	129,8	125,5	112,7	92,1	64,9	31,3	0
11	0	27,3	65,8	95,1	116,6	129,8	134,3	129,8	116,6	95,1	65,8	27,3	0
12	0	15,2	45,7	71	90,3	102,3	106,4	102,3	90,3	71	45,7	15,2	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	18,2	45,6	68,9	89,6	107,3	121	128,9	128,5	117	90,5	41,8	0
2	0	21,6	45,9	67	85,9	102	114,4	121,2	120,2	109,1	85,1	45,2	0
3	0	24	46,1	64,8	81,3	95,3	105,8	111,2	109,5	98,8	77,5	44,7	0
4	6,8	31,8	54,3	73,2	87,8	100,4	109,7	114,3	112,4	102,2	82,3	52,1	12
5	19,3	51,8	77,6	98,1	113,2	124,7	133,9	138,9	137,8	128,4	108,9	77,2	30
6	23,1	55,5	81	101,3	116,2	126,8	135,4	140	138,6	129,4	110,2	79,5	34,4
7	20,1	53	79,1	99,7	114,9	126,5	135,8	141	140	130,7	110,9	78,8	31,1
8	10,1	41,4	67	87,8	103,4	117,3	128	134,1	133,5	123,6	102,3	67,9	17,6
9	0	29,4	54,2	74,6	92,4	107,8	119,9	126,8	126,2	115,6	92,7	55,3	0
10	0	23,8	49,3	71,1	90,7	107,5	120,7	128,3	128	116,9	92,2	49,9	0
11	0	18,3	45,6	69	89,6	107,5	121,3	129,3	129	117,4	90,7	42,1	0
12	0	9,7	30,7	50,4	68,4	83,7	95,1	100,8	98,6	86,4	61,9	23	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	18,2	44,9	65,4	80,4	90,6	99,6	106,3	108,7	103,2	84,1	41,2	0
2	0	21,6	45,9	65,8	80,7	90,6	99,5	106,3	108,9	103,7	86	48,9	0
3	0	24	46,1	64,8	79,2	88,8	97,5	104,1	106,7	101,9	85,6	53,3	0
4	6,8	31,8	54,3	73,2	87,6	97,4	106,6	114,2	118	114,5	99,4	68,5	17,3

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

5	19,3	51,8	77,6	98,1	113,2	123,7	134,8	145	152,1	152	139,5	107,9	46
6	23,1	55,5	81	101,3	116,2	126,8	138,1	148,7	156,2	156,6	144,7	113,8	53,9
7	20,1	53	79,1	99,7	114,9	125,6	137	147,8	155,4	155,8	143,2	110,8	47,9
8	10,1	41,4	67	87,8	103,3	113,8	124,6	134,5	141	139,6	124,9	90,1	25,5
9	0	29,4	54,2	74,6	89,9	100,1	110	118,3	122,8	119,3	102,6	66,1	0
10	0	23,8	49,3	69,9	85,2	95,4	104,8	112,4	115,9	111,4	93,4	54,1	0
11	0	18,3	44,9	65,5	80,6	90,7	99,8	106,7	109,3	103,8	84,6	41,6	0
12	0	9,7	29,9	47,1	60,2	69,3	76,6	81,3	81,5	74,2	55,9	21,9	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	19,3	41	19,1	0	0	0	0	0	0	0	19,1	41	19,3
4	81,9	137,1	124,5	91	56,9	32,9	24,3	32,9	56,9	91	124,5	137,1	81,9
5	107,3	170,8	165,4	137,2	106,8	84,9	77	84,9	106,8	137,2	165,4	170,8	107,3
6	83	139,2	128,9	97,3	64,6	41,4	33	41,4	64,6	97,3	128,9	139,2	83
7	27,1	54,1	29,1	0	0	0	0	0	0	0	29,1	54,1	27,1
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Đà Nẵng **Hướng Bắc**													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	15,9	39,2	58,3	72,7	81,6	84,6	81,6	72,7	58,3	39,2	15,9	0
2	0	22,4	46,2	66	81	90,3	93,5	90,3	81	66	46,2	22,4	0
3	0	27,9	51	69,9	84,2	93,1	96,1	93,1	84,2	69,9	51	27,9	0
4	8,8	40,6	65,1	84,3	98,4	107,1	110,1	107,1	98,4	84,3	65,1	40,6	8,8
5	18,8	54	79,6	98,9	112,8	121,2	124,1	121,2	112,8	98,9	79,6	54	18,8
6	30,7	72,3	99,8	119,5	133,4	141,7	144,5	141,7	133,4	119,5	99,8	72,3	30,7
7	28,9	73,1	101,3	121,4	135,5	144	146,9	144	135,5	121,4	101,3	73,1	28,9

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

8	14,9	57,9	86,2	107,1	121,9	130,9	134	130,9	121,9	107,1	86,2	57,9	14,9
9	0	44,8	73,5	95	110,5	120,1	123,3	120,1	110,5	95	73,5	44,8	0
10	0	26,2	52	73	88,5	98,1	101,4	98,1	88,5	73	52	26,2	0
11	0	21,2	48,4	69,3	84,5	93,9	97,1	93,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0
12	0	14,7	38,7	58	72,3	81,2	84,2	81,2	72,3	58	38,7	14,7	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	22,9	49,3	66,3	76,8	82,5	84,6	81,6	72,7	58,3	39,2	15,9	0
2	0	34,5	62,2	79	88,7	93,1	93,5	90,3	81	66	46,2	22,1	0
3	0	44,2	71,4	87,5	95,9	98,8	97,4	92,6	83,3	68,5	49	25,9	0
4	15	63,6	92	107,5	114,1	114,6	110,8	103,3	92,8	77,8	58	34,1	6,7
5	30,4	81,9	111	125,6	130,5	129	123,2	113,9	101,4	85,8	66	41,7	13,1
6	48,2	107,9	137,8	151	153,8	150,1	142,3	131,4	117,6	100,4	79,8	53,8	20,5
7	46,6	111	141,6	154,7	157,2	153,4	145,6	134,8	121,1	104,4	83,1	55,9	20
8	25,4	91,2	123,2	137,9	142,3	140,5	134,8	125,8	114,1	98	76,1	48,2	11,3
9	0	71,5	104,1	120	126,7	127,8	125	119,4	109,3	93	70,5	41,4	0
10	0	40,7	70,6	87,9	97,3	101,4	101,4	98,1	88,5	73	52	25,8	0
11	0	30,7	61,2	79	89,5	95	97,1	93,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0
12	0	20,6	47,6	64,8	75,6	81,6	84,2	81,2	72,3	58	38,7	14,7	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	35,7	72,9	91,5	97,8	96,5	90,7	82,4	72,7	58,3	39,2	15,9	0
2	0	49,6	86	103,7	108,9	106,5	99,9	91	81	66	46,2	22,1	0
3	0	57,3	90,8	107,4	112,1	109,1	102,2	93,2	83,3	68,5	49	25,9	0
4	17,1	73,6	106,3	121,7	124,9	120,7	112,6	102,9	92,8	77,8	58	34,1	6,7
5	31,5	87,2	118,9	133,1	135,2	130	121,1	110,9	100,6	85,8	66	41,7	13,1
6	48,2	110,9	143	155,6	155,5	148,2	137,7	126,3	115,6	100,4	79,8	53,8	20,5
7	48	117,4	151	163,3	162,3	154	142,7	130,9	120	104,4	83,1	55,9	20
8	28,7	105,2	141,9	155,9	155,8	147,8	136,7	125	114,1	98	76,1	48,2	11,3
9	0	93,1	133,2	148,4	149,1	142	131,5	120,2	109,3	93	70,5	41,4	0
10	0	58,4	98	115,8	120,1	116,4	108,6	98,9	88,5	73	52	25,8	0
11	0	47,8	90,3	109,1	114,2	111,3	104,2	94,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

12	0	32,9	71,7	90,7	97,3	96,1	90,4	82,1	72,3	58	38,7	14,7	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	36,2	77,8	102,4	114	115,2	108,6	96,4	80,2	61,1	39,7	15,9	0
2	0	45,7	84,4	107,7	118,6	119,7	113,2	101,2	85,5	67	46,2	22,1	0
3	0	47,8	81,4	102,9	113,4	115	109,6	99,1	85	68,5	49	25,9	0
4	11,8	55,6	87,1	107,3	117,5	119,2	114,6	105,4	92,8	77,8	58	34,1	6,7
5	20,4	61,9	91,7	111	120,9	123,1	119,3	111,2	100,6	85,8	66	41,7	13,1
6	30,5	76,8	107,7	126,8	136,2	137,9	133,8	125,7	115,6	100,4	79,8	53,8	20,5
7	31	82,7	115,6	135,2	144,3	145,2	140,2	131,1	120	104,4	83,1	55,9	20
8	19,8	78,7	115	136,2	145,4	145,5	138,9	128	114,1	98	76,1	48,2	11,3
9	0	77,5	119,2	141,9	151,1	150	141,6	128,3	111,7	93	70,5	41,4	0
10	0	53,7	95,9	120,1	130,8	130,9	123,3	110,3	93,5	74	52	25,8	0
11	0	48,2	96,1	121,9	132,9	132,8	124,7	110,9	93,2	72,5	48,9	21,2	0
12	0	34,5	78,9	104,4	116,2	117,3	110,5	97,8	81,2	61,7	39,7	14,7	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	23,6	56,6	83,1	102,9	115,2	119,3	115,2	102,9	83,1	56,6	23,6	0
2	0	28,8	59,8	85,3	104,5	116,6	120,7	116,6	104,5	85,3	59,8	28,8	0
3	0	29,9	57,1	80,3	98,2	109,5	113,4	109,5	98,2	80,3	57,1	29,9	0
4	7	36	62	84,1	101,1	111,9	115,5	111,9	101,1	84,1	62	36	7
5	13,1	42,2	67,5	88,7	104,9	115,1	118,6	115,1	104,9	88,7	67,5	42,2	13,1
6	20,5	53,8	80,6	102,4	118,8	129	132,5	129	118,8	102,4	80,6	53,8	20,5
7	20	56,4	84,9	107,8	124,9	135,6	139,2	135,6	124,9	107,8	84,9	56,4	20
8	11,7	50,6	81,2	105,9	124,4	136	139,9	136	124,4	105,9	81,2	50,6	11,7
9	0	48,1	82,7	109,8	130	142,5	146,8	142,5	130	109,8	82,7	48,1	0
10	0	33,7	67,5	94,6	114,8	127,4	131,6	127,4	114,8	94,6	67,5	33,7	0
11	0	31,4	69,7	98,7	119,7	132,6	136,9	132,6	119,7	98,7	69,7	31,4	0
12	0	22,9	58,2	85,7	105,9	118,4	122,6	118,4	105,9	85,7	58,2	22,9	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

1	0	15,9	39,7	61,1	80,2	96,4	108,6	115,2	114	102,4	77,8	36,2	0
2	0	22,1	46,2	67	85,5	101,2	113,2	119,7	118,6	107,7	84,4	45,7	0
3	0	25,9	49	68,5	85	99,1	109,6	115	113,4	102,9	81,4	47,8	0
4	6,7	34,1	58	77,8	92,8	105,4	114,6	119,2	117,5	107,3	87,1	55,6	11,8
5	13,1	41,7	66	85,8	100,6	111,2	119,3	123,1	120,9	111	91,7	61,9	20,4
6	20,5	53,8	79,8	100,4	115,6	125,7	133,8	137,9	136,2	126,8	107,7	76,8	30,5
7	20	55,9	83,1	104,4	120	131,1	140,2	145,2	144,3	135,2	115,6	82,7	31
8	11,3	48,2	76,1	98	114,1	128	138,9	145,5	145,4	136,2	115	78,7	19,8
9	0	41,4	70,5	93	111,7	128,3	141,6	150	151,1	141,9	119,2	77,5	0
10	0	25,8	52	74	93,5	110,3	123,3	130,9	130,8	120,1	95,9	53,7	0
11	0	21,2	48,9	72,5	93,2	110,9	124,7	132,8	132,9	121,9	96,1	48,2	0
12	0	14,7	39,7	61,7	81,2	97,8	110,5	117,3	116,2	104,4	78,9	34,5	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	15,9	39,2	58,3	72,7	82,4	90,7	96,5	97,8	91,5	72,9	35,7	0
2	0	22,1	46,2	66	81	91	99,9	106,5	108,9	103,7	86	49,6	0
3	0	25,9	49	68,5	83,3	93,2	102,2	109,1	112,1	107,4	90,8	57,3	0
4	6,7	34,1	58	77,8	92,8	102,9	112,6	120,7	124,9	121,7	106,3	73,6	17,1
5	13,1	41,7	66	85,8	100,6	110,9	121,1	130	135,2	133,1	118,9	87,2	31,5
6	20,5	53,8	79,8	100,4	115,6	126,3	137,7	148,2	155,5	155,6	143	110,9	48,2
7	20	55,9	83,1	104,4	120	130,9	142,7	154	162,3	163,3	151	117,4	48
8	11,3	48,2	76,1	98	114,1	125	136,7	147,8	155,8	155,9	141,9	105,2	28,7
9	0	41,4	70,5	93	109,3	120,2	131,5	142	149,1	148,4	133,2	93,1	0
10	0	25,8	52	73	88,5	98,9	108,6	116,4	120,1	115,8	98	58,4	0
11	0	21,2	48,4	69,3	84,5	94,9	104,2	111,3	114,2	109,1	90,3	47,8	0
12	0	14,7	38,7	58	72,3	82,1	90,4	96,1	97,3	90,7	71,7	32,9	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	19,4	49,3	32,9	1,4	0	0	0	0	0	1,4	32,9	49,3	19,4
4	57,1	117,6	120,2	101,2	78,2	61	54,8	61	78,2	101,2	120,2	117,6	57,1

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

5	97,8	175,2	180,4	161	137,3	119,6	113,2	119,6	137,3	161	180,4	175,2	97,8
6	84,7	156,1	153,1	127,4	99,4	79,2	72	79,2	99,4	127,4	153,1	156,1	84,7
7	31	69,9	48,4	11,1	0	0	0	0	0	11,1	48,4	69,9	31
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Plâycu													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	28,1	57,4	79	94,6	104,1	107,4	104,1	94,6	79	57,4	28,1	0
2	0	34,8	63,3	85,2	101,2	111,1	114,4	111,1	101,2	85,2	63,3	34,8	0
3	0	39,4	66,8	87,9	103,3	112,8	116	112,8	103,3	87,9	66,8	39,4	0
4	10,4	50,5	78,2	99	114	123,2	126,3	123,2	114	99	78,2	50,5	10,4
5	27,3	75,6	104,8	125,6	140,1	148,8	151,7	148,8	140,1	125,6	104,8	75,6	27,3
6	40,6	92,8	122,2	142,4	156,4	164,7	167,5	164,7	156,4	142,4	122,2	92,8	40,6
7	29,9	80,1	110	131	145,6	154,3	157,2	154,3	145,6	131	110	80,1	29,9
8	19,5	74,1	104,6	126,1	141,2	150,3	153,4	150,3	141,2	126,1	104,6	74,1	19,5
9	0	49,7	79,7	101,7	117,5	127,2	130,5	127,2	117,5	101,7	79,7	49,7	0
10	0	38,2	67,8	90,1	106,4	116,4	119,7	116,4	106,4	90,1	67,8	38,2	0
11	0	28,1	57,3	79,1	94,8	104,3	107,6	104,3	94,8	79,1	57,3	28,1	0
12	0	23,5	51,9	73	88,3	97,6	100,8	97,6	88,3	73	51,9	23,5	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	40,3	72,4	90,2	100,5	105,6	107,4	104,1	94,6	79	57,4	28,1	0
2	0	53,6	85,5	102,7	111,7	115,3	114,7	111,1	101,2	85,2	63,2	34,3	0
3	0	62,4	93,7	110,4	118,1	120	117,5	111,5	101,6	85,5	63,8	36,4	0
4	17,9	79,2	110,7	126,5	132,3	131,7	126,7	118	106,2	90,4	69	42,1	7,9
5	44,3	114,8	146,2	159,4	161,9	158	149,8	138,6	124,5	107,2	85,7	57,8	18,9
6	64,1	138,5	168,6	179,7	180	174	164	151,4	136,2	118	96,3	68,1	26,9
7	48,2	121,7	153,8	166,8	168,7	163,9	155	143,2	128,6	110,9	89,1	60,6	20,5

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

8	33,3	116,8	149,6	162,6	165	161,2	153,7	143,4	130,5	114	91,3	61,1	14,7
9	0	79,5	113	129	135,3	135,7	132,2	125,7	115,5	98,8	76	45,8	0
10	0	59,1	92,2	109,3	117,9	121	120,1	116,4	106,4	90,1	67,6	37,5	0
11	0	40,5	72,7	90,7	100,9	106	107,6	104,3	94,8	79,1	57,3	28,1	0
12	0	32,7	63,9	81,9	92,7	98,4	100,8	97,6	88,3	73	51,9	23,5	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	62,4	105,7	123,1	126,8	122,8	114,9	105,1	94,6	79	57,4	28,1	0
2	0	76,5	117	133,2	135,8	130,8	122,2	111,9	101,2	85,2	63,2	34,3	0
3	0	80,5	118,1	133,9	136,5	131,4	122,6	112,3	101,6	85,5	63,8	36,4	0
4	20,3	91,1	126,6	141,4	143	137,1	127,6	116,9	106,2	90,4	69	42,1	7,9
5	45,9	121,3	154,9	166,7	165,4	157	145,7	133,9	122,9	107,2	85,7	57,8	18,9
6	63,9	141,3	173	182,6	179,3	169,2	156,8	144,2	133,1	117,6	96,3	68,1	26,9
7	49,6	127,9	162,2	173,7	171,6	162,3	150,2	137,8	126,7	110,9	89,1	60,6	20,5
8	37,6	133,7	170,4	181,4	178,1	167,5	154,5	141,7	130,5	114	91,3	61,1	14,7
9	0	102,8	143,2	157,5	157,3	149,3	138,3	126,6	115,5	98,8	76	45,8	0
10	0	84,3	126,6	142,3	143,9	137,7	128,1	117,3	106,4	90,1	67,6	37,5	0
11	0	62,5	106,2	123,8	127,5	123,4	115,3	105,4	94,8	79,1	57,3	28,1	0
12	0	51,9	95,2	113,5	118,3	115,2	108,1	98,7	88,3	73	51,9	23,5	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	63	111,9	136,2	145,6	144,4	135,6	121,4	103,3	82,3	57,9	28,1	0
2	0	70,2	113,9	136,7	145,8	144,8	136,6	123,2	106,1	86	63,2	34,3	0
3	0	66,7	104,9	126,7	136,3	136,5	129,9	118,3	103,2	85,5	63,8	36,4	0
4	14	68,3	102,5	123	132,7	133,8	128,6	119	106,2	90,4	69	42,1	7,9
5	29,6	85,3	118,1	137,2	146	147	142,3	133,6	122,9	107,2	85,7	57,8	18,9
6	40,2	96,9	128,8	146,9	155,1	155,8	151,2	143	133,1	117,6	96,3	68,1	26,9
7	31,8	89,3	122,7	141,9	150,6	151,2	146,2	137,4	126,7	110,9	89,1	60,6	20,5
8	25,8	99,3	136,6	156,4	164	162,7	155,4	144,1	130,5	114	91,3	61,1	14,7
9	0	85	126,8	148,7	157	155,5	146,9	133,8	117,4	98,8	76	45,8	0
10	0	77,2	122,8	145,8	154,4	152,7	143,5	129,3	111,6	91	67,6	37,5	0
11	0	62,9	112	136,6	146,2	144,9	136	121,6	103,4	82,3	57,8	28,1	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

12	0	54,3	103,8	129	139,1	138,5	130	116,1	98,2	77,2	53	23,5	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	41,2	81,5	110,4	131	143,6	147,8	143,6	131	110,4	81,5	41,2	0
2	0	44,4	80,7	108,1	128,1	140,4	144,6	140,4	128,1	108,1	80,7	44,4	0
3	0	41,8	73,6	98,9	117,8	129,6	133,6	129,6	117,8	98,9	73,6	41,8	0
4	8,2	44,2	73,1	96,7	114,3	125,3	129,1	125,3	114,3	96,7	73,1	44,2	8,2
5	18,9	58,2	87,2	110	127	137,5	141	137,5	127	110	87,2	58,2	18,9
6	26,9	68,1	96,8	119,2	135,7	145,9	149,4	145,9	135,7	119,2	96,8	68,1	26,9
7	20,5	60,9	90,5	113,6	130,7	141,2	144,8	141,2	130,7	113,6	90,5	60,9	20,5
8	15,2	63,9	96,6	121,8	140,4	151,8	155,7	151,8	140,4	121,8	96,6	63,9	15,2
9	0	52,9	88	115,1	134,9	147,2	151,3	147,2	134,9	115,1	88	52,9	0
10	0	48,6	86,5	114,7	135,2	147,8	152	147,8	135,2	114,7	86,5	48,6	0
11	0	41	81,4	110,4	131,2	143,9	148,2	143,9	131,2	110,4	81,4	41	0
12	0	36,1	76,7	105,8	126,4	139	143,2	139	126,4	105,8	76,7	36,1	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	28,1	57,9	82,3	103,3	121,4	135,6	144,4	145,6	136,2	111,9	63	0
2	0	34,3	63,2	86	106,1	123,2	136,6	144,8	145,8	136,7	113,9	70,2	0
3	0	36,4	63,8	85,5	103,2	118,3	129,9	136,5	136,3	126,7	104,9	66,7	0
4	7,9	42,1	69	90,4	106,2	119	128,6	133,8	132,7	123	102,5	68,3	14
5	18,9	57,8	85,7	107,2	122,9	133,6	142,3	147	146	137,2	118,1	85,3	29,6
6	26,9	68,1	96,3	117,6	133,1	143	151,2	155,8	155,1	146,9	128,8	96,9	40,2
7	20,5	60,6	89,1	110,9	126,7	137,4	146,2	151,2	150,6	141,9	122,7	89,3	31,8
8	14,7	61,1	91,3	114	130,5	144,1	155,4	162,7	164	156,4	136,6	99,3	25,8
9	0	45,8	76	98,8	117,4	133,8	146,9	155,5	157	148,7	126,8	85	0
10	0	37,5	67,6	91	111,6	129,3	143,5	152,7	154,4	145,8	122,8	77,2	0
11	0	28,1	57,8	82,3	103,4	121,6	136	144,9	146,2	136,6	112	62,9	0
12	0	23,5	53	77,2	98,2	116,1	130	138,5	139,1	129	103,8	54,3	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

1	0	28,1	57,4	79	94,6	105,1	114,9	122,8	126,8	123,1	105,7	62,4	0
2	0	34,3	63,2	85,2	101,2	111,9	122,2	130,8	135,8	133,2	117	76,5	0
3	0	36,4	63,8	85,5	101,6	112,3	122,6	131,4	136,5	133,9	118,1	80,5	0
4	7,9	42,1	69	90,4	106,2	116,9	127,6	137,1	143	141,4	126,6	91,1	20,3
5	18,9	57,8	85,7	107,2	122,9	133,9	145,7	157	165,4	166,7	154,9	121,3	45,9
6	26,9	68,1	96,3	117,6	133,1	144,2	156,8	169,2	179,3	182,6	173	141,3	63,9
7	20,5	60,6	89,1	110,9	126,7	137,8	150,2	162,3	171,6	173,7	162,2	127,9	49,6
8	14,7	61,1	91,3	114	130,5	141,7	154,5	167,5	178,1	181,4	170,4	133,7	37,6
9	0	45,8	76	98,8	115,5	126,6	138,3	149,3	157,3	157,5	143,2	102,8	0
10	0	37,5	67,6	90,1	106,4	117,3	128,1	137,7	143,9	142,3	126,6	84,3	0
11	0	28,1	57,3	79,1	94,8	105,4	115,3	123,4	127,5	123,8	106,2	62,5	0
12	0	23,5	51,9	73	88,3	98,7	108,1	115,2	118,3	113,5	95,2	51,9	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	23,3	67,3	54,2	25,2	0	0	0	0	0	25,2	54,2	67,3	23,3
4	84,5	172,8	175,3	154,1	130	112,5	106,2	112,5	130	154,1	175,3	172,8	84,5
5	132	234,3	239	218,4	194,7	177,4	171,2	177,4	194,7	218,4	239	234,3	132
6	89	179,4	183,2	162,9	139,4	122,2	116,1	122,2	139,4	162,9	183,2	179,4	89
7	41,1	97,5	76,8	41	7,9	0	0	0	7,9	41	76,8	97,5	41,1
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	23,5	51,9	73	88,3	97,6	100,8	98,4	92,7	81,9	63,9	32,7	0
Trạm Cần Thơ													
Hướng Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	24,1	49,9	70,3	85,5	94,9	98,1	94,9	85,5	70,3	49,9	24,1	0
2	0	33,6	61,4	82,7	98,8	108,7	112	108,7	98,8	82,7	61,4	33,6	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

3	0	38,9	66,7	88,2	104	113,6	116,9	113,6	104	88,2	66,7	38,9	0
4	11,4	62,6	93,2	115,3	131	140,5	143,7	140,5	131	115,3	93,2	62,6	11,4
5	16,2	62,2	92,4	114,4	129,8	139,2	142,3	139,2	129,8	114,4	92,4	62,2	16,2
6	22,3	72,1	103,5	125,7	141,1	150,3	153,4	150,3	141,1	125,7	103,5	72,1	22,3
7	21,1	73,7	105,6	128	143,6	153	156,1	153	143,6	128	105,6	73,7	21,1
8	12,8	67,1	99,1	121,8	137,8	147,4	150,7	147,4	137,8	121,8	99,1	67,1	12,8
9	0	47,6	77,9	100,3	116,5	126,4	129,8	126,4	116,5	100,3	77,9	47,6	0
10	0	34,4	62,7	84,3	100,5	110,5	113,8	110,5	100,5	84,3	62,7	34,4	0
11	0	24,9	51,1	71,8	87,1	96,5	99,7	96,5	87,1	71,8	51,1	24,9	0
12	0	26,6	54,1	75	90,3	99,7	102,9	99,7	90,3	75	54,1	26,6	0
Hướng Đông Bắc													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	34,5	63,2	81,1	91,7	96,9	98,1	94,9	85,5	70,3	49,9	24,1	0
2	0	51,6	83,1	100,9	110,3	113,8	112,9	108,7	98,8	82,7	60,9	33	0
3	0	61,7	93,9	111,3	119,4	121,2	118,2	111,1	101,1	84,9	63,1	35,7	0
4	19,6	98,3	132,2	147,5	152,1	150	143,3	133,2	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
5	26,5	94,5	128,9	145,1	149,8	147,1	139,3	128	113,4	95,4	74	46,7	11,1
6	35,4	107,7	142,7	158,3	161,9	157,8	148,8	136,2	120,7	102	79,7	52	14,6
7	34,3	112	147,6	162,8	166	161,7	152,5	140	124,6	105,8	83,6	54,8	14,3
8	22	106,1	141,9	157,3	161,1	157,8	150	139,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
9	0	76,1	110,8	127,9	134,8	135,3	131,3	123,5	113,2	96,4	73,5	43,6	0
10	0	53,3	85,6	103,5	112,7	116	114,8	110,5	100,5	84,3	62,2	33,7	0
11	0	35,8	65,1	83	93,6	98,7	99,7	96,5	87,1	71,8	51,1	24,9	0
12	0	36,7	66,9	84,9	95,7	101,1	102,9	99,7	90,3	75	54,1	26,6	0
Hướng Đông													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	52,7	90,9	108,7	114	111,6	104,9	95,8	85,5	70,3	49,9	24,1	0
2	0	72,9	112,1	128,7	132	127,7	119,5	109,5	98,8	82,7	60,9	33	0
3	0	78,9	116,5	132,7	135,6	130,8	122,1	111,9	101,1	84,9	63,1	35,7	0
4	22,2	112,1	148,8	161,8	161,3	153,4	142,4	130,8	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
5	27,3	98,9	134,3	148,7	149,8	143,3	133,2	122,1	111,2	95,4	74	46,7	11,1
6	35,1	108,7	144	157,6	157,7	150,3	139,6	127,9	116,9	101,2	79,7	52	14,6

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

7	35,2	116,5	153	166,1	165,3	156,8	145,2	133,1	121,8	105,8	83,6	54,8	14,3
8	24,8	120,2	159,1	172,1	170,3	160,9	148,6	136,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
9	0	97,6	138,2	153,4	153,9	146,6	135,9	124,4	113,2	96,4	73,5	43,6	0
10	0	75,2	115,7	132,5	135,4	130,5	121,7	111,3	100,5	84,3	62,2	33,7	0
11	0	54,7	93,6	111,5	116,5	113,7	106,7	97,4	87,1	71,8	51,1	24,9	0
12	0	57,6	98,1	115,7	120,3	117,3	110,2	100,8	90,3	75	54,1	26,6	0
Hướng Đông Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	52,9	94,9	118,1	128,1	128,3	121,1	108,6	92,2	72,7	50,2	24,1	0
2	0	66,5	107,6	129,7	138,8	138,4	131,1	118,7	102,5	83,2	60,9	33	0
3	0	64,8	102	123,2	132,7	133,3	127,3	116,5	102	84,9	63,1	35,7	0
4	15,3	83,1	118,6	138,2	146,7	147,1	141,6	131,9	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
5	17,5	68,6	100,7	120,1	129,8	131,9	128,6	121,1	111,2	95,4	74	46,7	11,1
6	21,9	73,6	105,4	124,5	134	136,2	133,2	126,5	116,9	101,2	79,7	52	14,6
7	22,4	80,3	113,8	133,2	142,3	143,7	139,7	131,7	121,8	105,8	83,6	54,8	14,3
8	16,9	88,3	125,5	145,5	153,7	153,4	147,3	137,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
9	0	80	120,6	142,1	150,5	149,5	141,9	129,8	114,3	96,4	73,5	43,6	0
10	0	68,4	110,7	133,2	142,3	141,6	133,7	120,8	104,3	84,7	62,2	33,7	0
11	0	54,6	97,4	120,8	130,7	130,7	123,2	110,4	93,8	74,1	51,3	24,9	0
12	0	59,8	105,5	129	138,5	137,8	129,7	116,3	99	78,6	55	26,6	0
Hướng Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	34,8	69,3	95,6	114,8	126,5	130,5	126,5	114,8	95,6	69,3	34,8	0
2	0	42,2	76,3	102,5	121,6	133,3	137,3	133,3	121,6	102,5	76,3	42,2	0
3	0	40,7	71,6	96,3	114,6	125,9	129,7	125,9	114,6	96,3	71,6	40,7	0
4	8,9	53,8	84,9	108,9	126,6	137,5	141,2	137,5	126,6	108,9	84,9	53,8	8,9
5	11,1	46,9	74,7	96,9	113,4	123,6	127	123,6	113,4	96,9	74,7	46,9	11,1
6	14,6	52	79,7	101,7	117,9	127,9	131,3	127,9	117,9	101,7	79,7	52	14,6
7	14,3	54,8	84,4	107,3	124,1	134,4	137,9	134,4	124,1	107,3	84,4	54,8	14,3
8	9,9	56,9	89,1	113,8	131,8	143	146,7	143	131,8	113,8	89,1	56,9	9,9
9	0	49,8	83,8	110	129,1	140,9	144,8	140,9	129,1	110	83,8	49,8	0
10	0	43,1	78	104,7	124,2	136,1	140,1	136,1	124,2	104,7	78	43,1	0

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

11	0	35,8	70,8	97,5	116,8	128,7	132,7	128,7	116,8	97,5	70,8	35,8	0
12	0	40	78,1	105,6	125,3	137,2	141,2	137,2	125,3	105,6	78,1	40	0
Hướng Tây Nam													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	24,1	50,2	72,7	92,2	108,6	121,1	128,3	128,1	118,1	94,9	52,9	0
2	0	33	60,9	83,2	102,5	118,7	131,1	138,4	138,8	129,7	107,6	66,5	0
3	0	35,7	63,1	84,9	102	116,5	127,3	133,3	132,7	123,2	102	64,8	0
4	8,6	51,6	80,9	103,4	119,7	131,9	141,6	147,1	146,7	138,2	118,6	83,1	15,3
5	11,1	46,7	74	95,4	111,2	121,1	128,6	131,9	129,8	120,1	100,7	68,6	17,5
6	14,6	52	79,7	101,2	116,9	126,5	133,2	136,2	134	124,5	105,4	73,6	21,9
7	14,3	54,8	83,6	105,8	121,8	131,7	139,7	143,7	142,3	133,2	113,8	80,3	22,4
8	9,6	54,7	85,1	108,1	124,8	137,1	147,3	153,4	153,7	145,5	125,5	88,3	16,9
9	0	43,6	73,5	96,4	114,3	129,8	141,9	149,5	150,5	142,1	120,6	80	0
10	0	33,7	62,2	84,7	104,3	120,8	133,7	141,6	142,3	133,2	110,7	68,4	0
11	0	24,9	51,3	74,1	93,8	110,4	123,2	130,7	130,7	120,8	97,4	54,6	0
12	0	26,6	55	78,6	99	116,3	129,7	137,8	138,5	129	105,5	59,8	0
Hướng Tây													
Tháng	Giờ												
	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	24,1	49,9	70,3	85,5	95,8	104,9	111,6	114	108,7	90,9	52,7	0
2	0	33	60,9	82,7	98,8	109,5	119,5	127,7	132	128,7	112,1	72,9	0
3	0	35,7	63,1	84,9	101,1	111,9	122,1	130,8	135,6	132,7	116,5	78,9	0
4	8,6	51,6	80,9	103,4	119,7	130,8	142,4	153,4	161,3	161,8	148,8	112,1	22,2
5	11,1	46,7	74	95,4	111,2	122,1	133,2	143,3	149,8	148,7	134,3	98,9	27,3
6	14,6	52	79,7	101,2	116,9	127,9	139,6	150,3	157,7	157,6	144	108,7	35,1
7	14,3	54,8	83,6	105,8	121,8	133,1	145,2	156,8	165,3	166,1	153	116,5	35,2
8	9,6	54,7	85,1	108,1	124,8	136,1	148,6	160,9	170,3	172,1	159,1	120,2	24,8
9	0	43,6	73,5	96,4	113,2	124,4	135,9	146,6	153,9	153,4	138,2	97,6	0
10	0	33,7	62,2	84,3	100,5	111,3	121,7	130,5	135,4	132,5	115,7	75,2	0
11	0	24,9	51,1	71,8	87,1	97,4	106,7	113,7	116,5	111,5	93,6	54,7	0
12	0	26,6	54,1	75	90,3	100,8	110,2	117,3	120,3	115,7	98,1	57,6	0
Hướng Tây Bắc													
Tháng	Giờ												

Bảng 2.21 Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2)

	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	26	94,1	89,6	68,6	47	32	26,6	32	47	68,6	89,6	94,1	26
4	51,5	151,7	175,6	173,3	163,4	154,7	151,4	154,7	163,4	173,3	175,6	151,7	51,5
5	74,3	192,5	224	225,8	218,3	210,9	208	210,9	218,3	225,8	224	192,5	74,3
6	64,5	175,7	198,6	194,3	182,8	173,2	169,6	173,2	182,8	194,3	198,6	175,7	64,5
7	27,6	98,8	97,2	78	57,5	43,1	37,9	43,1	57,5	78	97,2	98,8	27,6
8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,8	91	58,2	0

Bảng 2.22 Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	131	144	186	200	186	120	123	150	164	153	138	131	1824
2	Điện Biên	163	175	205	206	203	142	131	146	172	173	158	161	2034
3	Sơn La	146	140	173	190	203	147	149	161	179	182	158	171	2000
4	Lào Cai	80	70	102	142	180	145	158	160	158	133	109	104	1539
5	Sa Pa	117	111	155	168	147	95	106	117	102	97	107	131	1453
6	Yên Bái	52	39	44	70	149	149	168	178	174	148	121	104	1397
7	Hà Giang	56	54	70	109	157	132	157	174	163	130	109	94	1406
8	Tuyên Quang	63	47	54	92	175	166	185	185	184	159	130	113	1553
9	Cao Bằng	65	58	78	115	161	156	176	184	170	141	117	113	1533
10	Lạng Sơn	77	58	62	96	176	162	184	174	181	161	137	121	1589
11	Bắc Cạn	68	54	61	95	167	157	174	175	181	154	127	115	1528
12	Thái Nguyên	69	46	46	80	170	164	189	184	192	174	147	125	1585
13	Tam Đảo	61	46	59	79	133	120	137	126	136	130	112	109	1250
14	Việt Trì	68	49	52	91	180	171	195	180	186	170	138	121	1601
15	Vĩnh Yên	71	51	54	97	189	177	202	191	193	176	144	126	1670
16	Uông Bí	74	60	38	84	148	210	219	235	239	232	197	183	1920
17	Cửa Ông	49	50	49	107	140	161	190	160	186	189	154	122	1557
18	Hòn Gai	87	48	47	89	190	173	200	173	188	189	164	143	1690
19	Bắc Giang	77	47	49	90	193	179	203	189	202	182	153	133	1695
20	Hà Nội	74	47	47	90	183	172	195	174	176	167	137	124	1585
21	Hà Đông	71	48	57	93	178	171	195	178	178	159	141	124	1593
22	Sơn Tây	71	51	53	93	179	167	190	180	183	162	137	120	1584
23	Ba Vì	64	49	48	80	162	165	177	175	181	157	136	121	1514
24	Hoà Bình	85	65	73	113	184	165	187	171	170	160	139	129	1641
25	Hải Dương	78	46	42	85	193	176	202	181	190	182	152	132	1658
26	Hưng Yên	75	42	49	93	187	178	205	179	179	173	139	127	1625
27	Phủ Liễn	87	46	43	88	190	183	207	179	187	190	156	139	1693
28	Thái Bình	73	39	42	92	194	187	212	177	180	175	142	126	1639
29	Nam Định	74	42	44	94	191	183	209	175	175	169	139	124	1619
30	Ninh Bình	76	46	46	93	192	181	208	173	170	167	135	124	1611
31	Thanh Hóa	83	50	57	111	202	189	218	181	170	168	134	127	1690
32	Vinh	75	49	72	135	220	204	229	196	166	140	103	87	1677

Bảng 2.22 Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (giờ)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
33	Hà Tĩnh	77	50	76	137	219	206	233	193	161	135	95	82	1664
34	Đồng Hới	101	73	112	168	234	222	247	202	176	138	99	84	1857
35	Đông Hà	118	96	140	175	232	222	238	206	167	136	95	87	1910
36	Huế	114	110	147	177	234	231	247	218	173	136	100	85	1970
37	Hoàng Sa	207	226	248	276	298	245	238	245	193	223	191	199	2788
38	Đà Nẵng	139	145	188	209	246	239	253	218	176	145	120	103	2182
39	Quảng Ngãi	125	154	209	231	259	237	251	232	193	157	111	90	2248
40	Quy Nhơn	162	194	251	262	270	243	254	234	193	169	123	115	2470
41	Tuy Hòa	159	192	258	269	275	237	241	228	201	165	122	121	2467
42	Nha Trang	185	208	261	258	255	230	242	233	202	183	142	142	2540
43	Cam Ranh	227	238	286	266	255	217	234	224	200	182	167	175	2672
44	Trường Sa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Kon Tum	267	248	271	231	197	148	134	129	122	179	208	241	2374
46	Plâycu	265	261	277	237	208	149	145	128	134	177	200	233	2412
47	BuônMaThuật	250	247	273	252	225	183	181	162	155	167	173	194	2460
48	Đà Lạt	255	234	255	202	190	147	157	136	133	140	172	215	2238
49	Phan Thiết	278	272	304	282	247	215	214	203	197	211	217	240	2878
50	Phước Long	267	248	262	238	216	174	168	154	150	186	215	242	2521
51	Tây Ninh	257	244	277	250	238	192	201	186	181	194	215	235	2672
52	Tân Sơn Nhất	245	246	272	239	195	171	180	172	162	182	200	223	2489
53	Vũng Tàu	264	258	294	274	232	197	211	191	185	190	209	224	2728
54	Côn Sơn	211	222	268	270	219	169	181	174	159	156	156	168	2351
55	Mộc Hoá	266	251	279	247	225	184	195	186	186	200	226	240	2686
56	Càng Long	262	264	301	271	218	179	189	178	163	173	203	220	2621
57	Mỹ Tho	263	261	300	269	211	183	197	194	173	174	206	216	2645
58	Cần Thơ	257	246	287	262	212	176	181	175	164	177	195	228	2561
59	Sóc Trăng	248	252	276	249	190	156	172	161	149	162	199	209	2423
60	Cao Lãnh	272	259	282	265	222	183	196	186	179	190	216	239	2688
61	Phú Quốc	251	230	255	246	196	146	151	134	139	168	208	242	2364
62	Rạch Giá	249	237	258	244	206	169	178	160	161	176	203	228	2470
63	Chấu Đốc	259	245	272	237	218	178	188	180	178	188	209	236	2589
64	Cà Mau	241	240	267	233	177	145	160	149	146	153	183	206	2300

Bảng 2.23 Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Sapa												
5-6	-	-	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,00	0,00	0,00	-	-
6-7	0,03	0,05	0,03	0,09	0,18	0,10	0,15	0,14	0,06	0,03	0,04	0,03
7-8	0,25	0,25	0,27	0,31	0,32	0,19	0,25	0,27	0,26	0,22	0,27	0,31
8-9	0,34	0,33	0,42	0,45	0,39	0,24	0,28	0,33	0,33	0,32	0,36	0,42
9-10	0,38	0,39	0,50	0,51	0,40	0,26	0,29	0,34	0,35	0,34	0,40	0,47
10-11	0,42	0,43	0,55	0,55	0,41	0,26	0,31	0,34	0,34	0,34	0,41	0,50
11-12	0,43	0,44	0,57	0,56	0,42	0,27	0,31	0,33	0,32	0,32	0,39	0,50
12-13	0,44	0,45	0,57	0,58	0,42	0,29	0,31	0,33	0,29	0,30	0,38	0,48
13-14	0,45	0,46	0,59	0,61	0,47	0,30	0,35	0,36	0,31	0,30	0,37	0,49
14-15	0,43	0,44	0,57	0,62	0,48	0,31	0,36	0,36	0,33	0,30	0,34	0,48
15-16	0,37	0,28	0,52	0,59	0,50	0,31	0,34	0,36	0,34	0,29	0,31	0,43
16-17	0,16	0,26	0,38	0,48	0,48	0,30	0,31	0,32	0,30	0,23	0,17	0,16
17-18	0,01	0,03	0,09	0,23	0,34	0,21	0,21	0,23	0,13	0,04	0,00	0,00
18-19	-	-	-	0,01	0,04	0,03	0,03	0,02	0,00	-	-	-
Trạm Hà Nội												
5-6	-	-	-	0,00	0,01	0,02	0,04	0,01	0,00	-	-	-
6-7	0,00	0,00	0,00	0,02	0,17	0,22	0,32	0,23	0,15	0,06	0,01	0,00
7-8	0,06	0,04	0,03	0,09	0,32	0,35	0,46	0,40	0,42	0,36	0,26	0,12
8-9	0,15	0,09	0,07	0,16	0,44	0,42	0,52	0,47	0,51	0,47	0,41	0,30
9-10	0,20	0,13	0,11	0,23	0,51	0,49	0,57	0,53	0,58	0,54	0,46	0,37
10-11	0,24	0,17	0,16	0,30	0,58	0,52	0,60	0,55	0,60	0,57	0,50	0,43
11-12	0,27	0,20	0,20	0,34	0,62	0,54	0,61	0,57	0,62	0,59	0,54	0,48
12-13	0,30	0,23	0,24	0,38	0,63	0,55	0,61	0,58	0,61	0,59	0,56	0,52
13-14	0,33	0,25	0,25	0,41	0,67	0,58	0,63	0,60	0,65	0,59	0,57	0,54
14-15	0,34	0,25	0,25	0,41	0,66	0,59	0,61	0,57	0,64	0,59	0,55	0,53
15-16	0,34	0,22	0,22	0,38	0,61	0,56	0,58	0,57	0,61	0,57	0,53	0,52
16-17	0,22	0,16	0,12	0,28	0,51	0,49	0,50	0,45	0,52	0,48	0,42	0,33
17-18	0,01	0,01	0,00	0,08	0,31	0,33	0,36	0,22	0,13	0,07	0,03	0,00
18-19	-	-	-	0,00	0,01	0,04	0,04	0,01	0,00	-	-	-
Trạm Vinh												
5-6	-	-	-	0,01	0,03	0,05	0,08	0,02	0,00	0,00	-	-
6-7	0,00	0,01	0,01	0,09	0,32	0,36	0,46	0,32	0,18	0,06	0,02	0,00

Bảng 2.23 Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
7-8	0,09	0,05	0,08	0,24	0,54	0,49	0,59	0,49	0,40	0,28	0,21	0,13
8-9	0,16	0,10	0,13	0,32	0,63	0,56	0,65	0,56	0,48	0,39	0,31	0,25
9-10	0,22	0,14	0,17	0,37	0,66	0,61	0,68	0,59	0,52	0,43	0,34	0,31
10-11	0,25	0,17	0,22	0,42	0,68	0,64	0,70	0,60	0,53	0,44	0,35	0,34
11-12	0,25	0,18	0,25	0,45	0,69	0,64	0,68	0,61	0,53	0,44	0,37	0,34
12-13	0,28	0,21	0,28	0,50	0,73	0,65	0,70	0,62	0,54	0,45	0,37	0,34
13-14	0,30	0,24	0,31	0,52	0,75	0,68	0,70	0,64	0,59	0,49	0,38	0,36
14-15	0,33	0,25	0,32	0,53	0,74	0,68	0,68	0,62	0,60	0,50	0,40	0,38
15-16	0,32	0,24	0,30	0,49	0,68	0,64	0,65	0,56	0,57	0,48	0,40	0,38
16-17	0,24	0,18	0,22	0,40	0,56	0,54	0,55	0,46	0,48	0,41	0,33	0,29
17-18	0,02	0,02	0,04	0,14	0,34	0,34	0,36	0,23	0,19	0,10	0,04	0,01
18-19	-	-	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,00	-	0,00	-	-
Trạm Đà nẵng												
5-6	0,00	-	-	0,00	0,02	0,05	0,07	0,02	0,00	0,00	0,00	-
6-7	0,03	0,04	0,04	0,15	0,45	0,46	0,54	0,35	0,18	0,07	0,03	0,02
7-8	0,28	0,28	0,29	0,41	0,66	0,65	0,70	0,49	0,40	0,29	0,27	0,20
8-9	0,39	0,39	0,48	0,66	0,78	0,72	0,76	0,64	0,56	0,42	0,38	0,33
9-10	0,44	0,48	0,58	0,74	0,81	0,76	0,79	0,71	0,62	0,49	0,41	0,38
10-11	0,47	0,52	0,65	0,79	0,84	0,79	0,80	0,72	0,64	0,51	0,45	0,41
11-12	0,49	0,56	0,68	0,82	0,85	0,79	0,81	0,72	0,67	0,52	0,46	0,43
12-13	0,50	0,58	0,71	0,84	0,85	0,77	0,80	0,70	0,66	0,53	0,49	0,42
13-14	0,51	0,62	0,73	0,81	0,82	0,75	0,78	0,67	0,65	0,53	0,48	0,41
14-15	0,49	0,60	0,71	0,72	0,76	0,70	0,73	0,63	0,61	0,53	0,46	0,41
15-16	0,45	0,55	0,61	0,57	0,63	0,62	0,64	0,56	0,54	0,48	0,41	0,38
16-17	0,33	0,40	0,37	0,34	0,49	0,50	0,53	0,44	0,39	0,36	0,32	0,26
17-18	0,04	0,07	0,07	0,10	0,26	0,30	0,31	0,22	0,12	0,08	0,07	0,04
18-19	-	-	-	0,00	0,01	0,02	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	-
Trạm Đà lạt												
5-6	0,00	0,00	0,02	0,04	0,05	0,04	0,05	0,02	0,01	0,01	0,02	-
6-7	0,40	0,50	0,60	0,51	0,44	0,32	0,36	0,24	0,30	0,29	0,28	0,31
7-8	0,84	0,85	0,90	0,81	0,68	0,47	0,52	0,40	0,52	0,56	0,58	0,74
8-9	0,92	0,92	0,94	0,92	0,78	0,51	0,63	0,47	0,61	0,63	0,65	0,82
9-10	0,92	0,95	0,95	0,92	0,81	0,54	0,65	0,51	0,64	0,66	0,67	0,85
10-11	0,93	0,95	0,95	0,90	0,80	0,57	0,67	0,56	0,60	0,64	0,62	0,84

Bảng 2.23 Biến trình ngày của số giờ nắng (giờ)

Giờ	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
11-12	0,90	0,93	0,90	0,83	0,75	0,54	0,63	0,52	0,57	0,57	0,63	0,83
12-13	0,85	0,87	0,83	0,67	0,64	0,50	0,57	0,52	0,46	0,47	0,56	0,78
13-14	0,80	0,81	0,73	0,54	0,52	0,42	0,47	0,49	0,40	0,40	0,51	0,75
14-15	0,72	0,69	0,60	0,38	0,38	0,30	0,37	0,40	0,31	0,30	0,43	0,66
15-16	0,63	0,58	0,52	0,27	0,26	0,22	0,26	0,31	0,23	0,22	0,36	0,56
16-17	0,50	0,45	0,42	0,20	0,16	0,17	0,18	0,19	0,11	0,11	0,22	0,43
17-18	0,12	0,10	0,10	0,04	0,04	0,06	0,07	0,06	0,02	0,01	0,06	0,10
18-19	0,00	0,00	-	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Trạm Tân Sơn Nhất												
5-6	-	-	-	-	0,01	0,00		0,00	-	-	-	-
6-7	0,11	0,21	0,14	0,30	0,41	0,24	0,30	0,21	0,19	0,14	0,16	0,10
7-8	0,63	0,78	0,74	0,77	0,68	0,45	0,52	0,54	0,51	0,52	0,53	0,56
8-9	0,78	0,87	0,91	0,86	0,77	0,54	0,71	0,65	0,61	0,65	0,63	0,72
9-10	0,86	0,93	0,94	0,89	0,81	0,55	0,73	0,67	0,65	0,66	0,70	0,76
10-11	0,89	0,93	0,96	0,89	0,80	0,60	0,75	0,67	0,64	0,66	0,74	0,77
11-12	0,89	0,93	0,95	0,87	0,74	0,65	0,70	0,64	0,66	0,64	0,71	0,76
12-13	0,88	0,92	0,94	0,87	0,68	0,61	0,67	0,62	0,67	0,62	0,65	0,71
13-14	0,82	0,91	0,94	0,83	0,64	0,61	0,61	0,60	0,56	0,60	0,63	0,67
14-15	0,82	0,84	0,93	0,81	0,52	0,44	0,50	0,55	0,49	0,51	0,58	0,62
15-16	0,80	0,89	0,96	0,75	0,44	0,30	0,44	0,44	0,36	0,47	0,49	0,60
16-17	0,73	0,88	0,87	0,26	0,33	0,18	0,27	0,34	0,23	0,36	0,35	0,54
17-18	0,20	0,34	0,25	0,24	0,16	0,08	0,11	0,16	0,08	0,10	0,08	0,15
18-19	-	-	-	-	0,01	0,01	0,00	-	-	-	-	-

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
Trạm Lai Châu										
I	khuyếch tán	25,1	24	20,9	16	9,9	2,9	-	-	6h36
	tổng cộng	50,1	46,8	37,9	25,8	13,2	3	-	-	17h24
II	khuyếch tán	27,3	26,3	23,5	18,9	12,7	5,3	-	-	6h21
	tổng cộng	57,4	54	44,8	31,9	18,1	6	-	-	17h39
III	khuyếch tán	30,7	29,5	26,1	20,9	14,4	7,1	-	-	6h04
	tổng cộng	69,7	65,4	53,9	38,3	22	8,3	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,1	32,5	28,5	22,6	15,7	8,5	1,6	-	5h45
	tổng cộng	78,5	73,7	61,1	44,2	26,6	11,6	1,6	-	18h15
V	khuyếch tán	36,1	34,2	29,8	23,7	16,6	9,5	3	-	5h29
	tổng cộng	72,3	68	57,8	44	29	15,1	4,2	-	18h31
VI	khuyếch tán	36,6	34,5	30	23,7	16,6	9,5	3,4	-	5h20
	tổng cộng	61,4	57,5	48,8	37,1	24,4	12,9	4	-	18h4
VII	khuyếch tán	37,1	34,9	30,2	23,6	16,3	9,2	3	-	5h24
	tổng cộng	60,8	57,1	48,8	37,6	25,3	13,7	4,3	-	18h36
VIII	khuyếch tán	31,4	29,9	26	20,5	14,1	7,7	1,9	-	5h38
	tổng cộng	64,6	60,9	51,7	39,1	25,4	12,8	2,9	-	18h22
IX	khuyếch tán	33,6	32	27,7	21,5	14,3	7,1	0,4	-	5h56
	tổng cộng	66	62,5	53,1	40	25,4	11,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,9	28,6	24,7	19	12,2	5,1	-	-	6h15
	tổng cộng	57,1	54,1	46	34,3	21,1	8,3	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	23,1	22,2	19,6	15,4	9,8	3,3	-	-	6h32
	tổng cộng	52,7	49,3	39,9	27,2	14,1	3,5	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	23,6	22,7	19,9	15,6	9,7	2,6	-	-	6h40
	tổng cộng	48,7	45,3	36,3	24	11,7	2,2	-	-	17h2
Trạm Sơn La										
I	khuyếch tán	26,5	25,2	21,5	15,9	9,4	2,8	-	-	6h34
	tổng cộng	49,2	46,7	39,5	29	16,9	4,9	-	-	17h26
II	khuyếch tán	29,1	27,8	24,1	18,7	12	4,8	-	-	6h20
	tổng cộng	54,4	51,6	43,8	32,6	19,8	7,4	-	-	17h40
III	khuyếch tán	32,9	31,3	27	20,9	13,6	6,3	-	-	6h04
	tổng cộng	66,3	62,3	51,8	37,2	21,9	8,7	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,4	33,6	29,1	22,7	15,3	8	1,4	-	5h46
	tổng cộng	74,9	70,4	59,1	43,7	27,2	12,6	1,9	-	18h14
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,1	-	5h30
	tổng cộng	72,9	68,8	59,6	46,8	32,3	18	5,4	-	18h30
VI	khuyếch tán	36	34,2	29,9	24	17,1	10,1	3,6	-	5h22
	tổng cộng	62,8	59,2	51	39,8	27,3	15,3	5,1	-	18h38
VII	khuyếch tán	36,2	34,2	29,9	23,9	16,9	9,9	3,3	-	5h26
	tổng cộng	62,2	58,5	50,5	39,4	27	15	4,8	-	18h34
VIII	khuyếch tán	35,1	33,5	29,3	23,4	16,5	9,2	2,3	-	5h39
	tổng cộng	65,4	61,7	52,7	40,4	26,8	13,8	3,1	-	18h21

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
IX	khuyếch tán	32,4	31,1	27,3	21,8	15,1	7,8	0,4	-	5h56
	tổng cộng	65,6	62,6	54	41,7	27,6	13,4	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,4	28,1	24,4	19	12,3	5,3	-	-	6h15
	tổng cộng	61,3	58,2	49,8	37,6	23,6	9,6	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30
	tổng cộng	51,3	48,6	41,1	30,3	17,8	5,6	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	25	23,7	20,3	15,1	8,9	2,4	-	-	6h38
	tổng cộng	50,2	47,4	39,6	28,5	15,9	4	-	-	17h22
Trạm Lào Cai										
I	khuyếch tán	23,4	22,5	19,9	15,6	9,9	3	-	-	6h36
	tổng cộng	33,9	32,1	26,9	19,4	11	2,9	-	-	17h24
II	khuyếch tán	23,8	23,3	21,7	18,6	13,5	6	-	-	6h22
	tổng cộng	36,6	35	30,5	23,6	15,1	5,9	-	-	17h38
III	khuyếch tán	34,3	32,4	27,2	20	12,2	5,1	-	-	6h04
	tổng cộng	46,9	44,2	36,6	26,3	15,4	6,1	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	36,3	34,4	29,6	22,9	15,2	7,8	1,4	-	5h45
	tổng cộng	59,9	56,5	47,5	35,3	22,2	10,4	1,6	-	18h15
V	khuyếch tán	35,2	33,5	29,5	23,8	17,2	10,1	3,3	-	5h28
	tổng cộng	67,6	63,6	54,2	41,4	27,5	14,2	4,1	-	18h32
VI	khuyếch tán	37	35	30,4	24	16,8	9,7	3,4	-	5h20
	tổng cộng	56,8	53,5	46,4	36,6	25,5	14,7	5,2	-	18h40
VII	khuyếch tán	34,2	32,6	29,1	24,2	18	11,2	4,2	-	5h24
	tổng cộng	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	18h36
VIII	khuyếch tán	33,8	32,4	28,8	23,5	17,1	10	2,7	-	5h38
	tổng cộng	61,7	58,3	49,7	37,9	25	12,8	2,9	-	18h22
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,1	22	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	58,6	55,7	47,99	36,9	24,2	11,7	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15
	tổng cộng	42,7	41,3	37,2	30,4	21,2	9,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3	-	-	6h32
	tổng cộng	37,8	36,3	31,9	25	15,9	5,3	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	24,1	23	19,9	15,1	9,1	2,4	-	-	6h40
	tổng cộng	35,8	34	28,8	21,2	12,2	3	-	-	17h20
Trạm Sapa										
I	khuyếch tán	24,4	23,5	20,7	16,3	10,3	3,2	-	-	6h36
	tổng cộng	33,3	31,5	26,4	19,1	10,8	2,9	-	-	17h24
II	khuyếch tán	24,9	24,4	22,7	19,5	14,1	6,3	-	-	6h22
	tổng cộng	34,4	32,8	28,6	22,1	14,2	5,6	-	-	17h38
III	khuyếch tán	30,6	29,5	26,3	21,4	15	7,6	-	-	6h04
	tổng cộng	44,9	42,7	36,4	27,6	17,6	7,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	32,7	31,5	28,3	23,4	17,1	9,9	2	-	5h45

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	49,7	47,2	40,7	31,7	21,3	11,1	2	-	18h15
V	khuyếch tán	36,3	34,4	30,1	24	16,9	9,7	3,1	-	5h28
	tổng cộng	44,2	42,2	37,5	30,8	22,7	13,7	4,6	-	18h32
VI	khuyếch tán	36,7	34,6	30,1	23,8	16,6	9,6	3,4	-	5h20
	tổng cộng	36,2	34,2	29,6	23,3	16,3	9,4	3,3	-	18h40
VII	khuyếch tán	33,5	31,9	28,5	23,6	17,5	10,8	4	-	5h24
	tổng cộng	37,6	35,6	31,2	25	17,8	10,5	3,7	-	18h36
VIII	khuyếch tán	34,6	30	28,9	23	16,2	9	2,3	-	5h38
	tổng cộng	37,6	35,8	31,5	25,2	17,8	10,1	2,6	-	18h22
IX	khuyếch tán	31,7	30,4	26,7	21,4	14,8	7,6	0,5	-	5h56
	tổng cộng	33,2	32,1	29,1	24,4	17,9	9,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	28,1	27	23,7	18,7	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	28,2	27,3	24,6	20,1	14	6,4	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,5	25,2	21,6	16,1	9,7	3	-	-	6h32
	tổng cộng	29,5	28,3	24,9	19,5	12,4	4,2	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	24,2	23,2	20,1	15,2	9,2	2,4	-	-	6h40
	tổng cộng	32,7	31	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	17h20
Trạm Yên Bái										
I	khuyếch tán	24,2	22,9	19,3	14,1	8,2	2,3		-	6h34
	tổng cộng	32,2	30,3	25	17,5	9,5	2,5		-	17h26
II	khuyếch tán	26	24,6	20,6	14,9	8,7	3,1		-	6h20
	tổng cộng	32,6	30,6	25	17,4	9,5	2,9		-	17h40
III	khuyếch tán	30,2	28,4	23,6	16,9	9,9	3,9		-	6h04
	tổng cộng	37,6	35,3	29,2	20,9	12,1	4,7		-	17h56
IV	khuyếch tán	33,9	32	27,2	20,6	13,3	6,5	1,1	-	5h46
	tổng cộng	44,2	41,6	34,8	25,7	15,9	7,3	1,1	-	18h14
V	khuyếch tán	34,7	33,1	29,4	24,1	17,7	10,6	3,5	-	5h30
	tổng cộng	60,3	56,9	49	38,2	26,1	14,4	4,2	-	18h30
VI	khuyếch tán	35,5	33,7	29,7	24,1	17,3	10,5	3,8	-	5h22
	tổng cộng	58,3	54,9	47,3	36,8	25,2	14	4,6	-	18h38
VII	khuyếch tán	34,1	32,5	29	24	17,9	11	4	-	5h26
	tổng cộng	61,7	58	49,9	38,9	26,6	14,7	4,7	-	18h34
VIII	khuyếch tán	34,1	32,6	28,8	23,5	16,9	9,7	2,5	-	5h39
	tổng cộng	61,6	58,4	50,3	39,2	26,6	14,2	3,3	-	18h21
IX	khuyếch tán	32,2	30,9	27,3	21,9	15,3	7,9	0,5	-	5h56
	tổng cộng	62,1	59	50,4	38,4	24,8	11,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	30,3	28,9	25	19,3	12,4	5,2		-	6h15
	tổng cộng	54	51	43	31,6	19	7,3		-	17h45
XI	khuyếch tán	28	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30
	tổng cộng	44,8	42,2	34,8	24,4	13,4	3,8		-	17h30
XII	khuyếch tán	25,5	24,2	20,4	14,8	8,5	2,2		-	6h38

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	36,6	34,4	28,4	20	10,8	2,6		-	17h22
Trạm Hà Giang										
I	khuyếch tán	22,1	21,2	18,7	14,7	9,3	2,9	-	-	6h36
	tổng cộng	31,1	29,4	24,6	17,8	10,1	2,7	-	-	17h24
II	khuyếch tán	22,3	21,9	20,4	17,5	12,7	5,6	-	-	6h22
	tổng cộng	32,8	31,3	27,3	21,1	13,6	5,3	-	-	17h38
III	khuyếch tán	32,4	30,6	25,7	18,9	11,5	4,8	-	-	6h04
	tổng cộng	42,7	40,2	33,3	24	14,1	5,5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,7	33,9	29,1	22,5	15	7,7	1,4	-	5h45
	tổng cộng	54,7	51,6	43,4	32,2	20,3	9,5	1,5	-	18h15
V	khuyếch tán	35,4	33,7	29,7	24	17,3	10,2	3,3	-	5h28
	tổng cộng	64,4	60,6	51,7	39,5	26,2	13,9	3,9	-	18h32
VI	khuyếch tán	34,9	33,2	29,4	24,1	17,7	10,9	4,2	-	5h20
	tổng cộng	53,9	50,9	44,2	34,9	24,5	14,1	5	-	18h40
VII	khuyếch tán	34,1	32,6	29,1	24,1	18	11,2	4,2	-	5h24
	tổng cộng	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	18h36
VIII	khuyếch tán	34,8	33,2	29,1	23,3	16,4	9,3	2,4	-	5h37
	tổng cộng	62,6	59,2	50,6	38,8	25,8	13,4	3,1	-	18h23
IX	khuyếch tán	32,4	31	27,3	21,8	15,1	7,8	0,5	-	5h56
	tổng cộng	59,3	56,4	48,7	37,6	24,9	12,2	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15
	tổng cộng	42,5	41,1	37	30,3	21,1	9,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3	-	-	6h32
	tổng cộng	37	35,5	31,2	24,4	15,6	5,2	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	23,6	22,6	19,6	14,9	8,9	2,3	-	-	6h40
	tổng cộng	32,7	31	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	17h20
Trạm Tuyên Quang										
I	khuyếch tán	25,1	23,5	20,1	14,7	8,5	2,4	-	-	6h34
	tổng cộng	34,4	32,3	26,7	18,7	10,2	2,7	-	-	17h26
II	khuyếch tán	26,8	25,3	21,2	15,4	9	3,2	-	-	6h20
	tổng cộng	35,8	33,5	27,4	19	10,4	3,2	-	-	17h40
III	khuyếch tán	31,6	29,8	24,7	17,7	10,4	4,1	-	-	6h04
	tổng cộng	39,5	37,1	30,7	21,9	12,8	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,6	33,7	28,6	21,7	14	6,9	1,1	-	5h46
	tổng cộng	48,1	45,3	37,9	28	17,4	8	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	35,8	34	29,7	23,8	16,8	9,7	3	-	5h30
	tổng cộng	67,9	63,7	54,2	41,3	27,3	14,3	3,9	-	18h30
VI	khuyếch tán	35	33,3	29,5	24,1	17,7	10,8	4	-	5h22
	tổng cộng	59,5	56,2	48,8	38,5	26,8	15,4	5,3	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	11	3,9	-	5h26
	tổng cộng	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	18h34

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39
	tổng cộng	63,2	59,9	51,6	40,2	27,3	14,5	3,4	-	18h21
IX	khuyếch tán	32,1	30,8	27,2	21,8	15,2	7,9	0,5	-	5h56
	tổng cộng	64	60,7	51,9	39,5	25,6	12,1	0,5	-	18h04
X	khuyếch tán	30,2	28,8	24,9	19,2	12,4	5,2		-	6h15
	tổng cộng	55,4	52,4	44,2	32,5	19,5	7,5		-	17h45
XI	khuyếch tán	28	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30
	tổng cộng	45,8	43,1	35,5	25	13,7	3,9		-	17h30
XII	khuyếch tán	25,7	24,3	20,5	14,9	8,5	2,2		-	6h38
	tổng cộng	37,1	34,9	28,8	20,3	11	2,6		-	17h22
Trạm Cao Bằng										
I	khuyếch tán	24,1	22,8	19,4	14,3	8,4	2,3	-	-	6h36
	tổng cộng	33,2	31,3	26,1	18,6	10,3	2,7	-	-	17h24
II	khuyếch tán	25,8	24,5	21	15,9	9,9	3,7	-	-	6h22
	tổng cộng	33,3	31,6	27	20,2	12,3	4,6	-	-	17h38
III	khuyếch tán	32,1	30,5	26	19,7	12,5	5,6	-	-	6h04
	tổng cộng	40,8	38,5	32,4	23,8	14,5	6	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,5	33,8	29,2	22,8	15,4	8	1,5	-	5h45
	tổng cộng	47,3	44,8	38,3	29,3	19,3	9,7	1,7	-	18h15
V	khuyếch tán	35,5	33,8	29,7	24	17,2	10,1	3,3	-	5h28
	tổng cộng	59,7	56,5	49,1	38,8	27,1	15,4	4,8	-	18h32
VI	khuyếch tán	35,7	33,8	29,8	24,1	17,5	10,6	4	-	5h20
	tổng cộng	64,5	60,6	52	40,2	27,3	15,1	5	-	18h4
VII	khuyếch tán	35	33,2	29,2	23,6	17	10,2	3,6	-	5h24
	tổng cộng	69,6	65,4	56	43,3	29,3	16	5,1	-	18h36
VIII	khuyếch tán	34,8	33,1	29	23,1	16,2	9,1	2,3	-	5h37
	tổng cộng	72,8	68,6	58,1	43,8	28,3	14,1	3,1	-	18h23
IX	khuyếch tán	32,3	31	27,2	21,7	15	7,7	0,5	-	5h56
	tổng cộng	66,6	63,1	53,8	40,6	26	12,1	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,3	24,7	19,2	12,5	5,3	-	-	6h15
	tổng cộng	52	49,4	42	31,5	19,5	7,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	26,3	25	21,6	16,3	10	3,2	-	-	6h32
	tổng cộng	46,7	43,8	35,9	25	13,4	3,6	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	24,4	23,2	20	15,1	9	2,3	-	-	6h40
	tổng cộng	39,8	37,3	30,3	20,6	10,5	2,2	-	-	17h20
Trạm Lạng Sơn										
I	khuyếch tán	25,8	24,5	20,7	15,2	8,8	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	34,6	32,7	27,6	20,1	11,6	3,3	-	-	17h26
II	khuyếch tán	27,8	26,2	22	15,9	9,3	3,3	-	-	6h20
	tổng cộng	35,3	33,2	27,4	19,3	10,8	3,5	-	-	17h40
III	khuyếch tán	31,4	29,7	24,9	18,3	11,2	4,7	-	-	6h04

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	36,9	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,1	33,3	28,6	22	14,7	7,5	1,3	-	5h46
	tổng cộng	47,9	45,1	37,9	28,1	17,6	8,2	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	35,2	33,5	29,4	23,8	17,1	10	3,2	-	5h30
	tổng cộng	70,1	65,8	56,1	42,8	28,3	14,9	4,1	-	18h3
VI	khuyếch tán	34,8	33,1	29,4	24,2	17,8	11	4,1	-	5h22
	tổng cộng	59,4	56	48,3	37,7	25,9	14,5	4,8	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,9	32,3	28,8	23,9	17,8	11	3,9	-	5h25
	tổng cộng	65,6	61,8	53,3	41,7	28,7	16,1	5,2	-	18h35
VIII	khuyếch tán	35,2	33,5	29,3	23,3	16,3	9,1	2,2	-	5h39
	tổng cộng	42,5	40,5	35,5	28,4	20,1	11,3	2,8	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,5	30,3	27	22	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	65,1	61,9	53,2	40,9	26,9	13	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,8	28,5	24,8	19,3	12,6	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	55,6	52,7	44,6	33,1	20,2	8	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	16h3
	tổng cộng	49,8	46,7	38,4	26,8	14,5	4	-	-	17h3
XII	khuyếch tán	26,1	24,6	20,7	15	8,5	2,1	-	-	6h38
	tổng cộng	39,3	36,9	30,2	21	11,1	2,5	-	-	17h22
Trạm Bắc Cạn										
I	khuyếch tán	24,9	23,6	19,9	14,6	8,4	2,3	-	-	6h36
	tổng cộng	33,9	32,1	27	19,6	11,2	3	-	-	17h24
II	khuyếch tán	27,2	25,6	21,5	15,6	9,1	3,1	-	-	6h21
	tổng cộng	36,2	34,1	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	17h39
III	khuyếch tán	31,2	29,5	24,8	18,2	11,1	4,6	-	-	6h04
	tổng cộng	39,7	37,4	31	22,3	13,1	5,1	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,9	33,1	28,5	22	14,7	7,5	1,3	-	5h45
	tổng cộng	48,9	46,1	38,8	28,8	18,1	8,5	1,3	-	18h15
V	khuyếch tán	35,3	33,6	29,6	24	17,3	10,2	3,3	-	5h29
	tổng cộng	66,2	62,2	53,1	40,6	26,9	14,2	4	-	18h31
VI	khuyếch tán	34,8	33,1	29,5	24,3	17,9	11,1	4,3	-	5h20
	tổng cộng	59,7	56,2	48,5	37,9	26,1	14,8	5,1	-	18h40
VII	khuyếch tán	34	32,4	28,9	24	17,9	11,1	4,1	-	5h24
	tổng cộng	63,5	59,8	51,7	40,5	28	15,8	5,2	-	18h36
VIII	khuyếch tán	33,7	32,3	28,7	23,5	17	9,9	2,7	-	5h38
	tổng cộng	63	59,5	50,7	38,7	25,5	13,1	3	-	18h22
IX	khuyếch tán	31,3	30,1	26,8	21,8	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	63,4	60,3	51,9	39,9	26,2	12,7	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,5	28,2	24,6	19,1	12,5	5,3	-	-	6h15
	tổng cộng	54,4	51,6	43,7	32,4	19,8	7,7	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,2	25,8	21,9	16,1	9,5	2,9	-	-	6h32

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	46	43,2	35,4	24,7	13,3	3,6	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	25,5	24,1	20,3	14,6	8,2	1,9	-	-	6h40
	tổng cộng	38,4	36,1	29,5	20,4	10,7	2,3	-	-	17h20
Trạm Thái Nguyên										
I	khuyếch tán	25,5	24,1	20,4	14,9	8,6	2,5		-	6h34
	tổng cộng	35,6	33,5	27,6	19,4	10,6	2,8		-	17h26
II	khuyếch tán	26,9	25,4	21,2	15,4	9	3,2		-	6h2
	tổng cộng	35,8	33,5	27,4	19	10,4	3,2		-	17h4
III	khuyếch tán	30,7	28,9	24	17,2	10,1	4		-	6h04
	tổng cộng	38,3	36	29,8	21,3	12,4	4,8		-	17h56
IV	khuyếch tán	35	33,1	28,1	21,3	13,8	6,7	1,1	-	5h46
	tổng cộng	47,6	44,8	37,5	27,7	17,2	7,9	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	35,9	34,1	29,8	23,8	16,9	9,7	3	-	5h30
	tổng cộng	66,8	62,7	53,3	40,7	26,8	14	3,8	-	18h30
VI	khuyếch tán	35,4	33,7	29,7	24,11	17,4	10,5	3,8	-	5h22
	tổng cộng	61,8	58,2	50,1	39	26,7	14,9	4,9	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,7	32,1	28,7	23,8	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39
	tổng cộng	62,9	59,5	51,3	40	27,1	14,5	3,4	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,9	30,6	27	21,7	15,1	7,9	0,4	-	5h56
	tổng cộng	65,3	61,9	53	40,3	26,1	12,4	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,8	28,5	24,6	19	12,2	5,1	-	-	6h15
	tổng cộng	59,5	56,3	47,4	34,9	21	8,1	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,8	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30
	tổng cộng	47,8	45,3	38,3	28,2	16,6	5,2	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	25,9	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	40,3	37,9	31,3	22	11,9	2,8	-	-	17h22
Trạm Việt Trì										
I	khuyếch tán	25,3	24	20,3	14,9	8,6	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	34,3	32,5	27,3	19,9	11,5	3,3	-	-	17h26
II	khuyếch tán	26,9	25,4	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20
	tổng cộng	36	33,9	27,9	19,7	11,1	3,6	-	-	17h40
III	khuyếch tán	30,5	28,8	24,2	17,8	10,8	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	38,8	36,5	30,3	21,7	12,7	5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,9	33,1	28,5	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46
	tổng cộng	50,5	47,6	40	29,7	18,6	8,7	1,3	-	17h14
V	khuyếch tán	35,1	33,4	29,4	23,7	17	10	3,2	-	5h30
	tổng cộng	71,1	66,7	56,8	43,4	28,7	15	4,1	-	18h30
VI	khuyếch tán	34,9	33,2	29,4	24,1	17,6	10,7	4	-	5h22
	tổng cộng	62,3	58,9	51,1	40,3	28,1	16,1	5,5	-	18h38

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VII	khuyếch tán	33,5	31,9	28,5	23,6	17,6	10,8	3,9	-	5h26
	tổng cộng	68,1	64,1	55,3	43,3	29,8	16,7	5,3	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,4	17	9,8	2,5	-	5h39
	tổng cộng	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,4	30,2	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	6,45	61,3	52,7	40,5	26,6	12,8	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,5	28,3	24,6	19,1	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	58,4	55,4	46,9	34,8	21,3	8,4	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	28	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9	-	-	6h3
	tổng cộng	49,3	46,4	38,2	26,9	14,8	4,2	-	-	17h3
XII	khuyếch tán	26,1	24,7	20,7	15	8,5	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	41,2	38,7	31,7	22	11,7	2,7	-	-	17h22
Trạm Hòn Gai										
I	khuyếch tán	26,2	24,9	21,4	16	9,7	3	-	-	6h32
	tổng cộng	38,7	36,6	30,9	22,6	13,2	3,9	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,4	25	21,2	15,8	9,6	3,6	-	-	6h19
	tổng cộng	33,5	31,9	27,3	20,7	12,9	5	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,3	27,8	23,5	17,5	10,9	4,7	-	-	6h04
	tổng cộng	36	34,2	29,5	22,6	14,7	6,7	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,4	32,7	28,2	22	14,8	7,7	1,3	-	5h46
	tổng cộng	46,5	44,1	38	29,4	19,7	10,1	1,7	-	18h14
V	khuyếch tán	35,5	33,6	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	tổng cộng	66,5	62,7	54,3	42,6	29,4	16,3	4,7	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,4	32,8	29,2	24,1	17,8	10,9	4	-	5h24
	tổng cộng	60	56,8	49,5	39,4	27,8	16,1	5,5	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,5	32	28,5	23,6	17,4	10,7	3,7	-	5h27
	tổng cộng	66,5	62,8	54,5	43,1	30	17,1	5,4	-	18h33
VIII	khuyếch tán	35,3	33,6	29,3	23,3	16,3	9	2,1	-	5h40
	tổng cộng	57,8	55	48,2	38,5	27,1	15,2	3,6	-	18h20
IX	khuyếch tán	32,5	31,1	27,4	2,8	15,1	7,7	0,4	-	5h56
	tổng cộng	62	59,1	51,4	40,2	27,1	13,5	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,4	28,1	24,6	19,2	12,7	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	61,9	58,8	50,1	37,6	23,4	9,5	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	27,7	26,3	22,3	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	53,6	50,4	41,8	29,6	16,5	4,9	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,4	25	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	17h24
Trạm Bắc Giang										
I	khuyếch tán	26	24,6	20,8	15,2	8,9	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	36,5	34,5	29,1	21,2	12,2	3,5	-	-	17h26
II	khuyếch tán	26,5	25,1	21	15,2	8,9	3,1	-	-	6h20

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	35,3	33,2	27,4	19,4	10,9	3,6	-	-	17h40
III	khuyếch tán	30,1	28,4	23,9	17,6	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	38,3	36	19,8	21,4	12,6	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,9	33,1	28,4	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46
	tổng cộng	49,2	46,4	39	28,9	18,1	8,5	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	34,8	33,1	29,1	23,5	16,9	9,9	3,1	-	5h3
	tổng cộng	72,3	67,9	57,8	44,1	29,2	15,3	4,2	-	18h3
VI	khuyếch tán	34,3	32,7	29,2	24	17,8	11	4,2	-	5h22
	tổng cộng	62	58,7	51,2	40,8	28,8	16,8	5,9	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,4	31,8	28,4	23,5	17,5	10,7	3,9	-	5h26
	tổng cộng	68,2	64,3	55,9	44,2	30,9	17,7	5,8	-	18h34
VIII	khuyếch tán	34,6	33	28,9	23,1	16,3	9,1	2,3	-	5h39
	tổng cộng	66,8	63,2	54,2	41,9	28,1	14,7	3,4	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,3	30,1	26,7	21,6	15,2	8	0,5	-	5h56
	tổng cộng	67,7	64,1	54,7	41,5	26,7	12,5	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,1	27,9	24,3	19	12,5	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	60,7	57,6	49,1	36,9	22,9	9,2	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,5	26	22,1	16,3	9,6	3	-	-	6h30
	tổng cộng	51,8	48,7	40,3	28,5	15,8	4,5	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	26	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	41,5	39,2	32,7	23,4	13	3,2	-	-	17h22
Trạm Hà Nội										
I	khuyếch tán	25,6	24,3	20,5	15,1	8,8	2,5	-	-	6h34
	tổng cộng	35	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3	-	-	17h26
II	khuyếch tán	27	25,5	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20
	tổng cộng	36,2	34	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	17h40
III	khuyếch tán	30,1	28,4	23,9	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	38,3	36	29,8	21,4	12,6	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	39,3	37,2	31,7	24,1	15,7	7,8	1,3	-	5h46
	tổng cộng	49,9	47	39,5	29,3	18,4	8,6	1,3	-	17h14
V	khuyếch tán	35,1	33,3	29,3	23,7	17	10	3,1	-	5h30
	tổng cộng	69,8	65,6	55,8	42,6	28,2	14,8	4	-	18h30
VI	khuyếch tán	35	33,3	29,5	24,1	17,6	10,7	4	-	5h22
	tổng cộng	61,3	57,9	50,2	39,6	27,6	15,8	5,4	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,6	32	28,6	23,7	17,6	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	66,9	63	54,4	42,5	29,3	16,4	5,2	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,8	32,4	28,7	23,5	17	9,8	2,5	-	5h39
	tổng cộng	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,1	22	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	62,8	59,7	51,3	39,4	25,9	12,5	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,3	24,6	19,2	12,5	5,4	-	-	6h15

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	59,3	56,1	47,5	35,3	21,6	8,5	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	6h30
	tổng cộng	51	47,9	39,4	27,5	14,9	4,1	-	-	17h30
XII	khuyếch tán	26,1	24,7	20,8	15	8,5	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	42	39,4	32,3	22,4	11,9	2,7	-	-	17h22
Trạm Sơn Tây										
I	khuyếch tán	25,5	24,2	20,4	15	8,7	2,5		-	6h34
	tổng cộng	35	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3		-	17h26
II	khuyếch tán	35,5	33,6	28,5	21,1	12,7	4,7		-	6h20
	tổng cộng	36,1	33,9	28	19,7	11,1	3,6		-	17h40
III	khuyếch tán	30,8	29,1	24,4	18	10,9	4,6		-	6h04
	tổng cộng	38,9	36,6	30,4	21,8	12,8	5		-	17h56
IV	khuyếch tán	35,1	33,3	28,6	22	14,6	7,5	1,3	-	5h46
	tổng cộng	50,6	47,6	40	29,7	18,6	8,7	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	35,3	33,5	29,5	23,8	17	10	3,1	-	5h30
	tổng cộng	67	63,2	54,7	43	29,7	16,5	4,9	-	18h30
VI	khuyếch tán	35	33,3	29,5	24,1	17,6	10,8	4	-	5h22
	tổng cộng	60,7	57,3	49,7	39,2	27,4	15,7	5,4	-	18h38
VII	khuyếch tán	33,7	32,1	28,7	23,7	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	66,2	62,3	53,8	42,1	29	16,2	5,2	-	18h34
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,4	17	9,8	2,5	-	5h39
	tổng cộng	64,3	60,6	51,7	39,4	25,9	13,2	2,9	-	18h21
IX	khuyếch tán	31,5	30,3	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	63,4	60,2	51,8	39,8	26,1	12,6	0,7	-	18h04
X	khuyếch tán	29,7	28,4	24,7	19,2	12,6	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	57,5	54,4	46,1	34,2	20,9	8,2	-	-	17h45
XI	khuyếch tán	27,7	26,3	22,3	16,4	9,7	3,1	-	-	6h3
	tổng cộng	48,6	45,6	37,5	26,2	14,2	3,9	-	-	17h3
XII	khuyếch tán	26,1	24,7	20,7	15	8,5	2,2	-	-	6h38
	tổng cộng	40,8	38,2	31,4	21,8	11,5	2,7	-	-	17h22
Trạm Hoà Bình										
I	khuyếch tán	26,4	25,1	21,2	15,6	9,1	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	37	35	29,5	21,6	12,5	3,7	-	-	17h28
II	khuyếch tán	28,8	27,2	22,8	16,5	9,7	3,5	-	-	6h19
	tổng cộng	39,1	36,7	30,3	21,4	12	4	-	-	17h41
III	khuyếch tán	33	31,2	26,2	19,2	11,7	4,9	-	-	6h04
	tổng cộng	42,7	40,1	33,3	23,9	14	5,5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	36,1	34,2	29,4	22,6	15	7,6	1,2	-	5h46
	tổng cộng	53,7	50,5	42,4	31,4	19,6	9,1	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	35,2	33,4	29,4	23,7	17	9,9	3	-	5h32
	tổng cộng	68	63,8	54,3	41,4	27,3	14,2	3,8	-	18h28

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VI	khuyếch tán	34,9	33,3	29,4	24	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	tổng cộng	58,5	55,3	47,9	37,7	26,2	14	4,9	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	63,7	60	51,8	40,4	27,7	15,4	4,8	-	18h33
VIII	khuyếch tán	34,1	32,6	28,9	23,6	17,1	9,8	2,4	-	5h40
	tổng cộng	62	58,5	49,8	37,9	24,8	12,6	2,7	-	18h20
IX	khuyếch tán	32	30,8	27,4	22,3	15,8	8,4	0,5	-	5h56
	tổng cộng	58,3	55,4	47,6	36,6	24	11,6	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	30,2	28,9	25,1	19,6	12,8	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	55,8	52,9	44,8	33,3	20,4	8,1	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,7	22,6	16,8	10	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	47,4	44,5	36,6	25,6	14	4	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	40,5	38,1	31,3	21,7	11,6	2,8	-	-	17h24
Trạm Hải Dương										
I	khuyếch tán	26,3	25	21,1	15,5	9,1	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	36,6	34,7	29,2	21,4	12,4	3,7	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,7	25,2	21,1	15,3	9	3,2	-	-	6h19
	tổng cộng	34,9	32,8	27,1	19,2	10,8	3,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,2	27,6	23,2	17	10,4	4,3	-	-	6h04
	tổng cộng	37	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,7	32,9	28,2	21,7	14,4	7,3	1,2	-	5h46
	tổng cộng	49,4	46,4	39	28,9	18,1	8,4	1,2	-	18h14
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3	-	5h32
	tổng cộng	72	67,6	57,5	43,8	28,9	15	4	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,8	33,2	29,4	24	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	tổng cộng	63,3	59,8	51,8	40,8	28,4	16,1	5,4	-	18h36
VII	khuyếch tán	33	31,5	28,2	23,5	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	70,4	66,1	56,5	43,5	29,2	15,7	4,7	-	18h33
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40
	tổng cộng	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	18h20
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27	22	15,6	8,2	0,5	-	5h56
	tổng cộng	64,8	61,5	52,9	40,6	26,7	12,8	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,3	24,6	19,2	12,6	5,4	-	-	6h14
	tổng cộng	61	57,8	48,9	36,3	22,2	8,8	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	27,9	26,4	22,4	16,6	9,9	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	52,1	48,9	40,2	28,1	15,4	4,4	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	42,4	39,8	32,7	22,8	12,2	3	-	-	17h24
Trạm Hưng Yên										
I	khuyếch tán	26,2	24,8	21	15,4	9	2,7	-	-	6h32

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	35,7	33,8	28,5	20,8	12,1	3,6	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,4	24,9	20,9	15,2	8,9	3,2	-	-	6h19
	tổng cộng	35,1	33	27,3	19,3	10,8	3,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	30,1	28,4	23,8	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	37,8	35,5	29,4	21,1	12,4	4,9	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,1	33,3	28,6	22	14,6	7,4	1,2	-	5h46
	tổng cộng	51,3	48,3	40,6	30	18,8	8,7	1,3	-	18h14
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3	-	5h32
	tổng cộng	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15	4	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,7	33,1	29,3	23,9	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	tổng cộng	63,1	59,7	51,7	40,7	28,3	16,1	5,3	-	18h36
VII	khuyếch tán	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	71,5	67,1	57,4	44,2	29,7	16	4,7	-	18h33
VIII	khuyếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40
	tổng cộng	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	18h20
IX	khuyếch tán	21,9	21,1	18,9	15,4	11	5,9	0,3	-	5h56
	tổng cộng	63,7	60,5	52	39,9	26,2	12,6	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,8	28,5	24,8	19,3	12,7	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	60	56,9	48,2	35,8	21,9	8,7	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,6	22,6	16,7	10,0,	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	50,4	47,3	38,9	27,2	14,9	4,2	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	42,5	39,9	32,7	22,8	12,2	3	-	-	17h24
Trạm Phủ Liễn										
I	khuyếch tán	26,1	24,8	21,2	15,9	9,6	3	-	-	6h32
	tổng cộng	37,2	35,3	29,8	21,8	12,7	3,8	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26,1	24,7	21	15,6	9,4	3,5	-	-	6h19
	tổng cộng	33	31,4	27	20,4	12,8	4,9	-	-	17h41
III	khuyếch tán	28,5	27	22,8	17	10,6	4,6	-	-	6h04
	tổng cộng	34,3	32,6	28,1	21,5	14	6,4	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,4	33,6	29	22,6	15,2	7,9	1,3	-	5h46
	tổng cộng	46,5	44,1	38	29,4	19,7	10,4	1,7	-	18h14
V	khuyếch tán	35,5	33,6	29,4	23,6	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	tổng cộng	67,2	63,3	54,8	43	29,7	16,5	4,8	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,2	32,7	29,1	24	17,7	10,9	4	-	5h24
	tổng cộng	62,3	59	51,4	40,9	28,9	16,7	5,7	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,4	31,9	28,4	23,5	17,4	10,6	3,7	-	5h27
	tổng cộng	67,6	63,8	55,4	43,7	30,5	17,3	5,5	-	18h33
VIII	khuyếch tán	35	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40
	tổng cộng	62,7	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3	-	18h20
IX	khuyếch tán	32	30,7	27,2	22	15,5	8,1	0,4	-	5h56

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	64,8	61,4	52,3	39,7	25,5	11,9	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,3	28,1	24,5	19,2	12,6	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	61	57,9	49,3	37	23,1	9,4	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	27,8	26,4	22,4	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	52,9	49,8	41,3	29,3	16,3	4,8	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,4	25	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	17h24
Trạm Thái Bình										
I	khuyếch tán	25,6	24,3	220,8	15,6	9,4	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	68	63,4	51,2	34,5	17,6	4,2	-	-	17h28
II	khuyếch tán	24,8	23,5	20	14,8	9	3,4	-	-	6h19
	tổng cộng	31	29,5	25,3	19,2	12	4,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	28,7	27,1	23	17,1	10,7	4,6	-	-	6h04
	tổng cộng	34,9	33,2	28,6	21,9	14,2	6,5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	34,5	32,8	28,3	22	14,8	7,7	1,3	-	5h46
	tổng cộng	47,8	45,3	39	30,2	20,3	10,4	1,7	-	18h14
V	khuyếch tán	35,4	33,5	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	tổng cộng	69,4	65,4	56,6	44,5	30,7	17	4,9	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,2	32,6	29	23,9	17,7	10,9	40	-	5h24
	tổng cộng	63,3	60	52,3	41,6	29,3	17	5,8	-	18h36
VII	khuyếch tán	33,1	31,6	28,2	23,3	17,2	10,5	3,7	-	5h27
	tổng cộng	70,6	66,6	57,8	45,7	31,9	18,1	5,8	-	18h33
VIII	khuyếch tán	35	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40
	tổng cộng	62,8	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3	-	18h20
IX	khuyếch tán	32	30,7	27,3	22	15,5	8,1	0,4	-	5h56
	tổng cộng	64,4	61	52	39,4	25,3	11,9	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,6	28,4	24,8	19,4	12,8	5,6	-	-	6h14
	tổng cộng	59,4	56,4	48,1	36,1	22,5	9,1	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,7	22,6	16,7	10	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	50,4	47,4	39,3	27,9	15,5	4,6	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,5	25,1	21,2	15,4	8,9	2,4	-	-	3h36
	tổng cộng	41,5	39,2	32,8	23,5	13,2	3,5	-	-	17h24
Trạm Nam Định										
I	khuyếch tán	26,1	24,7	20,9	15,4	9	2,7	-	-	6h32
	tổng cộng	35,4	33,5	28,2	20,6	12	3,5	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26	24,5	20,6	14,9	8,8	3,1	-	-	6h19
	tổng cộng	34,6	32,6	26,9	19	10,7	3,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,6	27,9	23,4	17,2	10,5	4,4	-	-	6h04
	tổng cộng	37,1	34,9	29	20,8	12,2	4,8	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,5	33,6	28,8	22,2	14,7	7,5	1,2	-	5h46
	tổng cộng	52	48,9	41,1	30,4	19	8,8	1,3	-	18h14

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
V	khuyếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3	-	5h32
	tổng cộng	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15	4	-	18h28
VI	khuyếch tán	34,7	33	29,2	23,8	17,4	10,5	3,8	-	5h24
	tổng cộng	64,3	60,8	52,7	41,5	28,8	16,4	5,4	-	18h36
VII	khuyếch tán	32,8	31,3	28	23,3	17,4	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	72,7	68,3	58,4	44,9	30,2	16,2	4,8	-	18h33
VIII	khuyếch tán	34	32,5	28,8	23,5	17	9,8	2,4	-	5h40
	tổng cộng	63,9	60,2	51,2	39	25,5	12,9	2,7	-	18h20
IX	khuyếch tán	31,8	30,6	27,2	22,1	15,7	8,3	0,5	-	5h56
	tổng cộng	63,7	60,5	52	39,9	26,2	12,6	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	29,9	28,6	24,9	19,4	12,7	5,5	-	-	6h14
	tổng cộng	580	54,9	46,4	34,3	20,8	8,2	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,6	22,6	16,7	9,9	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	51,8	48,6	40	28	15,3	4,4	-	-	17h31
XII	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	tổng cộng	41,1	38,6	31,7	22,1	11,8	2,9	-	-	17h24
Trạm Ninh Bình										
I	khuyếch tán	26,6	25,2	21,2	15,5	8,9	2,6	-	-	6h32
	tổng cộng	39,6	37,4	31,3	22,5	12,8	3,7	-	-	17h28
II	khuyếch tán	26	24,7	21,1	15,7	9,7	3,7	-	-	6h19
	tổng cộng	35,6	33,7	28,4	21	12,6	4,6	-	-	17h41
III	khuyếch tán	29,5	27,9	23,5	17,4	10,7	4,5	-	-	6h04
	tổng cộng	37,7	35,4	29,5	21,2	12,5	5	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	35,3	33,5	28,7	22	14,6	7,3	1,2	-	5h46
	tổng cộng	55	51,5	42,7	30,9	18,6	8,1	1	-	17h14
V	khuyếch tán	33,2	31,7	28,5	23,7	17,8	10,9	3,5	-	5h32
	tổng cộng	80	74,9	63,3	47,6	30,8	15,6	3,9	-	18h28
VI	khuyếch tán	33,9	32,4	29	24	17,9	11,1	4,1	-	5h24
	tổng cộng	70,4	66,3	56,6	43,4	29	15,6	4,8	-	18h36
VII	khuyếch tán	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	tổng cộng	77,5	72,8	62,3	47,9	32,2	17,3	5,1	-	18h33
VIII	khuyếch tán	33,7	32,3	28,7	23,6	17,2	10	2,5	-	5h40
	tổng cộng	68	64,1	54,5	41,4	27,1	13,7	2,9	-	18h20
IX	khuyếch tán	31,6	30,4	27,2	22,3	16	8,6	0,5	-	5h56
	tổng cộng	67,7	64,1	54,4	40,9	26	11,9	0,6	-	18h04
X	khuyếch tán	30,2	28,9	25,2	19,7	13	5,7	-	-	6h14
	tổng cộng	55,4	53,5	47,7	38,7	26,7	12,2	-	-	17h46
XI	khuyếch tán	28,1	26,7	22,6	16,8	10	3,2	-	-	6h28
	tổng cộng	54,5	51,2	42,1	29,5	16,1	4,6	-	-	17h32
XII	khuyếch tán	25,5	24,4	21	15,8	9,6	2,8	-	-	6h36
	tổng cộng	44,8	42,2	35,1	25	13,8	3,6	-	-	17h24
Trạm Thanh Hoá										

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
I	khuyếch tán	27,2	25,7	21,7	15,8	9,2	2,8	-	-	6h30
	tổng cộng	39,8	37,6	31,5	22,7	13	3,9	-	-	17h30
II	khuyếch tán	26,6	25,3	21,5	16,1	9,9	3,8	-	-	6h18
	tổng cộng	36,7	34,7	29,3	21,6	13	4,8	-	-	17h42
III	khuyếch tán	30,8	29,1	24,5	18,1	11,1	4,7	-	-	6h04
	tổng cộng	57,1	54	45,7	34,1	21,3	9,2	-	-	17h56
IV	khuyếch tán	36,3	34,4	29,4	22,6	14,9	7,5	1,2	-	5h47
	tổng cộng	59,2	55,4	45,9	33,1	19,9	8,6	1	-	18h13
V	khuyếch tán	33,1	31,6	28,3	23,6	17,6	10,7	3,3	-	5h33
	tổng cộng	80,8	75,4	63,7	47,8	30,8	15,4	3,7	-	18h27
VI	khuyếch tán	33,7	32,3	28,8	23,9	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	tổng cộng	71,3	67,1	57,2	43,8	29,2	15,5	4,6	-	18h34
VII	khuyếch tán	32,7	31,3	28	23,3	17,3	10,6	3,6	-	5h29
	tổng cộng	76,8	72,2	61,7	47,4	31,7	16,9	4,8	-	18h31
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,6	17,1	9,9	2,4	-	5h41
	tổng cộng	67,4	63,5	53,9	40,9	26,7	13,4	2,7	-	18h19
IX	khuyếch tán	31,9	30,7	27,5	22,5	16,1	8,6	0,5	-	5h57
	tổng cộng	65,8	62,2	52,8	39,6	25,1	11,5	0,5	-	18h03
X	khuyếch tán	30,1	28,8	25,2	19,7	13	5,7	-	-	6h13
	tổng cộng	57,5	55,5	49,5	40,2	27,8	12,8	-	-	17h47
XI	khuyếch tán	29	27,4	23,1	16,9	9,9	3,2	-	-	6h27
	tổng cộng	49,9	47,4	40,5	30,4	18,5	6,3	-	-	17h33
XII	khuyếch tán	26	24,8	21,3	16,2	9,8	3	-	-	6h34
	tổng cộng	45,8	43,2	35,9	25,6	14,3	3,9	-	-	17h26
Trạm Vinh										
I	khuyếch tán	26,5	25,2	21,5	16,1	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	30,8	29,6	25,9	20,2	12,9	4,6	-	-	17h31
II	khuyếch tán	26,5	25,2	21,7	16,5	10,4	4,2	-	-	6h17
	tổng cộng	28,9	27,6	23,8	18,2	11,6	4,7	-	-	17h43
III	khuyếch tán	31,7	30,1	25,7	19,4	12,4	5,6	-	-	6h03
	tổng cộng	36,1	34	28,6	21,1	12,9	5,5	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48
	tổng cộng	59,7	56,2	47,4	35,4	22,4	10,6	1,5	-	18h12
V	khuyếch tán	32,5	31	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35
	tổng cộng	82,2	77,1	65,8	50,4	33,5	17,5	4,4	-	18h25
VI	khuyếch tán	34,2	32,6	28,8	23,4	16,9	10	3,3	-	5h28
	tổng cộng	69,7	66,1	57,5	45,6	31,9	18,2	5,8	-	18h32
VII	khuyếch tán	32,5	31	27,8	23	17	10,4	3,4	-	5h31
	tổng cộng	76,2	71,9	62,1	48,6	33,4	18,4	5,4	-	18h29
VIII	khuyếch tán	33,8	32,3	28,6	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42
	tổng cộng	67,7	64	55	42,7	28,7	15,1	3,1	-	18h18
IX	khuyếch tán	33,4	32	28,1	22,3	15,4	7,9	0,4	-	5h57

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	61	58,2	50,5	39,4	26,5	13,2	0,6	-	18h03
X	khuyếch tán	31,9	30,4	26,1	19,9	12,6	5,3	-	-	6h12
	tổng cộng	46,4	45,2	41,3	34,7	25	12,1	-	-	17h48
XI	khuyếch tán	29,2	27,6	23,3	17,1	10,1	3,4	-	-	6h25
	tổng cộng	41,3	39,3	33,6	25,3	15,5	5,4	-	-	17h35
XII	khuyếch tán	26,5	25,1	21,4	16	9,5	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	32,8	31,3	27	20,5	12,5	4	-	-	17h28
Trạm Hà Tĩnh										
I	khuyếch tán	26,7	25,3	21,7	16,2	9,8	3,2	-	-	6h29
	tổng cộng	31	29,7	26,1	20,4	13	4,6	-	-	17h31
II	khuyếch tán	26,6	25,3	21,8	16,6	10,4	4,2	-	-	6h17
	tổng cộng	29,7	28,3	24,4	18,7	11,9	4,8	-	-	17h43
III	khuyếch tán	32	30,4	25,9	19,6	12,5	5,6	-	-	6h03
	tổng cộng	37	35	29,4	21,7	13,3	5,6	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48
	tổng cộng	60,7	57,1	48,2	36	22,8	10,8	1,5	-	18h12
V	khuyếch tán	32,6	31,1	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35
	tổng cộng	81	76	64,8	49,6	32,9	17,2	4,3	-	18h25
VI	khuyếch tán	31,4	30,3	27,7	23,7	18,3	11,8	4,2	-	5h28
	tổng cộng	76,6	720	60,9	45,8	29,7	15,1	4,1	-	18h32
VII	khuyếch tán	32,3	30,9	27,7	22,9	17	10,3	3,4	-	5h31
	tổng cộng	77,6	73,3	63,3	49,5	34	18,8	5,4	-	18h29
VIII	khuyếch tán	33,9	32,3	28,7	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42
	tổng cộng	66	62,4	53,6	41,6	28	14,7	3	-	18h18
IX	khuyếch tán	33,5	32	28,1	22,4	15,9	7,9	0,4	-	5h57
	tổng cộng	58,7	55,9	48,5	37,9	25,5	12,6	0,6	-	18h03
X	khuyếch tán	31,9	30,4	26,1	19,8	12,6	5,3	-	-	6h12
	tổng cộng	45,2	43,9	40,2	33,7	24,3	11,8	-	-	17h48
XI	khuyếch tán	28,9	27,3	23	16,9	10	3,3	-	-	6h25
	tổng cộng	38,8	36,9	31,5	23,7	14,5	5,1	-	-	17h35
XII	khuyếch tán	26,2	24,9	21,2	15,8	9,4	2,9	-	-	6h32
	tổng cộng	32,3	30,8	26,6	20,2	12,4	3,9	-	-	17h28
Trạm Đồng Hới										
I	khuyếch tán	27,7	26,4	22,5	16,9	10,3	3,5	-	-	6h27
	tổng cộng	34,7	33,3	29,2	22,9	14,7	5,4	-	-	17h33
II	khuyếch tán	28,9	27,5	23,6	18	11,4	4,6	-	-	6h16
	tổng cộng	33,3	31,7	27,4	21	13,4	5,5	-	-	17h44
III	khuyếch tán	33,9	32,2	27,5	20,8	13,3	6	-	-	6h03
	tổng cộng	45,3	42,8	35,9	26,5	16,2	6,9	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	33,8	32,3	28,7	23,3	16,7	9,2	1,5	-	5h48
	tổng cộng	81,1	75,5	61,4	42,9	24,2	9,3	0,8	-	18h12
V	khuyếch tán	32,2	30,7	27,6	22,9	17	10,2	2,9	-	5h36

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	86,8	81,5	69,5	53,1	35,1	18,2	4,4	-	18h24
VI	khuyếch tán	30,8	29,8	27,2	23,2	18	11,4	4	-	5h30
	tổng cộng	83,6	78,6	66,4	49,9	32,2	16,2	4,2	-	18h30
VII	khuyếch tán	32	30,6	27,3	22,6	16,7	10,1	3,1	-	5h33
	tổng cộng	85,1	80,5	69,4	54,2	37,1	20,3	5,7	-	18h27
VIII	khuyếch tán	34,1	32,5	28,8	23,5	16,9	9,6	2,1	-	5h43
	tổng cộng	67,9	64	55,0,	42,6	28,6	14,9	2,9	-	18h17
IX	khuyếch tán	33,1	31,6	27,7	22,1	15,2	7,8	0,4	-	5h57
	tổng cộng	68,8	65,5	56,8	44,4	29,8	14,8	0,6	-	18h03
X	khuyếch tán	32,3	30,7	26,4	20,1	12,8	5,4	-	-	6h12
	tổng cộng	43,5	42,3	38,7	32,5	23,5	11,5	-	-	17h48
XI	khuyếch tán	29,6	28,1	23,7	17,4	10,3	3,6	-	-	6h24
	tổng cộng	41,4	39,4	33,7	25,4	15,6	5,7	-	-	17h36
XII	khuyếch tán	26,6	25,3	21,6	16,1	9,7	3,1	-	-	6h30
	tổng cộng	33,6	32,1	27,7	21,1	13	4,3	-	-	17h30
Trạm Đông Hà										
I	khuyếch tán	26,9	25,8	22,7	17,9	11,6	4,4	-	-	6h25
	tổng cộng	37,5	35,3	29,3	20,9	11,8	3,7	-	-	17h35
II	khuyếch tán	31,2	29,8	25,7	19,7	12,6	5,2	-	-	6h15
	tổng cộng	43,2	40,6	33,7	24	13,8	4,9	-	-	17h45
III	khuyếch tán	44,2	41,7	35,1	25,8	15,8	6,7	-	-	6h03
	tổng cộng	51,6	48,7	40,9	30,1	18,5	7,8	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	34,1	32,6	28,9	23,5	16,8	9,2	1,4	-	5h49
	tổng cộng	75,2	69,9	56,8	39,6	22,3	8,5	0,7	-	18h11
V	khuyếch tán	31,8	30,6	27,7	23,4	17,8	10,9	3	-	5h38
	tổng cộng	77,9	72,6	60,1	43,5	26,3	11,7	2,1	-	18h22
VI	khuyếch tán	30,6	29,6	27	23	17,7	11,2	3,7	-	5h32
	tổng cộng	77,1	72,5	61,2	45,9	29,5	14,7	3,6	-	18h28
VII	khuyếch tán	30,9	29,7	26,8	22,5	17	10,4	3,2	-	5h34
	tổng cộng	74,6	70,3	60,1	46	30,6	16	4,1	-	18h26
VIII	khuyếch tán	33,2	31,6	27,9	22,6	16,1	9	1,9	-	5h44
	tổng cộng	75,6	70,8	59,5	44,4	28,1	13,4	2,2	-	18h16
IX	khuyếch tán	33,7	32,2	28,3	22,5	15,51	7,9	0,3	-	5h57
	tổng cộng	55,3	53,4	48,3	40,3	29,6	16,2	0,7	-	18h03
X	khuyếch tán	*	103	83,7	57,7	31,3	10,3	-	-	6h11
	tổng cộng	52,2	49,2	41	29,6	17,5	6,7	-	-	17h49
XI	khuyếch tán	28,8	27,4	23,5	17,8	11	4,1	-	-	6h23
	tổng cộng	39,1	36,8	30,2	21,2	11,7	3,7	-	-	17h37
XII	khuyếch tán	28,4	26,7	22,2	15,9	9	2,7	-	-	6h28
	tổng cộng	34,3	32,4	27,2	19,7	11,4	3,6	-	-	17h32
Trạm Huế										
I	khuyếch tán	27,1	26,1	22,9	18	11,7	4,5	-	-	6h25

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	39,8	37,4	31,1	22,1	12,5	3,9	-	-	17h35
II	khuyếch tán	30,8	29,4	25,5	19,7	12,8	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	47,3	44,5	36,8	26,3	15,1	5,4	-	-	17h45
III	khuyếch tán	33,1	31,8	27,9	22,2	15,2	7,5	-	-	6h03
	tổng cộng	59,3	55,7	46,1	33	19,3	7,6	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	33,9	34,2	28,7	23,4	16,7	9,2	1,4	-	5h49
	tổng cộng	78	72,5	58,9	41,1	23,1	8,8	0,7	-	18h11
V	khuyếch tán	31	29,7	27	22,8	17,3	10,6	3	-	5h38
	tổng cộng	81,8	76,2	63	45,6	27,6	12,3	2,2	-	18h22
VI	khuyếch tán	30,8	29,4	26,9	22,9	17,7	11,2	3,7	-	5h32
	tổng cộng	79,7	74,9	63,2	47,4	30,5	15,2	3,7	-	18h28
VII	khuyếch tán	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34
	tổng cộng	76,8	72,4	61,9	47,4	31,5	16,5	4,2	-	18h26
VIII	khuyếch tán	33,5	31,8	28,1	22,8	16,2	9,1	1,9	-	5h44
	tổng cộng	77,3	72,3	60,8	45,4	28,7	13,7	2,3	-	18h16
IX	khuyếch tán	32,9	31,6	27,9	22,5	15,7	8,2	0,4	-	5h57
	tổng cộng	67,1	63,6	54,3	41,3	26,7	12,6	0,5	-	18h03
X	khuyếch tán	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11
	tổng cộng	53,4	50,3	41,9	30,3	17,9	6,8	-	-	17h49
XI	khuyếch tán	29,2	27,7	23,8	18	11,1	4,1	-	-	6h22
	tổng cộng	41,1	38,6	31,7	22,3	12,3	3,9	-	-	17h28
XII	khuyếch tán	28,7	27,1	22,5	16,1	9,1	2,8	-	-	6h28
	tổng cộng	37	34,9	29,3	21,2	12,3	3,9	-	-	17h32
Trạm Đà Nẵng										
I	khuyếch tán	27,4	26,3	23,1	18,2	11,8	4,5	-	-	6h25
	tổng cộng	41,8	39,4	32,6	23,2	13,1	4,1	-	-	17h35
II	khuyếch tán	31,1	29,7	25,8	19,9	12,9	5,4	-	-	6h15
	tổng cộng	51,1	48	39,8	28,4	16,3	5,8	-	-	17h45
III	khuyếch tán	32,6	31,2	27,4	21,9	15	7,4	-	-	6h03
	tổng cộng	61,9	58,1	48,1	34,4	20,1	7,9	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	33,4	31,9	28,3	23	16,4	9	1,4	-	5h49
	tổng cộng	79,1	73,5	59,7	41,6	23,4	8,9	0,7	-	18h11
V	khuyếch tán	30,8	29,6	26,9	22,7	17,2	10,5	2,9	-	5h38
	tổng cộng	81,6	76	62,9	45,5	27,5	12,3	2,2	-	18h22
VI	khuyếch tán	30,4	29,4	26,8	22,9	17,6	11,1	3,7	-	5h32
	tổng cộng	77,6	73	61,6	46,2	29,7	14,8	3,6	-	18h28
VII	khuyếch tán	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34
	tổng cộng	75,7	71,3	60,9	46,7	31	16,2	4,1	-	18h26
VIII	khuyếch tán	33,7	32,1	28,3	22,9	16,3	9,2	1,9	-	5h44
	tổng cộng	75,2	70,3	59,1	44,1	27,9	13,3	2,2	-	18h16
IX	khuyếch tán	33	31,6	28	22,5	15,8	8,2	0,4	-	5h57
	tổng cộng	37,8	35,5	29,5	21,5	12,9	5,5	0,2	-	18h03

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
X	khuyếch tán	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11
	tổng cộng	53,8	50,6	42,2	30,5	18	6,9	-	-	17h49
XI	khuyếch tán	29,4	28	24	182	11,3	4,2	-	-	6h22
	tổng cộng	45,4	42,6	35,1	24,6	13,6	4,3	-	-	17h38
XII	khuyếch tán	29,2	27,6	22,9	16,4	9,2	2,8	-	-	6h28
	tổng cộng	39,4	37,3	31,3	22,7	13,2	4,2	-	-	17h32
Trạm Quảng Ngãi										
I	khuyếch tán	27,8	26,7	23,5	18,5	12,1	4,7	-	-	6h24
	tổng cộng	41,7	39,3	32,6	23,3	13,2	4,3	-	-	17h36
II	khuyếch tán	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,5	-	-	6h14
	tổng cộng	54,8	51,6	42,8	30,7	17,8	6,5	-	-	17h46
III	khuyếch tán	31,9	30,6	26,9	21,4	14,7	7,2	-	-	6h03
	tổng cộng	68,6	64,4	53,2	38,1	22,3	8,8	-	-	17h57
IV	khuyếch tán	32,7	31,2	27,6	22,4	16	9,7	1,2	-	5h50
	tổng cộng	79,3	74,5	63	47,3	30,2	14,3	1,7	-	18h10
V	khuyếch tán	29,4	28,4	26,2	22,6	17,5	10,9	3	-	5h39
	tổng cộng	77,6	73,2	63,1	49,2	33,4	17,8	4,3	-	18h21
VI	khuyếch tán	30,1	29,1	26,5	22,6	17,4	10,9	3,4	-	5h34
	tổng cộng	80,8	76,1	64,1	48	30,7	15,2	3,6	-	18h26
VII	khuyếch tán	30,6	29,4	26,6	22,3	16,8	10,2	3	-	5h36
	tổng cộng	77,4	73	62,3	47,6	31,5	16,4	3,9	-	18h24
VIII	khuyếch tán	33,1	31,4	27,7	22,4	16	8,9	1,7	-	5h45
	tổng cộng	81,4	76	63,9	47,5	30	14,2	2,2	-	18h15
IX	khuyếch tán	32,6	31,2	27,6	22,2	15,5	8,1	0,3	-	5h57
	tổng cộng	72,8	68,9	58,8	44,7	28,9	13,6	0,5	-	18h03
X	khuyếch tán	30,7	29,5	26,2	21	14,4	6,7	-	-	6h10
	tổng cộng	57,4	54,1	45,1	32,6	19,3	7,4	-	-	17h50
XI	khuyếch tán	29,6	28,2	24,2	18,3	11,4	4,3	-	-	6h21
	tổng cộng	42,6	40	32,9	23,1	12,9	4,2	-	-	17h39
XII	khuyếch tán	29,5	27,8	23,1	16,6	9,4	3	-	-	6h26
	tổng cộng	38,5	36,4	30,6	22,2	12,9	4,2	-	-	17h34
Trạm Quy Nhơn										
I	khuyếch tán	28,4	27,3	24	19	12,6	5,2	-	-	6h20
	tổng cộng	45,7	43,1	35,8	25,7	14,8	5	-	-	17h40
II	khuyếch tán	29,6	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12
	tổng cộng	54,8	52,1	44,8	34,2	21,9	9,3	-	-	17h48
III	khuyếch tán	30,8	29,6	26,3	21,4	15,1	7,7	-	-	6h02
	tổng cộng	68,7	65	55,3	41,8	26,6	12	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	83,2	78	65,8	49,3	31,3	14,7	1,5	-	18h09
V	khuyếch tán	30,2	29,1	26,3	22,2	16,7	10	2,4	-	5h42
	tổng cộng	87	81,2	67	48,2	28,8	12,5	1,9	-	18h18

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VI	khuyếch tán	29,9	28,9	26,3	22,4	17,1	10,5	3	-	5h37
	tổng cộng	80,2	75,5	63,6	47,3	30	14,5	3,1	-	18h23
VII	khuyếch tán	30,4	29,3	26,4	22,1	16,5	9,9	2,6	-	5h39
	tổng cộng	75,1	70,9	60,4	46,1	30,3	15,4	3,3	-	18h21
VIII	khuyếch tán	33,4	31,6	27,7	22,2	15,6	8,4	1,4	-	5h47
	tổng cộng	89	82,2	66,8	46,7	26,4	10,2	0,9	-	18h13
IX	khuyếch tán	33,9	32,2	28	21,9	14,8	7,4	0,2	-	5h58
	tổng cộng	73,7	69,6	59,2	4,8	28,7	13,3	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	31,2	30	26,5	21,3	14,6	7	-	-	6h09
	tổng cộng	51,9	49,8	44	35,2	24,1	11,4	-	-	17h51
XI	khuyếch tán	30,6	29,1	25	19	11,9	4,7	-	-	6h18
	tổng cộng	44,4	41,7	34,4	24,3	13,7	4,6	-	-	17h42
XII	khuyếch tán	30,7	29	24,2	17,4	10	3,4	-	-	6h23
	tổng cộng	39,6	37,4	31,5	23	13,6	4,7	-	-	17h37
Trạm Tuy Hoà										
I	khuyếch tán	28,4	27,3	24,1	19,1	12,6	5,2	-	-	6h20
	tổng cộng	45,4	42,8	35,6	25,5	14,7	5	-	-	17h40
II	khuyếch tán	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12
	tổng cộng	56,9	54,1	46,5	35,5	22,7	9,7	-	-	17h48
III	khuyếch tán	30,7	29,5	26,3	21,3	15	7,7	-	-	6h02
	tổng cộng	70,5	66,7	56,8	42,9	27,3	12,3	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	84,2	78,9	66,6	49,9	31,7	14,9	1,6	-	18h09
V	khuyếch tán	30,2	29,1	26,4	22,2	16,7	10	2,4	-	5h42
	tổng cộng	86,2	80,4	66,4	47,7	28,5	12,3	1,8	-	18h18
VI	khuyếch tán	30,1	29,1	26,5	22,5	17,2	10,6	3	-	5h37
	tổng cộng	80	75,3	63,4	47,2	29,9	14,5	3	-	18h23
VII	khuyếch tán	30,7	29,5	26,6	22,3	16,7	10	2,6	-	5h39
	tổng cộng	73,2	69,1	58,9	44,9	29,5	15	3,2	-	18h21
VIII	khuyếch tán	33,3	31,6	27,8	22,5	15,9	8,8	1,5	-	5h47
	tổng cộng	79,4	74	62,1	46,1	29	13,5	1,9	-	18h13
IX	khuyếch tán	32,8	31,4	27,7	22,3	15,6	8,1	0,3	-	5h58
	tổng cộng	72,5	68,6	58,4	44,4	28,6	13,4	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	31,3	30,1	26,7	21,4	14,7	7	-	-	6h09
	tổng cộng	51,6	49,5	43,8	35	24	11,3	-	-	17h51
XI	khuyếch tán	30,6	29,1	25	19	12	4,7	-	-	6h18
	tổng cộng	44,5	41,8	34,5	24,3	13,7	4,6	-	-	17h42
XII	khuyếch tán	30,8	29	24,2	17,4	10,1	3,4	-	-	6h23
	tổng cộng	40,5	38,3	32,2	23,5	13,9	4,8	-	-	17h37
Trạm Nha Trang										
I	khuyếch tán	25,8	25,2	23,3	19,7	14,2	6,5	-	-	6h19
	tổng cộng	64,5	61,2	52,1	39	24	9,2	-	-	17h41

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
II	khuyếch tán	26,7	26,2	24,6	21,5	16,2	8,3	-	-	6h11
	tổng cộng	75,7	71,1	58,8	41,8	24,1	8,8	-	-	17h49
III	khuyếch tán	29,4	28,5	25,9	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02
	tổng cộng	85,1	79,9	66,4	48	28,5	11,6	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	34,2	32,3	27,9	21,7	14,6	7,4	0,8	-	5h52
	tổng cộng	78,8	74	63,1	48,1	31,3	15,2	1,6	-	18h08
V	khuyếch tán	33,4	31,8	27,7	21,9	15,1	8,2	1,6	-	5h43
	tổng cộng	72,1	68,2	58,7	45,5	30,7	16	3,1	-	18h17
VI	khuyếch tán	33,3	31,8	27,7	22	15,3	8,4	2	-	5h39
	tổng cộng	91,9	85,5	69,3	47,9	26,5	9,8	1	-	18h21
VII	khuyếch tán	32,7	31,2	27,3	21,8	15,2	8,4	1,9	-	5h41
	tổng cộng	79,1	74,1	61,6	44,7	27,2	12,1	2	-	18h19
VIII	khuyếch tán	33,3	31,5	27,6	22,1	15,4	8,3	1,3	-	5h48
	tổng cộng	88	81,4	66,1	46,1	25,9	9,9	0,8	-	18h12
IX	khuyếch tán	33,1	31,4	27,3	21,3	14,4	7,1	0,2	-	5h58
	tổng cộng	81,9	77,3	65,7	49,7	31,8	14,8	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	34,6	32,7	27,6	20,3	12,4	5,1	-	-	6h08
	tổng cộng	69,5	66	56,4	42,7	27,1	11,8	-	-	17h52
XI	khuyếch tán	31,1	29,6	25,4	19,3	12,2	4,9	-	-	6h17
	tổng cộng	62,7	59,1	49,3	35,6	20,8	7,5	-	-	17h43
XII	khuyếch tán	31,1	29,4	24,5	17,7	10,3	3,5	-	-	6h21
	tổng cộng	59,2	56	47,2	34,5	20,5	7,3	-	-	17h39
Trạm Plâycu										
I	khuyếch tán	24,3	23,7	21,9	18,5	13,2	5,9	-	-	6h20
	tổng cộng	59,1	56,1	47,8	35,6	21,8	8,1	-	-	17h40
II	khuyếch tán	28,1	27,1	24,2	19,7	13,6	6,4	-	-	6h12
	tổng cộng	69,5	66,2	56,9	43,4	27,8	11,8	-	-	17h48
III	khuyếch tán	30,5	29,3	26,1	21,2	14,9	7,6	-	-	6h02
	tổng cộng	59,8	56,7	48,2	36,4	23,2	10,4	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	33	31,4	27,8	22,5	16	8,7	1,1	-	5h51
	tổng cộng	79,4	74,5	62,8	47,1	29,9	14	1,5	-	18h09
V	khuyếch tán	30,5	29,6	27,2	23,4	18,1	11,1	2,7	-	5h42
	tổng cộng	73,1	69,1	59,5	46,2	31,2	16,4	3,4	-	18h18
VI	khuyếch tán	31,3	30,3	27,7	23,6	18,1	11,2	3,2	-	5h37
	tổng cộng	69,6	65,5	55	40,8	25,7	12,3	2,5	-	18h23
VII	khuyếch tán	32,2	31	28	23,5	17,7	10,6	2,8	-	5h39
	tổng cộng	55,3	53,3	48,2	40,5	30,5	18,4	4,9	-	18h21
VIII	khuyếch tán	36,4	34,3	29,5	22,8	15,3	7,8	1,3	-	5h47
	tổng cộng	58,3	55,1	48,2	38,4	26,8	14,5	2,5	-	18h13
IX	khuyếch tán	38,6	36,3	30,1	21,9	13,1	5,5	0,1	-	5h58
	tổng cộng	70	64,9	52,2	35,5	19	6,3	0,1	-	18h02
X	khuyếch tán	31	29,7	26,4	21,2	14,5	6,9	-	-	6h09

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	56,8	54,5	48,2	38,5	26,4	12,5	-	-	17h51
XI	khuyếch tán	28,1	27	23,8	18,8	12,5	5,3	-	-	6h18
	tổng cộng	57,4	53,8	44	30,5	16,6	5,3	-	-	17h42
XII	khuyếch tán	24,2	23,6	21,5	17,9	12,5	5,3	-	-	6h23
	tổng cộng	53,1	50,3	42,5	31,4	18,8	6,7	-	-	17h37
Trạm Buôn Ma Thuột										
I	khuyếch tán	24,7	24,1	22,2	18,8	13,5	6,2	-	-	6h19
	tổng cộng	55,3	52,6	45,1	34,2	21,3	8,3	-	-	17h41
II	khuyếch tán	25,8	25,3	23,8	20,8	15,7	8,1	-	-	6h11
	tổng cộng	70,6	66,4	54,9	39,1	22,4	8,2	-	-	17h49
III	khuyếch tán	29,3	28,4	25,8	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02
	tổng cộng	73,5	69	57,3	41,4	24,6	10	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	34,3	32,4	28	21,8	14,7	7,4	0,8	-	5h52
	tổng cộng	71,9	67,5	57,5	43,8	28,6	13,9	1,4	-	18h08
V	khuyếch tán	34	32,3	28,1	22,2	15,4	8,3	1,7	-	5h43
	tổng cộng	62,8	59,4	51,2	39,7	26,7	13,9	2,7	-	18h17
VI	khuyếch tán	36,3	34,3	29,3	22,4	14,8	7,6	1,7	-	5h39
	tổng cộng	61,3	57,8	48,9	36,7	23,6	11,6	2,4	-	18h21
VII	khuyếch tán	34,3	32,7	28,7	22,8	16	8,8	2	-	5h41
	tổng cộng	61,2	57,4	47,7	34,6	21	9,4	1,6	-	18h19
VIII	khuyếch tán	35,1	33,2	29,1	23,3	16,3	8,8	1,4	-	5h48
	tổng cộng	64,7	59,8	48,5	33,8	19	7,3	0,6	-	18h12
IX	khuyếch tán	35,1	33,4	29	22,7	15,3	7,6	0,2	-	5h58
	tổng cộng	54,7	51,7	43,9	3,2	21,3	9,9	0,3	-	18h02
X	khuyếch tán	31,4	30,1	26,7	21,4	14,8	7,1	-	-	6h08
	tổng cộng	49,8	47,8	42,3	33,8	23,2	11,1	-	-	17h52
XI	khuyếch tán	29,1	27,9	24,6	19,5	13	5,6	-	-	6h17
	tổng cộng	54,1	50,7	41,4	28,8	15,8	5,1	-	-	17h43
XII	khuyếch tán	25,1	24,5	22,4	18,7	13,2	5,8	-	-	6h21
	tổng cộng	49,2	46,6	39,5	29,2	17,7	6,4	-	-	17h39
Trạm Đà Lạt										
I	khuyếch tán	24,9	24,3	22,4	19,1	13,8	6,5	-	-	6h17
	tổng cộng	71,3	67,9	58,2	44,2	27,7	11,1	-	-	17h43
II	khuyếch tán	26	25,5	24	21,1	15,9	8,3	-	-	6h10
	tổng cộng	85,8	80,6	66,6	47,5	27,4	10,1	-	-	17h50
III	khuyếch tán	29,6	28,6	26	21,9	16	8,5	-	-	6h02
	tổng cộng	87,1	81,8	67,9	49	29,2	11,9	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	35,2	33,2	28,7	22,3	15	7,6	0,8	-	5h53
	tổng cộng	80,6	75,6	64,4	49	31,9	15,4	1,5	-	18h07
V	khuyếch tán	34,9	33,1	28,8	22,8	15,7	8,4	1,6	-	5h45
	tổng cộng	73,2	69,3	59,6	46,1	31	16	2,9	-	18h15
VI	khuyếch tán	36,4	34,5	29,4	22,4	14,7	7,5	1,5	-	5h41

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	71,2	67,2	56,8	42,6	27,2	13,3	2,6	-	18h19
VII	khuyếch tán	34,8	33,1	28,9	22,8	15,8	8,5	1,8	-	5h43
	tổng cộng	68,1	64,3	54,4	40,9	26,2	12,8	2,3	-	18h17
VIII	khuyếch tán	36	34	29,4	23,1	15,7	8,1	1,2	-	5h49
	tổng cộng	67,6	63,4	53,7	40,6	26,3	12,7	1,7	-	18h11
IX	khuyếch tán	32,7	31,4	28,3	23,5	17,1	9,2	0,3	-	5h58
	tổng cộng	64,4	60,7	51,3	38,4	24,2	11	0,3	-	18h02
X	khuyếch tán	35,4	33,4	28,2	20,8	12,7	5,3	-	-	6h07
	tổng cộng	66,3	32,9	53,8	40,7	25,9	11,3	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	30,8	29,3	25,2	19,1	12,1	5	-	-	6h15
	tổng cộng	65,4	61,7	51,4	37,2	21,8	8	-	-	17h45
XII	khuyếch tán	23,7	23,3	21,9	19,1	14,1	6,6	-	-	6h19
	tổng cộng	65,9	62,4	52,6	38,7	23,2	8,5	-	-	17h41
Trạm Phan Thiết										
I	khuyếch tán	26	25,3	23	19,1	13,6	6,3	-	-	6h16
	tổng cộng	87,5	82,5	68,7	49,6	29	10,5	-	-	17h44
II	khuyếch tán	29,5	28,3	25,1	20,2	13,9	6,6	-	-	6h09
	tổng cộng	86,7	82,7	71,7	55,6	36,4	16,3	-	-	17h51
III	khuyếch tán	30,1	29,1	26,6	22,4	16,5	8,8	-	-	6h02
	tổng cộng	91,7	86,8	74,1	56,3	36,3	16,7	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	31,8	30,2	27	22,1	15,9	8,7	0,9	-	5h53
	tổng cộng	84	78,9	67,4	51,7	34	16,6	1,5	-	18h07
V	khuyếch tán	31,8	30,4	27	21,9	15,7	8,8	1,6	-	5h46
	tổng cộng	74,4	70,2	59,7	45,3	29,5	14,5	2,3	-	18h14
VI	khuyếch tán	33,3	31,7	27,7	21,9	15,1	8,2	1,7	-	5h43
	tổng cộng	90,1	83,9	67,8	46,6	25,5	9,1	0,7	-	18h17
VII	khuyếch tán	33,2	31,7	27,7	22	15,3	8,3	1,6	-	5h44
	tổng cộng	75	70,3	58,3	42,2	25,4	11,1	1,6	-	18h16
VIII	khuyếch tán	34,2	32,5	28,5	22,7	15,8	8,4	1,1	-	5h50
	tổng cộng	84	77,8	63,1	43,9	24,5	9,2	0,7	-	18h10
IX	khuyếch tán	34,5	32,8	28,4	22,2	15	7,4	0,2	-	5h58
	tổng cộng	82,2	77,4	65,7	49,7	31,8	14,7	0,4	-	18h02
X	khuyếch tán	32,3	30,8	26,7	20,6	13,5	6,2	-	-	6h07
	tổng cộng	85,2	80,2	66,9	48,7	29,1	11,7	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	30,2	28,8	24,7	18,8	11,9	4,9	-	-	6h14
	tổng cộng	75,5	71,8	61,5	46,5	29,3	12	-	-	17h46
XII	khuyếch tán	27,5	26,3	22,9	17,8	11,6	4,8	-	-	6h17
	tổng cộng	81,1	76,6	64,2	46,7	27,6	10,1	-	-	17h43
Trạm Tân Sơn Nhất										
I	khuyếch tán	26,1	25,3	23	19,2	13,6	6,3	-	-	6h16
	tổng cộng	61,3	57,7	48,1	34,7	20,3	7,4	-	-	17h44
II	khuyếch tán	29,6	28,5	25,2	20,3	13,9	6,6	-	-	6h09

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
	tổng cộng	65,7	52,7	54,3	42,1	27,6	12,4	-	-	17h51
III	khuyếch tán	29,5	28,6	26,1	22	16,2	8,7	-	-	6h02
	tổng cộng	71,9	68,1	58,1	44,2	28,5	13,1	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,3	30,7	27,4	22,5	16,2	8,8	0,9	-	5h53
	tổng cộng	70	65,7	56,1	43	28,3	13,8	1,2	-	18h07
V	khuyếch tán	33,1	31,7	28,1	22,8	16,4	9,1	1,7	-	5h46
	tổng cộng	61,8	58,4	49,6	37,7	24,5	12,1	1,9	-	18h14
VI	khuyếch tán	34,2	32,6	28,4	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43
	tổng cộng	65,9	61,4	49,6	34,1	18,6	6,7	0,5	-	18h17
VII	khuyếch tán	34	32,4	28,3	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	tổng cộng	62	58,1	48,2	34,9	21	9,2	1,3	-	18h16
VIII	khuyếch tán	34,8	33	28,9	23	16	8,5	1,2	-	5h50
	tổng cộng	66,9	61,9	50,2	34,9	19,5	7,3	0,5	-	18h10
IX	khuyếch tán	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58
	tổng cộng	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	18h02
X	khuyếch tán	33,3	31,7	27,5	21,2	13,9	6,4	-	-	6h07
	tổng cộng	58,8	55,4	46,2	33,6	20,1	8,1	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	30,7	29,3	25,1	19,1	12,1	5	-	-	6h14
	tổng cộng	54,5	51,8	44,3	33,5	21,1	8,7	-	-	17h46
XII	khuyếch tán	27,9	26,7	23,3	18,2	11,8	4,9	-	-	6h17
	tổng cộng	55,3	32,2	43,8	31,8	18,8	6,9	-	-	17h43
Trạm Sóc Trăng										
I	khuyếch tán	28	26,9	23,8	18,9	12,7	5,7	-	-	6h14
	tổng cộng	67,1	63,8	54,8	41,7	26,5	11	-	-	17h46
II	khuyếch tán	29,2	28,1	25,2	20,6	14,4	7	-	-	6h08
	tổng cộng	79,2	74,9	63,5	47,3	29,3	12,3	-	-	17h52
III	khuyếch tán	30,8	29,6	26,5	21,8	15,5	8,1	-	-	6h02
	tổng cộng	82,3	77,6	65,6	49	30,8	13,6	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,4	30,8	27,4	22,3	15,9	8,6	0,8	-	5h54
	tổng cộng	84	78,2	65,4	48,2	29,9	13,4	1	-	18h06
V	khuyếch tán	33,7	32,2	28,3	22,8	16	8,7	1,5	-	5h48
	tổng cộng	65,7	61,7	51,6	38	23,6	10,8	1,4	-	18h12
VI	khuyếch tán	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	tổng cộng	59,4	56,1	47,6	35,9	23,1	11,3	1,9	-	18h16
VII	khuyếch tán	33,4	32	28,1	22,5	15,8	8,7	1,6	-	5h46
	tổng cộng	62,1	58,7	50	37,9	24,5	12,1	1,9	-	18h14
VIII	khuyếch tán	34,8	33,1	29	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	63,8	60	50,9	38,4	24,7	11,9	1,3	-	18h09
IX	khuyếch tán	35,6	33,8	29,3	23	15,5	7,7	0,2	-	5h58
	tổng cộng	64,2	59,8	49	34,7	20	7,8	0,1	-	18h02
X	khuyếch tán	33,8	32,2	27,9	21,7	14,3	6,6	-	-	6h06
	tổng cộng	60,6	57	47,6	34,5	20,6	8,3	-	-	17h54

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
XI	khuyếch tán	29,7	28,5	25	19,8	13,3	6	-	-	6h12
	tổng cộng	61,4	58,4	50,2	38,3	24,4	10,4	-	-	17h48
XII	khuyếch tán	27,7	26,7	23,7	19,1	13	5,8	-	-	6h16
	tổng cộng	59,3	56,6	49	37,9	24,4	10,2	-	-	17h44
Trạm Rạch Giá										
I	khuyếch tán	27,9	26,8	23,7	18,8	12,6	5,5	-	-	6h15
	tổng cộng	55,8	53,1	45,6	34,6	21,9	8,9	-	-	17h45
II	khuyếch tán	29,5	28,5	25,5	20,8	14,5	7	-	-	6h09
	tổng cộng	66,5	62,9	53,3	39,7	24,5	10,2	-	-	17h51
III	khuyếch tán	31	29,8	26,7	21,9	15,7	8,1	-	-	6h02
	tổng cộng	67,4	63,6	53,8	40,2	25,2	11,2	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	32,7	31,1	27,6	22,5	16,1	8,7	0,9	-	5h53
	tổng cộng	72	67,1	56,1	41,4	25,7	11,6	0,9	-	18h07
V	khuyếch tán	32,8	31,4	27,9	22,7	16,2	9,1	1,7	-	5h46
	tổng cộng	62,9	59,4	50,5	38,3	24,9	12,3	1,9	-	18h14
VI	khuyếch tán	34,3	32,7	28,5	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43
	tổng cộng	65,1	60,6	49	33,7	18,4	6,6	0,5	-	18h17
VII	khuyếch tán	33,5	32	28,2	22,6	15,9	8,8	1,89	-	5h44
	tổng cộng	56,9	53,8	45,8	34,7	22,6	11,2	2	-	18h16
VIII	khuyếch tán	34,9	33,1	29	23,2	16,1	8,6	1,2	-	5h50
	tổng cộng	58,7	55,2	46,8	35,4	22,9	11	1,3	-	18h10
IX	khuyếch tán	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58
	tổng cộng	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	18h02
X	khuyếch tán	33,4	31,8	27,5	21,3	14	6,4	-	-	6h07
	tổng cộng	58	54,6	45,6	33,2	19,8	8	-	-	17h53
XI	khuyếch tán	29,4	28,2	24,8	19,6	13,1	5,8	-	-	6h14
	tổng cộng	53,4	50,9	43,7	33,3	21,2	8,8	-	-	17h46
XII	khuyếch tán	27	26	23,1	18,5	12,5	5,5	-	-	6h17
	tổng cộng	52,5	50,1	43,4	33,4	21,5	8,8	-	-	17h43
Trạm Cà Mau										
I	khuyếch tán	28,2	27,1	23,9	19	12,8	5,7	-	-	6h14
	tổng cộng	65,1	61,9	53,2	40,5	25,7	10,7	-	-	17h46
II	khuyếch tán	29,5	28,4	25,5	20,8	14,6	7,1	-	-	6h08
	tổng cộng	74,5	70,5	59,7	44,5	27,6	11,6	-	-	17h52
III	khuyếch tán	31	29,8	26,7	21,9	15,6	8,1	-	-	6h02
	tổng cộng	77,7	73,3	61,9	46,2	29	12,9	-	-	17h58
IV	khuyếch tán	33	31,3	27,8	22,6	16,1	8,7	0,8	-	5h54
	tổng cộng	79,5	74	61,9	45,6	28,3	12,6	0,9	-	18h06
V	khuyếch tán	33,9	32,4	28,5	22,9	16,1	8,8	1,5	-	5h48
	tổng cộng	63,7	59,8	50,1	36,9	22,9	10,4	1,4	-	18h12
VI	khuyếch tán	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	tổng cộng	58,5	55,3	47	35,4	22,8	11,1	1,9	-	18h16

Bảng 2.24 Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	giờ mặt trời mọc
			11	10	9	8	7	6	5	giờ mặt trời lặn
VII	khuyếch tán	33,6	32,1	28,2	22,6	15,9	8,7	1,6	-	5h46
	tổng cộng	61,7	58,4	49,7	37,6	24,4	12	1,9	-	18h14
VIII	khuyếch tán	34,9	33,1	29	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51
	tổng cộng	62,3	58,6	49,7	37,5	24,2	11,6	1,3	-	18h09
IX	khuyếch tán	32,9	31,6	28,5	23,6	17,1	9,2	0,2	-	5h58
	tổng cộng	61,1	57,4	48,5	36,3	22,9	10,3	0,2	-	18h02
X	khuyếch tán	33,9	32,3	28	21,8	14,4	6,6	-	-	6h06
	tổng cộng	60,8	57,2	47,7	34,7	20,7	8,3	-	-	17h54
XI	khuyếch tán	30,1	28,9	25,4	20,1	13,5	6,1	-	-	6h12
	tổng cộng	60,1	57,2	49,2	37,5	24	10,2	-	-	17h48
XII	khuyếch tán	27,8	26,8	23,8	19,1	13	5,8	-	-	6h15
	tổng cộng	59	56,3	48,8	37,7	24,3	10,2	-	-	17h45

Bảng 2.25 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	27	36	60	135	258	438	467	372	146	91	51	25	2105
2	Điện Biên	21	31	55	111	187	274	310	313	151	65	31	21	1568
3	Sơn La	18	26	48	115	187	255	265	268	136	65	35	16	1433
4	Lào Cai	22	33	58	129	171	239	302	355	222	153	54	27	1764
5	Sa Pa	63	81	106	213	346	410	465	449	313	215	112	64	2836
6	Yên Bái	33	45	75	131	219	291	310	364	283	180	66	27	2024
7	Hà Giang	39	42	62	110	311	448	520	409	250	171	91	41	2492
8	Tuyên Quang	23	29	53	115	220	280	278	298	179	132	49	18	1674
9	Cao Bằng	25	25	49	87	184	236	272	260	138	83	43	21	1422
10	Lạng Sơn	31	38	49	97	167	189	229	232	130	82	36	20	1301
11	Bắc Cạn	22	29	55	113	184	272	280	277	149	86	42	19	1527
12	Thái Nguyên	25	35	62	121	232	338	410	347	237	146	49	24	2025
13	Tam Đảo	37	47	83	142	234	375	433	456	328	226	96	36	2491
14	Việt Trì	26	30	44	102	185	269	267	277	188	148	55	19	1609
15	Vĩnh Yên	21	24	39	101	177	252	252	298	185	135	54	17	1555
16	Uông Bí	21	24	44	96	193	272	292	362	233	115	27	17	1696
17	Cửa Ông	30	32	48	98	186	307	373	536	346	171	55	18	2200
18	Hòn Gai	23	25	41	91	170	299	327	445	282	159	37	19	1918
19	Bắc Giang	24	27	49	111	193	256	253	286	176	121	38	18	1552
20	Hà Nội	18	19	34	105	165	266	253	274	243	156	59	20	1611
21	Hà Đông	24	27	39	91	179	239	229	272	235	196	97	43	1670
22	Sơn Tây	22	25	44	105	226	281	330	298	229	172	66	20	1818
23	Ba Vì	27	34	53	104	268	295	351	343	242	207	63	20	2004
24	Hoà Bình	20	15	38	101	242	277	295	323	297	195	62	17	1880
25	Hải Dương	24	24	44	92	167	237	232	274	211	143	47	21	1516
26	Hưng Yên	26	25	48	92	172	229	219	286	261	187	75	24	1644
27	Phủ Liễn	26	29	49	93	202	247	226	359	253	155	39	20	1697
28	Thái Bình	26	27	49	84	164	201	207	298	318	224	65	25	1686
29	Nam Định	24	29	49	93	177	206	230	296	323	226	62	28	1743
30	Ninh Bình	24	29	48	78	165	232	224	317	369	244	68	32	1829
31	Thanh Hóa	22	27	40	56	137	193	187	275	409	288	87	27	1747
32	Vinh	52	42	45	64	132	117	118	223	517	542	187	74	2113

Bảng 2.25 Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
33	Hà Tĩnh	97	64	54	74	143	144	112	225	532	765	319	162	2690
34	Đồng Hới	57	44	42	55	112	86	74	160	463	671	349	127	2238
35	Đông Hà	48	33	30	60	122	92	73	174	389	661	398	171	2250
36	Huế	126	65	43	58	102	113	92	117	394	757	621	311	2798
37	Hoàng Sa	13	12	23	44	74	117	225	162	216	241	152	30	1308
38	Đà Nẵng	83	25	20	35	84	90	87	117	312	650	432	216	2151
39	Quảng Ngãi	123	41	38	49	99	110	92	126	303	639	563	284	2466
40	Quy Nhơn	64	28	24	31	84	64	38	62	227	549	437	199	1807
41	Tuy Hòa	57	20	25	34	77	56	45	52	234	579	454	194	1826
42	Nha Trang	38	16	31	35	70	59	36	50	159	302	332	153	1280
43	Cam Ranh	23	6	32	29	81	62	49	50	152	305	315	140	1243
44	Trường Sa	117	68	43	51	109	238	237	236	247	285	409	373	2412
45	Kon Tum	1	10	28	93	220	259	293	325	295	177	62	9	1771
46	Plâycu	3	6	22	93	245	344	390	476	362	189	64	11	2206
47	BuônMaThuật	5	5	19	86	237	248	255	310	288	222	96	25	1796
48	Đà Lạt	8	21	61	173	208	207	236	234	279	248	90	36	1802
49	Phan Thiết	1	0	6	30	136	145	165	164	192	155	58	20	1072
50	Phước Long	14	16	41	121	290	382	401	462	468	322	119	31	2665
51	Tây Ninh	13	11	24	104	203	265	257	234	353	317	139	48	1967
52	Tân Sơn Nhất	12	4	13	51	207	294	307	281	305	291	135	28	1926
53	Vũng Tàu	2	0	5	28	191	216	234	212	233	236	66	14	1437
54	Côn Sơn	8	5	7	36	196	301	278	314	317	373	177	57	2069
55	Mộc Hoá	14	7	13	60	185	165	180	173	253	317	152	40	1557
56	Càng Long	2	4	10	50	182	206	216	241	242	299	127	30	1611
57	Mỹ Tho	5	1	6	42	145	198	177	188	231	262	98	32	1384
58	Cần Thơ	9	2	8	40	177	218	228	240	261	321	133	38	1674
59	Sóc Trăng	5	3	11	64	231	277	267	299	287	314	135	34	1926
60	Cao Lãnh	9	6	19	50	148	150	167	176	243	265	136	30	1398
61	Phú Quốc	34	29	54	149	298	413	418	546	473	387	169	59	3029
62	Rạch Giá	11	7	25	97	249	277	309	369	300	295	173	44	2156
63	Chấu Đốc	7	3	18	87	164	112	132	163	160	257	151	40	1295
64	Cà Mau	18	12	33	111	262	343	331	366	344	357	189	62	2427

Bảng 2.26 Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	48	47	96	141	171	313	243	235	102	161	132	66	313
2	Điện Biên	41	136	101	88	133	176	182	219	229	85	82	72.0	229
3	Sơn La	34	37	65	111	92	198	161	135	130	75	108	54	198
4	Lào Cai	47	45	91	101	148	136	174	178	191	118	79	59	191
5	Sa Pa	101	87	101	127	350	336	243	250	223	180	160	138	336
6	Yên Bái	35	86	67	122	349	199	220	212	250	166	101	77	349
7	Hà Giang	40	84	122	129	256	234	243	215	211	1756	114	203	256
8	Tuyên Quang	39	73	75	118	205	200	350	192	210	183	135	65	350
9	Cao Bằng	41	64	61	121	150	153	154	158	183	134	74	49	183
10	Lạng Sơn	81	114	123	133	164	197	202	147	159	136	72	53	202
11	Bắc Cạn	92	71	94	94	144	305	218	212	194	456	98	72	456
12	Thái Nguyên	41	87	80	250	222	353	287	375	262	217	144	69	375
13	Tam Đảo	41	51	83	115	159	300	212	300	277	300	157	45	300
14	Việt Trì	38	47	57	125	147	383	508	341	146	191	148	61	508
15	Vĩnh Yên	33	46	72	120	204	228	240	221	184	284	128	43	284
16	Uông Bí	85	28	70	158	218	261	220	231	177	123	76	52	261
17	Cửa Ông	110	46	114	117	300	301	472	286	254	247	170	52	472
18	Hòn Gai	130	56	84	107	189	207	350	270	237	261	205	47	350
19	Bắc Giang	51	45	73	141	145	174	292	183	210	216	144	53	292
20	Hà Nội	46	60	65	151	180	244	569	260	251	240	395	43	569
21	Hà Đông	57	59	64	96	166	188	135	193	319	287	282	267	319
22	Sơn Tây	35	57	54	187	201	201	508	247	178	237	251	38	508
23	Ba Vì	26	54	61	81	195	185	555	259	223	276	296	34	555
24	Hoà Bình	51	47	60	94	105	165	257	258	341	227	215	38	341
25	Hải Dương	65	58	158	121	202	192	288	250	191	270	239	83	288
26	Hưng Yên	61	82	111	103	173	221	239	841	236	378	322	70	841
27	Phủ Liễn	68	47	117	184	224	181	224	362	491	343	150	52	362
28	Thái Bình	62	47	66	122	192	194	295	254	291	300	149	86	300
29	Nam Định	70	70	77	128	265	196	283	268	382	316	103	63	382
30	Ninh Bình	48	79	75	150	183	185	184	283	451	431	151	144	451
31	Thanh Hóa	83	87	96	113	217	191	219	240	731	457	229	82	731
32	Vinh	58	53	67	79	197	268	264	288	484	597	255	119	597
33	Hà Tĩnh	102	43	74	200	255	284	392	456	502	657	252	164	657
34	Đồng Hới	89	112	109	109	178	231	264	327	359	555	315	169	555

Bảng 2.26 Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	86	86	51	77	196	124	153	267	382	448	303	267	448
36	Huế	163	118	223	168	191	255	313	206	597	582	978	336	978
37	Hoàng Sa	25	38	76	123	126	136	223	222	133	289	295	63	295
38	Đà Nẵng	257	60	137	152	217	332	196	149	355	398	593	270	593
39	Quảng Ngãi	150	136	126	193	270	144	169	245	486	525	429	313	525
40	Quy Nhơn	125	91	67	133	105	141	125	128	269	338	365	165	365
41	Tuy Hòa	53	54	145	129	100	68	74	52	438	629	552	217	629
42	Nha Trang	153	197	241	102	206	153	85	60	142	251	334	349	349
43	Cam Ranh	67	32	420	136	263	136	149	59	107	192	246	471	471
44	Trường Sa	64	126	100	63	107	123	194	186	86	204	281	321	321
45	Kon Tum	40	55	78	92	134	155	113	124	151	170	120	51	170
46	Plâycu	34	47	74	100	151	228	146	204	156	188	102	66	228
47	BuônMaThuật	68	41	68	112	117	146	102	113	140	245	143	82	245
48	Đà Lạt	25	74	103	89	307	93	116	177	103	114	101	141	307
49	Phan Thiết	5	5	121	102	178	132	89	98	162	157	215	86	215
50	Phước Long	59	45	66	98	148	230	167	173	242	153	114	58	242
51	Tây Ninh	60	57	80	119	156	149	119	114	169	145	186	140	186
52	Tân Sơn Nhất	69	38	103	89	155	137	150	177	179	135	131	77	179
53	Vũng Tàu	17	17	118	196	176	271	159	132	140	150	157	64	271
54	Côn Sơn	65	98	42	84	122	156	416	132	173	220	276	162	416
55	Mộc Hoá	50	68	42	86	165	134	93	90	151	240	151	71	240
56	Càng Long	8	18	51	74	153	127	82	95	103	119	123	81	153
57	Mỹ Tho	30	24	31	158	130	150	110	128	159	301	132	99	301
58	Cần Thơ	70	57	60	126	102	132	128	124	124	135	198	101	198
59	Sóc Trăng	44	33	115	155	135	105	118	129	140	175	315	132	315
60	Cao Lãnh	70	58	80	102	73	162	112	135	184	148	116	35	184
61	Phú Quốc	78	112	103	127	137	181	197	327	187	387	145	115	387
62	Rạch Giá	27	45	108	137	177	185	220	261	230	159	187	89	261
63	Chấu Đốc	42	87	107	124	122	120	96	151	121	172	149	69	172
64	Cà Mau	65	52	91	100	173	121	152	131	133	151	173	127	173

Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
1	Lai Châu	Trung bình	17	33,1	47,3	55,7	60,9	77	92,3	99,7	115
		Lớn nhất	23,3	46,9	68,4	83,1	95,6	116	151	174	229
		Năm xuất hiện	1962	1962	1971	1971	1971	1971	1963	1966	1966
2	Điện Biên	Trung bình	18,5	36,7	49,1	57	60,6	71	79,7	83,1	83,1
		Lớn nhất	22,1	51,4	69,7	89,6	94,3	126	168	175	175
		Năm xuất hiện	1972	1975	1972	1975	1975	1975	1975	1975	1975
3	Sơn La	Trung bình	19	33,8	46,6	54,6	58,4	65,8	71,5	74,8	86,1
		Lớn nhất	29,1	59,8	85,4	114	128	135	137	138	171
		Năm xuất hiện	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979
4	Lào Cai	Trung bình	20	39,6	57,1	67,5	71,6	89,2	103	107	110
		Lớn nhất	29,6	71,1	93,7	103	105	151	185	185	191
		Năm xuất hiện	1961	1961	1960	1960	1960	1971	1971	1971	1971
5	Sa Pa	Trung bình	15,3	27,9	41,6	_	56,8	74,7	102	121	163
		Lớn nhất	29	68,3	106	_	141	160	163	196	300
		Năm xuất hiện	1983	1963	1963	_	1963	1963	1963	1971	1968
6	Yên Bái	Trung bình	21	45,2	58,7	73,9	82,2	102	123	134	144
		Lớn nhất	29,9	70,1	94,3	101	130	149	175,9	187	198,9
		Năm xuất hiện	1961	1961	1961	1961	1964	1964	1973	1973	1966
7	Hà Giang	Trung bình	20,4	41,3	58,4	67,7	77	96,6	117	128	146
		Lớn nhất	26,8	58	77,6	95,4	114	114	183	200	239
		Năm xuất hiện	1974	1979	1979	1979	1966	1973	1961	1965	1965
8	Tuyên Quang	Trung bình	22,7	46,5	63	71	75,5	84,7	95,1	104	127
		Lớn nhất	32,1	61,5	89,4	98,9	108	122	130	158	211
		Năm xuất hiện	1969	1969	1969	1969	1964	1964	1964	1961	1960
9	Bắc Cạn	Trung bình	21,2	41	57,9	65,6	71,9	83,9	93,4	96,9	121
		Lớn nhất	30	69,4	92,1	98,4	125	177	183	183	300
		Năm xuất hiện	1978	1973	1973	1973	1964	1973	1973	1973	1973
10	Thái Nguyên	Trung bình	24,8	52,4	80,5	89,2	112	150	167	174	206
		Lớn nhất	31,7	74,6	117	159	193	299	367	371	528
		Năm xuất hiện	1973	1973	1973	1959	1959	1959	1973	1973	1959
11	Việt Trì	Trung bình	21,6	41,6	62	56,6	65,9	81,4	104	117	140
		Lớn nhất	31,4	55,8	82,4	99,7	106	128	190	292	372

Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
		Năm xuất hiện	1973	1977	1975	1975	1975	1975	1976	1976	1976
12	Hòn Gai	Trung bình	21,9	46,5	67,4	81	96,2	124	151	163	195
		Lớn nhất	27,2	68,5	91	118	149	191	245	296	314
		Năm xuất hiện	1966	1966	1966	1964	1978	1978	1978	1978	1978
13	Sơn Tây	Trung bình	23,6	46	63,2	69,2	77,2	101	128	145	162
		Lớn nhất	30,7	62,5	89,7	120	133	232	281	412	508
		Năm xuất hiện	1970	1970	1970	1970	1966	1971	1971	1971	1971
14	Hà Nội	Trung bình	23,3	45,2	61,6	69,2	75,9	88,5	106	117	134
		Lớn nhất	35,2	56,8	94	114	116	130	174	180	234
		Năm xuất hiện	1968	1968	1967	1967	1967	1972	1972	1972	1972
15	Hoà Bình	Trung bình	22,3	43,4	58	64,1	71,7	92,5	121	139	172
		Lớn nhất	31,8	64,3	86,2	96,7	101	146	203	238	283
		Năm xuất hiện	1963	1963	1965	1965	1965	1962	1962	1962	1975
16	Bắc Giang	Trung bình	20	41,9	59,1	66,6	69,6	77,5	89,6	102	121
		Lớn nhất	31,8	74,8	113	118	120	123	159	228	295
		Năm xuất hiện	1971	1971	1971	1971	1971	1971	1969	1971	1971
17	Hải Dương	Trung bình	21,3	41,7	62,3	71,6	77,3	96,5	120	141	162
		Lớn nhất	29,9	50	84	110	129	136	208	215	233
		Năm xuất hiện	1972	1962	1962	1979	1979	1979	1962	1962	1965
18	Hưng Yên	Trung bình	19,8	48,3	64,3	75	89,2	115	136	154	163
		Lớn nhất	30,6	78	84,5	109	211	239	256	282	282
		Năm xuất hiện	1975	1972	1968	1968	1968	1968	1978	1978	1978
19	Phủ Liễn	Trung bình	22,3	44	59	72,4	82,1	90	116	126	143
		Lớn nhất	30	62,5	107	146	192	221	224	225	225
		Năm xuất hiện	1979	1965	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962
20	Thái Bình	Trung bình	23,4	46	64,9	76,5	89,5	121	150	170	194
		Lớn nhất	39,1	65,9	109	145	193	273	339	352	383
		Năm xuất hiện	1977	1977	1973	1973	1973	1973	1973	1973	1964
21	Nam Định	Trung bình	22,5	44,4	64,3	76,6	85,9	101	121	132	148
		Lớn nhất	30,7	63,1	151	181	191	218	222	236	250
		Năm xuất hiện	1965	1965	1977	1977	1977	1977	1977	1977	1975
22	Ninh	Trung bình	25,2	52,5	71,3	84,4	92,8	116	129	147	183

Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
	Bình	Lớn nhất	40	80,9	114	160	192	232	248	340	529
		Năm xuất hiện	1974	1974	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978
23	Thanh Hoá	Trung bình	21,5	42,7	65	-	81,4	116	138	157	178
		Lớn nhất	36,4	83,7	136	-	224	408	557	662	734
		Năm xuất hiện	1963	1963	1963	-	1963	1963	1963	1963	1963
24	Hà Tĩnh	Trung bình	19,4	39,6	57,9	-	81,5	105	136	156	182
		Lớn nhất	30,2	72,3	115	-	168	216	341	353	438
		Năm xuất hiện	1965	1974	1974	-	1974	1974	1974	1974	1974
25	Đồng Hới	Trung bình	17,8	35,3	49,9	63	70,6	87,9	109	125	146
		Lớn nhất	30	63,8	84,7	112	118	131	170	222	284
		Năm xuất hiện	1978	1978	1978	1978	1978	1964	1978	1978	1978
26	Huế	Trung bình	19,3	40,3	55,2	65,4	77,5	108	143	175	238
		Lớn nhất	26	63	93	108	124	193	280	356	470
		Năm xuất hiện	1971	1975	1971	1971	1980	1980	1980	1980	1973
27	Đà Nẵng	Trung bình	18,6	35,1	48,6	61,1	68,8	90,8	120	144	193
		Lớn nhất	30	84	143	172	190	250	261	300	545
		Năm xuất hiện	1964	1964	1964	1964	1964	1964	1964	1980	1980
28	Quy Nhơn	Trung bình	18,1	39,6	54,7	65,5	73,9	102	129	157	196
		Lớn nhất	25	56,5	90	113	122	189	213	263	368
		Năm xuất hiện	1970	1980	1968	1960	1960	1960	1969	1966	1960
29	Plây cu	Trung bình	19,4	39,5	54,1	62,5	67,5	76,6	82,3	89,8	97,6
		Lớn nhất	26	55,8	96	118	120	130	140	150	150
		Năm xuất hiện	1966	1966	1966	1966	1966	1969	1966	1966	1966
30	Tuy Hoà	Trung bình	17,5	32,1	42,6	48	55,5	65,6	81,2	93,6	119
		Lớn nhất	22,2	50	67,2	88,9	119	134	159	173	225
		Năm xuất hiện	1973	1960	1973	1973	1973	1973	1973	1973	1973
31	Nha Trang	Trung bình	15,5	30,4	40,5	50,1	55,8	66	69,9	86,9	11
		Lớn nhất	25,5	59,3	94,5	143	180	235	259	277	334
		Năm xuất hiện	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978
32	Buôn Ma Thuột	Trung bình	20	37,4	46,5	50,3	52,5	58,4	64,3	69,7	81,2
		Lớn nhất	32,7	59,1	65,3	67,7	73,3	84,7	104	124	145
		Năm xuất hiện	1973	1960	1960	1979	1979	1960	1964	1964	1964

Bảng 2.27 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

TT	Trạm	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
			10'	**30'**	**60'**	**90'**	**120'**	**240'**	**480'**	**720'**	**1440'**
33	Phan Thiết	Trung bình	18,8	32	45,3	50,7	59	66,8	71,5	74	77,3
		Lớn nhất	25,2	39,4	58,2	68,2	97,2	116	116	125	125
		Năm xuất hiện	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962
34	Phước Long	Trung bình	19,8	42,3	56	61,6	66,7	79	84,2	92	95,3
		Lớn nhất	25	63	93,8	106	116	122	122	123	126
		Năm xuất hiện	1962	1962	1961	1961	1961	1961	1961	1963	1963
35	Tân Sơn Nhất	Trung bình	21,3	45,1	61,5	65,7	68,2	73,5	77,3	79,6	88,3
		Lớn nhất	32	57	81,9	87,5	90,8	96,2	101	101	126
		Năm xuất hiện	1973	1973	1967	1967	1980	1966	1966	1966	1966
36	Mỹ Tho	Trung bình	-	38	50	54,3	58	65,6	71,1	77,5	89,8
		Lớn nhất	-	54	72,2	82,5	86	95	118	145	159
		Năm xuất hiện	-	1971	1971	1963	1969	1964	1964	1969	1969
38	Rạch Giá	Trung bình	-	55,5	75,5	81	86,2	93,7	102	111	123
		Lớn nhất	-	100	121	131	135	136	136	200	204
		Năm xuất hiện	-	1965	1968	1968	1968	1968	1968	1971	1971
39	Sóc Trăng	Trung bình	19,8	42,8	62,4	67,5	72,4	82,2	89,7	97,5	109
		Lớn nhất	24,1	59,2	79,3	93,3	104	108	156	164	164
		Năm xuất hiện	1966	1966	1965	1965	1965	1965	1970	1970	1970
40	Cà Mau	Trung bình	24,2	47,9	64,6	74,3	78	86,9	102	110	125
		Lớn nhất	30,6	59,5	77	93	98,2	100	146	178	191
		Năm xuất hiện	1979	1979	1968	1968	1967	1966	1972	1972	1972

Bảng 2.28 Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	5,4	5,1	7,4	13,2	19,5	23,8	25,8	22,0	13,0	10,1	6,8	5,7	157,9
2	Điện Biên	4,8	4,0	5,8	12,4	17,1	20,3	22,4	21,3	13,4	8,7	5,5	3,7	139,3
3	Sơn La	4,8	4,9	6,1	12,6	17,1	19,5	21,5	20,0	13,6	8,6	4,6	3,5	137,0
4	Lào Cai	7,8	8,8	11,5	15,8	16,8	18,7	20,9	21,1	15,8	14,8	10,2	7,7	169,8
5	Sa Pa	15,4	16,2	15,5	18,0	22,5	24,3	25,7	23,5	20,0	18,3	13,8	12,5	225,9
6	Yên Bái	14,9	17,2	21,2	21,2	16,9	16,8	18,8	18,4	14,3	12,4	9,4	9,1	190,6
7	Hà Giang	12,1	10,6	12,3	15,4	18,4	21,0	24,2	21,7	15,9	14,1	10,0	8,4	184,2
8	Tuyên Quang	10,6	11,6	15,1	15,0	14,7	16,3	17,5	18,1	13,0	11,2	7,4	6,6	157,2
9	Cao Bằng	8,6	9,2	10,0	11,5	14,8	16,9	18,9	18,2	12,4	10,3	7,2	5,6	143,6
10	Lạng Sơn	9,5	10,4	13,2	13,1	13,5	15,4	16,4	17,0	12,7	9,4	6,4	5,6	142,7
11	Bắc Cạn	9,2	9,8	13,2	14,2	15,5	17,4	19,1	18,9	13,0	10,1	7,3	5,9	153,6
12	Thái Nguyên	10,4	12,4	17,8	17,5	15,3	17,0	17,7	18,1	13,5	10,7	7,3	5,7	163,5
13	Tam Đảo	16,8	18,0	21,0	19,7	17,8	18,4	20,0	20,3	16,3	13,6	10,6	10,6	203,1
14	Việt Trì	11,5	13,4	15,9	14,5	15,0	15,3	16,5	16,5	12,5	9,8	8,5	6,2	155,4
15	Vĩnh Yên	10,5	11,5	15,1	14,2	14,6	15,3	16,9	17,1	13,0	10,1	7,8	5,3	151,3
16	Uông Bí	7,1	9,9	13,4	12,2	13,1	15,6	16,1	18,7	14,2	9,6	5,1	4,2	139,2
17	Cửa Ông	7,4	11,5	14,1	11,6	11,4	14,8	15,7	18,2	13,2	9,2	5,7	5,3	138,0
18	Hòn Gai	7,7	11,0	13,8	11,6	11,4	15,6	15,6	18,6	14,1	10,1	5,7	5,2	140,3
19	Bắc Giang	8,3	10,6	14,9	14,0	13,8	15,4	14,9	16,6	11,9	10,1	6,5	4,3	141,3
20	Hà Nội	10,3	12,4	16,0	14,4	14,5	14,6	15,6	16,9	13,6	10,9	7,9	5,0	152,1
21	Hà Đông	9,8	12,2	15,1	14,1	14,4	14,2	14,9	15,7	13,6	11,3	8,4	6,2	149,7
22	Sơn Tây	9,8	11,9	14,5	13,9	15,5	15,6	16,7	16,6	13,1	10,1	7,2	5,7	150,5
23	Ba Vì	11,1	12,2	15,7	14,9	16,7	16,7	17,6	17,2	13,1	11,1	7,4	5,3	159,0
24	Hoà Bình	8,8	9,6	11,5	14,0	18,0	18,3	18,9	18,2	14,2	11,8	7,3	5,0	155,5
25	Hải Dương	7,9	11,7	15,6	13,1	12,8	14,5	13,4	16,1	13,3	10,3	6,4	4,8	140,0
26	Hưng Yên	9,1	12,8	16,6	13,8	13,1	14,2	13,1	15,5	13,7	11,2	7,3	5,5	146,0
27	Phủ Liễn	8,3	13,4	17,1	13,9	12,3	14,6	13,5	17,4	13,8	10,6	6,3	5,2	146,4
28	Thái Bình	9,4	13,4	17,0	13,4	12,5	13,0	12,1	15,5	15,3	12,4	7,9	6,1	147,9
29	Nam Định	9,3	13,1	16,3	13,4	12,1	12,9	12,4	15,4	14,5	11,9	7,1	5,6	143,9
30	Ninh Bình	9,1	13,2	16,1	12,9	12,6	13,8	12,9	15,6	15,1	12,1	7,9	6,1	147,5
31	Thanh Hóa	9,8	12,0	14,4	11,5	12,2	12,4	11,0	15,1	15,2	12,6	8,0	5,6	139,8
32	Vinh	13,1	14,4	14,2	11,1	10,9	8,8	7,4	11,8	14,9	16,4	13,5	10,6	147,0
33	Hà Tĩnh	14,6	15,8	14,9	11,3	11,1	8,9	7,2	11,5	14,9	18,4	16,4	13,6	158,5
34	Đồng Hới	11,4	11,6	11,1	9,5	10,3	7,7	6,8	10,8	15,9	19,5	17,8	14,0	146,5

Bảng 2.28 Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
35	Đông Hà	12,2	11,5	9,9	9,8	10,3	8,9	7,2	10,7	16,5	20,5	20,3	16,9	154,7
36	Huế	14,4	11,9	10,3	10,7	13,0	10,3	8,2	11,0	16,6	20,8	21,5	19,7	168,2
37	Hoàng Sa	7,5	5,5	4,8	2,4	6,7	7,1	7,8	9,0	11,4	13,3	14,0	7,9	97,2
38	Đà Nẵng	11,6	6,3	4,1	5,4	9,8	8,7	9,2	11,0	14,4	20,1	20,5	18,3	139,4
39	Quảng Ngãi	14,8	8,4	5,5	5,8	9,7	8,9	9,9	12,2	16,4	20,7	22,2	21,5	156,2
40	Quy Nhơn	13,0	6,0	4,3	4,1	8,7	7,5	7,2	8,6	16,0	20,7	21,2	19,1	136,3
41	Tuy Hòa	11,5	5,3	3,8	4,1	8,5	7,6	6,6	9,0	16,0	20,2	20,4	17,5	130,6
42	Nha Trang	7,8	4,0	3,3	4,3	8,5	9,2	8,4	9,6	15,2	17,7	17,6	14,0	119,5
43	Cam Ranh	4,7	2,5	1,9	3,4	8,2	8,0	7,7	8,7	13,7	15,4	14,2	10,8	99,2
44	Trường Sa	15,9	9,9	6,3	7,3	12,5	17,3	18,5	19,4	17,7	20,5	23,2	22,7	191,1
45	Kon Tum	0,4	1,2	4,0	9,8	18,5	21,2	23,8	25,8	22,7	14,1	6,0	1,2	148,7
46	Plâycu	0,6	0,9	3,4	8,2	18,5	23,1	26,0	27,4	25,3	16,3	7,4	2,3	159,2
47	BuônMaThuật	1,1	1,0	3,2	8,3	19,5	22,4	24,6	25,3	24,2	17,7	11,0	5,6	163,7
48	Đà Lạt	1,9	2,7	5,0	12,3	19,1	20,9	23,3	22,5	23,7	19,8	10,4	5,6	167,1
49	Phan Thiết	0,4	0,4	0,7	3,5	12,7	16,4	16,3	18,4	17,2	13,5	7,0	3,1	109,6
50	Phước Long	2,0	1,7	4,7	10,8	18,9	21,6	23,8	24,5	24,2	20,9	10,4	3,9	167,3
51	Tây Ninh	1,7	1,6	2,8	7,4	16,0	20,5	21,8	21,6	23,6	21,9	11,6	3,8	154,4
52	Tân Sơn Nhất	2,4	1,0	1,9	5,4	17,8	22,2	22,9	22,4	23,4	20,9	12,1	6,7	158,8
53	Vũng Tàu	0,9	0,2	0,8	3,7	13,9	18,6	20,0	18,5	18,8	17,0	7,3	3,1	122,8
54	Côn Sơn	1,1	0,4	1,2	4,8	13,2	19,0	17,9	19,1	19,1	19,3	11,2	4,3	130,6
55	Mộc Hoá	2,4	1,0	2,2	6,8	16,3	16,9	19,7	18,1	20,4	21,1	12,8	5,0	142,6
56	Càng Long	0,9	0,5	1,1	5,0	17,0	18,9	21,4	20,9	22,2	19,7	10,9	4,5	143,0
57	Mỹ Tho	1,0	0,5	1,0	4,6	14,3	17,8	19,5	19,4	20,3	19,2	11,3	5,2	134,2
58	Cần Thơ	1,8	0,7	1,7	5,6	16,1	20,5	21,7	22,3	22,9	22,2	14,2	6,3	155,8
59	Sóc Trăng	1,4	0,8	1,6	6,5	18,4	22,8	23,2	23,7	24,3	22,3	11,4	5,7	162,1
60	Cao Lãnh	1,6	0,7	1,4	4,5	13,6	16,2	17,4	17,0	19,1	20,2	12,1	5,1	128,8
61	Phú Quốc	5,3	3,9	5,7	11,5	19,5	21,8	22,5	24,4	22,5	21,6	13,3	6,2	178,3
62	Rạch Giá	1,6	1,3	2,4	7,9	16,5	20,0	20,3	22,1	19,8	21,1	15,6	5,8	154,5
63	Chấu Đốc	1,9	1,0	2,6	8,5	16,0	17,8	18,8	18,7	19,7	20,5	13,5	4,7	143,6
64	Cà Mau	3,5	1,6	3,3	8,3	17,8	21,7	22,2	22,6	22,8	23,1	16,0	9,0	171,9

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Trạm Lai Châu												
không mưa	26,9	23,8	24,4	18,5	13,7	8,9	7,5	10,6	18,8	22,7	24,4	26,7
0,2- 5,0	2,5	2,2	3,3	4,9	6,7	6,9	7,2	7,5	5,5	4,5	3,2	2,7
5,1-10,0	0,9	0,8	1,1	2,0	2,9	3,2	4,1	3,2	1,4	1,3	0,8	0,8
10,1-20,0	0,5	0,7	1,4	2,8	3,2	4,7	4,8	3,7	2,1	1,1	0,8	0,5
20,1-50,0	0,3	0,5	0,7	1,6	3,6	4,0	5,4	4,0	1,9	1,1	0,8	0,4
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	1,8	1,7	1,9	0,4	0,3	0,1	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Điện Biên												
không mưa	26,9	24,5	25,6	17,9	14,2	11,2	9,4	10,2	17,6	23,0	25,1	28,0
0,2- 5,0	2,8	1,9	2,7	6,1	7,4	9,6	9,4	9,0	6,1	4,9	3,4	2,0
5,1-10,0	0,6	0,8	0,7	2,1	2,8	2,6	3,0	3,1	2,0	1,3	0,4	0,5
10,1-20,0	0,5	0,4	1,1	2,4	3,3	2,8	3,8	3,6	1,6	1,0	0,7	0,4
20,1-50,0	0,3	0,4	0,7	1,3	2,7	2,5	4,0	3,8	2,1	0,7	0,3	0,1
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,5	1,1	1,3	1,1	0,5	0,2	0,1	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
≥ 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Sơn La												
không mưa	26,8	23,6	25,6	18,2	14,6	11,2	10,5	12,2	17,1	22,8	25,6	28,1
0,2- 5,0	3,0	2,8	3,0	5,9	7,6	8,3	9,1	8,0	6,8	5,2	2,9	2,1
5,1-10,0	0,7	0,8	1,0	2,1	2,9	3,3	3,5	3,4	2,1	1,0	0,4	0,4
10,1-20,0	0,4	0,4	0,8	2,3	2,8	3,4	3,8	3,0	2,0	1,2	0,6	0,2
20,1-50,0	0,2	0,3	0,6	1,4	2,6	2,8	3,1	3,4	1,6	0,8	0,4	0,2
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,1	0,9	0,8	0,3	0,2	0,0	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Sapa												
không mưa	16,3	13,0	15,2	12,5	8,3	6,0	5,8	8,0	10,7	12,7	17,3	19,6
0,2- 5,0	11,6	11,3	10,3	8,0	8,2	9,3	8,7	8,8	8,3	9,9	7,8	9,3
5,1-10,0	1,5	1,6	2,2	2,8	4,1	3,8	4,0	3,7	3,3	2,5	1,8	1,3
10,1-20,0	1,1	1,1	1,6	3,0	4,3	3,7	5,1	4,3	3,6	2,9	1,5	0,5
20,1-50,0	0,4	0,9	1,4	3,0	4,5	5,0	5,1	3,9	3,3	2,2	1,3	0,2
50,1-100,0	0,0	0,1	0,3	0,8	1,5	1,9	2,0	2,0	0,7	0,7	0,2	0,1

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,2	0,1	0,1	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Trạm Lạng Sơn												
không mưa	23,5	19,1	19,5	19,2	17,3	15,7	16,8	17,8	19,1	23,5	23,7	26,2
0,2- 5,0	6,4	7,2	9,2	7,3	8,0	7,7	7,5	6,6	6,6	5,0	4,8	3,9
5,1-10,0	0,6	0,6	0,9	1,1	1,7	2,4	2,2	2,0	1,2	1,1	0,7	0,5
10,1-20,0	0,3	0,6	0,7	1,2	1,7	1,8	2,1	2,0	1,5	0,7	0,5	0,3
20,1-50,0	0,1	0,4	0,6	1,0	1,7	1,8	1,8	1,9	1,2	0,6	0,2	0,1
50,1-100,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,6	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
Trạm Hòn Gai												
không mưa	24,3	17,8	18,6	19,8	20,2	15,7	15,8	13,0	16,6	21,6	25,3	27,2
0,2- 5,0	5,5	9,2	10,9	7,2	5,4	6,0	6,0	6,3	4,9	4,6	3,4	3,0
5,1-10,0	0,7	0,5	0,7	0,8	1,2	1,8	2,3	2,4	2,0	1,0	0,4	0,4
10,1-20,0	0,3	0,3	0,4	0,9	1,4	2,3	2,2	2,5	2,3	1,4	0,4	0,2
20,1-50,0	0,1	0,1	0,4	0,9	1,8	3,0	2,9	4,0	2,7	1,6	0,4	0,2
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,7	0,8	1,2	2,0	1,1	0,6	0,0	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0
Trạm Hà Nội												
không mưa	21,8	17,3	16,6	16,6	16,8	15,8	15,0	14,8	16,9	21,1	22,8	26,3
0,2- 5,0	8,0	9,5	12,4	9,1	7,5	6,5	6,2	6,6	5,7	4,6	4,3	3,6
5,1-10,0	0,7	0,8	1,0	1,4	2,2	2,0	2,7	2,8	2,0	1,5	1,1	0,6
10,1-20,0	0,3	0,3	0,5	1,4	1,9	2,0	3,1	2,6	1,8	1,5	0,9	0,3
20,1-50,0	0,2	0,1	0,3	1,3	1,8	2,4	2,9	2,6	2,4	1,6	0,7	0,2
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	0,9	0,8	1,2	0,9	0,6	0,1	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,3	0,3	0,1	0,1	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Trạm Phủ Liễn												
không mưa	23,6	15,4	15,2	18,0	19,3	15,8	18,2	14,0	16,9	21,0	24,2	26,5
0,2- 5,0	6,2	11,4	13,6	8,5	6,2	6,0	5,7	6,5	5,8	4,9	4,0	3,6
5,1-10,0	0,8	0,8	1,4	1,3	1,4	1,9	1,8	2,7	1,8	1,3	0,8	0,5
10,1-20,0	0,1	0,2	0,5	1,0	1,2	2,1	1,9	2,4	1,3	1,4	0,6	0,2

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20,1-50,0	0,2	0,1	0,4	0,9	1,7	2,8	2,1	3,4	2,6	1,7	0,3	0,2
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	1,1	1,1	1,3	1,3	0,6	0,0	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	0,1	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
Trạm Thanh Hoá												
không mưa	22,5	16,7	18,1	19,5	19,6	17,9	20,5	16,5	15,2	18,8	22,3	26,3
0,2- 5,0	7,6	10,3	11,2	7,8	6,3	5,9	4,8	5,8	5,4	5,1	4,8	3,4
5,1-10,0	0,4	0,6	0,8	1,0	1,5	1,8	1,4	2,7	1,8	1,5	1,2	0,5
10,1-20,0	0,4	0,3	0,5	0,8	1,5	1,5	1,6	2,0	2,3	1,7	0,7	0,5
20,1-50,0	0,1	0,0	0,3	0,8	1,6	2,1	1,6	2,4	3,1	2,2	0,6	0,3
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	0,6	0,8	1,2	1,5	1,0	0,3	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,1	0,0
Trạm Vinh												
không mưa	18,7	14,6	18,4	20,0	20,7	21,9	24,5	20,0	15,7	15,3	17,1	21,0
0,2- 5,0	9,1	11,1	10,1	6,9	5,9	4,3	3,5	5,6	4,6	6,0	6,6	6,6
5,1-10,0	1,9	1,4	1,4	1,0	1,3	1,0	0,8	1,4	1,6	2,1	1,8	1,4
10,1-20,0	1,0	0,7	0,8	1,1	1,3	1,1	0,9	1,4	2,2	1,8	2,1	1,1
20,1-50,0	0,4	0,2	0,3	0,8	1,1	1,2	0,8	1,5	3,0	2,7	1,7	0,7
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	0,4	0,3	0,8	1,5	1,7	0,5	0,2
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,7	0,6	0,2	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,8	0,9	0,1	0,0
Trạm Đồng Hới												
không mưa	21,1	18,6	22,4	22,6	21,8	23,3	25,0	21,5	15,5	12,4	14,1	19,1
0,2- 5,0	7,2	7,6	7,0	5,4	5,6	3,7	4,0	4,9	6,0	6,7	7,5	7,7
5,1-10,0	1,1	0,9	0,9	0,9	1,1	0,8	0,6	1,5	1,7	2,4	2,2	1,3
10,1-20,0	0,9	0,7	0,5	0,5	0,9	1,0	0,5	1,3	2,1	2,7	2,3	1,3
20,1-50,0	0,6	0,2	0,2	0,4	1,0	0,9	0,6	1,0	2,4	3,0	2,3	1,2
50,1-100,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,5	0,2	0,3	0,4	1,1	2,1	1,1	0,3
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2	0,7	0,9	0,3	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,5	0,8	0,3	0,0
Trạm Đông Hà												
không mưa	20,8	18,0	22,2	21,1	21,9	22,4	24,8	21,2	14,6	11,0	10,2	15,2
0,2- 5,0	7,9	8,2	7,4	6,4	5,0	3,9	3,8	5,3	5,7	7,2	8,4	8,8

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5,1-10,0	1,1	0,8	0,7	0,9	1,1	1,4	0,8	1,4	1,8	2,6	3,3	2,0
10,1-20,0	0,9	0,7	0,4	0,8	1,1	1,0	0,9	1,1	2,8	2,8	2,7	2,2
20,1-50,0	0,3	0,2	0,2	0,4	1,4	1,0	0,4	1,2	3,1	3,4	3,2	2,4
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,2	0,1	0,4	1,1	2,5	1,4	0,5
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5	0,8	0,4	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,8	0,4	0,0
Trạm Huế												
không mưa	16,5	17,2	22,4	21,8	20,5	21,1	23,8	21,1	14,5	10,6	9,2	13,2
0,2- 5,0	8,8	7,7	6,9	6,1	6,1	5,2	4,1	5,9	6,2	6,7	7,3	8,6
5,1-10,0	2,3	1,4	0,7	0,8	1,5	1,0	1,3	1,5	2,1	2,3	2,7	2,5
10,1-20,0	1,9	1,0	0,7	0,7	1,6	1,2	0,9	1,1	2,6	2,9	3,3	2,5
20,1-50,0	1,0	0,5	0,3	0,6	0,8	1,0	0,6	1,0	2,3	4,0	4,0	2,7
50,1-100,0	0,4	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,2	0,4	1,1	2,2	2,0	1,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,5	1,3	0,9	0,2
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,5	1,1	0,6	0,1
Trạm Đà Nẵng												
không mưa	20,6	22,9	27,3	25,3	22,1	21,5	22,7	20,7	15,8	11,7	10,1	14,0
0,2- 5,0	7,1	4,0	3,0	3,3	5,1	4,8	5,1	5,9	5,9	6,0	8,6	10,0
5,1-10,0	1,5	0,4	0,3	0,5	1,3	1,2	1,0	1,3	1,9	2,3	2,8	2,4
10,1-20,0	1,1	0,5	0,2	0,6	1,3	1,3	1,0	1,5	2,3	3,2	2,7	2,1
20,1-50,0	0,6	0,1	0,1	0,2	0,7	0,8	1,0	1,3	2,3	3,7	3,5	2,0
50,1-100,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,3	0,3	0,1	0,3	1,1	2,4	1,5	0,4
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,0	0,4	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,3	0,7	0,4	0,0
Trạm Quảng Ngãi												
không mưa	16,1	20,2	25,7	24,5	23,2	22,0	22,1	20,2	14,8	10,7	8,7	11,0
0,2- 5,0	10,1	5,7	3,8	4,0	4,9	4,4	5,4	6,1	6,3	7,1	8,9	11,0
5,1-10,0	2,0	1,1	0,4	0,7	1,1	1,0	1,1	1,4	2,0	2,3	3,1	3,0
10,1-20,0	1,2	0,6	0,7	0,4	0,9	1,0	1,1	1,3	2,4	3,0	3,2	2,9
20,1-50,0	1,3	0,4	0,3	0,3	0,5	1,0	0,9	1,7	2,8	3,9	3,2	2,4
50,1-100,0	0,3	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,2	0,2	1,1	2,2	1,6	0,5
100,0-150,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,3	1,1	0,7	0,2
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	0,5	0,1
Trạm Quy Nhơn												

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
không mưa	19,5	23,1	27,0	26,7	23,1	22,7	24,6	22,5	14,3	11,2	10,6	13,1
0,2- 5,0	8,6	3,7	2,8	2,4	4,6	4,7	4,5	5,6	6,6	6,9	8,9	10,6
5,1-10,0	1,5	0,8	0,5	0,2	1,0	0,7	1,0	1,3	2,7	2,5	2,7	2,8
10,1-20,0	0,8	0,2	0,4	0,4	0,8	0,7	0,3	0,9	2,6	3,0	2,4	2,5
20,1-50,0	0,6	0,2	0,2	0,3	1,2	0,8	0,4	0,5	2,6	4,1	2,9	1,3
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3	0,3	0,0	0,2	1,0	2,0	1,5	0,6
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	0,7	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,4	0,1
Trạm Tuy Hoà												
không mưa	19,6	22,5	26,7	25,5	23,1	23,5	25,2	22,7	15,1	11,6	9,6	13,4
0,2- 5,0	8,8	4,5	3,2	3,0	4,9	4,2	3,8	5,8	7,6	8,0	9,4	11,0
5,1-10,0	1,2	0,4	0,6	0,5	1,0	0,9	0,9	1,2	2,0	2,5	2,9	2,8
10,1-20,0	0,9	0,4	0,4	0,6	1,0	0,9	0,6	0,6	2,5	2,7	3,2	1,9
20,1-50,0	0,5	0,1	0,1	0,4	0,7	0,5	0,3	0,6	2,1	3,5	2,7	1,3
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,4	1,9	1,3	0,4
100,0-150,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	0,2
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,4	0,0
Trạm Nha Trang												
không mưa	22,6	24,2	27,2	25,2	22,4	21,8	23,4	22,1	16,2	13,9	12,7	17,0
0,2- 5,0	5,8	3,0	2,9	2,8	5,0	5,3	5,3	5,9	6,6	7,0	7,8	8,4
5,1-10,0	0,9	0,5	0,3	1,0	1,1	1,2	1,1	1,5	2,4	2,9	2,1	1,9
10,1-20,0	0,5	0,3	0,4	0,6	1,5	1,0	0,9	0,8	2,2	2,7	2,8	1,5
20,1-50,0	0,3	0,0	0,1	0,5	0,8	0,6	0,3	0,6	2,0	2,7	2,5	1,4
50,1-100,0	0,8	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,5	1,3	1,5	0,6
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	0,1
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,1
Trạm Cam Ranh												
không mưa	27,5	25,9	29,3	27,4	23,5	22,6	24,1	23,1	16,3	16,5	16,4	21,5
0,2- 5,0	3,0	1,9	1,0	1,4	4,4	4,4	4,9	5,0	6,6	5,9	6,1	5,6
5,1-10,0	0,3	0,1	0,1	0,4	1,0	0,9	0,5	1,3	2,1	2,2	1,7	1,3
10,1-20,0	0,2	0,0	0,3	0,5	1,0	1,0	0,7	0,9	2,4	2,3	2,0	1,1
20,1-50,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,9	0,8	0,7	0,6	1,9	3,0	2,2	0,8
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,6	0,7	0,9	0,5
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,1

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0
Trạm Plâycu												
không mưa	30,4	27,2	28,2	22,6	13,0	7,9	5,6	4,4	5,5	15,4	23,2	29,0
0,2- 5,0	0,4	0,6	1,6	3,9	7,9	9,0	10,6	8,3	9,3	7,7	4,4	1,6
5,1-10,0	0,0	0,1	0,4	1,2	3,3	3,3	4,0	4,9	4,4	2,4	0,5	0,1
10,1-20,0	0,1	0,1	0,4	0,6	3,3	3,9	4,2	5,5	4,6	2,1	1,0	0,1
20,1-50,0	0,0	0,0	0,4	1,4	2,8	4,2	5,1	6,0	4,3	2,3	0,7	0,1
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	1,3	1,2	1,5	1,8	1,0	0,3	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Buôn Ma Thuột												
không mưa	29,7	26,8	27,6	21,0	12,7	8,7	7,8	7,1	8,4	15,6	20,6	26,2
0,2- 5,0	1,1	0,8	2,1	4,2	7,8	10,3	10,4	9,4	9,6	8,0	6,4	3,9
5,1-10,0	0,1	0,1	0,4	1,5	3,0	3,2	4,2	4,2	3,7	2,4	0,9	0,3
10,1-20,0	0,0	0,2	0,5	1,8	3,4	3,8	4,5	5,2	4,1	2,3	0,7	0,3
20,1-50,0	0,0	0,0	0,4	1,3	3,4	3,5	3,7	4,4	3,6	1,8	1,0	0,1
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,7	0,5	0,5	0,7	0,5	0,7	0,2	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Đà Lạt												
không mưa	29,0	24,8	25,1	15,6	11,5	7,4	6,6	6,8	5,1	9,5	18,5	26,0
0,2- 5,0	1,8	2,0	2,9	7,1	9,3	11,4	12,1	12,2	11,0	10,3	7,0	3,4
5,1-10,0	0,1	0,5	0,9	1,6	3,1	4,3	4,7	3,8	4,6	3,7	1,7	0,6
10,1-20,0	0,1	0,5	0,9	2,3	3,4	3,7	4,3	5,1	4,7	3,4	1,1	0,6
20,1-50,0	0,0	0,1	1,0	3,0	3,3	2,9	2,8	2,9	3,9	3,2	1,4	0,3
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,2	0,4	0,5	0,2	0,7	1,0	0,2	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Phan Thiết												
không mưa	30,8	27,7	30,4	27,3	19,2	13,5	14,0	12,7	12,3	17,5	23,4	28,2
0,2- 5,0	0,2	0,3	0,4	1,6	5,6	8,2	8,4	9,3	8,7	6,4	3,9	1,9
5,1-10,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,7	3,1	2,9	3,0	2,8	2,4	1,4	0,4
10,1-20,0	0,0	0,0	0,0	0,7	2,0	2,9	3,2	3,4	3,0	1,9	0,5	0,2
20,1-50,0	0,0	0,0	0,1	0,0	2,1	2,0	2,1	2,4	2,8	2,2	0,6	0,2

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,5	0,2	0,3	0,7	0,2	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Tân Sơn Nhất												
< 5,0	30,6	28,3	30,7	28,6	23,1	17,7	17,2	19,2	18,4	18,5	23,9	29,0
5,1-10,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,7	3,6	5,0	3,5	4,2	4,1	2,5	1,0
10,1-20,0	0,3	0,0	0,3	0,4	3,8	4,2	4,2	4,1	3,4	3,5	2,1	0,8
20,1-50,0	0,1	0,0	0,0	0,5	1,1	,3,2	3,7	3,5	2,8	4,0	1,3	0,2
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,2	0,9	0,5	1,1	0,9	0,2	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trạm Cần Thơ												
không mưa	29,4	27,4	29,6	25,1	15,9	10,2	10,3	9,7	7,8	9,6	16,5	25,3
0,2- 5,0	1,2	0,3	0,8	2,7	6,7	8,7	9,2	8,6	8,3	8,5	6,2	3,4
5,1-10,0	0,2	0,2	0,3	0,5	2,6	2,7	3,0	3,5	3,7	2,6	2,0	0,7
10,1-20,0	0,2	0,0	0,2	0,8	2,0	3,3	3,4	3,7	4,3	4,0	2,1	0,9
20,1-50,0	0,0	0,0	0,0	0,5	2,0	3,3	3,6	3,6	3,5	3,9	1,7	0,4
50,1-100,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,0	0,8	1,1	1,1	1,1	1,2	0,7	0,3
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	0,4	0,3	0,7	1,0	0,8	0,5	0,0
Trạm Rạch Giá												
không mưa	29,7	26,9	29,1	22,8	15,3	10,9	11,4	9,7	9,7	10,6	15,0	25,8
0,2- 5,0	0,8	0,5	1,1	3,5	6,3	7,4	7,4	8,0	8,4	7,9	6,0	2,9
5,1-10,0	0,2	0,1	0,4	1,2	2,1	3,7	3,1	3,1	3,2	3,5	2,6	0,9
10,1-20,0	0,3	0,4	0,0	1,2	2,9	3,0	3,5	3,6	3,2	3,9	2,8	0,8
20,1-50,0	0,0	0,1	0,2	1,0	3,3	3,9	4,2	4,9	4,6	3,8	3,1	0,6
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,9	1,0	1,1	1,5	0,8	1,2	0,4	0,0
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0
Trạm Phú Quốc												
không mưa	26,2	24,6	26,1	19,0	12,1	8,6	9,0	7,1	8,4	10,3	17,3	26,3
0,2- 5,0	3,0	2,3	2,8	4,8	8,0	7,3	8,0	7,7	7,5	7,6	5,3	2,1
5,1-10,0	0,7	0,4	0,7	1,5	2,8	2,8	3,5	3,5	3,3	2,9	2,3	1,0
10,1-20,0	0,5	0,4	0,5	1,9	3,1	3,6	4,1	4,3	3,3	4,2	2,3	0,9

Bảng 2.29 Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
20,1-50,0	0,6	0,2	0,6	2,2	3,9	5,5	4,1	5,4	5,0	4,0	2,0	0,5
50,1-100,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,0	2,0	1,7	2,2	2,0	1,8	0,7	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,5	0,4	0,2	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0
Trạm Cà Mau												
không mưa	28,0	26,5	28,3	22,5	14,4	9,8	10,6	9,1	8,6	8,1	14,6	22,5
0,2- 5,0	2,0	0,7	1,3	3,3	7,3	7,6	7,2	8,2	8,2	9,2	7,6	5,6
5,1-10,0	0,5	0,3	0,4	1,2	3,0	3,1	3,3	3,3	2,9	3,1	2,2	1,2
10,1-20,0	0,3	0,3	0,3	0,9	2,3	3,6	4,2	3,8	4,4	4,1	2,3	1,1
20,1-50,0	0,2	0,2	0,5	1,6	2,8	4,5	4,7	5,3	4,6	4,8	2,7	0,5
50,1-100,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,9	1,3	0,9	1,2	1,3	1,4	0,4	0,1
100,0-150,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,3	0,0	0,0
>= 150,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Suất bđ (%)	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Trạm Lai Châu													
95	1	0	5	34	103	192	241	154	42	5	0	0	1.719
90	2	2	8	53	133	235	315	207	59	10	1	0	1.801
80	6	8	17	84	184	317	354	240	73	34	5	2	1.901
70	9	18	35	110	215	351	393	276	105	46	15	5	2.001
60	15	22	41	115	232	390	422	307	117	58	17	9	2.053
50	23	26	49	126	254	417	455	346	143	68	29	15	2.100
40	27	34	56	141	308	440	493	378	170	100	45	26	2.205
30	36	52	68	159	341	501	546	412	201	115	60	31	2.251
20	52	67	88	172	356	577	597	472	217	154	67	39	2.319
10	78	79	145	213	415	663	636	567	243	177	121	64	2.510
5	100	97	185	236	440	774	689	688	273	207	179	88	2.593
Trạm Sapa													
95	15	15	25	106	167	234	212	175	139	61	12	9	2.184
90	17	28	28	122	217	278	305	231	157	74	14	12	2.387
80	22	42	37	146	246	314	340	284	187	100	35	18	2.522
70	35	50	56	171	264	329	385	345	210	142	42	22	2.581
60	48	62	71	183	300	352	410	394	247	162	69	31	2.712
50	62	70	83	197	321	368	454	441	288	200	76	41	2.842
40	74	87	95	212	371	386	494	486	309	222	101	60	2.933
30	90	107	132	224	429	405	525	554	346	250	128	78	3.125
20	111	121	164	264	478	518	566	651	445	308	168	99	3.217
10	130	157	210	289	551	605	659	676	536	368	204	163	3.433
5	145	190	230	353	657	678	744	702	588	405	312	185	3.516
Trạm Lạng Sơn													
95	1	3	12	12	58	83	77	61	33	6	1	0	908
90	3	5	18	18	82	90	97	99	63	9	2	0	939
80	6	11	21	30	98	119	127	143	82	18	6	1	1.092
70	11	12	28	53	114	132	156	192	96	38	13	3	1.228
60	15	18	31	73	130	162	166	210	104	52	25	5	1.326
50	20	26	36	80	142	181	192	235	119	65	30	14	1.343
40	29	30	43	100	174	214	250	255	139	94	33	16	1.396
30	38	36	56	121	198	259	303	266	164	110	42	24	1.470

Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Suất bđ (%)	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
20	51	58	72	142	227	304	345	296	194	135	54	37	1.584
10	73	68	130	166	270	338	407	360	230	174	68	50	1.620
5	95	97	151	200	355	349	556	417	299	186	96	68	1.689
Trạm Hà Nội													
95	1	3	14	18	77	121	107	61	48	10	2	0	1.238
90	3	6	18	24	96	127	136	118	83	22	2	0	1.278
80	5	8	22	46	107	160	166	179	150	47	8	2	1.368
70	6	11	28	61	123	179	200	206	174	74	15	2	1.493
60	9	13	33	84	160	197	228	247	189	100	23	5	1.553
50	12	17	37	90	175	231	259	283	231	123	41	7	1.642
40	17	25	42	96	209	254	298	310	269	158	51	15	1.676
30	24	36	50	112	224	300	323	386	278	194	60	18	1.787
20	37	43	72	134	247	371	352	434	316	219	70	37	1.932
10	53	61	79	144	280	420	409	512	368	282	132	52	2.048
5	68	75	137	175	363	447	463	570	458	337	175	69	2.243
Trạm Phủ Liễn													
95	2	2	13	10	44	85	61	131	61	10	1	0	1.229
90	3	8	16	15	70	110	92	150	85	20	2	0	1.378
80	6	13	30	29	88	142	110	199	150	38	6	1	1.441
70	7	19	34	37	135	179	163	250	222	69	10	3	1.492
60	13	21	35	48	157	202	186	283	234	82	13	8	1.605
50	15	25	38	60	192	226	221	319	259	120	21	14	1.656
40	17	31	53	83	218	246	251	352	287	187	33	18	1.752
30	23	36	63	103	266	275	300	385	308	197	54	29	1.812
20	38	45	72	141	302	349	343	437	340	216	70	41	1.907
10	84	55	78	180	364	415	415	636	380	253	88	54	2.217
5	93	61	108	231	392	480	452	728	415	429	121	80	2.265
Trạm Vinh													
95	11	13	16	15	32	2	9	43	90	95	22	10	1.214
90	22	16	19	19	50	11	16	71	115	150	43	15	1.477
80	28	24	28	30	75	38	23	97	217	243	60	22	1.570
70	41	31	35	38	82	61	39	142	327	315	108	27	1.711
60	45	38	39	46	102	74	53	158	392	357	126	46	1.895

Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Suất bđ (%)	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
50	54	42	47	53	118	87	74	177	400	418	136	56	2.065
40	58	44	52	75	139	107	105	211	501	490	147	64	2.245
30	62	52	55	84	188	143	118	249	537	633	179	79	2.343
20	76	58	62	95	223	161	151	343	773	810	221	94	2.521
10	90	69	82	116	280	225	269	415	871	919	293	179	2.676
5	100	74	97	125	329	316	404	437	1.113	1.270	469	200	2.955
Trạm Đà Nẵng													
95	13	1	1	0	7	6	4	17	61	237	103	49	1.357
90	21	1	1	1	14	13	10	32	95	304	144	64	1.522
80	33	4	2	4	19	29	35	46	145	345	184	87	1.703
70	41	13	3	7	29	34	41	71	169	470	253	121	1.840
60	53	15	5	12	42	58	46	76	185	532	291	172	1.937
50	67	21	9	19	49	76	60	91	247	619	308	190	2.044
40	78	31	16	26	67	96	64	131	313	700	388	209	2.147
30	92	37	28	36	94	107	81	148	358	773	507	244	2.343
20	117	52	43	54	112	142	108	162	498	874	606	289	2.468
10	163	63	66	95	163	222	167	255	576	986	848	424	2.840
5	216	75	115	152	248	281	227	320	650	1.030	1.062	529	3.148
Trạm Đà Lạt													
95	0	0	4	59	65	91	126	98	121	88	5	0	1.390
90	0	0	9	78	104	113	141	118	149	119	11	0	1.453
80	0	0	17	95	140	136	155	170	202	167	34	1	1.584
70	0	0	22	114	158	170	174	205	219	182	47	7	1.673
60	0	2	37	128	176	196	184	221	250	235	68	11	1.754
50	2	4	47	145	194	204	213	231	286	250	86	19	1.806
40	4	11	79	167	221	225	232	271	322	261	105	29	1.924
30	8	24	100	199	238	235	260	313	355	295	116	41	1.966
20	17	31	111	237	291	268	282	379	438	369	137	56	2.023
10	25	57	144	311	383	287	366	422	485	401	155	79	2.134
5	36	83	156	343	420	374	411	522	583	427	229	130	2.213
Trạm Tân Sơn Nhất													
95	0	0	0	0	71	149	167	113	139	167	31	1	1.413
90	0	0	0	1	87	180	176	149	177	189	40	4	1.612

Bảng 2.30 Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Suất bđ (%)	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
80	0	0	0	4	118	219	212	163	207	219	63	9	1.708
70	0	0	0	15	138	251	236	214	232	236	80	21	1.776
60	2	0	0	34	176	264	249	251	271	256	100	29	1.813
50	3	0	2	39	212	289	280	265	297	278	105	32	1.868
40	6	1	3	59	217	299	303	278	326	294	124	39	1.921
30	13	2	7	75	234	339	336	304	351	311	158	46	1.998
20	20	4	17	86	273	379	374	371	389	349	195	54	2.071
10	34	17	54	105	312	404	404	426	436	386	232	75	2.220
5	44	47	61	184	370	456	461	473	510	409	279	114	2.433
Trạm Rạch Giá													
95	0	0	0	0	104	130	127	164	143	143	34	0	1.617
90	0	0	0	4	121	159	167	222	157	189	55	2	1.739
80	0	0	0	18	149	182	217	270	190	220	79	5	1.884
70	0	0	0	33	186	213	235	298	229	248	93	17	1.928
60	0	0	3	49	212	255	258	319	280	259	126	29	1.979
50	3	0	11	70	257	270	281	351	294	295	143	34	2.076
40	7	2	19	104	267	290	304	383	314	320	172	42	2.149
30	12	5	37	112	284	319	358	413	347	341	209	51	2.230
20	17	9	67	149	344	352	403	439	395	356	258	80	2.488
10	33	34	83	186	370	420	470	537	444	401	320	107	2.616
5	40	41	99	238	430	510	521	560	468	418	407	123	2.841

Bảng 2.31 Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	2,8	0,9	0,6	0,3	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,5	1,8	3,5	11,1
2	Điện Biên	1,1	0,3	0,1	0,2	0,4	0,1	0,2	0,7	1,0	1,4	1,4	1,4	8,3
3	Sơn La	1,8	1,8	1,3	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,3	0,5	6,2
4	Lao Cai	1,5	1,8	1,1	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	1,1	6,7
5	Sa Pa	14,0	13,8	10,7	6,6	2,1	0,6	0,2	0,1	1,8	5,6	7,7	9,7	72,8
6	Yên Bái	9,0	10,3	12,0	6,8	1,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,3	1,4	3,5	44,5
7	Hà Giang	2,8	3,5	2,7	1,5	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,5	1,0	12,3
8	Tuyên Quang	4,0	4,4	4,8	1,6	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,6	1,0	16,7
9	Cao Bằng	3,3	4,3	3,2	1,6	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,3	0,3	1,0	14,3
10	Lạng Sơn	5,2	8,1	8,5	3,8	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	1,6	28,8
11	Bắc Cạn	2,0	2,8	5,0	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	13,2
12	Thái Nguyên	2,3	3,9	5,2	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	14,8
13	Tam Đảo	8,1	9,5	9,6	5,1	1,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,3	1,6	3,7	40,0
14	Việt Trì	3,6	5,0	5,3	2,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,2	18,1
15	Vĩnh Yên	3,9	4,6	6,8	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,8	18,8
16	Uông Bí	1,7	1,8	4,2	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	9,3
17	Cửa Ông	2,3	5,9	5,7	2,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	17,0
18	Hồng Gai	3,0	6,8	10,0	3,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	24,1
19	Bắc Giang	4,4	7,8	10,3	4,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	27,5
20	Hà Nội	5,2	7,3	9,6	3,5	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,8	27,0
21	Hà Đông	1,9	3,2	3,9	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	10,6
22	Sơn Tây	6,6	7,8	10,0	4,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	1,6	31,1
23	Ba Vì	2,6	3,7	2,9	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	10,6
24	Hòa Bình	2,9	3,3	3,3	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,8	11,7
25	Hải Dương	4,0	7,4	9,5	3,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,2	26,0
26	Hưng Yên	5,3	8,2	10,9	3,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,5	30,1
27	Phù Liễn	3,0	4,5	7,1	2,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	17,7
28	Thái Bình	2,3	4,2	4,8	2,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	15,1
29	Nam Định	3,3	6,4	7,9	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	22,5
30	Ninh Bình	4,4	9,6	11,9	4,3	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,4	32,3
31	Thanh Hóa	5,5	8,9	11,4	5,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,5	33,0
32	Vinh	5,6	8,5	9,3	3,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	1,9	30,0

Bảng 2.31 Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
33	Hà Tĩnh	3,1	4,9	4,3	1,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	15,6
34	Đồng Hới	0,9	3,4	5,0	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	11,4
35	Đông Hà	0,4	2,1	1,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	4,7
36	Huế	0,1	2,1	2,1	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	5,3
37	Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Đà Nẵng	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3
39	Quảng Ngãi	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
40	Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tuy Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Nha Trang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Cam Ranh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Trường Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Plây-cu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,9
47	Buôn Ma Thuột	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Đà Lạt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9
49	Phan Thiết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Phước Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tân Sơn Nhất	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Vũng Tầu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Côn Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
55	Mộc Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
56	Càng Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
57	Mỹ Tho	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
58	Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
59	Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
60	Cao Lãnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
61	Phú Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
62	Rạch Giá	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
63	Châu Đốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
64	Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2.32 Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	8,8	5,0	2,8	0,6	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,6	3,6	9,9	31,7
2	Điện Biên	15,4	10,0	7,7	4,1	1,4	0,1	0,2	0,5	4,5	12,1	15,4	17,8	89,4
3	Sơn La	2,5	1,8	1,7	1,9	2,2	2,3	1,9	4,5	7,5	4,4	2,8	2,3	35,7
4	Lao Cai	3,7	1,0	1,0	0,4	0,5	0,9	1,1	1,8	3,3	3,6	6,0	6,7	30,0
5	Sa Pa	17,3	16,7	15,0	10,7	5,6	2,9	1,3	1,9	2,8	7,7	11,4	13,2	106,7
6	Yên Bái	3,0	1,1	1,8	0,9	0,3	0,2	0,3	0,7	1,0	1,7	3,3	4,8	19,1
7	Hà Giang	3,2	1,5	0,7	0,4	0,2	0,6	0,9	1,4	2,3	3,5	4,7	6,3	25,7
8	Tuyên Quang	2,3	0,7	0,5	0,4	0,1	0,1	0,6	1,2	1,8	3,0	4,9	5,4	21,0
9	Cao Bằng	5,1	2,4	1,9	1,5	1,4	1,6	3,9	9,3	12,4	10,8	10,9	10,6	72,0
10	Lạng Sơn	1,7	0,6	0,7	0,4	0,6	0,6	1,3	3,5	5,4	5,0	4,2	3,6	27,6
11	Bắc Cạn	5,8	2,5	2,1	1,5	1,8	2,3	3,1	5,9	10,6	11,8	11,7	11,1	70,2
12	Thái Nguyên	0,5	0,5	0,7	0,4	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,8	0,4	0,9	5,3
13	Tam Đảo	15,7	17,5	19,5	18,0	10,9	5,7	5,3	3,4	3,6	4,1	5,8	10,2	119,7
14	Việt Trì	1,0	0,7	0,9	0,2	0,0	0,1	0,0	0,2	0,3	0,6	1,2	1,7	6,9
15	Vĩnh Yên	0,7	0,5	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	1,1	4,1
16	Uông Bí	0,9	0,6	0,9	0,4	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9	1,7	5,8
17	Cửa Ông	4,3	4,6	6,8	2,5	0,2	0,2	0,3	0,6	0,7	1,0	0,8	2,4	24,4
18	Hồng Gai	1,4	2,5	4,3	1,4	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0,2	0,4	11,2
19	Bắc Giang	0,6	0,4	0,5	0,2	0,1	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,2	0,5	3,6
20	Hà Nội	1,7	1,0	1,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	0,9	2,1	7,9
21	Hà Đông	2,4	0,9	1,1	0,4	0,2	0,1	0,0	0,1	0,6	1,3	2,6	4,2	14,0
22	Sơn Tây	2,4	1,0	1,6	0,8	0,6	0,2	0,2	0,4	0,9	1,5	2,1	3,1	14,8
23	Ba Vì	2,1	1,1	1,1	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,8	1,9	8,1
24	Hòa Bình	1,8	0,7	0,5	0,4	0,1	0,1	0,2	0,1	0,3	0,6	1,3	2,6	8,5
25	Hải Dương	1,9	0,6	0,7	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	1,6	2,7	8,6
26	Hưng Yên	4,0	2,1	1,4	1,0	0,6	0,2	0,0	0,2	0,8	2,7	3,5	6,4	22,9
27	Phù Liễn	3,6	6,6	8,8	3,9	0,3	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	0,9	1,8	27,5
28	Thái Bình	3,4	1,2	1,1	0,5	0,1	0,1	0,0	0,1	0,4	1,4	3,0	5,7	17,1
29	Nam Định	3,3	2,0	1,6	0,7	0,3	0,2	0,0	0,0	0,3	1,0	2,3	4,1	15,8
30	Ninh Bình	2,1	1,5	1,4	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,8	2,6	9,5
31	Thanh Hóa	2,2	2,1	2,5	1,9	0,3	0,1	0,0	0,2	0,5	1,0	1,1	2,1	13,9
32	Vinh	3,9	3,5	5,0	3,3	0,3	0,0	0,0	0,1	0,4	1,7	2,0	3,4	23,7
33	Hà Tĩnh	2,8	2,6	3,7	2,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,7	2,1	15,0
34	Đồng Hới	1,4	3,1	4,7	3,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	13,6
35	Đông Hà	2,5	3,0	3,7	1,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,3	13,3
36	Huế	3,8	3,5	4,6	1,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,8	2,2	17,0

Bảng 2.32 Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
37	Hoàng Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Đà Nẵng	0,4	0,9	2,2	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	4,8
39	Quảng Ngãi	1,8	3,6	4,3	1,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,6	12,7
40	Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tuy Hòa	0,3	0,9	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	2,1
42	Nha Trang	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
43	Cam Ranh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Trường Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Kon Tum	2,0	0,8	1,0	1,1	1,0	1,3	2,1	2,1	4,5	4,4	1,8	2,1	24,2
46	Plây-cu	2,1	1,9	1,7	2,0	4,5	7,1	10,8	10,7	11,7	5,6	2,0	1,3	61,2
47	Buôn Ma Thuột	0,0	0,2	0,0	0,0	0,2	0,3	0,5	0,6	1,7	1,3	0,2	0,1	5,2
48	Đà Lạt	5,8	9,3	13,3	15,7	8,7	5,3	5,3	4,7	7,3	6,2	2,6	2,9	87,1
49	Phan Thiết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Phước Long	0,3	1,0	0,1	0,0	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	1,4	0,9	0,4	5,4
51	Tây Ninh	1,3	0,9	0,5	0,1	0,5	0,3	0,4	0,4	0,4	0,1	0,2	0,3	5,2
52	Tân Sơn Nhất	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Vũng Tầu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Côn Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
55	Mộc Hóa	0,9	0,4	1,0	0,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,9
56	Càng Long	0,9	0,6	0,6	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,2	2,8
57	Mỹ Tho	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4
58	Cần Thơ	0,2	0,5	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,9
59	Sóc Trăng	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,1	1,3
60	Cao Lãnh	1,3	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,8
61	Phú Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
62	Rạch Giá	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7
63	Châu Đốc	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
64	Cà Mau	0,5	0,6	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	2,5

Bảng 2.33 Số ngày có dông trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	0,9	2,4	5,8	11,6	12,8	11,4	9,2	8,3	4,4	2,2	0,7	0,3	70,0
2	Điện Biên	0,5	2,2	5,1	11,4	13,0	10,3	9,2	9,7	6,4	3,1	0,5	0,2	71,5
3	Sơn La	0,6	1,8	4,5	11,2	12,8	12,1	11,0	10,6	6,3	2,6	0,5	0,2	74,1
4	Lao Cai	0,4	1,1	4,1	9,5	6,8	6,5	6,5	8,1	4,8	1,7	0,5	0,2	50,3
5	Sa Pa	0,6	2,4	5,6	11,8	10,7	9,4	8,3	8,3	4,0	1,7	0,4	0,2	63,5
6	Yên Bái	0,2	1,1	3,1	8,6	9,7	11,5	11,9	12,2	7,2	3,1	0,3	0,2	69,3
7	Hà Giang	0,3	0,9	3,3	7,8	10,6	13,4	15,6	14,3	7,2	2,6	0,6	0,2	76,7
8	Tuyên Quang	0,2	0,9	2,7	7,1	9,9	11,1	11,8	11,4	6,3	2,6	0,4	0,3	64,6
9	Cao Bằng	0,2	0,8	3,0	6,2	8,1	11,4	12,2	11,6	5,5	2,1	0,3	0,2	61,6
10	Lạng Sơn	0,1	0,8	1,6	5,3	7,0	8,8	9,8	9,8	5,4	2,2	0,3	0,1	51,1
11	Bắc Cạn	0,1	0,7	2,2	5,7	7,5	9,8	10,7	9,6	4,3	1,7	0,4	0,2	52,9
12	Thái Nguyên	0,2	1,0	2,3	5,8	9,8	12,3	12,4	12,2	6,7	3,0	0,3	0,2	66,1
13	Tam Đảo	0,1	0,8	2,0	5,6	8,4	10,5	11,7	10,4	5,6	2,7	0,2	0,1	58,1
14	Việt Trì	0,2	0,6	2,3	6,5	9,1	9,9	10,1	9,4	5,6	3,0	0,3	0,1	57,0
15	Vĩnh Yên	0,2	0,8	2,2	5,9	9,8	11,1	12,2	10,4	5,3	2,5	0,3	0,1	60,6
16	Uông Bí	0,2	0,8	1,9	4,8	8,3	9,8	9,6	11,8	7,2	2,7	0,4	0,2	57,6
17	Cửa Ông	0,1	0,5	1,3	3,7	4,9	8,1	8,7	10,2	5,8	2,0	0,2	0,0	45,6
18	Hồng Gai	0,2	0,4	1,3	3,8	5,9	8,7	8,0	11,0	6,1	1,8	0,1	0,1	47,5
19	Bắc Giang	0,1	0,9	2,0	5,3	7,9	9,3	8,4	9,9	5,4	2,3	0,3	0,1	51,8
20	Hà Nội	0,2	0,7	2,0	6,4	9,3	10,4	10,8	9,8	6,2	2,3	0,4	0,1	58,6
21	Hà Đông	0,2	1,1	2,4	6,2	11,5	12,0	12,2	10,3	7,9	3,0	0,5	0,2	67,5
22	Sơn Tây	0,1	0,7	2,2	6,7	11,3	11,5	13,1	11,0	6,3	2,9	0,3	0,1	66,2
23	Ba Vì	0,2	1,3	2,9	7,3	12,3	12,9	14,0	11,7	7,6	3,0	0,2	0,1	73,4
24	Hòa Bình	0,3	0,8	2,9	8,8	14,7	14,3	15,5	13,8	8,0	3,1	0,4	0,1	82,5
25	Hải Dương	0,2	0,6	1,6	5,1	8,4	10,3	9,4	11,2	7,7	3,4	0,4	0,1	58,5
26	Hưng Yên	0,2	0,5	1,7	5,4	8,8	10,4	9,8	10,4	6,8	2,7	0,4	0,1	57,2
27	Phù Liễn	0,1	0,4	1,3	4,0	5,8	7,8	7,0	9,4	6,1	2,4	0,2	0,1	44,4
28	Thái Bình	0,1	0,4	1,4	4,0	7,0	7,6	6,8	8,7	7,8	3,1	0,4	0,1	47,3
29	Nam Định	0,2	0,4	1,5	4,8	7,6	7,9	8,0	10,5	7,9	3,3	0,3	0,2	52,5
30	Ninh Bình	0,1	0,3	1,4	4,3	7,3	8,7	7,7	9,1	6,9	3,0	0,3	0,1	49,2
31	Thanh Hóa	0,1	0,3	1,5	5,7	9,1	8,4	6,8	10,0	7,9	3,5	0,5	0,1	53,8
32	Vinh	0,1	0,6	2,3	5,3	7,1	4,5	3,6	6,6	6,8	4,0	0,4	0,1	41,3
33	Hà Tĩnh	0,1	0,6	2,0	4,8	8,5	5,6	4,8	7,1	8,3	4,7	0,5	0,0	46,9

Bảng 2.33 Số ngày có dông trung bình tháng và năm (ngày)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
34	Đồng Hới	0,0	0,3	1,2	4,7	6,7	3,0	2,4	3,9	6,1	3,9	0,2	0,0	32,4
35	Đông Hà	0,0	0,4	1,8	5,0	7,2	4,3	3,2	4,8	6,1	3,6	0,6	0,3	37,2
36	Huế	0,0	0,4	2,5	7,1	11,3	7,6	6,6	7,2	8,5	4,9	0,6	0,0	56,7
37	Hoàng Sa	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	1,1	0,5	1,1	1,1	0,3	0,2	0,0	4,9
38	Đà Nẵng	0,0	0,2	1,0	4,3	8,5	6,6	6,3	5,8	7,8	5,0	0,7	0,0	46,1
39	Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,5	2,8	7,8	7,6	6,9	6,4	7,8	4,2	0,8	0,1	44,8
40	Quy Nhơn	0,1	0,0	0,1	1,8	6,3	4,7	3,0	3,7	8,0	4,7	1,0	0,1	33,4
41	Tuy Hòa	0,0	0,0	0,1	1,5	4,8	3,5	3,3	3,4	6,1	4,6	1,2	0,0	28,5
42	Nha Trang	0,0	0,0	0,1	1,0	4,2	2,7	2,3	2,3	5,3	2,4	0,9	0,0	21,2
43	Cam Ranh	0,0	0,0	0,2	1,3	4,7	3,9	3,4	3,8	4,9	2,1	1,0	0,0	25,3
44	Trường Sa	0,7	0,3	0,6	1,5	3,1	3,5	4,5	4,4	5,2	3,7	4,1	2,6	34,4
45	Kon Tum	0,0	0,6	3,5	8,9	13,2	6,6	6,1	5,8	7,9	3,8	0,4	0,0	56,7
46	Plây-cu	0,1	0,7	3,4	7,9	12,6	7,5	6,6	7,8	9,9	4,7	0,5	0,1	61,8
47	Buôn Ma Thuột	0,1	0,7	2,9	8,0	14,4	10,3	10,2	8,7	11,0	5,8	0,7	0,1	72,8
48	Đà Lạt	0,1	1,1	4,6	12,0	14,1	9,5	8,4	6,5	9,5	6,8	1,4	0,2	74,2
49	Phan Thiết	0,0	0,0	0,4	2,3	11,2	10,1	10,5	9,1	9,9	5,3	1,1	0,0	60,0
50	Phước Long	0,7	1,5	4,7	13,0	17,3	12,6	13,0	11,6	14,4	11,4	5,1	1,2	106,5
51	Tây Ninh	0,8	0,7	2,4	8,8	15,6	13,1	13,2	11,8	15,7	14,0	7,2	1,1	104,4
52	Tân Sơn Nhất	0,0	0,3	0,2	2,0	11,0	8,0	130,0	9,0	9,0	8,0	6,0	1,0	67,5
53	Vũng Tầu	0,0	0,0	0,2	2,0	9,5	9,3	8,8	7,2	6,6	5,8	1,4	0,1	51,0
54	Côn Sơn	0,0	0,0	0,1	1,0	5,7	7,1	6,3	5,9	6,0	4,5	1,1	0,2	38,0
55	Mộc Hóa	1,2	0,9	2,6	9,7	19,0	14,2	15,4	11,8	15,6	18,2	10,7	2,8	122,1
56	Càng Long	0,2	0,1	1,4	6,0	15,1	11,5	12,3	11,9	14,5	13,1	4,5	1,2	91,7
57	Mỹ Tho	0,4	0,1	1,0	4,7	14,2	12,9	13,0	10,8	13,9	13,4	5,5	1,9	91,7
58	Cần Thơ	0,1	0,2	1,1	4,3	10,3	7,8	7,2	6,4	8,9	10,4	4,4	0,9	62,1
59	Sóc Trăng	0,0	0,2	0,8	3,5	11,3	9,3	8,2	6,8	7,5	6,4	2,8	0,3	57,1
60	Cao Lãnh	0,5	0,7	1,7	6,5	12,9	10,2	9,5	8,6	11,2	13,4	9,2	2,6	87,0
61	Phú Quốc	0,3	0,4	2,0	6,2	8,3	5,6	4,0	4,0	3,8	5,2	2,5	0,4	42,6
62	Rạch Giá	0,7	0,8	2,3	9,5	15,6	10,8	9,8	9,9	10,0	12,4	8,0	2,4	92,2
63	Châu Đốc	0,1	0,2	1,1	3,5	5,4	3,3	2,9	1,8	2,4	3,8	1,6	0,5	26,7
64	Cà Mau	0,2	0,4	2,9	9,0	14,6	12,6	10,7	10,1	10,3	11,6	5,7	0,8	88,9

Bảng 2.34 Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)
(phần mười bầu trời)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	6,7	6,1	5,1	5,7	7,5	8,9	8,9	8,6	7,6	7,3	7,2	6,9	7,2
2	Điện Biên	5,3	5,3	4,6	5,5	7,1	8,5	8,8	8,6	7,3	6,3	5,8	5,3	6,5
3	Sơn La	6,3	6,6	6,0	6,3	7,4	8,7	8,7	8,5	7,3	6,5	6,2	5,7	7,0
4	Lao Cai	8,4	8,6	8,4	8,1	7,7	8,4	8,3	8,2	7,7	7,6	7,8	7,7	8,1
5	Sa Pa	7,4	7,6	7,0	7,3	8,1	8,8	8,7	8,4	7,8	7,7	7,1	6,4	7,7
6	Yên Bái	8,8	9,2	9,3	9,1	8,3	8,4	8,3	8,0	7,1	7,2	7,3	7,5	8,2
7	Hà Giang	8,7	8,9	8,8	8,4	8,0	8,4	8,3	7,8	7,1	7,4	7,5	7,6	8,1
8	Tuyên Quang	8,6	9,1	9,2	8,9	7,9	8,4	8,2	8,0	7,0	6,9	7,0	7,3	8,0
9	Cao Bằng	8,2	8,6	8,5	8,3	7,9	8,4	8,2	7,9	7,1	7,2	7,2	7,0	7,9
10	Lạng Sơn	7,9	8,7	8,7	8,4	7,5	8,0	7,7	7,6	6,5	6,3	6,4	6,6	7,5
11	Bắc Cạn	8,6	9,0	9,0	8,7	7,8	8,0	7,9	7,8	7,0	7,0	7,3	7,4	7,9
12	Thái Nguyên	8,4	9,1	9,3	9,0	7,9	8,1	7,9	7,7	6,5	6,5	6,5	6,8	7,8
13	Tam Đảo	8,4	9,1	8,9	8,6	8,1	8,4	8,4	8,2	7,2	7,0	7,1	7,1	8,0
14	Việt Trì	8,5	9,2	9,3	9,0	7,8	8,2	8,0	7,8	6,8	6,6	6,7	6,9	7,9
15	Vĩnh Yên	8,3	9,1	9,2	8,8	7,6	7,9	7,6	7,5	6,5	6,2	6,5	6,7	7,6
16	Uông Bí	8,0	9,0	9,1	8,6	7,7	8,1	7,9	7,9	6,4	5,9	5,9	6,4	7,6
17	Cửa Ông	7,9	9,0	9,0	8,5	7,3	7,8	7,4	7,4	6,0	5,5	5,9	6,3	7,3
18	Hồng Gai	7,9	9,0	9,1	8,7	7,8	8,4	8,2	8,2	6,9	6,1	6,1	6,5	7,7
19	Bắc Giang	8,0	8,9	9,0	8,5	7,5	8,0	7,7	7,3	6,0	5,7	5,9	6,3	7,4
20	Hà Nội	8,2	9,1	9,2	8,7	7,7	8,2	8,0	7,9	6,8	6,4	6,5	6,7	7,8
21	Hà Đông	8,6	9,1	9,2	8,8	8,1	8,5	8,2	8,3	7,3	7,1	6,7	6,9	8,1
22	Sơn Tây	8,2	8,9	9,1	8,6	7,6	8,1	7,8	7,7	6,6	6,2	6,4	6,6	7,7
23	Ba Vì	8,4	9,0	9,1	8,8	7,8	8,0	7,8	7,8	6,5	6,4	6,4	6,5	7,7
24	Hòa Bình	8,0	8,6	8,8	8,3	7,5	8,1	7,8	7,8	6,8	6,6	6,8	6,7	7,7
25	Hải Dương	8,0	9,1	9,2	8,7	7,4	7,9	7,6	7,7	6,5	6,1	6,2	6,5	7,6
26	Hưng Yên	8,1	9,1	9,2	8,4	7,3	7,6	7,2	7,4	6,4	6,2	6,4	6,7	7,5
27	Phù Liễn	8,0	9,2	9,3	8,9	7,9	8,4	8,2	8,2	7,0	6,2	6,2	6,6	7,8
28	Thái Bình	8,3	9,3	9,2	8,6	7,3	7,7	7,4	7,7	6,6	6,2	6,3	6,9	7,6
29	Nam Định	8,1	9,1	9,2	8,6	7,4	8,0	7,8	7,9	6,8	6,1	6,3	6,6	7,7
30	Ninh Bình	8,1	9,1	9,1	8,6	7,6	7,9	7,6	7,7	6,6	6,2	6,4	6,8	7,6
31	Thanh Hóa	8,0	8,9	9,0	8,1	7,4	8,0	7,5	7,9	7,1	6,4	6,6	6,6	7,6
32	Vinh	8,5	9,2	9,0	8,2	8,0	8,5	8,2	8,5	7,8	7,6	7,8	8,0	8,3
33	Hà Tĩnh	8,0	8,8	8,4	7,2	6,9	7,7	7,2	7,7	7,1	7,0	7,4	7,7	7,6

Bảng 2.34 Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)
(phần mười bầu trời)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
34	Đồng Hới	8,1	8,5	7,9	7,5	7,7	8,4	7,9	8,5	8,1	7,8	8,0	8,1	8,0
35	Đông Hà	7,9	8,1	7,5	7,5	7,5	8,2	7,5	8,2	8,1	7,9	8,2	8,5	7,9
36	Huế	7,6	7,8	7,0	7,4	7,3	7,7	7,4	8,0	7,9	7,9	8,3	8,4	7,7
37	Hoàng Sa	5,0	4,5	4,2	3,9	4,4	5,1	4,9	5,1	5,4	4,7	5,1	5,1	4,8
38	Đà Nẵng	7,3	7,2	6,9	6,9	6,8	7,2	6,9	7,5	7,5	7,6	7,8	7,7	7,3
39	Quảng Ngãi	6,6	5,8	5,1	4,9	5,1	5,5	5,6	6,1	6,6	6,9	7,3	7,4	6,1
40	Quy Nhơn	6,4	5,5	4,7	4,6	5,0	5,4	5,5	5,9	6,5	6,8	7,3	7,3	5,9
41	Tuy Hòa	6,3	5,2	4,1	4,1	4,7	5,5	5,6	6,0	6,3	6,7	7,2	7,1	5,7
42	Nha Trang	6,6	5,9	5,2	5,6	6,2	6,4	6,4	6,8	7,2	7,2	7,5	7,3	6,5
43	Cam Ranh	5,4	4,6	4,2	5,1	5,5	6,0	6,0	6,2	6,7	7,0	6,9	6,7	5,9
44	Trường Sa	7,8	7,1	6,0	6,1	6,8	8,2	8,1	8,1	8,2	8,1	8,3	8,5	7,6
45	Kon Tum	3,2	2,9	3,5	4,8	5,9	6,9	6,9	6,8	6,8	5,7	4,7	3,7	5,2
46	Plây-cu	4,0	3,6	3,8	5,4	7,1	7,7	8,0	8,2	7,8	6,5	5,5	4,7	6,0
47	Buôn Ma Thuột	4,7	4,0	3,9	5,2	6,5	7,0	7,2	7,4	7,4	6,8	6,3	5,7	6,0
48	Đà Lạt	5,0	4,7	4,9	5,9	6,8	7,3	7,4	7,4	7,4	6,9	6,5	5,7	6,3
49	Phan Thiết	4,6	4,0	3,9	4,8	6,2	6,7	6,7	6,8	6,9	6,5	6,0	5,5	5,7
50	Phước Long	4,1	4,0	4,8	5,7	6,8	7,5	7,7	7,9	7,9	6,9	5,7	4,4	6,1
51	Tây Ninh	7,8	8,2	8,1	8,4	8,9	9,2	9,4	9,3	9,3	9,2	8,4	7,8	8,7
52	Tân Sơn Nhất	4,6	4,4	4,4	5,6	6,9	7,5	7,3	7,4	7,7	7,3	6,6	5,7	6,3
53	Vũng Tầu	5,4	4,9	4,9	5,7	7,2	8,0	8,0	8,0	8,1	7,7	6,9	6,3	6,8
54	Côn Sơn	6,9	6,6	6,2	5,9	6,8	7,4	7,4	7,6	7,6	7,5	7,5	7,3	7,1
55	Mộc Hóa	8,6	8,5	8,5	8,8	8,9	9,1	9,0	9,1	9,1	9,1	8,9	8,6	8,8
56	Càng Long	6,3	5,8	5,8	6,4	7,7	8,4	8,5	8,5	8,5	8,3	7,7	7,1	7,4
57	Mỹ Tho	4,7	4,4	4,2	4,7	6,5	7,4	7,3	7,1	7,3	6,9	6,0	5,5	6,0
58	Cần Thơ	5,0	4,7	4,4	5,0	6,4	7,2	7,2	7,3	7,3	7,1	6,4	5,6	6,1
59	Sóc Trăng	4,4	4,0	3,8	4,4	6,1	6,7	6,7	6,8	6,6	6,4	5,6	5,2	5,6
60	Cao Lãnh	6,0	6,2	6,3	6,7	7,6	8,0	7,8	7,8	8,1	7,9	7,3	6,5	7,2
61	Phú Quốc	5,1	5,2	5,3	5,9	6,9	7,6	7,5	7,9	7,6	7,2	6,3	5,4	6,5
62	Rạch Giá	4,9	4,8	4,7	5,5	6,7	7,2	7,2	7,4	7,4	7,0	6,3	5,6	6,2
63	Châu Đốc	3,8	3,6	3,9	5,2	6,3	7,3	7,2	7,5	7,4	7,0	6,0	4,8	5,8
64	Cà Mau	6,6	6,5	6,4	6,8	7,7	8,0	7,9	8,0	8,0	7,9	7,6	7,1	7,4

Bảng 2.35 Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)
(phần mười bầu trời)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Lai Châu	6,7	6,1	5,1	5,7	7,5	8,9	8,9	8,6	7,6	7,3	7,2	6,9	7,2
2	Điện Biên	5,3	5,3	4,6	5,5	7,1	8,5	8,8	8,6	7,3	6,3	5,8	5,3	6,5
3	Sơn La	6,3	6,6	6,0	6,3	7,4	8,7	8,7	8,5	7,3	6,5	6,2	5,7	7,0
4	Lao Cai	8,4	8,6	8,4	8,1	7,7	8,4	8,3	8,2	7,7	7,6	7,8	7,7	8,1
5	Sa Pa	7,4	7,6	7,0	7,3	8,1	8,8	8,7	8,4	7,8	7,7	7,1	6,4	7,7
6	Yên Bái	8,8	9,2	9,3	9,1	8,3	8,4	8,3	8,0	7,1	7,2	7,3	7,5	8,2
7	Hà Giang	8,7	8,9	8,8	8,4	8,0	8,4	8,3	7,8	7,1	7,4	7,5	7,6	8,1
8	Tuyên Quang	8,6	9,1	9,2	8,9	7,9	8,4	8,2	8,0	7,0	6,9	7,0	7,3	8,0
9	Cao Bằng	8,2	8,6	8,5	8,3	7,9	8,4	8,2	7,9	7,1	7,2	7,2	7,0	7,9
10	Lạng Sơn	7,9	8,7	8,7	8,4	7,5	8,0	7,7	7,6	6,5	6,3	6,4	6,6	7,5
11	Bắc Cạn	8,6	9,0	9,0	8,7	7,8	8,0	7,9	7,8	7,0	7,0	7,3	7,4	7,9
12	Thái Nguyên	8,4	9,1	9,3	9,0	7,9	8,1	7,9	7,7	6,5	6,5	6,5	6,8	7,8
13	Tam Đảo	8,4	9,1	8,9	8,6	8,1	8,4	8,4	8,2	7,2	7,0	7,1	7,1	8,0
14	Việt Trì	8,5	9,2	9,3	9,0	7,8	8,2	8,0	7,8	6,8	6,6	6,7	6,9	7,9
15	Vĩnh Yên	8,3	9,1	9,2	8,8	7,6	7,9	7,6	7,5	6,5	6,2	6,5	6,7	7,6
16	Uông Bí	8,0	9,0	9,1	8,6	7,7	8,1	7,9	7,9	6,4	5,9	5,9	6,4	7,6
17	Cửa Ông	7,9	9,0	9,0	8,5	7,3	7,8	7,4	7,4	6,0	5,5	5,9	6,3	7,3
18	Hồng Gai	7,9	9,0	9,1	8,7	7,8	8,4	8,2	8,2	6,9	6,1	6,1	6,5	7,7
19	Bắc Giang	8,0	8,9	9,0	8,5	7,5	8,0	7,7	7,3	6,0	5,7	5,9	6,3	7,4
20	Hà Nội	8,2	9,1	9,2	8,7	7,7	8,2	8,0	7,9	6,8	6,4	6,5	6,7	7,8
21	Hà Đông	8,6	9,1	9,2	8,8	8,1	8,5	8,2	8,3	7,3	7,1	6,7	6,9	8,1
22	Sơn Tây	8,2	8,9	9,1	8,6	7,6	8,1	7,8	7,7	6,6	6,2	6,4	6,6	7,7
23	Ba Vì	8,4	9,0	9,1	8,8	7,8	8,0	7,8	7,8	6,5	6,4	6,4	6,5	7,7
24	Hòa Bình	8,0	8,6	8,8	8,3	7,5	8,1	7,8	7,8	6,8	6,6	6,8	6,7	7,7
25	Hải Dương	8,0	9,1	9,2	8,7	7,4	7,9	7,6	7,7	6,5	6,1	6,2	6,5	7,6
26	Hưng Yên	8,1	9,1	9,2	8,4	7,3	7,6	7,2	7,4	6,4	6,2	6,4	6,7	7,5
27	Phù Liễn	8,0	9,2	9,3	8,9	7,9	8,4	8,2	8,2	7,0	6,2	6,2	6,6	7,8
28	Thái Bình	8,3	9,3	9,2	8,6	7,3	7,7	7,4	7,7	6,6	6,2	6,3	6,9	7,6
29	Nam Định	8,1	9,1	9,2	8,6	7,4	8,0	7,8	7,9	6,8	6,1	6,3	6,6	7,7
30	Ninh Bình	8,1	9,1	9,1	8,6	7,6	7,9	7,6	7,7	6,6	6,2	6,4	6,8	7,6
31	Thanh Hóa	8,0	8,9	9,0	8,1	7,4	8,0	7,5	7,9	7,1	6,4	6,6	6,6	7,6
32	Vinh	8,5	9,2	9,0	8,2	8,0	8,5	8,2	8,5	7,8	7,6	7,8	8,0	8,3
33	Hà Tĩnh	8,0	8,8	8,4	7,2	6,9	7,7	7,2	7,7	7,1	7,0	7,4	7,7	7,6

Bảng 2.35 Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)
(phần mười bầu trời)

TT	Trạm	Tháng												Năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
34	Đồng Hới	8,1	8,5	7,9	7,5	7,7	8,4	7,9	8,5	8,1	7,8	8,0	8,1	8,0
35	Đông Hà	7,9	8,1	7,5	7,5	7,5	8,2	7,5	8,2	8,1	7,9	8,2	8,5	7,9
36	Huế	7,6	7,8	7,0	7,4	7,3	7,7	7,4	8,0	7,9	7,9	8,3	8,4	7,7
37	Hoàng Sa	5,0	4,5	4,2	3,9	4,4	5,1	4,9	5,1	5,4	4,7	5,1	5,1	4,8
38	Đà Nẵng	7,3	7,2	6,9	6,9	6,8	7,2	6,9	7,5	7,5	7,6	7,8	7,7	7,3
39	Quảng Ngãi	6,6	5,8	5,1	4,9	5,1	5,5	5,6	6,1	6,6	6,9	7,3	7,4	6,1
40	Quy Nhơn	6,4	5,5	4,7	4,6	5,0	5,4	5,5	5,9	6,5	6,8	7,3	7,3	5,9
41	Tuy Hòa	6,3	5,2	4,1	4,1	4,7	5,5	5,6	6,0	6,3	6,7	7,2	7,1	5,7
42	Nha Trang	6,6	5,9	5,2	5,6	6,2	6,4	6,4	6,8	7,2	7,2	7,5	7,3	6,5
43	Cam Ranh	5,4	4,6	4,2	5,1	5,5	6,0	6,0	6,2	6,7	7,0	6,9	6,7	5,9
44	Trường Sa	7,8	7,1	6,0	6,1	6,8	8,2	8,1	8,1	8,2	8,1	8,3	8,5	7,6
45	Kon Tum	3,2	2,9	3,5	4,8	5,9	6,9	6,9	6,8	6,8	5,7	4,7	3,7	5,2
46	Plây-cu	4,0	3,6	3,8	5,4	7,1	7,7	8,0	8,2	7,8	6,5	5,5	4,7	6,0
47	Buôn Ma Thuột	4,7	4,0	3,9	5,2	6,5	7,0	7,2	7,4	7,4	6,8	6,3	5,7	6,0
48	Đà Lạt	5,0	4,7	4,9	5,9	6,8	7,3	7,4	7,4	7,4	6,9	6,5	5,7	6,3
49	Phan Thiết	4,6	4,0	3,9	4,8	6,2	6,7	6,7	6,8	6,9	6,5	6,0	5,5	5,7
50	Phước Long	4,1	4,0	4,8	5,7	6,8	7,5	7,7	7,9	7,9	6,9	5,7	4,4	6,1
51	Tây Ninh	7,8	8,2	8,1	8,4	8,9	9,2	9,4	9,3	9,3	9,2	8,4	7,8	8,7
52	Tân Sơn Nhất	2,3	2,2	2,2	2,7	3,4	3,8	3,8	3,8	4,0	3,9	3,5	2,8	3,2
53	Vũng Tầu	2,9	2,7	3,0	3,6	4,8	6,0	6,1	6,3	6,2	5,7	4,7	4,2	4,7
54	Côn Sơn	4,2	4,3	3,6	3,3	3,9	4,6	4,5	4,7	4,4	4,4	4,9	4,8	4,3
55	Mộc Hóa	8,6	8,5	8,5	8,8	8,9	9,1	9,0	9,1	9,1	9,1	8,9	8,6	8,8
56	Càng Long	6,3	5,8	5,8	6,4	7,7	8,4	8,5	8,5	8,5	8,3	7,7	7,1	7,4
57	Mỹ Tho	4,7	4,4	4,2	4,7	6,5	7,4	7,3	7,1	7,3	6,9	6,0	5,5	6,0
58	Cần Thơ	5,0	4,7	4,4	5,0	6,4	7,2	7,2	7,3	7,3	7,1	6,4	5,6	6,1
59	Sóc Trăng	4,4	4,0	3,8	4,4	6,1	6,7	6,7	6,8	6,6	6,4	5,6	5,2	5,6
60	Cao Lãnh	6,0	6,2	6,3	6,7	7,6	8,0	7,8	7,8	8,1	7,9	7,3	6,5	7,2
61	Phú Quốc	5,1	5,2	5,3	5,9	6,9	7,6	7,5	7,9	7,6	7,2	6,3	5,4	6,5
62	Rạch Giá	4,9	4,8	4,7	5,5	6,7	7,2	7,2	7,4	7,4	7,0	6,3	5,6	6,2
63	Châu Đốc	3,8	3,6	3,9	5,2	6,3	7,3	7,2	7,5	7,4	7,0	6,0	4,8	5,8
64	Cà Mau	6,6	6,5	6,4	6,8	7,7	8,0	7,9	8,0	8,0	7,9	7,6	7,1	7,4

PHỤ LỤC CHƯƠNG 3

Phụ lục chương 3 bao gồm các bảng số liệu và bản đồ sau:

Bảng 3.1 Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)..... 218
Bảng 3.2 Cấp gió theo thang Bô-pho và chiều cao sóng 219
Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)..... 220
Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007) 227
Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006) 239
Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007) 243
Hình 3.1 Bản đồ thuỷ triều ở biển Đông..... 255
Hình 3.2 Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5% 256
Hình 3.3 Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam 257
Hình 3.4 Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển 258

Bảng 3.1 Tần số bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Quảng Ninh - Thanh Hóa	0,00	0,00	0,21	0,53	0,47	0,36	0,09	0,02	0,00
Nghệ An - Quảng Bình	0,00	0,00	0,02	0,09	0,23	0,30	0,21	0,00	0,00
Quảng Trị - Quảng Ngãi	0,00	0,04	0,09	0,02	0,13	0,36	0,21	0,06	0,02
Bình Định - Ninh Thuận	0,02	0,00	0,04	0,00	0,02	0,02	0,45	0,40	0,09
Bình Thuận - Cà Mau	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,09	0,17	0,00
Bắc Biển Đông	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Bảng 3.2 Cấp gió theo thang Bô-pho và chiều cao sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô-pho	m/s	km/h	m	
0	0 – 0,2	<1	-	
1	0,3 - 1,5	1 - 5	0,1	Gió nhẹ.
2	1,6 - 3,3	6 - 11	0,2	Không gây nguy hại.
3	3,4 - 5,4	12 - 19	0,6	
4	5,5 - 7,9	20 - 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động. ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu
5	8,0 - 10,7	29 - 38	2,0	- Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bớt buồm.
6	10,8 - 13,8	39 - 49	3,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió.
7	13,9 - 17,1	50 - 61	4,0	- Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
8	17,2 - 20,7	62 - 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió.
9	20,8 - 24,4	75 - 88	7,0	- Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
10	24,5 - 28,4	89 - 102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng.
11	28,5 - 32,6	103-117	11,5	- Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển.
12	32,7 - 36,9	118 - 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn.
13	37,0 - 41,4	134 - 149		- Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn.
14	41,5 - 46,1	150 - 166		
15	46,2 - 50,9	167 - 183		
16	51,0 - 56,0	184 - 201		
17	56,1 - 61,2	202 - 220		

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/09/2007	Francisco	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	02/07/2007	Toraji	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	03/07/2006	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	19/09/2005	DAMREY (Số 7)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	09/08/2005	Noname (Số 3)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	28/07/2005	WASHI (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/11/2003	NEPARTAK (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/08/2003	KROVANH (Số 5)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/07/2003	KONI (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	29/07/2002	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/08/1997	ZITA (Số 2)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	05/09/1996	SALLY (Số 5)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/08/1996	NIKI (Số 4)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/08/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/07/1996	FRANKIE (Số 2)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	03/09/1994	JOEL (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	29/07/1994	AMY (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/07/1994	HARY (Số 5)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/07/1994	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	07/07/1993	LEWIS (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	09/07/1992	ELI (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/06/1992	CHUCK (Số 1)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	10/07/1991	ZEKE (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	11/09/1990	ED (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/07/1989	IRVING (Số 6)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	06/07/1989	FAYE (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	05/06/1989	DOT (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/10/1988	PAT (Số 8)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/08/1986	WAYNE (Số 5)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	09/08/1986	NONAME (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/06/1985	NONAME (Số 1)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	19/06/1984	WYNNE (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	28/09/1983	GEORGIA (Số 7)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/07/1983	VERA (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	05/09/1982	IRVING (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/07/1982	WINONA (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/08/1981	WARREN (Số 5)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	04/08/1981	ROY (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/09/1980	RUTH (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/08/1980	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	18/07/1980	JOE (Số 4)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/06/1980	HERBERT (Số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	09/08/1979	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	28/07/1979	HOPE (Số 5)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/09/1978	LOLA (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	22/08/1978	ELAINE (Số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	26/06/1978	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	25/09/1977	NONAME (Số 9)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/07/1977	SARAH (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	16/09/1975	ALICE (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	27/08/1975	NONAME (Số 4)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	17/06/1975	NONAME (Số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/10/1974	DELLA (Số 10)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	07/06/1974	DINAH (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/10/1973	RUTH (Số 12)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	11/09/1973	MARGE (Số 8)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	03/09/1973	LOUISE (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	22/08/1973	KATE (Số 6)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	24/08/1972	CORA (Số 4)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	12/07/1971	JANE (Số 8)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	01/07/1971	HARRIET (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	05/09/1970	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	21/07/1969	NONAME (Số 2)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	22/06/1969	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	01/09/1968	WENDY (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	09/08/1968	ROSE (Số 3)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	13/10/1967	CLARA (Số 8)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	04/09/1967	PATSY (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	01/08/1966	PHILLIS (Số 6)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/07/1966	ORA (Số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	31/08/1965	ROSE (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	08/07/1965	FREDA (Số 3)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	26/06/1964	WINNIE (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	31/08/1963	FAYE (Số 5)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	10/08/1963	CARMEN (Số 4)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	20/07/1963	AGNES (Số 3)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	19/09/1962	CHARLOTTE (Số 5)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	07/08/1962	PATSY (Số 2)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	27/09/2007	Lekima	Cấp 11 (103-117 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	28/10/2005	KAITAK (Số 8)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/09/2005	VICENTE (Số 6)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	08/09/2003	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/09/2002	HAGUPIT (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/08/2001	USAGI (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	05/09/2000	WUKONG (Số 4)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/10/1999	EVE (Số 9)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/09/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	26/08/1995	LOIS (Số 5)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	08/09/1994	LUKE (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	12/08/1991	FRED (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	25/08/1990	BECKY (Số 5)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/07/1990	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	29/10/1989	BRIAN (Số 7)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	08/10/1989	DAN (Số 9)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/08/1987	CARY (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	14/10/1985	DOT (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/10/1983	LEX (Số 11)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	01/10/1983	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/10/1982	NANCY (Số 9)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	03/09/1980	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	07/08/1979	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	22/09/1978	KIT (Số 6)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	03/09/1977	CARLA (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	24/08/1975	NONAME (Số 3)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Nghệ An - Quảng Bình	05/07/1973	ANITA (Số 2)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	30/09/1972	LORNA (Số 7)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	04/10/1971	ELAINE (Số 12)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/07/1971	KIM (Số 9)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	16/08/1970	NONAME (Số 1)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	08/07/1969	TESS (Số 1)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	30/08/1965	POLLY (Số 6)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/08/1965	NADINE (Số 5)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	03/10/1964	CLARA (Số 10)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	29/09/1964	BILLIE (Số 9)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	25/09/1962	ATNĐ 3	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	22/09/1961	RUBY (Số 8)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/06/1961	CORA (Số 2)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	08/11/2006	Chebi	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	25/09/2006	Xangsane	Cấp 13 (> 133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/09/2006	ATNĐ	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	06/10/2005	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	16/06/2004	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	05/12/2001	KAJIKI (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	20/08/2000	KAEMI (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	29/05/2000	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	02/10/1997	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	21/09/1997	FRITZ (Số 4)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	26/10/1995	ZACK (Số 11)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	05/09/1989	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	22/05/1989	CECIL (Số 2)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	03/09/1987	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	17/10/1986	GEORGIA (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	06/10/1986	DOM (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	12/10/1985	CECIL (Số 8)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	14/09/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	09/09/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	02/11/1984	AGNES (Số 10)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/09/1984	LYN (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	29/07/1984	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Trị - Quảng Ngãi	07/06/1984	VERNON (Số 1)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	24/06/1983	SARAH (Số 1)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	04/09/1982	HOPE (Số 7)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	19/09/1979	NANCY (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	18/09/1978	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	09/08/1978	BONNIE (Số 4)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	07/09/1975	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	01/11/1974	FAYE (Số 2)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	13/08/1974	NONAME (Số 5)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	07/10/1973	PATSY (Số 11)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	10/09/1972	FLOSSIE (Số 6)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	31/08/1972	ELSIE (Số 5)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	01/06/1972	MAMIE (Số 1)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	19/10/1971	HESTER (Số 14)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	31/08/1968	BESS (Số 6)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	26/08/1965	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	20/10/1964	GEORGIA (Số 12)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	23/09/1964	ANITA (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	14/09/1964	ATNĐ 4	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	13/09/1964	TILDA (Số 7)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	12/09/1962	BABS (Số 4)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Quảng Trị - Quảng Ngãi	07/10/1961	WILDA (Sô 10)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	22/11/2007	Hagibis	Cấp 12 (118-133 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	29/10/2007	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	02/08/2007	ATNĐ	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	26/10/2006	Cimaron	Cấp 13 (> 133 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	11/09/2005	ATNĐ	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	09/06/2004	CHANTHU (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	07/11/2001	LINGLING (Số 8)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	14/12/1999	NONAME (Số 10)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	04/11/1999	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	09/12/1998	FAITH (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	23/11/1998	ELVIS (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	17/11/1998	DAWN (Số 5)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	01/11/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Bình Định - Ninh Thuận	24/10/1995	YVETTE (Số 10)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	17/10/1994	TERRESA (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	02/12/1993	LOLA (Số 11)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	19/11/1993	KYLE (Số 10)	Cấp 13 (> 133 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	18/10/1992	COLLEEN (Số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/10/1992	ANGELA (Số 6)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	10/11/1990	NELL (Số 3)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	16/10/1990	LOLA (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	01/10/1990	IRA (Số 7)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	07/10/1988	NONAME (Số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	14/11/1987	MAURY (Số 6)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	06/11/1986	HERBERT (Số 9)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	20/11/1985	GORDON (Số 11)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	23/10/1984	WARREN (Số 9)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	11/10/1984	SUSAN (Số 8)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/10/1983	KIM (Số 10)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	06/10/1983	HERBERT (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	17/03/1982	MAMIE (Số 1)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	12/10/1981	FABIAN (Số 7)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	29/10/1980	CARY (Số 7)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	04/10/1979	SARAH (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	31/10/1978	NONAME (Số 10)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	28/06/1978	SHIRLEY (Số 2)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	02/11/1975	HELLEN (Số 7)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	13/11/1974	HESTER (Số 14)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	09/11/1973	SARAH (Số 13)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	04/10/1973	OPAL (Số 10)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	04/12/1972	THERESE (Số 10)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	23/04/1971	WANDA (Số 1)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	26/10/1970	LOUISE (Số 6)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	18/10/1970	KATE (Số 5)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	15/11/1968	MAMIE (Số 9)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	07/11/1967	FREDA (Số 10)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	12/11/1964	KATE (Số 15)	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Bình Định - Ninh Thuận	06/11/1964	JOAN (Số 14)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)

Bảng 3.3 Thống kê các cơn bão đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961÷2008)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Bình Định - Ninh Thuận	01/11/1964	IRIS (Số 13)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	22/01/2008	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	13/01/2008	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	04/11/2007	Peipah	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	02/11/2007	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	24/11/2006	Durian	Cấp 13 (> 133 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	22/10/1999	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	11/11/1998	CHIP (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	31/10/1997	LINDA (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	07/11/1996	ERNIE (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	26/06/1994	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	03/11/1988	TESS (Số 10)	Cấp 11 (103-117 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	10/10/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	14/11/1973	THELMA (Số 14)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	18/10/1968	HESTER (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
Bình Thuận - Cà Mau	28/11/1962	LUCY (Số 9)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Giữa Biển Đông	14/05/2008	Ha Long	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Dọc Biển Đông	14/04/2008	Neoguri	Cấp 13 (> 133 km/h)

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
An Giang	An Phú	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Châu Phú	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Chợ Mới	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Phú Tân	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Tân Châu	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Tịnh Biên	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
An Giang	Tri Tôn	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	2
An Giang	TX. Châu Đốc	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
An Giang	TX. Long Xuyên	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Bà Rịa - vũng Tàu	Côn Đảo	6	0	0	0	0	2	13	4	2	1	4	0	0	26
Bà Rịa - vũng Tàu	Long Đất	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Bắc Giang	Yên Thế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Kạn	Ba Bể	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Kạn	Bạch Thông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bắc Kạn	TX. Bắc Kạn	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	2
Bến Tre	Bình Đại	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Bến Tre	TX.Bến Tre	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	2
Bình Định	TP. Quy Nhơn	2	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	3
Bình Dương	Bến Cát	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Bình Dương	Tân Uyên	3	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	3
Bình Phước	Lộc Ninh	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Bình Phước	Phước Long	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Bình Thuận	Bắc Bình	3	0	0	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0	4
Bình Thuận	Đức Linh	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Bình Thuận	Hàm Tân	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	3
Bình Thuận	Hàm Thuận Nam	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	2
Bình Thuận	Tánh Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cần Thơ	Châu Thành	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Cần Thơ	Ô Môn	2	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3
Cần Thơ	Phụng Hiệp	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Cần Thơ	Thốt Nốt	4	0	0	0	1	1	0	4	0	0	1	0	0	7
Cần Thơ	TP. Cần Thơ	9	0	0	0	2	7	2	3	6	3	1	1	0	25
Cần Thơ	Vị Thanh	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Cao Bằng	Bảo Lạc	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Hà Quảng	3	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3
Cao Bằng	Nguyên Bình	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Cao Bằng	Quảng Hoà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Thạch An	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Thông Nông	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Cao Bằng	Trà Lĩnh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Cao Bằng	Trùng Khánh	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Cao Bằng	TX. Cao Bằng	5	0	0	0	0	2	2	2	0	2	1	1	0	10
Đắc Lắc	Krông A	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
	Na														
Đắc Lắc	TX. Buôn Ma Thuột	3	0	0	1	2	0	0	0	0	1	0	0	0	4
Đồng Nai	Thống Nhất	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Đồng Nai	TP. Biên Hoà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Đồng Nai	Vĩnh Cừu	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2
Đồng Nai	Xuân Lộc	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Đồng Tháp	Hồng Ngự	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
Đồng Tháp	Tam Nông	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Đồng Tháp	Tân Hồng	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
Đồng Tháp	Thanh Bình	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Gia Lai	Ayun Pa	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Gia Lai	Chư Prông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Gia Lai	Krông Pa	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Gia Lai	TX.PleiKu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Bắc Quang	6	0	1	1	4	1	0	0	0	1	0	0	0	8
Hà Giang	Đồng Văn	3	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3
Hà Giang	Hoàng Su Phì	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Mèo Vạc	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Quản Bạ	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
Hà Giang	Xín Mần	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Giang	Yên Minh	4	0	0	0	6	0	1	0	0	0	0	0	0	7
Hà Tây	Ba Vì	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tây	Đan Phượng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tây	Mỹ Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Hà Tây	Phúc Thọ	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Hà Tây	TX. Sơn Tây	6	0	1	0	0	2	2	0	0	1	0	0	0	6
Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Can Lộc	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Đức Thọ	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Hương Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Kỳ Anh	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hà Tĩnh	Nghi Xuân	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Hà Tĩnh	TX. Hà Tĩnh	3	0	0	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	4
Hải Dương	Cẩm Giàng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hải Dương	Nam Sách	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	Cát Hải	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	Kim Bôi	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Hoà Bình	Lạc Sơn	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Hoà Bình	Mai Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	TX. Hòa Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hoà Bình	Yên Thủy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Hưng Yên	Lý Nhân	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Hưng Yên	Phù Cừ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Hưng Yên	TX. Hưng Yên	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Khánh Hoà	TP. Nha Trang	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2	1	4	8
Khánh Hoà	Trường Sa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	5	4	1	4	14
Kiên Giang	Phú Quốc	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	3

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Kiên Giang	TX.Rạch Giá	6	0	0	1	2	0	1	1	2	1	0	1	0	9
Kon Tum	Đắk Hà	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Kon Tum	Đắk Tô	1	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Kon Tum	Sa Thầy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Kon Tum	TX. Kon Tum	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Lai Châu	Điện Biên	3	0	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0	6
Lai Châu	Điện Biên Đông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Mường Lay	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Sìn Hồ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Tủa Chùa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lai Châu	Tuần Giáo	4	0	0	1	2	1	0	0	0	0	0	0	0	4
Lai Châu	TX. Lai Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lâm Đồng	Đơn Dương	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lâm Đồng	Lâm Hà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lâm Đồng	TX.Bảo Lộc	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Bắc Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Bình Gia	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	Lộc Bình	2	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	3
Lạng Sơn	Tràng Định	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Lạng Sơn	TX. Lạng Sơn	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Lào Cai	Bắc Hà	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lào Cai	Bảo Thắng	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Lào Cai	Bảo Yên	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Lào Cai	Bát Xát	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lào Cai	Mường Khương	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Lào Cai	Sa Pa	7	6	5	18	28	4	4	2	3	0	1	1	6	78
Lào Cai	Than Uyên	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lào Cai	TX. Lào Cai	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Long An	Cần Giuộc	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Long An	Tân Hưng	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Long An	Thủ Thừa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nam Định	Giao Thuỷ	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2
Nam Định	Hải Hậu	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Nghệ An	Anh Sơn	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Nghệ An	Con Cuông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Diễn Châu	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3
Nghệ An	Đô Lương	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Kỳ Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Nghĩa Đàn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quỳ Châu	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quỳ Hợp	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Quỳnh Lưu	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Nghệ An	Tân Kỳ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Nghệ An	Thanh Chương	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Nghệ An	TP. Vinh	3	0	0	0	1	3	0	0	0	1	0	0	0	5
Nghệ An	TX. Cửa Lò	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Nghệ An	Yên Thành	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Ninh Bình	Nho Quan	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Ninh Thuận	Ninh Sơn	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Phú Thọ	Cẩm Khê	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Đoan Hùng	5	0	1	1	2	0	1	1	0	0	0	0	0	6
Phú Thọ	Hạ Hoà	4	0	0	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4
Phú Thọ	Lâm Thao	9	0	1	0	2	4	2	0	1	0	0	0	0	10
Phú Thọ	Phù Ninh	2	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Tam Nông	3	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3
Phú Thọ	Thanh Ba	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Thanh Sơn	5	0	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	5
Phú Thọ	Thanh Thủy	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	TP. Việt Trì	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Phú Thọ	Yên Lập	4	0	0	1	0	2	2	0	0	0	0	0	0	5
Phú Yên	TX. Tuy Hoà	2	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	3
Quảng Bình	Lệ Thuỷ	2	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Quảng Bình	Minh Hoá	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Bình	Quảng Ninh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Bình	Quảng Trạch	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Bình	Tuyên Hoá	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Bình	TX Đồng Hới	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Quảng Nam	Đại Lộc	4	0	0	0	1	2	2	0	2	0	0	0	0	7
Quảng Nam	Hiệp Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Nam	Quế Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Quảng Nam	Thăng Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Nam	Tiên Phước	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Nam	Trà My	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Nam	TX. Hội An	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Nam	TX. Tam Kỳ	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3
Quảng Ngãi	Bình Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Ngãi	Mộ Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Ngãi	TX. Quảng Ngãi	9	0	3	2	2	11	7	8	10	6	1	1	0	51
Quảng Ninh	Tiên Yên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Ninh	TP. Hạ Long	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
Quảng Ninh	TX. Uông Bí	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Ninh	Yên Hưng	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Trị	Cam Lộ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Quảng Trị	Gio Linh	2	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	2
Quảng Trị	Hải Lăng	2	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2
Quảng Trị	Triệu Phong	2	0	0	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	3
Quảng Trị	TX. Đông Hà	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3
Quảng Trị	Vĩnh Linh	2	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	2
Sơn La	Bắc Yên	3	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Sơn La	Mai Sơn	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Sơn La	Mộc Châu	4	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	4

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Sơn La	Mường La	6	0	1	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	6
Sơn La	Phù Yên	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Sơn La	Quỳnh Nhai	5	0	0	3	0	2	1	0	0	0	0	0	0	6
Sơn La	Sông Mã	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Sơn La	Thuận Châu	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Sơn La	TX. Sơn La	6	0	1	1	3	2	0	0	0	0	0	0	0	7
Sơn La	Yên Châu	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Tây Ninh	Tân Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thái Bình	Hưng Hà	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Thái Bình	Kiến Xương	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thái Nguyên	Định Hoá	3	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	3
Thái Nguyên	Phổ Yên	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thái Nguyên	Phú Lương	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	2	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5
Thanh Hoá	Bá Thước	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Thanh Hoá	Cẩm Thủy	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thanh Hoá	Hoằng Hoá	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Như Xuân	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Thanh Hoá	Quan Hoá	2	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
Thanh Hoá	Quảng Xương	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Thọ Xuân	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
Thanh Hoá	Thường	4	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
	Xuân														
Thanh Hoá	Tĩnh Gia	1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
Thanh Hoá	TP. Thanh Hoá	4	0	0	0	1	1	2	0	0	0	0	0	0	4
Thanh Hoá	Triệu Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
Thừa Thiên-Huế	Hương Thuỷ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Thừa Thiên-Huế	Hương Trà	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Thừa Thiên-Huế	Nam Đông	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2
Thừa Thiên-Huế	Phong Điền	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Thừa Thiên-Huế	Phú Lộc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
Thừa Thiên-Huế	Phú Vang	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2
Thừa Thiên-Huế	Quảng Điền	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
Thừa Thiên-Huế	TP. Huế	3	0	0	0	2	0	1	0	0	1	0	0	0	4
Tiền Giang	Cái Bè	3	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	3
Tiền Giang	Cai Lậy	3	0	0	1	0	0	1	1	1	0	2	0	0	6
Tiền Giang	Châu Thành	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	2
Tiền Giang	Chợ gạo	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Tiền Giang	Gò Công Đông	3	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5
Tiền Giang	Gò Công Tây	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Tiền Giang	Tân Phước	3	0	1	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	4
Tiền Giang	TX.Gò Công	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
TP. Đà Nẵng	Hải Châu	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	3
TP. Hà Nội	Q. Đống Đa	5	0	0	0	1	1	2	1	1	0	0	0	0	6
TP. Hà Nội	Sóc Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hà Nội	Từ Liêm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hải Phòng	Bạch Long Vĩ	3	6	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	8
TP. Hải Phòng	Kiến An	19	1	0	4	9	9	14	9	23	6	1	1	0	77
TP. Hải Phòng	Thủy Nguyên	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Củ Chi	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
TP. Hồ Chí Minh	Thủ Đức	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
Tuyên Quang	Chiêm Hóa	3	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3
Tuyên Quang	Nà Hang	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Tuyên Quang	Sơn Dương	4	0	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	5
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Tuyên Quang	Yên Sơn	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Long	Bình Minh	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	2
Vĩnh Long	Long Hồ	3	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	3
Vĩnh Long	Tam Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Long	Trà Ôn	2	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	2
Vĩnh Long	Vũng Liêm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	Lập Thạch	4	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4

Bảng 3.4 Phân bố các lần tố lốc một số năm trên toàn quốc (1971 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Số năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Tổng
Vĩnh Phúc	Mê Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	TX. Vĩnh Yên	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
Vĩnh Phúc	Vĩnh Tường	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Yên Bái	Lục Yên	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Yên Bái	Mù Cang Chải	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Yên Bái	TX. Yên Bái	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Yên Bái	Văn Chấn	3	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Yên Bái	Văn Yên	3	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Yên Bái	Yên Bình	1	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3

Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
An Giang	TX. Châu Đốc	Châu Đốc	1979	2007	0,28	0,31	1,79	6,90	9,55	5,69	5,14	4,07	5,10	6,34	3,00	0,93
Bà Rịa - vũng Tàu	Côn Đảo	Côn Đảo	1979	2007	0,00	0,00	0,14	1,45	8,34	8,52	8,28	7,10	6,66	5,69	1,28	0,24
Bà Rịa - vũng Tàu	TP. Vũng Tàu	Vũng Tàu	1979	2007	0,00	0,00	0,34	2,34	12,14	12,31	11,21	9,03	9,86	7,83	2,00	0,21
Bắc Giang	TX. Bắc Giang	Bắc Giang	1965	2007	0,12	1,26	2,23	5,77	10,37	13,35	13,02	13,40	8,56	3,30	0,58	0,07
Bắc Kạn	TX. Bắc Kạn	Bắc Kạn	1965	2007	0,14	1,09	2,98	7,07	10,70	15,21	16,40	16,21	8,07	2,95	0,51	0,19
Bình Định	TP. Quy Nhơn	Qui Nhơn	1979	2007	0,07	0,00	0,34	2,72	9,17	6,31	5,17	5,45	10,69	6,28	1,17	0,10
Bình Thuận	TX. Phan Thiết	Phan Thiết	1979	2007	0,00	0,00	0,21	2,79	13,69	12,55	12,93	11,24	12,76	6,52	1,28	0,07
Cà Mau	TX.Cà Mau	Cà Mau	1979	2007	0,24	0,41	2,52	9,24	17,10	14,86	12,17	10,55	11,79	13,52	6,83	1,17
Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Cần Thơ	1979	2007	0,31	0,41	1,69	5,90	14,45	10,90	9,62	8,14	11,62	13,86	6,45	1,17
Cao Bằng	TX. Cao Bằng	Cao Bằng	1965	2007	0,23	1,16	3,16	7,00	10,93	15,07	17,09	16,37	8,19	2,93	0,51	0,16
Đắc Lắc	TX. Buôn Ma Thuột	Buôn Mê Thuột	1979	2007	0,10	0,90	4,38	11,86	21,66	15,83	14,17	12,97	16,83	8,48	1,21	0,10
Gia Lai	TX.PleiKu	Pleiku	1979	2007	0,07	0,90	4,48	10,66	17,17	10,69	10,38	9,76	13,38	6,76	0,97	0,10
Hà Giang	TX. Hà Giang	Hà Giang	1965	2007	0,26	1,35	3,86	8,77	13,28	17,35	18,81	17,60	9,40	3,74	0,81	0,12
Hà Nam	TX. Phủ Lý	Hà Nam	1965	2007	0,19	0,72	1,88	6,30	13,21	15,19	15,19	15,05	10,02	4,33	0,53	0,14
Hà Tây	TX. Sơn Tây	Sơn Tây	1965	2007	0,23	1,14	2,72	8,19	14,56	16,07	16,16	14,12	8,47	3,60	0,44	0,14
Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Anh	1965	2007	0,05	0,72	1,81	5,53	10,65	7,40	6,51	9,56	11,09	5,86	0,53	0,00
Hà Tĩnh	TX. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1965	2007	0,14	1,02	2,47	7,35	13,40	9,91	9,26	12,86	11,79	7,23	0,79	0,02

Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Hoà Bình	TX. Hòa Bình	Hoà Bình	1965	2007	0,26	0,91	3,07	9,09	16,05	16,86	18,02	15,86	9,58	3,74	0,49	0,09
Hưng Yên	TX. Phủ Lý	Hưng Yên	1965	2007	0,19	0,53	1,86	5,60	11,53	13,70	13,44	13,72	9,44	3,65	0,91	0,12
Khánh Hoà	TP. Nha Trang	Nha Trang	1979	2007	0,07	0,00	0,48	1,62	7,07	4,10	4,48	4,00	7,48	3,76	1,45	0,07
Khánh Hoà	Trường Sa	Trường Sa	1979	2007	1,10	0,55	0,97	2,48	5,55	5,72	5,41	5,45	5,14	5,10	5,66	3,34
Kiên Giang	Phú Quốc	Phú Quốc	1979	2007	0,52	0,83	3,00	9,31	12,97	8,59	7,03	6,48	6,24	8,10	5,21	1,07
Kiên Giang	TX.Rạch Giá	Rạch Giá	1979	2007	0,66	0,76	3,14	9,97	18,28	12,52	10,79	10,24	11,76	13,93	9,59	2,07
Kon Tum	TX. Kon Tum	Kon Tum	1979	2007	0,00	0,79	4,55	9,90	14,10	8,00	7,38	6,14	9,14	4,17	0,48	0,00
Lai Châu	TX. Điện Biên Phủ	Điện Biên	1965	2007	0,63	1,95	4,79	9,67	12,74	11,74	10,40	10,49	7,05	3,47	0,58	0,23
Lai Châu	TX. Lai Châu	Lai Châu	1965	2007	1,26	2,88	6,16	12,49	14,63	14,16	11,74	10,37	6,33	2,74	0,88	0,28
Lâm Đồng	TP.Đà Lạt	Đà Lạt	1979	2007	0,14	1,24	5,00	12,17	15,07	10,03	8,76	6,38	9,90	6,48	1,83	0,21
Lạng Sơn	Tràng Định	Thất khê	1965	2007	0,26	0,93	2,44	5,60	8,42	11,74	12,74	11,33	5,67	2,28	0,35	0,12
Lạng Sơn	TX. Lạng Sơn	Lạng Sơn	1965	2007	0,23	1,00	2,28	6,26	10,60	13,67	15,09	15,16	8,72	3,42	0,49	0,07
Lào Cai	Sa Pa	Sa Pa	1965	2007	0,70	2,42	5,58	12,42	11,51	10,65	10,21	10,35	5,12	2,02	0,47	0,58
Long An	Mộc Hoá	Mộc Hoá	1979	2007	1,14	1,07	2,76	10,55	19,76	15,21	16,00	11,79	16,90	18,83	11,48	3,28
Nam Định	TP. Nam Định	Nam Định	1965	2007	0,14	0,47	1,84	5,33	10,42	11,53	11,30	13,37	9,79	4,16	0,51	0,12
Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	1965	2007	0,09	0,84	1,77	6,49	11,65	10,12	9,09	13,58	10,86	5,21	0,56	0,09
Nghệ An	TP. Vinh	Vinh	1965	2007	0,16	0,91	2,53	5,93	10,09	8,28	6,37	11,05	10,70	5,19	0,58	0,02
Ninh Bình	TX. Ninh Bình	Ninh Bình	1965	2007	0,12	0,49	1,79	5,07	10,05	11,72	11,14	12,98	8,86	3,95	0,42	0,07
Phú Thọ	TX. Phú Thọ	Phú Hộ	1965	2007	0,21	1,30	3,28	8,30	13,67	15,77	16,72	16,49	9,12	4,40	0,58	0,16

Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Phú Yên	TX. Tuy Hoà	Tuy Hoà	1979	2007	0,03	0,00	0,28	2,28	6,90	4,76	4,00	4,03	7,55	5,00	1,31	0,03
Quảng Bình	TX Đồng Hới	Đồng Hới	1965	2007	0,09	0,67	2,14	7,23	11,37	6,49	5,23	8,14	11,67	6,65	0,81	0,00
Quảng Ngãi	TX. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1979	2007	0,00	0,07	0,97	4,07	12,21	11,90	11,24	10,59	11,17	5,83	1,24	0,10
Quảng Ninh	Tiên Yên	Tiên Yên	1965	2007	0,21	0,79	2,05	5,42	10,65	15,09	16,40	16,44	9,95	3,30	0,33	0,05
Quảng Ninh	TP. Hạ Long	Bãi Cháy	1965	2007	0,16	0,79	1,74	4,63	8,26	11,93	12,79	16,37	9,65	3,23	0,49	0,05
Quảng Trị	TX. Đông Hà	Đông Hà	1965	2007	0,00	0,53	2,35	6,40	10,74	6,42	5,51	7,65	9,86	4,88	0,65	0,05
Quảng Trị	Vĩnh Linh	Cồn Cỏ	1979	2007	0,03	0,55	1,48	4,72	10,24	5,52	4,59	7,24	9,45	4,34	0,62	0,00
Sóc Trăng	TX. Sóc Trăng	Sóc Trăng	1979	2007	0,03	0,14	1,34	5,97	17,00	13,62	12,31	10,41	11,28	9,79	3,45	0,52
Sơn La	Mộc Châu	Mộc Châu	1965	2007	0,35	1,37	4,23	12,07	16,37	15,14	16,58	15,16	8,42	3,40	0,60	0,07
Sơn La	TX. Sơn La	Sơn La	1965	2007	0,74	2,21	5,42	12,65	15,21	15,86	14,88	14,07	8,30	3,58	0,60	0,26
Tây Ninh	TX.Tây Ninh	Tây Ninh	1979	2007	0,79	0,86	2,97	9,66	16,48	14,41	12,97	11,10	15,97	14,59	7,14	1,45
Thái Bình	TX. Thái Bình	Thái Bình	1965	2007	0,12	0,42	1,65	3,86	8,44	8,63	8,79	11,28	8,79	3,35	0,47	0,07
Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	1965	2007	0,28	1,14	2,63	6,14	11,88	15,14	16,16	15,72	9,09	3,44	0,51	0,19
Thanh Hoá	Quan Hoá	Hồi Xuân	1965	2007	0,19	0,79	3,37	10,23	16,21	17,12	17,53	15,37	8,84	3,47	0,47	0,33
Thanh Hoá	TP. Thanh Hoá	Thanh Hoá	1965	2007	0,12	0,47	1,65	6,21	11,79	11,28	10,00	13,81	10,19	4,77	0,47	0,07
Thừa Thiên-Huế	TP. Huế	Huế	1979	2007	0,00	0,79	4,00	10,07	16,38	12,24	10,45	11,72	12,55	6,59	1,07	0,00

Bảng 3.5 Thống kê các trận lũ lịch sử từ 1945 tới nay (1945 ÷ 2006)

Tỉnh	Huyện	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Tiền Giang	TP.Mỹ Tho	Mỹ Tho	1979	2007	0,28	0,31	1,21	5,34	15,72	13,69	12,76	10,38	13,03	13,55	6,48	2,17
TP. Đà Nẵng	Hải Châu	Đà Nẵng	1979	2007	0,00	0,45	1,72	5,93	12,62	9,90	9,66	9,97	10,59	6,45	1,17	0,07
TP. Hà Nội	Q. Đống Đa	Láng	1965	2007	0,23	1,05	2,58	6,81	12,79	15,51	15,28	13,49	8,42	3,42	0,56	0,07
TP. Hải Phòng	Bạch Long vĩ	Bạch Long vĩ	1965	2007	0,14	0,56	1,42	3,23	5,47	6,26	5,67	9,95	7,28	2,47	0,42	0,02
TP. Hải Phòng	Kiến An	Phù Liễn	1965	2007	0,19	0,72	1,77	5,51	11,40	13,67	13,09	16,21	10,91	3,93	0,63	0,07
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang	Tuyên Quang	1965	2007	0,19	1,51	3,05	7,79	12,02	14,67	16,37	16,23	8,95	3,56	0,51	0,16
Yên Bái	TX. Yên Bái	Yên Bái	1965	2007	0,37	1,72	3,93	10,53	12,63	15,02	15,93	15,77	9,02	4,00	0,63	0,28
Yên Bái	Văn Chấn	Văn Chấn	1965	2007	0,33	1,88	4,79	12,05	12,95	13,95	15,12	14,23	8,23	3,05	0,67	0,16

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Bắc Giang	Yên Thế		27/7/2001
Bắc Kạn	Ba Bể	Năng	27/7/2002
Bắc Kạn	Bạch Thông	Năng	02/8/2002
Bắc Kạn	Bạch Thông	Cầu	24/9/1990
Bắc Kạn	Bạch Thông		15/8/1996
Bắc Kạn	Chợ Đồn		01/7/1986
Bắc Kạn	Chợ Đồn		17/6/2002
Bắc Kạn	Chợ Đồn	Phó đáy	05/10/2000
Bắc Kạn	Na Rì	Cầu	22/9/1990
Bắc Kạn	Na Rì	Bắc giang	22/9/1990
Bắc Kạn	Ngân Sơn		04/7/1997
Bắc Kạn	TX. Bắc Kạn	Cầu	22/9/1990
Bắc Kạn	TX. Bắc Kạn	Cầu	05/10/2000
Bắc Kạn	TX. Bắc Kạn		14/5/2002
Bình Định	An Lão	An lão	03/12/1999
Bình Định	Phù Mỹ		15/6/1990
Bình Định	Vĩnh Thạnh	Côn	03/12/1999
Bình Dương	Bến Cát		09/10/2000
Bình Dương	Tân Uyên		09/10/2000
Bình Dương	Thuận An		09/10/2000
Bình Dương	TX. Thủ Dầu Một		03/6/2002
Bình Phước	Đồng Phú		17/8/2001
Bình Phước	Phước Long		28/7/1997
Bình Thuận	Bắc Bình		29/6/1998
Bình Thuận	Bắc Bình	La ngà	14/6/1999
Bình Thuận	Bắc Bình		19/5/1996
Bình Thuận	Bắc Bình		15/9/1996
Bình Thuận	Đức Linh		15/9/1996
Bình Thuận	Đức Linh	La ngà	14/6/1999
Bình Thuận	Đức Linh		25/7/1994
Bình Thuận	Đức Linh	Dinh	21/8/2000
Bình Thuận	Hàm Tân	Dinh	29/8/1999
Bình Thuận	Hàm Tân		15/9/1996
Bình Thuận	Hàm Tân	Dinh	09/9/1995
Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc		19/5/1996

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc		15/9/1996
Bình Thuận	Hàm Thuận Nam		15/9/1996
Bình Thuận	Tánh Linh		15/9/1996
Bình Thuận	Tánh Linh	La ngà	14/6/1999
Bình Thuận	Tánh Linh		26/7/1997
Bình Thuận	Tánh Linh	La ngà	01/7/1994
Bình Thuận	Tánh Linh	Dinh	18/8/2000
Bình Thuận	Tánh Linh		30/8/2002
Bình Thuận	Tuy Phong		24/10/1992
Bình Thuận	Tuy Phong		15/9/1996
Bình Thuận	Tuy Phong		15/9/1996
Bình Thuận	TX. Phan Thiết		15/9/1996
Bình Thuận	TX. Phan Thiết		17/5/2004
Cao Bằng	Bảo Lạc		29/7/1996
Cao Bằng	Hạ Lang		07/6/2001
Cao Bằng	Hà Quảng		08/9/2007
Cao Bằng	Nguyên Bình		18/7/2004
Cao Bằng	Thạch An		03/5/2006
Cao Bằng	Trùng Khánh		07/6/2001
Cao Bằng	TX. Cao Bằng		02/6/2002
Đắc Lắc	Buôn Đôn		19/8/2002
Đắc Lắc	Buôn Đôn	Krông knô	17/7/1994
Đắc Lắc	CưM'Gar		18/5/1993
Đắc Lắc	Đắk Nông	Đắk nông	28/7/1999
Đắc Lắc	Ea Kar	Krông ana	11/6/1990
Đắc Lắc	Ea Súp		19/8/2000
Đồng Nai	Tân Phú		17/8/2002
Đồng Nai	Tân Phú		28/4/1998
Gia Lai	TX.PleiKu		03/1/1995
Hà Giang	Bắc Mễ		25/7/1998
Hà Giang	Bắc Mễ		16/6/1993
Hà Giang	Bắc Mễ		05/6/1993
Hà Giang	Bắc Mễ		07/6/2001
Hà Giang	Bắc Mễ		18/7/2004
Hà Giang	Bắc Mễ		17/7/2006

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Hà Giang	Bắc Mễ		08/7/2006
Hà Giang	Bắc Mễ		29/6/2007
Hà Giang	Bắc Mễ		03/6/1995
Hà Giang	Bắc Quang		21/7/2000
Hà Giang	Bắc Quang		05/6/1993
Hà Giang	Bắc Quang		16/6/1993
Hà Giang	Bắc Quang		12/7/1997
Hà Giang	Bắc Quang		03/6/1995
Hà Giang	Đồng Văn	Lô	05/6/1993
Hà Giang	Đồng Văn		
Hà Giang	Đồng Văn		18/7/2004
Hà Giang	Đồng Văn		15/5/2004
Hà Giang	Hoàng Su Phì		17/6/2007
Hà Giang	Hoàng Su Phì		25/7/2006
Hà Giang	Hoàng Su Phì		20/6/2007
Hà Giang	Hoàng Su Phì		03/6/1995
Hà Giang	Hoàng Su Phì		07/6/2002
Hà Giang	Hoàng Su Phì		05/6/1993
Hà Giang	Hoàng Su Phì		07/10/1996
Hà Giang	Mèo Vạc	Lô	05/6/1993
Hà Giang	Mèo Vạc		18/7/2004
Hà Giang	Quản Bạ	Lô	05/6/1993
Hà Giang	Quang Bình		29/6/2006
Hà Giang	TX. Hà Giang		21/7/2000
Hà Giang	TX. Hà Giang	Lô	05/6/1993
Hà Giang	Vị Xuyên		28/5/1989
Hà Giang	Vị Xuyên	Lô	05/6/1993
Hà Giang	Vị Xuyên		21/7/2000
Hà Giang	Vị Xuyên		19/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		20/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		29/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		29/6/2007
Hà Giang	Vị Xuyên		08/7/2006
Hà Giang	Vị Xuyên		18/7/2004
Hà Giang	Vị Xuyên		17/8/1996

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Hà Giang	Xín Mần		23/6/2006
Hà Giang	Xín Mần		03/6/1995
Hà Giang	Xín Mần	Chảy	05/6/1993
Hà Giang	Xín Mần		30/5/1995
Hà Giang	Yên Minh	Lô	05/6/1993
Hà Giang	Yên Minh		04/4/2004
Hà Giang	Yên Minh		19/7/2004
Hà Giang	Yên Minh		18/7/2004
Hà Giang	Yên Minh		18/7/2004
Hà Giang	Yên Minh		
Hà Tĩnh	Hương Khê		17/9/2002
Hà Tĩnh	Hương Sơn		17/9/2002
Hà Tĩnh	Hương Sơn	Ngàn phố	26/5/1989
Hoà Bình	Kỳ Sơn		28/6/1995
Hoà Bình	Lương Sơn	Bùi	02/6/2001
Hoà Bình	Lương Sơn	Bùi	09/7/2001
Kiên Giang	Kiên Hải		28/7/1998
Kiên Giang	Phú Quốc		20/8/1997
Lai Châu	Điện Biên		06/7/2004
Lai Châu	Điện Biên		14/6/2005
Lai Châu	Điện Biên Đông		24/8/1997
Lai Châu	Điện Biên Đông		08/8/1997
Lai Châu	Mường Lay		23/7/1994
Lai Châu	Mường Lay		15/8/1996
Lai Châu	Mường Tè		15/8/1996
Lai Châu	Mường Tè		17/3/1997
Lai Châu	Mường Tè		17/3/1997
Lai Châu	Mường Tè		24/7/1998
Lai Châu	Mường Tè		11/7/1998
Lai Châu	Phong Thổ		22/7/1998
Lai Châu	Phong Thổ		22/7/1998
Lai Châu	Phong Thổ		25/6/1998
Lai Châu	Phong Thổ		17/3/1997
Lai Châu	Phong Thổ		26/6/1958
Lai Châu	Phong Thổ		02/7/1992

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Lai Châu	Phong Thổ		15/8/1996
Lai Châu	Sìn Hồ		15/8/1996
Lai Châu	Sìn Hồ	Nậm na	07/7/1976
Lai Châu	Sìn Hồ		17/3/1997
Lai Châu	Sìn Hồ		17/6/2002
Lai Châu	Sìn Hồ	Nậm mạ	03/10/2000
Lai Châu	Tuần Giáo		08/8/1997
Lai Châu	TX. Điện Biên Phủ	Nậm rốn	02/9/1975
Lai Châu	TX. Điện Biên Phủ	Nậm rốn	14/7/1994
Lai Châu	TX. Lai Châu		27/6/1991
Lai Châu	TX. Lai Châu		17/3/1997
Lai Châu	TX. Lai Châu		11/7/1998
Lai Châu	TX. Lai Châu	Nậm mức	01/8/2002
Lai Châu	TX. Lai Châu	Ray	06/9/2007
Lai Châu	TX. Lai Châu		15/8/1996
Lâm Đồng	Đa Huoai		21/8/2000
Lâm Đồng	Đạ Tẻ		21/8/2000
Lâm Đồng	Lạc Dương		31/5/2000
Lâm Đồng	Lạc Dương		19/8/2002
Lạng Sơn	Bắc Sơn		25/8/1994
Lạng Sơn	Bình Gia	Bắc giang	10/5/1993
Lạng Sơn	Cao Lộc		25/8/1994
Lạng Sơn	Đình lập	Lục nam	25/8/1994
Lạng Sơn	Hữu Lũng	Cà lồ	25/8/1994
Lạng Sơn	Lộc Bình	Kỳ cùng	25/8/1994
Lạng Sơn	Lộc Bình		04/6/1998
Lạng Sơn	Tràng Định		25/8/1994
Lạng Sơn	TX. Lạng Sơn	Kỳ cùng	01/7/1976
Lạng Sơn	TX. Lạng Sơn	Kỳ cùng	01/7/1986
Lạng Sơn	Văn Quan		11/5/1998
Lào Cai	Bắc Hà		07/7/1998
Lào Cai	Bắc Hà		16/6/2003
Lào Cai	Bắc Hà	Nậm mu	01/8/2002
Lào Cai	Bắc Hà		14/5/2002
Lào Cai	Bắc Hà		29/5/2001

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Lào Cai	Bắc Hà		
Lào Cai	Bắc Hà		02/8/1996
Lào Cai	Bảo Thắng		15/7/2000
Lào Cai	Bảo Thắng		07/7/1998
Lào Cai	Bảo Thắng		30/6/1988
Lào Cai	Bảo Yên		15/5/1992
Lào Cai	Bảo Yên		07/7/1998
Lào Cai	Bảo Yên		01/8/2007
Lào Cai	Bát Xát		17/5/2007
Lào Cai	Bát Xát		
Lào Cai	Bát Xát		07/7/1998
Lào Cai	Bát Xát	Hồng	14/6/1974
Lào Cai	Bát Xát		16/7/1994
Lào Cai	Bát Xát		02/8/1996
Lào Cai	Bát Xát		24/7/1996
Lào Cai	Mường Khương		03/7/1995
Lào Cai	Mường Khương		07/7/1998
Lào Cai	Mường Khương	Nậm mu	01/8/2002
Lào Cai	Sa Pa		15/7/2000
Lào Cai	Sa Pa		07/7/1998
Lào Cai	Sa Pa		24/7/1998
Lào Cai	Sa Pa	Ngòi bo	18/8/1993
Lào Cai	Than Uyên		25/6/1998
Lào Cai	Than Uyên		17/3/1997
Lào Cai	Than Uyên	Nậm mu	01/8/2002
Lào Cai	Than Uyên		13/6/2002
Lào Cai	Than Uyên		15/8/1996
Lào Cai	TX. Cam Đường		07/7/1998
Lào Cai	TX. Lào Cai		07/7/1998
Lào Cai	TX. Lào Cai		10/9/2007
Lào Cai	Văn Bàn	Nậm mạ	04/10/2007
Lào Cai	Văn Bàn	Ngòi nhù	23/7/2003
Lào Cai	Văn Bàn		07/7/1998
Lào Cai	Văn Bàn		02/8/1996
Lào Cai	Văn Bàn		24/7/1996

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Nghệ An	Quế Phong		05/10/2007
Ninh Thuận	Ninh Hải		25/9/1994
Ninh Thuận	Ninh Phước		29/6/1998
Ninh Thuận	Ninh Phước		26/7/1998
Ninh Thuận	Ninh Phước		13/11/2003
Ninh Thuận	Ninh Phước		14/9/1995
Ninh Thuận	Ninh Sơn		29/6/1998
Phú Thọ	Cẩm Khê		27/9/2005
Phú Thọ	Đoan Hùng	Chảy	09/7/1995
Phú Thọ	Hạ Hoà		27/9/2005
Phú Thọ	Tam Nông		27/9/2005
Phú Thọ	Tam Nông		18/9/2005
Phú Thọ	Thanh Sơn	Bứa	28/9/2005
Phú Thọ	Thanh Sơn		24/7/2003
Phú Thọ	Thanh Sơn		27/10/2001
Phú Thọ	TX. Phú Thọ		22/7/2000
Phú Thọ	TX. Phú Thọ		06/9/2007
Phú Thọ	Yên Lập	Ngòi lao	18/6/2006
Phú Thọ	Yên Lập		02/9/1999
Phú Thọ	Yên Lập		24/7/2003
Phú Yên	Tuy Hoà	Đà Rằng	04/10/1993
Quảng Bình	Lệ Thuỷ	Kiến giang	08/10/1992
Quảng Bình	Lệ Thuỷ		11/10/2007
Quảng Bình	Quảng Ninh	Kiến giang	02/11/1999
Quảng Bình	Quảng Trạch	Gianh	18/3/1993
Quảng Bình	Tuyên Hoá		22/8/2007
Quảng Bình	TX Đồng Hới	Kiến giang	07/10/1992
Quảng Nam	Duy Xuyên	Thu bồn	25/12/1992
Quảng Nam	Phước Sơn		31/10/2007
Quảng Nam	Quế Sơn		10/11/1964
Quảng Nam	Thăng Bình		10/11/1964
Quảng Nam	Tiên Phước	Thu bồn	04/12/1999
Quảng Nam	Trà My		16/10/2007
Quảng Ngãi	Sơn Hà	Trà khúc	04/12/1999
Quảng Ninh	Ba Chẽ		28/6/2001

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Quảng Ninh	Ba Chẽ		05/9/1996
Quảng Ninh	Bình Liêu		05/9/1996
Quảng Ninh	Bình Liêu		09/6/2005
Quảng Ninh	Cô Tô		05/9/1996
Quảng Ninh	Đông Triều		05/9/1996
Quảng Ninh	Đông Triều		13/7/1994
Quảng Ninh	Hải Ninh		05/9/1996
Quảng Ninh	Hoành Bồ		05/9/1996
Quảng Ninh	Quảng Hà		05/9/1996
Quảng Ninh	Quảng Hà		13/7/1994
Quảng Ninh	Quảng Hà		04/7/1998
Quảng Ninh	Tiên Yên		05/9/1996
Quảng Ninh	TP. Hạ Long		05/9/1996
Quảng Ninh	TP. Hạ Long		13/7/1994
Quảng Ninh	TX. Cẩm Phả		05/9/1996
Quảng Ninh	TX. Uông Bí		05/9/1996
Quảng Ninh	TX. Uông Bí		13/7/1994
Quảng Ninh	Vân Đồn		05/9/1996
Quảng Ninh	Yên Hưng		05/9/1996
Quảng Ninh	Yên Hưng		13/7/1994
Quảng Ninh	Yên Hưng		04/7/1998
Quảng Trị	Đa Krông	Thạch hãn	02/11/1999
Quảng Trị	Gio Linh	Bến hải	28/10/1992
Quảng Trị	Gio Linh	Bến hải	07/10/1992
Sơn La	Bắc Yên	Đà	03/8/1994
Sơn La	Bắc Yên		10/5/2006
Sơn La	Bắc Yên	Đà	01/7/1996
Sơn La	Bắc Yên	Đà	24/7/1996
Sơn La	Mai Sơn		24/7/1996
Sơn La	Mai Sơn		01/7/1996
Sơn La	Mai Sơn		10/5/2006
Sơn La	Mai Sơn	Nậm sập	03/8/1994
Sơn La	Mộc Châu	Nậm sập	03/8/1994
Sơn La	Mộc Châu		19/4/1999
Sơn La	Mộc Châu		04/10/2007

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Sơn La	Mộc Châu		05/10/2007
Sơn La	Mộc Châu	Nậm sập	01/7/1996
Sơn La	Mộc Châu		24/7/1996
Sơn La	Mường La		24/7/1996
Sơn La	Mường La		01/7/1996
Sơn La	Mường La		17/6/2007
Sơn La	Mường La		26/4/1999
Sơn La	Mường La		03/8/1994
Sơn La	Phù Yên		03/8/1994
Sơn La	Phù Yên		27/7/1997
Sơn La	Phù Yên		01/7/1996
Sơn La	Phù Yên		24/7/1996
Sơn La	Quỳnh Nhai		01/7/1996
Sơn La	Quỳnh Nhai		24/7/1996
Sơn La	Quỳnh Nhai	Chảy	17/6/1995
Sơn La	Quỳnh Nhai		13/7/1997
Sơn La	Quỳnh Nhai		03/8/1994
Sơn La	Quỳnh Nhai		17/7/2006
Sơn La	Sông Mã		03/6/2006
Sơn La	Sông Mã		03/8/1994
Sơn La	Sông Mã		01/7/1996
Sơn La	Sông Mã		24/7/1996
Sơn La	Sốp Cộp		24/7/1996
Sơn La	Sốp Cộp	Nậm pan	01/7/1996
Sơn La	Sốp Cộp	Nậm pan	03/8/1994
Sơn La	Sốp Cộp		11/8/2006
Sơn La	Sốp Cộp		05/5/2005
Sơn La	Thuận Châu		03/8/1994
Sơn La	Thuận Châu		24/7/1996
Sơn La	Thuận Châu		01/7/1996
Sơn La	TX. Sơn La		01/7/1996
Sơn La	TX. Sơn La		24/7/1996
Sơn La	TX. Sơn La		03/8/1994
Sơn La	TX. Sơn La		27/7/1991
Sơn La	Yên Châu		03/8/1994

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Sơn La	Yên Châu		03/6/1999
Sơn La	Yên Châu	Nậm sập	01/7/1996
Sơn La	Yên Châu		24/7/1996
Thái Nguyên	Đại Từ		15/8/1996
Thái Nguyên	Đại Từ	Công	04/10/1978
Thái Nguyên	Đại Từ		27/7/2001
Thái Nguyên	Định Hoá		15/8/1996
Thái Nguyên	Định Hoá		14/6/1996
Thái Nguyên	Đồng Hỷ		15/8/1996
Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Cầu	24/9/1990
Thái Nguyên	Phổ Yên		20/10/1969
Thái Nguyên	Phổ Yên		18/7/1997
Thái Nguyên	Phú Lương	Cầu	04/7/2001
Thái Nguyên	Phú Lương		15/8/1996
Thái Nguyên	Võ Nhai		15/8/1996
Thái Nguyên	Võ Nhai		02/7/1973
Thanh Hoá	Bá Thước		06/9/2007
Thanh Hoá	Quan Hoá		26/8/2005
Thanh Hoá	Quan Sơn		03/10/2007
Thanh Hoá	Thường Xuân		14/5/1995
Tuyên Quang	Chiêm Hóa	Lô	17/7/2006
Tuyên Quang	Chiêm Hóa		16/8/1996
Tuyên Quang	Hàm Yên		16/8/1996
Tuyên Quang	Hàm Yên		03/6/2007
Tuyên Quang	Hàm Yên		20/7/1997
Tuyên Quang	Hàm Yên		30/7/1998
Tuyên Quang	Nà Hang		16/8/1996
Tuyên Quang	Sơn Dương		16/8/1996
Tuyên Quang	Sơn Dương		28/4/2007
Tuyên Quang	Sơn Dương	Phó đáy	05/7/2001
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang		23/7/2000
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang		14/5/2002
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang	Lô	21/8/2005
Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang		16/8/1996
Tuyên Quang	Yên Sơn		16/8/1996

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Tuyên Quang	Yên Sơn		07/10/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		22/7/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		21/7/2007
Vĩnh Phúc	Tam Đảo		21/7/2000
Yên Bái	Lục Yên		12/7/1997
Yên Bái	Mù Cang Chải		28/8/1998
Yên Bái	Mù Cang Chải		26/6/1998
Yên Bái	Mù Cang Chải		22/6/1977
Yên Bái	Mù Cang Chải	Nậm kim	01/8/2002
Yên Bái	TX. Nghĩa Lộ		04/10/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		31/8/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		31/8/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		05/10/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		11/7/2005
Yên Bái	TX. Yên Bái		16/8/1995
Yên Bái	Văn Chấn		05/8/2006
Yên Bái	Văn Chấn		27/9/2005
Yên Bái	Văn Chấn		18/9/2005
Yên Bái	Văn Chấn		28/6/1998
Yên Bái	Văn Chấn		28/8/1998
Yên Bái	Văn Chấn		31/8/1999
Yên Bái	Yên Bình		05/10/1997
Yên Bái	Yên Bình		24/8/2007
Yên Bái	Yên Bình		11/7/2005
Tuyên Quang	Yên Sơn		07/10/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		22/7/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch		21/7/2007
Vĩnh Phúc	Tam Đảo		21/7/2000
Yên Bái	Lục Yên		12/7/1997
Yên Bái	Mù Cang Chải		28/8/1998
Yên Bái	Mù Cang Chải		26/6/1998
Yên Bái	Mù Cang Chải		22/6/1977
Yên Bái	Mù Cang Chải	Nậm kim	01/8/2002
Yên Bái	TX. Nghĩa Lộ		04/10/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		31/8/2007

Bảng 3.6 Thống kê các trận lũ quét (1958 ÷ 2007)

Tỉnh	Huyện	Sông	Thời gian bắt đầu
Yên Bái	TX. Yên Bái		31/8/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		05/10/2007
Yên Bái	TX. Yên Bái		11/7/2005
Yên Bái	TX. Yên Bái		16/8/1995
Yên Bái	Văn Chấn		05/8/2006
Yên Bái	Văn Chấn		27/9/2005
Yên Bái	Văn Chấn		18/9/2005
Yên Bái	Văn Chấn		28/6/1998
Yên Bái	Văn Chấn		28/8/1998
Yên Bái	Văn Chấn		31/8/1999
Yên Bái	Yên Bình		05/10/1997
Yên Bái	Yên Bình		24/8/2007
Yên Bái	Yên Bình		11/7/2005

Hình 3.1 Bản đồ thuỷ triều ở biển Đông

Hình 3.2 Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5%

Hình 3.3 Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam

Hình 3.4 Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển

PHỤ LỤC CHƯƠNG 4

Phụ lục chương 4 gồm các bản đồ và bảng số liệu sau:

Hình 4.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió 260
Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính..... 261
Bảng 4.2 Áp lực gió tại các trạm quan trắc khí tượng vùng núi và hải đảo 284
Bảng 4.3 Hệ số chuyển đổi áp lực gió từ chu kỳ lặp 20 năm sang các chu kỳ lặp khác…….....286
Bảng 4.4 Hệ số chuyển đổi vận tốc gió từ chu kỳ lặp 50 năm sang các chu kỳ lặp khác……286

Hình 4.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
1. Thủ đô Hà Nội			
Quận Ba Đình	II.B	0,95	30,12
Quận Cầu Giấy	II.B	0,95	30,12
Quận Đống Đa	II.B	0,95	30,12
Quận Hai Bà Trưng	II.B	0,95	30,12
Quận Hoàn Kiếm	II.B	0,95	30,12
Quận Hoàng Mai	II.B	0,95	30,12
Quận Long Biên	II.B	0,95	30,12
Quận Tây Hồ	II.B	0,95	30,12
Quận Thanh Xuân	II.B	0,95	30,12
- Huyện Đông Anh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Gia Lâm	II.B	0,95	30,12
- Huyện Sóc Sơn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thanh Trì	II.B	0,95	30,12
- Huyện Từ Liêm	II.B	0,95	30,12
2. Thành phố Hồ Chí Minh			
Quận 1	II.A	0,83	28,57
Quận 2	II.A	0,83	28,57
Quận 3	II.A	0,83	28,57
Quận 4	II.A	0,83	28,57
Quận 5	II.A	0,83	28,57
Quận 6	II.A	0,83	28,57
Quận 7	II.A	0,83	28,57
Quận 8	II.A	0,83	28,57
Quận 9	II.A	0,83	28,57
Quận 10	II.A	0,83	28,57
Quận 11	II.A	0,83	28,57
Quận 12	II.A	0,83	28,57
Quận Bình Thạnh	II.A	0,83	28,57
Quận Gò Vấp	II.A	0,83	28,57
Quận Phú Nhuận	II.A	0,83	28,57

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
Quận Tân Bình	II.A	0,83	28,57
Quận Thủ Đức (Huyện Thủ Đức)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Bình Chánh	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cần Giờ	II.A	0,83	28,57
- Huyện Củ Chi	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hóc Môn	II.A	0,83	28,57
- Huyện Nhà Bè	II.A	0,83	28,57
3. Thành phố Hải Phòng			
Quận Hồng Bàng	IV.B	1,55	38,61
Quận Kiến An (Thị xã Kiến An)	IV.B	1,55	38,61
Quận Lê Chân	IV.B	1,55	38,61
Quận Ngô Quyền	IV.B	1,55	38,61
Quận Đồ Sơn (Thị xã Đồ Sơn)	IV.B	1,55	38,61
Quận Dương Kinh (Huyện Kiến Thuỵ)	IV.B	1,55	38,61
Quận Hải An (An Hải)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện An Dương (Huyện An Hải)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện An Lão	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Bạch Long Vĩ	V.B	1,85	42,47
- Huyện Cát Hải	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Kiến Thuỵ	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Thuỷ Nguyên	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tiên Lãng	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Vĩnh Bảo	IV.B	1,55	38,61
4. Thành phố Đà Nẵng (Quảng Nam Đà Nẵng)			
Quận Hải Châu	II.B	0,95	30,12
Quận Liên Chiểu	II.B	0,95	30,12
Quận Ngũ Hành Sơn	II.B	0,95	30,12
Quận Sơn Trà	III.B	1,25	34,75
Quận Thanh Khê	II.B	0,95	30,12
Quận Cẩm Lệ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hòa Vang	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hoàng Sa	V.B	1,85	42,47

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
5. Thành phố Cần Thơ			
Quận Bình Thủy	II.A	0,83	28,57
Quận Cái Răng	II.A	0,83	28,57
Quận Ninh Kiều	II.A	0,83	28,57
Quận Ô Môn	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cờ Đỏ (Huyện Ô môn)	II.A (I.A)	0,83 (0,55)	28,57 (23,17)
- Huyện Phong Điền (Huyện Châu Thành và Ô môn)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Thốt Nốt	I.A	0,55	23,17
- Huyện Vĩnh Thạnh (Vị Thanh)	I.A	0,55	23,17
6. An Giang			
- Thành phố Long Xuyên (Thị xã Long Xuyên)	I.A	0,55	23,17
- Thị xã Châu Đốc	I.A	0,55	23,17
- Huyện An Phú	I.A	0,55	23,17
- Huyện Châu Phú	I.A	0,55	23,17
- Huyện Châu Thành	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chợ Mới	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phú Tân	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thoại Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tri Tôn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tịnh Biên	I.A	0,55	23,17
7. Bà Rịa - Vũng Tàu			
- Thành phố Vũng Tàu	II.A	0,83	28,57
- Thị xã Bà Rịa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Châu Đức	II.A	0,83	28,57
- Huyện Côn Đảo	III.A	1,10	32,43
- Huyện Đất Đỏ (Long Đất)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Long Điền (Long Đất)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Tân Thành (Châu Thành)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Xuyên Mộc	II.A	0,83	28,57
8. Bạc Liêu (Minh Hải)			

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Thị xã Bạc Liêu	II.A	0,83	28,57
- Huyện Giá Rai	II.A	0,83	28,57
- Huyện Hồng Dân	II.A	0,83	28,57
- Huyện Phước Long (Tách từ H. Hồng Dân)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Hòa Bình (Tách ra từ H. Vĩnh Lợi)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Đông Hải (Tách từ H.Giá Rai)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Vĩnh Lợi	II.A	0,83	28,57
9. Bắc Giang (Hà Bắc)			
- TP Bắc Giang (Thị xã Bắc Giang)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hiệp Hoà	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lạng Giang	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lục Nam	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lục Ngạn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Sơn Động	II.B	0,95	30,12
- Huyện Tân Yên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Việt Yên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Yên Dũng	II.B	0,95	30,12
- Huyện Yên Thế	I.A	0,55	23,17
10. Bắc Kạn (Bắc Thái)			
- Thị xã Bắc Kạn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ba Bể	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bạch Thông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chợ Đồn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chợ Mới (tách ra từ H. Bạch Thông)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Na Rì	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ngân Sơn	I.A	0,55	23,17
11. Bắc Ninh (Hà Bắc)			
- Thành phố Bắc Ninh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Gia Bình (Gia Lương)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lương Tài (Gia Lương)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Quế Võ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thuận Thành	II.B	0,95	30,12

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Tiên Du (Tiên Sơn)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Từ Sơn (Tiên Sơn)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Yên Phong	II.B	0,95	30,12
12. Bến Tre			
- Thị xã Bến Tre	II.A	0,83	28,57
- Huyện Ba Tri	II.A	0,83	28,57
- Huyện Bình Đại	II.A	0,83	28,57
- Huyện Châu Thành	II.A	0,83	28,57
- Huyện Chợ Lách	II.A	0,83	28,57
- Huyện Giồng Chôm	II.A	0,83	28,57
- Huyện Mỏ Cầy	II.A	0,83	28,57
- Huyện Thạnh Phú	II.A	0,83	28,57
13. Bình Dương (Sông Bé)			
- Thị xã Thủ Dầu Một	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bến Cát	I.A	0,55	23,17
- Huyện Dầu Tiếng (Tách ra từ H. Bến Cát)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Dĩ An (Tách ra từ Thuận An)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phú Giáo (Tách ra từ Tân Uyên)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Uyên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thuận An	I.A	0,55	23,17
14. Bình Định			
- Thành phố Quy Nhơn	III.B	1,25	34,75
- Huyện An Lão	II.B (I.A)	0,95 (0,55)	30,12 (23,17)
- Huyện An Nhơn	III.B	1,25	34,75
- Huyện Hoài ân	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hoài Nhơn	III.B	1,25	34,75
- Huyện Phù Cát	III.B	1,25	34,75
- Huyện Phù Mỹ	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tây Sơn	II.B (I.A)	0,95 (0,55)	30,12 (23,17)
- Huyện Tuy Phước	III.B	1,25	34,75
- Huyện Vân Canh	II.B	0,95	30,12

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Vĩnh Thạnh	I.A	0,55	23,17
15. Bình Phước (Sông Bé)			
- Thị xã Đồng Xoài	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bình Long	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bù Đăng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bù Đốp (Tách ra từ Lộc Ninh)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chơn Thành (Tách ra từ Bình Long)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đồng Phú	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lộc Ninh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phước Long	I.A	0,55	23,17
16. Bình Thuận			
- Thành phố Phan Thiết	II.A	0,83	28,57
- Huyện Bắc Bình	I.A (II.A)	0,55 (0,83)	23,17 (28,57)
- Huyện Đức Linh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hàm Tân	II.A	0,83	28,57
- Huyện Hàm Thuận Bắc	I.A (II.A)	0,55 (0,83)	23,17 (28,57)
- Huyện Hàm Thuận Nam	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phú Quí	III.A	1,10	32,43
- Huyện Tánh Linh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tuy Phong	II.A	0,83	28,57
- Thị xã La Gi (Tách ra từ Hàm Tân)	II.A	0,83	28,57
17. Cà Mau (Minh Hải)			
- Thành phố Cà Mau	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cái Nước	II.A	0,83	28,57
- Huyện Đầm Dơi	II.A	0,83	28,57
- Huyện Năm Căn (Tách ra từ Ngọc Hiển)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Ngọc Hiển	II.A	0,83	28,57
- Huyện Phú Tân (Tách ra từ Cái Nước)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Thới Bình	II.A	0,83	28,57
- Huyện Trần Văn Thời	II.A	0,83	28,57
- Huyện U Minh	II.A	0,83	28,57

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
18. Cao Bằng			
- Thị xã Cao Bằng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bảo Lâm (Tách ra từ Bảo Lạc)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bảo Lạc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hà Quảng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hạ Lang	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hòa An	I.A	0,55	23,17
- Huyện Nguyên Bình	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phục Hòa (Quảng Hòa)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quảng Uyên (Quảng Hoà)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thạch An	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thông Nông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trà Lĩnh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trùng Khánh	I.A	0,55	23,17
19. Đăk Lăk			
- Thành phố Buôn Ma Thuột	I.A	0,55	23,17
- Huyện Buôn Đôn	I.A	0,55	23,17
- Huyện CM'gar	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ea H'leo	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ea Kar	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ea Súp	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Ana	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Bông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Búk	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Năng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Pắk	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lăk	I.A	0,55	23,17
- Huyện M'Đrắk	I.A	0,55	23,17
20. Đăk Nông (Đăk Lắc)			
- Thị xã Gia Nghĩa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tuy Đức (Tách ra từ Đăk Rlấp)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Cư Jút	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Đắk Mil	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đắk Glông (Đăk Nông)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đắk RLấp	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đắk Song (Tách ra từ Đăk nông và Đăk Mil)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Nô	I.A	0,55	23,17
21. Điện Biên (Lai Châu)			
- Thành phố Điện Biên Phủ	II.A	0,83	28,57
- Thị xã Lai Châu	II.A	0,83	28,57
- Huyện Điện Biên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Điện Biên Đông (tách ra từ Điện Biên)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường Lay	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường Nhé (Tách ra từ Mường Lay và Mường Tè)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tủa Chùa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tuần Giáo	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường Chà	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường Ảng	I.A	0,55	23,17
22. Đồng Nai			
- Thành phố Biên Hoà	II.A	0,83	28,57
- Thị xã Long Khánh	I.A (II.A)	0,55 (0,83)	23,17 (28,57)
- Huyện Cẩm Mỹ (Tách ra từ Long Khánh)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Định Quán	I.A	0,55	23,17
- Huyện Long Thành	II.A	0,83	28,57
- Huyện Nhơn Trạch (Long Thành)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Tân Phú	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thống Nhất	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trảng Bom (Tách ra từ Thống Nhất)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Vĩnh Cửu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Xuân Lộc	I.A	0,55	23,17
23. Đồng Tháp			
- Thị xã Cao Lãnh	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Thị xã Sa Đéc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Cao Lãnh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Châu Thành	II.A	0,83	28,57
- Huyện Hồng Ngự	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lai Vung	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lấp Vò (Thanh Hưng)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tam Nông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Hồng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thanh Bình	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tháp Mười	I.A	0,55	23,17
24. Gia Lai			
- Thành phố Pleiku	I.A	0,55	23,17
- Thị xã An Khê	I.A	0,55	23,17
- Thị xã Ayun Pa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chư Păh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chư Prông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chư Sê	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đăk Đoa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đăk Pơ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đức Cơ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ia Grai	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ia Pa (tách từ Ayun Pa)	I.A	0,55	23,17
- Huyện K'Bang	I.A	0,55	23,17
- Huyện Kông Chro	I.A	0,55	23,17
- Huyện Krông Pa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mang Yang.	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phú Thiện	I.A	0,55	23,17
25. Hà Giang			
- Thị xã Hà Giang	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bắc Mê	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bắc Quang	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đồng Văn	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Hoàng Su Phì	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mèo Vạc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quang Bình (tách ra từ Bắc Quang và Xín Mần)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quản Bạ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Vị Xuyên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Xín Mần	I.A	0,55	23,17
- Huyện Yên Minh	I.A	0,55	23,17
26. Hà Nam (Nam Hà)			
- Thị xã Phủ Lý (Thị xã Hà Nam)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Bình Lục	III.B (IV.B)	1,25 (1,55)	34,75 (38,61)
- Huyện Duy Tiên	III.B	1,25	34,75
- Huyện Kim Bảng	III.B	1,25	34,75
- Huyện Lý Nhân	III.B	1,25	34,75
- Huyện Thanh Liêm	III.B	1,25	34,75
27. Hà Tây			
- Thành phố Hà Đông	II.B	0,95	30,12
- Thành phố Sơn Tây	II.B	0,95	30,12
- Huyện Ba Vì	II.B	0,95	30,12
- Huyện Chương Mỹ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Đan Phượng	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hoài Đức	II.B	0,95	30,12
- Huyện Mỹ Đức	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phú Xuyên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phúc Thọ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Quốc Oai	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thạch Thất	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thanh Oai	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thường Tín	II.B	0,95	30,12
- Huyện Ứng Hoà	II.B	0,95	30,12
28. Hà Tĩnh			
- Thị xã Hà Tĩnh	IV.B	1,55	38,61

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Thị xã Hồng Lĩnh	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Can Lộc	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Cẩm Xuyên	III.B (IV.B)	1,25 (1,55)	34,75 (38,61)
- Huyện Đức Thọ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hương Khê	I.A (II.B)	0,55 (0,95)	23,17 (30,12)
- Huyện Hương Sơn	I.A (II.B)	0,55 (0,95)	23,17 (30,12)
- Huyện Kỳ Anh	III.B (IV.B)	1,25 (1,55)	34,75 (38,61)
- Huyện Nghi Xuân	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Thạch Hà	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Vũ Quang (Tách ra từ Hương Khê và Hương Sơn)	I.A (II.B)	0,55 (0,95)	23,17 (30,12)
- Huyện Lộc Hà (Tách ra từ Can Lộc và Thạch Hà)	IV.B	1,55	38,61
29. Hải Dương (Hải Hưng)			
- Thành phố Hải Dương	III.B	1,25	34,75
- Huyện Bình Giang (Cẩm Bình)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Cẩm Giàng (Cẩm Bình)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Chí Linh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Gia Lộc (Tứ Lộc)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Kim Thành (Kim Môn)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Kinh Môn (Kim Môn)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Nam Sách (Nam Thanh)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Ninh Giang (Ninh Thanh)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Thanh Hà (Nam Thanh)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Thanh Miện (Ninh Thanh)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tứ Kỳ	IV.B (III.B)	1,55 (1,25)	38,61 (34,75)
30. Hậu Giang			
- Thị xã Vị Thanh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Châu Thành	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Châu Thành A	I.A	0,55	23,17
- Huyện Long Mỹ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phụng Hiệp	I.A	0,55	23,17
- Huyện Vị Thuỷ	I.A	0,55	23,17
TX. Ngã Bảy (TX. Tân Hiệp)	I.A	0,55	23,17
31. Hoà Bình			
- Thị xã Hoà Bình	I.A	0,55	23,17
- Huyện Cao Phong (tách ra từ Kỳ Sơn)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đà Bắc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Kim Bôi	II.B	0,95	30,12
- Huyện Kỳ Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lạc Sơn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lạc Thuỷ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lương Sơn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Mai Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Lạc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Yên Thuỷ	II.B	0,95	30,12
32. Hưng Yên (Hải Hưng)			
- Thị xã Hưng Yên	III.B	1,25	34,75
- Huyện Ân Thi	II.B (III.B)	0,95 (1,25)	30,12 (34,75)
- Huyện Khoái Châu (Châu Giang)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Kim Động	II.B (III.B)	0,95 (1,25)	30,12 (34,75)
- Huyện Mỹ Hào (Mỹ Văn)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phù Cừ (Phù Tiên)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tiên Lữ (Phù Tiên)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Văn Giang (Châu Giang)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Văn Lâm (Mỹ Văn)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Yên Mỹ (Mỹ Văn)	II.B	0,95	30,12
33. Khánh Hoà			
- Thành phố Nha Trang	II.A	0,83	28,57
- Thị xã Cam Ranh	II.A	0,83	28,57

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Diên Khánh	II.A	0,83	28,57
- Huyện Khánh Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Khánh Vĩnh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ninh Hòa	II.A	0,83	28,57
- Huyện Trường Sa	III.B	1,25	34,75
- Huyện Vạn Ninh	II.A	0,83	28,57
34. Kiên Giang			
- Thị xã Hà Tiên	I.A	0,55	23,17
- TP. Rạch Giá	I.A	0,55	23,17
- Huyện An Biên	I.A	0,55	23,17
- Huyện An Minh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Châu Thành	I.A	0,55	23,17
- Huyện Giồng Riềng	II.A	0,83	28,57
- Huyện Gò Quao	II.A	0,83	28,57
- Huyện Hòn Đất	I.A	0,55	23,17
- Huyện Kiên Hải	II.A	0,83	28,57
- Huyện Kiên Lương (Hà Tiên)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phú Quốc	III.A	1,10	32,43
- Huyện Tân Hiệp	I.A	0,55	23,17
- Huyện Vĩnh Thuận	I.A (II.A)	0,55 (0,83)	23,17 (28,57)
35. Kon Tum			
- Thị xã Kon Tum	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đắk Glei	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đắk Hà (Tách ra từ Đăk Tô và Kon Tum)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đắk Tô	I.A	0,55	23,17
- Huyện Kon Plong	I.A	0,55	23,17
- Huyện Kon Rẫy	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ngọc Hồi	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sa Thầy	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tu Mơ Rông	I.A	0,55	23,17
36. Lai Châu			

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- TX. Lai Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường Tè	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phong Thổ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sìn Hồ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tam Đường (Tách ra từ Phong Thổ)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Than Uyên	I.A	0,55	23,17
37. Lạng Sơn			
- Thành phố Lạng Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bắc Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bình Gia	I.A	0,55	23,17
- Huyện Cao Lộc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chi Lăng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đình Lập	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hữu Lũng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lộc Bình	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tràng Định	I.A	0,55	23,17
- Huyện Văn Lãng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Văn Quan	I.A	0,55	23,17
38. Lào Cai			
- Thành phố Lào Cai	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bắc Hà	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bảo Thắng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bảo Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bát Xát	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường Khương	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sa Pa	I.A	0,55	23,17
- Huyện Văn Bàn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Xi Ma Cai (Tách ra từ Bắc Hà)	I.A	0,55	23,17
39. Lâm Đồng			
- Thành phố Đà Lạt	I.A	0,55	23,17
- Thị xã Bảo Lộc	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bảo Lâm (Tách ra từ Huyện Bảo Lộc)	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Cát Tiên;	I.A	0,55	23,17
- Huyện Di Linh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đa Huoai	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đa Tẻh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đơn Dương	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đức Trọng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lâm Hà	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lạc Dương	I.A	0,55	23,17
40. Long An			
- Thị xã Tân An	II.A	0,83	28,57
- Huyện Bến Lức	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cần Giuộc	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cần Đước	II.A	0,83	28,57
- Huyện Châu Thành	II.A	0,83	28,57
- Huyện Đức Hoà	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đức Huệ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mộc Hoá	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Hưng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Thạnh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Trụ	II.A	0,83	28,57
- Huyện Thạnh Hoá	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thủ Thừa	II.A	0,83	28,57
- Huyện Vình Hưng	I.A	0,55	23,17
41. Nam Định (Nam Hà)			
- Thành phố Nam Định	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Giao Thủy (Xuân Thuỷ)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Hải Hậu	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Mỹ Lộc (Tách ra từ TP Nam Định)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Nam Trực (Nam Ninh)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Nghĩa Hưng	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Trực Ninh (Nam Ninh)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Vụ Bản	IV.B	1,55	38,61

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Xuân Trường (Xuân Thuỷ)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Ý Yên	IV.B	1,55	38,61
42. Nghệ An			
- Thành phố Vinh	III.B	1,25	34,75
- Thị xã Cửa Lò	III.B	1,25	34,75
- Huyện Anh Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Con Cuông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Diễn Châu	III.B	1,25	34,75
- Huyện Đô Lương	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hưng Nguyên	III.B	1,25	34,75
- Huyện Kỳ Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Nam Đàn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Nghi Lộc	III.B	1,25	34,75
- Huyện Nghĩa Đàn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Quế Phong	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quỳ Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quỳ Hợp	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quỳnh Lưu	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tân Kỳ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thanh Chương	II.B	0,95	30,12
- Huyện Tương Dương	I.A	0,55	23,17
- Huyện Yên Thành	II.B	0,95	30,12
- Thị xã Thái Hoà (Tách ra từ Nghĩa Đàn)	II.B	0,95	30,12
43. Ninh Bình			
- Thành phố Ninh Bình	IV.B	1,55	38,61
- Thị xã Tam Điệp	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Gia Viễn	III.B	1,25	34,75
- Huyện Hoa Lư	III.B	1,25	34,75
- Huyện Kim Sơn	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Nho Quan (Hoàng Long)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Yên Khánh (Tách ra từ huyện Tam Điệp và Kim Sơn)	IV.B	1,55	38,61

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Yên Mô (Huyện Tam Điệp)	IV.B	1,55	38,61
44. Ninh Thuận			
- TX. Phan Rang-Tháp Chàm	II.A	0,83	28,57
- Huyện Bác Ái	I.A	0,55	23,17
- Huyện Ninh Hải	II.A	0,83	28,57
- Huyện Ninh Phước	II.A	0,83	28,57
- Huyện Ninh Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thuận Bắc (Tách ra từ Ninh Hải)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Thuận Nam (Tách ra từ Ninh Phước)	II.A	0,83	28,57
45. Phú Thọ (Vĩnh Phú)			
- Thành phố Việt Trì	II.A	0,83	28,57
- Thị xã Phú Thọ	II.A	0,83	28,57
- Huyện Đoan Hùng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hạ Hoà (Thanh Hòa)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lâm Thao (Phong Châu)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Phù Ninh (Phong Châu)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cẩm Khê (Sông Thao)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tam Nông (Tam Thanh)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thanh Ba (Thanh Hòa)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thanh Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thanh Thuỷ (Tam Thanh)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Yên Lập	I.A	0,55	23,17
46. Phú Yên			
- TP. Tuy Hoà	III.B	1,25	34,75
- Huyện Đồng Xuân	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phú Hòa (Tách ra từ thị xã Tuy Hòa	III.B	1,25	34,75
- Huyện Sông Cầu	III.B	1,25	34,75
- Huyện Sông Hinh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sơn Hoà	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tuy An	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tuy Hoà	II.B (III.B)	0,95 (1,25)	30,12 (34,75)

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
47. Quảng Bình			
- TP. Đồng Hới	III.B	1,25	34,75
- Huyện Bố Trạch	I.A (II.B)	0,55 (0,95)	23,17 (30,12)
- Huyện Lệ Thuỷ	I.A (II.B, III.B)	1,25	34,75
- Huyện Minh Hoá	I.A	0,55	0,55
- Huyện Quảng Ninh	I.A (II.B, III.B)	0,55 (0,95; 1,25)	23,17 (30,12 ; 34,75)
- Huyện Quảng Trạch	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tuyên Hoá	II.B	0,95	30,12
48. Quảng Nam (Quảng Nam Đà Nẵng)			
- TP.Tam Kỳ	II.B	0,95	30,12
- Thị xã Hội An	III.B	1,25	34,75
- Huyện Bắc Trà My (Trà My)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Duy Xuyên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Đại Lộc	II.B	0,95	30,12
- Huyện Điện Bàn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Đông Giang (Huyện Hiên)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hiệp Đức	II.B	0,95	30,12
- Huyện Nam Giang (Huyện Giằng)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Nam Trà My (Trà My)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Núi Thành	III.B	1,25	34,75
- Huyện Phước Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quế Sơn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Tây Giang (Huyện Hiên)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thăng Bình	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tiên Phước	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phú Ninh (tách ra từ Tam Kỳ)	II.B	0,95	30,12
49. Quảng Ngãi			
- Thành Phố Quảng Ngãi	III.B	1,25	34,75
- Huyện Ba Tơ	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Bình Sơn	III.B	1,25	34,75
- Huyện Đức Phổ	III.B	1,25	34,75
- Huyện Lý Sơn	III.B	1,25	34,75
- Huyện Minh Long	II.B	0,95	30,12
- Huyện Mộ Đức	III.B	1,25	34,75
- Huyện Nghĩa Hành	II.B	0,95	30,12
- Huyện Sơn Hà	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sơn Tây (Tách ra từ Sơn Hà)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sơn Tịnh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Tây Trà (Tách tra từ Trà Bồng)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trà Bồng	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tư Nghĩa	II.B	0,95	30,12
50. Quảng Ninh			
- Thành phố Hạ Long (TX. Hòn Gai)	III.B	1,25	34,75
- Thị xã Cẩm Phả	III.B	1,25	34,75
- Thị xã Móng Cái Hải Ninh)	III.B	1,25	34,75
- Thị xã Uông Bí	II.B	0,95	30,12
- Huyện Ba Chẽ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Bình Liêu	II.B	0,95	30,12
- Huyện Cô Tô	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Đầm Hà (Quảng Hà)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Đông Triều	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hải Hà (Quảng Hà)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Hải Ninh	III.B	1,25	34,75
- Huyện Hoành Bồ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Tiên Yên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Vân Đồn (Cẩm Phả)	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Yên Hưng	IV.B	1,55	38,61
51. Quảng Trị			
- Thị xã Đông Hà	II.B	0,95	30,12
- Thị xã Quảng Trị	II.B	0,95	30,12
- Huyện Cam Lộ	II.B	0,95	30,12

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Đa Krông (Tách ra từ Hướng Hoá)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Gio Linh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hải Lăng	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hướng Hoá	I.A	0,55	23,17
- Huyện Triệu Phong	III.B	1,25	34,75
- Huyện Vĩnh Linh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Cồn Cỏ	III.B	1,25	34,75
52. Sóc Trăng			
- Thành phố Sóc Trăng	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cù Lao Dung (tách ra từ Long Phú)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Kế Sách	II.A	0,83	28,57
- Huyện Long Phú	II.A	0,83	28,57
- Huyện Mỹ Tú	II.A	0,83	28,57
- Huyện Mỹ Xuyên	II.A	0,83	28,57
- Huyện Ngã Năm (Tách ra từ Thạnh Trị)	II.A	0,83	28,57
- Huyện Thạnh Trị	II.A	0,83	28,57
- Huyện Vĩnh Châu	II.A	0,83	28,57
53. Sơn La			
- Thị xã Sơn La	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bắc Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mai Sơn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mộc Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mường La	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phù Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quỳnh Nhai	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sông Mã	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sốp Cộp (Tách ra từ huyện Sông Mã)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thuận Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Yên Châu	I.A	0,55	23,17
54. Tây Ninh			
- Thị xã Tây Ninh	I.A	0,55	23,17
- Huyện Bến Cầu	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Châu Thành	I.A	0,55	23,17
- Huyện Dương Minh Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Gò Dầu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hoà Thành	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Biên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Tân Châu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trảng Bàng	I.A	0,55	23,17
55. Thái Bình			
- Thành phố Thái Bình	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Đông Hưng	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Hưng Hà	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Kiến Xương	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Quỳnh Phụ	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Thái Thuỵ	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Tiền Hải	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Vũ Thư	IV.B	1,55	38,61
56. Thái Nguyên (Bắc Thái)			
- Thành phố Thái Nguyên	II.B	0,95	30,12
- Thị xã Sông Công	II.B	0,95	30,12
- Huyện Đại Từ	II.A	0,83	28,57
- Huyện Định Hoá	I.A	0,55	23,17
- Huyện Đồng Hỷ	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phổ Yên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phú Bình	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phú Lương	I.A	0,55	23,17
- Huyện Võ Nhai	I.A	0,55	23,17
57. Thanh Hóa			
- Thành phố Thanh Hoá	III.B	1,25	34,75
- Thị xã Bỉm Sơn	IV.B	1,55	38,61
- Thị xã Sầm Sơn	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Bá Thước	II.B	0,95	30,12
- Huyện Cẩm Thuỷ	II.B	0,95	30,12

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Đông Sơn	III.B	1,25	34,75
- Huyện Hà Trung	III.B	1,25	34,75
- Huyện Hậu Lộc	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Hoằng Hoá	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Lang Chánh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Mường Lát	I.A	0,55	23,17
- Huyện Nga Sơn	IV.B	1,55	38,61
- Huyện Ngọc Lặc	II.B	0,95	30,12
- Huyện Như Thanh (Tách ra từ Như Xuân)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Như Xuân	II.B	0,95	30,12
- Huyện Nông Cống	III.B	1,25	34,75
- Huyện Quảng Xương	III.B	1,25	34,75
- Huyện Quan Hoá	I.A	0,55	23,17
- Huyện Quan Sơn (Tách ra từ Quan Hóa)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Thạch Thành	III.B	1,25	34,75
- Huyện Thọ Xuân	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thường Xuân	II.B	0,95	30,12
- Huyện Thiệu Hoá (Gồm Đông Sơn và Triệu Yên)	III.B	1,25	34,75
- Huyện Tĩnh Gia	III.B	1,25	34,75
- Huyện Triệu Sơn	II.B	0,95	30,12
- Huyện Vĩnh Lộc	III.B	1,25	34,75
- Huyện Yên Định	III.B	1,25	34,75
58. Thừa Thiên - Huế			
- Thành phố Huế	II.B	0,95	30,12
- Huyện A Lưới	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hương Thuỷ	II.B	0,95	30,12
- Huyện Hương Trà	II.B	0,95	30,12
- Huyện Nam Đông	I.A	0,55	23,17
- Huyện Phú Lộc	II.B	0,95	30,12
- Huyện Phú Vang	III.B	1,25	34,75
- Huyện Phong Điền	III.B	1,25	34,75

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Quảng Điền	III.B	1,25	34,75
59. Tiền Giang			
- Thành phố Mỹ Tho	II.A	0,83	28,57
- Thị xã Gò Công	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cái Bè	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cai Lậy	II.A	0,83	28,57
- Huyện Châu Thành	II.A	0,83	28,57
- Huyện Chợ Gạo	II.A	0,83	28,57
- Huyện Gò Công Đông	II.A	0,83	28,57
- Huyện Gò Công Tây	II.A	0,83	28,57
- Huyện Tân Phước (Tách ra từ Cai Lậy và Châu Thành)	II.A	0,83	28,57
60. Trà Vinh			
- Thị xã Trà Vinh	II.A	0,83	28,57
- Huyện Càng Long	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cầu Kè	II.A	0,83	28,57
- Huyện Cầu Ngang	II.A	0,83	28,57
- Huyện Châu Thành	II.A	0,83	28,57
- Huyện Duyên Hải	II.A	0,83	28,57
- Huyện Tiểu Cần	II.A	0,83	28,57
- Huyện Trà Cú	II.A	0,83	28,57
61. Tuyên Quang			
- Thị xã Tuyên Quang	I.A	0,55	23,17
- Huyện Chiêm Hoá	I.A	0,55	23,17
- Huyện Hàm Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Na Hang	I.A	0,55	23,17
- Huyện Sơn Dương	I.A	0,55	23,17
- Huyện Yên Sơn	I.A	0,55	23,17
62. Vĩnh Long			
- Thị xã Vĩnh Long	II.A	0,83	28,57
- Huyện Bình Minh	II.A	0,83	28,57
- Huyện Long Hồ	II.A	0,83	28,57

Bảng 4.1 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính

ĐỊA DANH	VÙNG	W_0 (kN/m^2) 3 giây, 20 năm	V_0 (m/s) 10 phút, 50 năm
- Huyện Mang Thít	II.A	0,83	28,57
- Huyện Tam Bình	II.A	0,83	28,57
- Huyện Trà Ôn	II.A	0,83	28,57
- Huyện Vũng Liêm	II.A	0,83	28,57
63. Vĩnh Phúc (Vĩnh Phú)			
- Thị xã Phúc Yên (tách ra từ Huyện Mê Linh)	II.B	0,95	30,12
- Thành phố Vĩnh Yên	II.B	0,95	30,12
- Huyện Bình Xuyên (Tam Đảo)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Lập Thạch	II.A	0,83	28,57
- Huyện Mê Linh	II.B	0,95	30,12
- Huyện Tam Dương (Tam Đảo)	II.B	0,95	30,12
- Huyện Vĩnh Tường	II.B	0,95	30,12
- Huyện Yên Lạc	II.B	0,95	30,12
64. Yên Bái			
- Thành phố Yên Bái	I.A	0,55	23,17
- Thị xã Nghĩa Lộ (Tách ra từ Huyện Văn Chấn)	I.A	0,55	23,17
- Huyện Lục Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Mù Căng Chải	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trạm Tấu	I.A	0,55	23,17
- Huyện Trấn Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Văn Chấn	I.A	0,55	23,17
- Huyện Văn Yên	I.A	0,55	23,17
- Huyện Yên Bình	I.A	0,55	23,17

Bảng 4.2 Áp lực gió tại các trạm quan trắc khí tượng vùng núi và hải đảo

Trạn quan trắc khí tượng	Áp lực gió ứng với các chu kỳ lặp (KN/m^2)			
	5 năm	10 năm	20 năm	50 năm
A. Vùng núi				
1. An Khê	0,59	0,69	0,80	0,95
2. Bắc Cạn	0,67	0,78	0,90	1,07
3. Bắc Sơn	0,49	0,57	0,65	0,76

Bảng 4.2 Áp lực gió tại các trạm quan trắc khí tượng vùng núi và hải đảo

Trạn quan trắc khí tượng	Áp lực gió ứng với các chu kỳ lặp (KN/m^2)			
	5 năm	10 năm	20 năm	50 năm
4. Bảo Lộc	045	0,52	0,59	0,69
5. Chiêm Hoá	0,60	0,70	0,81	0,97
6. Con Cuông	0,42	0,47	0,54	0,63
7. Đà Lạt	0,47	0,53	0,60	0,70
8. Đắc Nông	0,48	0,54	0,60	0,69
9. Hà Giang	0,58	0,68	0,79	0,94
10. Hoà Bình	0,55	0,65	0,74	0,88
11. Hồi Xuân	0,57	0,66	0,76	0,91
12. Hương Khê	0,58	0,67	0,77	0,91
13. Kon Tum	0,40	0,46	0,53	0,61
14. Lạc Sơn	0,59	0,69	0,79	0,94
15. Lục Ngạn	0,70	0,83	0,97	1,17
16. Lục Yên	0,65	0,76	0,88	1,04
17. M' Drắc	0,70	0,81	0,93	1,09
18. Plei Ku	0,61	0,70	0,79	0,93
19. Phú Hộ	0,60	0,69	0,79	0,92
20. Sìn Hồ	0,64	0,75	0,87	1,04
21. Tủa Chùa	0,41	0,47	0,53	0,62
22. Than Uyên	0,62	0,73	0,85	1,02
23. Thất Khê	0,60	0,73	0,87	1,07
24. Tuyên Hoá	0,62	0,72	0,83	0,98
25. Tương Dương	0,52	0,61	0,71	0,86
26. Yên Bái	0,58	0,68	0,77	0,91
B. Hải đảo				
1. Bạch Long Vĩ	1,47	1,73	2,01	2,41
2. Cô Tô	1,30	1,53	1,77	2,13
3. Cồn Cỏ	0,95	1,14	1,35	1,65

Bảng 4.2 Áp lực gió tại các trạm quan trắc khí tượng vùng núi và hải đảo

Trạn quan trắc khí tượng	Áp lực gió ứng với các chu kỳ lặp (KN/m^2)			
	5 năm	10 năm	20 năm	50 năm
4. Côn Sơn	0,81	0,94	1,08	1,28
5. Hòn Dấu	1,31	1,54	1,78	2,14
6. Hòn Ngư	0,94	1,10	1,28	1,53
7. Hoàng Sa	0,86	1,02	1,20	1,45
8. Phú Quốc	1,03	1,23	1,45	1,75
9. Phú Quý	0,83	0,97	1,10	1,30
10. Trường Sa	1,03	1,19	1,36	1,60

Bảng 4.3 Hệ số chuyển đổi áp lực gió từ chu kỳ lặp 20 năm sang các chu kỳ lặp khác

Chu kỳ lặp (năm)	5	10	20	30	40	50	100
Hệ số chuyển	0,74	0,87	1,00	1,10	1,16	1,20	1,37

Bảng 4.4 Hệ số chuyển đổi vận tốc gió từ chu kỳ lặp 50 năm sang các chu kỳ lặp khác

Chu kỳ lặp (năm)	5	10	20	30	40	50	100
Hệ số chuyển	0,78	0,85	0,91	0,95	0,98	1,00	1,06

PHỤ LỤC CHƯƠNG 5

Phụ lục chương 5 gồm các bản đồ và bảng số liệu sau:

Hình 5.1 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam..... 288
Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam 289

Hình 5.1 Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm của Việt Nam

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
1	An Giang	Tp. Long Xuyên, Tx. Châu Đốc, An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Tri Tôn	13,7
2	Bà Rịa Vũng Tàu	Tp. Vũng Tàu, Tx. Bà Rịa, Côn Đảo, Long Điềm, Đất Đỏ, Xuyên Mộc	8,2
		Tân Thành, Châu Đức	10,9
3	Bắc Giang	Tx. Bắc Giang, Hiệp Hoà, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Yên Thế	8,2
4	Bắc Kạn	Tx. Bắc Kạn, Bạch Thông, Chợ Mới, Na Rì, Ngân Sơn, Pác Nặm	8,2
		Chợ Đồn	10,9
5	Bắc Ninh	Tx. Bắc Ninh, Gia Bình, Lương Tài, Quế Võ, Yên Phong	8,2
		Từ Sơn, Tiên Du, Thuận Thành	10,9
6	Bạc Liêu	Tx Bạc Liêu	10,9
		Giá Rai, Đông Hải, Hồng Dân, Phước Long, Vĩnh Lợi	13,7
7	Bến Tre	Tx. Bến Tre, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày	13,7
		Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	10,9
8	Bình Định	Tp.Quy Nhơn, Tuy Phước	5,7
		An Lão, An Nhơn, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh	8,2
9	Bình Dương	Tx. Thủ Dầu Một, Dĩ An, Tân Uyên, Thuận An	13,7
		Bến Cát, Dầu Tiếng, Phú Giáo	14,9
10	Bình Phước	Tx. Đồng Xoài, Bình Long, Chơn Thành, Đồng Phú	14,9
		Bù Đốp, Bù Đăng, Lộc Ninh, Phước Long	13,7
11	Bình Thuận	Tp. Phan Thiết, Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Tánh Linh	8,2

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
		Đức Linh	10,9
		Phú Quý	7,0
		Bắc Bình	5,7
		Tuy Phong	3,4
12	Cà Mau	Tx. Cà Mau, U Minh, Thới Bình, Trần Văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi, Phú Tân, Năm Căn, Ngọc Hiển	13,7
13	Cao Bằng	Tx. Cao Bằng, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hà Quảng, Hạ Lang, Hà An, Nguyên Bình, Phục Hoà, Quảng Uyên, Thạch An, Thông Nông, Trà Lĩnh, Trùng Khánh	9,2
14	Cần Thơ	Q. Bình Thủy, Q. Cái Răng, Q. Ninh Kiều, Q. Ô Môn, Cờ Đỏ, Phong Điền,Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh	13,7
15	Đà Nẵng	Q. Hải Châu, Q. Liên Chiểu, Q. Ngũ Hành Sơn, Q. Sơn Trà, Thanh Khê, Hòa Vang	8,2
		Hoàng Sa	7,0
16	Đắc Lắk	Tp. Buôn Ma Thuột, Buôn Đôn, Ea Súp, Cư M'Gar, Ea H'Leo, Krông Buk, Krông Năng	13,7
		Krông Păk, Krông Ana, Lắk, Krông Bông, Ea Kar	10,9
		M'Đrắk	8,2
17	Điện Biên	Tp. Điện Biên Phủ, Điện Biên, Điện Biên Đông	8,2
		Tx. Mường Lay, Mường chà, Mường Nhé, Tủa Chùa, Tuần Giáo	10,9
18	Đắc Nông	Đắk Nông, Krông Nô	10,9
		Đắk Mil, Đắk R' Lấp, Đắk Song	13,7
19	Đồng Nai	Tp. Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom	13,7
		Tx. Long Khánh, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất	10,9
		Xuân Lộc, Cẩm Mỹ	8,2
20	Đồng Tháp	Tx. Cao Lãnh, Lấp Vò, Sa Đéc, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Thanh	13,7

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
		Bình, Lai Vung, Châu Thành	
21	Gia Lai	Tx. An Khê, Chư Pah, Ia Grai, Mang Yang, Đắc Đoa, Đắc Pơ	8,2
		Tp. Pleiku, K'Bang, Ia Pa, Đức Cơ, Krông Pa	10,9
		Chư Prông, Chư Sê, A Yun Pa	13,7
22	Hà Giang	Tx Hà Giang, Bắc Mê, Bắc Quang, Quản Bạ, Vị Xuyên,	10,9
		Hoàng Su Phì, Quang Bình, Xín Mần, Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh	8,2
23	Hà Nam	Tx. Phủ Lý, Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên	10,9
		Bình Lục, Lý Nhân	8,2
24	Hà Nội	Q. Ba Đình, Q. Cầu Giấy, Q. Đống Đa, Q. Hai Bà Trưng, Q. Hoàng Mai, Q. Hoàn Kiếm, Q. Long Biên, Q. Tây Hồ, Q. Thanh Xuân, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm, Đông Anh	10,9
		Sóc Sơn	8,2
25	Hà Tây	Tx. Hà Đông, Tx. Sơn Tây, Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa	10,9
		Phúc Thọ, Đan Phượng, Thạch Thất, Quốc Oai, Hoài Đức	8,2
26	Hà Tĩnh	Tx. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Vũ Quang	8,2
		Hương Khê	10,9
27	Hậu Giang	Châu Thành, Phụng Hiệp	10,9
		Tx. Vị Thanh, Vị Thuỷ, Long Mỹ, Châu Thành A	13,7
28	Hải Dương	Tp. Hải Dương, Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Gia Lộc, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Miện	8,2
		Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Tứ Kỳ	10,9
29	Hải Phòng	Q. Hồng Bàng, Q. Kiến An, Q. Lê Chân, Q. Ngô	10,9

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
		Quyền, An Dương, An Lão, Kiến An, Bạch Long Vĩ, Thủy Nguyên,	
		Q. Hải An, Tx. Đồ Sơn, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Cát Hải	8,2
30	Hoà Bình	Tx Hòa Bình, Đà Bắc, Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lạc Thủy, Lương Sơn, Mai Châu	10,9
		Cao Phong, Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy	13,7
31	Hưng Yên	Tx. Hưng Yên, Phù Cừ, Tiên Lữ	8,2
		Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Mỹ Hào, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ	10,9
32	Khánh Hoà	Tp. Nha Trang	3,4
		Tx. Cam Ranh, Diên Khánh, Vạn Ninh, Ninh Hòa	5,7
		Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	8,2
		Trường Sa	7,0
33	Kiên Giang	Tx. Rạch Giá, Tx. Hà Tiên, An Biên, An Minh, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn Đất, Kiên Hải, Kiên Lương, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận	13,7
		Phú Quốc	7,0
34	Kon Tum	Tx. Kom Tum, Kon Plông, Kon Rẫy, Đắk Glei, Đắk Hà, Sa Thầy	8,2
		Đắk Tô, Ngọc Hồi	5,7
35	Lâm Đồng	Tp. Đà Lạt, Đam Rông, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà	10,9
		Tx. Bảo Lộc, Bảo Lâm, Cát Tiên, Di Linh	8,2
		Đạ Huoai, Đạ Tẻh	5,7
		Lạc Dương	13,7
36	Lào Cai	Tp Lào Cai, Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai	8,2
		Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn	10,9
37	Lạng Sơn	Tx. Lạng Sơn, Bắc Sơn, Bình Gia, Cao Lộc, Chi Lăng, Đình Lập, Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng	8,2

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
		Định, Văn Lãng, Văn Quan	
38	Lai Châu	Tx Lai Châu, Tx Lai Châu, Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên	8,2
39	Long An	Tx. Tân An, Bến Lức, Cần Đước, Cần Guộc, Châu Thành, Đức Hòa, Tân Trụ, Tân Hưng, Tân Thạnh, Thủ Thừa	13,7
		Đức Huệ, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng	14,9
40	Nam Định	Tp. Nam Định, Giao Thủy, Hải Hậu, Mỹ Lộc, Nam Trực, Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Vụ Bản, Xuân Trường, Ý Yên	8,2
41	Nghệ An	Tp. Vinh, Tx. Cửa Lò, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Đô Lương, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Diễn Châu	8,2
		Anh Sơn, Con Cuông, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong	10,9
		Quỳ Châu, Quỳ Hợp	13,7
42	Ninh Bình	Tx. Ninh Bình Tx. Tam Điệp, Hoa Lư, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô	8,2
		Gia Viễn, Nho Quan	10,9
43	Ninh Thuận	Tx. Phan Rang, Ninh Phước	1,4
		Bắc Ái, Ninh Sơn	5,7
		Ninh Hải	3,4
44	Phú Thọ	Tp. Việt Trì, Tx. Phú Thọ, Đoan Hùng, Hạ Hoà, Lâm Thao, Phù Ninh, Cẩm Khê, Tam Nông, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ, Yên Lập	10,9
45	Phú Yên	Tp. Tuy Hòa	3,4
		Đông Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa	8,2
		Phù Hòa, Sông Cầu, Tuy An, Tuy Hòa	5,7
46	Quảng Bình	Tp. Đồng Hới, Bố Trạch, Lệ Thủy, Minh Hóa, Quảng Ninh, Quảng Trạch	8,2
		Tuyên Hóa	10,9
47	Quảng Nam	Tx. Tam Kỳ, Tx. Hội An, Bắc Trà My, Duy Xuyên, Đại Lộc, Điện Bàn, Nam Trà My, Phú	8,2

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
		Ninh, Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Hiệp Đức	
		Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Tây Giang, Nam Trà My	10,9
48	Quảng Ngãi	Tx. Quảng Ngãi, Bình Sơn, Đức Phổ, Lý Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh	8,2
		Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng	10,9
49	Quảng Ninh	Tp. Hạ Long, Tx. Uông Bí, Đông Triều, Yên Hưng, Bình Liêu	8,2
		Tx. Móng Cái, Ba Chẽ, Cô Tô, Đầm Hà, Hải Hà, Hoành Bồ, Tiên Yên, Vân Đồ, Cẩm Phả	10,9
50	Quảng Trị	Tx. Đông Hà, Cam Lộ, Cồn Cỏ, Đa Krông, Gio Linh, Hướng Hóa, Vĩnh Linh	8,2
		Tx. Quảng Trị, Đa Krông, Hải Lăng, Triệu Phong	10,9
51	Sơn La	Tx Sơn La, Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Yên Châu	10,9
52	Sóc Trăng	Tx. Sóc Trăng, Cù Lao Dung, Kế Sách, Long Phú, Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu	10,9
		Mỹ Tú, Ngã Năm, Thạnh Trị	13,7
53	Tây Ninh	Tx. Tây Ninh, Châu Thành, Hòa Thành, Tân Biên, Tân Châu	13,7
		Gò Dầu, Trảng Bàng, Bến Cầu, Dương Minh Châu	14,9
54	Thái Bình	Tp. Thái Bình, Đông Hưng, Hưng Hà, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư	8,2
55	Thái Nguyên	Tp. Thái Nguyên, Định Hóa, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình, Phú Lương,Võ Nhai, Tx.Sông Công, Đại Từ	8,2
56	Thanh Hoá	Tp. Thanh Hóa, Tx. Bỉm Sơn, Tx. Sầm Sơn, Đông Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Nga Sơn, Thiệu	8,2

Bảng 5.1 Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Số TT	Tỉnh, Thành phố	Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km^2/năm)
		Hóa, Thọ Xuân,Quảng Xương, Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định	
		Bá Thước, Thạch Thành, Cẩm Thủy	13,7
		Lang Chánh, Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy	10,9
57	Thừa Thiên Huế	Tp. Huế, Phong Điền, Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	10,9
		A Lưới, Hương Trà, Hương Thủy, Nam Đông	13,7
58	Tiền Giang	Tp. Mỹ Tho, Tx. Gò Công, Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Tân Phước, Chợ Gạo, Gò Công Đông, Gò Công Tây	13,7
59	Tp. Hồ Chí Minh	Quận 2,Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8,Quận 9, Quận 10, Quận 11, Q. Tân Phú, Q. Bình Tân, Q. Bình Thạnh, Q. Gò Vấp, Q. Phú Nhuận, Q. Tân Bình, Q. Thủ Đức, Bình Chánh, Nhà Bè, Hóc Môn	13,7
		Cần Giờ	10,9
		Củ Chi	14,9
60	Trà Vinh	Tx. Trà Vinh, Càng Long	13,7
		Cầu Kè, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Tiểu Cần, Trà Cú	10,9
61	Tuyên Quang	Tx. Tuyên Quang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang	10,9
		Sơn Dương	8,2
62	Vĩnh Long	Tx. Vĩnh Long, Long Hồ, Mang Thít	13,7
		Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh	10,9
63	Vĩnh Phúc	Tp. Vĩnh Yên, Tx. Phúc Yên, Bình Xuyên, Lập Thạch, Tam Dương, Vĩnh Tường, Yên Lạc	10,9
		Tam Đảo, Mê Linh	8,2
64	Yên Bái	Tp. Yên Bái, Tx. Nghĩa Lộ, Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình	10,9

PHỤ LỤC CHƯƠNG 6

Phụ lục chương 6 gồm các bản đồ và bảng số liệu sau:

Hình 6.1 Bản đồ gia tốc nền chu kỳ lặp lại 500 năm trên lãnh thổ Việt Nam (cho nền loại A) 297
Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính 298
Bảng 6.2 Bảng chuyển đổi đỉnh gia tốc nền sang cấp động đất theo thang MSK - 64 322

Hình 6.1 Bản đồ gia tốc nền chu kỳ lặp lại 500 năm trên lãnh thổ Việt Nam (cho nền loại A)

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
1. Thủ đô Hà Nội					
Quận Ba Đình	*(P. Cống Vị)*	105,812850	21,039762	0,0976	0,9594
Quận Cầu Giấy	*(P. Quan Hoa)*	105,799494	21,033276	0,1032	1,0145
Quận Đống Đa	*(P. Thổ Quan)*	105,832932	21,018279	0,0983	0,9663
Quận Hai Bà Trưng	*(P. Lê Đại Hành)*	105,845952	21,012509	0,0959	0,9427
Quận Hoàn Kiếm	*(P. Hàng Trống)*	105,850152	21,029134	0,0892	0,8768
Quận Hoàng Mai	*(P. Phương Mai)*	105,838337	21,002169	0,1001	0,9840
Quận Long Biên	*(P. Ngọc Thuỵ)*	105,890797	21,055033	0,0747	0,7343
Quận Tây Hồ	*(P. Nhật Tân)*	105,825487	21,077883	0,0819	0,8051
Quận Thanh Xuân	*(P. Thanh Xuân Bắc)*	105,799028	20,991092	0,1097	1,0784
Huyện Đông Anh	*(TT. Đông Anh)*	105,84952	21,139421	0,0757	0,7441
Huyện Gia Lâm	*(TT. Trâu Quỳ)*	105,936561	21,019178	0,0769	0,7559
Huyện Sóc Sơn	*(TT. Sóc Sơn)*	105,848517	21,257401	0,0962	0,9456
Huyện Thanh Trì	*(TT. Văn Điển)*	105,845107	20,946091	0,1047	1,0292
Huyện Từ Liêm	*(TT. Cầu Diễn)*	105,762478	21,039765	0,1081	1,0626
2. Thành phố Hồ Chí Minh					
Quận 1	*(P. Bến Nghé)*	106,698553	10,782547	0,0848	0,8336
Quận 2	*(P. An Phú)*	106,748176	10,792398	0,0856	0,8414
Quận 3	*(P. 4)*	106,686083	10,775854	0,0843	0,8287
Quận 4	*(P. 12)*	106,706266	10,767392	0,0847	0,8326
Quận 5	*(P. 8)*	106,669499	10,757794	0,0774	0,7608
Quận 6	*(P. 1)*	106,650601	10,747691	0,07	0,6881
Quận 7	*(P. Phú Mỹ)*	106,733777	10,728369	0,0846	0,8316
Quận 8	*(P. 11)*	106,664228	10,749459	0,0745	0,7323
Quận 9	*(P. Hiệp Phú)*	106,769773	10,842787	0,0747	0,7343
Quận 10	*(P. 14)*	106,665256	10,768908	0,0777	0,7638
Quận 11	*(P. 10)*	106,643016	10,76474	0,0701	0,6891
Quận 12	*(P. Tân Chánh Hiệp)*	106,649830	10,862993	0,0813	0,7992
Quận Bình Thạnh	*(P. 14)*	106,694954	10,803764	0,0853	0,8385
Quận Gò Vấp	*(P. 10)*	106,664742	10,834957	0,0832	0,8179

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Quận Phú Nhuận	*(P. 11)*	106,674641	10,795934	0,0844	0,8297
Quận Tân Bình	*(P. 4)*	106,657286	10,797828	0,0702	0,6901
Quận Tân Phú	*(P. 4)*	106,634937	10,783412	0,0702	0,6901
Quận Thủ Đức	*(P. Bình Thọ)*	106,772730	10,851122	0,0727	0,7146
Huyện Bình Chánh	*(TT. An Lạc)*	106,615376	10,739152	0,0589	0,5790
Huyện Cần Giờ	*(TT. Cần Giờ)*	106,951166	10,416215	0,0618	0,6075
Huyện Củ Chi	*(TT. Củ Chi)*	106,493388	10,974854	0,0808	0,7943
Huyện Hóc Môn	*(TT. Hóc Môn)*	106,595707	10,889009	0,0802	0,7884
Huyện Nhà Bè	*(TT. Nhà Bè)*	106,741909	10,700667	0,0819	0,8051
3. Thành phố Hải Phòng					
Quận Hồng Bàng	*(P. Hoàng Văn Thụ)*	106,681401	20,857842	0,129	1,2681
Quận Kiến An	*(P. Trần Thành Ngọ)*	106,624030	20,811155	0,1281	1,2592
Quận Hải An	*(P. Trần Thành Ngọ)*	106,680030	20,840597	0,1291	1,2691
Quận Lê Chân	*(P. Cát Dài)*	106,678441	20,851413	0,1293	1,2710
Quận Ngô Quyền	*(P. Máy Tơ)*	106,695243	20,862479	0,1276	1,2543
Thị xã Đồ Sơn	*(P. Vạn Sơn)*	106,780559	20,720213	0,087	0,8552
Huyện An Dương	*(TT. An Dương)*	106,603485	20,890999	0,1334	1,3113
Huyện An Lão	*(TT. An Lão)*	106,555255	20,823167	0,1331	1,3084
Huyện Bạch Long Vĩ	*(Bạch Long Vĩ)*	107,762946	20,390514	0,0063	0,0619
Huyện Cát Hải	*(TT. Cát Bà)*	107,049865	20,725127	0,0368	0,3617
Huyện Hải An	*(TT. Núi Đôi)*	106,668778	20,752245	0,1168	1,1481
Huyện Kiến Thuy	*(TT. Núi Đôi)*	106,668778	20,752245	0,1168	1,1481
Huyện Thuỷ Nguyên	*(TT. Núi Đèo)*	106,674679	20,917423	0,1272	1,2504
Huyện Tiên Lãng	*(TT. Tiên Lãng)*	106,553514	20,72573	0,1019	1,0017
Huyện Vĩnh Bảo	*(TT. Vĩnh Bảo)*	106,478602	20,693081	0,0747	0,7343
4. Thành phố Đà Nẵng					
Quận Hải Châu	*(P. Hải Châu)*	108,223367	16,074889	0,1006	0,9889
Quận Liên Chiểu	*(P. Hoà Khánh)*	108,157764	16,062771	0,094	0,9240
Quận Ngũ Hành Sơn	*(P. Hoà Hải)*	108,260126	16,001666	0,0674	0,6625
Quận Sơn Trà	*(P. An Hải Đông)*	108,23638	16,056842	0,0918	0,9024

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Quận Thanh Khê	*(P. Chính Gián)*	108,198682	16,065479	0,0967	0,9506
Huyện Hòa Vang	*(TT. Hoà Thọ)*	108,204048	16,01675	0,073	0,7176
Huyện Hoàng Sa	*(Đảo)*	111,776585	16,24232	0,0544	0,5348
5. Thành phố Cần Thơ					
Quận Bình Thủy		105,738518	10,078776	0,0685	0,6734
Quận Cái Răng		105,749594	10,004976	0,0515	0,5062
Quận Ninh Kiều		105,788811	10,036111	0,0662	0,6507
Quận Ô Môn		105,625441	10,119742	0,0546	0,5367
Huyện Cờ Đỏ	*(TT. Cờ Đỏ)*	105,428858	10,098648	0,0236	0,2320
Huyện Phong Điền	*(TT. Thạch An)*	105,330099	10,141798	0,0199	0,1956
Huyện Thốt Nốt	*(TT. Thốt Nốt)*	105,537254	10,269896	0,0698	0,6861
Huyện Vĩnh Thanh	*(TT. Thới Lai)*	105,558964	10,06505	0,0331	0,3254
6. An Giang					
Thành phố Long Xuyên	*(P. Mỹ Bình)*	105,436983	10,387999	0,067	0,6586
Thị xã Châu Đốc	*(P. Châu Phú A)*	105,113001	10,717744	0,0655	0,6439
Huyện An Phú	*(TT. An Phú)*	105,094103	10,810647	0,0697	0,6852
Huyện Châu Phú	*(TT. Cái Dầu)*	105,233459	10,580091	0,0607	0,5967
Huyện Châu Thành	*(TT. An Châu)*	105,389028	10,443974	0,0653	0,6419
Huyện Chợ Mới	*(TT. Chợ Mới)*	105,403282	10,551041	0,0603	0,5927
Huyện Phú Tân	*(TT. Chợ Vàm)*	105,343062	10,716504	0,045	0,4424
Huyện Tân Châu	*(TT. Tân Châu)*	105,242843	10,800671	0,0499	0,4905
Huyện Thoại Sơn	*(TT. Núi Sập)*	105,260674	10,258394	0,022	0,2163
Huyện Tri Tôn	*(TT. Tri Tôn)*	105,0009	10,418612	0,0162	0,1592
Huyện Tịnh Biên	*(TT. Nhà Bàng)*	105,008099	10,627416	0,0312	0,3067
7. Bà Rịa - Vũng Tàu					
Thành phố Vũng Tàu	*(P. 1)*	107,073816	10,349389	0,0612	0,6016
Thị xã Bà Rịa	*(P. Phước Hiệp)*	107,167113	10,49684	0,033	0,3244
Huyện Châu Đức	*(TT. Ngãi Giao)*	107,246509	10,648073	0,019	0,1868
Huyện Côn Đảo	*(Côn Đảo)*	106,606337	8,69202	0,0557	0,5475
Huyện Đất Đỏ	*(TT. Đất Đỏ)*	107,270686	10,490642	0,0251	0,2467

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Long Điền	*(TT. Long Điền)*	107,210081	10,484059	0,0295	0,2900
Huyện Tân Thành	*(TT. Phú Mỹ)*	107,054517	10,589509	0,0442	0,4345
Huyện Xuyên Mộc	*(TT. Phước Bửu)*	107,398103	10,534875	0,0214	0,2104
8. Bạc Liêu					
Thị xã Bạc Liêu	*(P. 3)*	105,720283	9,282918	0,0248	0,2438
Huyện Đông Hải	*(TT. Gành Hào)*	105,420952	9,036239	0,0273	0,2684
Huyện Giá Rai	*(TT. Giá Rai)*	105,456433	9,237121	0,0162	0,1592
Huyện Hồng Dân	*(TT. Ngan Dừa)*	105,451962	9,581362	0,0094	0,0924
Huyện Phước Long	*(TT. Phước Long)*	105,460293	9,438268	0,0105	0,1032
Huyện Vĩnh Lợi	*(TT. Hoà Bình)*	105,631994	9,285228	0,0205	0,2015
9. Bắc Giang					
Thị xã Bắc Giang	*(P. Trần Phú)*	106,189508	21,276508	0,1089	1,0705
Huyện Hiệp Hoà	*(TT. Thắng)*	105,982466	21,356546	0,0941	0,9250
Huyện Lạng Giang	*(TT. Vôi)*	106,260568	21,352684	0,098	0,9633
Huyện Lục Nam	*(TT. Đồi Ngô)*	106,383685	21,302094	0,1092	1,0734
Huyện Lục Ngạn	*(TT. Chũ)*	106,565689	21,372396	0,0636	0,6252
Huyện Sơn Động	*(TT. An Châu)*	106,851494	21,336156	0,0471	0,4630
Huyện Tân Yên	*(TT. Cao Thượng)*	106,126214	21,386398	0,0719	0,7068
Huyện Việt Yên	*(TT. Bích Động)*	106,100047	21,271988	0,1122	1,1029
Huyện Yên Dũng	*(TT. Neo)*	106,24287	21,203603	0,1087	1,0685
Huyện Yên Thế	*(TT. Cầu Gồ)*	106,126549	21,477084	0,0791	0,7776
10. Bắc Kạn					
Thị xã Bắc Kạn	*(P. Phùng Chí Kiên)*	105,826466	22,143883	0,0596	0,5859
Huyện Ba Bể	*(TT. Chợ Rã)*	105,7185922	22,45151835	0,0483	0,4748
Huyện Bạch Thông	*(TT. Phủ Thông)*	105,8784901	22,27269924	0,0615	0,6045
Huyện Chợ Đồn	*(TT. Bằng Lũng)*	105,5947738	22,15745496	0,0217	0,2133
Huyện Chợ Mới	*(TT. Chợ Mới)*	105,775197	21,882556	0,0585	0,5751
Huyện Na Rì	*(TT. Yên Lạc)*	106,1837312	22,23757539	0,0271	0,2664
Huyện Ngân Sơn	*(TT. Ngân Sơn)*	105,9973884	22,42679922	0,0314	0,3087
Huyện Pắc Nặm	*(Bộc Bố)*	105,664265	22,615837	0,0561	0,5515

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
11. Bắc Ninh					
Thị xã Bắc Ninh	*(P. Vũ Ninh)*	106,070693	21,18634	0,1192	1,1717
Huyện Gia Bình	*(TT. Gia Bình)*	106,194615	21,056523	0,1297	1,2750
Huyện Lương Tài	*(TT. Thứa)*	106,20119	21,017441	0,1316	1,2936
Huyện Quế Võ	*(TT. Phố Mới)*	106,153219	21,153498	0,1226	1,2052
Huyện Thuận Thành	*(TT. Hồ)*	106,085622	21,0642	0,1108	1,0892
Huyện Tiên Du	*(TT. Lim)*	106,019367	21,142551	0,1109	1,0901
Huyện Từ Sơn	*(TT. Từ Sơn)*	105,958815	21,116434	0,0919	0,9034
Huyện Yên Phong	*(TT. Chờ)*	105,95479	21,194003	0,1039	1,0213
12. Bến Tre					
Thị xã Bến Tre	*(P. 8)*	106,382247	10,23558	0,0185	0,1819
Huyện Ba Tri	*(TT. Ba Tri)*	106,589406	10,038966	0,0275	0,2703
Huyện Bình Đại	*(TT. Bình Đại)*	106,692934	10,185789	0,0665	0,6537
Huyện Châu Thành	*(TT. Châu Thành)*	106,359692	10,310767	0,0204	0,2005
Huyện Chợ Lách	*(TT. Chợ Lách)*	106,12053	10,258775	0,0157	0,1543
Huyện Giồng Chôm	*(TT. Giồng Trôm)*	106,507619	10,148996	0,0237	0,2330
Huyện Mỏ Cầy	*(TT. Mỏ Cầy)*	106,333683	10,123396	0,0157	0,1543
Huyện Thạnh Phú	*(TT. Thạnh Phú)*	106,514731	9,947394	0,0209	0,2054
13. Bình Dơng					
Thị xã Thủ Dầu Một	*(P. Hiệp Thành)*	106,672388	11,002815	0,0813	0,7992
Huyện Bến Cát	*(TT. Mỹ Phước)*	106,589993	11,154661	0,0897	0,8818
Huyện Dầu Tiếng	*(TT. Dầu Tiếng)*	106,362442	11,279501	0,0639	0,6281
Huyện Dĩ An	*(TT. Dĩ An)*	106,769498	10,907053	0,0663	0,6517
Huyện Phú Giáo	*(TT. Phước Vĩnh)*	106,795326	11,291461	0,0877	0,8621
Huyện Tân Uyên	*(TT. Uyên Hưng)*	106,803445	11,0647	0,0433	0,4256
Huyện Thuận An	*(TT. Lái Thiêu)*	106,699899	10,905335	0,0812	0,7982
14. Bình Định					
Thành phố Quy Nhơn	*(P. Lê Lợi)*	109,230915	13,770385	0,0941	0,9250
Huyện An Lão	*(TT. An Lão)*	108,885393	14,615599	0,1031	1,0135
Huyện An Nhơn	*(TT. Bình Định)*	109,111996	13,888792	0,1061	1,0430

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Hoài Ân	*(TT. Tăng Bạt Hổ)*	108,971962	14,366109	0,1057	1,0390
Huyện Hoài Nhơn	*(TT. Bồng Sơn)*	109,015397	14,434682	0,1049	1,0312
Huyện Phù Cát	*(TT. Ngô Mây)*	109,056721	14,0034	0,107	1,0518
Huyện Phù Mỹ	*(TT. Phù Mỹ)*	109,05099	14,174979	0,1008	0,9909
Huyện Tây Sơn	*(TT. Phú Phong)*	108,913822	13,910932	0,1097	1,0784
Huyện Tuy Phước	*(TT. Tuy Phước)*	109,16448	13,828395	0,1067	1,0489
Huyện Vân Canh	*(TT. Vân Canh)*	108,997677	13,622525	0,1053	1,0351
Huyện Vĩnh Thạnh	*(TT. Vĩnh Thạnh)*	108,7819	14,140664	0,0985	0,9683
15. Bình Phước					
Thị xã Đồng Xoài	*(P. Tân Phú)*	106,900769	11,539561	0,0678	0,6665
Huyện Bình Long	*(TT. An Lộc)*	106,607274	11,651431	0,0717	0,7048
Huyện Bù Đăng	*(TT. Đức Phong)*	107,247627	11,813073	0,0379	0,3726
Huyện Bù Đốp	*(TT. Lộc Ninh)*	106,811296	12,01511	0,0202	0,1986
Huyện Chơn Thành	*(TT. Chơn Thành)*	106,615837	11,416979	0,0567	0,5574
Huyện Đồng Phú	*(TT. Đồng Phú)*	106,860954	11,464935	0,0742	0,7294
Huyện Lộc Ninh	*(TT. Lộc Ninh)*	106,58972	11,845727	0,0806	0,7923
Huyện Phớc Long	*(TT. Thác Mơ)*	107,000583	11,85819	0,0179	0,1760
16. Bình Thuận					
Thành phố Phan Thiết	*(P. Đức Thắng)*	108,102189	10,923384	0,0246	0,2418
Huyện Bắc Bình	*(TT. Chợ Lầu)*	108,503725	11,221553	0,0222	0,2182
Huyện Đức Linh	*(TT. Võ Xu)*	107,565896	11,189097	0,0251	0,2467
Huyện Hàm Tân	*(TT. La Gi)*	107,756924	10,686894	0,0557	0,5475
Huyện Hàm Thuận Bắc	*(TT. Ma Lâm)*	108,130186	11,070423	0,022	0,2163
Huyện Hàm Thuận Nam	*(TT. Thuận Nam)*	107,877197	10,847443	0,0302	0,2969
Huyện Phú Quí	*(TT. Phú Quý)*	108,937697	10,542136	0,054	0,5308
Huyện Tánh Linh	*(TT. Lạc Tánh)*	107,680291	11,085559	0,0422	0,4148
Huyện Tuy Phong	*(TT. Liên Hương)*	108,733351	11,228536	0,0373	0,3667
17. Cà Mau					
Thành phố Cà Mau	*(P. 5)*	105,150215	9,175907	0,0113	0,1111
Huyện Cái Nước	*(TT. Cái Nước)*	105,013159	8,938304	0,0154	0,1514

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Đầm Dơi	*(TT. Đầm Dơi)*	105,196036	8,990659	0,0191	0,1878
Huyện Năm Căn	*(TT. Năm Căn)*	104,993246	8,76098	0,0256	0,2516
Huyện Ngọc Hiển	*(TT. Đầm Dơi)*	104,757384	8,601188	0,0133	0,1307
Huyện Phú Tân	*(TT. Cái Đôi Vòm)*	104,846986	8,871445	0,0131	0,1288
Huyện Thới Bình	*(TT. Thới Bình)*	105,094641	9,351728	0,0084	0,0826
Huyện Trần Văn Thời	*(TT. Trần Văn Thời)*	104,977396	9,078921	0,0108	0,1062
Huyện U Minh	*(TT. U Minh)*	104,969472	9,410501	0,0068	0,0668
18. Cao Bằng					
Thị xã Cao Bằng	*(P. Hợp Giang)*	106,2606049	22,66653726	0,0814	0,8002
Huyện Bảo Lâm	*(TT. Bảo Lâm)*	105,4918652	22,83225057	0,0466	0,4581
Huyện Bảo Lạc	*(TT. Bảo Lạc)*	105,6792326	22,94991477	0,0384	0,3775
Huyện Hà Quảng	*(TT. Hà Quảng)*	106,077602	22,900958	0,0635	0,6242
Huyện Hạ Lang	*(TT. Hạ Lang)*	106,679902	22,695655	0,0155	0,1524
Huyện Hòa An	*(TT. Nước Hai)*	106,146356	22,742542	0,0765	0,7520
Huyện Nguyên Bình	*(TT. Nguyên Bình)*	105,9627438	22,65140349	0,0315	0,3096
Huyện Phục Hòa	*(TT. Tà Lùng)*	106,564343	22,498114	0,037	0,3637
Huyện Quảng Uyên	*(TT. Quảng Uyên)*	106,4410027	22,69699362	0,0388	0,3814
Huyện Thạch An	*(TT. Đông Khê)*	106,4330078	22,42856043	0,0785	0,7717
Huyện Thông Nông	*(TT. Thông Nông)*	105,98171	22,78533627	0,0473	0,4650
Huyện Trà Lĩnh	*(TT. Hùng Quốc)*	106,3225141	22,82771052	0,0362	0,3558
Huyện Trùng Khánh	*(TT.Trùng Khánh)*	106,5221816	22,83414228	0,0181	0,1779
19. Đăk Lăk					
TP. Buôn Ma Thuột	*(P. Tự An)*	108,04272	12,673605	0,0127	0,1248
Huyện Buôn Đôn	*(TT. Buôn Đôn)*	107,895426	12,811224	0,0084	0,0826
Huyện C M'gar	*(TT. Quảng Phú)*	108,077674	12,817459	0,0101	0,0993
Huyện Ea H'leo	*(TT. Ea Drăng)*	108,207807	13,207851	0,0146	0,1435
Huyện Ea Kar	*(TT. Ea Kar)*	108,452763	12,816827	0,0189	0,1858
Huyện Ea Súp	*(TT. Ea Sút)*	107,885258	13,075303	0,0075	0,0737
Huyện Krông Ana	*(TT. Buôn Trấp)*	108,032173	12,485398	0,0215	0,2113
Huyện Krông Bông	*(TT. Krông Kmar)*	108,340386	12,511934	0,0455	0,4473

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Krông Búk	*(TT. Buôn Hồ)*	108,264932	12,911638	0,0114	0,1121
Huyện Krông Năng	*(TT. KRông Năng)*	108,351355	12,953415	0,0129	0,1268
Huyện Krông Pắk	*(TT. Phước An)*	108,308347	12,711197	0,0188	0,1848
Huyện Lăk	*(TT. Liên Sơn)*	108,171017	12,407708	0,045	0,4424
Huyện M'Đrắk	*(TT. M'Đrắk)*	108,743399	12,749497	0,0567	0,5574
20. Đăk Nông					
Huyện C Jút	*(TT. Ea T'Ling)*	107,893017	12,588209	0,0123	0,1209
Huyện Đắk Mil	*(TT. Đăk Mil)*	107,619526	12,449204	0,011	0,1081
Huyện Đắk Nông	*(TT. Gia Nghĩa)*	107,688063	12,003146	0,0584	0,5741
Huyện Đắk RLấp	*(TT. Kiến Đức)*	107,50933	11,99752	0,0339	0,3332
Huyện Đắk Song	*(TT. Đăk Song)*	107,602725	12,269189	0,0164	0,1612
Huyện Krông Nô	*(TT. Đắk Mân)*	107,878034	12,454466	0,0172	0,1691
21. Điện Biên					
TP. Điện Biên Phủ	*(P. Him Lam)*	103,0326152	21,40610508	0,1281	1,2592
Thị xã Lai Châu	*(P. Na Lay)*	103,148444	22,034188	0,1486	1,4607
Huyện Điện Biên	*(TT. Mường Thanh)*	103,008835	21,364106	0,1281	1,2592
Huyện Điện Biên Đông	*(TT. Điện Biên Đông)*	103,2482722	21,25530018	0,1183	1,1629
Huyện Mường Lay	*(TT. Mường Lay)*	103,091263	21,758804	0,1516	1,4902
Huyện Mường Nhé	*(TT. Điện Biên Đông)*	102,500648	22,158747	0,1141	1,1216
Huyện Tủa Chùa	*(TT. Tủa Chùa)*	103,3329362	21,85588728	0,1404	1,3801
Huyện Tuần Giáo	*(TT. Tuần Giáo)*	103,4204699	21,59364546	0,1124	1,1049
22. Đồng Nai					
Thành phố Biên Hoà	*(P. Thanh Bình)*	106,817189	10,946678	0,0454	0,4463
Thị xã Long Khánh	*(TT. Xuân Lộc)*	107,246701	10,933625	0,0301	0,2959
Huyện Cẩm Mỹ	*(TT. Trảng Bom)*	107,231449	10,824899	0,0207	0,2035
Huyện Định Quán	*(TT. Định Quán)*	107,351449	11,197483	0,0441	0,4335
Huyện Long Thành	*(TT. Long Thành)*	106,949985	10,779912	0,0374	0,3676
Huyện Nhơn Trạch	*(TT. Nhơn Trạch)*	106,928142	10,736255	0,0472	0,4640
Huyện Tân Phú	*(TT. Tân Phú)*	107,435226	11,270965	0,0236	0,2320
Huyện Thống Nhất	*(TT. Định Quán)*	107,16795	11,060467	0,0383	0,3765

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Trảng Bom	*(TT. Trảng Bom)*	107,003624	10,955345	0,0217	0,2133
Huyện Vĩnh Cửu	*(TT. Vĩnh An)*	107,038462	11,098241	0,0284	0,2792
Huyện Xuân Lộc	*(TT. Gia Ray)*	107,403706	10,927688	0,0509	0,5003
23. Đồng Tháp					
Thị xã Cao Lãnh	*(TT. Mỹ Thọ)*	105,633243	10,455979	0,0366	0,3598
Thị xã Sa Đéc	*(P. 1)*	105,762854	10,298121	0,04	0,3932
Huyện Cao Lãnh	*(TT. Mỹ Thọ)*	105,70179	10,442039	0,0291	0,2861
Huyện Châu Thành	*(TT. Cái Tàu Hạ)*	105,873348	10,260056	0,0298	0,2929
Huyện Hồng Ngự	*(TT. Hồng Ngự)*	105,340032	10,811857	0,0321	0,3155
Huyện Lai Vung	*(TT. Lai Vung)*	105,659366	10,287555	0,0607	0,5967
Huyện Lấp Vò	*(TT. Lấp Vò)*	105,52284	10,363814	0,0734	0,7215
Huyện Tam Nông	*(TT. Tràm Chim)*	105,560892	10,674848	0,0225	0,2212
Huyện Tân Hồng	*(TT. Sa Rài)*	105,457101	10,871163	0,0182	0,1789
Huyện Thanh Bình	*(TT. Thanh Bình)*	105,486201	10,561593	0,0436	0,4286
Huyện Tháp Mời	*(TT. Mỹ An)*	105,843459	10,524121	0,0155	0,1524
24. Gia Lai					
Thành phố Pleiku	*(P. Diên Hồng)*	107,991214	13,974191	0,0511	0,5023
Thị xã An Khê	*(TT. An Khê)*	108,664139	13,95168	0,0773	0,7599
Huyện Ayun Pa	*(TT. Ayun Pa)*	108,439786	13,41028	0,0508	0,4994
Huyện Ch Păh	*(TT. Phú Hoà)*	107,969942	14,107336	0,0594	0,5839
Huyện Ch Prông	*(TT. Ch Prông)*	107,889673	13,759704	0,021	0,2064
Huyện Chư Sê	*(TT. Chư sê)*	108,073222	13,700705	0,0345	0,3391
Huyện Đăk Đoa	*(TT. Đak Đoa)*	108,120462	13,994536	0,0577	0,5672
Huyện Đăk Pơ	*(Đak Pơ)*	108,671174	14,082535	0,0731	0,7186
Huyện Đức Cơ	*(TT. Chư Ty)*	107,694886	13,801141	0,0202	0,1986
Huyện Ia Grai	*(TT. La Kha)*	107,83509	13,961232	0,0275	0,2703
Huyện Ia Pa	*(Kim Tân)*	108,457231	13,540817	0,0622	0,6114
Huyện K'Bang	*(TT. Kbang)*	108,598412	14,145268	0,0697	0,6852
Huyện Kông Chro	*(TT. Kông Chro)*	108,521393	13,801335	0,0717	0,7048
Huyện Krông Pa	*(TT. Phú Túc)*	108,695845	13,198394	0,0604	0,5937

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Mang Yang.	*(TT. Kon Dương)*	108,252462	14,042736	0,0405	0,3981
25. Hà Giang					
Thị xã Hà Giang	*(P. Trần Phú)*	104,9837792	22,83283737	0,0682	0,6704
Huyện Bắc Mê	*(TT. Bắc Mê)*	105,305308	22,741219	0,0356	0,3499
Huyện Bắc Quang	*(TT. Việt Quang)*	104,8060469	22,41500382	0,032	0,3146
Huyện Đồng Văn	*(TT. Đồng Văn)*	105,356464	23,280899	0,0221	0,2172
Huyện Hoàng Su Phì	*(TT. Vinh Quang)*	104,6850984	22,73882994	0,0176	0,1730
Huyện Mèo Vạc	*(TT. Mèo Vạc)*	105,4103789	23,16053223	0,0369	0,3627
Huyện Quang Bình	*(Yên Bình)*	104,586634	22,413311	0,052	0,5112
Huyện Quản Bạ	*(TT. Tam Sơn)*	104,9897243	23,06619099	0,0386	0,3794
Huyện Vị Xuyên	*(TT. Vị Xuyên)*	104,9798844	22,667222	0,0385	0,3785
Huyện Xín Mần	*(TT. Cốc Pài)*	104,454605	22,694674	0,0216	0,2123
Huyện Yên Minh	*(TT. Yên Minh)*	105,1463423	23,11841385	0,0568	0,5583
26. Hà Nam					
Thị xã Phủ Lý	*(P. Quang Trung)*	105,915505	20,544784	0,1189	1,1688
Huyện Bình Lục	*(TT. Bình Mỹ)*	106,003137	20,493094	0,1143	1,1236
Huyện Duy Tiên	*(TT. Hòa Mạc)*	105,990766	20,642315	0,1118	1,0990
Huyện Kim Bảng	*(TT. Quế)*	105,872779	20,577196	0,1134	1,1147
Huyện Lý Nhân	*(TT. Vĩnh Trụ)*	106,029229	20,559972	0,1131	1,1118
Huyện Thanh Liêm	*(TT. Thanh Liêm)*	105,94905	20,472582	0,1149	1,1295
27. Hà Tây					
Thị xã Hà Đông	*(P. Nguyễn Trãi)*	105,778885	20,971194	0,1131	1,1118
Thị xã Sơn Tây	*(P. Quang Trung)*	105,510271	21,131353	0,1145	1,1255
Huyện Ba Vì	*(TT. Ba Vì)*	105,425093	21,195834	0,1167	1,1472
Huyện Chương Mỹ	*(TT. Chúc Sơn)*	105,700983	20,916434	0,1141	1,1216
Huyện Đan Phượng	*(TT. Phùng)*	105,657816	21,089507	0,1155	1,1354
Huyện Hoài Đức	*(TT. Trôi)*	105,70983	21,067659	0,1123	1,1039
Huyện Mỹ Đức	*(TT. Tế Tiêu)*	105,735597	20,68368	0,0912	0,8965
Huyện Phú Xuyên	*(TT. Phú Xuyên)*	105,915206	20,743375	0,1146	1,1265
Huyện Phúc Thọ	*(TT. Phúc Thọ)*	105,539688	21,107071	0,1141	1,1216

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Quốc Oai	*(TT. Quốc Oai)*	105,643078	20,992301	0,1161	1,1413
Huyện Thạch Thất	*(TT. Liên Quan)*	105,576895	21,054378	0,114	1,1206
Huyện Thanh Oai	*(TT. Kim Bài)*	105,764824	20,855014	0,1128	1,1088
Huyện Thường Tín	*(TT. Thường Tín)*	105,861191	20,870852	0,1104	1,0852
Huyện ứng Hoà	*(TT. Vân Đình)*	105,770106	20,738536	0,1117	1,0980
28. Hà Tĩnh					
Thị xã Hà Tĩnh	*(P. Bắc Hà)*	105,89665	18,346182	0,1168	1,1481
Thị xã Hồng Lĩnh	*(P. Nam Hồng)*	105,707588	18,527026	0,111	1,0911
Huyện Can Lộc	*(TT. Nghèn)*	105,775279	18,454758	0,1172	1,1521
Huyện Cẩm Xuyên	*(TT. Cẩm Xuyên)*	105,994261	18,256549	0,1133	1,1137
Huyện Đức Thọ	*(TT. Đức Thọ)*	105,583482	18,532761	0,1141	1,1216
Huyện Hương Khê	*(TT. Hương Khê)*	105,705578	18,173409	0,0498	0,4895
Huyện Hương Sơn	*(TT. Phố Châu)*	105,423086	18,512012	0,0873	0,8582
Huyện Kỳ Anh	*(TT. Kỳ Anh)*	106,300351	18,069636	0,1013	0,9958
Huyện Nghi Xuân	*(TT. Nghi Xuân)*	105,754595	18,662394	0,1083	1,0646
Huyện Thạch Hà	*(TT. Cày)*	105,86469	18,364955	0,1163	1,1432
Huyện Vũ Quang	*(TT. Vũ Quang)*	105,498918	18,379812	0,0597	0,5869
29. Hải Dương					
Thành phố Hải Dương	*(P. Nguyễn Trãi)*	106,326396	20,940634	0,1303	1,2808
Huyện Bình Giang	*(TT. Kẻ Sặt)*	106,144674	20,908789	0,0752	0,7392
Huyện Cẩm Giàng	*(TT. Lai Cách)*	106,274558	20,945733	0,1223	1,2022
Huyện Chí Linh	*(T.T Sao Đỏ)*	106,391943	21,112089	0,1189	1,1688
Huyện Gia Lộc	*(TT. Gia Lộc)*	106,295121	20,869196	0,1001	0,9840
Huyện Kim Thành	*(TT. Phú Thái)*	106,512926	20,967817	0,1265	1,2435
Huyện Kinh Môn	*(TT. An Lu)*	106,553197	20,98862	0,1212	1,1914
Huyện Nam Sách	*(TT. Nam Sách)*	106,334022	20,992673	0,1335	1,3123
Huyện Ninh Giang	*(TT. Ninh Giang)*	106,395884	20,731422	0,0701	0,6891
Huyện Thanh Hà	*(TT. Thanh Hà)*	106,469742	20,845559	0,136	1,3369
Huyện Thanh Miện	*(TT. Thanh Miện)*	106,245083	20,788727	0,0636	0,6252
Huyện Tứ Kỳ	*(TT. Tứ Kỳ)*	106,401196	20,821568	0,1136	1,1167

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
30. Hậu Giang					
Thị xã Vị Thanh	*(P.5)*	105,471824	9,786227	0,012	0,1180
Huyện Châu Thành	*(TT. Ngã Sáu)*	105,808079	9,921832	0,0456	0,4482
Huyện Châu Thành A	*(TT. Tân Thuận)*	105,629302	9,923401	0,0247	0,2428
Huyện Long Mỹ	*(TT. Long Mỹ)*	105,571492	9,67952	0,0118	0,1160
Huyện Phụng Hiệp	*(TT. Phụng Hiệp)*	105,824371	9,810234	0,0308	0,3028
Huyện Vị Thuỷ	*(TT. Nàng Màu)*	105,535384	9,751986	0,0126	0,1239
31. Hoà Bình					
Thị xã Hoà Bình	*(P. Phương Lâm)*	105,3398596	20,82086559	0,0885	0,8700
Huyện Cao Phong	*(TT. Cao Phong)*	105,3246899	20,7078822	0,0671	0,6596
Huyện Đà Bắc	*(TT. Đà Bắc)*	105,2541709	20,87776944	0,0905	0,8896
Huyện Kim Bôi	*(TT. Bo)*	105,5362471	20,67182514	0,0406	0,3991
Huyện Kỳ Sơn	*(TT. Kỳ sơn)*	105,356125	20,887864	0,0917	0,9014
Huyện Lạc Sơn	*(TT. Vụ Bản)*	105,4427684	20,46439368	0,1177	1,1570
Huyện Lạc Thuỷ	*(TT. Chi Nê)*	105,7775288	20,49038874	0,0642	0,6311
Huyện Lương Sơn	*(TT. Lương Sơn)*	105,5389122	20,87662554	0,0698	0,6861
Huyện Mai Châu	*(TT. Mai Châu)*	105,092421	20,66414	0,1269	1,2474
Huyện Tân Lạc	*(TT. Mường Khến)*	105,2767206	20,6211141	0,0848	0,8336
Huyện Yên Thuỷ	*(TT. Hàng Trạm)*	105,6227558	20,39494977	0,0964	0,9476
32. Hưng Yên					
Thị xã Hưng Yên	*(P. Minh Khai)*	106,05127	20,646953	0,1127	1,1078
Huyện Ân Thi	*(TT. Ân Thi)*	106,08897	20,81881	0,0811	0,7972
Huyện Khoái Châu	*(TT. Khoái Châu)*	105,977582	20,839329	0,1046	1,0282
Huyện Kim Động	*(TT. Lương Hội)*	106,059764	20,73974	0,1081	1,0626
Huyện Mỹ Hào	*(TT. Bần Yên Nhân)*	106,058124	20,93455	0,0725	0,7127
Huyện Phù Cừ	*(TT. Trần Cao)*	106,178201	20,733723	0,0795	0,7815
Huyện Tiên Lữ	*(TT. Vương)*	106,117416	20,700827	0,1047	1,0292
Huyện Văn Giang	*(TT. Văn Giang)*	105,927165	20,935896	0,0885	0,8700
Huyện Văn Lâm	*(TT. Như Quỳnh)*	105,988208	20,977832	0,0748	0,7353
Huyện Yên Mỹ	*(TT. Yên Mỹ)*	106,034133	20,882932	0,0808	0,7943

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
33. Khánh Hoà					
Thành phố Nha Trang	*(P. Tân Lập)*	109,191551	12,244791	0,0332	0,3264
Thị xã Cam Ranh	*(P. Ba Ngoi)*	109,133261	11,91303	0,0215	0,2113
Huyện Diên Khánh	*(TT. Diên Khánh)*	109,098422	12,257695	0,0299	0,2939
Huyện Khánh Sơn	*(TT. Tô Hạp)*	108,951225	12,002801	0,045	0,4424
Huyện Khánh Vĩnh	*(TT. Khánh Vĩnh)*	108,904622	12,279859	0,0201	0,1976
Huyện Ninh Hòa	*(TT. Ninh Hoà)*	109,12572	12,490493	0,0343	0,3372
Huyện Trường Sa	*(Đảo)*	114,418039	7,817655	0,0169	0,1661
Huyện Vạn Ninh	*(TT. Vạn Giã)*	109,227068	12,698377	0,0197	0,1937
34. Kiên Giang					
Thị xã Hà Tiên	*(P. Đông Hồ)*	104,490182	10,385716	0,0057	0,0560
Thị xã Rạch Giá	*(P. Vĩnh Thanh Vân)*	105,086564	10,010594	0,0094	0,0924
Huyện An Biên	*(TT. Thứ Ba)*	105,061727	9,811132	0,0074	0,0727
Huyện An Minh	*(TT. Thứ Mười Một)*	104,946359	9,612347	0,0059	0,0580
Huyện Châu Thành	*(TT. Minh Lương)*	105,158699	9,903343	0,0092	0,0904
Huyện Giồng Riềng	*(TT. Giồng Riềng)*	105,312519	9,908547	0,0117	0,1150
Huyện Gò Quao	*(TT. Gò Quao)*	105,272082	9,731211	0,0087	0,0855
Huyện Hòn Đất	*(TT. Hòn Đất)*	104,925836	10,186862	0,0094	0,0924
Huyện Kiên Hải	*(Đảo)*	104,301973	9,720517	0,004	0,0393
Huyện Kiên Lương	*(TT. Kiên Lương)*	104,642986	10,28578	0,0069	0,0678
Huyện Phú Quốc	*(TT. Dương Đông)*	103,958416	10,212509	0,004	0,0393
Huyện Tân Hiệp	*(TT. Tân Hiệp)*	105,29992	10,130866	0,0179	0,1760
Huyện Vĩnh Thuận	*(TT. Vĩnh Thuận)*	105,258874	9,512571	0,0082	0,0806
35. Kon Tum					
Thị xã Kon Tum	*(P. Thắng Lợi)*	108,007267	14,354658	0,0758	0,7451
Huyện Đắk Glei	*(TT. Đắk Glei)*	107,736358	15,091423	0,0717	0,7048
Huyện Đắk Hà	*(TT. Đắk Hà)*	107,919373	14,526413	0,0505	0,4964
Huyện Đắk Tô	*(TT. Đắk Tô)*	107,838568	14,66153	0,055	0,5407
Huyện Kon Plong	*(Kon Leng)*	108,345897	14,613445	0,0762	0,7490
Huyện Kon Rẫy	*(TT. Tân Lập)*	108,250823	14,519737	0,0796	0,7825

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Ngọc Hồi	*(TT. Plei Kần)*	107,696224	14,706999	0,0738	0,7255
Huyện Sa Thầy	*(TT. Sa Thầy)*	107,793349	14,420232	0,0542	0,5328
36. Lai Châu					
Thị xã Lai Châu		103,472917	22,391567	0,07	0,6881
Huyện Mường Tè	*(TT. Mường Tè)*	102,820064	22,387133	0,1195	1,1747
Huyện Phong Thổ	*(TT. Phong Thổ)*	103,462915	22,385888	0,0701	0,6891
Huyện Sìn Hồ	*(TT. Sìn Hồ)*	103,251315	22,351086	0,1297	1,2750
Huyện Tam Đường	*(TT. Tam Đường)*	103,472917	22,391567	0,0701	0,6891
Huyện Than Uyên	*(TT. Than Uyên)*	103,889727	21,962819	0,1152	1,1324
37. Lạng Sơn					
Thành phố Lạng Sơn	*(P. Vĩnh Trại)*	106,759992	21,853513	0,0805	0,7913
Huyện Bắc Sơn	*(TT. Bắc Sơn)*	106,317169	21,901923	0,0176	0,1730
Huyện Bình Gia	*(TT. Bình Gia)*	106,371625	21,948446	0,0205	0,2015
Huyện Cao Lộc	*(TT. Cao Lộc)*	106,768449	21,866315	0,0802	0,7884
Huyện Chi Lăng	*(TT. Đồng Mỏ)*	106,576355	21,660959	0,0213	0,2094
Huyện Đình Lập	*(TT. Đình lập)*	107,096207	21,546155	0,0802	0,7884
Huyện Hữu Lũng	*(TT. Hữu Lũng)*	106,344899	21,509724	0,082	0,8061
Huyện Lộc Bình	*(TT. Lộc Bình)*	106,926516	21,757322	0,0806	0,7923
Huyện Tràng Định	*(TT. Thất Khê)*	106,473043	22,253088	0,0801	0,7874
Huyện Văn Lãng	*(TT. Na Sầm)*	106,616053	22,054548	0,0802	0,7884
Huyện Văn Quan	*(TT. Văn Quan)*	106,547299	21,865732	0,0301	0,2959
38. Lào Cai					
Thị xã Lào Cai	*(P. Cốc Lừu)*	103,968527	22,507091	0,1116	1,0970
Thị xã Cam Đường	*(P. Pom Hán)*	104,015955	22,418044	0,0972	0,9555
Huyện Bắc Hà	*(TT. Bắc Hà)*	104,291493	22,539511	0,0593	0,5829
Huyện Bảo Thắng	*(TT. Phố Lu)*	104,186728	22,318476	0,1094	1,0754
Huyện Bảo Yên	*(TT. Phố Ràng)*	104,476475	22,237354	0,1132	1,1128
Huyện Bát Xát	*(TT. Bát Sát)*	103,893608	22,537018	0,1042	1,0243
Huyện Mường Khương	*(TT. Mường Khương)*	104,102986	22,771342	0,0384	0,3775
Huyện Sa Pa	*(TT. Sa Pa)*	103,845575	22,335158	0,0427	0,4197

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Văn Bàn	*(TT. Khánh Yên)*	104,250796	22,091811	0,0567	0,5574
Huyện Si Ma Cai	*(Si Ma Cai)*	104,294585	22,697517	0,0291	0,2861
39. Lâm Đồng					
Thành phố Đà Lạt	*(P. 3)*	108,43402	11,936	0,0219	0,2153
Thị xã Bảo Lộc	*(P. B'Lao)*	107,807439	11,542405	0,0154	0,1514
Huyện Bảo Lâm	*(TT. Lộc Thắng)*	107,825884	11,642316	0,0174	0,1710
Huyện Cát Tiên	*(TT. Đồng Nai)*	107,360512	11,584006	0,0455	0,4473
Huyện Di Linh	*(TT. Di Linh)*	108,074617	11,577721	0,0245	0,2408
Huyện Đa Huoai	*(TT. Ma Đa Gui)*	107,534561	11,387661	0,0154	0,1514
Huyện Đa Tẻh	*(TT. Đạ Tẻh)*	107,484525	11,512878	0,0228	0,2241
Huyện Đơn Dương	*(TT. Thạnh Mỹ)*	108,492358	11,762639	0,0457	0,4492
Huyện Đức Trọng	*(TT. Liên Nghĩa)*	108,375235	11,733866	0,0356	0,3499
Huyện Lâm Hà	*(TT. Đinh Văn)*	108,254247	11,788215	0,0215	0,2113
Huyện Lạc Dương	*(TT. Lạc Dương)*	108,408529	12,009099	0,0187	0,1838
40. Long An					
Thị xã Tân An	*(P. 1)*	106,411743	10,541802	0,0516	0,5072
Huyện Bến Lức	*(TT. Bến Lức)*	106,486563	10,638107	0,0647	0,6360
Huyện Cần Giuộc	*(TT. Cần Giuộc)*	106,670982	10,605332	0,0622	0,6114
Huyện Cần Đước	*(TT. Cần Đớc)*	106,604835	10,503635	0,065	0,6390
Huyện Châu Thành	*(TT. Tầm Vu)*	106,468131	10,444803	0,0485	0,4768
Huyện Đức Hoà	*(TT. Hậu Nghĩa)*	106,387177	10,907938	0,054	0,5308
Huyện Đức Huệ	*(TT. Đông Thành)*	106,296351	10,89856	0,0654	0,6429
Huyện Mộc Hoá	*(TT. Mộc Hoá)*	105,937627	10,777547	0,0158	0,1553
Huyện Tân Hưng	*(TT. Tân Hưng)*	105,661632	10,835658	0,013	0,1278
Huyện Tân Thạnh	*(TT. Tân Thạnh)*	106,047671	10,608057	0,0156	0,1533
Huyện Tân Trụ	*(TT. Tân Trụ)*	106,507903	10,514757	0,064	0,6291
Huyện Thạnh Hoá	*(TT. Thạnh Hóa)*	106,166714	10,653776	0,0246	0,2418
Huyện Thủ Thừa	*(TT. Thủ Thừa)*	106,405058	10,605279	0,0603	0,5927
Huyện Vĩnh Hưng	*(TT. Vĩnh Hưng)*	105,789574	10,886246	0,0137	0,1347
41. Nam Định					

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Thành phố Nam Định	*(P. Ngô Quyền)*	106,171334	20,427704	0,118	1,1599
Huyện Giao Thủy	*(TT. Ngô Đồng)*	106,440718	20,2829	0,1145	1,1255
Huyện Hải Hậu	*(TT. Yên Định)*	106,295842	20,199767	0,1139	1,1196
Huyện Mỹ Lộc	*(TT. Mỹ Lộc)*	106,088086	20,441218	0,1167	1,1472
Huyện Nam Trực	*(TT. Nam Trực)*	106,176079	20,335498	0,1142	1,1226
Huyện Nghĩa Hưng	*(TT. Liễu Đề)*	106,180941	20,22008	0,1157	1,1373
Huyện Trực Ninh	*(TT. Cổ Lễ)*	106,264193	20,323263	0,1155	1,1354
Huyện Vụ Bản	*(TT. Gôi)*	106,072681	20,331566	0,1163	1,1432
Huyện Xuân Trường	*(TT. Xuân Ngọc)*	106,330964	20,297169	0,1176	1,1560
Huyện ý Yên	*(TT. Lâm)*	106,007399	20,329228	0,1123	1,1039
42. Nghệ An					
Thành phố Vinh	*(P. Lê Mao)*	105,681387	18,671165	0,1041	1,0233
Thị xã Cửa Lò	*(P. Nghi Thuỷ)*	105,716337	18,819934	0,1071	1,0528
Huyện Anh Sơn	*(TT. Anh Sơn)*	105,083191	18,930485	0,1073	1,0548
Huyện Con Cuông	*(TT. Con Cuông)*	104,880086	19,049554	0,1102	1,0833
Huyện Diễn Châu	*(TT. Diễn Châu)*	105,599147	18,977107	0,0788	0,7746
Huyện Đô Lương	*(TT. Đô Lương)*	105,30615	18,903916	0,1092	1,0734
Huyện Hưng Nguyên	*(TT. Hưng Nguyên)*	105,628472	18,6712	0,1037	1,0194
Huyện Kỳ Sơn	*(TT. Mường Xén)*	104,154466	19,394728	0,0888	0,8729
Huyện Nam Đàn	*(TT. Nam Đàn)*	105,492222	18,702136	0,1082	1,0636
Huyện Nghi Lộc	*(TT. Quán Hành)*	105,645664	18,783319	0,1086	1,0675
Huyện Nghĩa Đàn	*(TT. Thái Hoà)*	105,43593	19,325734	0,0427	0,4197
Huyện Quế Phong	*(TT. Kim Sơn)*	104,924229	19,61435	0,0277	0,2723
Huyện Quỳ Châu	*(TT. Quỳ Châu)*	105,095481	19,548518	0,035	0,3441
Huyện Quỳ Hợp	*(TT. Quỳ Hợp)*	105,183709	19,325404	0,0374	0,3676
Huyện Quỳnh Lưu	*(TT. Cầu Giát)*	105,6306	19,14745	0,039	0,3834
Huyện Tân Kỳ	*(TT. Tân Kỳ)*	105,26948	19,049002	0,0886	0,8709
Huyện Thanh Chương	*(TT. Thanh Chương)*	105,336276	18,785598	0,1071	1,0528
Huyện Tương Dương	*(TT. Hoà Bình)*	104,477319	19,259857	0,0954	0,9378
Huyện Yên Thành	*(TT. Yên Minh)*	105,464452	18,997171	0,0924	0,9083

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
43. Ninh Bình					
Thị xã Ninh Bình	*(P. Thanh Bình)*	105,98183	20,256335	0,0984	0,9673
Thị xã Tam Điệp	*(P. Bắc Sơn)*	105,919076	20,157066	0,092	0,9044
Huyện Gia Viễn	*(TT. Me)*	105,834555	20,347562	0,0724	0,7117
Huyện Hoa Lư	*(TT. Hoa lư)*	105,954345	20,299293	0,0983	0,9663
Huyện Kim Sơn	*(TT. Phát Diệm)*	106,084602	20,091934	0,1053	1,0351
Huyện Nho Quan	*(TT. Nho Quan)*	105,75226	20,323427	0,0825	0,8110
Huyện Yên Khánh	*(TT. Yên Ninh)*	106,062016	20,185691	0,1067	1,0489
Huyện Yên Mô	*(TT. Yên Thịnh)*	106,005661	20,162567	0,0923	0,9073
44. Ninh Thuận					
TX Phan Rang-Tháp Chàm	*(P. Mỹ Hương)*	108,989288	11,567571	0,0231	0,2271
Huyện Bác ái	*(TT. Bác ái)*	108,887729	11,83015	0,0325	0,3195
Huyện Ninh Hải	*(TT. Khánh Hải)*	109,036483	11,59036	0,0245	0,2408
Huyện Ninh Phước	*(TT. Phước Dân)*	108,923438	11,522553	0,0222	0,2182
Huyện Ninh Sơn	*(TT. Tân Sơn)*	108,78436	11,773564	0,0369	0,3627
45. Phú Thọ					
Thành phố Việt Trì	*(P. Thọ Sơn)*	105,410522	21,305913	0,1128	1,1088
Thị xã Phú Thọ	*(P. Âu Cơ)*	105,221368	21,401265	0,116	1,1403
Huyện Đoan Hùng	*(TT. Đoan Hùng)*	105,178989	21,632806	0,1089	1,0705
Huyện Hạ Hoà	*(TT. Hạ Hoà)*	105,006482	21,562738	0,1111	1,0921
Huyện Lâm Thao	*(TT. Lâm Thao)*	105,281875	21,329406	0,1098	1,0793
Huyện Phù Ninh	*(TT. Phong Châu)*	105,305197	21,410059	0,1132	1,1128
Huyện Sông Thao	*(TT. Sông Thao)*	105,132613	21,422193	0,1088	1,0695
Huyện Tam Nông	*(TT. Hưng Hoá)*	105,292099	21,251362	0,1097	1,0784
Huyện Thanh Ba	*(TT. Thanh Ba)*	105,140678	21,499073	0,1136	1,1167
Huyện Thanh Sơn	*(TT. Thanh Sơn)*	105,179711	21,202368	0,0689	0,6773
Huyện Thanh Thuỷ	*(TT. Thanh Thuỷ)*	105,280681	21,170235	0,0997	0,9801
Huyện Yên Lập	*(TT.Yên Lập)*	105,048096	21,354024	0,0617	0,6065
46. Phú Yên					
Thị xã Tuy Hoà	*(P. 1)*	109,324421	13,09243	0,069	0,6783

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Đồng Xuân	*(TT. La Hai)*	109,106491	13,378728	0,1095	1,0764
Huyện Phú Hòa	*(Hoà Mỹ Đông)*	109,226917	12,952653	0,0523	0,5141
Huyện Sông Cầu	*(TT. Sông Cầu)*	109,221112	13,458987	0,1033	1,0154
Huyện Sông Hinh	*(TT. Hai Riêng)*	108,903189	12,986454	0,0511	0,5023
Huyện Sơn Hoà	*(TT. Củng Sơn)*	108,959763	13,057795	0,0719	0,7068
Huyện Tuy An	*(TT. Chí Thạnh)*	109,215079	13,308043	0,1061	1,0430
Huyện Tuy Hoà	*(TT. Phú Lâm)*	109,312054	13,066575	0,0656	0,6448
47. Quảng Bình					
Thành phố Đồng Hới	*(P. Hải Đình)*	106,622424	17,46548	0,095	0,9339
Huyện Bố Trạch	*(TT. Hoàn Lão)*	106,533327	17,587024	0,0407	0,4001
Huyện Lệ Thuỷ	*(TT. Kiến Giang)*	106,785575	17,226093	0,0319	0,3136
Huyện Minh Hoá	*(TT. Quy Đạt)*	105,969561	17,815071	0,0315	0,3096
Huyện Quảng Ninh	*(TT. Quán Hầu)*	106,637813	17,407999	0,0266	0,2615
Huyện Quảng Trạch	*(TT. Ba Đồn)*	106,424727	17,752391	0,044	0,4325
Huyện Tuyên Hoá	*(TT. Đồng Lê)*	106,019341	17,883872	0,0426	0,4188
48. Quảng Nam					
Thị xã Tam Kỳ	*(P. An Xuân)*	108,492214	15,565588	0,0802	0,7884
Thị xã Hội An	*(P. Minh An)*	108,331745	15,878151	0,0324	0,3185
Huyện Bắc Trà My	*(TT. Trà My)*	108,222856	15,343547	0,0693	0,6812
Huyện Duy Xuyên	*(TT. Nam Phước)*	108,251812	15,825662	0,0263	0,2585
Huyện Đại Lộc	*(TT. ái Nghĩa)*	108,113664	15,882262	0,03	0,2949
Huyện Điện Bàn	*(TT. Vĩnh Điện)*	108,246684	15,893582	0,0341	0,3352
Huyện Đông Giang	*(TT. P Rao)*	107,653069	15,928123	0,0547	0,5377
Huyện Hiệp Đức	*(TT. Tân An)*	108,117915	15,582305	0,086	0,8454
Huyện Nam Giang	*(TT. Thạch Mỹ)*	107,831939	15,750486	0,0417	0,4099
Huyện Nam Trà My	*(Trà Mai)*	108,112737	15,157413	0,0627	0,6163
Huyện Núi Thành	*(TT. Núi Thành)*	108,658112	15,432075	0,058	0,5701
Huyện Phước Sơn	*(TT. Khâm Đức)*	107,79906	15,459941	0,1017	0,9997
Huyện Quế Sơn	*(TT. Đông Phú)*	108,219236	15,673568	0,0493	0,4846
Huyện Tây Giang	*(Plăng)*	107,475819	15,858329	0,0924	0,9083

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Thăng Bình	*(TT. Hà Lam)*	108,355574	15,742649	0,0301	0,2959
Huyện Tiên Phước	*(TT. Tiên Kỳ)*	108,306709	15,489836	0,0919	0,9034
49. Quảng Ngãi					
Thị xã Quảng Ngãi	*(P. Trần Hưng Đạo)*	108,800936	15,122537	0,0824	0,8100
Huyện Ba Tơ	*(TT. Ba Tơ)*	108,737593	14,768115	0,1068	1,0498
Huyện Bình Sơn	*(TT. Châu ổ)*	108,757199	15,300061	0,0519	0,5102
Huyện Đức Phổ	*(TT. Đức Phổ)*	108,956277	14,812032	0,106	1,0420
Huyện Lý Sơn	*(TT. Lý Sơn)*	109,115841	15,375097	0,0802	0,7884
Huyện Minh Long	*(TT. Long Hiệp)*	108,700492	14,931858	0,035	0,3441
Huyện Mộ Đức	*(TT. Mộ Đức)*	108,887505	14,957452	0,0493	0,4846
Huyện Nghĩa Hành	*(TT. Chợ Chùa)*	108,778313	15,048485	0,0542	0,5328
Huyện Sơn Hà	*(TT. Di Lăng)*	108,468837	15,041504	0,0457	0,4492
Huyện Sơn Tây	*(Sơn Dung)*	108,337523	14,994259	0,0306	0,3008
Huyện Sơn Tịnh	*(TT. Sơn Tịnh)*	108,797343	15,156215	0,0912	0,8965
Huyện Tây Trà	*(Sơn Dung)*	108,35639	15,167678	0,0887	0,8719
Huyện Trà Bồng	*(TT. Trà Xuân)*	108,523132	15,255853	0,0804	0,7903
Huyện Tư Nghĩa	*(TT. La Hà)*	108,825801	15,089916	0,0707	0,6950
50. Quảng Ninh					
Thành phố Hạ Long	*(P. Hồng Gai)*	107,074243	20,948629	0,0882	0,8670
Thị xã Cẩm Phả	*(P. Cẩm Thành)*	107,278208	21,012186	0,0721	0,7087
Thị xã Móng Cái	*(P. Trần Phú)*	107,970443	21,530378	0,0577	0,5672
Thị xã Uông Bí	*(P. Trưng Vương)*	106,791821	21,032751	0,1142	1,1226
Huyện Ba Chẽ	*(TT. Ba Chẽ)*	107,279583	21,27295	0,1034	1,0164
Huyện Bình Liêu	*(TT. Bình Liêu)*	107,395971	21,524648	0,0455	0,4473
Huyện Cô Tô	*(Đảo)*	107,76484	20,971747	0,0165	0,1622
Huyện Đầm Hà	*(TT. Đầm Hà)*	107,595267	21,353367	0,0687	0,6753
Huyện Đông Triều	*(TT. Đông Triều)*	106,51354	21,082132	0,1118	1,0990
Huyện Hải Hà	*(TT. Quảng Hà)*	107,753631	21,450392	0,0558	0,5485
Huyện Hoành Bồ	*(TT. Trới)*	106,99051	21,028425	0,1082	1,0636
Huyện Tiên Yên	*(TT. Tiên Yên)*	107,403884	21,332414	0,0782	0,7687

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Vân Đồn	*(TT. Cái Rồng)*	107,419432	21,07302	0,0689	0,6773
Huyện Yên Hưng	*(TT. Quảng Yên)*	106,79862	20,939553	0,122	1,1993
51. Quảng Trị					
Thị xã Đông Hà	*(P. 1)*	107,098572	16,823541	0,0275	0,2703
Thị xã Quảng Trị	*(P. 1)*	107,187234	16,74213	0,0301	0,2959
Huyện Cam Lộ	*(TT. Cam Lộ)*	107,004268	16,80916	0,0281	0,2762
Huyện Đa Krông	*(TT. Đa Krông)*	106,815813	16,659978	0,0612	0,6016
Huyện Gio Linh	*(TT. Gio Linh)*	107,076008	16,93381	0,0317	0,3116
Huyện Hải Lăng	*(TT. Hải Lăng)*	107,246103	16,692543	0,0349	0,3431
Huyện Hướng Hoá	*(TT. Khe Sanh)*	106,729258	16,624655	0,0539	0,5298
Huyện Triệu Phong	*(TT. Ái Tử)*	107,160477	16,775643	0,0286	0,2811
Huyện Vĩnh Linh	*(TT. Hồ Xá)*	107,014103	17,060399	0,0373	0,3667
52. Sóc Trăng					
Thị xã Sóc Trăng	*(P. 2)*	105,972247	9,605256	0,0258	0,2536
Huyện Cù Lao Dung	*(TT. Vĩnh Châu)*	106,162888	9,627605	0,0554	0,5446
Huyện Kế Sách	*(TT. Kế Sách)*	105,983829	9,769237	0,0464	0,4561
Huyện Long Phú	*(TT. Long Phú)*	106,124848	9,607922	0,0446	0,4384
Huyện Mỹ Tú	*(TT.HuỳnhHữuNghĩa)*	105,809689	9,636811	0,0173	0,1701
Huyện Mỹ Xuyên	*(TT. Mỹ Xuyên)*	105,986776	9,558628	0,025	0,2458
Huyện Ngã Năm	*(TT. Ngã Năm)*	105,596275	9,566195	0,0111	0,1091
Huyện Thạnh Trị	*(TT. Phú Lộc)*	105,743041	9,429983	0,0163	0,1602
Huyện Vĩnh Châu	*(TT. Vĩnh Châu)*	105,979968	9,327988	0,0396	0,3893
53. Sơn La					
Thị xã Sơn La	*(P. Chiềng Lề)*	103,910582	21,332297	0,1893	1,8608
Huyện Bắc Yên	*(TT. Bắc Yên)*	104,420908	21,247708	0,0871	0,8562
Huyện Mai Sơn	*(TT. Hát Lót)*	104,106526	21,195342	0,1111	1,0921
Huyện Mộc Châu	*(TT. Mộc Châu)*	104,6237	20,851692	0,1197	1,1767
Huyện Mường La	*(TT. Mường La)*	104,0272698	21,51706531	0,1005	0,9879
Huyện Phù Yên	*(TT. Phù Yên)*	104,645334	21,259092	0,0826	0,8120
Huyện Quỳnh Nhai	*(TT. Quỳnh Nhai)*	103,570129	21,850123	0,0832	0,8179

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Sông Mã	*(TT. Sông Mã)*	103,747788	21,051554	0,1193	1,1727
Huyện Sốp Cộp	*(TT. Sốp Cộp)*	103,599504	20,939023	0,1183	1,1629
Huyện Thuận Châu	*(TT. Thuận Châu)*	103,688492	21,437194	0,1318	1,2956
Huyện Yên Châu	*(TT. Yên Châu)*	104,299358	21,047671	0,1077	1,0587
54. Tây Ninh					
Thị xã Tây Ninh	*(P. 2)*	106,085951	11,311484	0,0575	0,5652
Huyện Bến Cầu	*(TT. Bến Cầu)*	106,178575	11,111378	0,0631	0,6203
Huyện Châu Thành	*(TT. Châu Thành)*	106,029823	11,313305	0,065	0,6390
Huyện Dương MinhChâu	*(TT.DươngMinhChâu)*	106,220049	11,377176	0,0647	0,6360
Huyện Gò Dầu	*(TT. Gò Dầu)*	106,264426	11,083993	0,0578	0,5682
Huyện Hoà Thành	*(TT. Hoà Thành)*	106,127286	11,288293	0,0551	0,5416
Huyện Tân Biên	*(TT. Tân Biên)*	106,004801	11,54358	0,057	0,5603
Huyện Tân Châu	*(TT. Tân Châu)*	106,161433	11,554078	0,0647	0,6360
Huyện Trảng Bàng	*(TT. Trảng Bàng)*	106,358571	11,030987	0,0634	0,6232
55. Thái Bình					
Thành phố Thái Bình	*(P. Lê Hồng Phong)*	106,342015	20,446666	0,1074	1,0557
Huyện Đông Hưng	*(TT. Đông Hưng)*	106,353272	20,557551	0,0766	0,7530
Huyện Hưng Hà	*(TT. Hưng Hà)*	106,22411	20,590765	0,1032	1,0145
Huyện Kiến Xương	*(TT. Kiến Xương)*	106,43684	20,389371	0,1012	0,9948
Huyện Quỳnh Phụ	*(TT. Quỳnh Côi)*	106,327377	20,661477	0,0617	0,6065
Huyện Thái Thuỵ	*(TT. Diêm Điền)*	106,566321	20,561343	0,0523	0,5141
Huyện Tiền Hải	*(TT. Tiền Hải)*	106,50293	20,40545	0,0777	0,7638
Huyện Vũ Thư	*(TT. Vũ Thư)*	106,296237	20,436117	0,1126	1,1069
56. Thái Nguyên					
Thành phố Thái Nguyên	*(P. Trưng Vương)*	105,843674	21,596704	0,0928	0,9122
Thị xã Sông Công	*(P. Tân Quang)*	105,8506	21,482478	0,0856	0,8414
Huyện Đại Từ	*(TT. Đại Từ)*	105,641588	21,630288	0,1185	1,1649
Huyện Định Hoá	*(TT. Chợ Chu)*	105,645948	21,909531	0,0468	0,4600
Huyện Đồng Hỷ	*(TT. Chùa Hang)*	105,839291	21,627437	0,0953	0,9368
Huyện Phổ Yên	*(TT. Ba Hàng)*	105,877824	21,414122	0,0945	0,9289

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Phú Bình	*(TT. úc Sơn)*	105,977524	21,459705	0,0646	0,6350
Huyện Phú Lương	*(TT. Đu)*	105,703666	21,731275	0,1032	1,0145
Huyện Võ Nhai	*(TT. Đình Cả)*	106,076177	21,750977	0,0451	0,4433
57. Thanh Hóa					
Thành phố Thanh Hoá	*(P. Điện Biên)*	105,777997	19,812634	0,0918	0,9024
Thị xã Bỉm Sơn	*(P. Bắc Sơn)*	105,857165	20,099832	0,1205	1,1845
Thị xã Sầm Sơn	*(P. Bắc Sơn)*	105,897468	19,737447	0,0798	0,7844
Huyện Bá Thước	*(TT. Cành Nàng)*	105,233384	20,345956	0,1184	1,1639
Huyện Cẩm Thuỷ	*(TT. Cẩm Thuỷ)*	105,475186	20,216261	0,1172	1,1521
Huyện Đông Sơn	*(TT. Rừng Thông)*	105,733188	19,816115	0,0929	0,9132
Huyện Hà Trung	*(TT. Hà Trung)*	105,851902	20,011608	0,1439	1,4145
Huyện Hậu Lộc	*(TT. Hậu Lộc)*	105,890345	19,916804	0,1261	1,2396
Huyện Hoằng Hoá	*(TT. Bút Sơn)*	105,853757	19,861982	0,1054	1,0361
Huyện Lang Chánh	*(TT. Lang Chánh)*	105,242915	20,155001	0,1051	1,0331
Huyện Mường Lát	*(TT. Mường Lát)*	104,608331	20,538586	0,1053	1,0351
Huyện Nga Sơn	*(TT. Nga Sơn)*	105,970786	20,008426	0,1257	1,2356
Huyện Ngọc Lặc	*(TT. Ngọc Lạc)*	105,372238	20,091934	0,1002	0,9850
Huyện Như Thanh	*(TT. Như Thanh)*	105,575911	19,632547	0,0853	0,8385
Huyện Như Xuân	*(TT. Yên Cát)*	105,430577	19,663219	0,054	0,5308
Huyện Nông Cống	*(TT. Nông Cống)*	105,686447	19,705461	0,1049	1,0312
Huyện Quảng Xương	*(TT. Quảng Xương)*	105,829966	19,727482	0,0859	0,8444
Huyện Quan Hoá	*(TT. Quan Hoá)*	105,103108	20,381078	0,1121	1,1019
Huyện Quan Sơn	*(TT. Quan Sơn)*	104,898163	20,265935	0,0806	0,7923
Huyện Thạch Thành	*(TT. Kim Tân)*	105,670291	20,12894	0,1421	1,3968
Huyện Thọ Xuân	*(TT. Thọ Xuân)*	105,519467	19,935256	0,0997	0,9801
Huyện Thường Xuân	*(TT. Thường Xuân)*	105,35011	19,904063	0,0953	0,9368
Huyện Thiệu Hoá	*(TT. Vạn Hà)*	105,678657	19,882446	0,0928	0,9122
Huyện Tĩnh Gi.a	*(TT. Tĩnh Gia)*	105,776541	19,449496	0,0986	0,9692
Huyện Triệu Sơn	*(TT. Triệu Sơn)*	105,595675	19,819138	0,1017	0,9997
Huyện Vĩnh Lộc	*(TT. Vĩnh Lộc)*	105,614134	20,062668	0,1066	1,0479

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Yên Định	*(TT. Quán lão)*	105,653484	19,970766	0,0874	0,8591
58. Thừa Thiên – Huế					
Thành phố Huế	*(P. Phú Hội)*	107,593495	16,462799	0,0538	0,5289
Huyện A Lưới	*(TT. A Lưới)*	107,230915	16,276708	0,0573	0,5633
Huyện Hương Thuỷ	*(TT. Phú Bài)*	107,687393	16,399311	0,0492	0,4836
Huyện Hương Trà	*(TT. Tứ Hạ)*	107,467543	16,532178	0,0539	0,5298
Huyện Nam Đông	*(TT. Khe Tre)*	107,723552	16,168526	0,0804	0,7903
Huyện Phú Lộc	*(TT. Phú Lộc)*	107,860479	16,280188	0,0434	0,4266
Huyện Phú Vang	*(TT. Phú Vang)*	107,614496	16,526909	0,0535	0,5259
Huyện Phong Điền	*(TT. Phong Điền)*	107,362825	16,581553	0,0496	0,4876
Huyện Quảng Điền	*(TT. Sịa)*	107,507752	16,576283	0,0453	0,4453
59. Tiền Giang					
Thành phố Mỹ Tho	*(P. 1)*	106,366702	10,358815	0,0237	0,2330
Thị xã Gò Công	*(P. 3)*	106,6784	10,366289	0,0817	0,8031
Huyện Cái Bè	*(TT. Cái Bè)*	106,032342	10,338579	0,0156	0,1533
Huyện Cai Lậy	*(TT. Cai Lậy)*	106,117888	10,407743	0,0142	0,1396
Huyện Châu Thành	*(TT. Tân Hiệp)*	106,341325	10,449356	0,028	0,2752
Huyện Chợ Gạo	*(TT. Chợ Gạo)*	106,463932	10,352172	0,0342	0,3362
Huyện Gò Công Đông	*(TT. Tân Hoà)*	106,712035	10,320039	0,0785	0,7717
Huyện Gò Công Tây	*(TT. Vĩnh Bình)*	106,579754	10,345226	0,0574	0,5642
Huyện Tân Phước	*(TT. Mỹ Phước)*	106,193071	10,477254	0,018	0,1769
60. Trà Vinh					
Thị xã Trà Vinh	*(P. 4)*	106,341455	9,93817	0,0219	0,2153
Huyện Càng Long	*(TT. Càng Long)*	106,203383	9,989331	0,0277	0,2723
Huyện Cầu Kè	*(TT. Cầu Kè)*	106,054643	9,870448	0,066	0,6488
Huyện Cầu Ngang	*(TT. Cầu Ngang)*	106,452095	9,804802	0,0286	0,2811
Huyện Châu Thành	*(TT. Châu Thành)*	106,346637	9,869448	0,0272	0,2674
Huyện Duyên Hải	*(TT. Duyên Hải)*	106,490906	9,634284	0,0491	0,4827
Huyện Tiểu Cần	*(TT. Tiểu Cần)*	106,188956	9,812608	0,0591	0,5810
Huyện Trà Cú	*(TT. Trà Cú)*	106,26231	9,680716	0,0673	0,6616

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
61. Tuyên Quang					
Thị xã Tuyên Quang	*(P. Minh Xuân)*	105,212592	21,81438	0,0595	0,5849
Huyện Chiêm Hoá	*(TT. Vĩnh Lộc)*	105,259989	22,148471	0,02	0,1966
Huyện Hàm Yên	*(TT. Tân Yên)*	105,029818	22,073003	0,0486	0,4777
Huyện Na Hang	*(TT. Na Hang)*	105,395347	22,350264	0,0438	0,4306
Huyện Sơn Dương	*(TT. Sơn Dương)*	105,390787	21,701718	0,0627	0,6163
Huyện Yên Sơn	*(TT. Yên Sơn)*	105,220081	21,796005	0,062	0,6095
62. Vĩnh Long					
Thị xã Vĩnh Long	*(P. 1)*	105,976463	10,253015	0,022	0,2163
Huyện Bình Minh	*(TT. Cái Vồn)*	105,823863	10,070005	0,072	0,7078
Huyện Long Hồ	*(TT. Long Hồ)*	106,012632	10,192599	0,0245	0,2408
Huyện Mang Thít	*(TT. Cái Nhum)*	106,110902	10,177833	0,0197	0,1937
Huyện Tam Bình	*(TT. Tam Bình)*	105,994227	10,043792	0,0468	0,4600
Huyện Trà Ôn	*(TT. Trà Ôn)*	105,921902	9,965789	0,0642	0,6311
Huyện Vũng Liêm	*(TT. Vũng Liêm)*	106,18474	10,095803	0,0204	0,2005
63. Vĩnh Phúc					
Thị xã Phúc Yên	*(TT. Phúc Yên)*	105,704866	21,237239	0,0793	0,7795
Thị xã Vĩnh Yên	*(P. Liên Bảo)*	105,596511	21,312293	0,0837	0,8228
Huyện Bình Xuyên	*(TT. Hương Canh)*	105,648005	21,277529	0,0808	0,7943
Huyện Lập Thạch	*(TT. Lập Thạch)*	105,460311	21,415886	0,0969	0,9525
Huyện Mê Linh	*(TT. Phúc Yên)*	105,704866	21,237239	0,0793	0,7795
Huyện Tam Dương	*(TT. Tam Dương)*	105,539313	21,381687	0,0849	0,8346
Huyện Vĩnh Tường	*(TT. Vĩnh Tường)*	105,515329	21,21975	0,1144	1,1246
Huyện Yên Lạc	*(TT. Yên Lạc)*	105,577221	21,23396	0,1088	1,0695
64. Yên Bái					
Thành phố Yên Bái	*(P. Nguyễn Thái Học)*	104,878837	21,71114	0,113	1,1108
Thị xã Nghĩa Lộ	*(P. Trung Tâm)*	104,51194	21,60303	0,068	0,6684
Huyện Lục Yên	*(TT. Yên Thế)*	104,766688	22,097433	0,1086	1,0675
Huyện Mù Căng Chải	*(TT. Mù Căng Chải)*	104,086195	21,851122	0,0561	0,5515
Huyện Trạm Tấu	*(TT. Trạm tấu)*	104,388593	21,466639	0,0448	0,4404

Bảng 6.1 Phân vùng gia tốc nền theo địa danh hành chính

Địa danh		Toạ độ		Đỉnh gia tốc nền	
		Kinh độ	***Vĩ độ***	**(g)**	**(m/s^2)**
Huyện Trấn Yên	*(TT. Cổ Phúc)*	104,823185	21,758578	0,1102	1,0833
Huyện Văn Chấn	*(TTNT. Liên Sơn)*	104,492506	21,652069	0,0694	0,6822
Huyện Văn Yên	*(TT. Mậu A)*	104,685533	21,874889	0,1083	1,0646
Huyện Yên Bình	*(TT. Yên Bình)*	104,964057	21,726827	0,1128	1,1088

Bảng 6.2 Bảng chuyển đổi đỉnh gia tốc nền sang cấp động đất theo thang MSK - 64

Cấp động đất (thang MSK – 64)	Đỉnh gia tốc nền (a)g
V	0,015- 0,03
VI	> 0,03- 0,06
VII	> 0,06- 0,12
VIII	> 0,12- 0,24
IX	> 0,24- 0,48
X	> 0,48